

HƯƠNG - LÊ TRUNG VŨ

60 LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM





NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bao giờ cho đến giêng hai
o làng mở hội gái trai ra đình.

*

Nhất vui là hội Cổ Loa
ư nhì hội Gióng, thứ ba hội Chèm.

*

Ai là con cháu Rồng Tiên
ng ba mở hội Trường Yên thì về
Về thăm đền cũ Đinh Lê
u xanh nước biếc bốn bề như xưa.

60 lễ hội truyền thống VIỆT NAM

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP. HCM

Thạch Phương

60 lễ hội truyền thống Việt Nam / Thạch Phương, Lê Trung Vũ. - T.P. Hồ Chí Minh : Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2015

432 tr. ; 24 cm

ISBN 978-604-58-3210-3

1. Lễ hội -- Việt Nam. 2. Văn hóa dân gian -- Việt Nam. 3. Việt Nam -- Đời sống xã hội và tập quán. I. Lê Trung Vũ. II. Ts. III. Ts: Sáu mươi lễ hội truyền thống Việt Nam.

1. Festivals -- Vietnam. 2. Folklore -- Vietnam. 3. Vietnam -- Social life and customs.

394.269597 -- ddc 23

T358-P58

THẠCH PHƯƠNG - LÊ TRUNG VŨ

60 lễ hội truyền thống VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong kho tàng văn hóa dân gian của mỗi dân tộc luôn hiện diện sự có mặt của văn hóa lễ hội. Lễ hội là những yếu tố văn hóa cổ sơ, nguyên thủy nhất của một nền văn hóa. Nó chứa đựng trong đó những lớp trầm tích văn hóa được kiến tạo từ thuở hồng hoang của loài người. Thay vì thể hiện những ước mong, khát vọng; sự tâm tình, sẻ chia của con người với con người, của con người với đấng siêu nhiên bằng ngôn từ thì nó được thể hiện bằng lễ nghi, tục hèm. Có thể nói lễ hội là yếu tố sinh động nhất và phong phú nhất trong văn hóa dân gian. Lễ hội không chỉ là để tụng ca, xin ban phước lành từ đấng thần linh mà đó còn là dịp để mọi người quây quần bên nhau thể hiện sự cố kết gắn bó của một cộng đồng, một dân tộc. Mỗi một lễ hội khúc xạ trong nó những bước đi lịch sử, những phong tục, nề nếp sinh hoạt của mỗi vùng miền và của những con người nơi ấy một cách tự nhiên, nguyên bản nhất.

Trong lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, tổ tiên ta đã kiến tạo cho mình một nền văn hóa vững bền, bản lĩnh vạ nhân văn. Trong nền văn hóa truyền thống của dân tộc ta, lễ hội là một loại hình di sản văn hóa phi vật thể phong phú nhất về đời sống tinh thần, là sự kết tinh quan trọng giữa tinh thần và đời sống của con người Việt Nam. Lễ hội được bắt rễ sâu xa trong tâm thức mỗi người dân Việt, nó có một sức sống dồi dào, vượt qua thời gian để dần dần hình thành nên những di sản vô cùng quý báu trong nền văn hóa xán lạn của dân tộc Việt Nam. Trải qua hàng ngàn năm dựng nước từ địa đầu Hà Giang cho tới mũi Cà Mau, hơn 54 dân tộc anh em trên đất nước con Lạc cháu Hồng đã cùng chung sống và góp phần kiến tạo nên

nền văn hóa dân tộc bằng những lễ hội mang bản sắc riêng có của dân tộc mình. Văn hóa lễ hội cũng là trí tuệ, tình cảm, khí chất anh hùng, tinh thần nhân văn cao đẹp mà cha ông gửi lại cho cháu con. Thông qua những lễ hội mà thế hệ con cháu có thể hiểu được một cách tường tận về cuộc sống của tổ tiên từ bao đời; từ đó thêm niềm tự hào và góp phần bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc.

Từ những giá trị thiêng liêng của văn hóa lễ hội và với mong muốn góp phần bảo tồn, gìn giữ, xây dựng, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản cuốn sách ***60 lễ hội truyền thống Việt Nam*** của tác giả Thạch Phương và Lê Trung Vũ. Cuốn sách là một công trình miêu tả khá toàn diện và có hệ thống 60 lễ hội truyền thống tiêu biểu ở các địa phương, của các dân tộc trên cả nước. Ngoài phần lễ hội, cuốn sách còn có thêm phần câu ca trong hội hè và phần viết về các trò diễn, trò chơi, cuộc thi tài trong lễ hội nhằm miêu tả cụ thể, chi tiết hơn một bộ phận cấu thành không thể thiếu của lễ hội; đồng thời thông qua đó người đọc một lần nữa có cái nhìn hệ thống lại những trò diễn trong dân gian giữa các vùng miền trên cả nước. Trong lần in này, từ nội dung đến hình thức cuốn sách đều được cập nhật, biên tập và chỉnh sửa hoàn chỉnh hơn. Các địa danh và hình ảnh (sưu tầm từ nguồn internet) đều được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với ngày nay.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÙNG BẠN ĐỌC

Trong suốt chặng đường lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước cực kỳ gay go, gian khổ, dân tộc ta đã tạo dựng cho mình một nền văn hóa mang bản lĩnh và bản sắc riêng, và chính cái bản lĩnh, bản sắc ấy đã làm nên sức sống mãnh liệt và hào hùng, giúp cộng đồng dân tộc vượt qua bao sóng gió, thác ghềnh hiểm nguy, để phát triển và lớn mạnh không ngừng.

Một phần bản lĩnh và bản sắc văn hóa đó được thể hiện trong những công trình kiến trúc, nghệ thuật, những đình chùa, đền miếu, phủ điện, lăng tháp, bia tượng... trên khắp đất nước minh chứng cho tài năng, trí tuệ của bao thế hệ nghệ sĩ, trí thức và những bàn tay nghệ nhân tài hoa. Nếu như đó là những chứng tích lịch sử, những di sản văn hóa trầm lặng giữa núi non, hang động kỳ vĩ, hay giữa bình nguyên khoáng đạt, thì các hình thức sinh hoạt văn hóa - nghệ thuật cộng đồng, mà tiêu biểu ở đây là lễ hội, đã làm cho những di tích ấy có tiếng nói riêng, trở nên có sắc, có hồn, thiêng liêng và mỹ lệ, sinh động và hấp dẫn hơn.

Gắn liền với bước đi lịch sử, lễ hội truyền thống là một bảo tàng phong phú về đời sống tinh thần - văn hóa của dân tộc, mà sức lan tỏa cùng tác động của nó diễn ra liên tục và mạnh mẽ đến tâm hồn, tư tưởng, tình cảm, cốt cách của bao nhiêu thế hệ người Việt. Đồng thời, nó cũng phản ánh quá trình lao động và chiến đấu đầy khí phách của nhân dân cùng những biến cố xã hội quan trọng.

Lễ hội bao giờ cũng hướng tới một đối tượng thiêng cần suy tôn: các vị Tiên, Phật, Thần thánh - những nhiên thần và nhân thần - mà

xét đến cùng cội rễ thì đó chính là hình ảnh hội tụ những phẩm chất cao đẹp nhất của những anh hùng khai phá và xây dựng, những anh hùng chống ngoại xâm, những người có công dạy dỗ truyền nghề, chống thiên tai, trừ ác thú, chữa bệnh cứu người hoặc những đấng thiêng liêng giúp con người hướng thiện, tạo dựng một cuộc sống tốt lành, yên vui...

Ngày nay, hằng năm nhân dân ta nô nức, vui mừng kéo đến dự lễ hội ở đền thờ Vua Hùng, Thần Tản Viên, Thánh Gióng... không chỉ để chiêm ngưỡng hình bóng trong các truyền thuyết xa xưa, mà là đến với một giá trị văn hóa mang vẻ đẹp và sức mạnh trường tồn bằng tấm lòng thành kính và ý thức tri ân, tự hào về tổ tiên mình.

Lễ hội truyền thống chính là dịp để con người giao lưu, cộng cảm và trao truyền những đạo lý, tình cảm, mỹ tục và khát vọng cao đẹp; và còn là cây cầu nối giữa quá khứ và hiện tại, củng cố tinh thần cố kết cộng đồng, tình yêu quê hương đất nước và lòng tự hào về gốc gác của mình.

Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba.

Chính vì vậy mà lễ hội truyền thống bao giờ cũng có sức thu hút, mời gọi kỳ lạ đối với nhiều người, nhiều lớp người, lứa tuổi khác nhau.

Bà ẵm cháu, mẹ bồng con
Không đi hội Trám cũng buồn cả năm.

Người đến với lễ hội là đến chốn linh thiêng cao cả, với tâm thức chân thành và thanh thản, với khát vọng, ước mong tốt lành và cả niềm tin rằng trong không khí của "thời điểm mạnh" náo nức âm thanh trầm hùng của chiêng trống và khói hương trầm, thần thánh, tổ tiên cũng có mặt trong ngày vui lớn cùng cháu con và âm phù cho người dương thế trong những ngày tới.

Cái không gian trầm lặng và tôn nghiêm của ngôi đình mái cong, ngôi chùa rêu phong, hay ngôi đền cổ kính dưới những tàn cổ thụ, bỗng sáng lên, tưng bừng, rộn rịp bởi những sắc màu của cờ, hoa, quạt, kiệu, tàn, lọng, và đồ khí tự khác; bởi những âm thanh của các loại nhạc khí; bởi những nhịp điệu uyển chuyển mềm mại của đội

múa rồng, múa lân... Nhưng cái yếu tố làm nên sự sống động của lễ hội chính là sự hiện diện của hàng ngàn, hàng vạn con cháu từ các nơi cùng về tụ hội vui với tiền nhân. Cái không gian lộng lẫy và uy nghi ở diễn trường đã tạo nên chất hoành tráng và thiêng liêng của lễ hội, có sức khơi dậy cái thiện và cái mỹ trong tâm thức của mỗi con người, thôi thúc họ vươn tới lý tưởng sống cao đẹp, giàu ý nghĩa hơn.

Nhớ lại trước đây, đã có một thời, do hoàn cảnh chiến tranh ác liệt và kéo dài cùng nhiều lý do khác, trong đó có cả nhận thức phiến diện, máy móc và chủ quan, chỉ thấy có mặt hạn chế mà không thấy hết những giá trị nhân văn, những mạch ngầm khỏe khoắn của những tập tục, tín ngưỡng dân gian hàm chứa trong bề sâu của các hội hè truyền thống, do đó đã có những chủ trương chưa thật thỏa đáng, làm cho những hoạt động lễ hội truyền thống bị phai nhạt, khô héo, đình đền miếu mạo hương tàn khói lạnh... để lại trong lòng người dân nhiều nỗi băn khoăn, luyến tiếc.



Múa lân trong tết Trung Thu.

Những năm qua, trong điều kiện hòa bình, và trong công cuộc đổi mới toàn diện của đất nước, đổi mới tư duy, lễ hội truyền thống đã được khôi phục; và chủ trương ấy đã đáp ứng được những nhu cầu về tình cảm, tâm linh và lòng ngưỡng mộ của người dân. (Đương nhiên trong điều kiện phát triển ào ạt của lễ hội, không khỏi có cái quá đà, thậm chí lệch lạc, nơi này chỗ khác do tự phát nên cũng có hiện tượng vàng thau lẫn lộn; nhưng rồi cuộc sống sẽ tự điều chỉnh và các cơ quan quản lý văn hóa đã và đang đưa những hoạt động ấy đi dần vào nền nếp, đúng hướng).

Trên tinh thần hướng về cội nguồn, phát huy những truyền thống cao đẹp và đạo lý của dân tộc, chúng tôi chọn 60 lễ hội tiêu biểu trong toàn bộ hệ thống lễ hội của đại gia đình dân tộc Việt Nam ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam để giới thiệu cùng độc giả. Trong quá trình chọn lựa và miêu tả các lễ hội ắt cũng còn thiếu sót và khiếm khuyết rất mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo chân thành.

Nhân đây, chúng tôi xin chân thành tỏ lòng biết ơn những người đi trước đã có những đóng góp tích cực trên lĩnh vực này.

NHÓM TÁC GIẢ

PHÀM LỆ

Công trình này trình bày dưới dạng miêu tả 60 lễ hội truyền thống tiêu biểu (có giá trị lịch sử, văn hóa, tư tưởng, đạo đức, đậm đà bản sắc dân tộc) của ba miền Bắc, Trung, Nam; từ vùng núi, trung du, cao nguyên đến đồng bằng, ven biển, bao gồm các dân tộc sống trên dải đất Việt Nam.

Mỗi lễ hội được miêu tả đầy đủ những nét chính yếu (cả phần lễ cũng như phần hội) như: nguồn gốc lịch sử, thời gian và quá trình phát triển, địa điểm mở hội cùng những nét đặc thù.

Đặc biệt Tết Nguyên Đán (còn gọi là Tết Cả) xét trên nhiều bình diện, là lễ hội truyền thống lớn nhất, đặc sắc nhất của dân tộc, mang tính thống nhất, tính cộng đồng xã hội và tính thẩm mỹ cao, thế nhưng lâu nay nhiều sách viết về lễ hội không đặt Tết Nguyên Đán trong hệ thống lễ hội của dân tộc. Trong tập sách này, Tết Nguyên Đán được xếp ở vị trí đầu tiên trong hệ thống lễ hội truyền thống Việt Nam; bởi lẽ rằng Tết Cả là điểm xuất phát thiêng của năm âm lịch (ngày mới, tháng mới, năm mới), là sự mở đầu cho cuộc vận hành vũ trụ qua một chu kỳ thời tiết. Tết còn là dịp con người hướng tới những mỹ tục: lịch sử, cao thượng, nhân ái với những lời cầu chúc tốt lành nhất.

Với cái nhìn bình đẳng và khách quan khi xem xét các giá trị và ý nghĩa thực tế của từng lễ hội trong đời sống cộng đồng, bên cạnh những lễ hội của người Việt vốn rất quen thuộc, theo ngữ hệ, từ Việt Bắc, Tây Bắc đến Tây Nguyên, từ người Khơme đến người Hoa, từ người Chăm theo đạo Bà La Môn đến người Chăm theo đạo Hồi. Bên

cạnh 42 lễ hội của người Việt có 18 lễ hội của các dân tộc thiểu số, trong tổng số 60 lễ hội. Trên tinh thần đó chúng tôi đã đưa vào đây những lễ hội của người Chăm theo đạo Bà La Môn và đạo Hồi như một cách nói lên sự bình đẳng trong việc lựa chọn văn hóa, lựa chọn đời sống tâm linh của người Chăm - một dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Cũng trên tinh thần đó, hai lễ hội tiêu biểu của hai tôn giáo lớn là lễ Vu lan (của đạo Phật) và lễ Nô-en (của đạo Thiên Chúa) cũng được giới thiệu trong hệ thống lễ hội truyền thống của dân tộc, vì trong thực tế, qua nhiều thế kỷ, các lễ hội ấy không còn là của riêng của những người có đạo, mà đã hội nhập vào đời sống văn hóa, tinh thần và xã hội của toàn cộng đồng.

Về cách trình bày:

Dưới mỗi tiêu đề của từng lễ hội là phần tóm tắt nội dung với các đặc trưng tiêu biểu: *Đối tượng suy tôn, thờ cúng; Thời gian; Địa điểm mở hội; Đặc điểm* (phần này được trình bày trong khung nhỏ).

Các lễ hội trong năm được xếp theo trình tự thời gian (mở hội) âm lịch, mở đầu từ tháng giêng, kết thúc vào tháng chạp. Riêng lễ hội của các dân tộc thiểu số, do đặc điểm riêng, nên xếp theo mùa (mùa theo thời tiết và mùa theo chu kỳ sản xuất).

Ngoài phần miêu tả các lễ hội (phần chính), cuốn sách còn có một số mục khác như: *Câu ca hội hè; Trò diễn, Trò chơi, Cuộc thi tài.*

Phần một

Lễ hội



- LỄ HỘI CỦA NGƯỜI VIỆT
- LỄ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC ANH EM

Lễ hội của người Việt

TẾT NGUYÊN ĐÁN

Đối tượng suy tôn:	**Ông bà, tổ tiên.**
Địa điểm:	**Phạm vi cả nước.**
Thời gian:	**Ngày mồng 1 đến ngày mồng 3 tháng giêng.**
Đặc điểm:	**- Lễ hội dân tộc lớn nhất.** **- Tính toàn dân cao.**

Tết Nguyên Đán hay Tết Cả là lễ hội cổ truyền lớn nhất, lâu đời nhất, có phạm vi phổ biến rộng nhất, từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau và cả vùng hải đảo, tưng bừng và nhộn nhịp nhất của dân tộc. Từ những thế kỷ xa xưa thời Lý, Trần, Lê, ông cha ta đã cử hành lễ Tết hàng năm một cách trang trọng.

Tết Nguyên Đán là khâu đầu tiên và quan trọng nhất trong hệ thống lễ hội Việt Nam, mà phần *lễ* cũng như phần *hội* đều rất phong phú cả về nội dung cũng như hình thức, mang một giá trị nhân văn sâu sắc và đậm đà. Việc ông cha ta xác định Tết Cả đúng vào thời điểm kết thúc một năm cũ, mở đầu một năm mới theo âm lịch, làm ngày hội lớn của một chu kỳ vận hành vũ trụ, đã phản ánh tinh thần hòa điệu giữa con người với thiên nhiên (đất - trời, vạn vật) chữ NGUYÊN có nghĩa là bắt đầu, chữ ĐÁN có nghĩa là buổi ban mai, là khởi điểm của năm mới. Đồng thời, Tết cũng là dịp để gia đình, họ hàng, làng xóm, người thân xa gần sum họp, đoàn tụ, thăm hỏi, cầu chúc nhau và tưởng nhớ, tri ơn ông bà, tổ tiên.

Xét ở góc độ mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên. Tết - do tiết (thời tiết) thuận theo sự vận hành của vũ trụ, biểu hiện ở sự chu

chuyển lần lượt các mùa: xuân, hạ, thu, đông - có một ý nghĩa đặc biệt đối với một xã hội mà nền kinh tế vẫn còn dựa vào nông nghiệp làm chính.

Theo tín ngưỡng dân gian bắt nguồn từ quan niệm "Ơn trời mưa nắng phải thì", người nông dân còn cho đây là dịp để tưởng nhớ đến các vị thần linh có liên quan đến sự được, mất của mùa màng như thần Đất, thần Mưa, thần Sấm, thần Nước, thần Mặt Trời... Người nông dân cũng không quên ơn những loài vật, cây cối đã giúp đỡ, nuôi sống họ, từ hạt lúa đến trâu bò, gia súc, gia cầm trong những ngày này.

Về ý nghĩa nhân sinh của Tết Nguyên Đán, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng trước hết đó là Tết của gia đình, Tết của mọi nhà. Người Việt Nam có tục hằng năm mỗi khi Tết đến, dù làm bất cứ nghề gì, ở bất cứ nơi đâu, kể cả những người xa xứ cách hàng ngàn ki-lô-mét, vẫn mong được trở về sum họp dưới mái ấm gia đình trong 3 ngày Tết, được khấn vái trước bàn thờ tổ tiên, nhìn lại ngôi nhà thờ, ngôi mộ, giếng nước, mảnh sân nhà, nơi mà gót chân một thời bé dại đã tung tăng và được sống lại với bao kỷ niệm đầy ắp yêu thương ở nơi mình cất tiếng chào đời. "Về quê ăn Tết", đó không phải là một khái niệm thông thường về nơi cội nguồn, mảnh đất chôn nhau cắt rốn.

Theo quan niệm truyền thống của người Việt Nam, ngày Tết đầu xuân là ngày đoàn tụ, đoàn viên, mối quan hệ họ hàng, làng xóm được mở rộng ra, ràng buộc lẫn nhau thành đạo lý chung cho cả xã hội: tình gia đình, tình thầy trò, người bệnh với thầy thuốc, ông mai bà mối đã từng tác thành đôi lứa, bè bạn cố tri... Tết cũng là dịp "tính sổ" mọi hoạt động của một năm đã qua, để vui mừng chào đón một năm mới với hy vọng tốt lành cho cá nhân và cho cả cộng đồng.

Tết Cả là lễ hội truyền thống mang tính toàn dân, cho nên đến những ngày cuối năm, hầu như mọi hoạt động xã hội đều hướng về Tết, chuẩn bị cho Tết. Các ngành, các cấp đều có kế hoạch phục vụ cho ngày hội đặc biệt này, từ thương nghiệp đến giao thông vận tải, từ văn hóa đến an ninh công cộng, đặc biệt là các ngành dịch vụ.

Các công sở, xí nghiệp, công trường, trường học tùy theo vị trí, chức năng của mình mà có kế hoạch tham gia Tết, đồng thời giải quyết những nhu cầu đặt ra trong nội bộ của đơn vị, ví như vấn đề nghỉ phép về quê ăn Tết của cán bộ, nhân viên, học sinh, sinh viên,...

Nhưng rõ nét nhất là không khí chuẩn bị Tết của từng gia đình. Bước vào bất cứ nhà nào trong thời điểm này, cũng có thể nhận thấy ngay không khí chuẩn bị Tết nhộn nhịp, khẩn trương, từ việc mua sắm, may mặc đến việc trang trí nhà cửa, chuẩn bị bánh trái, cỗ bàn, đón tiếp người thân ở xa về... Đối với những gia đình lớn, họ hàng đông, có quan hệ xã hội rộng, đông con cháu, dâu rể, thì công việc chuẩn bị càng phức tạp hơn.



Tết Ông Công, Ông Táo.

Theo tập tục, đến ngày 23 tháng chạp là ngày đưa tiễn Ông Táo về trời để tâu việc trần gian, thì không khí Tết bắt đầu rõ nét. Ngày xưa dưới thời phong kiến, từ triều đình đến quan chức hàng tỉnh, hàng huyện đều nghỉ việc sau lễ "Phất thức" (tức lễ rửa ấn, rửa triện). Ở cấp triều đình, trong lễ này có sự hiện diện của nhà vua, các quan đều mặc phẩm phục uy nghiêm. Xem thế đủ biết rằng ngày Tết được coi trọng như thế nào. Sau đó, các quan cất vào tủ, niêm phong cẩn thận. Không một văn bản nào được kiềm ấn, mọi pháp đình đều đóng cửa. Con nợ không thể bị sai áp, các tội tiểu hình không bị trừng phạt, tội nặng thì giam chờ đến sang ngày mồng 7 tháng giêng (lễ khai hạ) mới tiến hành giải quyết. Như vậy, Tết Cả kéo dài từ ngày 23 tháng chạp (một tuần trước giao thừa) đến mồng 7 tháng giêng (một tuần sau giao thừa).

Nay, trong thời hiện đại, việc tổ chức nghỉ Tết, vui Tết được quy định hợp lý, khoa học hơn, vừa văn minh, lịch sự, không lãng phí thời gian, phù hợp với nếp sống công nghiệp, vừa bảo lưu và kế thừa được những nét đẹp truyền thống.

Từ quan niệm Tết Cả trước hết là Tết của gia đình, nên ai cũng có ý thức trang hoàng nhà cửa của mình sao cho sạch, đẹp trong những ngày đầu năm để đón Chúa Xuân. Đặc biệt, phải chú ý đến bàn thờ ông bà, tổ tiên. Mọi vật thường được lau chùi cẩn thận, nếu là đồ bằng

đồng, thau thì đem đi đánh bóng lại, đèn nhang, lọ cắm hoa được sắp sẵn. Ngoài tranh Tết, còn có câu đối Tết mang nội dung chúc phúc, mong sự an vui, tiến bộ. Xưa, từ nông thôn đến thành thị đều có thói quen treo tranh dân gian vào dịp Tết, ngày nay lại có thêm lịch tờ in tranh phong cảnh và người đẹp.

Cùng với *tục chơi tranh, câu đối ngày tết,* còn có *tục chơi hoa, chơi quả*. Xuất phát từ nhu cầu phổ biến này, vào những ngày giáp Tết, các chợ hoa được hình thành ở các thành phố lớn, thị xã, thị trấn, khu công nghiệp. Chợ chỉ hình thành nên trong vài ba ngày cuối năm và đến chiều 30 Tết thì kết thúc. Loài hoa "chủ thể" của ngày Tết ở miền Bắc là hoa đào, còn ở miền Nam là hoa mai vàng. Song song với tục chơi hoa Tết, người ta còn chơi quất kiểng. Những cây quất cao hơn một mét, trĩu quả từ ngọn đến gốc, vàng mọng đặt nơi phòng khách không chỉ tôn thêm sự sang trọng, đẹp mắt, mà còn là biểu tượng của sự sung mãn, trù phú. Ở miền Nam, cây quất được gọi là cây tắc, nhiều nơi gọi là cây hạnh, ý muốn nói cây mang lại điều may mắn, hạnh phúc.

Nói đến tục chơi quả, còn phải kể đến mâm ngũ quả đặt nơi bàn thờ ông bà. Thông thường, mâm ngũ quả gồm: một nải chuối xanh, một quả bưởi hay quả phật thủ, vài quả cam hay quýt, mấy quả hồng, năm ba quả quất. Mâm ngũ quả ở miền Nam thường có thêm các loại quả như mãng cầu xiêm, dừa xiêm, đu đủ, xoài xanh, thơm, một chùm sung. Thường thì số quả hay vượt quá con số 5. Ở đây số lượng không quan trọng, mà cần chú ý đến sự phối hợp các màu sao cho hài hòa, làm tôn thêm vẻ đẹp của mâm quả.



Lau đồ thờ chuẩn bị Tết.

Tết là dịp mọi người nghỉ ngơi, vui chơi, thăm viếng bà con, bạn bè

ở xa gần, dự hội hè, tiếp khách..., vì vậy cần có nhu cầu mặc đẹp và trang điểm. "Chẳng phong lưu cũng ba ngày Tết", nên ai cũng cố gắng may sắm quần áo, khăn, mũ, giày dép mới, nhất là đối với người nông dân quanh năm chân lấm tay bùn. Bộ đồ mới đối với trẻ con để chơi Tết, vui với bạn bè là một yêu cầu không thể thiếu được. Ngày xưa, khi kỹ nghệ sản xuất hương liệu bằng hóa chất tổng hợp chưa thịnh hành, người phụ nữ Việt Nam trong ngày Tết dùng nước thơm từ thảo mộc để tắm gội như rửa mặt bằng nước mùi, gội đầu bằng nước hương bài, vừa để làm đẹp cơ thể, vừa làm thanh khiết tâm hồn.

Trong những tập tục ngày Tết, nổi bật hơn cả là tục đốt pháo. Từ nhà giàu đến nhà nghèo, ai cũng mua vài bánh pháo Tết. Người giàu, người gặp vận may thường đốt nhiều pháo, dây pháo dài hơn. Tiếng pháo mang ý nghĩa xua tan tà khí, điềm xấu, tống tiễn cái cũ. Tiếng pháo nổ là "diễn từ" sinh động nhất, hùng hồn nhất, nói lên niềm hân hoan, nỗi vui mừng, hy vọng. Tiếng pháo biểu hiện sự lạc quan, hưng phấn của tâm hồn. Tiếng pháo giao thừa là tiếng cười giòn tan đón mừng Chúa Xuân. Không chỉ có tiếng pháo nổ mới là tín hiệu của mùa xuân đang đến, mà cả xác pháo hồng tươi trên sân, trước cổng nhà ngày mồng một Tết cũng ẩn chứa một tiếng nói riêng về niềm vui và hạnh phúc. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, đốt pháo đã trở thành một hiện tượng không bình thường trong dịp Tết, đã gây nên một sự lãng phí lớn (hàng chục tỷ đồng tan thành xác pháo), làm ô nhiễm môi trường và gây nên thương tích, kể cả chết người, cùng bao nhiêu điều phiền toái khác cho xã hội. Thể theo nguyện vọng của đa số dân chúng, để đảm bảo sự an toàn và yên vui cho mọi nhà trong ngày Tết, Chính phủ đã ban hành lệnh cấm đốt pháo từ Tết năm 1995. Thay vào pháo nổ có đốt pháo hoa, vừa văn minh, vừa lịch sự, an toàn.

Không kể những chợ đặc biệt như chợ hoa ngày Tết chỉ xuất hiện trong vài ba ngày trong một năm. Chợ Tết, dù ở nông thôn hay thành thị, bao giờ cũng là những phiên chợ đông vui nhất, hàng hóa nhiều chủng loại và phong phú nhất, đặc biệt những mặt hàng phục vụ cho nhu cầu Tết như thực phẩm, bánh, mứt, kẹo, trái cây, rượu, thuốc lá, chè, văn hóa phẩm, áo quần may sẵn, đồ chơi trẻ con. Nhưng khác với chợ thường ngày, chợ Tết thường rất đông người, không đơn thuần

vì lý do mua bán, trao đổi, dù rằng các bà nội trợ bao giờ cũng phải đi phiên chợ cuối năm vào các ngày 28, 29 (vì từ mồng 1 đến mồng 3, chợ không họp) để sắm sửa thực phẩm, rau củ dự trữ. Đi chợ Tết đối với nhiều người, nhất là nam nữ thanh niên và trẻ em, còn là một cách vui chơi, đi để xem người, xem cảnh sinh hoạt Tết, hoặc mua vài vật kỷ niệm để tặng bạn bè.

Đối với mỗi gia đình, *lễ cũng tất niên* trưa, hoặc chiều ngày 30 có một ý nghĩa quan trọng. Lúc này, mọi việc chuẩn bị, lo cho ngày Tết đã xong xuôi. Những người thân trong gia đình vì sinh kế, vì công việc phải sống ở xa, đến giờ này cũng đã tề tựu đông đủ. Trên bàn thờ ông bà, đèn nhang được thắp sáng, mâm cúng cũng đã được đặt lên một cách trang nghiêm. Người chủ gia đình đọc lời khấn ông bà, tổ tiên về chung vui cùng con cháu. Trong tâm thức mọi người, lễ cúng tất niên trong gia đình là cuộc họp mặt đông đủ giữa người chết và người sống sau một năm. Hết tuần hương, mâm cỗ được dọn xuống, cả nhà quây quần xung quanh cỗ bàn ăn uống, hàn huyên vui vẻ trong không khí thân tình, ấm cúng. Sau đó, mọi người nghỉ ngơi, tắm rửa chuẩn bị đón giao thừa.

Giao thừa là thời điểm thiêng liêng, lúc Đất - Trời giao cảm. Mọi người chờ đón Chúa Xuân với tiếng pháo đì đùng khắp đó đây. Và khi cái khoảnh khắc ấy đến cùng với những tràng pháo nổ râm ran từ nhà này sang nhà khác, từ xóm này sang xóm khác, kéo dài hàng tiếng đồng hồ. Tùy theo từng nhà, những hộp bánh được mở ra cùng với những chén trà đầu xuân tỏa khói thơm ngào ngạt, hoặc những chai rượu Tết được khui nắp, và mọi người nâng cốc chúc nhau sức khỏe, sự thành đạt cùng hy vọng tốt lành của một năm mới. Kể từ giờ phút này, Tết Nguyên Đán bắt đầu.



Tục trồng cây nêu ngày Tết.

Năm mới đã bắt đầu từ giờ phút đón giao thừa, nhưng mọi hoạt động của con người phải chờ đến sáng mồng một.

Theo quan niệm cổ truyền, ngày Nguyên Đán đánh dấu một cái gì thiêng liêng của bước mở đầu liên quan đến hạnh phúc riêng tư, vận hạn của cá nhân hay gia đình được, mất, thành công hay thất bại... Cho nên từ sáng mồng một, mọi người chỉ nói với nhau những lời hay, ý đẹp, gặp nhau chúc mừng, hy vọng. Bao điều không vui, không vừa lòng được bỏ qua một bên. Ngay chuyện vay mượn, tiền nong, vì lý do nào đó không thanh toán được, thì cũng để sau ngày hạ nêu (ngày 7 tháng giêng) mới nhắc đến.

Từ quan niệm trên, cho nên các cụ ngày xưa mong người đến nhà mình đầu tiên sáng mồng một - gọi là *xông nhà, xông đất* - phải là người tử tế, hiền lành, tốt nết, có đức độ, như vậy sẽ tránh được sự xúi quẩy cả năm cho gia đình. Con cháu trong nhà cũng được dặn dò không được vội vã đi chơi, đi thăm nhà ai, chừng nào chưa có người đến *xông nhà, xông đất.*

Đi đôi với tục *xông nhà* là tục *mừng tuổi.* Sáng mồng một, ông bà, cha mẹ mừng tuổi cho cháu năm ba hào, một đồng bạc (đơn vị tiền cũ). Tiền mừng tuổi mang ý nghĩa tượng trưng hơn là giá trị thực của nó. Mừng tuổi phải chọn tiền mới. Khách đến chơi nhà cũng mừng tuổi trẻ con. Trẻ con đến chơi nhà quen cũng được chủ nhà mừng tuổi. Đây cũng là nét đẹp truyền thống *quý già, mến trẻ* của người Việt Nam.

Một số người vẫn giữ tục *xuất hành* vào sáng mồng một, nghĩa là đi ra khỏi nhà, khỏi cổng, phải chọn giờ tốt, hướng đi tốt. Các ông đồ xưa, các vị khoa bảng, người làm việc quan đều coi việc *khai bút* - viết những dòng chữ đầu tiên - là hệ trọng. Ngày nay, một số nhà văn, nhà thơ, những người làm nghề viết lách vẫn duy trì tục này.

Ngày Tết là dịp nghỉ ngơi, vui chơi, thăm viếng, chúc tụng nhau. Lịch phân bố thời gian vui xuân như đã thành nếp: "Mồng một thì ở nhà cha, mồng hai nhà mẹ, mồng ba nhà thầy". Nhà cha chỉ bên nội, nhà mẹ chỉ bên ngoại, nhà thầy chỉ thầy dạy chữ, kể cả thầy thuốc, và thầy dạy nghề, dạy võ... Câu ấy như nhắc nhở mọi người sống trọn nghĩa vẹn tình với tổ tiên, ông bà nội ngoại, cha mẹ, luôn luôn biết ơn

các thầy, những ân nhân của mình. Sau đó mới đến bạn bè, hàng xóm, láng giềng.

Tết là những ngày vui chơi, ăn uống, tiếp đãi bạn bè. Khách đến nhà, phải đón tiếp ân cần, nồng hậu. Gia chủ phải mời trầu thuốc, trà nước, uống rượu, ăn bánh, ăn cỗ. Thú vị nhất là được gặp lại người thân, bạn bè lâu ngày xa cách. Những món ngon, vật lạ dành cho Tết được dịp mang ra mời khách. Đó cũng là nét đẹp truyền thống của người Việt Nam. Lại có câu: "Mồng một chơi ngõ, mồng hai chơi xóm, mồng ba chơi đình". Ở nông thôn ngày trước, đình làng là trung tâm của các cuộc hội họp, cuộc vui chơi. Chơi đình có nghĩa là dự hội làng. Hầu như các trò chơi ở các lễ hội trong năm đều có mặt trong dịp Tết như đánh cờ, đấu vật, chơi đu, thể thao "vui như Tết" - thành ngữ này nói nên tính chất của ngày hội đầu xuân. Tùy theo sở thích, thú vui của từng lứa tuổi mà chọn trò chơi hợp ý nhất.

Cuộc vui xuân cứ thế tiếp diễn từ mồng một cho đến mồng ba. Chiều mồng ba, nhà nào cũng nấu mâm cơm để làm lễ tiễn đưa ông bà. Thế là chấm dứt thời gian Tết.

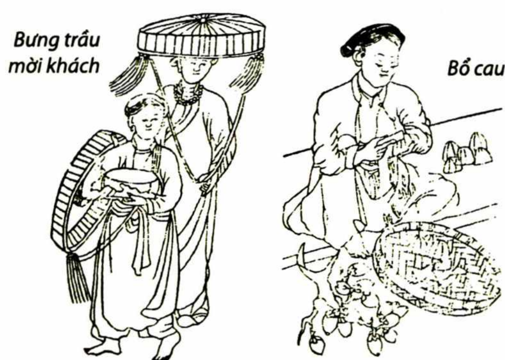
Từ sáng mồng 4, các công sở, chợ búa bắt đầu hoạt động trở lại bình thường. Tuy nhiên trong thực tế, dư âm của Tết vẫn còn đọng lại, kéo dài cho đến lễ khai hạ (mồng bảy, hạ nêu). Xưa, thời phong kiến, đến mồng bảy các cấp chính quyền mới chọn giờ tốt để làm lễ khai ấn.

Có thể nói Tết Nguyên Đán là một cuộc sơ kết từng chặng nhỏ cuộc đời con người - con người cá thể cũng như con người cộng đồng - với đơn vị là năm tính theo âm lịch. Tết đồng thời cũng là dịp cầu mong để vươn tới sự hưng thịnh toàn diện cho từng con người cũng như toàn cộng đồng, trong đó các tập tục và đạo đức cổ truyền mang giá trị nhân văn và thẩm mỹ cao của dân tộc được gìn giữ và không ngừng phát huy. Tết cùng tục đón xuân, vui xuân là một phần tài sản văn hóa - tinh thần truyền thống mà chúng ta ngày nay đang kế thừa.

HỘI CHỢ XUÂN GIA LẠC

Người sáng lập: Đinh viễn công Nguyễn Phước Bình.
Địa điểm: Gia Lạc, thành phố Huế.
Thời gian: Từ mồng 1 đến mồng 3 Tết.
Đặc điểm: Chỉ họp trong 3 ngày Tết, ngày thường không có chợ.

Đã trở thành tập quán từ lâu đời, để chuẩn bị cho Tết Nguyên Đán, các gia đình Việt Nam, không kể phần mua sắm những vật dụng, đồ trang trí, đều phải lo dự trữ thức ăn từ thịt cá, giò chả, từ thức ăn khô cho đến rau quả tươi vào những ngày cận Tết. Do đó, những phiên chợ cuối năm vào các ngày 28, 29, 30 bao giờ cũng tràn ngập hàng và đông đúc người mua, nhất là những mặt hàng tươi sống thường được tung ra nhiều nhất vào thời điểm này. Bởi vì, sang ngày mồng 1 và mồng 2 chợ không họp, các cửa hàng, cửa hiệu đều đóng cửa để vui chơi, thăm viếng, chúc tụng lẫn nhau trong những ngày đầu xuân. Sớm nhất, sáng mồng 3 mới có lác đác vài nhóm họp chợ rồi tan ngay, chủ yếu người ta mua bán vài thứ rau tươi.



Trầu cau là thứ hàng quan trọng và nhiều nhất tại chợ Gia Lạc.

Thế nhưng hội chợ xuân Gia Lạc lại vượt ra ngoài thông lệ đó. Điều đáng lưu ý là quanh năm suốt tháng, chợ này không họp, mà mỗi năm chỉ họp đúng trong ba ngày Tết, sau đó thì giải tán, và chờ đến đầu Xuân năm sau mới xuất hiện trở lại.

Gia Lạc là một địa danh ở cách trung tâm thành phố Huế 3 km đi về phía Vĩ Dạ, nằm cách bờ sông Hương khoảng 300 m. Bên cạnh chợ Gia Lạc là chợ Nam Phổ, và đối diện ở phía bên kia sông là chợ Dinh. Hai chợ này ngày nào cũng có họp và tên chợ đã đi vào ca dao cổ *(Mua cau Nam Phổ, mua trầu chợ Dinh)* của đất thần kinh.

Tương truyền, chợ Gia Lạc do Đinh viễn công Nguyễn Phước Bình - con thứ tư của vua Gia Long, lập ra dưới thời Minh Mạng, cách nay gần 200 năm. Lúc đầu, chợ được lập ra theo ý của ông hoàng là để có chỗ tập trung vui chơi, giải trí ngày xuân của giới hoàng tộc và số thị dân, thợ thủ công, quan chức, lính tráng vì lý do nào đó không về ăn Tết ở quê hương. Dần dần, chợ trở thành không những một tụ điểm vui chơi hấp dẫn, mà còn là nơi trao đổi, mua bán các sản vật, hàng hóa khác, nơi bán một số món ăn đặc sản ngày xuân. Vài người đem đi chợ bán một vài vật nhỏ cốt để lấy hên đầu năm, người mua cũng mang tâm lý đó không ít(1).

Sáng sớm tinh mơ ngày mồng 1 Tết, người từ các nơi nườm nượp đổ về mảnh đất trống với những ngôi lều dựng lên tạm bợ ở cạnh bờ sông Hương này. Kẻ bán, người mua, lẫn người đi xem, đi chơi chợ (thành phần đông nhất) trông thật nhộn nhịp. Hàng hóa bày ra đủ loại. Ai có thứ gì muốn bán thì đem ra bán, từ đồ gia dụng hằng ngày như chén bát, cơi trầu, bộ chén ấm uống trà cũ, quả hộp, quần áo may sẵn đến đồ chơi trẻ em, bánh trái, hoa quả... giống như một dạng "chợ trời" ngày nay. Một số quán ăn kịp thời xuất hiện, bán bún, phở, đặc biệt món thịt heo quay và thịt bê thui ngon nổi tiếng. Cạnh đó là nơi tổ chức bài chòi, bài thai ghế và các trò chơi khác. Khách vui xuân đến đây có thể thử thời vận đầu năm bằng một ván bài chòi, để được nghe giọng hô thai trầm bổng, xen đôi chút tiếu lâm, pha trò duyên dáng, để hồi hộp đón chờ một sự may mắn "bài tới", hay chia sẻ sự vui lây của

(1) Xem thêm Tôn Thất Bình, *Lễ hội dân gian Huế*, Sở Văn hóa - Thông tin Bình Trị Thiên, 1988, tr. 41.

người bên cạnh giữa tiếng hoan hô, hò reo khoái trá, xen lẫn những tràng cười cùng tiếng pháo nổ tưng bừng sau một hồi mõ báo hiệu kết quả. Hoặc, khách có thể thưởng thức những món đặc sản cùng những ly rượu thuốc đặc biệt trong không khí xuân ấm áp.

Đại đa số khách đến hội chợ xuân Gia Lạc, từ già đến trẻ, từ phụ nữ đến nam giới không phải chính vì nhu cầu về trao đổi kinh tế mà vì thói quen, vì một tập tục lâu đời, lấy vui, lấy việc cầu may làm chính trong không khí ngày Tết, nên mọi người đều ăn mặc sang trọng, chỉnh tề, đi lại nói năng trao đổi lịch thiệp, không ồn ào, to tiếng với nhau, không tranh mua tranh bán xô bồ như những phiên chợ ngày thường. Ở những nơi khác, những trai thanh gái lịch rủ nhau đến chợ xem cảnh, xem người, mua một vài món kỷ niệm, tham gia vài trò chơi dân gian, giải trí, thưởng thức đôi câu hò, hát đối đáp trữ tình, một đôi câu thai dí dỏm, trào lộng trong không khí xuân ấm áp, vui tươi. Các em thiếu nhi đến chợ để được mua, hoặc được bố mẹ, anh chị mua cho những đồ chơi dân gian: con chim, con gà đất, ông trạng cưỡi ngựa bằng bột, ông phỗng miệng cười toe toét, chú voi, chú gấu con, con heo mập ú có chỗ bỏ tiền tiết kiệm được sơn phết đủ màu sắc.

Mọi người đến đây vui chơi, ai cũng cố gắng giữ một phong cách, thái độ đứng đắn trong ứng xử, giao tiếp nhằm biểu hiện chất văn hóa truyền thống của đất cố đô trong dịp đầu xuân.

Như trên đã nói, hội chợ xuân Gia Lạc tồn tại khá lâu qua nhiều giai đoạn lịch sử, có những bước thăng trầm và thay đổi về hình thức mua bán, trao đổi, vui chơi giải trí. Cho đến những thập niên đầu thế kỷ XX, những trò chơi bài chòi, bài thai ghế, hò hát đối đáp giữa nam nữ còn khá thịnh hành. Từ sau năm 1945, tiếp đến là hai cuộc chiến tranh giải phóng đất nước kéo dài suốt 30 năm với cường độ rất ác liệt, cuộc sống của người dân có nhiều đảo lộn, do đó hội chợ xuân Gia Lạc đã từng bị đứt đoạn năm có năm không, mai một dần. Hiện nay, hình thức họp chợ đầu xuân ở đây vẫn còn, nhưng đời sống cũng như tâm lý thưởng ngoạn, những nhu cầu giải trí của con người đã có nhiều thay đổi, do đó không khí chung của hội vui không còn sôi động như xưa.

HỘI XUÂN CHỢ GÒ

Hội vui xuân:	**Gắn với huyền thoại về một vùng đất.**
Địa điểm:	**Chợ Gò Trường Úc, xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.**
Thời gian:	**Ngày mồng 1 và mồng 2 Tết.**
Đặc điểm:	**Chỉ họp vào đầu xuân, ngày thường không có chợ.**

Người dân thành phố Quy Nhơn và thị trấn Bình Định (thành Bình Định cũ) cũng như nhân dân ở huyện Tuy Phước thường có thói quen hằng năm đi dự hội vui đầu xuân theo hai hướng: thứ nhất, đi về hướng bắc vui xuân chợ Gò Trường Úc, xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước vào buổi sáng mồng 1 và mồng 2 Tết; thứ hai là đi lên hướng tây, dự lễ hội Tây Sơn ở làng Kiên Mỹ, huyện Bình Khê (nay đổi thành huyện Tây Sơn) - quê hương và cũng là nơi dấy binh của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ - để thăm lại những di tích lịch sử còn mang đậm dấu ấn truyền thống bất khuất của cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất và cũng vang dội nhất của thế kỷ XVIII vào ngày mồng 5 Tết. Đó là ngày kỷ niệm chiến thắng Đống Đa lịch sử.

Đương nhiên, lễ hội Tây Sơn là một lễ hội lớn mang tầm vóc quốc gia, có sức thu hút hàng chục vạn khách hành hương không chỉ của Bình Định, mà còn nhiều tỉnh, thành khác trong cả nước đổ về. Còn hội xuân chợ Gò là hội vui xuân của một địa phương nhỏ, nhưng có những nét hấp dẫn riêng, và từ lâu đã trở thành một tập



Cảnh hội Xuân Chợ Gò.

tục của đồng bào ở quanh đây. Chợ Gò họp trên một gò đất rộng và cao nằm dưới chân núi Hàm Long, bên bờ sông Hà Thanh đổ ra đầm Thị Nại. Chợ cách thành phố Quy Nhơn 8 km theo đường quốc lộ 1 cũ. Đường đi thuận tiện, lại gần, chỉ cần nửa giờ xe đạp, hoặc hơn mười phút xe gắn máy là đến nơi. Cảnh trí đẹp, thơ mộng, có sông, có núi, có đầm lớn chảy ra biển. Trong khi đó, muốn về dự hội Tây Sơn phải có phương tiện tốt, cả đi lẫn về chí ít cũng mất một ngày trời, do vậy không phải ai cũng có điều kiện đi xa cả.

Cho đến nay, chưa ai xác định rõ tục vui xuân chợ Gò Trường Úc có từ bao giờ. Nhưng theo các bô lão trong vùng, thì ngay khi các cụ còn ở tuổi ấu thơ, các cụ đã từng chứng kiến cảnh tấp nập, đông vui của hội chợ Gò ngày Tết. Bản thân các cụ cũng đã từng cùng người thân hòa nhập vào đoàn người đi hội, chứng kiến những cuộc vui hấp dẫn, như bài chòi, lô tô, chọi gà... hoặc mua vài món quà kỷ niệm. Có điều lạ là - cũng theo lời kể của các cụ - dưới thời phong kiến nhà Nguyễn, chợ Gò ngày Tết bị cấm. Để ngăn chặn dân chúng đi hội chợ, chính quyền địa phương đã thi hành lệnh cấp trên, dùng tre gai rào kín các ngả đường vào chợ. Thậm chí, viên Bố chánh tỉnh Bình Định đã có lần sai lính cho hai con voi đến phá sạch những chòi và căn lều cất lên chuẩn bị cho ngày hội. Tuy nhiên, những biện pháp ấy không làm cho người dân sợ sệt và cản trở nổi chuyện vui xuân của họ. Hằng năm, đến sáng mồng một Tết, đồng bào từ thành phố Quy Nhơn, từ các vùng lân cận, đi bộ, đi xe ngựa, xe đạp, xe máy, hoặc bằng xuồng ghe nườm nượp đổ về đây dự hội.

Tương truyền nơi đây ngày xưa là tiền đồn của quân Tây Sơn đóng giữ để bảo vệ cảng Thị Nại và thành Hoàng Đế (tức thành Đồ Bàn) chỉ cách khoảng 10 km. Tết đến, binh sĩ đồn trú tại đây tổ chức chợ xuân bên cạnh bến đò Trường Úc để bà con cùng binh lính mua bán, vui chơi, có cả tổ chức đánh bài chòi và hát bội... rồi lâu dần thành nếp, cứ Tết đến, người ta kéo về đây họp chợ.

Lại có ý kiến cho rằng nơi đây từng là bãi chiến trường đẫm máu giữa quân Tây Sơn và quân của chúa Nguyễn trong quá trình giành đi giật lại địa bàn chiến lược này. Dải đất ven chân núi Hoàng Long, kể cả địa điểm họp chợ vui xuân ngày nay vốn là những bãi tha ma với hàng

ngàn ngôi mộ vô danh đã bị thời gian và mưa gió xóa mòn đi các dấu vết. Ngay cả những miếu thờ dựng lên ở đây đã được nhiều người đến cúng lễ giờ cũng không còn nữa.

Phải chăng việc cấm kỵ của chính quyền phong kiến trước đây là nhằm mục đích xóa đi trong tâm tưởng của người dân vùng này những gì liên quan đến cuộc khởi nghĩa Tây Sơn? Cũng cần lưu ý một điều là đồng bào nơi đây có tập quán vào ngày Tết rủ nhau rất đông, ăn mặc đẹp, mang theo hương hoa, bánh trái vào các nghĩa trang vui Tết với những người đã khuất. Không phải chỉ đến viếng, thắp hương, hoặc dọn cỏ, nhổ vài cây dại nơi mộ, khấn vái đôi câu rồi ra về như ta thường thấy ở nhiều nơi khác, mà thường họ ở lại rất lâu, chăm sóc phần mộ, ôn lại chuyện cũ trong đó hàm ý mời, gọi vong hồn người quá cố hãy về cùng vui chung với những người thân.

Cũng như mọi chợ Tết ở vùng quê, trong hội xuân chợ Gò, người ta cũng bán đủ thứ, từ trái cây, cành hoa mai, hương đèn, rau tươi, đặc sản biển, đồ chơi trẻ con,... Việc mua bán ở đây không mặc cả. Vả chăng tâm lý của người đến đây không vì chủ đích mua bán, mà là đi dự hội, vui chơi.

Đến với hội xuân chợ Gò mọi người sẽ thấy trên chiếc chiếu hoa trải bên cổng nơi vào chợ một cụ già quắc thước mặc áo dài đen, khăn đóng đang choài người, giương mục kỉnh, viết đôi câu đối Tết trên giấy đỏ trước một nhóm khách đang xem chờ. Cạnh đấy là những căn lều mới dựng với những cột tre còn tươi nguyên màu xanh. Đó là nơi người ta đang chơi bài chòi. Một vòng tròn khác có cả trăm người đang theo dõi cuộc chọi gà, thỉnh thoảng vang lên tiếng hét dậy trời vì một tiếng đá hóc hiểm của gà nhà. Trên bãi đất bằng cạnh đường lộ đang diễn ra cuộc đấu cờ người. Xa xa, bên sườn núi, từng tốp nam nữ thanh niên, quần áo đủ màu đang đi hái lộc, hoặc ngắm cảnh...

Sau những ngày Tết, những chòi, lều, quán cất lên tạm bợ để phục vụ ngày hội được dỡ đi để lại dải đất bên cầu Trường Úc sự hoang vắng vốn có của nó. Và, ngọn gió hào phóng từ phía biển Đông ngày đêm sẽ xóa đi nhanh chóng các dấu vết còn lại của cuộc vui xuân ngắn ngủi nhưng độc đáo này. Có còn chăng trong tâm thức nhiều người là dư âm của những huyền thoại về một vùng đất văn hiến, anh hào.

HỘI TRÌNH NGHỀ LA VÂN

Đối tượng suy tôn:	**Bà chúa bèo dâu.**
Thời gian mở hội:	**Mồng 4 tháng giêng.**
Địa điểm:	**Sân đình.**
Đặc điểm:	**Ương bèo dâu và diễn trò trình nghề.**

Làng Miên, La Miên hay La Vân[1] thuộc xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình, nổi tiếng về nghề nông kỳ lạ là nghề ương bèo hoa dâu. Con gái làng này ngày xưa cũng nổi tiếng giỏi nghề trồng bông, dệt vải. Lượng bèo ương không những đủ bón cánh đồng làng, mà còn thừa để bán cho thiên hạ. La Vân là làng duy nhất của tỉnh làm nghề này. Vào thời vụ, người tứ xứ đổ về làng Miên mua bèo giống như trẩy hội:

Lúa chiêm mà thả kín bèo
Như con nhà nghèo trời đổ của cho.

Dùng bèo hoa dâu, lúa bén chân nhanh như thổi, lại không gây ô nhiễm môi trường; mỗi người, mỗi nhà có thể tự ương và sử dụng kịp thời vụ. Như đã biết, phân là thành tố thứ hai sau nước, trong kỹ thuật thâm canh của nghề nông - "nhất nước, nhì phân".

Giống nhiều làng quê Bắc Bộ khác, đầu mùa xuân, làng La Vân cũng mở hội. Sau ba ngày vui Tết, sáng mùng 4, đình làng rộn rã tiếng trống hội "ương bèo hoa dâu và trình nghề tứ dân". Dân chúng làng trên xóm dưới, nghe tiếng trống mời gọi đổ về đình mỗi lúc một đông, chen chúc, xô đẩy nhau vòng trong, vòng ngoài bao kín sân đình rộng lớn.

Hội trình nghề cốt biểu diễn những hoạt động nghề nghiệp với lòng cầu mong "thóc lúa để đa", "thiên hạ thái bình". Các "diễn viên" là

(1) Tên gốc La Miên, song thời Nguyễn do kiêng húy nên năm 1841 đổi thành La Vân.

thanh niên của bảy giáp trong làng đã lần lượt ra diễn trò. Trong đình, sau khi cuộc lễ hội đã xong, vị chủ trò là một lão nông, bước ra điều khiển cuộc vui. Đầu đội khăn xếp, áo dài màu vàng, quần trắng; với nét mặt nghiêm trang nhưng tươi tắn, vị chủ trò thu hút sự chú ý của mọi người. Tiếng trống gióng lên 3 hồi 9 tiếng, rồi lắng đi. Chủ trò dẫn các "con trò" lễ tạ thành hoàng và chúc dân làng năm mới làm ăn phát đạt gấp năm gấp mười năm ngoái, rồi ông ra lệnh cho "chiềng cờ" dẫn từng tốp "con trò" hàng giáp ra. Có 7 "chiềng cờ" của 7 giáp. Chiềng cờ là ông già trên dưới 60 tuổi, quắc thước, "sạch bụi" (không tang), mặc áo lương, quần trắng, giày hạ, tay cầm cờ thần. Đến lượt giáp nào thì chiềng cờ giáp ấy ra sân làm điệu bộ: vừa chạy vừa miết mũi bàn chân xuống sân đình (trông láu ta láu táu) vừa đọc lời giáo đầu làm cho dân chúng được phen cười vỡ bụng. Các vai đều hóa trang theo cách cường điệu, cầu kỳ và ngộ nghĩnh, miễn sao có tác dụng gây cười mạnh. Những vai trò này không xa lạ với trò tứ dân, bách nghệ ở nơi khác, nhưng cách trình diễn thì độc đáo hơn nhiều. Vì theo mỗi giáp, cách sắp xếp 4 trò diễn "sĩ, nông, công, thương" không nhất thiết theo một trật tự chung.

Tại "sân khấu của trò trình nghề" phía trước đình, người ta đắp đất khoanh vùng một khoảng rộng tượng trưng độ 50 - 60 m^2; đầy nước, thả kín bèo hoa dâu xanh mượt từ những ngày trước.

Trò nông bắt đầu cuộc diễn tại đây. Một anh chàng lực điền giắt chiếc điếu cày ngang lưng, mặc bộ đồ lâu bạc, chít khăn đầu rìu đỏ, tay cầm roi tre, vai vác cày (làm bằng bẹ chuối), dẫn trâu ra ruộng. Tiếng cười giòn giã nổi lên. Con trâu do một trai đình đóng giả, vụng về. Đầu trâu là chiếc gàu giai phết giấy màu xanh đỏ với đôi mắt vẽ to tướng bằng cái chén. Thân trâu là chiếc bồ rách phủ tấm chăn cũ. Chàng lực điền luôn miệng "vắt vắt", "thọ thọ", thỉnh thoảng lại ra roi quất trâu đen đét, làm trâu ngơ ngác chẳng hiểu tại sao lại bị đòn. Còn người đóng trâu cứ phải ngậm miệng chịu đòn để cho cả làng cười vui vẻ. Trên mảnh ruộng bì bõm nước, ngập bèo dâu ấy, các cô thợ cấy đi ra, tay cầm mấy bó mạ non, đầu chít khăn mỏ quạ, má hồng, mắt đen láy rất có duyên, nhưng váy xếch, yếm nhuộm màu vỏ già lại độn ngực quá cỡ lộ liễu, thô kệch - vì các vai này do con trai đóng - trông thật buồn cười. Trâu thấy mạ non, chẳng nhịn được cơn thèm, liền dùng chân

liếm nhánh lúa, liền bị quất túi bụi. Trâu hoảng hốt, nhảy lên bờ làm vẩy nước, văng bùn lên thợ cấy, thợ cày và các cô thôn nữ dự hội, làm trẻ con được dịp thét lên sung sướng...

Trò sĩ, tiếp theo ngay đó ở góc sân sát thiên đình. Ông thầy đồ nghiêm chỉnh trong bộ quần áo chùng thâm, một tay cầm roi mây cùng bút lông (bút cũng to như cái chổi) tay kia đang bận nắn vòng khăn xếp. Bộ râu vẽ quặp làm cho ông vừa oai lại vừa hài, mặt ông hầm hầm, dáng vẻ dạy chữ thì ít, mà ra uy ra oai thì nhiều, tay nhăm nhăm phết roi vào đít học trò. Nho sinh đi sau thầy, bộ điệu thì ngoan ngoãn nhưng quần xốc xếch ống cao ống thấp, áo dài màu cháo lòng, tay vấy đầy mực đen, cắp tráp, mắt lấm lét như lúc nào cũng sợ thầy nện. Hai thầy trò chiếm một góc sân. Thầy ngồi khoanh tròn trên chiếu, sách mở đặt trên tráp. Trò đứng bên, chắp tay, mắt ngơ ngác, nhìn vào đầu roi ở tay thầy nhiều hơn là nghe lời thầy giảng; thầy hỏi, trò đáp. Thầy quát, trò dúm người lại, thỉnh thoảng thầy bắt trò nằm xuống phết cho mấy roi vì tội "chữ *tác* thành chữ *tộ*". Mỗi lần như vậy nho sinh cuống quýt đưa tay xoa mông xuýt xoa, dân chúng nhất là trẻ em lại một phen cười rộ.

Tiếp đến *trò công*: bác thợ mộc, đầu chít khăn, áo vạt dài, vạt ngắn, khệ nệ vác một khúc gỗ to tướng (thực ra một đoạn thân cây chuối) đem đặt ngay giữa sân khấu, rồi quay ra soạn bộ đồ nghề lủng củng nào cưa, nào đục, chàng, bào dài, bào ngắn, ống mực, thước đo góc,... Sau đó, bác hì hục vừa làm động tác cưa xẻ, bào, đục, đẽo, vừa làm vừa phồng má, nhắm một mắt ngắm nghía thanh gỗ..., rồi đưa tay lên quệt mồ hôi ra điều mệt nhọc vất vả. Vết than hóa trang hàng lông mày kéo thành vệt dài trên thái dương ra đến màng tai làm cho khuôn mặt bác càng thêm hài hước. Rồi bác lại cưa, lại đục, lại đo đi đo lại trông bận rộn tíu tít, nhưng không đâu vào đâu cả.

Trò công chưa tiễn xong, thì một ông bán dạo gánh cặp bồ to tướng, bước vào, chân đi ngúng nguẩy, đôi mông độn cao lúc la lúc lắc theo nhịp bước, bắt đầu *trò thương*. Đến giữa sân, ông ta đặt gánh xuống, lấy hàng ra bày. Thôi thì đủ thứ, từ chiếc bánh đa vừng nướng nửa chín nửa sống, tới cành táo, chùm sung, lại bánh kẹo, vải vóc cắt bằng giấy màu... được bày ra la liệt trên đất. Ông ta lại xếp đi, xếp lại, nhưng

càng xếp càng bừa bãi, lộn xộn. Ông cất giọng vừa rao bán, vừa xướng giá từng loại theo kiểu vần vè, ai nghe cũng phải tức cười. Giá cả thì mỗi lúc một khác, như người dở hơi. Cái đáng giá thì rẻ như bèo; cái không có giá trị thì được hát giá cao tận trời xanh. Lại có mấy người khác bước ra làm người đi chợ mua hàng. Người bán người mua mặc cả, nhặt lên, bỏ xuống, trao đổi nói cười như nơi chợ thật...

Thế là kết thúc bốn trò của một giáp giữa những tràng vỗ tay hoan hô của khán giả chung quanh.

Tiếp theo là giáp thứ hai bước ra trình diễn. Ông chiềng cờ thay mặt cho giáp nói đôi câu giáo đầu với khán giả chung quanh: "Chiềng tôi xin diễn lại tích trò cổ nhân, ới... à...". Và sau đó, những trò *sĩ, nông, công, thương* được trình bày theo bài bản riêng đã được chuẩn bị với những chi tiết độc đáo, bất ngờ hơn, nhằm đạt được tác dụng gây cười cao nhất.

Cuộc vui cứ thế kéo dài cho đến nửa đêm, khi giáp cuối cùng (giáp thứ 7) trình diễn bốn nghề của mình.

Hội trình nghề La Vân là dịp để nông dân thôn quê có cơ hội phát huy tột bực khả năng vui nhộn, hài hước của mình làm cho ngày hội đầu xuân vui tươi, hồ hởi. Dân chúng được một bữa cười no nê, thoải mái, có người cười chảy cả nước mắt, có người ôm bụng mà cười, còn trẻ con thì thi nhau la hét, hò reo sung sướng...

Tuy gọi là hội trình nghề "tứ dân", nhưng trọng tâm vẫn xoay quanh nghề nông, trong khuôn khổ một thứ "văn hóa làng" khép kín còn in đậm dấu vết cổ xưa. Hội vẫn mang bóng dáng của ngày lễ xuống đồng đầu xuân vốn có từ lâu đời.

HỘI VẬT LIỄU ĐÔI

Đối tượng suy tôn: Thánh Ông (tức chàng trai họ Đoàn) và Tiên Bà (tức nữ tướng họ Bùi).

Địa điểm: Làng Liễu Đôi, xã Liêm Túc, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Thời gian: Từ ngày 5 đến ngày 10 tháng giêng.

Đặc điểm: Do mở vào dịp Tết, nên hội vật võ trở thành một phần nội dung vui Tết. Có nhiều phụ nữ tham gia đua tài.

Tùng, tùng, tùng...
Trống giục tùng tùng.
Hội vật Liễu Đôi

Mồng năm cho đến mồng mười
Khắp nơi kéo đến, người người đua chen
Thức ngon, vật lạ như nêm
Trai thanh gái lịch về đền cầu may
Vật tài, võ giỏi cao tay
Quần hồng, áo tía như mây kéo về...

Đoạn mở đầu của bài vè *Hội vật võ Liễu Đôi* trên đây phản ánh cái không khí lễ hội đặc biệt đầu xuân ở vùng đồng chiêm trũng của đất Hà Nam ngày xưa. Hội vật võ không chỉ thu hút các đô vật và những người thích xem đấu vật, đấu võ của vùng Liễu Đôi mà còn thu hút sự đua tài của những chàng trai, cô gái - những "trai thanh gái lịch", "quần hồng, áo tía như mây kéo về" tức các địa phương bạn.

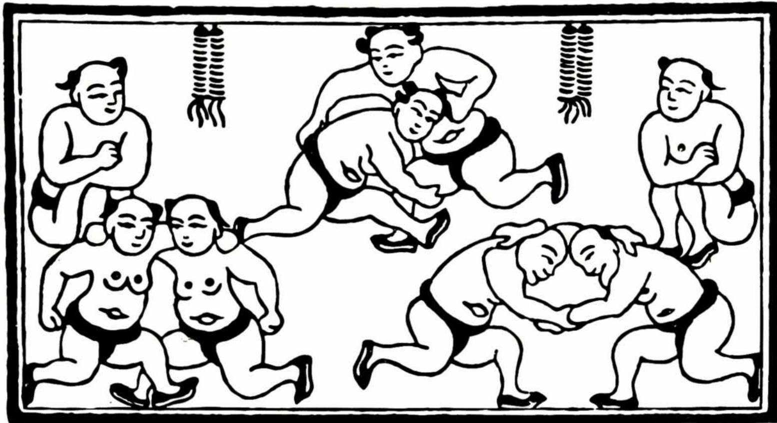
Nếu như vật võ thường là một tiết mục, một trò thi đấu mang tinh thần thượng võ ở trong phần hội của các lễ hội truyền thống lớn, thì

Hội vật Liễu Đôi lại là nội dung của hội vui xuân lớn nhất trong năm của nhân dân ở đây, bao gồm đầy đủ và phong phú cả hai yếu tố *lễ* và *hội*. Ở đây, ngoài khâu chuẩn bị, hội thường được mở đầu bằng những nghi thức được quy định khá chặt chẽ theo một trình tự nhất định: *Lễ Động thổ đường cày* (vào đúng ngày Tết Nguyên Đán), *lễ Rước thánh vào dóng* (vào ngày mồng 5 tháng giêng), *lễ Phát hỏa, lễ Trao gươm, lễ Múa cờ tụ nghĩa*. Xong các nghi thức quan trọng đó, mới bắt đầu cuộc thi tài. Cuộc thi vật võ không diễn ra một cách tự do, mà phải tuân thủ những quy ước định sẵn như tục *Năm keo trai rốt* (Trai sinh ra ở đây, trước hết phải biết vật võ), tục *Đô xá làm nền* (Trai Liễu Đôi giao đấu trước để kích thích tinh thần, sau đó nhường cho các đô vật ở các xã bạn).

Làng Liễu Đôi thuộc xã Liêm Túc, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam là một vùng văn hóa đặc sắc nơi đồng chiêm trũng nằm trên một địa bàn chiến lược quan trọng, mà những chứng tích lịch sử về công cuộc chiến đấu để phát triển cuộc sống và bảo vệ Tổ quốc (thành quách, đền thờ, mồ mả, di vật, truyền thuyết...) vẫn còn lưu giữ được khá đầy đủ[1].

Về nguồn gốc của Hội vật võ Liễu Đôi có nhiều thuyết, trong đó có thuyết gắn liền với câu chuyện xa xưa về "Pho tượng nổi" có hình dáng một số vật do trẻ chăn trâu bắt được. Thấy hay hay, lũ trẻ xúm vào vật nhau với pho tượng. Nhưng tượng chỉ có một, nên chúng xoay ra thi vật với nhau cho ông tượng xem. Mỗi lần như thế, sức khỏe của chúng tăng lên gấp bội. Người lớn nghe chuyện, cũng thử vật xem sao, quả nhiên được ứng nghiệm. Dân Liễu Đôi, bèn lập miếu thờ ông tượng và hằng năm mở hội vật võ. Nhưng rồi, cùng với tiến trình lịch sử, những lớp phù sa văn hóa kế tiếp được bồi trúc lên thêm, trong đó có câu chuyện của chàng trai họ Đoàn và nữ tướng họ Bùi. Hai người cùng kết duyên với nhau. Chàng trai họ Đoàn hy sinh trong một trận chống giặc phương Bắc, còn nữ tướng họ Bùi sau đó đã chết trên mình ngựa trong một chuyến về thăm mộ chồng.

(1) Xem thêm *Khảo sát văn hóa truyền thống Liễu Đôi* của Bùi Văn Cường và Nguyễn Tế Nhị, Nxb. Khoa học xã hội, 1981, tr. 405.



Cảnh đấu vật trong tranh dân gian Đông Hồ.

Hội vật Liễu Đôi có sức sống bền bỉ trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, có lúc thịnh lúc suy, nhưng chưa hề đứt mạch. Hằng năm, nhân dân Liễu Đôi vẫn kiên trì giữ lệ vật năm keo vào dịp đầu xuân đúng nghi thức, đúng quy tắc truyền thống.

Xưa kia, hội thường mở mỗi năm một lần. Đến thời Pháp thuộc ba năm mở một lần. Hội bắt đầu vào sáng mồng 5 Tết và kết thúc vào chiều ngày 10 tháng giêng. Vì mở vào dịp Tết Nguyên Đán, cho nên hội vật võ đã trở thành nội dung ăn tết đón xuân của người dân Liễu Đôi. Người ta chuẩn bị cho Tết, đồng thời cũng là chuẩn bị cho hội vật võ, từ việc dọn sạch đường vào làng, quét dọn đền Thánh, sân vật, dựng rạp đón khách, sắm khố, sắm khăn mới cho đô vật, cờ xí và chuẩn bị cả những món đặc sản dự thi ở hội... Một không khí hội hè bao trùm lên sinh hoạt trong làng ngay từ 28 tháng chạp. Sáng ngày mồng 5 Tết, cả làng bắt đầu vào hội. Mở đầu là lễ *Rước Thánh vào dóng*. Thánh đây tức chàng trai họ Đoàn, người anh hùng chiến đấu chống quân xâm lược phương Bắc được thờ ở miếu cách khu vật võ độ một ki-lô-mét. Lễ rước nghiêm trang, mang đậm tinh thần thượng võ. Đoạn vè sau đây có thể giúp ta hình dung không khí và quang cảnh đám rước.

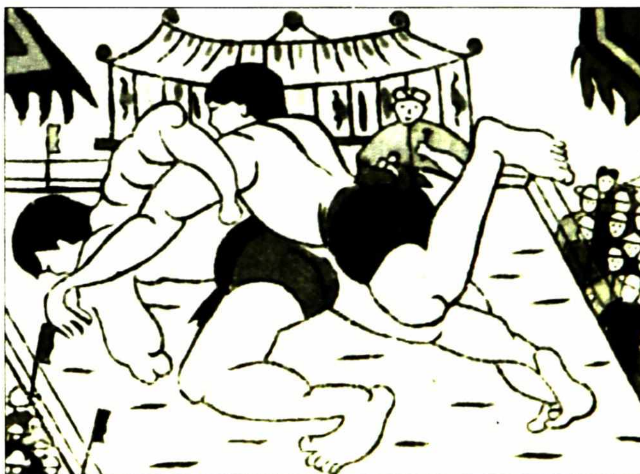
... Giáo dàn mặt đất chói lòa
Kiếm vung, gậy múa sao sa cõi trần
Reo hò bão cuốn mây vần
Trống chiêng vang vọng chín tầng trời cao
Đô vật tựa sóng ào ào
Mình trần khố gọn, khăn đào thắt ngang
Pháo mừng dậy đất từng tràng...

(Vè *Hội vật võ)*

Nét đáng chú ý là lễ tế chay, nên vật tế chỉ gồm có oản chuối và nước trà, không có rượu.

Tiếp theo là lễ *Phát hỏa.* Một ngọn lửa thật sáng tượng trưng cho tinh thần yêu nước được đốt lên. Khi ngọn lửa gần tàn, ông Trùm - người cao tuổi, có uy tín được cử cầm trống cái trong hội - trao chiếc gươm thánh và chiếc khăn đào cho đô vật danh dự. Lễ này gọi là *lễ trao gươm và thắt khăn đào.*

Lễ múa cờ tụ nghĩa do hai hoặc bốn người trình diễn với những lá cờ nghĩa màu đỏ, hình vuông tiến từ hai bên kiệu Thánh ra giữa dóng vật theo nhịp trống.



Cảnh vật võ trong tranh dân gian làng Sình.

Cuối cùng là *lễ thanh động*. Sau hồi trống hiệu nổi lên và những tràng pháo nổ hòa cùng âm thanh của cồng, mõ, thanh la tại khu vật võ và tất cả những đền, chùa trong vùng.

Xong phần lễ nghi đến phần thi đấu vật với những luật lệ được quy định từ xưa khá chặt chẽ. Làng sẽ chiếu cố theo sổ bộ của năm qua, gọi hai anh bé trai nhỏ tuổi nhất làng ra vật năm keo để trình làng, lễ Thánh. Nếu các em quá bé thì bố hoặc ông phải ra thay thế. Tục này mang tên gọi là *Năm keo trai rốt*, nhằm nói lên một ý nghĩa: Trai ở Liễu Đôi sinh ra trước hết muốn làm người thì phải là trai vật võ. Ở đây có điều cấm kỵ là những người bố (hay ông) ra thay chỉ được vật vờn nhau - tức là vật biểu diễn, chứ không phải để ăn thua - nếu lỡ vật ngã nhau thì làng bắt vạ cả hai.

Sau màn *Năm keo trai rốt*, bao giờ cũng có lệ *Đô xá làm nền*, có nghĩa là đô vật Liễu Đôi giao đấu trước vừa để chào mời, vừa để kích thích tinh thần đô vật tứ phương với tư cách chủ nhà. Sau đó, họ rút lui ra, nhường dóng cho các đô vật bên ngoài.

Đặc điểm Hội vật Liễu Đôi không chỉ thu hút có đàn ông, hay chỉ lớp trai trẻ, mà hầu hết tất cả dân làng, đàn ông, đàn bà, già trẻ, trai gái, kể cả các em bé. Hội vật mở ra, cả vùng như trẻ lại. Hầu như mọi nhà ngày ấy đều đóng cửa, ra dự hội. Các bà già, các chị trung niên xem vật võ cũng hò hét, cổ vũ nồng nhiệt, bình luận và tranh cãi về miếng võ này, thế võ nọ, về sự dở hay quanh một keo vật. Trẻ con từ 5, 6 tuổi cũng cởi trần, đóng khố vào dự thi. Các cụ già vượt quá tuổi "cổ lai hy" vẫn hăng hái vào cuộc thi, tham gia biểu diễn côn, quyền, kiếm, kích.

Bên cạnh Hội vật Liễu Đôi, còn có một số tập tục mang tinh thần truyền thống dựng nước và giữ nước của một vùng đất như lễ *Chém chữ* (lễ Trảm tự) vào giữa đêm 30 Tết, tục *Thi nói vè nối đêm, Thi món ăn đặc sản*, trong đó đáng chú ý là lễ *Chém chữ*.

Tương truyền xưa có một vị tướng đời Trần đã về nơi đất này tổ chức thao luyện binh sĩ, khi xuất quân đánh giặc có để lại cho 5 làng vùng Liễu Đôi tập binh thư có tên là *Võ trận*. Tập sách được coi như một báu vật và được bảo vệ cẩn thận, bí mật. Từ đó, trải qua nhiều đời, ở Liễu Đôi, đến 30 Tết, tại chùa Ba Chạ có tổ chức lễ *Chém chữ*. Gần đến giao thừa, các tộc trưởng, thay mặt cho các họ trong thôn, mặc áo

lễ, đeo gươm, quỳ trước bàn thờ Thánh, ở trước mặt có trải một băng giấy trên đó có ghi tất cả những chữ đầu trang của tập *Võ trận*. Đúng giao thừa, tất cả đèn nến đều vụt tắt, mỗi tộc trưởng rút gươm chém một nhát trên băng giấy. Xong, đèn bật sáng. Người ta căn cứ vào đoạn băng giấy chém trúng để xem xét từ chữ nào (cũng có nghĩa là trang nào) của tập *Võ trận*, để từ đó tổ chức hướng dẫn, động viên con cháu học tập, rèn luyện cách bảo vệ đất nước. Đằng sau nghi thức có vẻ huyền bí này, lễ *Chém chữ* phản ánh ý thức của những thế hệ dân cư ở đây trong sự nghiệp bảo vệ quê hương.

Đến Liễu Đôi dự hội vật võ vào đầu xuân, ngoài việc ôn lại tinh thần truyền thống, chiêm ngưỡng những nét đẹp văn hóa địa phương, tham dự các cuộc thi tài, khách còn có thể thưởng thức những thú vui như hát đối đáp, nghe những khúc dân ca trữ tình nơi đất đồng chiêm, thưởng thức những món đặc sản do bàn tay chế biến khéo léo của các bà, các chị mang đến hội thi để tranh tài như: lươn nấu măng, gà đồng (ếch), ốc bồ hóng, chè bà cốt, rượu tăm,...

HỘI ĐỒNG KỴ

Đối tượng suy tôn: Thiên Cương đế (thượng đẳng thần) và Thần Nông.

Thời gian: Mồng 4 đến mồng 6 tháng giêng (chính hội: mồng 4 tháng giêng).

Địa điểm: Làng Đồng Kỵ, xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Đặc điểm:
- Thi đốt pháo cực đại và pháo tràng.
- "Tranh cột Thái Bạch" biểu tượng tinh thần thượng võ và tục "Dô ông đám".
- Rước hình sinh thực khí.

Làng Đồng Kỵ, tên nôm cổ là làng Cời, xưa thuộc tổng Nghĩa Lập, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, xưa hơn nữa là thôn Nam Trang, tổng Nhân Hậu, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc; nay thuộc xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Từ thủ đô Hà Nội, đi ngược quốc lộ 1A khoảng 18 km tới thị trấn Từ Sơn, rẽ trái qua đường xe lửa, đi tiếp 2 km thì tới làng Đồng Kỵ.

Đình làng Đồng Kỵ là ngôi đình cổ kính, rợp bóng cổ thụ, trước mặt là dòng sông nhỏ, bên phải là ngôi chùa làng cũng cổ kính. Đình - chùa - bến nước - cây đa đã tạo nên cảnh quan quen thuộc, ấm áp của làng quê Bắc Bộ xưa. Đình và chùa Đồng Kỵ đều đã được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa.

Thuộc bộ Vũ Ninh thời các vua Hùng, làng Đồng Kỵ nằm trong vùng đất cổ, được chứng kiến nhiều biến thiên lịch sử - văn hóa, nên ngày hội cổ truyền này còn bảo lưu nhiều tục cổ. Hằng năm, cứ sau ba ngày Tết Nguyên Đán, dân Hà Nội cùng người thập phương nườm nượp kéo về đây dự hội pháo Đồng Kỵ. Cũng có người quen gọi là hội pháo Đình Cời. Từ tháng chạp năm trước, làng đã họp bàn việc vào

đám mừng xuân. Làng lập ban khánh tiết để lo tổ chức hội bên trong, cũng như việc giao tiếp với bên ngoài.

Chuẩn bị làm pháo: Trước đó cả tháng, các gia đình dự thi đã phải lo toan đâu vào đấy. Vì là pháo thờ thần, nên mọi việc phải cẩn trọng, thanh khiết. Ai cũng mong nhà mình được may mắn nên cần giữ kín mọi chuyện, nhất là kích cỡ pháo, để sao cho quả pháo to đẹp hơn, nổ to hơn... Năm 1923, người ta đã làm quả pháo dài tới 15 mét, đường kính dài cả mét, không khác gì quả tên lửa hiện đại. Có năm, có hơn 50 quả pháo dự thi, đốt suốt ngày chưa xong. Ngày nay, pháo thường chỉ dài từ 4 đến 6 m.

Quả pháo như một lễ vật linh thiêng, một công trình kỹ thuật và mỹ thuật cao. Toàn thân pháo dán giấy đỏ, quanh thân pháo được bồi bằng giấy trang kim rực rỡ. Ngòi giữa thân pháo là miệng rồng ngậm hoa sen. Lúc châm ngòi, lửa phun ra từ miệng rồng, trông rất đẹp.

Rước pháo và thi đốt pháo: Tục truyền ngày mồng 4 Tết, Thiên Cương cùng các tướng sĩ dẹp xong loạn "xích quỷ", chiến thắng trở về. Vì lẽ đó mà người ta chọn ngày này để tổ chức cuộc rước pháo và thi đốt pháo cùng tục "Dô ông đám". Xưa, hội pháo kéo dài 20 ngày, nay còn 3 ngày (từ mồng 4 đến mồng 6 tháng giêng).



Cảnh rước pháo tại Hội Đồng Kỵ ở Đồng Quang - Bắc Ninh.

Từ sáng tinh mơ, các ngả đường dẫn đến đình làng đều nhộn nhịp những đám rước pháo tới đình. Trên đường rước, các gia đình làm pháo lần lượt nhập vào cuộc rước theo trình tự pháo nhất đi trước, pháo thứ năm đi sau cùng. Dẫn đầu cuộc rước là lá cờ hội, kế đến là phường bát âm, các kiệu thờ, ban khánh tiết, các cụ phụ lão trong làng. Tiếp theo là những quả pháo to, hoặc những mâm pháo của các gia đình được phân công làm pháo hội. Những người này vừa đi, vừa hô to: "Mừng cho pháo ta một tiếng này i a...". Đám rước dài hàng ki-lô-mét với nghi thức trọng thể trong không khí sôi động của ngày hội. Cuộc rước kết thúc khi quả pháo thứ năm và tràng pháo thứ năm đã về tới đình. Bốn ông quan đám và ban khánh tiết tiến hành các nghi thức lễ thánh trong nội cung.

Cuộc thi đốt pháo bắt đầu từ lúc 13 giờ chiều. Mở đầu từ tràng pháo thứ năm, rồi đến quả pháo thứ năm, lần lượt theo thứ tự ngược lại cho đến tràng pháo và quả pháo thứ nhất (còn gọi là pháo chấp hiệu).

Các chủ pháo, áo the quần trắng, chít khăn nhiễu đỏ, thắt lưng lụa đỏ, lần lượt cầm những cây hương đang cháy tiến 3 bước về phía bàn thờ, vái 3 vái, rồi đi vòng quanh quả pháo, sau đó châm ngòi giữa sự hồi hộp và chờ đợi của hàng nghìn người xem. Pháo nổ ầm trời, xác pháo bay tung tóe, khói tỏa mù mịt, hòa cùng với tiếng chiêng trống âm vang và tiếng reo hò náo nhiệt. Có năm, pháo nổ bay cả ngói đình.

Trước đây, do ganh đua, người ta làm những quả pháo to, dài đến nỗi có nhà phải phá tường mới đưa được quả pháo ra khỏi cổng. Nay, việc thi pháo không còn hiện tượng ấy nữa, mà được quy định chặt chẽ để đảm bảo an toàn, kỹ thuật và mỹ thuật. Quả pháo nào đạt được những tiêu chuẩn nổ giòn, tan xác sẽ được giải. Còn pháo tràng thì phải nổ đều, giòn, đanh tiếng. Làm một quả pháo đại tốn phí cả tấn lúa, mà giải thưởng thì đạm bạc. Nhưng từ bao đời nay, người dân ở đây không ai so đo chuyện ấy, dù cho giải pháo nhất chỉ lĩnh một chiếc bánh giầy, một quả cam, một tấm mía và một miếng trầu, niềm vui của người thắng cuộc vẫn là to lớn hơn cả. Người ta quen nghĩ theo lối truyền thống: "Một miếng lộc thánh bằng gánh lộc trần".

Tục "Dô ông đám": Thi đốt pháo xong, các chủ pháo vừa lui ra, thì chiêng trống lại nổi lên báo trò mới "Dô ông đám" sôi động và hồ hởi không kém. Các ông đám vẫn nguyên trang phục, ngồi trong đình, các

trai đình hàng giáp vào công kênh ra sân. Ngồi trên vai các chàng trai làng bốn ông đám cứ hoa tay như múa, cười nói hồn nhiên. Các kiệu bằng tay chậm rãi xoay tại chỗ trên sân theo hướng ngược chiều kim đồng hồ. Dân chúng đứng ngoài vỗ tay, hò hét, tán thưởng. Sáng mồng 5, trên sân đình và ở các khu đất xung quanh lần lượt diễn ra các cuộc thi đấu vật, chọi gà, cờ tướng, bắt chạch trong chum, bịt mắt bắt dê...

Sáng mồng 6, từ tinh mơ, cửa đình rộng mở đón những mâm bánh giầy của các giáp đem đến dự thi và dâng Thánh. Tục thờ bánh giầy cốt ghi nhận công lao trồng trọt và tài chế biến nông sản của tổ tiên ta vốn có từ xưa.

Đặc biệt, hôm mồng 6 có rước hình sinh thực khí từ đền về đình. Đám rước đơn giản, do một bô lão dẫn đầu. Đây là một lão nông khỏe mạnh, con cái đủ nếp, đủ tẻ (có trai, có gái) cầm hai lễ vật có hình tượng hình sinh thực khí nam (bằng gỗ) và nữ (bằng mo cau). Tới đình, lão nông lễ thánh rồi lui ra trước sân đình, cử hành "vũ điệu âm dương", lồng hai vật vào nhau 3 lần. Dân làng chen chúc vòng trong, vòng ngoài, đua nhau cướp hai "của quý" do ông già tung lên cao sau khi đã hoàn tất nghi lễ. Hoạt động trên đây vốn bắt nguồn từ tín ngưỡng phồn thực, cầu sự sinh sôi và phát triển được bộc lộ ở lễ hội vừa trần tục vừa tế nhị.

Trong khi đó, tục cầu nước cũng được thể hiện một cách sắc nét. Đó là tục rước ché nước, tục bơi thuyền, và đậm nhất là cuộc thi pháo. Tiếng sấm mùa xuân báo hiệu những cơn mưa đầu mùa. Người nông dân đã có kinh nghiệm: "Lúa xuân lấp ló đầu bờ, Hễ nghe tiếng sấm, phất cờ mà lên". Nước đối với sản xuất nông nghiệp bao giờ cũng được xếp ở hàng đầu. Vì vậy, chưa có sấm (cũng có nghĩa là chưa có mưa) thì làm ra sấm, cùng gọi sấm đem mưa về cho mùa màng. Tiếng pháo đại nổ chói tai tượng trưng cho tiếng sét, và tiếng pháo tràng là âm thanh của sấm rền kéo dài. Đó cũng là tiếng cầu mong thần linh phù trợ cho dân làng bằng cách đưa nước về cho nhà nông.

Đến với hội pháo Đồng Kỵ, người dự hội có dịp nhìn thấy những quả pháo khổng lồ đến phải ngạc nhiên cùng nghệ thuật làm pháo và đốt pháo độc đáo lại được chứng kiến những nghi thức, những trò, tục cổ và lạ đầy thích thú. Từ đó, họ thêm yêu, thêm quý những con người tài nghệ của vùng đất Kinh Bắc.

HỘI ĐỀN LÊ PHỤNG HIỂU

Đối tượng suy tôn: Đô thống Thượng tướng quân Lê Phụng Hiểu.
Địa điểm: Đền Mã Cương, làng Từ Trọng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
Thời gian mở hội: Mồng 4 đến mồng 7 tháng giêng.
Đặc điểm: Tuyển nữ quan: Thi nấu cơm, đồ xôi. Thi làm bánh.

Lê Phụng Hiểu là một danh tướng và là trung thần của hai vua Lý (Lý Thái Tổ và Lý Thái Tôn, thế kỷ thứ XI). Ông quê làng Băng Sơn, xã Dương Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Mồ côi từ thuở nhỏ, nhà nghèo nên lớn lên, ông sống bằng nghề đốn củi. Lê Phụng Hiểu người to lớn, có sức khỏe kỳ lạ, mỗi bữa ăn hết nồi mười[(1)]. Vào rừng kiếm củi, có khi ông dùng tay nhổ bật cây to cả rễ, hay cả bụi tre, rồi vác nguyên về nhà. Một hôm đang gánh củi từ rừng về, giữa đường, ông nghe tin nhà vua tuyển quân, bèn bỏ gánh củi xuống, rồi dùng hai tay ném hai đầu bó củi đi hai nơi, quyết bỏ nghề tiều phu, lên đường nhập ngũ. Ông được sung vào đội quân túc vệ của nhà vua.

Hai bó củi bị ông ném đi, tương truyền đã rơi cách xa nhau đến nửa ngày đường. Đầu có bụi tre rơi xuống thôn Hạc Đình về sau mọc thành rừng tre xanh tốt.

Sung vào đội quân của nhà vua, Lê Phụng Hiểu chịu khó học tập, rèn luyện võ bị nên nhanh chóng trở thành người chỉ huy giỏi, nhiều lần xuất quân đã mang về chiến thắng vẻ vang. Nhà vua đã phong ông đến chức Đô thống Thượng tướng quân. Năm 1044, khi đất nước có giặc, ông được cử làm tiên phong, trấn yên được bờ cõi phương Nam và được nhà vua phong thưởng. Nhưng ông từ chối không nhận chức tước, chỉ xin vua được đứng trên Băng Sơn, ném thanh đao ra xa, hễ đao rơi xuống nơi nào thì nhà vua cấp cho khoảng đất đó để lập nghiệp. Vua thuận cho. Và Lê Phụng Hiểu "đã đứng trên núi, ném thanh đao

(1) *Nồi mười:* Nồi bằng đồng có dung tích nấu được 10 đấu gạo.

đi xa 10 dặm, sa xuống cắm vào làng Đa Mỹ, tính ra được trên ngàn mẫu (mẫu ta, tương đương với 3.600 m^2). Ruộng này về sau gọi là "ruộng thác đao" (ruộng cắm đao). Ông mất năm 77 tuổi, được phong làm Phúc thần và được dân làng lập miếu thờ. Nơi thờ chính Lê Phụng Hiểu là đền Mã Cương, thuộc thôn Hạc Đình, nguyên xưa là nơi bụi tre ông ném đi đã rơi xuống và mọc thành rừng tre mang tên là rừng Trúc Cương. Đầu thôn Hạc Đình là bãi đất rộng có tên là bãi Giang Đình, có đường dẫn tới đền, nơi hằng năm dân chúng mở hội để tưởng nhớ người anh hùng, và nhân đó tổ chức các cuộc thi tài để giữ bền mỹ tục.



Tranh dân gian thi nấu cơm.

Hội bắt đầu bằng cuộc tảo mộ tập thể vào ngày cuối năm (30 tháng chạp), dân thôn Hạc Đình kéo nhau ra bãi tha ma, dẫy cỏ, đắp nấm, sửa sang lại tất cả các phần mộ, đến trưa thì kéo về đình dự lễ cúng Tiên thường, như để chuẩn bị đón rước vị Thành hoàng cùng về vui xuân, hưởng Tết với dân làng. Sau đó, đến ngày mồng 4 Tết, hội đền mới chính thức mở kéo dài cho đến ngày mồng 7.

Phong tục đặc biệt nhất của lễ hội Lê Phụng Hiểu là cuộc thi tuyển nữ quan để làm lễ hát mừng Thành hoàng và lo cỗ bàn dâng cúng. 48 cô gái được tuyển phải là trinh nữ, giỏi tài nội trợ và hát hay. Cuộc thi tuyển thường mở rộng cho các thôn xã có thờ Đô thống Thượng tướng quân, nên số người dự tuyển thường rất đông, cả trăm người. Các gia đình ở nơi đây rất lấy làm tự hào về việc con gái mình được tuyển vào đội nữ quan, vì điều này đồng nghĩa với gia đình có giáo dục, có nền nếp, đạo đức.

Cuộc thi tổ chức tại bãi Giang Đình. Phía sau bãi là đầm nước rộng nhưng cạn, nước đến thắt lưng và cùng mang tên đầm Giang Đình. Trước hết là thi nấu cơm và thi đồ xôi ngay giữa đầm lộng gió.

Sau hồi trống lệnh đầu tiên của ban tổ chức, các thí sinh nhận mỗi cô một chiếc thuyền thúng, mang theo đầu rau hoặc kiềng làm bếp cùng những vật liệu cần thiết như gạo nếp, gạo tẻ (riêng chất đốt gồm bã mía còn tươi, rơm ẩm khó cháy và nồi, chõ do ban giám khảo cấp theo tiêu chuẩn đồng loạt).

Sau hồi trống trận thứ hai, các thí sinh chèo thuyền ra giữa đầm, rồi nhóm bếp, thổi cơm và đồ xôi. Trật tự cái nào nấu trước hay sau không thành vấn đề, miễn sao đạt thời gian ngắn nhất mà xôi dẻo, cơm chín nục, không khê, không sống thì hy vọng sẽ trúng giải. Thực ra, tài nấu cơm của các cô không hơn kém nhau mấy, nhưng ở đây cái chính là cách xử lý trong tình huống không bình thường: Bếp nấu đặt ở nơi trống gió, lại ở trên thuyền luôn luôn tròng trành, chất đốt toàn thứ khó cháy. Phải rất bình tĩnh và có nhiều kinh nghiệm mới nhóm được lửa, giữ lửa cho cơm, xôi chín đều,...

Trong khi đó thì chung quanh bờ đầm, dân làng đứng vòng trong vòng ngoài xem, chờ đợi, bình phẩm, có khi làm rối ruột các thí sinh và cả những người nhà có người tham gia cuộc thi tài. Món thi thứ hai để chọn nữ quan là thi làm bánh. Mỗi người phải làm tại chỗ một hoặc hai thứ bánh theo tài sáng tạo của mình Có thể là những loại bánh truyền thống, và cũng có thể là loại bánh mới, nhưng phải đẹp về hình thức, ngon về chất lượng.

Các cô gái nào đạt cả hai môn thi trên coi như trúng tuyển và được sung vào đội ca hát thờ thần, còn gọi là đội *hát trải. Trải* ở đây là hai tiếng thuyền rồng để thờ ở đền. Đến ngày hội, trải được mang ra sân đền, quay đầu vào hướng bàn thờ Đô thống. Trên mỗi trải có 24 cô gái vừa cầm chèo vừa làm động tác chèo cạn, vừa ca hát. Cuộc hát thờ thần kéo dài suốt buổi tế. Ngoài ra, còn một số điệu múa khác như múa bài bông, múa tứ linh, múa đèn. Mỗi điệu múa đều có bài ca riêng.

Hội đền Mã Cương là dịp để tưởng nhớ công đức của Đô thống Thượng tướng quân Lê Phụng Hiểu, người có công lớn đối với nước, với dân làng. Hội có nhiều mỹ tục được bảo lưu, lại tổ chức vào những ngày đầu xuân nên không khí hội càng thêm sôi động, làm cho sinh hoạt của một vùng quê thêm ý vị, đậm đà.

LỄ HỘI QUANG TRUNG

Đối tượng suy tôn:	**Hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ.**
Địa điểm:	**Ở hai nơi: Đống Đa (Hà Nội) và làng Kiên Mỹ, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.**
Thời gian:	**Mồng 5 tháng giêng.**
Đặc điểm:	**Rước rồng lửa và "cúng cháo thí" ở hội Đống Đa. Múa trống võ 12 chiếc ở hội Tây Sơn.**

Quang Trung - Nguyễn Huệ sinh năm 1753 tại ấp Tây Sơn, làng Kiên Mỹ, huyện Bình Khê, nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Mùa xuân năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ đã dựng cờ khởi nghĩa với khẩu hiệu lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo và kể tội Trương Phúc Loan trong lời hịch truyền đi khắp nơi. Cuộc khởi nghĩa được các tầng lớp nhân dân miền xuôi; vùng thượng nhanh chóng hưởng ứng. Từ cuộc khởi nghĩa này, Nguyễn Huệ trở thành lãnh tụ kiệt xuất của phong trào nông dân thế kỷ XVIII.

Nguyễn Huệ là nhà quân sự thiên tài, đã từng chỉ huy nghĩa quân đánh thắng quân xâm lược Xiêm ở trận Rạch Gầm - Xoài Mút, tiêu diệt 5 vạn quân thủy bộ cùng 300 chiến thuyền năm 1785. Bốn năm sau (1789) tiếp đến một chiến công lừng lẫy khác, 20 vạn quân Thanh bị tiêu diệt trong trận Đống Đa. Trưa mồng 5 Tết Kỷ Dậu, vua Quang Trung cùng tướng sĩ, chiến bào nhuộm đen khói súng, tiến vào Thăng Long.

Vua Quang Trung còn là một nhà chính trị sáng suốt. Sau khi cuộc kháng chiến kết thúc, ông đưa ra nhiều chủ trương khoan sức dân, xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa dân tộc. Nhưng tiếc thay, khi đất nước đang trên đà chuyển mình, thì ngày 16-9-1792, ông đột ngột băng hà, lúc đó ông mới 39 tuổi.

Lễ hội Quang Trung hằng năm diễn ra ở 2 nơi: Tại gò Đống Đa (Hà Nội), chiến trường đẫm máu quân giặc năm xưa và tại làng Kiên Mỹ,

huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, nơi quê hương và cũng là nơi bột phát đầu tiên của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

HỘI ĐỐNG ĐA

Hàng năm, cứ vào mồng 5 Tết Nguyên Đán, khi phố phường thủ đô chưa nhạt màu xác pháo, những cành đào xuân vẫn đâm lộc nở hồng, thì người Hà Nội sớm ấy, đều nô nức đổ về hướng Tây Nam thành phố đến Gò Đống Đa (thuộc quận Đống Đa) dự hội. Đây là Lễ hội chiến thắng, mừng công tích lẫy lừng trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, do Quang Trung - Nguyễn Huệ, người anh hùng áo vải Tây Sơn lãnh đạo. Cách đây hơn 2 thế kỷ, nơi đây đã là chiến trường đẫm máu quân thù. Đêm mồng 4 rạng ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu (29 - 30 tháng 1, năm 1789) đồn trại giặc ở Khương Thượng bị hạ. Tên Thái thú Điền Châu Sầm Nghi Đống thắt cổ tự tử, còn chủ soái Tôn Sĩ Nghị trong thành hốt hoảng tháo chân, chuồn về nước không còn mảnh giáp. Đống Đa thành di tích lịch sử vẻ vang, nơi 20 vạn quân Thanh đã bị tiêu diệt, xương của chúng bị vùi lấp thành 12 gò, đống quanh đây. Chiều mồng 4 Tết, vị chủ tế cùng các cụ cao niên từ đình Khương Thượng đã chuẩn bị các đồ thờ (kiệu, lọng, cờ, bát bửu...) cho lễ rước



Tượng đài Quang Trung - Nguyễn Huệ tại Gò Đống Đa - Hà Nội.

ngày mai. Sau đó, mọi người cùng sang chùa Bộc thắp hương trước bàn thờ tượng vua Quang Trung; bức tượng nhân dân gìn giữ và bảo vệ an toàn qua nhiều biến cố lịch sử.

Tinh mơ sáng mồng 5, cửa đình làng Khương Thượng rộng mở, khói hương thơm ngát tỏa lan. Lá cờ đại cao ngất trước đình chào mừng ngày hội lớn. Cờ ngũ hành cắm la liệt quanh sân đình. Sáng rõ mặt người, bô lão và các vị chức sắc trong làng đã tề tựu đông đủ. Chiêng trống báo hội dóng dả vang lên. Sau tuần hương, cuộc đại lễ bắt đầu bằng lễ tế thần. Lệ hội quy định dâng 6 tuần rượu. Cuối giờ Thìn (gần 12 giờ), mọi việc hoàn tất để chuẩn bị đám rước thần mừng chiến thắng.

Quá ngọ, đám rước khởi hành từ đình Khương Thượng đến Gò Đống Đa. Cờ, biểu, tàn, tán, lọng, kiệu và quân gia đã sẵn sàng. Quân chấp kích đô túy, quan viên người nào việc ấy, gọn gàng trong trang phục lễ hội, chờ lệnh. Ba hồi chín tiếng trống âm vang báo hiệu. Dân làng đốt một bánh pháo tượng trưng cho lệnh ra quân.

Thật đúng là quang cảnh trống dong, cờ mở. Đám rước lên đường. Dẫn đầu là cờ tiết, cờ mao, biểu hiện uy đức thần linh. Tiếp theo là cờ ngũ hành, cờ tứ linh. Các chân cờ đều đội nón dấu, áo nâu, nẹp đỏ, thắt lưng bó que. Tiếp sau, hai thanh niên vác hai biển "tĩnh túc" và "hồi tị", gìn giữ an ninh trật tự. Sau cờ, biển, là trống cái do hai người khiêng. Hiệu trống, hiệu chiêng điểm nhịp từng tiếng một. Các chấp kích đi liền ngay sau vác bát bửu. Phường nhạc hòa cùng tiếng thanh la, trống bản, sênh tiền nghe thật vui tai. Rồi đến Long đình do 4 đô tùy khiêng, mùi trầm tỏa hương thoang thoảng. Hai bên Long đình có hai lọng vàng che.

Nối theo là hàng bô lão, chức sắc chậm rãi bước đi trong bộ lễ phục như một lực lượng hộ tống tạo nên quang cảnh trọn vẹn mang ý nghĩa lịch sử và thẩm mỹ, gây một ấn tượng sâu đậm về sự hoàn thiện trong thái độ ứng xử đối với người anh hùng xưa. Dân làng đủ mọi lứa tuổi, đặc biệt là trẻ con, đi theo đoàn rước suốt cuộc hành trình, hồn nhiên và thích thú.

Đám rước dài, trật tự, uy nghiêm, rực rỡ sắc màu, diễu hành chậm rãi mang tính hoành tráng của cuộc mừng đón chiến công.

Nhưng rộn rã nhất là tốp đi sau cùng với "con rồng lửa" của thanh niên hai làng Khương Thượng và Đồng Quang bện bằng nùi rơm, mo nang và giấy bồi trang trí bằng nhiều màu sắc sặc sỡ, vừa đi vừa múa theo nhịp sênh tiền. Một tốp thanh niên mặc võ phục đi quanh con rồng lửa, biểu diễn côn quyền như đã tái hiện hình ảnh cuộc chiến đấu đã qua.

Đám rước là vang bóng hào hùng của trận tấn công mùa xuân Kỷ Dậu của nghĩa quân Tây Sơn.

Trong khi đó, ở chùa Đồng Quang đối diện với gò Đống Đa, qua trục đường Sơn Tây, cũng khói hương nghi ngút. Tín đồ tấp nập vào ra, tiếng mõ hòa với lời cầu kinh, cầu hồn cho anh linh các nghĩa quân. Ở đây cũng là lễ "cúng cháo thí" cho cô hồn quân chiến bại, như một hành động nhân nghĩa, đạo đức truyền thống của nhân dân.

Còn chùa Bộc lúc này cũng đầy người chen chúc dâng hương hoa, tưởng niệm và tôn vinh vua Quang Trung, trước bức tượng của Người.

Khi đám rước về đến khu trung tâm - Gò Đống Đa - thì một tràng pháo dài nổ giòn giã chào mừng. Dưới chân tượng đài Quang Trung, dàn quân nhạc tấu lễ. Đoàn đại biểu Trung ương và thành phố làm lễ dâng hương. Tiếp theo là lễ đọc văn kể lại sự tích của chiến công Kỷ Dậu (1789) ca ngợi thiên tài quân sự của người anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Sau đó là những trò chơi và các cuộc biểu diễn nghệ thuật như múa rồng, múa lân, múa con đĩ đánh bồng; rồi tới các cuộc đua tài: đánh đu, đấu vật, chơi cờ, chọi gà... cho tới tối.

HỘI TÂY SƠN

Nếu như Đống Đa là nơi còn lưu lại nhiều dấu tích của một trận chiến thắng lẫy lừng trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc (hơn 20 vạn quân Thanh đã bị tiêu diệt), thì Tây Sơn chính là quê hương đã sinh ra người anh hùng kiệt xuất Nguyễn Huệ, nhà quân sự thiên tài, tác giả của chiến công huy hoàng ấy.

Nếu Đống Đa là đỉnh cao chói lọi của một chiến công bất hủ làm cho quân cướp nước mỗi lần nhớ lại phải kinh hồn bạt vía, thì Tây Sơn

chính là mảnh đất ươm mầm, là cái nôi phát sinh và nuôi dưỡng phong trào nông dân yêu nước cuối thế kỷ XVIII, để rồi cuối cùng phong trào ấy đã trở thành động lực quyết định của lịch sử trong sự nghiệp chiến thắng ngoại xâm, thống nhất đất nước lúc bấy giờ.

Khách hành hương đến Đống Đa để tưởng niệm, chiêm ngưỡng, lắng nghe tiếng vang vọng của lịch sử hào hùng về chiến thắng mùa xuân năm Kỷ Dậu của nghĩa quân, còn khách đến Tây Sơn là để chứng kiến tận mắt những chứng tích, những địa danh, những sự kiện lịch sử cùng tấm lòng của bao người anh hùng, hào kiệt của một vùng đất giàu truyền thống thượng võ và văn hiến.

Huyện Bình Khê, nay đổi tên thành huyện Tây Sơn, quê hương của người anh hùng áo vải cờ đào Nguyễn Huệ, nằm ở phía Tây tỉnh Bình Định, phía Đông giáp huyện An Nhơn, phía Tây giáp huyện Vĩnh Thạnh và huyện An Khê (tỉnh Gia Lai), phía Bắc giáp huyện Phù Cát, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên. Du khách có thể đến đây bằng ô tô, hoặc tàu lửa, theo quốc lộ 1, đến ngã ba Cầu Ghềnh thì rẽ theo quốc lộ 19 đi Gia Lai - Kon Tum, thêm 28 km đến thị trấn Phú Phong, huyện lỵ



Cảnh diễn "Hoàng đế Quang Trung tiến quân về phương Nam đánh đuổi giặc Xiêm" trong đêm khai mạc Festival Tây Sơn, Bình Định lần thứ nhất năm 2008.

Tây Sơn. Con đường mang tên Đống Đa, nối quốc lộ 19 ở giữa thị trấn hướng về phía Bắc một đoạn đến cầu Kiên Mỹ; đây là chiếc cầu nhỏ xinh xắn nối đôi bờ sông Côn, sẽ đưa khách đến nhà bảo tàng Quang Trung. Bảo tàng được xây từ năm 1977, không xa nền nhà cũ của gia đình anh em Nguyễn Huệ. Nơi đây hiện còn cây me đã hơn 200 tuổi, có chu vi ở gốc đến 4 m, một giếng nước gắn liền với tuổi ấu thơ của người anh hùng.

Gần nhà bảo tàng còn có điện thờ Tây Sơn (được xây từ năm 1960) quy mô nhỏ hơn, nhưng ấm cúng và trang nghiêm. Trước sân điện khá rộng có xây cửa Tam quan, bên trong là nhà bia ghi công lao người anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ. Phía sau nhà bia là tiền sảnh nối với trung tâm chính điện, gồm 3 gian: ở giữa thờ Quang Trung, 2 gian bên thờ Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ. Điện thờ được xây trên nền nhà cũ của đình làng Kiên Mỹ - một ngôi đình xưa nổi tiếng về kiến trúc và điêu khắc. Điều này được ghi lại trong câu ca: "Hạc chợ Đình, cột đình Kiên Mỹ". Nay, đình Kiên Mỹ chỉ còn là kỷ niệm của quá khứ, nhưng cây me cổ thụ vẫn sai quả, tỏa bóng mát che cả một góc vườn. Tại làng Kiên Mỹ còn có di tích Bến Trầu - nơi tương truyền ngày xưa Nguyễn Nhạc thường đưa trầu từ phía thượng nguồn về bán ở vùng An Thái, An Nhơn... cho nên Nguyễn Nhạc còn có tên là "anh Hai Trầu". Câu hát xưa còn in đậm trong ký ức nhân dân vùng này:

Cây me cũ, Bến Trầu xưa
Không nên tình nghĩa, cũng đón đưa cho trọn niềm.

Ở thị trấn Phú Phong - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện Tây Sơn - tên những người anh hùng, tướng sĩ thời Tây Sơn như Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng được đặt cho những con đường đẹp nhất.

Về thăm mảnh đất Tây Sơn, du khách còn được xem được nghe kể những truyền thuyết, giai thoại, về các địa danh lịch sử như *Bãi tập voi* và *Trường võ*, nơi nữ tướng Bùi Thị Xuân, người đã từng chỉ huy đội tượng binh trong đoàn quân chủ lực của Tây Sơn làm nên đại thắng Ngọc Hồi - Đống Đa; *hòn Tam Phước* (thuộc xã Bình Giang), nơi đặt những lò rèn bí mật rèn khí giới chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa; *đồng Cô Hầu* (xã Tú An, huyện An Khê), nơi Nguyễn Nhạc giao cho người vợ

thứ, con gái của một tù trưởng Ba Na, quản lý việc sản xuất lương thực nuôi quân; *hòn Yến, hòn Lãnh lương,* tương truyền nơi Nguyễn Nhạc phát lương và khao thưởng quân sĩ; *gò Dinh, gò Đá Đen,* những bãi tập luyện của đội quân nông dân vào buổi đầu cuộc khởi nghĩa.

Đã hơn 200 năm trôi qua mà các cụ già nơi đây vẫn còn nhớ và say sưa kể lại cho con cháu nghe những câu chuyện về những con người trong phong trào Tây Sơn.

Hằng năm, đến ngày mồng 5 tháng giêng, cùng thời với lễ hội Đống Đa tưng bừng ở thủ đô Hà Nội, tại nhiều nơi ở tỉnh Bình Định như làng Kiên Mỹ, thành Hoàng Đế (tức thành Đồ Bàn xưa), nơi quân Tây Sơn đặt bản doanh thời kỳ đầu cuộc khởi nghĩa, thành phố Quy Nhơn... đều có tổ chức lễ hội kỷ niệm chiến công oanh liệt của Quang Trung - Nguyễn Huệ. Nhưng đông đảo và tưng bừng nhất vẫn là lễ hội tại làng Kiên Mỹ - quê hương và cũng là nơi dấy binh của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ.

Ngay từ ngày mồng 3 và mồng 4 Tết, nơi đây đã rộn rịp trong không khí chuẩn bị cho ngày hội. Người ta chăng đèn, kết hoa, treo cờ, dựng cổng chào, quét dọn, sửa sang đường sá, điện thờ, dựng sân khấu, trại, cả mô hình miêu tả lại trận đánh Ngọc Hồi - Đống Đa lịch sử trên bãi cát bên bờ sông Côn... Từ chiều mồng 4, tại huyện lỵ Tây Sơn, khách từ các nơi xa cũng đã bắt đầu tề tựu về. Đến sáng mồng 5 thì những dòng người từ phía Quy Nhơn và các huyện đồng bằng ngược lên, từ phía An Khê, Pleiku đổ xuống với đủ loại các phương tiện. Người ta thấy có mặt đầy đủ các tầng lớp già, trẻ, gái trai ăn mặc đẹp đẽ về dự hội. Có những đoàn đại biểu từ các tỉnh bạn như Quảng Nam - Đà Nẵng, Phú Yên, Khánh Hòa, có cả những đoàn khách từ Huế vào, từ Sài Gòn ra. Đặc biệt, các thầy cô nhiều trường học nhân dịp này, đưa học sinh của mình đến dự lễ như tham gia một buổi ngoại khóa về lịch sử sinh động nhất, nhằm nâng cao tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc chính đáng cũng như lòng biết ơn đối với tiền nhân. Vào những năm kỷ niệm chẵn, khách dự lễ còn gặp đoàn đại biểu của dân tộc Ba Na với trang phục ngày lễ độc đáo từ phía Tây Sơn thượng đạo về dự lễ, mang theo cả dàn cồng chiêng và những điệu múa thượng võ của họ.

Sau dây pháo nổ kéo dài đến 10 phút đồng hồ, tiếng trống đại vang lên giục giã báo hiệu buổi lễ khai mạc. Trong không khí trang nghiêm thơm ngát mùi trầm, hàng ngàn người đứng trước sân điện thờ và nhà bảo tàng cúi đầu tưởng niệm vua Quang Trung và những tướng lĩnh, những chiến hữu của Người. Sau khi vị chánh tế đọc bài văn tế ôn lại quá trình phát triển của phong trào Tây Sơn mà đỉnh cao là chiến thắng Đống Đa cùng những thành tựu về các mặt quân sự, kinh tế, văn hóa của triều đại Tây Sơn, các đoàn đại biểu bắt đầu dâng hương trước điện thờ. Cùng lúc đó, dàn nhạc võ 12 trống vang lên các khúc thúc quân và khúc khải hoàn.

Khách dự hội bắt đầu tỏa ra tham quan các di tích chung quanh, nhà bảo tàng Quang Trung, ôn lại một thời đại hào hùng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Đến dự hội, du khách còn có dịp thưởng thức điệu múa trống võ Tây Sơn qua tài nghệ của một thiếu nữ tuổi vừa đôi tám, mặc áo chẽn đỏ, quần màu hồng nhạt, lưng thắt dải khăn xanh, hai tay cầm dùi lướt trên 12 mặt trống một cách điêu luyện. Từng tốp nam nữ thiếu niên và thanh niên biểu diễn song kiếm, côn, quyền, đại đao,... Đây là lớp môn sinh của những lò võ nổi tiếng từ nhiều thế kỷ qua của một vùng đất giàu truyền thống thượng võ từng in dấu trong ký ức dân gian: "Roi Thuận Truyền, quyền An Thái".

Đất Tây Sơn cũng là cái nôi của nghệ thuật hát bội đặc sắc. Khách về đây dự hội cũng là dịp để thưởng thức những đêm biểu diễn tuồng, hát bài chòi, nhắm rượu Bàu Đá nổi tiếng với món thịt bò thưng cuốn với bánh tráng. Thịt bò thưng là món thịt bò rim khô với nước mắm ngon, đường, hạt tiêu và mè rang, đã có một thời là món "lương khô" của nghĩa quân Tây Sơn trên đường hành quân thần tốc.

— HỘI ĐỀN AN DƯƠNG VƯƠNG —

Đối tượng suy tôn: An Dương Vương (Thục Phán).
Địa điểm: Xã Cổ Loa và xã Xuân Lôi, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Thời gian: Từ mồng 6 đến 16 tháng giêng.
Đặc điểm: Đám rước lớn 12 xóm. Lễ rước vua sống, lễ ươm gươm (cổ).

Cổ Loa từ lâu đã là một địa điểm quen thuộc đối với khách du lịch mỗi độ xuân về.

Ai về qua huyện Đông Anh,
Ghé xem phong cảnh Loa thành Thục vương
Cổ Loa thành ốc khác thường
Trải bao năm tháng dấu thành còn đây.

Còn câu chuyện ông vua tài năng xây thành ốc kỳ lạ và việc diệt trừ yêu quái đã để lại những hình ảnh đẹp đẽ trong hội Cổ Loa, hay còn gọi là đền An Dương Vương mà người dân hằng ca ngợi: "Chết thì bỏ con, bỏ cháu. Sống thì không bỏ mồng 6 tháng giêng".

Trong thần tích về Hùng Vương và An Dương Vương cùng truyền thuyết dân gian, thì Thục Phán là một bộ chúa dòng dõi nhà Hùng. Nhân nước Văn Lang suy yếu, Thục Phán cử binh đánh Hùng Vương. Nhưng cả hai lần chiến trận, Thục Phán đều bị thánh Tản Viên đánh bại; sau đó, xin cầu hòa, giao hiếu.

Vua Hùng thứ 18 không có con trai, nên đã nhường ngôi cho Thục Phán. Lên ngôi vua, Thục Phán xưng là An Dương Vương, nhập hai liên minh Âu Lạc (Nam Cương) và Lạc Việt (Văn Lang) làm nước Âu Lạc, định đô ở Cổ Loa. Việc xây thành ốc, theo truyền thuyết, đã gặp



Nhà bia tại đền thờ An Dương Vương, Cổ Loa - Hà Nội.

yêu quái quấy phá liên tục, sau nhờ có thần Kim Quy[1] giúp, trừ được loài yêu quái nên mới hoàn thành.

Đền thờ An Dương Vương ở xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội, từ thủ đô đi 17 km theo quốc lộ 3 (Hà Nội, Thái Nguyên) rẽ theo đường đất bên phải khoảng một ki-lô-mét là tới nơi. Ở đây có mái đình cổ kính dựng trên đất vốn là đế đô của vua Thục. Cây đa nghìn tuổi tỏa rợp mát ngôi đình làng. Gốc đa cổ thụ rẽ đôi như một cửa tò vò, đi qua đó, ta sẽ vào chiêm ngưỡng "Am bà Chúa", tức đền công chúa Mỵ Châu. (Bản án đau đớn vẫn để lại một di tích không phai mờ: trên bàn thờ là hòn đá tự nhiên có hình thù như pho tượng cụt đầu, vốn là hình ảnh về sự trừng phạt cay đắng của vua cha với người con gái yêu quý của ông). Từ "Am bà Chúa", sang thăm đền Thượng, đền Vua Chủ thờ An Dương Vương. Trong đền có đôi ngựa hồng (làm năm 1716) và trống đồng vua Thục (đúc năm 1897). Trước đền có giếng Ngọc, nơi Trọng Thủy tự tử. Trong cụm di tích này, còn có một miếu nhỏ thờ thần Kim Quy.

---

(1) Một truyền thuyết khác nói là nhà sư núi Sái ở Thất Diệu Sơn giúp, do đó có lệ "Rước vua sống", sẽ trình bày ở phần dưới.

Sáng mồng 6 Tết, đám rước Văn, mở đầu bằng 5 lá cờ ngũ hành, rồi đến phường bát âm. Tiếp sau là giá văn tế đặt trong kiệu long đình, có lọng, tàn che. Liền ngay là các vị kỳ mục đi theo. Ngoài sân đền, cờ hội, cờ đuôi nheo cắm thẳng hàng từ đường xóm vào tận sân đền. Giữa sân là cột cờ lớn, trên phấp phới lá cờ đại. Sát cửa đền, hai bên là đôi ngựa hồng, ngựa bạch, yên cương đầy đủ sặc sỡ. Tiếp nối ra phía ngoài là đồ lễ bộ và bát bửu. Khoảng giữa sân là kiệu của 12 xóm. Trước cửa đền là hương án lớn bày bộ ngũ sự bằng đồng và các lễ vật cùng hộp kính đựng hia vàng. Bên cạnh có một hương án nhỏ, trên bày một chiếc đỉnh và đôi hạc đồng cùng chiếc nỏ, bó tên và một thanh kiếm. Nỏ sơn son thếp vàng, biểu trưng của chiếc nỏ thần xưa.

Một hồi tù và rúc lên báo hiệu đám rước Văn đã tới. Long đình được kính cẩn khiêng tới đặt trước hương án lớn. Lúc này, phường bát âm nổi nhạc và tù và thỉnh thoảng lại rúc lên một hồi dài. Cuộc tế lễ bắt đầu. Lễ tế diễn ra đến quá ngọ (12 giờ trưa) mới xong. Các quan viên, kỳ mục lần lượt làm lễ trước bàn thờ. Rồi tới dân chúng lễ theo. Trong lúc đó, ở nội tự, một số kỳ mục đại diện các xóm cầu nguyện nhà vua phù hộ cho dân làng được bình yên, thịnh vượng.

Sau cuộc lễ, tất cả các quan viên cùng kỳ mục và dân chúng cử hành đám rước thần 12 xóm. Đây là đám rước có quy mô lớn nhất.

Dân chúng đi hội không chỉ xem rước, mà còn tham gia các trò chơi khác nhau. Trai gái rủ nhau lên đu từng cặp nhún nhảy, tung bay dưới bầu trời xuân. Các cô gái khác tham gia thổi cơm thi. Trẻ con quây quần với các cuộc đáo mẹt với đáo đĩa. Người ta cho biết thời xa xưa, hội Cổ Loa có đánh trống đồng. Nam nữ từng đôi "giã trống" (như giã cối gạo chày tay). Tiếng trống đồng trầm vang như thời ở núi, ở rừng.

Buổi tối thì có đốt pháo hoa, sáng rực cả một khoảng trời. Có hát ca trù thờ thánh ở cửa đình. Lại có cả gánh chèo được mời về cho mọi người mua vui.

Về hội Cổ Loa, người xem còn có dịp nếm món chè lam nổi tiếng. Hội cứ thế kéo dài cho tới 16 tháng giêng mới làm lễ tế tạ trời đất, đóng đám.



Đền thờ An Dương Vương, Cổ Loa - Hà Nội.

Hội đền An Dương Vương còn một tục lệ "Rước vua sống núi Sát", làng Nhội (nay thuộc xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh). Truyện kể rằng khi An Dương Vương xây thành ốc, thì ở làng Nhội bỗng sinh lũ yêu quái, đứng đầu là con bạch kê hai mỏ ra sức phá thành, gây nên rất nhiều khó khăn. Một nhà sư ở núi Sát đã đến xin giúp vua trừ yêu quái.

Thành xây xong, An Dương Vương đích thân lên núi cảm tạ pháp sư. Pháp sư cảm động, tặng vua chiếc gậy có hình đầu chim vốn là của thần Phượng Hoàng để nhà vua giữ nước. Khi pháp sư qua đời, vua cho xây ngôi đền thờ trên núi Sát, hằng năm, sau ngày mồng 9 tháng giêng, kỷ niệm ngày vua lên ngôi, thì ngày 12, vua từ Cổ Loa đi đến núi Sái dự lễ tưởng niệm người có công giúp vua giữ nước. Về sau, hằng năm người ta diễn lại tích đó. Người cao tuổi nhất, có đức độ đóng vai vua, hành lễ. Một người khác đóng vai pháp sư múa gươm chém ba nhát vào hòn đá trước đền, gọi là "lễ ươm gươm" để trừ ma quái, cầu cho làng yên ổn, làm ăn thịnh vượng. Lễ ấy được lưu truyền đến ngày nay.

HỘI CHÙA HƯƠNG

Đối tượng suy tôn:	**Đức Phật Thích Ca, Phật Bà Quan Thế Âm, Mẫu (Tứ Phủ). Sùng bái tự nhiên, tín ngưỡng tổ tiên.**
Địa điểm:	**Xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây cũ (nay thuộc Hà Nội).**
Thời gian:	**Từ mồng 6 tháng giêng đến 15 tháng ba. Chính hội từ 15 đến 20 tháng hai.**
Đặc điểm:	**Một quần thể kiến trúc nhân tạo và thiên tạo dài 3 km, một danh lam nổi tiếng của đất nước.**
Đặc sản:	**Rau sắng và mơ Hương Tích.**

Đối với người Việt Nam, dù thuộc giới nào, dù ở đâu, từ lâu đã như thói quen, mỗi mùa xuân tới lại hướng về chùa Hương như hướng về miền đất kỳ diệu, ấp ủ biết bao nhiêu điều tốt lành, bình dị, nơi sẽ ban phát cho mỗi người có dịp viếng thăm. Vì vậy, khi chưa một lần tới đó, người ta cảm thấy lòng như còn một nỗi băn khoăn. Khách thập phương - người trong nước cũng như người nước ngoài - náo nức trẩy hội chùa Hương với niềm thành kính của một tín đồ, hoặc với niềm khát khao thưởng ngoạn một thắng cảnh kỳ vĩ, hiếm hoi của người đi du lịch, hoặc với kỳ vọng thỏa mãn nỗi niềm riêng của một cảnh nhàn...

Chùa Hương hay động Hương Tích là danh lam nổi tiếng của nước ta, thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây cũ, nay là Hà Nội. Tới đây, du khách cảm nhận ngay khung cảnh từng được khắc họa trong ca dao:

Một vùng non nước bao la
Rằng đây Lạc quốc hay là Đào nguyên?
Hương Sơn là chốn non tiên
Bồng Lai mà thấy ở miền nhân gian.



Trẩy hội Chùa Hương.

Không giống bất cứ chùa nào, chùa Hương là một tập hợp nhiều động, nhiều chùa trong một tổng thể cấu trúc kết hợp vừa thiên nhiên vừa nhân tạo, chiếm khoảng không gian rộng lớn bao gồm: Núi, đồi, hang, động, suối, khe, rừng cây trên dãy núi đá vôi của triền núi Hòa Bình.

Thăm viếng chùa Hương có thể đi bằng đường bộ hoặc đường thủy.

Cuộc hành trình bằng đường thủy Phủ Lý - Đục Khê là điều lý thú, nhàn hạ, một thời đã qua. Tới thị xã Phủ Lý (tỉnh Hà Nam) vào khoảng cuối chiều, khách nằm đò dọc theo sông Đáy chưa tròn một đêm thì tới Đục Khê (Bến Đục). Nếu đi đường bộ thì từ Hà Nội đến Đục Khê là 60 km.

Khác với mọi thắng cảnh, bố cục động chùa trong quần thể thắng cảnh Hương Sơn này gồm 3 cụm hang động, đi theo 3 tuyến đường khác nhau mà Bến Đục là nơi xuất phát. Tới đây là bắt đầu cái không gian rộng lớn của thắng cảnh được gọi là "Bầu trời - cảnh Bụt" vậy.

Tuyến Hương Tích: Đây là tuyến chính. Bao giờ và trước hết khách cũng phải tới Hương Tích, vì mục đích chuyến đi, vì nội dung tín ngưỡng, vì thưởng ngoạn cảnh trí thiên nhiên cùng những tạo tác văn hóa do con người bồi đắp.

Ngồi đò, theo dòng suối Yến một đoạn, khách lên thăm đền Trình ở dưới chân núi Ngũ Nhạc, với ý nghĩa khi vào Trình Phật, khi ra Chào

Phật. "Trình" xong, lại đi tiếp, và bắt đầu chiêm ngưỡng núi non ở hai bờ suối. Núi Vẹo, núi Phòng Sư, chùa Đồng Lúa, núi Hai Mèo Đuổi Chuột, Thung Dâu, Vụng Mát... rồi bên bờ kia núi Đụn, núi Soi, núi Quy, núi Phượng, chùa Thanh Sơn, núi Voi... cho tới núi Mâm Xôi, Con Gà là đến bến Trò (Thiên Trù), lên thuyền, khách đi qua Nhà Bia, vào chùa Thiên Trù, còn gọi là Bếp Trời hay chùa Ngoài. Thắp nén hương lễ Phật ở chùa Ngoài xong, khách leo núi tiếp tục hành trình. Qua chùa Tiên, chùa Giải Oan, đền Cửa Võng (đền Trấn Song) rồi tới động Hương Tích, tức chùa Trong, nơi kết thúc tuyến đường đi và mở đầu cho mọi cuộc hành lễ chính thức.

Tuyến Tuyết Sơn: Đò cũng xuất phát từ bến Yến, đưa khách đến thăm đền Trình (Phú Yên). Ngắm nhìn sông nước, khách lần lượt thấy núi Thuyền Rồng, núi Con Phượng... cho tới bến Tuyết Sơn. Mời khách thăm chùa Bảo Đài, rồi leo núi đến Bạch Tuyết Môn, thăm Điện Cô và dừng lại ở chùa Tuyết Sơn, còn mang tên là động Ngọc Long.

Tuyến Long Vân: Đò xũng xuất phát từ bến Yến, đi thăm đền Trình (Phú Yên) rồi rẽ sang một nhánh của suối Yến để tới chùa Long Vân, tiếp theo là động Long Vân. Đi nữa là tới chùa Cây Khế và đặc biệt được biết hang Sũng Sàm, một di chỉ khảo cổ quý, chưa chính thức khai quật, nhưng rải rác đó đây, các nhà khoa học đã tìm thấy một số di vật của người cổ.

HỘI CHÙA

Hằng năm, chùa mở hội, không hối hả, mà đón khách dần từ rằm tháng giêng và tiễn khách về vào rằm tháng ba (âm lịch).

Hội chùa Hương là lễ hội tôn giáo được cả nước ngưỡng mộ và là lễ hội có không gian rộng và thời gian dài nhất. Dịp đông vui là từ 15 đến 20 tháng 2 (ÂL). Tương truyền ngày 19-2 là ngày sinh, và ngày 18-2 là ngày hóa của Bà Chúa Ba (tức Phật Bà Quan Âm Bồ Tát), nên hai ngày ấy không khí nhộn nhịp khác thường.

Nhưng thực ra, từ mồng 6 tháng giêng cửa chùa đã mở, hưởng ứng "Lễ mở cửa rừng" của địa phương, chào mời lứa khách đầu tiên, nhận mừng xuân mới.



Chùa Thiên Trù.

Lễ mở cửa rừng

Lễ khai sơn hay lễ mở cửa rừng tiến hành ở đền Trình (Ngũ Nhạc). Đền không lớn, kiến trúc kiểu chữ tam - ba lớp - mang dáng "Thượng sơn lâu đài, hạ sơn lưu thủy". Đền ở phía trước núi và lưng gắn vào núi. Đất này "dữ", cọp thường về, vì vậy đền thờ Sơn Thần - tức ông Hổ - một tín ngưỡng vật thiêng. Sau Sơn Thần chuyển hóa thành Nhân Thần và được lịch sử hóa. Thần phả cho biết Hùng Lang, tướng của Thánh Gióng, đã chém được Thạch Linh, viên tướng giặc Ân lợi hại.

Lễ mở cửa rừng vào sáng mồng 6 tháng giêng, một nghi lễ tiền nông nghiệp của cư dân vùng sơn cước, tạ Chúa rừng, thần Núi, cầu mùa và cầu an, được cử hành nghiêm túc, vui tươi, mở đầu cho một năm làm ăn may mắn. Chỉ sau lễ này, từ mùng 7 dân làng mới được phép vào rừng khai thác lâm thổ sản và săn bắn.

Đền Trình (Ngũ Nhạc), ngôi đền đầu tiên nằm trong hệ thống đền chùa của tuyến Hương Tích, nên lễ mở cửa rừng, từ đó, cũng là bắt đầu Lễ mở cửa chùa - hội chùa Hương - hội leo núi, thưởng ngoạn danh lam và kỳ quan đất nước.

Sự làm quen và nhập thân vào hội chùa cùng sự thưởng ngoạn cảnh Hương Sơn kỳ thú, cao rộng, bề thế của quần thể hang - động - núi - rừng, chùa - miếu, khách như lạc vào cõi bồng lai, tiên cảnh. Cảm xúc hư, thực đan xen nâng tâm hồn bay bổng, phiêu diêu. Tới đâu, trước hang động hay núi rừng, dấu tích lịch sử và văn hóa như đã in hằn vào thiên nhiên và đã được định vị. Ven núi có hang Sơn - Thủy hữu tình, hang Long Vân, hang Cá. Trên cao có hang Hồng sơn, hang Sũng Sàm, hang Trú Quân, động Tiên, động Tuyết, động Hương Tích. Con người đến với thiên nhiên bằng tấm lòng bè bạn, đặt tên cho động, cho hang; rồi xây chùa, lập điện tôn thành những chùa động hang độc đáo; tạo nên cái thiêng, cái đẹp; để rồi lại chính con người thăm viếng, ngưỡng mộ, phụng thờ và hưởng thụ thành quả về niềm thành tín của mình: chùa Tuyết, chùa Cá, chùa Cây Khế, chùa Hinh Bồng, chùa Tiên, đền Cửa Võng, suối Giải Oan... Hành động nhất quán nối tiếp nhau của nhiều thế hệ đó đã bộc lộ một triết lý sống dân dã chân thực nên mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Con người cùng giới tự nhiên hóa thành một thể thống nhất.

Động Hương Tích đã định vị cho giá trị của chùa Hương, hội chùa Hương. Chúa Trịnh Sâm, nhân chuyến đi tuần thú qua đây năm Canh Dần (1770) đã cảm động, đặt bút tặng Hương Tích 5 chữ vàng "Nam thiên đệ nhất động" (Động đẹp nhất trời Nam), được khắc thành 5 chữ lớn trên trán động. Cửa động đẹp như "miệng rồng" hai cây chò cao vút, có tuổi trăm năm, thẳng đứng hai bên, lúc nào cũng như nghiêm chỉnh chào khách tới. Qua miệng rồng, những bậc đá liên tiếp dẫn khách đi xuống sâu dần. Vào động như bắt đầu một cõi sống khác huyền bí nhưng nhẹ nhõm, cõi sống của Tiên, của Phật, đại lượng từ bi. Trí tưởng tượng của người xưa trao truyền cho người sau, chiêm nghiệm và thừa nhận. Biết bao nhũ đá long lanh, lấp lánh, nhờ ánh sáng mờ ảo của lửa đèn, lửa nến; đủ hình đủ vẻ, là những tác phẩm tuyệt mỹ mà tạo hóa dành cho con người sau hàng triệu năm thầm lặng trau chuốt. Con người lại có thói quen nhân bản, đặt tên cho nhũ đá vừa theo tượng hình, vừa theo niềm ước mơ đồng nội: Đụn Gạo, Cối Giã, Sữa Mẹ, Cây Bạc, Cây Vàng, Núi Cô, Núi Cậu, Né Kén, Chuồng Lợn... Tới đây thăm cảnh, cũng để cúng, để cầu. Ai mong con thì xoa đầu núi Cô, núi Cậu; ai mong của, thì cầu ở Cây Bạc, Cây Vàng; ai cầu

sức khỏe thì đến với "Bầu Sữa Mẹ"; ai nuôi tằm thì đến bên "Né Kén"; ai nuôi lợn mong lợn hay ăn mau lớn thì đến bên "Chuồng Lợn"... Cửa Phật đáp ứng mọi điều cầu mong bình dị và hướng con người tới điều thiện trong cuộc sống...

Một toàn cảnh chùa Hương hoàn chỉnh về không gian và thời gian hội, đã mang lại cho con người cảm giác phân thân, hành hương - du lịch. Con người, lần nữa, như được hoàn thiện chính bản thân. Phân thân nhưng là để hòa nhập và để tự nhận thức đầy đủ hơn về bản thân. Chính cái cảm nhận riêng tư của mỗi người ấy đã tạo nên sắc thái văn hóa cho Hương Sơn và Hội chùa Hương.

Cảnh hội

Hội trải dài trọn một mùa xuân nên đã vào hội thì lúc nào cũng có người tới lễ, ngày nào cũng có người ra về. Bến Yến thuyền vào, bến Trò thuyền ra, khách lên, khách xuống, trên bến dưới thuyền nườm nượp, đông vui.

Từ bến Trò, dọc đường dốc lên Thiên Trù, miên man nào là hàng hương, vàng mã, tạp hóa, hàng nước, trầu cau, quán cơm, gậy "lụi" dùng để leo núi chùa Hương.

Đường núi từ chùa Ngoài vào chùa Trong khoảng 2 km, dốc lên cao dần. Người nối người, từng lớp, từng đôi, từng đoàn lên lên, xuống xuống.

Vào hội, mọi chùa, đền, hang, động đều như bừng tỉnh. Hương án, đồ thờ được lau chùi sạch sẽ, đèn nến sáng trưng, khói hương nghi ngút. Tất cả như sẵn sàng đón khách hành hương từ 10 phương tới.

Lễ Phật

Hương Sơn là đất thờ Phật. Tu sĩ trông nom chùa là Hòa thượng hoặc Thượng tọa. Đạo Phật và ngôi chùa đã tiếp nhận những tín ngưỡng cổ của địa phương như tục sùng bái giới tự nhiên (thờ đá, tín ngưỡng phồn thực) tín ngưỡng tổ tiên, thờ các thần văn hóa, lịch sử, thần bản mệnh của làng, đạo Tứ Phủ. Cũng không loại trừ sự có mặt của Đạo giáo với biểu tượng phảng phất là con đường thoát tục. Chúng ta bắt gặp ở đây, chốn Phật tích Hương Sơn nhiều tôn giáo - tín ngưỡng quần tụ bên nhau như trong một gia đình sùng tín, lương thiện.

Đi lễ Phật không chỉ là dịp thưởng ngoạn cảnh thơ mộng của biết bao hình sông, thế núi, mà còn có cơ hội nhận biết nhiều công trình lớn nhỏ đặc sắc khác, đã trở thành di sản văn hóa dân tộc. Ngoài bức tượng đá Đức Phật Bà Quan Thế Âm tuyệt đẹp về nội dung và nghệ thuật điêu khắc ở động Hương Tích, cùng hệ thống tượng Phật ở nhà Tam Bảo chùa Ngoài; khách còn được chiêm ngưỡng 5 pho tượng bằng đá trắng trong động chùa Tiên. Đó là tượng Cửu Thiên huyền nữ (cao, chính giữa). Phía trước thấp hơn là Tượng Phạm Thiên, Đế Thích - lớp dưới ngoài cùng là Bồ Tát Văn Thù, Bồ Tát Phổ Hiền. Quả chuông đồng "Bảo Đài Hương Tích Sơn hồng chung" là cổ vật có niên đại rất sớm (1655).

Qua những tấm bia, lịch sử hiển hiện ra - sự kiện và con người - những hoạt động văn hóa, tôn giáo, sự phát triển của nền văn minh dân tộc. Bia cổ nhất ở nơi đây là "Thiên Trù tự bi ký" được dựng năm 1686.

Trẩy hội chùa Hương, xin đừng quên lưu giữ ít nhiều kỷ vật là đặc sản của hội: Cây gậy lụi leo núi, chiếc khánh vỏ trai buộc chỉ đỏ và túi mơ chín về làm quà (Nước mơ giải khát mùa hè là "tuyệt hảo"). Cũng đừng quên mớ rau sắng mang một phong vị đặc biệt Hương Sơn...

Cái sảng khoái của cuộc trẩy hội chùa Hương không chỉ dừng ở chốn Phật đài hay bầu trời - cảnh Bụt, mà trước hết là do ở sự tiếp xúc - hòa nhập huyền diệu giữa con người trước thiên nhiên cao rộng. Đất - trời, sông - núi đẹp hơn nhờ tài sáng tạo hình tượng - trí tưởng tượng đầy lòng nhân ái của con người.

Quan niệm lưỡng hợp biểu hiện ở thế đối ứng hai hiện tượng, hai phạm trù khác nhau mà bên nhau, làm cho cuộc hành trình về nơi thờ Phật dù có lúc vất vả vẫn đem lại sự cân bằng trong tâm thức và thể lực cho du khách: ngồi thuyền - leo núi; xuất thế (thư thái vào nơi thờ cúng) - nhập thế (lo chuyện ngày thường, cầu con, cầu của).

Tổng thể thắng cảnh chùa Hương còn là biểu hiện của sự hòa hợp tự nhiên giữa tôn giáo và tín ngưỡng dân gian.

Trẩy hội chùa Hương là hành động giải tỏa, hòa hợp giữa thực và mơ, tiên và tục - thực là nền tảng, mơ là ước vọng - trên cái nền mùa xuân tươi sáng mà con người Việt Nam chất phác, nhân ái thuở xưa cảm nhận hành động và trao truyền...

HỘI TRIỀU KHÚC

Đối tượng suy tôn: Phùng Hưng (Bố Cái đại vương). Thánh sư họ Vũ (phối tự).

Địa điểm: Đình Lớn, làng Triều Khúc, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Thời gian: Ngày 10 đến 12 tháng giêng (Chính hội ngày 10 tháng giêng).

Đặc điểm: Múa rồng, múa cờ.

Trên đường đi từ Hà Nội tới Hòa Bình, tới ki-lô-mét số 8, khách dừng lại, rẽ trái khoảng 300 m là đến làng Triều Khúc, tên nôm gọi là Kẻ Đơ, nay thuộc xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Kẻ Đơ xưa nổi tiếng là nơi sản xuất nón quai thao để làm duyên cho các cô gái quê thời ấy. Vì vậy, người ta còn gọi là làng Đơ Thao. Làng còn nổi tiếng về thêu, may tuyệt xảo những đồ thờ tự: trướng, y môn, tán tía, tán vàng... Thánh sư họ Vũ, ông tổ nghề thêu, sau khi mất được nhân dân ở đây đúc tượng đồng, phối tự tại đình làng. Ngoài ra, làng Triều Khúc lại có trên dưới mười nghề thủ công khác nữa và cả nghề buôn bán, cho nên dân Triều Khúc sống tương đối phong lưu. Nhưng cái đáng chú ý là cuộc sống nền nếp của làng, biểu hiện ngay từ việc chăm sóc, tạo một cảnh quan đẹp cho làng. Là một mảnh đất nằm sát kinh thành, nơi đã chứng kiến nhiều biến động lịch sử, những thay bậc đổi ngôi, vậy mà về Triều Khúc, người ta vẫn có cảm giác được sống trong môi trường đồng quê êm ả ngàn đời của làng quê Bắc Bộ ngày xưa: cây đa, bến nước, cánh đồng, mái đình, cảnh chùa, đất Bụt, con đường làng lát gạch... và những người dân hiếu khách, lễ độ, lịch sự. Những ngõ xóm dù nhỏ cũng được lát gạch nghiêng, số gạch đóng góp đều đặn mỗi năm cho làng của những đám cưới như hương ước đã quy định. Lệ làng vẫn giữ bền phong tục này.

Cho nên lễ hội Triều Khúc vẫn còn giữ được những nếp riêng cổ xưa đáng quý. Lễ hội cử hành tại đình. Làng có hai đình: đình Sắc là nơi giữ sắc phong, đình Lớn (Đại đình) là đình chính, nơi thờ vị thành hoàng của làng vốn là anh hùng dân tộc thế kỷ thứ VIII: *Bố Cái đại vương Phùng Hưng*. Trải qua bao mưa nắng dãi dầu, nhiều cuộc chiến tranh tàn phá, ngôi đình Lớn làng Triều Khúc vẫn giữ nguyên được kiến trúc cổ kính của nó. Các cụ già ở làng rất tự hào về điều này và cho rằng do vậy mà linh khí, vượng khí vẫn tụ về đây.

Lễ hội hằng năm mở ba ngày, từ ngày 10 đến ngày 12 tháng giêng. Mồng 8 sau lễ khai hạ, cụ từ và chủ đám đã xếp người lau chùi đồ thờ, quét dọn trong ngoài tươm tất cả hai đình. Mồng 9, cửa đình rộng mở, thắp hương làm lễ nhập tịnh. Mồng 10, chính hội, theo thần phả ghi lại đó là ngày tức vị (lên ngôi) của Phùng Hưng đại vương, và cũng là ngày khởi binh tấn công thành Tống Bình (Hà Nội) lúc bấy giờ đang bị giặc chiếm.



Múa "Con gái đánh bồng" (do con trai đóng giả) một trò diễn độc đáo trong Hội Triều Khúc.

Trước lễ đại tế có rước long bào, triều phục của hoàng đế Phùng Hưng từ đình Sắc về đình Lớn. Nghi tượng đám rước đầy đủ và uy nghiêm, đặc biệt là hai hàng quân rước đi nghiêng, mặt đối mặt. Khi đám rước về đình lớn, cuộc tế lễ bắt đầu, gọi là lễ "hoàng cung". Lễ phục của toàn bộ các vai từ vị chủ tế đến chân cờ đều được trang trí đẹp, đầy đủ, đồng bộ: hia mão, dây lưng, áo quần... bởi nơi đây là đất của nghề dệt và thêu. Dưới ánh đèn nến ban đêm hay trong nắng xuân ban ngày, từ đồ thờ bằng gỗ sơn son thếp vàng tới tàn, lọng, cờ quạt với sắc màu, đường nét, hình khối, làm tôn nhau lên, rực lên lộng lẫy như một cung đình nhỏ buổi thịnh thời. Tất cả hòa lẫn trong khói hương trầm nghi ngút, trong âm thanh chiêng trống, làm cho cảnh ngày hội thêm phần huyền ảo. Khác với nhiều nơi, tại đây trong lúc tế lễ ở nội đình thì ngoài phương đình (nhà vuông ở sân) có múa "cô gái đánh bồng", một điệu múa cổ vui tươi nhộn nhịp trống kèn. Hai cô gái xúng xính trong bộ áo nhiều màu, mớ ba, mớ bảy, má phấn môi son, răng đen hạt huyền, mắt lá răm, khăn mỏ quạ, vừa nhún nhảy, vừa vỗ trống bồng đeo trước bụng một cách nhí nhảnh. Khách từ phương xa đến, không thể ngờ rằng đó là hai chàng trai đóng giả gái (!). Có điều đáng lưu ý là trò vui dân dã ấy không làm ảnh hưởng đến cuộc tế thiêng liêng trong đình, mà ngược lại người ta có cảm giác như thần linh ở đình gần dân hơn và được tôn vinh từ hai phía thiêng liêng và trần thế. Sau lễ, có trò múa hát lân, đốt pháo thi, hát chèo. Sới vật Triều Khúc cũng thu hút được các đô vật các vùng như Bắc Ninh, Gia Lâm, Mai Động về dự. Ngoài múa lân, đội múa rồng Triều Khúc cũng rất nổi tiếng. Rồng lượn, rồng chầu, rồng vờn cầu đỏ (tượng trưng cho mặt trời), và hay nhất là đoạn rồng dựng rất đẹp mắt. Người ta nói điệu rồng này có từ thời Bố Cái đại vương. Do múa đẹp, múa khéo như vậy nên đội rồng Triều Khúc thường được mời về múa ở hội Đống Đa hằng năm.

Ngày 12, hết hội có tế rã đám, kết thúc bằng *trò múa cờ* (còn gọi là chạy cờ). Điệu múa phản ánh sự tích Phùng Hưng kén chọn người tài để bổ sung quân ngũ trước lúc lên đường quyết chiến với quân xâm lược. Đất này - theo truyền thuyết - cũng đã được Phùng Hưng chọn đặt đại bản doanh. Khi điệu múa cờ vừa chấm dứt thì tiếng tù và, thanh la cùng trống mõ bỗng đồng loạt nổi lên inh ỏi với khí thế tràn đầy sức chiến đấu. Cờ đại phấp phới bay giữa sân đình. Một đoàn con

trai, quân phục cổ, đầy đủ vũ khí trong tay (xà mâu, chấp kích, trùy, giáo mác, mã tấu, kiếm...) xếp hàng một chạy quanh sân đình, rồi chia thành hai hàng dọc, hướng về hương án, lễ thần. Rồi theo lệnh trống chiêng, họ rầm rập chạy ra khỏi tam quan đình, chia làm hai mũi quân, đi về hai ngả trái và phải của đình và chạy theo đường bờ ruộng (khu ruộng hình vuông ở trước đình). Họ dừng lại, làm những động tác tượng trưng như đã diễn ra trận đánh xưa kia, rồi sau đó theo hiệu trống, họ chạy về đình theo đường vòng khép kín trên khoảng đường dài trên một ki-lô-mét. Trong khi đó trống ngũ liên thúc dồn dập, tiếng tù và vang lên từng hồi cổ vũ. Dân làng và người tứ xứ đứng xem chật cổng đình và các ngả đường làng gần đấy tiếng reo hò, tán thưởng vang lên không ngớt.

Các chiến binh lại xếp thành hai hàng dọc trước hương án, làm lễ thánh. Trong khi đó, đội quân và đội rồng vờn quanh chào. Xong đâu đấy, tất cả mọi người vào chiếu ngồi chật 3 gian đình lớn hưởng lộc thánh, cùng nhau chia vui chén rượu, miếng trầu và những mâm cỗ bàn đã được chuẩn bị sẵn.

Hội Triều Khúc kết thúc trong niềm vui tươi, phấn khởi và niềm hy vọng của dân làng rằng, năm nay nhờ lộc thánh, mùa màng sẽ bội thu, nghề nghiệp sẽ thịnh vượng, phát đạt, dân làng sẽ khỏe mạnh hơn năm trước.

HỘI ĐỀN PHÙ ỦNG

Đối tượng suy tôn: Phạm Ngũ Lão, danh tướng triều Trần.
Địa điểm: Làng Phù Ủng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.
Thời gian: Ngày 11 đến ngày 13 tháng giêng.
Đặc điểm: Ngoài lễ tế ở đền chính còn có lễ rước tượng Quận chúa Thủy Tiên, con gái độc nhất của Phạm Ngũ Lão, từ đền thờ Thủy Tiên về đền chính như một hành động báo hiếu.

Hằng năm cứ đến ngày 11 tháng giêng, dân làng Phù Ủng thuộc huyện Kim Thi, tỉnh và khách thập phương từ nhiều nơi khác nô nức đổ về trẩy hội đền Phù Ủng, nơi thờ Tướng quân Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320), một danh tướng triều Trần, có nhiều công lao giúp Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông ở thế kỷ XIII.

Trong quá trình theo Hưng Đạo Vương đánh giặc giữ nước, Phạm Ngũ Lão đã tỏ ra là một nhà quân sự tài năng, giàu mưu lược, lập nhiều công lớn, vì vậy ông được Hưng Đạo Vương tin yêu rồi gả con gái là công chúa Tĩnh Huệ và được phong chức Hữu Kim ngô vệ Đại tướng quân. Là người chỉ huy nghiêm khắc, huấn luyện binh sĩ có kỷ luật, nhưng rất thương yêu họ, đối đãi với tướng hiệu như anh em một nhà, đồng cam cộng khổ với lính nên được họ quý mến, dốc lòng cùng ông mưu việc lớn. Ông cũng được vua Trần phong tới chức Điện súy Thượng tướng quân và được nhân dân đương thời rất bái phục và trọng nể. Sau khi mất, dân làng Phù Ủng - quê hương ông - và nhân dân quanh vùng đã lập đền thờ ngay trên nền nhà cũ. Trải qua nhiều thế kỷ, đền thờ vị tướng tài danh vẫn được nhân dân giữ gìn chu đáo và được trùng tu nhiều lần, hằng năm vẫn mở lễ hội để

tưởng nhớ công lao người anh hùng. Đền đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hóa.

Đền thờ Phạm Ngũ Lão được xây dựng trên một khu đất cao ráo, thoáng đãng, rộng rãi. Cách đấy không xa là đền Mẫu, nơi thờ thân mẫu và miếu thờ các bậc tiền bối của họ Phạm. Về phía đông, cách đền 500 m là đền thờ Quận chúa Thủy Tiên, người con gái độc nhất của tướng quân và ngôi chùa cổ kính. Đúng ra, đây là một cụm di tích lịch sử gồm nhiều đền chùa, cảnh quan đẹp, vào những ngày lễ tết, nhân dân địa phương thường đến thắp hương, vãn cảnh.

Lễ hội Phù Ủng thường kéo dài trong 3 ngày, từ ngày 11 đến đến ngày 13 tháng giêng.

Ngày 11 là đại tế Phạm Ngũ Lão và thân phụ ông Phạm Tiên Công tại đền chính và miếu tổ.

Ngày 12, lễ tế tại đền thờ Quận chúa Thủy Tiên và đền Mẫu.

Ngày 13 là lễ rước tượng Thủy Tiên về đền chính với nghi thức độc đáo, tạo cho lễ hội Phù Ủng một sắc thái riêng so với một số lễ hội khác ở vùng đồng bằng sông Hồng.



Đền Phù Ủng ở huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Tương truyền cô con gái độc nhất của Phạm tướng quân dung mạo tuyệt vời nên được tuyển làm cung phi vua Trần. Nhưng nàng lại không có con. Vì vậy, về sau nàng được cha gửi về quê sống và tu ở ngôi chùa tại làng. Đó là lý do vì sao ngôi chùa này vừa thờ Phật lại vừa thờ cả Quận chúa Thủy Tiên với đầy đủ nghi thức, lệ bộ như một ngôi đền.

Lễ rước tượng Thủy Tiên về đền chính thờ Phạm Ngũ Lão trong ngày hội phản ánh một quan niệm của dân gian về sự báo hiếu của đứa con về thăm cha, một gia đình vọng tộc. (Sau đó, tượng được lưu lại đền từ 13 đến mồng 2 tháng 3 mới có lễ rước tượng trở về nơi chốn cũ).

Trước ngày lễ rước tượng, vị chức sắc của làng được cử ra thực hiện một số nghi thức: tắm tượng, thay y phục, sắp xếp tàn lọng, kiệu, ngựa, đồ trang sức, lễ vật... giống như một cuộc về thăm nhà của người đang sống. Đường làng hôm ấy được trang hoàng cờ xí đủ màu từ chùa và đền thờ quận chúa Thủy Tiên cho đến đền chính.

Từ sáng sớm ngày 13, dân làng và khách thập phương đã tề tựu tại đền đông đủ và trên các ngã ba, ngã tư, nơi đám rước đi qua. Dẫn đầu đám rước là những chàng trai khỏe mạnh, nai nịt gọn gàng, trang bị giáo gươm, chấp kích, côn trượng, đóng vai đội vệ sĩ bảo vệ và dẹp đường. Tiếp đó là đội múa rồng. Con rồng vàng lộng lẫy uy nghi cuộn mình theo nhịp trống. Đội ngọc nữ gồm hơn chục cô gái mặc áo tứ thân nhiều màu, thắt lưng hoa lý, khăn nhiễu bóng láng, yếm đỏ, quần chùng, xếp hàng đôi, đầu đội mâm lễ vật gồm hương hoa, xôi chè, gạo nếp, gạo tẻ, trầu cau, gấm vóc... để về dâng thân phụ. Trong mâm lễ vật đáng chú ý có hai thứ, đó là đĩa muối và mấy củ gừng cùng hoa quả, trên phủ tấm lụa xanh thể hiện lòng biết ơn của con đối với cha mẹ đậm đà như "muối mặn, gừng cay".

Tiếp đến là chiếc kiệu sơn son thếp vàng có rèm lụa che, trong đặt tượng Quận chúa Thủy Tiên. Đi sau kiệu là con ngựa hồng và những người phục vụ mang theo những đồ dùng cần thiết.

Khi kiệu vừa được đưa ra khỏi đền còn phải quay lại vái Phật (bằng động tác chùng chân, khom người nhẹ nhàng hạ thấp kiệu xuống ba lần của những người khiêng) rồi mới lên đường. Trên đường đi, bao giờ kiệu cũng phải rước qua đền Mẫu (ngụ ý rằng trước khi thăm cha phải ghé thăm bà nội). Nơi đây, những người khiêng kiệu cũng làm

động tác hạ thấp kiệu ba lần, dâng hương hoa, lễ vật, đốt pháo xong tiến về đền chính.



Tranh dân gian múa rồng.

Đám rước khi về đến nơi, dừng lại trước cửa đền, cũng thực hiện ba lần nâng kiệu lên và hạ xuống (hành động tượng trưng vái cha ba vái) rồi sau đó mới dừng lại hẳn trước sân. Các lễ vật được đưa vào dâng lên bàn thờ để cúng cha và tổ tiên, tế ba tuần hương, dâng ba tuần rượu ở trước tiền đường. Sau đó, tượng quận chúa cùng các đồ lễ, ngựa hồng mới được đưa vào hậu cung theo cửa nách của đền. Tượng của quận chúa Thủy Tiên được đặt ở phía sau hậu cung cho đến ngày mồng 2 tháng 3 mới rước về nơi cũ.

Hội đền Phù Ủng, đặc biệt là đám rước quận chúa Thủy Tiên còn lưu giữ một số yếu tố kỷ cương phong kiến, đôi khi còn in rõ dấu ấn mê tín, nhưng nhìn chung ý nghĩa chủ đạo của lễ hội là lòng trân trọng, nhớ ơn những bậc tiền bối có công đối với đất nước và dân tộc, đồng thời cũng phản ánh đạo lý, tâm hồn, cốt cách con người Việt Nam đối với bậc sinh thành, đối với cội nguồn của mình.

HỘI LIM

Đối tượng suy tôn:	Vua Bà. Thờ ông Hiếu Trung Hầu, người sáng lập tục hát quan họ.
Địa điểm:	Đồi Lim, chùa Lim, thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.
Thời gian:	Ngày 13 tháng giêng.
Đặc điểm:	Hát quan họ và tục kết bạn, kết chạ.

Quan họ là loại dân ca đặc sắc của vùng Kinh Bắc xưa, và nay là tỉnh Bắc Ninh. Dân ca quan họ nổi tiếng không chỉ là nhờ ở lời ca trữ tình, nồng nàn yêu cuộc sống và tình yêu lứa đôi với 200 làn điệu âm nhạc đặc sắc, mà còn do những đặc điểm khác hiếm thấy ở dân ca nơi khác.

Nói về quan họ, người ta nghĩ tới một giá trị tổng thể (lề lối hát, tổ chức phường bạn, nghệ nhân, tinh thần kết chạ) và truyền thống nghệ thuật của một vùng văn hóa.



Tranh vẽ cảnh liền anh, liền chị hát đối đáp trong Hội Lim.

Từ lời ăn tiếng nói hằng ngày cho đến lối ứng xử trong ngày hội, "người quan họ" đều từ tốn, phong nhã. Tục kết chạ giữa các làng quan họ, kết bạn giữa các "bọn" quan họ đã duy trì nếp sống đạo đức tốt đẹp. Người quan họ đều là "liền anh", "liền chị" và bao giờ cũng tự xưng là "liền em". Dù thân tình tới mấy, lệ chơi quan họ cũng giữ mức tình bạn - ở những người đã có gia đình - và giữ cho tới suốt đời.

Với người quan họ, ngày xưa khách đến nhà phải là:

Mấy khi khách đến chơi nhà
Lấy than, quạt nước tiễn trà người xơi.
Trà này ngon lắm người ơi,
Người xơi một chén cho tôi bằng lòng.

Và đến lúc phải về, cuộc chia tay thật khó dứt, vì lời ca bao giờ cũng níu chân người ta lại:

Người ơi, người ở đừng về...

Hội hát quan họ thường gắn với hội chùa. Cho nên chùa là nơi tụ hội và đón nhận khách quan họ. Từ lối hát thờ cửa đình ở các hội làng tháng tám của tổng Nội Duệ (các thôn Đình Cả, Lũng Giang - Cầu Lim - huyện Tiên Du) quan họ phát triển và chuyển hóa dần. Từ lối hát thờ ở hội làng, quan họ định hình, tiếp nhận nhạc chèo, nhạc tuồng, nhạc ca trù và một vài làn điệu dân ca khác... tổng hòa thành những làn điệu mới.

Có tới 49 làng hát quan họ, phân bố trong 4 huyện, thị phía Nam tỉnh Bắc Ninh. Nhưng nói tới quan họ, người ta nghĩ ngay đến Hội Lim. Lim là tên nôm của thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Hội mở trên đồi Lim, nơi có chùa Lim, còn gọi là Hồng Vân Tự. Hội Lim đông vui và nổi tiếng nhất trong các hội hát quan họ. Hội mở vào ngày 13 tháng giêng, đúng phiên đầu năm của chợ Lim.

Đến hội Lim, người ta được xem hát trên đồi, hát sau chùa, hát trên thuyền và hát trong các tư gia - lại có thể nghe đối đáp từng cặp đôi (đôi nam, đôi nữ), hoặc từng "bọn" (nam, nữ). Ngoài ra, trẩy hội Lim còn được xem các cuộc thi dệt vải của các cô gái Nội Duệ, vừa dệt thi vừa hát quan họ, hoặc dự các trò chơi khác như lên đu, chọi gà, chọi

chim, đấu vật... vốn là trò chơi của hội làng cổ truyền, mà hội Lim giữ lại như một thời "vang bóng". Hội chỉ mở trong một ngày, nhưng trước đó từ tháng một, tháng chạp, mọi người, mọi nhà đã lo toan tới hội. Các "bọn" quan họ họp nhau hằng đêm để ôn luyện, rồi "bọn" này mời "bọn" khác đến hát đối đáp, vừa vui chơi, vừa thử sức. Ra giêng, Tết nhất vừa xong, nhận lời mời của nhau, từng "bọn" quan họ đi hát ở các nơi để tập dượt, thăm dò những tài năng mới. Trong sự giao lưu này, người ta đã chọn được những "bọn" hát tốt và mời về dự hội làng mình. Nhưng khách mời của hội Lim không thể thiếu các bạn từng kết chạ như Tam Sơn, Bịu Sơn, cũng như không thể mời quá số lượng "bọn" mà làng có thể dự hát và đón tiếp. Đó là lối hát quan họ trong nhà. Còn hát trên đồi hay trên thuyền thì không có gì phải bận tâm. Ai hát được đều có thể đến hội Lim để tìm bạn mới.

HÁT TRONG NHÀ

Đón khách về nhà, chủ phải sửa soạn chu tất mọi bề, từ việc tiếp khách, ăn uống đến thu xếp nơi ngồi hát. Từ sáng ngày 13, quan họ kéo tới nhà đăng cai việc nấu nướng. Khi thấy khách đến, quan họ chủ lập tức ra tận chùa, tay bắt mặt mừng, mời nhau vào chùa thắp nén hương lễ Phật. Quan họ bạn cũng như quan họ chủ đều ăn mặc đẹp như nhau, và gần như là "đồng phục". Chủ và khách chậm rãi đi vào làng, vừa trò chuyện. Tới nhà, quan họ bạn có thể hát chào ngay, rất tự nhiên:

Hôm nay vui vẻ thế này,
Vui tày đám hội đốt cây nhang trầm.

Chủ đáp:

Hôm nay tứ hải giao tình,
Tuy rằng bốn bể nhưng sinh một nhà.

Quan họ đỡ nón, cầm ô, đón bạn vào nhà rồi dâng trầu, nước, hát mời bạn xơi. Quan họ nhận trầu, nhận nước và hát cảm ơn thịnh tình của chủ. Rồi cuộc hát bắt đầu ngay sau đó. Cứ từng đôi một, mỗi bên một đôi, đối đáp nhau theo lối đổi giọng hay đổi lời. Cuộc hát như thi, nhưng lại như chơi, giao lưu tình cảm ấm cúng, đúng là một sinh hoạt nghệ thuật thính phòng cổ truyền Việt Nam. Hát quan họ là hát "chay", không có nhạc đệm.

Hát đến trưa thì cỗ bàn cũng vừa làm xong. Chủ mời bạn nghỉ xơi cơm. Cỗ quan họ ngày xưa nổi tiếng to và sang. Câu chuyện trong bữa cơm quan họ cũng từ tốn, nhẹ nhàng, thanh lịch. Buổi chiều, chủ và khách cùng nhau ra chùa thăm hội.



Tranh vẽ cảnh hát quan họ ngoài đình.

Trời tối hẳn, cuộc hát lại tiếp tục. Cuộc hát ban đêm mới thực sự đi vào quy cách, theo đúng lề lối, từ giọng "hừ la" thật cổ mở đầu cho đến đoạn giao duyên, ngỏ lời say đắm, rồi giã bạn...

- Hừ la vui vẻ thế này
Hội nào bằng hội xe dây trăng già.
- Lúng liếng là lúng liếng ơi!
Miệng cười lúng liếng có đôi đồng tiền.
Tôi với người muốn kết nhân duyên...
- Nhấp nhánh là nhấp nhánh ơi,
Mắt người nhấp nhánh như sao trên trời,
Nhớ người lắm lắm người ơi!

Và sang canh ba, canh tư mới là giã bạn:

Người về bỏ bạn sao đành,
Người về, em vẫn đinh ninh tấc lòng.
Người về bỏ vắng phòng không,
Người về, em vẫn nay trông mai chờ...

Cuộc chia tay đầy lưu luyến diễn ra vào lúc rạng sáng.

HÁT NGOÀI ĐỒI

Đồi Lim rộng lớn, quang đãng, thoai thoải. Đất phủ cỏ xanh, chỉ có vài cây cổ thụ bên chùa. Vì vậy, hát quan họ thường là diễn ra ở

ngoài trời. Thời tiết lúc này đang là mùa xuân, khí hậu ấm áp, nắng không gắt, dễ chịu. Dù trời không nắng, lúc hát nam đều che ô, nữ thì nón quai thao che nửa mặt. Ô và nón làm cho người hát thêm duyên, dễ giữ ý tứ với nhau, mà lúc hát âm thanh cũng nhờ đó trở nên ấm hơn, vang hơn.

Hát trên đồi là hát tự do, không cần lề lối, chẳng có hạn định, không có hẹn trước, chỉ có "tình cờ". Chính vì thế mà không khí buổi hát thay đổi luôn, hội hát như năng động hơn. Trai gái khi gặp nhau, có thể cất ngay tiếng hát bất kỳ chỗ nào trên đồi. So với hát trong nhà mang tính chất "thính phòng", thì ở đây là hát "đại trà". Sức hút mạnh của hội Lim là do không khí năng động của sự chuyển đổi lứa đôi, lối hát tự do, rất phù hợp với tinh thần thoải mái của hội hè.

HÁT TRÊN THUYỀN

Cạnh đồi Lim có mấy cái ao, hồ dài, nước trong sạch, thuận lợi cho việc tổ chức hát trên thuyền. Mỗi thuyền hát chỉ có hai đôi: 2 nam và 2 nữ. Hai bên phải hiểu rõ nhau và phải mời nhau trước. Đã lên thuyền rồi thì không có chuyện bỏ cuộc. Hát trên thuyền giữa cảnh trời nước của mùa xuân đầy thơ mộng là một cách thưởng ngoạn xuân thú vị, tinh tế, cho nên người trong cuộc thường muốn kéo dài giờ phút gặp



Tranh vẽ cảnh các liền chị quan họ với nón quai thao.

gỡ. Hát trên thuyền cũng như hát trên đồi, không đòi hỏi lề lối. Có biết bao bài quan họ xưa nay ca ngợi cuộc hát trên thuyền: *Thuyền thúng là thuyền thúng ơi!, Ngồi tựa mạn thuyền...* Hát trên thuyền tạo cho người trong cuộc nhiều bâng khuâng thú vị.

THI CỖ CHAY

Tuy là hội hát diễn ra ở trên đồi, quanh chùa, trên thuyền và trong các nhà, nhưng tại đình làng hôm ấy cũng diễn ra cuộc lễ tế, đặc biệt có tục thi cỗ chay của nhà chùa để "kiêng khem". Phải chăng đây là dấu vết của lễ cúng chùa, cúng hậu cho bà "Mụ Á"? Tương truyền, bà là người đã bỏ tiền ra mua nửa quả đồi Lim này, rồi dựng chùa Hồng Vân.

Mâm cỗ chay phải có đủ xôi nén, oản, kẹo vừng, chè kho, các loại mứt, nộm chua, ngọt, bùi, béo. Mỗi mâm lại có xếp một bó mía tiện sẵn, một quả cam, một đĩa bánh gio mật. Mỗi giáp làm 6 cỗ để thi tài tại đình. Dâng cúng xong, hạ cỗ xuống, nam giới từ 15 tuổi trở lên tới cụ thượng lão đều cùng thụ hưởng.

Hội Lim là một sinh hoạt văn hóa - nghệ thuật đặc sắc của nền văn hóa truyền thống lâu đời ở xứ Kinh Bắc, và dân ca quan họ trở thành tài sản văn hóa chung của dân tộc, rất xứng đáng tiêu biểu cho loại hình dân ca trữ tình Bắc Bộ.

Hội Lim không chỉ là cơ hội được thưởng thức một loại hình nghệ thuật biểu diễn độc đáo mà còn thừa hưởng một phong cách giao tiếp xã hội đẹp cho đời sống hằng ngày. Ghi nhận những giá trị văn hóa đặc sắc và tiêu biểu ấy, năm 2009 Trung tâm UNESCO đã công nhận hát Quan họ là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

HỘI TẢN VIÊN SƠN THẦN

Đối tượng suy tôn: Thần Tản Viên (Sơn Tinh).

Địa điểm: Tổ chức ở nhiều nơi trong tỉnh Hà Tây (cũ), nay thuộc Hà Nội.

Thời gian: Tập trung vào thượng tuần tháng giêng.

Đặc điểm: Một trong "Tứ bất tử" với nhiều kỳ công vĩ tích trong sự nghiệp cứu dân, giúp nước.

Hằng năm từ mồng 3 đến 15 tháng giêng, nhân dân nhiều nơi ở Hà Tây nô nức mở hội tưởng niệm Sơn Tinh, vị thần núi Tản Viên, người anh hùng văn hóa tiêu biểu cho sức sống dồi dào của cha ông ta từ thời dựng nước, sức sống làm nền tảng cho văn hóa, văn minh Đại Việt sau này.

Ngày xưa, Sơn Tinh được tôn làm Thượng đẳng tối linh thần và Đệ nhất phúc thần. Nhiều tác phẩm văn học, sử học như *Việt điện u linh, Lĩnh Nam chích quái, Thánh Tông di thảo, Truyền kỳ mạn lục, Kiến văn tiểu lục, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Nam quốc sử diễn ca...* và nhiều thần tích, thần phả ở nước ta đã viết về sự nghiệp cứu dân, giúp nước, về những kỳ công vĩ tích của Ngài.

Riêng truyện dân gian có nhắc đến Sơn Tinh thì nhiều vô kể, mà dày đặc nhất là ở khu vực nửa phía tây đồng bằng Bắc Bộ: Hà Tây cũ, Vĩnh Phúc, Ninh Bình... Truyền thuyết dân gian cho thấy thành tích của Sơn Tinh rất to lớn về nhiều mặt: đánh giặc ngoại xâm, chữa bệnh cứu người, dạy dân cách làm ăn, nhưng nổi bật hơn cả là sự nghiệp chống lũ lụt, chống hạn úng, bảo vệ ruộng đồng, xóm làng. Riêng ở Hà Tây, về mặt địa lý cũng như về mặt lịch sử lại gắn bó rất chặt với Sơn Tinh. Nhiều quả núi, khúc sông, nhiều gò đống, ao đầm đã ghi lại dấu vết lao động và chiến đấu của Sơn Tinh, nhiều nghề nghiệp như làm ruộng, săn thú, dệt lụa, đào giếng, làm nhà đều là nhờ ơn dạy bảo, giúp

đỡ của Sơn Tinh. Đó là lý do vì sao riêng tỉnh Hà Tây đã có tới trên dưới 150 đền miếu thờ thần Tản Viên.

Tục truyền rằng vào đời vua Hùng thứ 18, tại động Lăng Xương bên bờ sông Đà, thuộc đạo Hưng Hóa, xứ Nam Sơn (nay thuộc Vĩnh Phúc) có hai vợ chồng già sinh được một mụn con đặt tên là Tuấn. Lên 6 tuổi thì bố chết, Tuấn phải cùng mẹ ngày ngày vào rừng chặt củi, đốt than để kiếm sống. Một hôm vào rừng đốn củi, Nguyễn Tuấn được Thái Bạch Kim Tinh, một vị thần coi giữ núi này, trao cho một cây gậy thần có hai đầu: một đầu sinh, một đầu tử, và khuyên Tuấn nên dùng cây gậy thần dốc lòng cứu khổ phò nguy. Nghe theo lời khuyên của vị thần, từ khi có cây gậy đặc biệt trong tay, Nguyễn Tuấn đi khắp đó đây, chữa bệnh cứu người. Dân chúng trong vùng vô cùng biết ơn và kính phục, gọi Tuấn là Tản Viên Sơn Thánh. Tản Viên Sơn Thánh được xếp vào hàng "Đại Thánh", đứng đầu trong Bách thần, và là một trong bốn thần linh bất tử của Việt Nam[1].

Dưới đây, chỉ trình bày 4 lễ hội tiêu biểu đều thuộc tỉnh Hà Tây (cũ), phản ánh lòng dân ghi nhớ tài năng và đức độ của Ngài.

HỘI RÔ (mừng dân no ấm)

Hội được tổ chức ở xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai, dựa vào truyền thuyết sau: Nhân chuyến đi dạo chơi qua vùng sông Tích (xã Liệp Tuyết), Tản Viên thấy đất đai nơi đây màu mỡ, nhưng dân thì nghèo đói. Hỏi ra mới biết là dân chưa thạo canh tác, ông bèn cho mời già làng cùng dân chúng tới dạy cách chọn giống, cách gieo cấy theo đúng thời vụ. Ông ra đi và hẹn đến mùa lúa chín sẽ về ăn cơm mới cùng dân làng. Năm ấy, theo sự chỉ dẫn cách làm của ông, cả làng được mùa lớn, thóc đầy bồ, đầy nhà. Dân làng mong đợi người ân nhân của mình trở lại, thế nhưng một mùa, hai mùa, một năm rồi hai năm vẫn bặt âm vô tín. Trong khi đó, dân làng biết cách làm ăn, trồng trọt mà trở nên giàu có. Bất chợt, 36 năm sau, ông quay lại. Cả dân làng hò reo, vui đón, chúc mừng ông. Ông vui chơi cùng dân làng và dạy cho nam nữ múa hát trên một gò cao. Về sau tại nơi đây, người ta xây Khánh Xuân đài làm nơi thờ ông và cũng là nơi mở hội Rô, mà cứ 36 năm mới vào

(1) Bốn vị thần bất tử ở Việt Nam: Phù Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử, Bà Chúa Liễu Hạnh và Tản Viên Sơn Thần (Thánh Tản).



Cảnh rước kiệu trong hội.

đám một lần. Hát Rô là loại hát thờ thần mang nội dung ca ngợi công đức thần Tản Viên và hát về sinh hoạt nông thôn *(Hát chúc, Hái hoa, Chơi qua bãi cát...)* về nghề trồng lúa, chăn tằm, dệt lụa.

Hội Rô tổ chức từ ngày mồng 9 đến 15 tháng giêng, chính hội là ngày 10 tháng giêng. Cuộc rước kiệu chung cho toàn xã từ đình làng ra đền Khánh Xuân được tiến hành vào chiều mồng 9 tháng giêng.

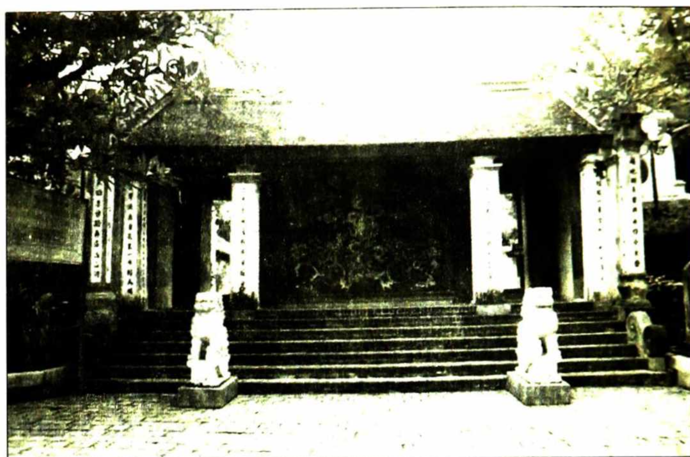
Từ sáng sớm ngày mồng 10, đền Khánh Xuân rực rỡ các sắc cờ, sáng trưng đèn nến. Sân đền hôm ấy là bãi hội, cờ quạt, tàn lọng cắm la liệt, chiếu hoa trải ra tận cửa đền. Sau cuộc tế lễ các tiết mục múa hát chào mừng Thánh. Tiếp theo là những trò vui như đánh đu, đấu vật, cờ người, chọi gà.. Sau hội tháng giêng, hội Rô còn được tổ chức "Hát lại" để tạ lễ vào mồng 10 tháng 6 cùng năm, nhưng lần này đơn giản hơn. Cho đến 36 năm sau hội mới trở lại.

HỘI ĐỀN VÀ (tục đánh cá thờ)

Đền Và thuộc làng Và, xã Trung Hưng, ngoại ô thị xã Sơn Tây. Đền Và còn là Đông cung trong bốn cung lớn thờ thần Tản Viên.

Cứ ba năm một lần (vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu) dân làng Và mở hội một lần vào ngày 15 tháng giêng. Sáng sớm, các vị chức sắc và bô lão đã có mặt đầy đủ tại đình để làm lễ cáo thần, sau đó là lễ rước bài vị Thánh Tản qua sông Hồng, tới đình Dội (thuộc xã Vĩnh Ninh, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc) làm lễ "Tế đền ơn". Khi đoàn rước quay trở về, có lấy nước giữa dòng sông Hồng đem về đền để làm lễ "Tắm ngai". Tục này liên quan đến một truyền thuyết về Sơn Tinh sau khi chiến thắng trở về đã dừng ngựa nơi bãi sông Hồng và tắm rửa cho sạch bụi cát đường trường trước khi về lại núi Tản.

Cũng vào ngày này, sau giờ Ngọ, dân làng Và cùng các làng phụ cận nô nức kéo nhau, đem đủ các phương tiện đánh cá ra đoạn sông Tích ở Cầu Vang (Đường Lâm, Ba Vì) đến cầu Ái Mỗ (xã Trung Hưng)



Nghi môn Đền Và ở Sơn Tây, Hà Nội.

dự cuộc thi đánh bắt cá. Vị chủ hội (xưa là Tiên chỉ) làm lễ Trình Thánh. Xong tràng pháo lệnh, các chàng trai, các bác nông dân nhảy ùm xuống nước. Cả một khúc sông âm vang tiếng reo hò, la hét, người cầm nơm, cầm rập, kẻ bơi thuyền kéo vó, kéo lưới... bằng đủ mọi cách để bắt cá. Trong khi trên bờ, người xem dày đặc, cười nói huyên náo, theo dõi cuộc đánh bắt cá trong tiếng trống ngũ liên dồn dập. Cá đánh bắt từ dưới sông được ném lên bờ cho người nhà trông giữ. Cuộc đánh bắt kéo dài khoảng hai tiếng đồng hồ. Một tràng pháo báo ngừng cuộc thi và cũng để mừng công. Cá được tập trung lại để làng chọn ra đủ 99 con cá chép to nhất, đem chặt lấy đuôi làm lễ dâng thờ, còn phần đầu và mình thì trả lại cho người chủ. Số cá đánh bắt được đều đem chia về các giáp để mọi người cùng nhận được lộc của hội.

Tục đánh bắt cá thờ gắn liền với truyền thuyết về nghề kéo vó và ăn gỏi cá do Tản Viên bày cho dân làng nhân một lần đi ngang qua vùng sông Tích. Hằng năm, người ta diễn lại tục này nhằm để tưởng nhớ và tạ ơn Thánh.

HỘI ĐỀN MĂNG SƠN (làm lưới, tổ chức săn thú rừng)

Đền Măng Sơn thuộc xã Sơn Đông (thị xã Sơn Tây) hằng năm mở hội từ mồng 6 đến 12 tháng giêng. Đây là hội hàng tổng liên quan đến 5 xã: Sơn Đông, Sơn Trung, Tường Phiên, Trạch Lôi và Thuần Mỹ.

Dù ăn cơm độn sắn, khoai
Cũng không bỏ hội xứ Đoài, Sơn Trung.

Sáng mồng 6 tháng giêng, các chức sắc cùng tráng đinh các xã mang lễ vật tới đền Sơn Trung. Tại đây các chức sắc tiến hành việc cắt cử người phục vụ đám rước. Có tất cả 3 kiệu để bài vị của Đức Thánh Tản và hai người em là Cao Sơn và Quý Minh, mỗi kiệu có 8 người khiêng đi từ đình làng lên đền Măng Sơn. Ngoài lọng, cờ, kiệu Thánh Tản còn có thêm hai người cầm quạt theo hầu. Khi kiệu tới nơi, an vị xong, thì cuộc tế lễ bắt đầu. Sơn Đông bao giờ cũng giữ vai chủ tế. Trong các lễ vật dâng cúng, mâm ngũ quả nhất thiết phải có mít xanh, dứa non, bưởi, chuối xanh và cam hoặc quýt, đó là những sản phẩm của miệt rừng trung du. Trong mâm cúng mặn không thể thiếu món thịt rừng tươi hoặc khô. Về sau này, thịt thú rừng ngày càng khan hiếm, người ta thay bằng ba miếng thịt lợn nhà. Vị chủ tế thay mặt dân làng diễn lại nghi thức hưởng lộc mà Đức Thánh Tản đã dành cho dân chúng nơi đây xưa kia. Lễ hội đền Măng Sơn nhằm ôn lại một truyền thuyết xưa kể rằng, chính Đức Thánh Tản đã dạy dân cách dùng lưới, bẫy để săn bắt thú rừng, và chính Ngài trong khi lưu lại đây, đã cùng dân làng đi săn, cùng đốt lửa, nướng thịt rừng uống rượu vui chơi, ca hát suốt đêm mừng thắng lợi.

HỘI LÀNG KHÊ THƯỢNG (thăm đất Tổ, luyện võ đầu xuân)

Đã từng tham gia chống ngoại xâm và nhiều lần chạm trán với quân tướng của Thủy Tinh trong các trận lũ lụt, Sơn Tinh có ý thức dạy dân phải rèn luyện võ nghệ và thạo nghề sông nước. Các làng ven sông Đà, phía bắc núi Ba Vì, trong đó có làng Khê Thượng, còn giữ được tục "bơi thuyền rước quân" và hội "Chém may" vào dịp đầu xuân mới.

Vào đêm 30 tháng chạp, những trai làng được tuyển chọn đưa ba chiếc thuyền ra bến sông Đà, nơi bến đò Bợ (xã Thành Công, huyện Thanh Thủy, tỉnh Vĩnh Phúc) diễn lại cuộc rước Đức Thánh Tản qua sông về lễ Tết vua cha (bố vợ) tại đền Hùng. Lệ phải chở qua sông ba lượt, vì quân đông. Quân đi vào đêm 30 tháng chạp, quân về đêm mồng 2 Tết, nên chiều mồng 2, làng lại tổ chức rước kiệu với đầy đủ nghi thức để đón quân về.



Lễ hội Đền Ngự Dội (Vĩnh Phúc) được tổ chức để tưởng nhớ công ơn của Đức Tản Viên Sơn Thánh.

Từ mồng 3, tại sân đình làng diễn ra các trò chơi dân gian và những cuộc "đấu vật thờ" của các đô vật trong vùng.

Ngày mồng 7 - chính hội - có tục "Chém may". Những trai làng khỏe mạnh, lanh lợi được chọn vào đội tuyển. Tất cả đều đội khăn đỏ, đóng khố đỏ, tay trái cầm chiếc thuyền giấy đỏ (tượng trưng thủy quân), tay phải cầm thanh đao dài và sáng loáng. Khi tiếng trống hiệu vang lên, pháo nổ vang, khói bay mờ mịt, các tráng đinh lần lượt lễ Thánh xong, quay ra vung đao chém đổ hàng cây chuối trồng sẵn ở hai bên sân đình. Năm nào việc "Chém may" diễn ra thuận lợi, thông dòng bén giọt, mỗi nhát một thân cây chuối đứt làm đôi, đổ gục, thì người ta cho rằng năm đó sẽ được mùa, dân làng sẽ gặp nhiều điều may mắn. Tục "Chém may" mang tinh thần thượng võ truyền thống, có tác dụng kích thích tài năng, khơi dậy ý thức rèn luyện ở những người trai tráng.

LỄ HỘI CHÙA BÀ

Đối tượng suy tôn: Thiên Hậu Thánh Mẫu.
Địa điểm: Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Thời gian: Ngày 15 tháng giêng.
Đặc điểm: Lễ rước vía Bà và múa lân, sư tử, kỳ lân, rồng, hẩu.

Hằng năm, ở Thủ Dầu Một thuộc tỉnh Bình Dương, khi dư âm của ngày Tết Nguyên Đán chưa tắt hẳn, thì một không khí nhộn nhịp, bận rộn khác chuẩn bị cho một lễ hội mới sắp bắt đầu. Ngay từ những ngày 12, 13 tháng giêng, người ở các tỉnh xa lần lượt đổ về thành phố. Các hàng ăn, tiệm giải khát được trang hoàng lại; nhà trọ, khách sạn cũng đều được sửa sang để đón khách. Đặc biệt, các cửa hiệu bán nhang và các sạp trái cây, hoa tươi đầy ắp hàng, nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hành hương về dự hội Chùa Bà. Hội mở đúng vào rằm tháng giêng, nhưng ngay từ sáng 14, trên đường phố, người và xe cộ đã đi lại tấp nập. Khách từ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh bạn xa gần nườm nượp đổ về bằng mọi phương tiện giao thông. Trưa ngày 14, lực lượng cảnh sát đã phải đặt trạm kiểm soát ở các ngả đường từ ngoại ô để hướng dẫn khách đi lại, tránh ùn tắc. Cái thành phố mang dáng dấp trung du ngày hôm ấy như "quá tải" trước ba bốn chục vạn con người cùng xe cộ từ các nơi dồn về dự ngày hội lớn. Có đến mấy chục đoàn lân, sư tử, kỳ lân, rồng, hẩu của Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh (mỗi đoàn trung bình từ ba, bốn chục, có khi cả đến trăm người), rộn rã trong tiếng trống, tiếng phèng la, làm cho không khí trước ngày hội thêm tưng bừng, náo nhiệt.

Chùa Bà nằm ở trung tâm thành phố Thủ Dầu Một được các bang người Hoa xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ XX và được trùng tu vào

năm 1923. Chùa thờ Bà Thiên Hậu Thánh Mẫu. Theo truyền thuyết, Bà có tên là Lâm Mỵ Châu, quê huyện Bồ Điền, tỉnh Phúc Kiến, sinh vào thời nhà Tống ở Trung Quốc. Một hôm, đang ngồi trên khung cửi dệt vải, Lâm Mỵ Châu bỗng dừng tay thoi, rồi bảo với mẹ rằng, cha và anh của nàng đang gặp nạn ngoài biển khơi. Nghe con nói, bà mẹ bàng hoàng, nhưng vẫn chưa tin. Mấy ngày sau, hai người con trai mình trần, tay trắng, sống sót trở về, còn người cha thì bặt vô âm tín.

Từ đó, Lâm Mỵ Châu dần dần nổi tiếng có tài tiên đoán về thời tiết, gió bão trên biển khơi, nên đã giúp cho ngư dân thoát được nhiều cơn hiểm nghèo. Do mệnh yểu, nàng từ giã cõi trần vào tuổi ngoài 20, và sau đó trở thành hiển linh. Truyền thuyết dân gian kể rằng Bà thường khoác bộ y phục màu nâu, bay lượn trên biển để cứu những thuyền bè trong lúc lâm nạn. Do công đức ấy mà về sau, Bà được vua Khang Hy đời nhà Thanh phong chức Thiên Hậu Thánh Mẫu và được nhân dân vùng ven biển Phúc Kiến (Trung Quốc) tôn thờ như bậc hiển thánh.

Những người Hoa di cư sang Việt Nam vào các thế kỷ trước, tuyệt đại đa số đều đi bằng thuyền, và trong hành trình nhiều ngày trên biển, họ thường khấn vái Bà Thiên Hậu, mong được Bà phù hộ cho "đi đến nơi, về đến chốn". Trong quá trình định cư, trên đất mới, những người Hoa thuộc các bang Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hẹ làm ăn ngày một phát đạt, đời sống ổn định. Nhờ công ơn Bà, họ đã lập chùa thờ[(1)]. Theo tập quán, hằng năm lễ cúng vía Bà vào ngày 23 tháng 3, nhưng lễ hội có quy mô lớn, có đám rước linh đình nhất ở tại thành phố Thủ Dầu Một lại diễn ra vào ngày rằm tháng giêng. Có năm số khách thập phương lên đến ba, bốn trăm ngàn người. Đặc biệt, đây là hội chùa của người Hoa, nhưng người Việt cùng với người Hoa từ các tỉnh, thành phố đổ về tham dự rất đông. Bà con người Hoa, ngoài lễ vật dâng cúng, còn có tập quán mang về lễ hội nhiều đoàn múa lân, sư tử, rồng, hẩu... Lấy năm 1992 làm thí dụ. Trong số 27 đoàn tham dự lễ thì địa phương chỉ có 7 đoàn.

---

(1) Thực ra phải gọi là *đền* mới đúng, vì nơi đây không thờ tượng Phật, không có sư sãi, không có tụng kinh, gõ mõ, và trong các ngày lễ, ngày vía đều cúng mặn, nhưng do thói quen, cả người Hoa và người Việt đều gọi là *chùa*.



Chùa Bà ở Bình Dương.

Lễ cúng vía Bà được tiến hành vào lúc nửa đêm 14 rạng ngày 15. Vị chánh tế chủ trì buổi lễ do 4 bang người Hoa ở thành phố Thủ Dầu Một (Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hẹ) cử ra theo chế độ luân phiên từng năm. Ngôi chùa được trang hoàng cờ xí, lồng đèn rực rỡ từ Tam quan vào đến điện thờ. Mười hai chiếc lồng đèn to, trang trí đẹp, tượng trưng cho 12 tháng trong năm, treo thành một hàng dài trước sân chùa, làm cho cảnh hội thêm lộng lẫy. Những lồng đèn này được đem đấu giá để lấy tiền làm việc công ích (y tế, giáo dục, văn hóa) và công tác từ thiện ở địa phương. Chẳng hạn, năm 1992, số tiền đấu giá lồng đèn lên đến gần một trăm triệu đồng. Toàn bộ số tiền được dành cho việc xây dựng lại ngôi trường phổ thông cơ sở Lê Văn Tám tại thành phố. Người "được lộc Bà" mang chiếc lồng đèn về treo ở gia đình, hoặc cơ quan, xí nghiệp như một niềm vinh dự.

Sân chùa rộng 600 m^2 trong ngày hội bỗng trở nên chật chội trước số lượng hàng trăm ngàn người chen lấn nhau để vào đốt nhang lễ Bà. Vì vậy, người ta phải đặt 4 chiếc lư hương lớn bằng xi măng cẩn sứ ở giữa sân chùa để cho bá tánh đến cắm nhang, giải tỏa được bớt khói hương ở trong chánh điện. Cần nói thêm rằng, khách đến dự lễ hội chùa Bà thường có tập quán đốt nhiều hương trường - một loại hương

to bằng ngón tay cái, dài cả mét - không kể loại hương thẻ. Những chiếc lư hương to lớn là thế, mà không chứa hết số hương đốt của khách, do đó, những người phục vụ cứ khoảng 10 phút phải nhổ bớt số hương đang cháy mang nhúng vào nước cho tắt đi.

Vật dâng cúng thường gồm có heo quay cả con, gà, vịt, xôi, bánh và hoa quả.

Sau lễ cúng Bà, khách hành hương tự do phân tán ra các tụ điểm vui chơi, xem múa lân, múa sư tử, múa rồng... hoặc chuyển qua dự hội ở chùa Ông (nơi thờ Quan Công), chùa Thuận Thiên, một ngôi chùa cổ của người Việt, hay đến Linh Không Đàn của giáo hội Phật giáo. Vì là ngày rằm tháng giêng, nên các chùa đều có cúng lễ và mở cửa đón khách thập phương.

Vào lúc sắp bế mạc hội, khi chiếc lồng đèn cuối cùng được gỡ xuống để trao cho nhà hảo tâm vừa được cuộc, thì một đoàn gồm 20 con lân, sư tử, rồng, kỳ lân[(1)], hẩu[(2)] từ phía cửa Tam quan đi vào sân chùa biểu diễn "chúc Bà" trong tiếng trống, tiếng phèng la vang dội và tiếng reo hò không dứt của đám đông. Tiếp theo đoàn lân, sư tử... là bộ tứ "Tây du ký" gồm các nhân vật được hóa trang Tam Tạng, Sa Tăng, Tề Thiên và Trư Bát Giới, với ban nhạc Triều Châu tiến vào.

Đến nửa buổi chiều, đám rước cộ Bà uy nghi bắt đầu cuộc diễu hành qua các phố. Xuất phát từ chùa Bà, đám rước kéo qua đường Nguyễn Du, Yersin, Ngã Sáu, Trần Hưng Đạo... theo đường Bạch Đằng dọc bờ sông, vòng qua đường Đoàn Trần Nghiệp, Hùng Vương rồi theo quốc lộ 13 về chùa. Đi đầu đám rước là bốn con hẩu của bang Phúc Kiến "mở đường" với khoảng 60 thanh niên theo sau, mặc đồng phục, mang cờ hiệu, kiếm và thanh long đao. Tiếp theo là xe chở bộ tứ "Tây du ký" biểu diễn ngay trên sàn xe, có dàn nhạc đệm. Các đoàn lân, sư tử, rồng tại địa phương và các tỉnh được bố trí xen kẽ với các

(1) *Kỳ lân*: có vóc dáng nhỏ hơn lân, có đuôi dài hơn, ở cuối đuôi có một chòm lông. Động tác múa của kỳ lân cũng linh hoạt hơn lân.

(2) *Hẩu*: Một loại chó sói hay tấn công cả người, ở miền Nam Trung Hoa (Từ điển J.F.M. Génibrel, Dictionnaire annamite-français, Imp. de la Mission à Tân Định, Saigon, 1898, tr. 295).

đội "gánh cờ"[1] và các đội "gánh hoa"[2]. Đi liền theo đó là dàn nhạc gồm kèn, sáo, phèng la, trống, đàn tranh, đàn kìm... Rồi đến cộ Bà, bốn mái, hai tầng, lộng lẫy với hai màu đỏ và vàng, bên trong có để bài vị, do 8 chàng trai khiêng, mặc đồng phục đỏ sẫm, quần có nẹp trắng. Đi liền phía trước cộ Bà có 2 chiếc bàn nhỏ, trên đặt chiếc lư hương có cắm 3 cây hương trường đang cháy. Mỗi bàn có 4 người khiêng. Đi liền phía sau cộ Bà là những người trong ban Quý tế, lễ phục uy nghiêm, có đoàn lân đi theo sau hộ vệ.

Đi kèm hai bên cộ Bà, mỗi bên 2 người, mặc lễ phục, làm nhiệm vụ "đổi nhang" cho bá tánh hai bên đường mà đám rước đi qua. Đây là một tập tục ít thấy ở các đám rước khác. Người đi bên cộ nhận những cây nhang đốt sẵn từ hai bên đường đưa, đem cắm vào lư hương, rồi lấy cây nhang đang cháy khác từ lư hương, trao lại cho người vừa đưa. Theo quan niệm của họ, đây cũng là một cách "nhận lộc Bà".

Theo sau đám rước là dòng người đông đảo gồm khách hành hương, dân chúng địa phương, trẻ con và những kẻ hiếu kỳ khác. Đám rước kéo dài hơn một ki-lô-mét, diễu hành theo một lộ trình định sẵn, không thay đổi.

Hai bên đường phố mà đoàn rước đi qua, nhà nào cũng chuẩn bị trước nhà một chiếc bàn nhỏ, trên bày hương hoa, trái cây và pháo. Có những gia đình treo những dây pháo dài hàng 4, 5 m, từ tầng lầu cao thả xuống. Khi cộ Bà vừa qua khỏi, thì chủ nhà châm lửa đốt pháo mừng hội. Vì vậy, chỉ cần nghe tiếng pháo nổ cũng có thể đoán biết được đám rước cộ Bà đã đến đâu.

Khoảng 6 giờ chiều thì đoàn rước về đến chùa Bà. Khi cộ Bà đi vào sân chùa thì tiếng trống, tiếng phèng la, tiếng pháo lại một lần nữa vang lên rộn rã, báo hiệu lễ hội Bà kết thúc.

Từng đoàn người, đoàn xe các loại tản ra, nối đuôi nhau tỏa về các ngả... hẹn gặp lại ở lễ hội Bà năm sau.

---

(1) *Gánh cờ*: Thay vì cầm cờ (lá cờ đính ở đầu cán và được giương cao) thì ở đây cờ khoảng 3m x 1m, có tua, mỗi lá một màu, trên nền có thêu các chữ *"Quốc thái dân an"* hoặc *"Thái bình thịnh vượng"*, do hai người vác hai đầu, lá này tiếp liền theo lá khác.

(2) *Gánh hoa*: Đội gánh hoa gồm 20 thiếu nữ, tóc bím, mặc đồng phục bằng satin màu, cúc cài bên, gánh hai đầu hai lẵng hoa tươi, hoặc hoa vải đủ màu sắc bằng một đòn gánh thanh nhã, vừa đi vừa nhún nhẩy như múa.

LỄ HỘI ĐIỆN HÒN CHÉN

Đối tượng suy tôn:	**Thiên Y A Na Thánh Mẫu.**
Thời gian:	**Tháng hai (lễ Xuân tế); tháng bảy (lễ Thu tế).**
Địa điểm:	**Điện Hòn Chén trên núi Ngọc Trản và đình làng Hải Cát, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.**
Đặc điểm:	**Lễ rước trên sông Hương, giữa điện Hòn Chén và đình Hải Cát, cả đi lẫn về.**

Điện Hòn Chén nằm trên sườn núi Ngọc Trản, một mạch núi từ chân Trường Sơn ăn về phía đông đến làng Hải Cát, huyện Hương Trà thì bị dòng Hương Giang chặn lại ở phía tả ngạn, tạo thành một ngọn núi có vẻ biệt lập, cây cối xanh tốt soi bóng xuống dòng sông. Trên núi có một chỗ trũng giống như một cái chén khổng lồ, vì vậy người ta mới đặt tên là Ngọc Trản Sơn (núi Chén Ngọc), còn dân gian thì gọi một cách nôm na là Hòn Chén. Nơi đây thờ nữ thần được các vua nhà Nguyễn phong là Thiên Y A Na Thánh Mẫu, còn có tên nôm là bà Chúa Ngọc. Thiên Y A Na Thánh Mẫu, nguyên xưa vốn là nữ thần của người Chăm có tên là Pô Yang Inô Nagar, gọi tắt là Pô Nagar, tức thần Mẹ Xứ Sở, mà theo truyền thuyết Chăm là thần đã sáng tạo ra đất đai, cây cối, rừng gỗ quý, lúa, bắp... và dạy dân cách trồng trọt. Là thần Mẹ Xứ Sở, nên thần Pô Nagar được người Chăm thờ trong các lăng tháp ở nhiều nơi, từ Thừa Thiên, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận đến tận Bà Rịa. Những di chỉ khảo cổ học cho biết nữ thần Pô Nagar đã được ghi trên các bia cổ bằng chữ Phạn hay chữ Chăm từ thế kỷ thứ III ở Mỹ Sơn, Đồng Dương, Tháp Bà Nha Trang, tháp Pô Rômê Phan Rang.

Đáng chú ý nhất là hai nơi thờ Thiên Y A Na Thánh Mẫu (Pô Nagar), đó là điện Hòn Chén ở Huế và Tháp Bà ở Nha Trang. Hai điểm này cách xa nhau trên 600 km, nhưng lại có liên quan với nhau

về nguồn gốc sự tích[1]. Sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An viết vào năm 1555 có ghi "Đền Y A Na ở xã Khuất Phố, huyện Kim Trà, tục truyền thần là đàn bà cũng có linh ứng"[2]. Như vậy là ít ra từ thế kỷ XVI đã có đền thờ nữ thần người Chăm được lập ở nơi đây.

Người Việt, khi đến định cư tại vùng đất này, đã tìm thấy ở văn hóa cư dân bản địa nét tương đồng về tục thờ cúng hình tượng bà Mẹ - biểu tượng năng lực sáng tạo văn hóa vật chất và tinh thần - gần gũi với tín ngưỡng của người Việt như tục thờ mẹ Âu Cơ, bà Đanh, bà Đậu... dù rằng bà Mẹ Xứ Sở (Pô Nagar) Chăm vốn là sản phẩm của xã hội thị tộc mẫu hệ, còn hình tượng bà Mẹ Việt thì lại mang các yếu tố của chế độ phụ quyền[3].

Vua Gia Long - vị vua đầu tiên triều Nguyễn đã sắc phong cho nữ thần gốc Chăm này danh hiệu "Hồng Nhân Phổ Tế Linh Ứng Thượng đẳng thần". Tháng 3-1832, vua Minh Mạng đã cho tu sửa, mở rộng ngôi đền và sắc phong là "Thượng đẳng thần". Đến thời Tự Đức năm thứ tư (1851) bà được phong là "Thượng đẳng tối linh thần". Dưới triều Đồng Khánh (1886), đền được xây khang trang hơn, được bổ sung thêm nhiều đồ khí tự và đổi tên thành Huệ Nam Điện *(Huệ Nam* có nghĩa là "ban ân cho nước Nam", cũng có nghĩa cho cả vua Nam) và cuộc tế lễ hằng năm ở đây được nâng lên thành quốc lễ. Vua Đồng Khánh cũng tự nhận mình là "đồ đệ của Thánh Mẫu", mặc dù vua vẫn gọi Thánh Mẫu bằng chị[4]. Lúc đầu, mỗi năm xuân thu nhị kỳ, triều đình có cử quan chức về làm chủ tế, sau giảm xuống chỉ còn vào dịp tế xuân (vào tháng 2). Năm Duy Tân thứ 3 (1909), bà lại được sắc phong danh hiệu "Thiên Y A Na Ngọc Diễn Phi Tối cao đẳng thần"[5].

---

(1) Xem thêm *Lễ hội Tháp Bà Nha Trang* cùng trong sách này.

(2) Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, tr. 76.

(3) Theo thần thoại Chăm, bà Pô Nagar sinh ra từ bọt biển và mây trời, có tất cả 97 người chồng và 36 cô con gái. Còn theo các nho sĩ của vương triều nhà Nguyễn, thì Thiên Y A Na Thánh Mẫu mang tính trần tục hơn, đã kết hôn với một hoàng tử và sinh được 2 người con, có nhiều thần lực và một số đức tính của thần linh Việt.

(4) Điều này trái ngược với quy tắc của triều đình, vì bao giờ vua cũng đứng trên các thần thánh cả nước, do đó mới phong tặng được.

(5) Theo Đào Thái Hanh, *Truyện nữ thần Thiên Y A Na*, B.A.V.H, 1914.



Chính điện Điện Hòn Chén ở Huế.

Đương nhiên, trong quá trình "chuyển hóa" từ một bà Chúa xứ Chăm trở thành một Thánh Mẫu Việt được thờ trong thần điện mới, ngoài cách diễn âm theo lối chuyển nghĩa tên gọi *Pô Yang Inô Nagar* thành *Thiên Y A Na Thánh Mẫu*, các nho sĩ còn được huy động để khai thác các truyền thuyết dân gian, những huyền thoại về sự linh ứng của bà để cho việc đưa vị nữ thần bản địa vào hệ thống thần linh của người Việt mà không gặp phải phản ứng nào, trái lại còn tạo thêm được sự ngưỡng mộ và sùng kính của nhân dân[1]. Về chuyện này, có thể nói bản văn bia do Phan Thanh Giản ghi lại truyền thuyết ở núi Đại An (Khánh Hòa) đã đáp ứng được về cơ bản. Khảo sát hai bài văn tế như bài *Văn Bà* (ở Tháp Bà Nha Trang) và bài *Cổ tháp linh tích* (ở điện Hòn Chén), ta thấy tuy có khác nhau ở một số chi tiết, nhưng nội dung chính thì cả hai đều dựa vào tinh thần của bản văn bia nói trên.

---

(1) Ví như câu chuyện bà Kiến Thái Vương, mẹ của Đồng Khánh, đã đến cầu đảo và được báo chính xác là con bà (tức Đồng Khánh) sẽ lên làm vua trong 3 năm. Hay câu chuyện bà hoàng phi của vua Thiệu Trị nhân đi chơi bằng thuyền ngang qua điện Hòn Chén đã đánh rơi chiếc ống nhổ bằng vàng xuống nước sâu, thế mà chỉ có một lời khấn bà Thánh Mẫu, tự nhiên chiếc ống nhổ từ từ nổi lên.

Sách *Đại Nam nhất thống chí, Thừa Thiên phủ* (được soạn sau bản văn bia khoảng nửa thế kỷ cũng ghi: "Ở sườn núi Ngọc Trản, huyện Hương Trà, có đền Ngọc Trản, còn gọi là đền Hàm Long, thờ thần Thiên Y A Na Diễn Phi Chúa Ngọc và thần Thủy Long! Thực ra, điện Hòn Chén không chỉ thờ có hai vị thần mà còn có nhiều vị thần khác như hai vị thần phụ tá của Thiên Y A Na Thánh Mẫu (một thần nước là Thủy Long và một thần núi là Sơn Trung). Nhưng vì các vị thần đều là nữ cả - mà theo quan điểm của Nho giáo có cái gì chưa ổn lắm - nên sau đó đã phải bổ sung thêm "Lục vị tôn thần" nam ở cấp thấp hơn (gồm 3 thần nước, 3 thần núi) trên bục thờ của điện Huệ Nam. Vì rằng, theo quan điểm phong kiến, "bất cứ nơi đâu, cái uy nghi của phụ quyền cũng cần được sơn son thếp vàng"(1).

Điện Hòn Chén còn thờ cả đức Phật và thánh Quan Công cùng hơn một trăm vị thần linh khác thuộc hàng đồ đệ của các thần thánh nói trên. Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ (7-1954), điện còn thờ thêm Liễu Hạnh công chúa. Như vậy là, qua những biến thiên lịch sử, từ một đền thờ nữ thần Chăm đã dần dần chuyển thành điện thờ đa thần. Đương nhiên, vị thần được tôn vinh cao nhất ở đây, được nhiều sắc phong của triều đình là Thánh Mẫu Thiên Y A Na. Đó cũng là điều khác biệt giữa điện Hòn Chén và Tháp Bà Nha Trang, tuy rằng cả hai nơi đều thờ cùng vị thần có chung một nguồn gốc.

Một điều đáng lưu ý khác ở đây là các công trình kiến trúc của điện đều được trang trí hình ảnh con chim phụng trên các bờ nóc, bờ quyết, và ngay cả trên các đồ tự khí. Chim phụng tượng trưng cho phụ nữ, mà ở đây là đền thờ nữ thần.

Hằng năm, vào dịp tế xuân (thượng tuần tháng 2 âm lịch) hàng vạn khách hành hương từ nhiều nơi đổ về điện Hòn Chén bằng đủ các loại phương tiện.

Lễ tế diễn ra tại Minh Kính Đài, điện thờ chính nằm ở giữa, mặt hướng ra sông. Minh Kính Đài chia làm 3 cung (theo thứ tự từ cao xuống thấp, từ sau đến trước, căn cứ theo chức năng thờ phụng): Đệ

(1) Văn Đình Hy, *Quá trình chuyển hóa từ Pô Inô Nagar* (Chàm) đến *Thiên Y A Na* (Việt), *Tạp chí Văn học*, H., số 6-1979.

nhất Cung, còn gọi là Thượng Cung, nơi thờ Thánh Mẫu Thiên Y A Na, Thánh Mẫu Vân Hương, ảnh vua Đồng Khánh và một số thần thánh cao cấp khác; Đệ Nhị Cung, còn gọi là Cung Hội Đồng, thờ hàng chục tượng thần thánh khác nhau, có cả tượng Phật, dùng làm nơi thiết trí các đồ thờ dùng để rước sắc trong dịp lễ; Đệ tam Cung, còn gọi là Tiền Điện, có hương án, hai bên đặt trống, chuông, là chỗ cử hành tế lễ, cũng là nơi khách hành hương đến cúng bái.

Sau lễ tế tại điện là đám rước Thánh Mẫu từ Huệ Nam Điện tới đình Hải Cát. Đám rước được cử hành long trọng trên những chiếc "bằng" (gồm nhiều chiếc thuyền ghép lại giống như chiếc bè). Những chiếc "bằng" nối tiếp nhau trên đoạn sông Hương từ bến sông nơi điện Hòn Chén về đến bến làng Hải Cát, sau đó lên bộ đi về đình. Đám rước tiến hành vào ban đêm, đèn nến sáng trưng, cờ xí sặc sỡ với đông đảo thiện nam tín nữ ăn mặc đủ màu sắc trên các chiếu "bằng" phản chiếu dưới dòng sông Hương lấp lánh.

Đi đầu đám rước là chiếc "bằng" chở bàn thờ cùng long kiệu Thánh Mẫu và hòm sắc vua phong.

Kế theo, một chiếc "bằng" khác chở bàn thờ, kiệu và hòm sắc của nhị vị Thượng Ngàn và Thủy Cung Thánh Mẫu.

Sau đó là những chiếc "bằng" chở các khí tự như tán, tàn, cờ, quạt; đội hầu bóng, những người phục dịch và khách hành hương. Sau khi đoàn "bằng" khởi hành từ bến trước Huệ Nam Điện, các bà đồng cũng bắt đầu lên đồng ngay ở chiếc "bằng" có bàn thờ Thánh Mẫu cho đến khi cập bến làng Hải Cát, nơi đám rước chuyển từ sông lên bờ.

Ở nơi bến này dân chúng, khách hành hương, phường bát âm chờ sẵn. Hương khói tỏa bay trong ánh đuốc, ánh đèn rực sáng. Họ hòa nhập cùng đám rước, đi theo các kiệu về đình làng.

Đám rước sôi động và tấp nập, nhưng đầy vẻ tôn nghiêm trong tiếng trống, tiếng nhạc của phường đồng văn và phường bát âm.

Khi các kiệu rước đã về đến nơi, an vị, theo sự điều khiển của vị chánh tế, người ta tiến hành làm lễ theo nghi thức cổ truyền, khởi đầu là lễ Túc yết. Các cuộc hát thờ, lên đồng hầu bóng diễn ra suốt đêm.

Sáng ngày hôm sau là lễ tế chính tại đình, và đến chiều là lễ Tiễn thần. Các kiệu rước, từ kiệu Thiên Y A Na Thánh Mẫu đến kiệu các vị Thượng Ngàn, Thủy Cung Thánh Mẫu, được long trọng rước trở về điện theo trật tự như đã diễn ra trong đám rước nghênh thần tối hôm trước.

Đi hết quãng đường bộ đến bến sông, đám rước được chuyển xuống các "bằng" rồi trở về Điện Huệ Nam với cờ, lọng, quạt... uy nghi trong tiếng trống và tiếng nhạc rộn ràng cho đến khi đoàn "bằng" ghé bến.

Ngày nay, điện Hòn Chén được nhiều người biết đến và hằng năm thu hút khách thập phương khá đông không chỉ vì đó là một di tích tôn giáo mà còn vì các công trình kiến trúc được người xưa lồng vào trong khung cảnh thiên nhiên thơ mộng, hữu tình của núi sông xứ Huế.

LỄ HỘI NGHINH CÔ

Đối tượng suy tôn: "Cô" có tên là Lê Thị Hồng Thủy.

Địa điểm: Dinh Cô, thị trấn Long Hải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thời gian: Ngày 10 đến ngày 12 tháng hai (chính lễ: ngày 12 tháng hai).

Đặc điểm: Lễ hội nước đông nhất, thu hút khách thập phương trên một diện rộng gồm nhiều tỉnh, thành.

Lễ hội Nghinh Cô (còn gọi là lễ rước Bà Thủy) diễn ra tại Dinh Cô bên chân núi Thùy Vân thuộc thị trấn Long Hải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là lễ hội nước lớn nhất của cư dân ven biển Nam Bộ hằng năm. Theo tập tục lâu đời ở địa phương, người ta không gọi lễ *Dinh Cô* (nơi thờ cúng) mà gọi lễ *Nghinh Cô* (căn cứ vào nghi thức tiến hành lễ), bởi lẽ ngoài việc cúng bái tại dinh thờ, còn lễ Nghinh (hay rước) bằng tàu thuyền long trọng và sôi động diễn ra trên mặt biển tương tự như lễ *Nghinh Ông* (rước cá Ông) của cư dân ven biển Nam Bộ.

Nếu như lễ Nghinh Ông chỉ diễn ra tại các lăng, miếu thờ cốt cá Ông (còn gọi là đền thờ Ông Nam Hải) ở từng làng hay từng vạn chài với ý nghĩa là ngày "giỗ Ông" (căn cứ vào ngày người ta phát hiện xác cá Ông "lụy", dạt vào bờ), thì lễ hội Nghinh Cô tại Long Hải gắn liền với một nhân vật theo truyền thuyết dân gian là rất hiển linh, thu hút số khách hành hương đông hàng chục vạn người và trên phạm vi rộng lớn gồm nhiều tỉnh thành ở phía Nam. Ngoài số ngư dân sở tại, tham gia lễ hội còn có ngư dân ở nhiều nơi khác như Vũng Tàu, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Rạch Giá... thậm chí có người ở cách hàng trăm hải lý như Phan Rí, Phan Thiết cũng đi tàu thuyền đến dự. Ngoài ngư dân và những người làm nghề vận tải trên biển ra vào vùng này, còn có đông đảo khách hành hương là dân thành thị, thợ thủ công, cán bộ, công nhân các nông, lâm trường, xí nghiệp ở thành phố Hồ Chí



Dinh Cô tại Long Hải, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Minh, Biên Hòa... Lúc này vào mùa khô, Long Hải lại là một bãi tắm tốt đứng hàng thứ hai sau bãi Vũng Tàu, nên có hàng chục vạn khách mỗi năm về đây nghỉ ngơi, hóng gió biển và thưởng thức những món hải sản đặc biệt, kết hợp với việc dự lễ hội. Sự hiện diện của số khách này đã làm cho bộ mặt sinh hoạt hội hè có thêm những nét mới, hiện đại hơn (sẽ nói rõ ở phần sau).

Về nguồn gốc lễ hội Nghinh Cô theo truyền thuyết dân gian, "Cô" vốn là một người con gái từ Bình Thuận theo cha vào buôn bán ở vùng Bà Rịa, Gò Công rồi do mến cảnh, mến người, cô lưu luyến không muốn rời khỏi đất này, bèn xin cha được ở lại. Nhưng người cha kiên quyết buộc cô con gái phải đi về quê cùng ông. Không được toại nguyện, cô gái đã trầm mình tự vẫn nơi Mũi Nhỏ. Về sau, cô trở thành hiển linh, nên dân làng lập miếu thờ. Một truyền thuyết khác kể rằng cô vốn là một liên lạc viên của quân Tây Sơn đã từng qua lại nơi đây (lúc bấy giờ con đường thiên lý từ miền Trung vào Gia Định đi theo ven biển vào Hàm Tân, Bà Rịa...) rồi bị lộ và bị quân của chúa Nguyễn giết chết, về sau trở nên linh hiển và được dân lập miếu thờ. Những

cuộc khảo sát sau này cho biết thêm "Cô" tên là Lê Thị Hồng Thủy, con ông Lê Văn Khương và bà Thạch Thị Hà, quê ở Bình Thuận, theo cha vào buôn bán ở vùng Bà Rịa, Gò Công; một hôm thuyền đi ngang qua mũi Thùy Vân, cô bị dây kéo buồm gạt rơi xuống biển. Mặc dù những người cùng đi trên thuyền ra sức tìm kiếm, nhưng vẫn không tìm được cô. Ba ngày sau, xác cô nổi lên nơi vũng Mù U, được bà con ngư dân xã Phước Hải chôn cất tử tế. Về sau cô trở nên linh hiển, nhập vào xác đồng, kể lại cái chết oan uổng của mình. Dân làng lập miếu thờ, lấy ngày cô chết (12-2) để cúng bái hằng năm. Chuyện xảy ra vào năm Gia Long thứ ba (1804), lúc ấy cô mới 16 tuổi. Như vậy, tuy có một vài tình tiết khác nhau, nhưng nội dung câu chuyện là một: có tên tuổi, chết oan, địa điểm thống nhất, các di tích mồ mả còn lưu giữ được đến ngày nay.

Nhưng gốc gác lịch sử của cô không phải là điều người ta quan tâm nhiều. Nguyên nhân dẫn đến sự tôn sùng, cúng bái và ngày vía cô trở thành một lễ hội lớn (có năm, số người dự lễ lên đến hai, ba chục vạn người), theo truyền thuyết dân gian, là chính sự linh thiêng của "Cô" (?). Những điều xác tín của ngư dân ở đây cho rằng "Cô" đã từng phù hộ, chở che những người làm nghề biển giã, giúp họ tránh được nhiều tai nạn hiểm nghèo giữa nơi sóng nước mênh mông. Những lúc gặp may, tôm cá đầy khoang, hay gặp năm được mùa biển thì ngư dân thường cúng tạ ơn "Cô" rất to, tổ chức hát bội, ăn mừng... Những lời đồn đại về sự linh thiêng của "Cô" cứ thế lan rộng ra, thu hút khách thập phương ngày càng đông.

Nơi thờ "Cô" từ một ngôi miếu nhỏ, ban đầu bằng cây lá, dần dần lợp ngói âm dương, nằm bên vạn chài, nay qua nhiều lần trùng tu đã trở thành ngôi lăng đồ sộ như một ngôi nhà ba tầng, có bậc tam cấp lên xuống, lưng dựa vào sườn núi Thùy Vân, mặt nhìn ra biển, trông rất uy nghi. Ghe thuyền khi đi ngang qua trước Dinh Cô thường có tập quán dừng lại ngoài khơi, thắp hương cúng vái rồi mới đi tiếp.

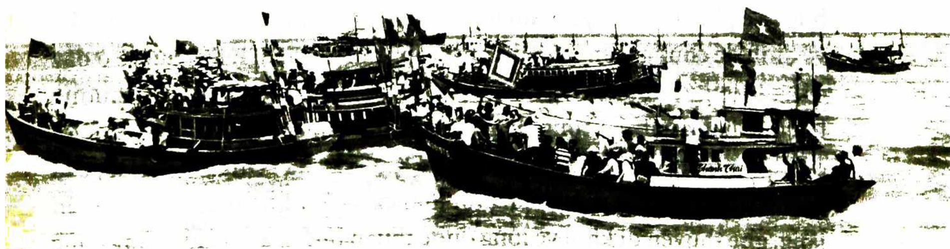
Bên trong dinh, gian giữa thờ tượng "Cô", có 4 cô hầu đứng hai bên; bên hữu là án thờ Ngũ vị Nương Nương; bên tả là án thờ Tứ Pháp Nương Nương. Ở tường bên hữu có bàn thờ ông bà thân sinh "Cô", bên tường phía tả là bàn thờ Chúa Cậu. Gian bên cạnh là nơi thờ Mẹ Sanh.

Hằng năm lễ hội Nghinh Cô thường mở trong 3 ngày (ngày 10, 11, 12 tháng 2 âm lịch), ngày chính lễ là ngày cuối cùng. Từ sáng ngày 10, khách trẩy hội từ các nơi xa đã đổ về đây bằng các phương tiện: xe buýt, xe con, xe lam, xe gắn máy, xe đạp và tàu thuyền. Đến ngày 11 thì khách đã đông nghẹt, các khách sạn, nhà trọ và nhà dân trong thị trấn đầy ắp người. Các đội lân từ Sông Bé, dàn nhạc ngũ âm từ Trà Vinh và những đội hát múa của một số nơi kết nghĩa với Dinh Cô cũng đã tề tựu đông đủ. Tại nơi dinh thờ, khách lên xuống cúng bái chen chân không lọt. Do vậy ngay từ sáng mồng 10, ban quý tế đã tổ chức lễ cúng tiên, thường vật dâng cúng chủ yếu là hương hoa và trái cây.

Lễ cầu an được tiến hành tại chính điện vào tối ngày 11. Tham gia vào buổi tế lễ còn các vị sư từ các chùa lân cận trong vùng đến tụng kinh, gõ mõ cầu cho quốc thái dân an, mọi nhà, mọi người làm ăn phát đạt, gặp nhiều may mắn trong cuộc sống. Lễ tế thường kéo dài cho đến nửa đêm.

Trong khi đó ở bên ngoài Dinh Cô, cả thị trấn Long Hải đang diễn ra đêm hội hoa đăng tưng bừng, náo nhiệt. Từ con đường chính của thị trấn ra đến bãi biển, dưới ánh điện sáng trưng từ trên bờ và ánh

Lễ Nghinh Cô ở Long Hải, Bà Rịa - Vũng Tàu.



sáng từ hàng chục ngọn đèn măng-sông từ các tàu thuyền đậu ở mé nước hắt lên, hàng vạn người đủ các lứa tuổi, những nam thanh nữ tú trong trang phục ngày hội cùng nhau vui chơi, đi lại nhộn nhịp. Các nhà hàng, quán ăn trong ánh đèn màu rực rỡ đều mở cửa đón khách. Đặc biệt các em thiếu nhi, nhất là các em lần đầu tiên đến biển, tha hồ tung tăng, chạy nhảy trên bãi cát trắng. Tiếng nhạc tỏa ra từ hệ thống loa truyền thanh, tiếng trống múa lân rộn rã kéo dài cho đến khuya.

Lễ Nghinh Cô bắt đầu vào rạng sáng ngày 12. Từ nơi Dinh Cô, vị Chánh tế dẫn đoàn rước tiến về phía mé biển, nơi một dãy tàu thuyền trang hoàng cờ hoa lộng lẫy đang chờ. Tiếp liền đội học trò lễ trong bộ lễ phục cổ truyền, đầu đội mão, chân đi hia, là kiệu sơn son thếp vàng trên để bài vị, có lọng che và có quân cờ đi kèm hai bên. Theo sau kiệu là dàn nhạc ngũ âm và đoàn chèo bả trạo áo quần sặc sỡ. Đến mép nước biển, cả đoàn người lên chiếc "ghe lễ" (đúng ra là "tàu lễ") có sức chở cả trăm người. Ghe lễ được trang hoàng đẹp nhất, trước mũi có đặt bàn hương án sơn đỏ, trên có lư hương và mâm trái cây. Các thành phần chính của đoàn rước dưới sự điều khiển của vị Chánh tế được mời lên chiếc ghe lễ. Số còn lại thì phân tán ra ở các ghe khác.

Sau tràng pháo nổ ran, vị Chánh tế ra lệnh xuất phát. Đi đầu là chiếc ghe lễ, tiếp theo là mấy chục chiếc ghe nghề lớn, nhỏ nối đuôi nhau. Tiếng máy nổ, tiếng trống chiêng, thanh la, não bạt, tiếng nhạc của dàn nhạc ngũ âm hòa theo tiếng hát chúc nhịp nhàng của đội chèo bả trạo, trong khi đoàn thuyền rẽ sóng tiến ra khơi như một con rồng lớn lướt trên mặt nước biển xanh vào buổi sáng sớm. Từ các thuyền những quả bóng bay đủ màu sắc bắt đầu được tung lên không trung.

Khi đoàn thuyền đến địa điểm đã quy định, thì dừng lại, tạo thành một vòng tròn rộng ở giữa biển khơi. Vị Chánh tế cùng đội học trò lễ bước về phía mũi thuyền làm lễ Nghinh Cô và vái mời "Ông Nam Hải" về dinh để chứng kiến lòng thành của bá tánh. (Phần nghi thức lễ ở đây cũng tương tự như lễ Nghinh Ông mà bà con ngư dân ở đây thường tổ chức hằng năm). Trong tiếng nhạc đệm, đội chèo bả trạo cất lên lời ca nhịp nhàng, ca ngợi công đức của "Cô" và của "Ông Nam Hải", cầu mong trong những ngày tháng tới tôm cá sẽ đầy khoang, trời yên biển lặng, ghe thuyền đi khơi về lộng được thuận buồm xuôi gió. Hàng chục

dây pháo dài từ các thuyền thi nhau nổ làm vang động cả một vùng biển. Khói pháo, khói sóng cuộn với âm thanh của trống chiêng, nhạc cụ tạo nên một không khí tưng bừng, rộn rịp, tươi vui của một buổi hội mừng công trong cảnh trời nước bao la.

Khi đoàn thuyền quay về vừa đến bến trước Dinh Cô thì các đoàn múa lân từ từ tiến ra nghênh đón, trong khi hàng ngàn người khác ở trên bãi biển phất cờ, dóng trống, hò reo. Nhiều người lội ùa ra trong nước biển nghênh tiếp đoàn một cách nhiệt thành. Trên bầu trời trong vắt lúc này, hàng ngàn quả bóng bay đủ màu sắc được tung lên, cùng với hàng trăm con chim ri, chim sẻ, chim áo già... của khách hành hương "phóng sinh" nhân dịp lễ, đang hân hoan vẫy cánh được trở về với cuộc sống tự do.

Kiệu rước được đưa thẳng về dinh, để sau đó tiến hành buổi tế lễ chính thức. Lễ vật dâng cúng gồm có một con heo quay, một con heo sống (làm thịt, để nguyên con), bánh trái và hương hoa. Ngoài lễ dâng hương, dâng rượu, trà còn có múa Tam hiền và múa Mâm vàng. Trong khi đó, tại ngôi mộ "Cô" theo tục lệ chỉ cúng hoa quả.

Tiếp sau buổi chánh tế là lễ Xây chầu - Đại bội (năm nào cũng thế, đều có mời đoàn hát bội về hát cả ngày lẫn đêm).

Trên bãi biển, buổi chiều ngày 12 lại diễn ra nhiều trò chơi dân gian như múa lân, đấu cờ, múa bông, bắt vịt trên sóng nước...

Như vậy là không gian lễ hội Nghinh Cô giờ đây đã có nhiều thay đổi. Từ một lễ hội nơi thôn dã lâu đời vốn ẩn tàng trong sự hòa điệu của thiên nhiên - vũ trụ - con người như bao lễ hội của làng quê bình dị, lễ hội Nghinh Cô đã bị sức tác động của xu thế đô thị hóa làm thay đổi đi một phần đáng kể về hình thức lẫn nội dung. Những nghi lễ, cách trang trí, trang phục của người dự hội cùng những sinh hoạt vui chơi mới và cũ, truyền thống và cách tân đan xen vào nhau. Bên cạnh bàn hương án, kiệu rước sơn son thếp vàng, cây lọng bệ vệ, còn có những chiếc ô, cây dù hiện đại với màu sắc sặc sỡ; bên cạnh những trang phục áo thụng xanh, hia mão, khăn đóng, áo dài, còn có những chiếc áo "pull", quần "jean", những bộ đồ tắm mini kiểu cách tân kỳ cùng chen lấn nhau, tất cả đều vui say, cuồng nhiệt. Mặc dù ban tổ chức có

để biển cấm những người ăn mặc hở hang vào nơi linh thiêng, nhưng làm sao cản được bước chân của họ? Trước kia, trong buổi chánh tế, trên bầu trời chỉ có những cánh chim "phóng sinh" của những người cầu phúc, thì nay có hàng trăm quả bóng bay cùng tung lên trời. Thay cho ánh đuốc bập bùng, hay ngọn đèn dầu cổ xưa, nay là ánh điện đủ màu, ánh đèn măng-sông cùng pháo hoa rực rỡ. Ngay cả thành phần khách - yếu tố quan trọng cấu thành lễ hội - cũng không thuần túy là khách hành hương đến đây vì nhu cầu tâm linh, hay nhu cầu thẩm mỹ để được hòa nhập vào một sinh hoạt cộng đồng vốn đậm màu sắc dân dã. Một tỷ lệ không nhỏ trong những "khán giả" này là thị dân giàu có, đi xe đời mới, sinh hoạt, ăn uống, trang phục theo kiểu "mô-đéc", thích những trò thời thượng và những cảm giác mạnh. Họ đến với lễ hội vì động cơ hiếu kỳ hơn là sự thúc bách của tấm lòng thành được "về nguồn" để chiêm ngưỡng một nét đẹp xưa. Sự hiện diện của thành phần xã hội nói trên, cùng cách sinh hoạt, ăn chơi của họ có làm cho không khí lễ hội sôi động náo nhiệt hơn, hình thức cũng xôm tụ, sống động hơn, nhưng đồng thời cũng làm cho ý nghĩa và mục đích của một lễ hội dân gian cổ truyền không còn nguyên vẹn như xưa, nếu không nói là biến dạng. Thực ra, hiện tượng này không chỉ diễn ra ở lễ hội này mà thôi, có khác chăng là ở nơi này, nơi khác mức độ đậm nhạt không giống nhau. Vấn đề đặt ra là làm sao khéo điều chỉnh, giải quyết một cách hợp lý, hài hòa mối quan hệ giữa kế thừa và cách tân, giữa truyền thống và hiện đại, nhằm thỏa mãn nhu cầu văn hóa ngày càng đa dạng của công chúng ngày nay.

Một điều đáng nói thêm ở đây là số thu của quỹ "Cúng dường" của khách thập phương hằng năm ở Dinh Cô khá lớn, Ban quản trị ở đây đã có ý thức phối hợp cùng chính quyền địa phương sử dụng số tiền đó một cách hợp lý. Ngoài phần dành cho việc tu sửa nơi thờ cúng, số tiền còn lại được trích ra xây dựng nhà tình nghĩa cho số gia đình liệt sĩ, thương binh, xây dựng trường học, treo giải thưởng khuyến khích các trẻ em nghèo học giỏi, làm các công tác từ thiện như trợ cấp bão lụt, giúp gia đình bị tai nạn, cấp quan tài cho người chết quá nghèo... Những hoạt động văn hóa kết hợp chặt chẽ với công tác xã hội đã làm tăng thêm sự cố kết cộng đồng và tình thân ái của đồng bào nơi đây.

HỘI PHỦ GIẦY

Đối tượng suy tôn: Mẫu Liễu Hạnh.
Địa điểm: Xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.
Thời gian: Từ mồng 1 đến mồng 10 tháng ba (chính hội: mồng 3 tháng ba).
Đặc điểm: Trò kéo chữ.

Nếu trẩy hội đền Kiếp Bạc - giỗ Cha - chúng ta được chứng kiến một vùng sông nước Lục Đầu mênh mông sóng vỗ, thể hiện sức sống ngập tràn của biển nước, thì khi về đây dự hội Phủ Giầy - giỗ Mẹ - chúng ta đứng trước một biển lúa bát ngát màu xanh của vùng đồng bằng, sức sống của đất. Hơn thế nữa, sức sống tâm thức của người Việt sông Hồng còn được hiện diện với hàng loạt, đình, đền, chùa, miếu xung quanh Phủ Giầy, như đền Giếng, chùa Gôi, đền Khâm Sai, đền Đức Vua, đền Cây Đa, đền Ông Khổng, đền Thượng, đền Quan.

Phủ Giầy có tên cổ là Kẻ Giầy, cho tới khi Liễu Hạnh được suy tôn là Mẫu Nghi thiên hạ, Chế Thắng Hòa diệu Đại vương và được sắc phong là Thượng đẳng tối linh thần, thì Kẻ Giầy được đổi thành Phủ Giầy.

Theo truyền thuyết, Liễu Hạnh nguyên là công chúa Quỳnh Hoa, con gái Ngọc Hoàng, có lỗi (đánh vỡ chén ngọc) bị giáng xuống trần (1557). Đầu thai vào nhà Lê Thái Công, một nhà giáo tích đức, nên Quỳnh Hoa - lúc này là Giáng Tiên - trở thành người tài hoa, giỏi đàn ca, thơ phú, nhiều lần xướng họa thơ văn với Đào Lan (chồng) và các bậc danh nho như Phùng Khắc Khoan. Đặc biệt tương truyền về sau, khi nương cửa Phật, nàng có công âm phù triều đình, dẹp yên giặc giã, giúp dân trừ dịch...

Công chúa Liễu Hạnh đi nhiều nơi, tới đâu cũng làm điều thiện nên nhân dân tôn là Thánh Mẫu, Mẫu Liễu và lập đền thờ.



Lăng Mẫu tại Phủ Giầy, Vụ Bản, Nam Định.

Nhưng nơi chính vẫn là Phủ Giầy, nơi Mẫu sinh ra. Ngoài ra, một nơi nữa được gọi là phủ, đó là Phủ Tây Hồ (Hà Nội), nơi Mẫu mấy lần qua lại bình thơ, họa thơ với các bậc danh nho. Rồi, không rõ tự bao giờ, nhân dân Việt Nam xếp Liễu Hạnh vào hàng Tứ bất tử bên cạnh Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Tiên Chử Đồng Tử.

Ở Phủ Giầy có bộ ba kiến trúc liên quan chặt chẽ tới mẫu Liễu Hạnh là: phủ Tiên Hương (phủ chính), phủ Vân Cát và lăng Chúa Liễu.

Phủ Chính là một công trình đẹp. Trước phủ là một giếng tròn giữa có cột cờ rồi đến một sân rộng nối với một hệ thống nghi môn trụ, trên đỉnh đắp chim phượng và lân. Tiếp đến là ba tòa nhà ngang: nhà bia, nhà trống, nhà chiêng. Một hồ bán nguyệt có lan can thấp bao quanh, có bình phong và hai cầu vượt đều bằng đá. Điện thờ chính, thờ hệ thống Mẫu Tứ Phủ, Mẫu Thượng Thiên (Trời) ở giữa, Mẫu Địa (Đất) ở bên phải, Mẫu Thoải (Nước) ở bên trái, Mẫu Thượng Ngàn (Núi, Rừng) ở phía trước.

Phủ Vân Cát cách không xa phủ Chính, mang một vẻ đẹp khác. Phía trước là hồ bán nguyệt, rồi tới ngũ môn uy nghi. Trung tâm là nơi thờ Chúa Liễu. Khu vực bên trái là chùa thờ Phật, bên phải là đền thờ Lý Nam Đế.

Lăng Chúa Liễu, bên cạnh phủ Chính, chiếm một khu vực riêng hình chữ nhật. Toàn bộ công trình đều xây bằng đá, chạm trổ đẹp. Giữa lăng là một ngôi mộ hình bát giác, mỗi cạnh chừng một mét.

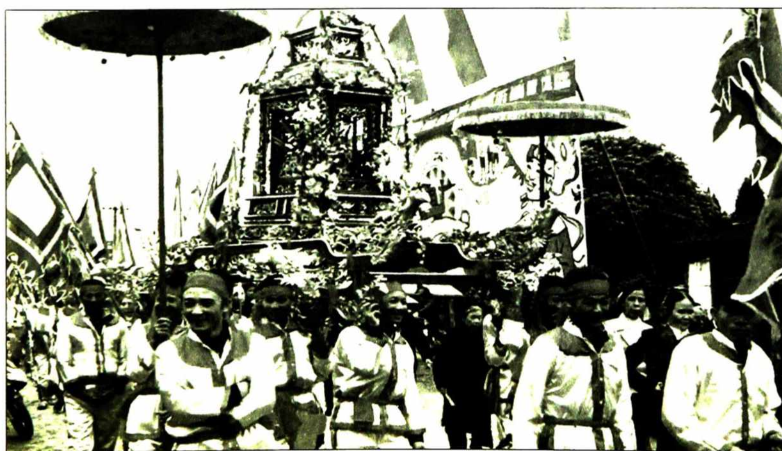
Hội Phủ Giầy mở vào cuối mùa xuân. Từ khắp các tỉnh thành miền Bắc, người ta đổ về dự hội (giỗ Mẹ) vừa để thưởng ngoạn cảnh đẹp của phủ điện, vừa cầu mong Mẫu ban cho điều lành và mọi sự may mắn.

Hội kéo dài 10 ngày, từ mồng 1 đến mồng 10 tháng 3.

- Mồng 1: lễ nhập hội. Họ Trần Lê (họ của Mẫu Liễu) vào lễ tại phủ Chính, rồi sang lễ ở nhà thờ họ Lê ở phủ Nội, phủ Ngoại. Cùng ngày, phủ Vân Cát cũng làm lễ nhập hội và làng lo việc tế.

- Mồng 2: làng cử hành cuộc lễ vào buổi tối và làm lễ rước nước kèm theo có đuốc thắp sáng. Nước được lấy vào chĩnh sứ đem về tắm tượng Thánh Mẫu (lễ mộc dục).

- Mồng 3: ngày giỗ Mẫu Liễu Hạnh, xưa được cử hành như quốc lễ. Lễ vật gồm có: hương, hoa, 100 bánh giầy to, một con lợn sống. Trong ngày này, ở phủ Vân Cát cũng tổ chức lễ như bên phủ Tiên Hương, nhưng không phải là quốc lễ. Song lễ cúng cũng rất lớn: một trâu thui, một bò thui, một lợn luộc (tam sinh) cùng hàng trăm cặp bánh giầy và hương hoa.



Rước kiệu trong lễ hội Phủ Giầy - Nam Định.

- Mồng 4, mồng 5: tế tiếp, do chức sắc các làng tế theo thứ tự định trước.

- Mồng 6: rước Thánh Mẫu từ phủ Tiên Hương đến chùa Gôi. Trong hội có nhiều đám rước, nhưng chỉ có đám rước này có quy mô lớn nhất. Đám rước dài tới gần một ki-lô-mét, rất trang trọng, biểu hiện ở thành phần dự lễ và nghi thức tiến hành: nhà chùa (Hòa thượng), Mẫu Liễu (Đạo Tứ Phủ), quan chức cao cấp và những người hành nghề phù thủy, ma thuật cùng tín đồ các đạo. Ngoài ra còn có các đội múa rồng, múa sư tử.

- Mồng 7, mồng 8, mồng 9: diễn trò kéo chữ: đây là nét độc đáo của hội Phủ Giầy. Mỗi lần xếp chữ cần khoảng trên 100 phu cờ, ăn mặc đồng phục, chít khăn đỏ, áo vàng, thắt lưng xanh, quần trắng, xà cạp đỏ. Mỗi người cầm một cây gậy khoảng 2 m. Người điều khiển gọi là tổng cờ. Vào cuộc, chủ lễ xin Mẫu "ra chữ", sau đó lệnh cho tổng cờ điều khiển phu xếp chữ theo chủ đích như "Thiên hạ thái bình"...

Trong những ngày hội, nhân dân còn tổ chức nhiều hình thức vui chơi khác như hát chèo, hát tuồng, hát trống quân và các cuộc thi đấu mang tính thượng võ.

Hội Phủ Giầy còn là hội chợ hằng năm. Dân trong vùng thường đưa các mặt hàng thủ công mỹ nghệ ra bày bán, trong đó có những hàng cao cấp như giường, tủ, bàn ghế chạm trổ công phu, đồ gỗ khảm xà cừ, hoành phi, liễn đối...

Đi hội Phủ Giầy, người ta không quên thưởng thức những món đặc sản ở đây như thịt bò thui chấm với tương gừng, hợp với thời tiết tháng ba. Hội Phủ Giầy có sức thu hút người ở tứ xứ:

Còn trời, còn nước, còn non,
Mồng năm rước Mẫu ta còn đi xem.
Ai về nhắn chị cùng em,
Bảo nhau dắt díu đi xem hội này.

HỘI BÌNH ĐÀ

Đối tượng suy tôn:	**Lạc Long Quân và Linh Lang Công.**
Địa điểm:	**Huyện Bình Đà, tỉnh Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội.**
Thời gian:	**Từ ngày 2 đến ngày 6 tháng ba (chính hội ngày 6 tháng ba).**
Đặc điểm:	**Rước và thả bánh vía. Thi đốt pháo hoa, pháo cây.**

Bình Đà có tên nôm cổ là làng Bùi, thời Tiền Lê có tên là Bảo Cự, rồi Bảo Đà (1808), năm 1820 mới có tên là Bình Đà. Bình Đà là một thôn lớn của xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội, cách thủ đô 24 km. Bình Minh vẫn được coi là vành đai phía tây bảo vệ kinh thành từ xưa. Đến Bình Minh bằng đường thủy hay đường bộ đều thuận lợi. Bình Đà nằm ở ngã ba đường 71 và đường 22, nằm gần ngã ba sông Đáy và sông Đỗ Động.



Múa rồng tại hội Bình Đà.

Bình Đà có hai ngôi đình đẹp là đình Nội (đình Trong) đã được xếp hạng di tích lịch sử, và đình Ngoại (đình Ngoài). Đình Nội thờ Lạc Long Quân, vị Quốc tổ đã khai sinh nòi giống Việt (Rồng - Tiên). Làng còn giữ được nhiều di vật quý như thần phả, sắc phong, chiêng đồng, đồ thờ và bia ký. Ở đình Nội, trước có bức hoành phi "Bách Việt Tổ" (Tổ sinh Bách Việt) và đôi câu đối:

Đức hóa công phàm quan Đỗ Chỉ
Linh thành hách trạc tự Phong Châu.

(Mở đức sáng ngời soi bến Đỗ,
Tiếng thiêng hiển hách tự Phong Châu).

Đặc biệt, bức giá tượng mà tương truyền có từ 900 năm nay là bức phù điêu bằng gỗ sơn son thếp vàng, dài 2,8 m, rộng 2,2 m, bố cục năm tầng cảnh trí. Từ trên xuống, các cảnh miêu tả sinh động Lạc Long Quân cùng văn võ bá quan đang xem hội đua thuyền, hội nước truyền thống của người Việt cổ.

Đình Ngoại ở bìa làng, giáp đường 22. Đình thờ Lý Lang Công, con vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) húy Hoằng Chân, duệ hiệu Linh Lang Hùng Uyên. Ông có công đánh Tống, bình Chiêm, về sau hy sinh tại sông Như Nguyệt (một đoạn của sông Cầu). Ông lại có công chống hạn, cứu dân. Cảm công đức ấy, người Bình Đà tôn Lý Lang Công làm Thành hoàng làng.

Hội bắt đầu từ 26 tháng 2 (Đức Lý Lang Công thắng trận và hy sinh) tới mồng 7 tháng 3. Còn chính hội là ngày 6 tháng 3 (ngày sinh đức Quốc tổ).

Ngày 24 tháng 2: lễ Sám quán, chuẩn bị trình báo với thần linh và lau đồ thờ, dọn dẹp ao sen trước đình Nội. Cử chủ tế và quan viên hành lễ ở hai đình. Chấm thi xôi, chè dâng cúng của các xóm.

Ngày 25 tháng 2: Cử 12 ông trùm ra trông nom 2 đình từ đầu đến cuối hội. Làm lễ trình bò sống. Phải là bò đực, lông vàng, không đốm, béo tốt. Bò được tắm sạch từ sáng sớm. Cũng từ đấy, bò phải nhịn ăn uống. Tục truyền, mổ bò là để nhắc lại lễ khao quân của Linh Lang lúc ra trận.

Ngày 26 tháng 2: Vào hội, tiệc mặn, lễ khao quân ở đình Ngoại. Cỗ chay (hương, hoa, oản, trầu, rượu...) ở đình Nội. Vì Đức Lạc Long Quân được quan niệm là bất tử, nên ăn uống thanh đạm.

Vật cúng là bò thui thì để nguyên con đặt lên mâm xà, đầu quay về hương án, bốn chân choãi ra 4 phía. Tế xong, thịt bò được chia cho thôn đăng cai và các vị chức sắc, khoa bảng.

Sau đó, hội nghỉ 3 ngày (27-28-29).

Ngày 30 tháng 2: Lau chùi và lắp kiệu, mỗi đình 3 kiệu, đặt sẵn ở cửa đình.

Ngày mồng 1 tháng 3: Lễ mở hội cầu phúc. Bắt đầu bằng lễ rước mã thờ. Đám rước gồm cờ, trống, quạt, chiêng, phèng la, đồ lễ bộ, bát bửu sơn son thếp vàng. Phường bát âm nối theo hòa tấu suốt dọc đường. Các vị bô lão, chức dịch đều mặc lễ phục nghiêm túc. Cuối đám rước là các đội múa rồng, múa lân.

Ngày mồng 2 tháng 3: Lễ bình thường.

Ngày 3 tháng 3: Buổi sáng tế, buổi chiều thử pháo. Pháo đốt nổ giòn là được. Đây là pháo đặt ở các gia đình có người giỏi nghề làm pháo.

Ngày mồng 4 tháng 3: Tế lễ bình thường. Bô lão, chức dịch tụ hội tại đình Nội để theo dõi các cuộc tập dượt, rước sách.

Ngày 5 tháng 5: Từ sớm, cửa đình đã rộng mở, đèn nến sáng trưng, khói hương nghi ngút trên các án thờ để cử hành lễ "mộc dục" Thánh. Chiêng trống lại âm vang. Ba kiệu rước sắc từ đình Nội ra đình Ngoại rồi trở về. Đây là sắc chỉ của Quốc tổ Lạc Long Quân cử con đi đánh giặc cứu nước. Con (Linh Lang) là biểu tượng của thế hệ nối tiếp. Sắc đề bốn chữ "Phụng thiên chi mệnh" (tuân theo mệnh trời).

Đám rước mở đầu bằng hai hàng cờ bước chậm rãi, trang nghiêm. Tới đình Ngoài, lễ an vị được cử hành. Sau đó, đám rước trở về đình Nội. Cuộc rước giao hòa bắt đầu vào lúc hoàng hôn, gồm 6 kiệu của 2 đình. Đây là đám rước lớn nhất hội. Các nhà hai bên đường kê bàn thờ ra cổng lễ vọng.

Khoảng giờ Tuất (21 giờ) có đám rước tới cổng đình Nội. Đột nhiên tiếng pháo tràng, pháo hoa cà, hoa cải cùng pháo thăng thiên thi nhau

nổ vang, vun vút bay lên, tỏa sáng từng mảng trời đêm, tạo nên không khí tưng bừng của ngày hội chiến thắng. Đám rước lớn tạm dừng, chào đón đám rước của các chùa vừa tới để cùng hạ kiệu tại sân đình Nội. Vật phẩm được dâng lên bệ thờ và hương án. Trong khi đó, ở ngoài sân, dân chúng tụ hội vui chơi trong ánh sáng đủ màu và tiếng nổ giòn tan của các loại pháo truyền thống Bình Đà. (Lệ làng định rõ tối mồng 5 đón hội, đốt pháo bông, tối mồng 6 hết hội, đốt pháo cây).

Pháo bông hay còn gọi là "cây bông", làm bằng thân trẻ dài khoảng 15 m, chia làm nhiều tầng pháo. Cây bông lớn nhất có 15 tầng, mỗi tầng cách nhau 1 m. Pháo chỉ được châm ngòi một lần. Pháo các loại cháy truyền liên tục từ tầng thấp đến tầng cao. Mỗi tầng pháo là một tích trò. Cuối cùng, ở tầng cao nhất thường là pháo thăng thiên. Pháo này khi vút lên, lóe đủ 7 màu gọi là "thất tinh", được người xem tấm tắc khen là may mắn, hoàn thiện, vì đó là 7 sắc cầu vồng, màu của trời đất, cảnh sắc thiên nhiên. Trời - Đất - Người hòa hợp theo triết lý phương Đông hàm ý hạnh phúc trọn vẹn, đủ đầy.

Ngày mùng 6 tháng 3: Chính hội. Mặc dù mồng 5 lễ thỉnh bách thần trong đình và đốt cây bông ngoài sân muộn (thường vào lúc 2 giờ sáng), nhưng sáng tinh mơ mồng 6, cửa đình đã mở, đèn nến đã được thắp sáng, khói hương nghi ngút. Các chủ tế và trùm cai hội xem xét lễ vật cho đám rước vía gồm: một bát nước trong, một tráp trầu cau, 12 phần oản lớn, 100 tiền mã. Các mâm cỗ được đặt vào đúng 5 nơi thờ trong đình.

Dâng xong lễ vật, cửa đình đóng lại. Pháp sư đọc văn cúng và xin âm dương như trong đêm mồng 5. Cửa đình mở, chiêng, trống, đàn nhị nổi lên báo hiệu nghi lễ mới. Lễ múa bông, múa cờ, khấn mời đức Quốc tổ về dự hội. Tiếp sau đó là cuộc tế lễ ở đình Nội và ở cầu Thiên quan. Khi lễ cử hành thì pháo nổ, vì theo lệ làng "pháo cứ nổ, văn cứ nguyện". Pháo bèo có 4 tầng. Cái thú thưởng thức pháo bèo là vừa được nghe pháo nổ giòn tan, lại được xem pháo thăng thiên bay vọt lên không trung. Còn khi pháo rụng trong nước thì cứ kêu sùng sục như những cái bèo chìm nổi, dập dềnh.

Nghi thức đặc sắc nhất của hội là lễ rước "bánh vía". Sau một hồi trống chiêng âm vang, kiệu bánh vía được rước ra cầu Thiên quan.

Bánh gồm 3 cái, chỉ được biết như vậy, không ai nhìn thấy, vì bánh được để trong đài đậy kín, đặt trong kiệu, có lọng, tàn hầu hai bên. Trong tiếng nhạc trống chiêng, điển khoa viên cầm đuốc dẫn đường (mặc dầu lúc này là giờ Ngọ). Chủ tế đình Nội và trùm cai hội rước bánh, lần từng bậc thang bước xuống sát mép nước ở giếng, tại đây đã quây sẵn một khung cót che kín. Đọc mật chú xong, chủ tế mở đài lấy từng chiếc bánh bóp nát, thả xuống nước. Bột bánh chìm hết mới tốt. Ba người yên lặng quay trở lên. Đám rước trở về đình Nội.

Quá giờ Ngọ sang giờ Mùi (13 - 15 giờ) là hội thi pháo. Cùng lúc, cuộc rước hoàn cung bắt đầu. Đêm đến, có đốt pháo cây gọi là pháo thờ. Cuộc vui sôi nổi không kém đêm trước. Pháo thờ do các giáp làm. Pháo cây là hệ thống pháo nhiều tầng buộc vào một cây trụ khoảng 12 m, chia làm hai bộ phận, hệ thống truyền lửa ở phía dưới và phía trên ngòi. Đầu tiên, lửa châm ngòi pháo chuột. "Chuột" chạy trên dây xẹt lửa vào tán thuốc. Tán truyền sang ống bánh, ống bánh tuột "đạn" (một quả pháo) lên tầng pháo. Cả tầng nổ giòn. Cứ thế, pháo truyền lửa từ tầng nọ sang tầng kia cho tới tầng trên cùng có buộc 16 quả pháo. Phải làm cho giàn 16 quả pháo này cùng bắt lửa để nổ tròn một tiếng gọi là pháo "nhất thanh". Nếu pháo nổ lép bép, quả trước, quả sau thì vừa sai cách vừa là điềm xấu.

Ngày mồng 7 tháng 3: Lễ tạ khóa (kỳ phước lễ hoàn). Sáng ra, chiêng trống từ hai đình nổi lên. Lễ xong thì "phá cỗ chay".

Hết hội, người dân Bình Đà đều hy vọng Đức Thánh Lạc Long Quân và Thành hoàng Lý Lang Công sẽ âm phù cho làng như lời ngọc phả "Cầu cho con người bình yên, mạnh khỏe, lúa tốt, của nhiều muôn đời sung sướng".

Tiến trình bề mặt của lễ hội mang nội dung lịch sử, song cái nền, gốc xa vẫn hàm chứa nội dung nông nghiệp (tục thờ nước và cầu ánh sáng, của cư dân trồng lúa nước). Hội Bình Đà chứa đựng bên trong một đề tài kép - nông nghiệp và lịch sử - và phần nào đó, là hội làng nghề. Ý nghĩa tích cực của mỗi lần mở hội là người dân Bình Đà có dịp bộc lộ tài năng, kỹ thuật làm pháo, đồng thời cũng biểu hiện quan niệm thẩm mỹ trong sinh hoạt văn hóa truyền thống của xóm làng.

HỘI CHÙA THẦY

Đối tượng suy tôn: Đức Phật Thích Ca. Thiền sư Từ Đạo Hạnh.

Địa điểm: Xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội.

Thời gian: Từ mồng 5 đến mồng 7 tháng ba (chính hội: mồng 7 tháng ba).

Đặc điểm:
- Một danh lam thắng cảnh tự nhiên và nhân tạo gồm những hang động, đồi núi và những ngôi chùa.
- Múa rối nước truyền thống.

Nhớ ngày mồng Bảy tháng Ba
Trở vào hội Láng, trở ra hội Thầy.

Chùa Thầy với Sài Sơn, cũng như chùa Hương với Hương Sơn, từ lâu nổi tiếng là một danh lam thắng cảnh vừa tự nhiên vừa nhân tạo, quần tụ nhiều ngôi chùa lớn nhỏ cùng những hang động, mà những tên gọi đã gợi cho ta nhiều hình ảnh kỳ thú: chùa Cao, chùa Một Mái, hang Thánh Hóa, hang Bụt Mọc, hang Cắc Cớ, động Gió Lùa, chợ Trời, ao Rồng, Thủy Đình... mà chùa Thầy là trung tâm. Giữa vùng đất bán sơn địa, nhấp nhô đây đó những trái núi Voi, núi Phượng, núi Đồng Tự, núi Tử Trầm, núi Tiên Lữ... chầu về ngọn Sài Sơn quen thuộc.

Thiên Nam danh thắng đâu xa,
Sài Sơn một cảnh thực là xinh xinh.

Sài Sơn là tên núi, cũng là tên một xã thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội. Nơi đây vẫn còn lưu giữ nguyên truyền thuyết về tướng Lữ Gia chống quân xâm lược Hán từ thế kỷ thứ II trước Công nguyên, và gần 2.000 năm sau, dòng họ thi thư nổi tiếng Phan Huy đã phát tích ở đây (thế kỷ XVIII - XIX) Phan Huy Ích danh



Tượng Thiền sư Từ Đạo Hạnh.

thần thời Tây Sơn và con là Phan Huy Chú, tác giả công trình nổi tiếng *Lịch triều hiến chương loại chí.*

Trẩy hội chùa Thầy không chỉ là tham dự cuộc hành hương mà còn là dịp để chiêm ngưỡng một không gian chứa đựng nhiều huyền tích về những danh nhân, những thiền sư của nhiều thời đại đã từng tới đây và đã để lại nhiều kỷ niệm, nhiều sự kiện làm giàu thêm những giá trị truyền thống của miền đất danh thắng này.

Khởi đầu hành trình là chặng đường dốc cheo leo ở lưng núi Sài tới chùa Cao. Trước chùa có ngôi Tam Bảo và nhà Tổ nhỏ. Đối diện chùa là gác chuông cao, rộng ba gian, thoáng gió bốn phương. Nơi đây còn lưu giữ những bút tích của các danh nho như Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, chí sĩ Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Trực... hang Thánh Hóa phía sau chùa là di tích đặc biệt, tương truyền là nơi Từ Đạo Hạnh, vị Thiền sư kiêm Pháp sư nổi tiếng đời Lý (thế kỷ XI) trước khi thác sinh đã hóa ở đây. Muốn tới hang, phải đi qua một con đường ngoắt ngoéo, quanh co dẫn đến ngôi chùa nhỏ Đinh Sơn, nơi thờ vọng Từ Đạo Hạnh, rồi đến am Hiển Thụy. Trong hang đá có một số vết lõm, tương truyền rằng đó là vết chân, vết trán của Thiền sư lúc ông ngã xuống và hóa. Rời hang Thánh Hóa, đứng trên sân chùa Cao, hướng về phía làng Thụy Khuê, khách có thể nhìn chùa Một Mái và hang Bụt Mọc. Gọi là hang Bụt Mọc vì đó đây trong hang có những hòn đá nhô lên trông giống như những tượng Bụt. Có thể nhận biết ở hiện tượng này tàn dư tục sùng bái giới tự nhiên, tục thờ đá cổ xưa. Đi thêm một quãng nữa, sẽ gặp hai vách núi châu đầu vào nhau, tạo thành một hang trống ở hai đầu, gió luôn chuyển lưu bên trong mát rượi; người ta gọi là hang Gió hay động Gió Lùa.

Người xứ Đoài (Sơn Tây) có câu ca nhắc về một địa danh độc đáo mà khách trẩy hội chùa Thầy khó quên, đó là hang Cắc Cớ.



Tranh vẽ toàn cảnh chùa Thầy ở Hà Tây - Hà Nội.

Hội chùa Thầy có hang Cắc Cớ,
Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy.

Nữ sĩ Hồ Xuân Hương cũng từng có bài thơ vịnh về nét đặc thù của hang này. Gần hang Cắc Cớ là hang Bụt Mọc vừa sâu vừa tối. Cửa hang hẹp, nhưng càng đi vào trong càng rộng. Đường đi lại trơn nên phải dò từng bước rất cẩn thận, khách lên xuống cứ phải bấu víu, vịn vào nhau, nam nữ mặc, già trẻ mặc, thật vui và cũng thật "Cắc Cớ"! Ta bắt gặp ở đây dấu vết của tục chơi núi, luồn hang vào dịp mùa xuân của nhiều tộc người trên thế giới. Ở nước ta trước đây, tục này thịnh hành ở người Thái Nghệ An, người Mường Hòa Bình. Trong hang, những chỗ lộ thiên, ánh sáng trời lọt xuống, rọi vào nhũ đá tạo nên những điểm sáng lung linh, huyền ảo, do đó người đi chơi hang còn gọi là động Thần Quang. Hang có nhiều ngách, không chú ý rất dễ bị lạc. Ra khỏi hang, từ chùa Cao đi ngược chiều với hang Cắc Cớ, rồi leo lên đỉnh Sài Sơn, khách sẽ đặt chân lên khoảng đất tròn, rộng với nhiều hòn đá lởm chởm. Đây là chợ Trời, tương truyền xưa vào dịp xuân, trời

quang mây tạnh, các vị tiên từ thượng giới xuống chơi cờ, nhắm rượu thưởng xuân!

Từ chợ Trời, đỉnh cao nhất của thắng cảnh, tầm mắt có thể nhìn bao quát bốn phương, tám hướng; du khách có thể cảm nhận được sự cao rộng của bầu trời cùng không khí thanh khiết nơi cửa thiền. Từ đây, khách lần bước đi xuống, xuống mãi tới địa chỉ trung tâm của lễ hội chùa Thầy ở chân núi Sài.

Từ ngày mồng 5 tháng 3, khách thập phương đã đến vãn chùa, nhưng tập trung đông nhất là ngày mồng 7 chính hội, người ta đi lại chen nhau tấp nập.

Ngôi chùa cổ kính và bề thế này được tạo dựng từ thế kỷ XII và mang nhiều dấu tích cũ, mới qua những lần trùng tu. Người được thờ bên tượng Phật là thiền sư Từ Đạo Hạnh, nhà trí thức Phật học và Đạo giáo, cả Khổng giáo nữa, đã để lại nhiều thơ ca có giá trị văn học và triết học, đồng thời với những hành trang bí ẩn, kỳ dị mang màu sắc tôn giáo. Chùa xây hình chữ *Tam* (三) cấu trúc thành ba lớp: chùa Hạ, chùa Trung, chùa Thượng. Chùa Thượng nằm ở trên cùng, rộng nhưng thấp, như càng tăng vẻ tôn nghiêm chốn Phật đài. Điều đáng lưu ý là trong điện thờ không có tượng Phật mà là ba pho tượng của chính Thiền sư chuyển tiếp qua ba kiếp: kiếp trước, kiếp sau và chân thân đương thời của Thầy. Ở gian giữa pho tượng kiếp trước của Thầy mang vóc dáng một vị chân tu, đường bệ. Sang gian trái, nơi đặt pho tượng kiếp sau của Thiền sư mang tướng mạo đế vương và quyền uy; tương truyền đó là biểu tượng của vua Lý Thần Tông (1128 - 1138). Bên gian phải là chân thân đương thời của Thầy, tạc bằng gỗ bạch đàn, nhưng có cấu tạo độc đáo. Tứ chi và cơ thể của tượng gồm những bộ phận tháo rời lắp lại, nên tượng có thể ngồi lên, nằm xuống, tứ chi có thể hoạt động được. Đó là kỹ thuật và nghệ thuật làm con rối máy (rối que, rối dây) vốn có từ lâu đời. Tượng được đặt trong khám lớn, sơn son thếp vàng lộng lẫy và có màn che kín. Trừ cụ từ và vị chủ đám hội có thể vào ra chăm sóc, hay làm nhiệm vụ "tắm tượng" hằng năm trước ngày mở hội, không phải ai cũng được tự do chiêm ngưỡng. Ở gian giữa có bức hoành phi ghi bốn chữ đại tự "HƯƠNG HẢI LƯU HƯƠNG" (biển hương lưu tiếng tốt).

Về phần cấu trúc chung, hai bên chùa còn có hai chiếc cầu cong xây theo kiểu cổ, lợp ngói âm dương, mang tên cầu Nhật Tiên và Nguyệt Tiên. Trước chùa là chiếc hồ rộng thả sen mang tên Ao Rồng, giữa hồ là nhà Thủy đình, hay còn gọi là nhà rối.

Hằng năm hội chùa mở trong ba ngày, từ mồng 5 đến mồng 7 tháng 3. Trong tiết trời cuối xuân ấm áp, hội chùa diễn ra khá nhộn nhịp. Dân làng Đoài cùng với hàng ngàn, hàng vạn khách thập phương trong đó có rất đông người Hà Nội đổ về dự hội, lễ chùa, ngoạn cảnh, thưởng thức những tiết mục nghệ thuật dân gian truyền thống múa rối nước. Rối nước là một loại hình nghệ thuật múa rối Việt Nam đặc sắc, mà nhiều tỉnh ở đồng bằng sông Hồng cho tới Nghệ An còn lưu giữ được. Đây là loại rối que, các con rối bằng gỗ sơn phết đẹp, được điều khiển bằng một hệ thống sào, cọc và dây, ẩn chìm trong nước. Sân khấu rối là một khoảng mặt nước ở phía trước nhà Thủy đình, còn nhà rối là hậu trường để các con rối và đạo cụ. Nghệ nhân biểu diễn múa rối phải ngâm mình trong nước được che khuất bởi một tấm mành. Các tích trò rối được xây dựng trên cơ sở những truyện dân gian như *Thạch Sanh, Tấm Cám,* hoặc miêu tả những sinh hoạt dân dã như đi cày, chăn vịt, trẻ mục đồng, đấu vật... Theo lệ, hằng năm bốn phường rối thuộc các xã quanh vùng thay phiên nhau tới phục vụ hội. Đó là các phường Thạch Xá, Yên Thôn, Phú Đa (huyện Thạch Thất), phường Đông Bình (huyện Chương Mỹ) đều thuộc tỉnh Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội.

Cũng giống như hội chùa Hương, hội chùa Thầy ngoài sự tham gia của các Phật tử còn có một khối lượng du khách lớn cùng đi trẩy hội, ngoài thói quen hành hương, còn nhằm hưởng thú vui leo núi, hưởng ngoạn cảnh trí thiên nhiên nơi đây. Ngoài ra, về dự hội chùa Thầy cũng là dịp khách về thăm lại một vùng quê nổi tiếng văn hiến và trữ tình gắn liền với tên tuổi nhiều nhân vật lịch sử tài danh như Thiền sư Từ Đạo Hạnh (thế kỷ XII), Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan (thế kỷ XVI) và những nhà thơ, nhà văn các thế kỷ sau đó như Phạm Đình Hổ, Cao Bá Quát, Hồ Xuân Hương, Phan Huy Chú, Nguyễn Thượng Hiền... Cũng cần kể thêm nghệ thuật múa rối nước cổ truyền đã góp thêm phần làm cho những ngày lễ hội chùa Thầy vui tươi, sinh động và hấp dẫn.

LỄ HỘI ĐỀN HAI BÀ TRƯNG

Đối tượng suy tôn: Thờ Hai Bà Trưng.

Địa điểm và thời gian: Lễ hội diễn ra ở 3 nơi:

1. Hội đền Hát Môn (xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội). Hội mở 3 lần trong năm:
   - Ngày 8 tháng ba (giỗ Vua Bà).
   - Ngày 4 tháng chín (hội quân, lập đàn thề).
   - Ngày 24 tháng chạp (mừng thắng trận).
2. Hội đền Hạ Lôi (xã Hạ Lôi, huyện Mê Linh, thuộc tỉnh Vĩnh Phúc, nay thuộc Hà Nội): Ngày 6 tháng giêng (Lễ khao quân, rước kiệu hội đồng).
3. Hội đền Đồng Nhân (phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội): Từ ngày 3 đến ngày 6 tháng hai (chính hội: ngày 5 tháng hai).

Đặc điểm: Ở hội đền Hát Môn, có tục thả bánh trôi trên sông.

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40, chống quân Đông Hán xâm lược thắng lợi, giành quyền tự chủ cho đất nước, dù ngắn ngủi (năm 40 - 43) vẫn có tác dụng lớn là đã nuôi dưỡng và đề cao ý chí độc lập của dân tộc, làm vẻ vang cho nữ giới Việt Nam, rạng ngời trang chính sử.



Nhân dân tưởng nhớ sự nghiệp của Hai Bà Trưng cùng các tướng lĩnh của Bà, đã lập đền thờ ở nhiều nơi. Tại huyện Tam Đảo, Mê Linh - Hà Nội và thị xã Vĩnh Yên thuộc tỉnh Vĩnh Phúc có đền thờ nữ tướng Thiều Hoa. Các tỉnh khác như Hải Phòng (Hội đền Nghè) thờ nữ tướng Lê

Chân); Thái Bình (Hội Tiên La) thờ Bát Nàn công chúa... Nhưng nổi tiếng cả nước thì phải kể đến ba ngôi đền chính; đó là đền Hát Môn (Hà Tây), đền Hạ Lôi (Vĩnh Phú), và đền Đồng Nhân (Hà Nội).

HỘI ĐỀN HÁT MÔN

Nơi Hai Bà trầm mình là đoạn sông Hát thuộc giang phận xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội. Hát Môn là cửa sông Đáy, một phụ lưu của sông Hồng. Đền Hát ban đầu là một am nhỏ. Khoảng đầu thế kỷ XI, cư dân ở đây mới tu bổ lại, xây to lên. Đến thời Lê Thần Tông (1623 - 1657) mới dựng bia đá để ghi công Hai Bà. Vùng Hát Môn vốn là một hậu cứ của nghĩa quân nên được chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử trọng yếu. Hát Môn là nơi Hai Bà lập đàn thề khởi nghĩa. Lời hịch âm vang sông nước trước ba quân cờ xí rợp trời, tràn đầy dũng khí. Đây cũng là nơi diễn ra lễ kỷ niệm ngày 24 tháng chạp năm Kỷ Hợi (năm 40 đầu Công nguyên), ngày quân ta phản công thắng lớn trong trận kịch chiến với quân Mã Viện. Đây cũng là nơi chứng kiến cuộc xuất quân lần cuối của Hai Bà. Và cũng tại đây Hai Bà đã trọn lời thề với non nước và quốc dân. Vì vậy, hằng năm nhân dân đã cử hành tới ba lễ hội để tưởng nhớ Hai Bà.

Hội mồng 6 tháng 3: *Ngày giỗ Hai Bà tuẫn tiết.* Đền mở rộng cửa, thắp hương, tế lễ. Trong lễ vật cúng Hai Bà, đặc biệt có bánh trôi, còn gọi là bánh "tù tì". Tục lệ này xuất phát từ một truyền thuyết cảm động. Truyện kể rằng trước lúc nghĩa quân lên đường, có một bà già nghèo bán bánh trôi đã dâng cả gánh hàng hôm ấy ủng hộ nghĩa quân để tỏ lòng mến mộ. Hai Bà cảm ơn, vui vẻ nhận quà tặng và cùng chia ra ăn với quân sĩ trước lúc ra trận.

Khác với mọi nơi bánh trôi Hát Môn trong lễ dâng cúng này được nặn theo hình quả trứng. Trong lễ trình lên bàn thờ, bánh được nặn đúng 100 viên nhỏ[1]. Sau lễ tế, chủ đám cùng chức sắc lấy 49 chiếc bánh (tượng trưng cho số 49 người con trai mà Lạc Long Quân đem theo xuống biển)[2] đặt vào lòng những chiếc hoa sen thả trên dòng sông Hát để sen trôi về phía biển. Mọi người đứng trên bờ trầm lặng

---

(1) Tượng trưng cho 100 người con của Lạc Long Quân - Âu Cơ. Vì Bà Trưng được coi là dòng dõi vua Hùng.

(2) Gửi bánh trôi ra biển là để dâng cúng Lạc Long Quân.

nhìn theo dòng nước cuốn trôi những chiếc bông sen tưởng nhớ Hai Bà như một hoài niệm về dòng dõi "con Rồng, cháu Tiên.

Cũng từ truyện tích này, dân vùng Hát Môn kiêng ăn bánh trôi vào Tết mồng 3 tháng 3. Chỉ đến ngày mồng 8 tháng 3 mới làm bánh trôi dâng cúng lễ hội và tổ tiên. Và chỉ từ sau khi tế xong ở đền, nhân dân mới dám ăn bánh trôi. Để ghi nhận lòng yêu nước của bà cụ bán bánh trôi, làng cũng xây một miếu nhỏ bên gốc đa trước cửa đền Hát, và hằng năm mọi người vẫn hương khói thờ cúng bà.

Hội mồng 4 tháng 9: *Ngày hội xuân, lập đàn thề.* Tương truyền ngày 4 tháng 9 năm Kỷ Hợi là ngày hội quân, hội tướng của nghĩa quân. Hai Bà rút quân từ Tây Hồ về tập kết cùng bảy vạn tân binh do bà Man Thiện (Thân mẫu của Hai Bà) tuyển lựa từ các nơi trong vùng.

Để khích lệ quân sĩ, Hai Bà tổ chức lễ tế cáo trời đất, truyền hịch kêu gọi anh hùng hào kiệt các nơi tham gia kháng chiến và tuyên đọc bốn lời thề:

- *Thề rửa sạch mối thù đất nước.*
- *Thề khôi phục cơ nghiệp nhà Hùng.*
- *Thề trả thù cho chồng.*
- *Thề quyết đoạt thắng lợi.*

(Một xin rửa sạch quốc thù,
Hai xin đem lại nghiệp xưa vua Hùng,
Ba kẻo oan ức lòng chồng,
Bốn xin trọn vẹn thuở công lênh này.)

Đoạn, Hai Bà ra lệnh mổ trâu khao quân.

Ngày nay mở hội, tại đền có kéo cờ đại uy nghi, khắp đường làng đều cắm cờ ngũ hành rực rỡ, chiêng trống nổi lên vang lừng báo hội. Dân chúng tổ chức các trò vui chơi kéo dài suốt ngày.

Ngày hội 24 tháng chạp: *Lễ mừng chiến thắng.* Đây là hội lớn nhất, long trọng nhất trong năm. Vào ngày 24 tháng chạp năm Kỷ Hợi, Mã Viện quyết đánh một trận lớn để tiêu diệt hậu cứ của nghĩa quân. Dự đoán được âm mưu kẻ thù, Hai Bà bố trí trận địa, dồn quân các nơi - như quân bà Cao Nhị, bà Lê Chân, bà Man Thiện - lập thành

chiến tuyến vững mạnh, đồng bộ. Quả nhiên, sau trận đụng độ quyết liệt này, quân Mã Viện đại bại.

Dân làng Hát Môn háo hức chờ đợi lễ hội cuối năm này. Hàng ngàn trai gái quanh vùng, được tuyển lựa, tập trung tập dượt nhiều ngày cho thật thành thục. Vào hội, họ đóng nghĩa quân, lập thành đạo tiền binh, hậu binh nam binh, nữ binh có đồng phục riêng. Các vai tướng uy nghi với quân ph ıc và giáo gươm phù giá. Tám cô gái thanh tân xinh đẹp nhất được chọn để theo hầu kiệu Hai Bà.

Nửa đêm 24 tháng chạp, đúng giờ Tý (24 giờ), nghe tiếng trống hiệu, lập tức trai gái xếp thành quân ngũ. Các chân cờ, chân kiệu, các hiệu trống, hiệu chiêng, tàn, lọng đều đứng vào hàng. Đám rước cử hành trong ánh đuốc sáng rực trời đêm, giữa tiếng lễ nhạc âm vang trầm bổng, thực sự như một cuộc hành quân lớn, tràn đầy khí thế và sức mạnh cộng đồng. Đám rước đã tái hiện lại vẻ huy hoàng lễ mừng chiến thắng vinh quang của dân tộc.

Tượng Thánh được rước ra sông làm lễ "mộc dục" rồi rước về đền làm lễ dâng tế, chúc tụng.

HỘI ĐỀN HẠ LÔI (Mê Linh)

Thần tích ghi, thân phụ Hai Bà Trưng quê ở làng Hạ Lôi, phủ Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú cũ, nay là Vĩnh Phúc[1]. Đền thờ ở gần sông Hồng, cách bến Chèm, huyện Từ Liêm (Hà Nội) 9 km về phía tây. Theo bia khắc năm 1899 thì đền được sửa lại vào năm ấy, còn năm xây không rõ. Hội đền mở ngày mồng 6 tháng giêng. Tương truyền là ngày yến hạ khao quân. Dân trong vùng kéo đến rất đông xem lễ và dự hội.

Hội có lệ cúng bánh giầy, có những trò vui cổ truyền như đấu cờ, nhún đu... Nhưng dân chúng chờ đợi một lễ mục đặc sắc là tục "Rước kiệu hội đồng".

Từ giữa tháng chạp, làng đã chọn cử xong khoảng 150 cô gái xinh đẹp và 70 chàng trai tuấn tú làm chân kiệu, chân cờ, lọng tàn... và cho tập luyện hàng tuần cho thật thành thục. Đền có ba cỗ kiệu: Hai kiệu rước

(1) Có thuyết cho rằng làng Hạ Lôi thuộc xã Hạ Đằng, huyện Thạch Thất, Hà Tây mới là quê của Hai Bà (xem *Nghiên cứu lịch sử*, các số 148, 149, bài của Đinh Văn Nhật).


Đền Hạ Lôi.

thánh vị Hai Bà, kiệu thứ ba rước thánh vị ông Thi Sách, chồng bà Trưng Trắc. Kiệu ông Thi Sách sơn đen tuyền[1], kiệu Hai Bà sơn son thếp vàng.

Sáng ngày 6 tháng giêng, sau lễ tế 3 tuần rượu, trống, chiêng nổi 3 hồi 9 tiếng, sửa soạn cuộc "Rước kiệu hội đồng". Dẫn đầu đám rước là hàng dài cờ hội. Ba kiệu xuất phát từ sân đình theo thứ tự: Kiệu ông Thi Sách, kiệu bà Trưng Trắc, kiệu bà Trưng Nhị.

Kiệu ông Thi Sách do 32 trai làng khiêng, kèm với 32 người dự thi. Họ đều mang đồng phục nghi lễ: áo dài đen, quần trắng, thắt lưng màu ra ngoài, buộc múi bên sườn trái, đầu chít khăn lượt.

Kiệu Hai Bà do các cô gái khiêng, cũng với số lượng như vậy, với đồng phục: áo dài tứ thân nâu, xống (váy) đen, hai vạt thắt lưng màu buộc ra sau, đầu chít khăn màu.

Đám rước từ từ chuyển động rực rỡ màu sắc, trong tiếng trống chiêng, đàn nhạc vang động, cùng đồ bát bửu, lễ bộ uy nghi. Qua cửa tam quan, tới đường cái làng gọi là đường Trống Quân, thì kiệu ông Thi Sách dừng lại để kiệu Hai Bà lên trước. Tục này gọi là "Giao kiệu", một hành động lễ nghĩa theo phong tục "nội gia huynh đệ, ngoại quốc quân thần" (trong nhà là anh em, ra ngoài việc nước là vua tôi)[2].

---

(1) Thi Sách chết vì đao kiếm - có máu, kiêng màu đỏ - nên kiệu phải sơn đen. (xem Lễ rước hội ngày 6 tháng giêng năm Bính Dần - 1986).

(2) Ông Thi Sách là chồng, nhưng là người chiến bại (bị kẻ thù giết). Từ sân để ra cửa Tam quan được coi là "trong nhà" (trong nhà ông là chồng, kiệu ông đi trước). Ra đường - là việc

Đám rước tiếp tục lên đường, trang nghiêm, đúng như một cuộc hành quân lớn. Đoàn người đi theo đường Trống Quân tới đường cái, rồi tiến thẳng về đình để "Hội đồng" với 4 vị Thành hoàng Đô, Hồ, Bạch, Hạc và Thánh Cốt Tung[1].

Điều hấp dẫn của đám rước còn ở chỗ trong khi vừa múa, đội quân nam nữ này còn hát khúc ca cổ, tương truyền có từ đời Hai Bà, người ta đặt ra để nam nữ đối đáp nhau trên đường hành quân, cổ vũ binh sĩ.

Nỗi niềm tâm sự than thở cùng ai

Đoái trông phương đông: nước rộng mênh mông.

Đoái trông phương tây: đá trắng gồ ghề.

Đoái trông phương nam: mây che đầu ngàn.

Đoái trông phương bắc: núi non cao ngất!

(Đồng ca nam nữ)

HỘI ĐỀN ĐỒNG NHÂN (Hà Nội)

Đền Đồng Nhân dựng năm 1160. Theo truyền tích, đêm mồng 6 tháng 2 năm ấy, có 2 pho tượng Hai Bà Trưng bằng đá trôi theo dòng sông Hồng, dạt vào bờ, tỏa sáng bãi Đồng Nhân (?), cho là điềm quái lạ, dân làng làm lễ rước tượng về thờ. Sau này, biết chuyện, vua Lý Anh Tông truyền lập đền thờ tại chỗ. Từ đó thành lệ, cứ vào dịp này, hằng năm làng vào đám.

Năm 1819, bãi sông lở, đền chuyển về Sở Võ (Giảng Võ đường thời Lê) thôn Hoàng Viên, hay thuộc phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Hội đền Đồng Nhân kéo dài 4 ngày, từ mồng 3 tới mồng 6 tháng hai.

Ngày mồng 3: lễ mở cửa đền, thắp hương.

Ngày mồng 5: chính hội. Có lễ tắm tượng, tế và múa đèn.

---

nước, Hai Bà Trưng là vua, ông Thi Sách chỉ là dân, là bề dưới, phải đi sau.

(1) Đô, Hồ, Bạch, Hạc là bốn người đầu tiên lập ra làng Hạ Lôi. Cốt Tung là người phù tá vua Hùng Duệ Vương (vua Hùng thứ 18) chống Thục.

Từ sớm mồng 5, chủ lễ cùng các chức sắc, bô lão đã tề tựu đông đủ. Các chân kiệu, chân cờ, người vác lọng và phường nhạc tề tựu đầy đủ. Đám rước thánh giá cử hành uy nghi từ đền ra sông Hồng. Tới bờ sông, thánh giá được khiêng xuống thuyền, có chủ lễ, cụ từ và mấy chức sắc, bô lão đi theo. Tới giữa dòng nước sạch, các cụ tắm tượng. Xong, thuyền quay về bờ để rước tượng trở về. Suốt dọc đường, đám rước diễu qua các thôn đều đặt hương án bái vọng tới đền, khi thánh giá yên vị rồi, cuộc tế bắt đầu. Năm phong đăng hòa cốc, làng cử chọn các bà, các chị theo chuẩn mực đạo đức, không tang chế, để tế nữ quan.

Lễ mục đặc sắc, tươi vui nhất của hội Đồng Nhân là múa đèn thờ. Tốp múa đèn gồm từ 10 đến 12 người đều là các cô gái tuổi thanh xuân, đẹp, tầm vóc như nhau, mềm mại, đã được tập luyện chu đáo. Nữ vũ công mặc áo dài đen, quần hồng, thắt lưng đỏ ngoài áo buộc nút cạnh sườn, đầu chít khăn lụa màu. Đèn là những chiếc đài bằng gỗ nhỏ, dán hoa giấy màu bọc quanh. Ngọn nến thắp sáng cắm giữa lòng đài. Mỗi người cầm hai đèn ở hai tay, xếp hàng đôi trước hương án. Điệu múa uyển chuyển, bước lên xuống, đan chéo lúc nhập một, lúc tách hàng đôi theo tiếng trống cơm bập bùng nhịp nhàng của "con đĩ đánh bồng"[1]. Dẫn đầu! Đĩ đánh bồng là một vũ công giỏi, nam đóng giả nữ, điều khiển cuộc trình diễn nghệ thuật. Nhân vật này mặc áo the, quần trắng, khăn lượt, thắt lưng xanh, buộc múi bên sườn, đeo ngang lưng chiếc trống cơm bằng những dải lụa nhiều màu quàng qua cổ. Sau lưng cắm 2 hoặc 4 lá cờ đuôi nheo nhỏ, vừa đi uốn éo, vừa lấy hai tay vỗ vào 2 mặt trống, tạo nên âm thanh "bập bùng" giữ nhịp cho đoàn múa. Cùng lúc ấy, nhân dân - nhất là các bà - đứng sát bục cửa đền, bước vào hương án vái lễ.

Ngày mồng 6 rã đám, có tế và lễ dâng hương kết thúc.

---

(1) Ở nông thôn Bắc Bộ ngày xưa, người ta quen gọi con gái là "cái đĩ", con trai là "thằng cu". Con đĩ (đánh bồng) ở đây không hàm nghĩa xấu như ngày nay.

LỄ HỘI TRƯỜNG YÊN

Đối tượng suy tôn:	**Vua Đinh và vua Lê.**
Địa điểm:	**Xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.**
Thời gian:	**Ngày 9 đến ngày 11 tháng ba (chính hội: ngày 10).**
Đặc điểm:	**Nhiều chứng tích lịch sử còn được lưu giữ. Phần hội có trò diễn "Cờ lau tập trận".**

Ai là con cháu Rồng Tiên,
Tháng ba mở hội Trường Yên thì về.
Về thăm đền cũ Đinh - Lê,
Non xanh nước biếc bốn bề như xưa.

Xã Trường Yên thuộc huyện Gia Viễn, nay là huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, là nơi đặt kinh thành Hoa Lư, thời nước ta mang tên Đại Cồ Việt, cách nay gần 10 thế kỷ. Dấu tích thành cổ chiếm một diện tích gần 300 ha, trong đó non một nửa là khu nội thành với nhiều công trình kiến trúc bằng đá và đất nung như: điện Bách Thảo thiên tuế cao và rộng, điện Phong Lưu ở phía đông, điện Tử Hoa ở phía tây, điện Bồng Lai ở phía trái, điện Cực Lạc ở bên phải.

Bên cạnh các cung điện, còn hàng loạt các di tích khác như: chùa Nhất Trụ với một cột đá hình trụ, 8 cạnh, cao 3 m, có khắc bài *Kinh Lăng nghiêm,* phía trên đầu cột là một bông sen nở; có Ghềnh Tháp - nơi vua Đinh duyệt thủy quân; núi Cột Cờ - nơi phấp phới lá quốc kỳ Đại Việt; hang Muối, và hang Tiền nơi lưu chứa tài sản quốc gia; động Thiên Tông - tiền đồn của kinh đô Hoa Lư...

Các di tích lịch sử kể trên, trải qua mưa nắng hơn 10 thế kỷ đã bị tàn phá, đổ nát cả. Di tích còn lại hiện nay là đền vua Đinh và đền vua Lê tất cả được xây dựng vào thế kỷ XVII.



Cảnh rước nước tại lễ hội Trường Yên.

Đền vua Đinh được xây theo kiểu "nội công, ngoại quốc", gồm có 3 tòa: Bái đường trên để ba chữ thếp vàng "Chính Thống Thủy" (mở nền chính thống); Thiên Hương, nơi thờ bốn vị công thần nhà Đinh. Trong chính cung có tượng vua Đinh Tiên Hoàng, tượng Đinh Liễn (con cả của vua) bên phải, tượng Đinh Hạng Lang và Đinh Toàn (hai con thứ của vua) bên trái.

Đền vua Lê, nơi chính cung có tượng vua Lê Đại Hành (giữa), tượng Hoàng Thái Hậu (tương truyền là Dương Vân Nga) bên phải; tượng Lê Ngọa Triều (vua thứ ba triều tiền Lê) bên trái.

Xưa kia, hội Trường Yên, là một lễ hội lớn do các triều đại phong kiến đứng ra tổ chức hằng năm vào ngày 10 tháng 3 âm lịch - ngày vua Đinh tức vị.

Dưới thời thuộc Pháp, theo ký ức của các cụ già ở vùng Hoa Lư, thì hội xưa nhất mở vào những năm 20 đầu thế kỷ này. Sau đó bẵng đi một thời gian dài, đến năm 1941 và 1943, hội mới được mở lại. Tiếp đến là những năm chiến tranh khốc liệt, tình hình sinh hoạt hội lễ, trong đó có hội Trường Yên, lắng xuống. Hằng năm, vào dịp tuần tiết quan trọng, nhân dân địa phương vẫn đến viếng đền, thắp hương đều đặn.

Trên tinh thần "uống nước nhớ nguồn", từ năm 1982, hội Trường Yên bắt đầu được mở lại, đặc biệt từ năm 1983 hội được tổ chức hằng năm với quy mô khá lớn, khách dự hội từ khắp nơi đến rất đông.

Khách hành hương, hay khách du lịch từ Hà Nội, theo quốc lộ 1 về hướng nam đến ki-lô-mét 87 thì rẽ phải, đi chừng 8 km nữa là tới khu di tích Hoa Lư nổi tiếng. Đến nơi đây, khách sẽ thấy các vua xưa đã biết dựa vào thế đất hiểm, ba bề núi non bao bọc, phía trước là con sông Hoàng Long, phía sau là rừng đại ngàn, chọn làm kinh đô của nước Đại Việt thống nhất. Ngoài địa thế thiên nhiên đặc biệt, cũng còn phải kể đến yếu tố nhân hòa, tức lòng dân. Chúng dân nơi quê vua Đinh vốn là những nông dân chất phác, gắn bó với ruộng đồng và nghề than củi, giàu lòng yêu quê hương, đất nước. Đó là bức thành lũy vô địch, đảm bảo sự tồn tại an toàn cho đế đô khi có giặc ngoại xâm. Chính vì vậy mà người xưa đã tự hào so sánh đất này với Trường An (Hoa Lư thị hán Trường An).

Trước đây, hội thường kéo dài 3 ngày, ngày chính hội là mồng 10 tháng 3. Mở đầu là lễ Rước nước. Đám rước khởi hành từ đền vua Đinh. Đi đầu là cờ, quạt, lọng, phường bát âm, rồi đến kiệu Long đình do bốn chàng trai mặc đồng phục màu đỏ, đội nón chóp khiêng, trên đó có đặt một cái ché để đựng nước Thánh. Đi theo kiệu là các cụ già làng mặc áo lễ cùng với một số chức dịch, và các nhà sư. Đến bến sông Hoàng Long - nơi tương truyền xưa Đinh Bộ Lĩnh bị ông chú rượt đuổi chạy đến đây và được rồng vàng rước qua - thì đám rước dừng lại, tổ chức việc lấy nước đổ vào ché để đưa về đền.

Lễ tế ở hội Trường Yên được tiến hành vào ban đêm cùng một lúc ở cả hai đền. Trong tiếng chiêng trống trầm hùng và mùi hương trầm lan tỏa khắp không gian hội, dưới ánh đèn và ánh đuốc cháy sáng rực rỡ, giữa một quần thể kiến trúc cổ kính được bao bọc trong khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ, không khí uy nghi và trang nghiêm của lễ tế như được nhân lên nhiều lần.

Bản văn tế, với nội dung ngợi ca công đức của nhà vua, được viết bằng chữ Hán và chia làm chín đoạn (cửu khúc). Sau khi chủ tế xướng xong một đoạn, thì có hai người phường nhà trò, một nam, một nữ (nam đàn, nữ hát) diễn giải lại nội dung đoạn văn tế bằng lời hát ca trù.

Lễ tế kết thúc bằng một tràng pháo dài, sau đó khách hành hương lần lượt vào điện thờ ở hai đền, thắp hương tưởng niệm, chiêm ngưỡng các tượng thờ, các công trình điêu khắc và kiến trúc xưa.

Cũng như các lễ hội khác, sau phần tế lễ, khách trẩy hội tham gia vào các trò vui, các sinh hoạt văn hóa khác như: Trò kéo chữ, thi bơi trải trên sông Hoàng Long, múa rồng, đu tiên, đấu vật. Nhưng độc đáo hơn cả là trò "cờ lau tập trận" dựa vào chiến tích xưa kể chuyện thời thơ ấu của Đinh Bộ Lĩnh đã cùng với các anh bạn chăn trâu bẻ lau làm cờ, chia phe đánh trận với nhau tại bãi chăn trâu. Và cậu bé Đinh Bộ Lĩnh với tài trí thông minh tuyệt vời của mình đã làm cho đám trẻ chăn trâu thán phục và đồng thanh nhất loạt tôn mình làm chủ tướng. Trò "cờ lau tập trận" này nhằm diễn lại câu chuyện quá khứ miêu tả những buổi tập dượt, rèn luyện đầu tiên làm tiền đề cho công cuộc dẹp loạn 12 sứ quân sau này, thống nhất giang san về một mối, lên ngôi vua đem lại thái bình cho đất nước của người anh hùng Đinh Bộ Lĩnh.

Người ta chọn từ 80 đến 100 em thiếu niên khỏe mạnh, chia làm 2 phe, trang phục hai bên khác nhau, được trang bị côn, kiếm và cờ hiệu bằng bông lau lấy từ bên sườn núi gần đấy. Mỗi bên, khi "xung trận" có mang theo một số mô hình đầu trâu, cốt bằng nan, bồi giấy, sơn đen tượng trưng cho bầy trâu mà đám mục đồng ngày xưa chăn dắt. Riêng em thiếu niên đóng vai Đinh Bộ Lĩnh thì mặc áo vàng - hoàng bào - đội mão của vua.

Cuộc tập trận diễn ra nơi bãi Hang Trâu phía bên phải đền Đinh Tiên Hoàng, trong tiếng chiêng, tiếng trống dóng lên từng hồi rộn rã; khi là tiếng chiêng trống xuất quân trang nghiêm đĩnh đạc, khi là tiếng chiêng trống thúc quan dồn dập làm náo nức người xem, và cuối cùng là tiếng trống thu quân kết thúc trò diễn. Trong cùng lúc đó, người đóng vai Đinh Bộ Lĩnh được đám trẻ công kênh đưa lên cao như một vị chủ soái vừa chiến thắng oanh liệt giữa tiếng reo hò vang dậy của đám đông.

Cũng cần kể đến trò chơi mang tính nghệ thuật là trò "kéo chữ" ở hội Trường Yên. Những thành viên tham gia "kéo chữ" đều mặc đồng phục áo trắng, quần xanh, thắt lưng màu đỏ, tay cầm cây gậy có cuộn giấy màu, với chiếc gù sặc sỡ ở đầu gậy. Theo hiệu trống của người điều

khiển, đoàn người di chuyển trên bãi tập tạo thành hai chữ "THÁI BÌNH" (niên hiệu thời vua Đinh) và hai chữ "THIÊN PHÚC" (niên hiệu thời vua Lê) bằng những sắc màu sặc sỡ nổi bật lên trên nền xanh của bãi cỏ.

Dự hội Trường Yên chính là cuộc hành hương thăm lại cố đô xưa của một vương triều, nơi ghi dấu thời kỳ mở nước huy hoàng đưa dân tộc bước vào kỷ nguyên độc lập sau gần một nghìn năm Bắc thuộc, du khách có dịp quan sát tận mắt những chứng tích lịch sử hào hùng, oanh liệt của cha ông, từ đó nâng cao thêm lòng tự hào về nhân dân và đất nước.

Về thăm lại đất Hoa Lư, cũng là dịp để ta chiêm ngưỡng các công trình kiến trúc, những nét đẹp kỳ thú của toàn bộ khu di tích lịch sử. Ở đây sự hài hòa giữa công trình nhân tạo với hình sông, thế núi của một thiên nhiên tuyệt vời, đã gây cho ta một niềm cảm xúc lớn. Và, những ý kiến đánh giá của người xưa về một "Hoa Lư thị hán Trường An" - nhìn ở góc độ phòng vệ, hay một "Hạ Long trên cạn" - nhìn ở góc độ thưởng ngoạn đơn thuần là một thắng cảnh, quả là không ngoa.

Việc phục hồi lại lễ hội Trường Yên, đã từng một thời là quốc lễ, ngay trên đất đế đô cũ của nhà Đinh và nhà Lê, nơi có khung cảnh thiên nhiên đẹp và hùng tráng, là một chủ trương mang ý nghĩa về nhiều mặt xã hội, nhân văn và thẩm mỹ. Nếu biết đầu tư vốn để tôn tạo, nâng cấp khu di tích lịch sử này thành một thắng cảnh độc đáo có một không hai của đất nước, sẽ thu hút hằng năm một khối lượng du khách trong và ngoài nước không nhỏ đến đây để chiêm ngưỡng, học tập, nghiên cứu và thưởng ngoạn...

HỘI ĐỀN HÙNG

Đối tượng suy tôn:	**Thờ các vua Hùng - mở nước và dựng nước.**
Địa điểm:	**Núi Nghĩa Lĩnh, xã Hy Cương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.**
Thời gian:	**Từ ngày 8 đến ngày 11 tháng ba (chính hội: ngày 10 tháng ba).**
Đặc điểm:	**Ngày giỗ Tổ của toàn dân tộc. Là ngày quốc lễ trong năm.**

Nhân dân Phú Thọ đã dành tới 700 nơi thờ cúng các vua Hùng và dòng dõi cùng tướng lĩnh ở 200 trong số 350 làng xã của tỉnh. Hội đền Hùng là lễ hội trung tâm, mang tầm vóc quốc gia. Hằng năm, cứ đến ngày mồng 8 tháng 3, con cháu cả nước về nơi cội nguồn của dân tộc để dự giỗ Tổ.



Đại môn Đền Hùng tại Phú Thọ.

Khu di tích đền Hùng là một quần thể kiến trúc đẹp trên núi Nghĩa Lĩnh, tức núi Hùng, thuộc xã Hy Cương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Nơi đây, mỗi công trình kiến trúc đều hàm chứa nội dung huyền thoại hòa lẫn hiện thực theo dòng lịch sử chảy trôi, làm cho người đi hội hôm nay như thấy quá khứ và hiện tại quyện vào nhau. Khí thiêng sông núi như tôn thêm cho ngày hội non sông thêm rạng rỡ; từ đó, hình thành đạo lý "Uống nước nhớ nguồn".

Từ cổng đền Lớn (Đại môn) dưới chân núi, bức đại tự phía trên mang dòng chữ "Cao sơn cảnh hàng" (Núi cao đường lớn) vui vẻ chào đón mọi người. Vượt 225 bậc xi măng, khách tới đền Hạ, nơi bà Âu Cơ sinh bọc trăm trứng, nở thành trăm người con trai. Lạc Long Quân dẫn 50 người về xuôi, Âu Cơ dẫn 49 con lên ngược; để lại người con trưởng làm vua, xưng là Hùng Vương, định đô ở Phong Châu. Vượt 168 bậc nữa, là tới đền Trung; nơi ngày xưa các vua Hùng thường lui tới bàn việc nước cùng các Lạc tướng. Cũng tại đây, Lang Liêu, chàng hoàng tử nghèo, hiếu trung, đã dâng biếu vua cha nhân ngày Tết Cả, những tấm bánh chưng, bánh giầy, do mình làm ra bằng hạt gạo mình trồng được. Lại vượt 102 bậc nữa, tới đền Thượng. Xưa kia, vua Hùng thường cùng các lão làng lập đàn tế trời đất, cầu thần Lúa. Cũng là nơi Hùng Vương thứ 6 lập đền thờ Thánh Gióng, sau khi giết được giặc Ân. Cạnh đền có ngôi lăng nhỏ, cổ kính là *mộ Tổ*. Trước đến, chếch bên phải có một cột đá cao trên 1 m, đường kính khoảng 30 cm, theo truyền thuyết, là *cột đá thề*. Thục An Dương Vương khi lên ngôi vua, trước vong linh tiên tổ, đã thề trọn đời gìn giữ giang sơn nhà Hùng. Từ đền Thượng, phóng tầm mắt về phía trước, khách chiêm ngưỡng 99 ngọn núi lớn nhỏ, hình bầy voi quỳ hướng về núi Mẹ - Nghĩa Lĩnh - uy nghiêm; riêng một con quay lưng lại; "ăn ở ra lòng riêng tư" đã bị mất đầu, mãi mãi phải xa lìa bầy đàn, nguồn cội. Bài học bằng đá cho tới nay vẫn có giá trị nhắc nhở hậu thế về lòng hiếu nghĩa ở đời. Trở xuống đền Hạ chếch về phía Đông Nam là đền Giếng. Trong đền có giếng Ngọc, nước trong như tên gọi, xưa kia hai công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa, con vua Hùng thứ 18 hằng ngày soi bóng, chải tóc, vấn khăn.

Lễ hội đền Hùng là dịp giỗ Tổ thiêng liêng. Hàng năm vào cuối xuân, nhân dân cả nước lại hướng về đất Tổ, nô nức hành hương,

tưởng niệm các vua Hùng, dòng vua mở nước và dựng nghiệp, lập ra Nhà nước Văn Lang cổ đại.

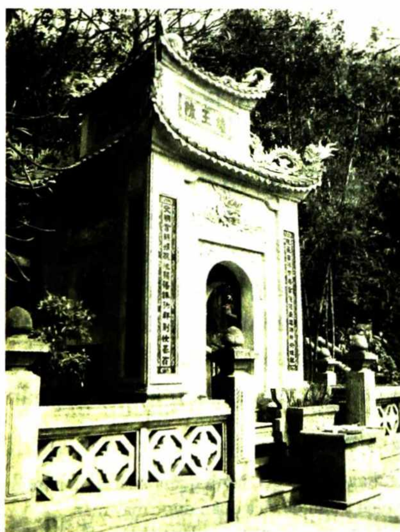
Tháng giêng giỗ Thánh Sóc Sơn,
Tháng ba giỗ Tổ Hùng Vương nhớ về.

Hoặc là:

Dù ai đi gần về xa,
Nhớ ngày giỗ Tổ tháng ba mùng mười.
Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba.

Hội kéo dài từ mồng 8 tới ngày 11 tháng 3 âm lịch, mà mồng 10 là chính hội.

Năm nào hội cũng nhộn nhịp chào đón hàng vạn, hàng chục vạn người hành hương từ mọi miền đất nước, cũng như kiều bào và khách nước ngoài. Mở đầu bằng buổi quốc lễ sáng mồng 10, sau đó là các đám rước đặc sắc, các cuộc hát thi cùng các trò chơi truyền thống của người Việt, người Mường.



Lăng Vua Hùng tại Đền Hùng, Phú Thọ.

Theo hội lệ, ba làng sở tại là Cổ (Cổ Tích), Vi (Vi Cương), Trẹo (Triệu Phú) cùng tổ chức đám rước tới đền. Đám rước có voi (nan), ngựa (gỗ) với ý nghĩa muôn loài quy phục vua Hùng; đồng thời cũng là tượng trưng việc "chú rể Sơn Tinh" mang quân giá đi đón "cô dâu Ngọc Hoa" trong lễ thách cưới và đưa dâu. Đám rước cỗ chay và mâm ngũ quả không được thiếu với lễ vật là bánh chưng, bánh giầy; nhắc lại sự tích Lang Liêu, cũng là nhắc nhở công đức các vua Hùng đã dạy dân trồng lúa.

Những năm được mùa, các làng Chu Hòa, Sơn Vi, Do Nghĩa, Trung Đức, An Thái, Diễm Lâu, Tiên Cát... lân cận và bên kia sông Lô cũng nô nức rước ngai thờ của làng về dự giỗ Tổ. Lễ vật ngoài bánh trái còn có cỗ "tam sinh" gồm lợn sống cạo lông, bỏ lòng, mỡ chài phủ kín toàn thân con vật, bò, dê, mỗi thứ một con đều cũng cạo sạch lông, thui vàng để nguyên con, cùng với xôi trắng, tím, đỏ và rượu mộng.

Đám rước có kiệu Bát cống, kiệu Long đình, hai ông hiệu cờ cầm cờ nheo nhỏ chỉ huy, một ông đi trước, một ông theo sau kiệu. Lễ phục là áo võ màu đen, thêu rồng mây trước ngực. Trên hai vai mỗi ông cắm 4 lá cờ nhỏ màu đỏ, đội mũ võ, chân quấn xà cạp, hia đen. Một ông hiệu trống mang trống khẩu giữ nhịp. Tám người vác chấp kích (bát bửu) đi trước kiệu, mắt nhìn phía trước, bước chậm rãi và nghiêm. Tám người vác cờ theo sau. Phía trong hai hàng người chấp kích là phường bát âm. Họ mặc áo the, quần trắng, thắt lưng lụa xanh, đỏ, đầu đội khăn xếp đen. Kiệu có hai lọng hai bên. Mỗi ông hiệu trống, chiêng đều có lọng che. Trống, chiêng đánh 3 tiếng một đối đáp nhau. Người rước đi bước một. Cứ khoảng 15 phút lại đánh 3 hồi đổ dồn. Ông hiệu cờ phất đi, phất lại lá cờ theo nhịp chung. Ông hiệu trống vừa bồi trống vừa reo "hú-u" 3 lần. Tất cả đồng thanh "huy, huy..." hưởng ứng. Nhưng đi đầu đám rước thường là hai thanh niên đi hai bên vác biển nhỏ, một đề chữ "hồi tỵ" một đề chữ "tĩnh túc"(1). Đoàn người bỗng hò reo khi tới đền Hạ. Những người vác cờ xí chạy vòng quanh đền. Các cỗ kiệu chợt chuyển động nhanh, rập rình như có phép lạ, gọi là "kiệu bay". "Kiệu bay" là thánh vui, có nghĩa là điềm lành.

Trong lúc đó, khi tế lễ xong ở đền Thượng, có múa hát Xoan thờ và trình thánh. Đây là loại hát mùa Xuân (Xoan), dân ca của Phú Thọ. Mở đầu, ông trùm phường Xoan Kim Đức - phường nổi tiếng - cùng chủ tế đứng trước hương án hát chúc bằng bài khấn nguyện. Sau đó là một kép trẻ đeo trống nhỏ trước ngực ra làm trò giáo trống, giáo pháo. Tiếp theo, bốn cô đào ra hát thơ nhang và dâng hương bằng giọng hát lề lối. Rồi đến những bài ca ngợi thánh thần kết thúc phần hát nghi lễ của Xoan.

---

(1) *Hồi tỵ*: tránh đi. Tục kiêng xưa. Đám rước tượng trưng cuộc hành quân, xuất trận. Những người có tang hoặc tàn tật (bị coi là rủi ro) phải tránh để việc quân được may mắn.
Tĩnh túc: yên lặng, cung kính. Trước đám rước mọi người phải yên lặng tỏ lòng cung kính. Đây là hai biên giữ an ninh, trật tự cho đám rước.

Ở đền Hạ có hát ca trù (còn gọi là hát nhà tơ, hát ả đào), cũng là loại hát thờ trước cửa đình, mừng dâng thánh trong dịp hội làng, do phường hát Do Nghĩa trình diễn.

Ngoài sân đền Hạ, ở nơi thoáng đãng có đu tiên. Đu làm theo hình guồng lấy nước ở miền núi, có từ 4 đến 8 bàn đu (ghế ngồi). Mỗi bàn đu có hai cô tiên (cô gái Mường trẻ mặc đẹp) ngồi. Đu quay được là do các cô luân phiên lấy chân đạp đất. Đu tiên là trò chơi đẹp mắt, nhịp nhàng của phụ nữ. Đu quay như guồng nước chảy. Các cô tiên vừa đu, vừa hát:

Này lên! Này lên! Này lên!
Lên non Cổ Tích, lên đền Hùng Vương...
...Đu tiên mới dựng năm nay,
Cô nào hay hát kỳ này thì lên.
Tháng ba nô nức hội đền,
Là ngày giỗ Tổ mấy nghìn năm nay...

Ở một khoảng rộng khác, trai gái rủ nhau chơi ném còn. Còn là quả cầu to bằng quả cam, bọc vải, trong ruột nhồi bông, hoặc cỏ, phía đuôi có kết những tua lụa màu ngũ sắc sặc sỡ. Giữa sân còn trồng một cây tre cao trên ngọn người ta buộc một vòng tre tròn, đường kính độ 30 cm, gọi là vòng còn. Vòng còn được dán kín bằng tờ giấy hồng mỏng. Người chơi chia làm hai phe, nam riêng, nữ riêng, số lượng không quy định. Hễ người nào tung quả còn lọt vòng, làm thủng giấy hồng sang bên kia là được cuộc. Người xem đứng quây tròn bên ngoài hò reo tán thưởng. Người xưa quan niệm đây cũng là trò chơi lễ nghi, phong tục, cầu lộc, cầu duyên. Nam nữ tượng trưng cho âm dương. Tờ giấy hồng mỏng dán ở vòng còn tượng trưng "màng trinh" phụ nữ. Ai ném trúng vòng còn, năm ấy sẽ gặp duyên may hạnh phúc.

Vào những thập niên đầu thế kỷ này, người Mường còn mang trống đồng về dự hội. Trống được treo thẳng đứng trên giá. Mặt trống ở phía trên, miệng trống loe đặt trên một cái hố nông đào sẵn. Người ta dùng chày đâm thẳng xuống mặt trống đồng. Âm thanh phát ra từ hố, nghe âm vang như tiếng núi, tiếng rừng vọng lại. Đây là trò diễn

"Chàm thau" (đâm trống đồng). Biểu diễn "chàm thau" có người làm "cái" người làm "con". Người cái cầm hai dùi, con cầm một dùi. "Cái" đánh trước, "con" đánh sau một cách nhịp nhàng theo tiết tấu riêng, hợp với thân hình đong đưa, uyển chuyển của "cái" và "con". "Chàm thau" gợi lại lối sống "bầy đàn" của người tiền sử, chất phác, những đêm hội lửa trại...

Ngoài "chàm thau" lại có "đâm đuống" hay "chàm đuống" cũng của đồng bào Mường. "Chàm đuống" là lối giã gạo trong cối gỗ hình thuyền dài, do phụ nữ trình tấu. Người "đâm đuống" tay phải cầm chày, tay trái cầm bó lúa, trở lúa đều theo nhịp chày. Cuộc biểu diễn mang mục đích cầu mùa nghề nông.

Lễ hội xưa còn biết bao trò chơi vui khỏe khác như bắn nỏ, đấu vật, chơi cờ hay múa rối, mà lời chào mời vẫn để lại cho tới hôm nay:

Hội đền vui lắm ai ơi,
Kẻ thời giỗ Tổ, người thời đu tiên.
Tổ tôm đánh ở bên trên,
Có người bên dưới, đôi bên vui vầy.
Lại thêm phường rối leo dây,
Múa dao, tung quả có hay chăng là.
Lại thêm có đám xướng ca,
Để cho trai gái gần xa vui vầy...

Hội đền Hùng hay giỗ Tổ Hùng Vương là ngày hội quần tụ, ca ngợi sự hưng thịnh của nòi giống, là biểu tượng của tinh thần cộng đồng, nhắc nhở người dân Việt Nam chung sức xây dựng đất nước ngày một phồn vinh. Người đến hội mang theo lòng ngưỡng mộ sâu đậm về quê cha đất Tổ, một tín ngưỡng đã ăn sâu vào tâm thức người Việt Nam, cho dù họ sống ở bất cứ phương trời nào.

Khách trẩy hội, sau những cuộc lễ trang nghiêm, gợi nhớ về cội nguồn dân tộc và tham dự những sinh hoạt văn hóa đặc sắc, khi ra về còn có thể mua làm quà ở những quầy hàng đặc sản Vĩnh Phúc ở quanh chân núi Nghĩa Lĩnh, nào bưởi Đoan Hùng, dứa Tam Đảo, chè Phú Thọ hoặc những loại hàng thủ công mĩ nghệ độc đáo khác.

LỄ HỘI CHỬ ĐỒNG TỬ

Đối tượng suy tôn: Đức Thánh Chử Đồng Tử (một trong "Tứ bất tử" của người Việt).

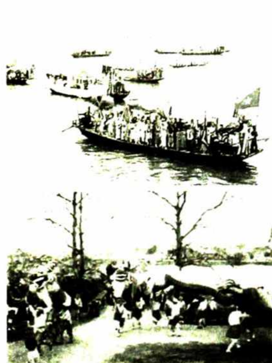
Địa điểm và thời gian:

1. Đền Dạ Trạch, xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.
   - Từ ngày 10 đến ngày 12 tháng hai.
2. Đền Chử Đồng Tử tại làng Đa Hòa, xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.
   - Từ ngày 10 đến ngày 15 tháng ba.

Đặc điểm: Lễ rước nước trên sông và Lễ rước Phát du.

Từ Hà Nội, du khách có thể xuôi dòng sông Hồng bằng thuyền hay ca nô, hoặc đi đường ô tô ven để khoảng 20 km thì đến hai xã Bình Minh và xã Dạ Trạch thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, nơi có đền thờ Chử Đồng Tử. Cả hai ngôi đền đều được Bộ Văn hóa xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng. Đức Thánh Chử Đồng Tử và Tiên Dung công chúa được thờ phụng ở nhiều nơi trên châu thổ sông Hồng, ở Vĩnh Phúc và cả ở Nghệ An. Nhưng, nơi có đền thờ nổi tiếng và hằng năm diễn ra lễ hội lớn nhất, có sức thu hút hàng vạn khách thập phương, là vùng đất Khoái Châu, quê hương của Chử Đồng Tử. Nơi đây có hai đền thờ nằm ở hai làng cùng trong một huyện, chỉ cách nhau có mấy cây số đường chim bay, và mỗi nơi gắn liền với một phần lịch sử của nhân vật.

Đền thờ ở làng Đa Hòa, là nơi mở đầu cho thiên tình sử diễm lệ, Chử Đồng Tử - Tiên Dung. Đền thứ hai ở xã Dạ Trạch, theo truyền thuyết, là nơi Chử Đồng Tử cùng nhị vị phu nhân "hóa", tức là bay về trời.




Lễ rước nước và đền thờ Chử Đồng Tử ở làng Đa Hòa, Hưng Yên.

Về câu chuyện Chử Đồng Tử và Tiên Dung, sách *Lĩnh Nam chích quái*(1) ghi: Vua Hùng thứ 18, có người con gái tên là Tiên Dung, nhan sắc tuyệt trần, đã 18 tuổi nhưng không có ý định lấy chồng, chỉ thích du ngoạn những thắng cảnh của đất nước. Lúc bấy giờ ở làng Chử Xá (nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên) có chàng trai tên là Chử Đồng Tử, mẹ mất sớm, nhà nghèo, hai cha con chỉ có độc một cái khố vải. Vì thế, khi nào ai đi đâu ra khỏi nhà, mới dùng khố. Ngày nọ, người cha ốm nặng, dặn con: "Khi nào cha chết, con cứ chôn cha mình trần, giữ khố lại mà mặc". Thương cha, nên khi cha chết, Chử Đồng Tử vẫn quấn khố chôn cha tử tế, còn mình đành chịu rét. Một hôm, đang ngâm mình mò cá dưới sông, chàng nghe vang tiếng trống, chiêng, tiếng đàn sáo, rồi một chiếc thuyền có đông kẻ hầu người hạ tiến tới (đó là du thuyền của công chúa Tiên Dung). Chử Đồng Tử hoảng hốt bèn lại nơi khóm lau thưa bên bãi, bới cát thành hố, nằm xuống rồi phủ cát lên mình. Thấy cảnh đẹp, Tiên Dung ra lệnh cắm thuyền dạo chơi trên bãi cát, rồi cho vây màn ở khóm lau mà tắm. Nước dội làm trôi cát đi, để lộ thân hình một chàng trai cường tráng. Cả hai đều ở trong tư thế tự nhiên như lúc mới lọt lòng mẹ. Sau cơn bàng hoàng công chúa hỏi: "Người là ai, sao lại ở chốn này?". Chử Đồng Tử kể lại hoàn cảnh của mình.

Nghe xong, công chúa cảm động mà rằng: "Ta đã nguyện không lấy chồng, nhưng nay cơ sự thế này có lẽ là do trời xui khiến", bèn sai người

(1) Vũ Quỳnh, Kiều Phú biên soạn (1492), Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San dịch, Nxb. Văn học, 1962.

lấy quần áo cho Chử Đồng Tử, rồi mới lên thuyền, mở tiệc ăn mừng cuộc giao ngộ chưa từng có.

Tin này, khi truyền về đến kinh đô, đã làm cho nhà vua nổi cơn thịnh nộ.

Hay tin, Tiên Dung lo sợ, không dám về, sau đó cùng chồng mở hiệu buôn bán, Chử Đồng Tử theo một nhà buôn đi đến các vùng biển xa xôi, được một nhà sư truyền đạo. Khi về, chàng được tặng một cây trượng và chiếc nón.

Trở về, Đồng Tử bàn với Tiên Dung, bỏ cơ nghiệp để tiếp tục tìm thầy học đạo. Trên đường viễn hành, trời tối, xa làng xóm, hai người bèn cắm gậy, che nón tạm trú ở giữa đường, đến canh ba, bỗng thấy xuất hiện thành quách lâu đài, nhà cửa có đủ tướng sĩ, thị vệ, văn võ bá quan như một triều đình thực thụ.

Hùng Vương nghe tin này, cho rằng con gái mình làm loạn, bèn sai quân đến đánh dẹp. Nhưng nửa đêm, có một cơn gió lớn nổi lên, chỉ trong khoảnh khắc, cả thành quách cùng người, vật, bay tản lên trời, đất chỗ đó sụt xuống thành một cái đầm lầy lớn.

Người đời sau gọi nơi này là bãi Tự Nhiên, và đầm Nhất Dạ (đầm được hình thành trong một đêm).

Thần tích do Nguyễn Bính soạn vào thế kỷ XVI còn kể thêm: "Hai người trên đường đi chu du, đã gặp một người con gái tự xưng là tiên nữ Tây Cung, và sau đó người này đã bằng lòng làm thiếp cho Chử Đồng Tử theo đề nghị của Tiên Dung".

Với cây gậy thần, Chử Đồng Tử đã cứu được hàng trăm dân lành chết vì bệnh dịch được sống lại, ở vùng Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ. Về sau, cả ba người đều bay về trời.

Truyền thuyết dân gian cũng như thư tịch đều nhằm khắc họa chân dung những con người có nhiều công đức đối với dân, với nước, đã hiển thánh - trong đó nổi bật lên hình tượng Chử Đồng Tử, một anh hùng văn hóa và anh hùng khai phá (chống bệnh dịch, chinh phục đầm lầy, mở mang nghề nông, ươm tơ, dệt lụa, phát triển buôn bán).

Mối tình không phân biệt đẳng cấp, giàu nghèo và những hành vi giàu tính nhân bản của Chử Đồng Tử và nhị vị phu nhân là Tiên Dung và Tây Cung đã lắng đọng trong tâm thức dân gian của bao thế hệ người Việt.

ĐỀN CHỬ ĐỒNG TỬ Ở ĐA HÒA

Đền Đa Hòa được xây dựng trên một khu đất bằng phẳng rộng hơn 18.000 m^2, mang nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc thời Nguyễn. 18 ngôi nhà lớn, nhỏ có nóc hình con thuyền mũi cong - biểu tượng của sông nước, mái lợp ngói vẩy cá, bên trong kèo, cột, cửa võng, hương án đều chạm trổ rất tinh vi. Di tích chia làm 2 khu. Khu ngoài không có tường bao, rộng khoảng trên 7.000 m^2, có nhà bia, có cửa trổ ra bốn hướng, nằm dưới bóng đa cổ thụ, phía trước là dòng sông Hồng mênh mông. Khu trong gồm có Ngọ môn, nhà Đại tế, tòa Thiên hương, cung Đệ nhị, Đệ tam. Các pho tượng của Chử Đồng Tử và nhị vị phu nhân được đúc bằng đồng, mặt được sơn màu da, kẻ mắt, có độ cao bằng nhau, được đặt ở hậu cung.

Trước năm 1945, cứ ba năm một lần, đền Đa Hòa mở hội làng tổng từ ngày 10 đến ngày 15 tháng 3 âm lịch. Trong ngày hội, có tổ chức lễ rước kiệu của tám làng thuộc tổng Mễ Sở cũ về Đa Hòa để trình đức Thánh. Tiêu biểu và đông vui nhất trong năm tại đền là lễ hội Rước nước, tổ chức vào tháng giêng sau Tết âm lịch. Ngoài sự tham gia của các làng lân cận, còn có hàng ngàn khách thập phương từ các nơi khác đổ về. Lễ diễn ra trong 3 ngày.

Sau buổi khai mạc ôn lại truyền thuyết về cuộc đời và những hoạt động của Đức Thánh Chử Đồng Tử và nhị vị phu nhân là lễ Rước nước, tức lấy nước từ giữa dòng sông Hồng đem về đền để tắm tượng *(mộc dục)*.

Đi đầu đám rước là hai con rồng vàng lộng lẫy do 10 người điều khiển, uốn lượn theo nhịp trống phách dồn dập. Dẫn đầu đoàn rước kiệu là đội tế nữ trong những bộ xiêm y dài, đủ màu sắc. Tiếp theo là ban nhạc lễ, rồi đến kiệu Thánh có lọng che hai bên, cùng bát bửu, chấp kích. Ché đựng nước rước được treo bằng 4 dải lụa đỏ trên kiệu, có tám cô gái khiêng. Từng đoàn dân chúng nối theo sau đám rước, kéo dài ra tận bến sông.

Bên kia sông, trên bãi Tự Nhiên, thuộc làng Ngự Dội, một đoàn cờ xí rợp trời đang chờ để tham gia đoàn rước về trình Thánh.

Đoàn rước được chở trên hàng chục chiếc thuyền với nguyên cờ xí và đồ tế tự. Sau tràng pháo nổ, tiếp theo mấy hồi trống cùng tiếng nhạc, đoàn thuyền bắt đầu rời bến, lượn vòng trên mặt nước như để diễn lại cảnh du ngoạn của đoàn thuyền công chúa Tiên Dung thuở nào. Khi chiếc thuyền mang ché ra đến giữa dòng để lấy nước, thì các thuyền khác lượn quanh thành một vòng tròn.

Một cụ già trên thuyền mặc lễ phục, tay cầm chiếc gáo sơn đỏ, đưa xuống dòng nước chảy, múc từng gáo đổ đầy ché. Xong việc, đoàn thuyền quay về bến cũ để trở về đền trong tiếng trống, tiếng chiêng, pháo nổ vang rền.

Lễ Rước nước đưa người xem trở về không khí của hội làng xưa. Trong bản chất, lễ này mang rõ nét tín ngưỡng cầu nước của cư dân nông nghiệp. Sau lễ dâng hương, là các trò chơi như vật võ, đánh gậy, đánh cờ người, múa sư tử... diễn ra trên sân tòa Thiên hương. Đêm đến, còn có hát cô đầu và hát chèo.

ĐỀN HÓA DẠ TRẠCH

Về lịch sử ngôi đền, sách *Lĩnh Nam chích quái* ghi: sau khi Chử Đồng Tử và nhị vị phu nhân bay về trời thì dân lập đền thờ, bốn mùa cúng tế, nơi đây gọi là chằm nhất dạ. Sách *Đại Nam nhất thống chí* thời nhà Nguyễn, có đoạn viết: "Đền Dạ Trạch ở huyện Đông Yên... thờ Chử Đồng Tử và Tiên Dung công chúa". Nhà nước ta đã công nhận đền Dạ Trạch là di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật (1989).

Ngôi đền với kiến trúc hiện tại, được trùng tu vào năm 1890. Hướng đền quay về phía đông, bên trong có treo một chuông đồng lớn đúc vào năm Thành Thái thứ 14 (1902), ngoài ra còn có hai bia đá để niên hiệu Gia Long thứ 17 (1819). Trước đền có hồ bán nguyệt, qua hồ bán nguyệt đến sân. Đền được xây theo kiểu chữ công (工), gồm 3 tòa nhà, trên mái có đắp hình long, phượng, chạm trổ tinh vi. Gian ngoài cùng là nơi đặt bàn thờ các vị thần Trời và thần Biển. Gian thứ hai là nơi phối tự, có bàn thờ công đồng, bàn thờ Thổ Công và bàn thờ Ông Bế (tín ngưỡng thờ cá nguyên thủy của cư dân đầm lầy) và bàn thờ Phật. Gian cuối nơi hậu cung, bên phải thờ hai vị thân sinh của Chử Đồng

Tử, bên trái là bàn thờ Triệu Việt Vương, chính giữa là 3 pho tượng đức Thánh Chử Đồng Tử, công chúa Tiên Dung và Tây Cung.

Tại đền "Hóa" Dạ Trạch, hằng năm vẫn tiến hành việc thờ cúng vào các ngày:

- Ngày sinh Chử Đồng Tử: 12 tháng 8 âm lịch.

- Ngày "hóa" (cả ba vị bay về trời): 17 tháng 11 âm lịch.

Nhưng lễ hội chính tưng bừng náo nhiệt nhất, thu hút khách thập phương đông nhất, được mở vào các ngày 10, 11, 12 tháng 2. Mở đầu là lễ Rước nước. Về cơ bản, các nghi thức cũng giống như đã diễn ra ở đền Đa Hòa (như đã nói trên) chỉ có thêm một số chi tiết như: đi theo sau kiệu Thánh có 3 cặp "con đĩ đánh bồng" vừa đánh trống, vừa múa rất dẻo. Trong lễ dâng hương tại đền có thêm tiết mục múa sinh tiền và múa cánh tiên. Sang ngày thứ hai, có tổ chức đám rước *Phát du* (rước kiệu Thánh đi du ngoạn) từ đền tới làng Đông Kim, quê hương bà thứ, vòng qua khu đầm Nhất Dạ, rồi trở về.

***

Lễ hội Chử Đồng Tử - một trong những vị thánh được tôn vinh là "Tứ bất tử" trong tâm thức của người Việt bao đời nay - tổ chức ở hai đền Đa Hòa và Dạ Trạch, tuy có chênh nhau về thời gian mở hội, nhưng đều chứa đựng một ý hướng chung là để tưởng nhớ công lao của một anh hùng văn hóa và anh hùng khai phá đã từng góp phần to lớn trong việc ổn định đời sống của một cộng đồng dân cư trên dải phù sa màu mỡ bên bờ sông Hồng.

Chiếc áo khoác của thiên tình sử thơ mộng say đắm, đầy khát vọng nhân bản cùng với bao nhiêu truyền thuyết vừa ảo, vừa thực, đan xen vào nhau, đã tạo thêm sức hấp dẫn của một lễ hội diễn ra ở một vùng quê có sông rộng, bãi dài, đầm nước, bóng đa cổ thụ, đền miếu trang nghiêm với làng mạc trù phú của một vùng châu thổ.

Hình ảnh Chử Đồng Tử đã đi vào tâm thức dân gian, có sức trường tồn qua bao biến thiên của lịch sử, vẫn còn giá trị là một điểm tựa tinh thần đầy sức sống của cư dân nơi đây trong cuộc sống hôm qua và cả hôm nay.

HỘI ĐỀN LÝ BÁT ĐẾ

Đối tượng suy tôn:	**Tám vị vua nhà Lý có công lớn đưa nước Đại Việt lên địa vị rực rỡ.**
Địa điểm:	**Làng Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.**
Thời gian:	**Từ ngày 13 đến ngày 18 tháng ba.**
Đặc điểm:	**Hội Đền và Hội Đình. Lễ rước kiệu quy mô hoành tráng.**

Đền Lý Bát Đế (đền Đô) ở làng Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh nguyên là Thái miếu nhà Lý, do Lý Thái Tổ khởi dựng năm 1019. Năm 1030, Thái miếu được Lý Thái Tông trùng tu, mở rộng thành đền thờ Lý Thái Tổ. Năm 1602, vua Lê Kính Tông đã trùng tu, xây dựng Thái miếu với một quy mô lớn để thờ 8 vị vua triều Lý, lấy tên là Cổ Pháp Điện - Đến Lý Bát Đế. Đền thờ 8 vị vua triều Lý - một vương triều do Lý Công Uẩn khai sáng - đã từng đưa nước Đại Việt lên địa vị huy hoàng rực rỡ. Tám vị vua Lý theo thời gian trị vì:

1. Lý Thái Tổ (1009 - 1028)
2. Lý Thái Tông (1028 - 1054)
3. Lý Thánh Tông (1054 - 1072)
4. Lý Nhân Tông (1072 - 1128)
5. Lý Thần Tông (1128 - 1138)
6. Lý Anh Tông (1138 - 1175)
7. Lý Cao Tông (1175 - 1210)
8. Lý Huệ Tông (1210 - 1224)

Ngoài ra, đền còn thờ thêm thân mẫu của Lý Công Uẩn và 8 hoàng hậu.



Chính điện Đền Lý Bát Đế - Bắc Ninh.

Trải qua bao lần đổi thay triều chính và những cuộc binh lửa, đền Lý Bát Đế bị hủy hoại nghiêm trọng. Đến năm 1602, đền được trùng tu và mở rộng trên khu đất hơn 3 ha. Đền có quy mô kiến trúc hoành tráng, kết hợp một cách hài hòa phong cách cung đình và dân gian truyền thống: có hồ bán nguyệt, nhà Thủy đình, cổng Tam quan có chạm khắc rồng, phượng, có những bậc tam cấp với rồng và voi đá chầu hai bên, được chạm khắc tinh vi. Ở khu trung tâm có điện thờ - nơi để bài vị của vua và hoàng hậu với những công trình điêu khắc có giá trị nghệ thuật như kiệu rước, ngựa, tượng người hầu và đồ tế bằng gỗ sơn son thếp vàng.

Sau Cách mạng tháng Tám, ngày 13-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh có đến dâng hương tưởng niệm các vua nhà Lý tại đây. Đến năm 1946, ngôi đền bị giặc Pháp phá hủy. Sau ngày kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp (7-1954) chỉ còn lại những đống gạch vụn đổ nát, gai cỏ phủ đầy. Từ năm 1989 trở lại đây, đền đã được khôi phục lại từng bước với dáng vẻ như xưa.

Hội đền Lý Bát Đế mở vào dịp xuân, trong đó có hai hội lớn: Hội Đền và Hội Đình.

HỘI ĐỀN

Người cai quản việc tế lễ, kể cả vai chủ tế suốt mấy ngày ở hội Đền, là ông Cai đám do làng họp bầu ra. Hội đền Lý Bát Đế mở vào ngày rằm tháng ba âm lịch hằng năm (nhằm vào ngày lên ngôi hoàng đế của Lý Công Uẩn) và kéo dài trong 3 ngày với sự tham gia đông đảo của nhân dân làng Đình Bảng (giữ vai trò chủ tế), các làng trong tổng và các nơi khác cùng đổ về dự hội.

Theo nghi thức truyền thống, việc tế lễ được tiến hành trong cả 3 ngày: ngày nào cũng có tế "hiến sinh": một con trâu mộng thui chín (theo tục lệ riêng ở nơi đây) và những mâm xôi. Thịt và xôi sau khi tế lễ, ngoài phần chiêu đãi khách tại chỗ, phần còn lại chia đều cho dân làng để mỗi người cùng được hưởng lộc. Tế trâu thui là một tục độc đáo chỉ riêng Đình Bảng mới có. Tục này được bắt nguồn từ sự tích Khổng Minh Không chữa bệnh "hóa hổ" cho vua Lý Thần Tông. Để đáp ơn, vua đã cho phép dân làng thui trâu để cúng thầy khi qua đời. Những chi phí cho hội lễ đều lấy từ hoa lợi của 8 mẫu ruộng dành cho việc tế tự của làng, việc đóng góp của dân chỉ là phụ.

Trong khi lễ ở hội Đền, thì rước kiệu là nghi lễ có quy mô hoành tráng và trang nghiêm nhất, là hoạt động chính của lễ hội được tiến hành từ đền Lý Bát Đế đến chùa Cổ Pháp (tương truyền là nơi Lý Công Uẩn đã được sinh ra). Tám chiếc kiệu tượng trưng cho tám vị vua được trang hoàng lộng lẫy, do những thanh niên khỏe, khôi ngô, chưa lập gia đình khiêng, có phường nhạc đi theo. Ngoài ra còn có bàn hương án, theo sau là các vị mặc áo thụng xanh, quần trắng, đội mão, đi hia và các chức sắc, hương lão có cờ xí và lọng che, tiếp đến là dân chúng. Đám rước kiệu ở đền Lý Bát Đế là một cuộc diễu hành khổng lồ, hoành tráng, mang tính hoàn thiện về nghi thức lẫn thẩm mỹ. Người hàng tổng kéo về tham gia đám rước như tượng trưng cho cuộc biểu dương sức mạnh Đại Việt và thể hiện tinh thần "uống nước nhớ nguồn" và lòng tôn kính, ngưỡng mộ đối với các bậc tiền bối. Ngoài nghi lễ trang nghiêm, hội đền Lý Bát Đế có sức cuốn hút khách thập phương còn ở chỗ có nhiều trò chơi vui, khỏe, phong phú như đấu vật, đánh cờ, chọi gà, đốt pháo hoa, múa rối nước, bình thơ, diễn tuồng, hát chèo... Trong các trò vui được lưu ý nhất là đánh cờ người -

một nét truyền thống nổi tiếng của Đình Bảng - mà người đoạt giải được coi là như đã giành được một chiến công đầy kiêu hãnh, bởi vì đây là một cuộc đọ trí, so tài qua nhiều trận đấu loại căng thẳng, chứ không chỉ là trò giải trí đơn thuần.

HỘI ĐÌNH

Hội Đình tổ chức tại đình làng. Đây là một ngôi đình tuyệt đẹp, xây dựng từ thế kỷ XVIII và được bảo vệ gần như nguyên vẹn cho đến nay.

Hệ thống thần Thành hoàng thờ ở đây cũng khá phức tạp. Lúc đầu chỉ thờ 3 vị thần: thần Núi, thần Nước, thần Trồng trọt. Về sau, thờ thêm 6 vị (lục tổ) có công xây dựng làng. Rồi đến khi gặp Pháp phá hủy đền Lý Bát Đế thì đình thờ thêm 8 vị vua nhà Lý được chuyển về.

Do vậy, hội Đình Bảng có nhiều yếu tố đan xen khó tách biệt (thiên thần, nhân thần, tôn giáo sơ khai và chính thống...). Ở đây, ta có thể thấy hội đình nhằm mục đích tưởng niệm ba lớp thần ứng với ba lớp thời gian đã trải qua. Hội mở từ ngày 12 đến ngày 16 tháng 2 âm lịch hằng năm.

Về nghi lễ, các ngày 12, 14 và 16 thì tế thần bằng mâm xôi và thịt lợn luộc chín. Riêng đêm 13 có tục tế thần bằng hai con lợn sống, gồm một đực và một cái. Tế xong, lợn được mổ và chia thịt cho các "hiệu" mang về chia lại cho từng nhà. Đặc biệt ở đây có tục *đón chạ*. Trong 5 ngày hội đình, có dành riêng ra một ngày để *đón chạ* từ làng Cẩm Giàng sang. Hai làng này đã kết nghĩa khắng khít từ bao đời nay. Cẩm Giàng được tôn làm *Chạ anh*. Mỗi khi làng vào đám đều phải mời đại biểu của *chạ* về dự và tổ chức tiếp đãi ân cần, chu đáo. Đây là một truyền thống đẹp của đất Kinh Bắc.

Hội đình cũng là dịp để tổ chức nhiều trò chơi hấp dẫn như hội đền: đấu vật, chọi gà, thả chim bồ câu, hát tuồng, diễn chèo... Nhiều đô vật của làng Đình Bảng đã nổi tiếng trong đời sống và cả trong giai thoại, sách vở.

Vào dịp hội đình, nhiều nơi từ Hải Dương, Hà Nội, Sơn Tây và xa hơn như Hải Phòng, Thanh Hóa cũng đưa gà đến chọi, làm cho ngày hội thêm vui.



Đình làng Đình Bảng, Bắc Ninh.

Mùa xuân năm 1989, nhân kỷ niệm 980 năm ngày lên ngôi hoàng đế của Lý Công Uẩn, dân làng Đình Bảng, đồng bào huyện Từ Sơn và nhiều nơi khác trong cả nước, trên tinh thần hướng về cội nguồn, biết ơn người xưa, đã đi đến quyết định cùng nhau góp công, góp sức để tái thiết lại đền Lý Bát Đế trên khu đất cũ với các công trình kiến trúc theo như nguyên trạng, xứng đáng với lời mở đầu khắc trên bia đá lớn do Trạng Bùng (tức Phùng Khắc Khoan) soạn năm 1605: "ĐẤT NƯỚC THANH BÌNH THỊNH TRỊ ĐƯỢC LÀM NÊN BỞI NHÂN DÂN THỜI ĐẠI ẤY" ở nơi quê hương nhà Lý.

LỄ HỘI THÁP BÀ

Đối tượng suy tôn: Nữ Thần Thiên Y A Na.

Địa điểm: Tại Tháp Bà, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Thời gian: Ngày 20 đến ngày 23 tháng ba (chính hội: ngày 23 tháng ba).

Đặc điểm: Lệ "múa bóng dâng Bà" - một điệu múa Chăm truyền lại, có cải biên.

Tháp Bà - theo kiểu nói rút gọn của nhân dân - tức tháp thờ Bà Thiên Y A Na Thánh Mẫu, nguyên là di tích của thánh đô vương quốc Chăm-pa xưa, thờ nữ thần Mẹ xứ sở của thị tộc Cau[1]. Đây là một quần thể kiến trúc gồm 4 ngôi tháp Chăm được xây dựng từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ XIII trên một ngọn đồi cao khoảng 30 m thuộc làng Cù Lao, nằm ở phía bắc thành phố Nha Trang. Khu di tích không chỉ nổi tiếng về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, mà còn mang giá trị nhiều mặt về lịch sử và dân tộc, về khảo cổ học.

Hình tượng chính được thờ ở khu đền tháp là nữ thần Mẹ xứ sở *(Pô Yang Nagar* gọi tắt là *Pô Nagar,* một pho tượng bằng đá sa thạch nguyên khối thể hiện Bà Mẹ ngồi xếp bằng trên đài sen. Đây là một kiệt tác của nghệ thuật điêu khắc Chăm-pa rực rỡ trong quá khứ, có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ XI. Toàn bộ tượng và bệ thờ cao 2,60 m, đặt giữa lòng một tháp chính cao 22,40 m. Ngoài ra hai cánh tay chính của tượng *Pô Nagar,* đằng sau phù điêu hình lá bồ đề gắn liền với tượng, còn có 8 cánh tay phụ. Vì vậy, nếu nhìn chính diện, sẽ thấy tượng thần có tất cả 10 tay, biểu thị tính vạn năng. Hai cánh tay chính đặt trên đầu gối, bàn tay trái mở ra trong tư thế ban phát, bàn tay phải dựng đứng,

---

(1) Theo tiếng Chăm là PÔ YANG INÔ NAGAR KAUT HARA (*Pô*: Ngài; *Yang*: thần Trời; *Inô*: bà mẹ đã mất; *Nagar*: xứ sở, đất nước; *Kaut Hara*: thị tộc Cau). Theo cách vừa phiên âm, vừa dịch nghĩa theo tiếng Việt thành *Thiên Y A Na Thánh Mẫu*.

lòng bàn tay ngửa ra trước, trong tư thế trấn an. Tám cánh tay phụ, mỗi tay cầm một vật khác nhau (đoản kiếm, mũi tên, vòng mặt trời *Sakra,* mũi lao, chuông nhỏ, lưỡi giáo *Ankusa,* tù và bằng vỏ ốc, cánh cung) tỏa ra thành hình rẻ quạt sinh động. Tất cả những vật đó tượng trưng cho trí tuệ và quyền uy của thần.

Tượng đặt trên một *yôni* lớn, mỗi cạnh 150 cm, gồm nhiều lớp đá chồng khít lên nhau trông như được đẽo gọt từ nguyên khối. Toàn thân tượng cao 150 cm, ngực để trần, hai bầu vú căng tròn, bụng có nhiều nếp nhăn, chứng tỏ đã trải qua nhiều lần sinh nở, bên dưới mặc một chiếc xà rông. Toàn bộ khối tượng với đường nét tinh tế, uyển chuyển, thanh thoát, tràn trề sinh lực, tạo nên cảm giác gần gũi mà vẫn giữ được vẻ tôn nghiêm, kỳ vĩ.

Xưa kia, hằng năm, người Chăm tổ chức nghi lễ cúng Bà *Pô Nagar* vào tháng 3, tháng 7 và tháng chạp âm lịch, nhưng lễ lớn nhất là vào tháng 3, từ ngày 20 đến ngày 23. Lễ dâng cúng Bà gồm có hoa (thường là bông điệp), quả và trầm hương (không có nhang). Dê là vật tế chính, đôi khi có cả gà.



Múa dâng Bà tại Tháp Bà - Nha Trang.

Nội dung của lễ nhằm ngợi ca công đức của nữ thần Mẹ xứ sở, tỏ lòng sùng kính đối với công lao tạo dựng nên đất nước, sinh ra muôn vật, sáng tạo văn hóa của nữ thần và cầu xin nữ thần ban cho mọi người sự may mắn, tốt lành, sức khỏe và mùa màng bội thu. Tất cả những ước vọng đó được phản ánh trong nội dung bài tụng ca, trong đó có đoạn:

Ngài là nữ thần, Mẹ của Vương quốc.

Ngài tạo dựng nên vùng đất cho cây cối và rừng gỗ quý sinh sôi

Ngài tạo nên các giống lúa và dạy dân cách trồng trọt

... Pô Yang Inô Nagar ghét hạng người độc ác, thường giúp đỡ dân lành...

Trong khi hành lễ, cùng lúc các thầy tư tế diễn xướng kinh kệ và các bài tụng ca, thì "bà bóng" biểu diễn những động tác múa; đúng hơn là "bà bóng" dùng nghệ thuật múa để minh họa lời ca.

Sau phần cúng lễ, bao giờ cũng có lệ "múa bóng" do các thiếu nữ Chăm khoảng từ 10 đến 15 người đảm nhiệm, có dàn nhạc đệm gồm kèn *saranai,* đàn *kani-kura,* trống *Paranưng* và xập xõa. Sàn múa là khoảng sân trước tiền sảnh của tháp chính, nơi đặt tượng nữ thần.

* * *

Người Việt, từ khi đến định cư ở vùng đất này, trong quá trình tiếp biến văn hóa, đã tiếp nhận thần tượng *Pô Nagar* (vốn là sản phẩm tín ngưỡng dân gian của một xã hội thị tộc mẫu hệ) vào tục thờ cúng của mình như tục thờ Mẹ Âu Cơ, Bà Đanh, Bà Đậu... Tháp Bà dần dần trở thành nơi thờ cúng Bà Mẹ chung của các dân tộc cùng cộng cư trên vùng đất cực nam Trung Bộ[1].

Truyền thuyết Pô Yang Inô Nagar đã chuyển thành sự tích Thiên Y A Na Thánh Mẫu và được thờ ở nhiều nơi với những tên gọi khác nhau trên dải đất miền Nam từ Thừa Thiên trở vào, mà tiêu biểu nhất là điện Hòn Chén (Thừa Thiên - Huế) và Tháp Bà Nha Trang (Khánh Hòa).

(1) Cũng giống như trường hợp tục thờ cá Ông, vốn là tín ngưỡng của người Chăm, được các ngư dân Việt từ phía nam sông Gianh trở vào tiếp thu trong quá trình giao lưu văn hóa.

Có thể coi bài ký của Phan Thanh Giản ghi lại sự tích ở núi Đại An (Khánh Hòa) và được bố chánh sứ tỉnh này là Nguyễn Quýnh cho khắc bia (bằng chữ Hán) dựng phía sau Tháp Bà vào năm 1856 là tài liệu thành văn về lịch sử Thiên Y A Na Thánh Mẫu. Cũng cần kể thêm nội dung các bài văn tế sau này như bài *Vãn Bà* theo thể lục bát ở Tháp Bà (Khánh Hòa) và bài *Cổ Tháp linh tích* theo thể song thất lục bát ở điện Hòn Chén (Thừa Thiên)...

Nội dung bài văn bia tóm lược như sau:

"Xưa kia, tại núi Đại An (tức Đại Điền, tỉnh Khánh Hòa) có hai vợ chồng ông Tiều vỡ đất trồng dưa. Một hôm, ông bắt gặp một thiếu nữ hái những trái dưa, rồi giỡn chơi dưới ánh trăng. Thấy cô gái kháu khỉnh, dễ thương, ông đem về làm con nuôi, vì hai ông bà không có con.

Một hôm trời đang mưa lụt, cô gái (vốn là một tiên nữ giáng trần) đang buồn nhớ cảnh bồng lai, nhân thấy khúc kỳ nam từ nguồn trôi trên dòng sông, bèn biến vào thân cây để nước cuốn ra biển, rồi tấp vào nước Trung Hoa. Mùi hương từ khúc gỗ bay ra thơm ngát khiến cho dân địa phương chú ý. Họ xúm nhau lại đưa khúc gỗ lên bờ, nhưng không sao nhấc lên nổi.

Thái tử từ Bắc Hải nghe tin đồn, đến xem hư thực, và lạ thay khi chàng đưa tay nhấc lên thì khúc gỗ nhẹ như tờ giấy. Chàng bèn đưa khúc kỳ nam về kinh. Một đêm dưới ánh trăng, chàng trông thấy bóng một thiếu nữ đẹp tuyệt trần bước ra từ khúc gỗ. Chàng rình và bắt được quả tang, chạy đến ôm chầm người đẹp. Không biến kịp, nàng đành nói thật lai lịch của mình là Thiên Y A Na. Được sự đồng ý của vua cha, thái tử cưới nàng làm vợ. Họ ăn ở với nhau rất tương đắc và sinh hạ được một trai là Trí và một gái đặt tên là Quý.

Một ngày nọ, vì lòng nhớ quê thôi thúc, nàng đã đưa hai con cùng nhập vào khúc kỳ nam, rồi vượt biển trở về quê cũ. Ở nơi quê hương, Thiên Y A Na đã dạy dân cách trồng lúa, bắp, trồng bông dệt vải, cách chữa bệnh, đặt ra lễ nghi. Từ đấy ruộng nương trong vùng ngày một mở rộng, đời sống mọi người ấm no, yên vui và văn minh. Bỗng một hôm, nhân ngày lành tháng tốt, có một con chim hạc từ trên mây đáp xuống, đưa bà cùng hai con bay về tiên cảnh.

Nhân dân địa phương nhớ công đức của Thiên Y A Na đã xây tháp, tạc tượng phụng thờ. Hằng năm, họ lấy ngày bà thăng thiên (23-3) làm ngày lễ Vía Bà rất long trọng.

Chính vì dựa vào sự tích trên, về sau trong ngôi tháp chính thờ tượng *Pô Nagar* bằng đá, còn thờ thêm tượng Cô và tượng Cậu (tức hai người con) bằng gỗ đặt ở hai bên.

Hơn 50 năm sau, các tác giả *Đại Nam nhất thống chí* đã căn cứ vào bản văn bia, ghi lại "sự tích Tháp Thiên Y" và thêm thắt một số chi tiết về sự linh hiển cùng hoạt động của Bà Thiên Y A Na ở vùng này. Sách trên còn cho biết thêm: "Triều Nguyễn ngay từ buổi đầu, đã phong tặng Bà danh hiệu *Hồng Nhân Phổ tế Linh ứng Thượng đẳng thần* và cắt dân làng Cù lao 3 người làm từ phu"(1).

Lễ hội tháp Bà của người Việt: Từ khi xứ Kaut Hara sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam, thì vị thần của người Chăm theo đạo Bà La Môn *Pô Nagar* cũng chuyển thành vị thần Việt hiển linh dưới danh hiệu Thiên Y A Na Ngọc Diễn Phi (vừa theo cách diễn âm, vừa theo cách chuyển nghĩa từ tiếng Chăm *Pô Yang Inô Nagar)* được thờ ở hai nơi tập trung lớn nhất ở khu vực Đàng Trong(2): Điện Hòn Chén (Huế) và Tháp Bà (Nha Trang) và mang sự tích thành văn vào năm 1856 - năm ra đời bản văn bia do Phan Thanh Giản ghi lại - dưới dạng tiên nương xuất hiện trong khung cảnh lung linh, huyền ảo cùng với một số chi tiết hợp với tính chất thần linh theo quan niệm của giới nho sĩ lúc bấy giờ và được hưởng ân tứ của các vua nước Việt, từ Gia Long cho đến các đời vua sau, đời nào cũng có phong tặng Bà(3).

---

(1) *Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Phú Yên - Khánh Hòa*, bản dịch của Nguyễn Đức Xứng và Trần Xân, Nhà Văn hóa Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 93.

(2) Hầu hết các làng ở Khánh Hòa đều có miếu thờ Bà gần đình chùa để tiện việc nhang đèn trong những ngày lễ.

(3) Theo truyền thuyết của người Chăm, nữ thần *Pô Nagar* sinh ra từ mây và bọt biển và có đến 97 ông chồng, sinh hạ 38 người con, trong đó có 3 nữ thần được Bà trao nhiều quyền phép, đó là nữ thần *Pô Nagar Galâu* (nữ thần xứ Trầm), *Pô Tdara nai Anaith* (nữ thần vùng Phan Rang), *Pô Bia Tikuk* (nữ thần vùng Phan Thiết).
Hiện nay, bà *Pô Nagar* vẫn được người Chăm thờ ở các đền tháp tại Hữu Đức (Ninh Thuận), Thanh Hiếu thuộc huyện Bắc Bình và Hòn Bà thuộc huyện Hàm Tân (Bình Thuận).

Lễ hội được mở hằng năm tại Tháp Bà Nha Trang từ ngày 20 đến 23 tháng 3 âm lịch. Vào những ngày này, ngoài nhân dân thành phố Nha Trang và tỉnh Khánh Hòa, còn có khách hành hương từ các nơi khác đổ về dự hội như thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt, các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Ninh Thuận, Bình Thuận, có cả bà con người Chăm, người Hoa, người Miên. Người Việt đóng vai trò chính trong việc tổ chức lễ hội, nên về mặt nghi thức lễ có một số thay đổi cho phù hợp với tín ngưỡng của dân tộc. Thí dụ: Lễ tắm tượng, kể cả các vật thờ như yôni, linga của người Chăm trước đây vẫn được duy trì, nhưng có kết hợp thêm lễ thay y (lý do tượng thờ đã được khoác thêm xiêm y, mũ miện). Thay vì xưa kia có thầy tư tế đạo Bà La Môn diễn xướng kinh và bài tán tụng, thì nay có sự tham gia của các nhà sư. Xưa, người Chăm chỉ đốt trầm hương, nay người Việt đốt cả trầm hương và đốt nhang. Tục lệ "múa bóng" ở nơi chính điện vẫn là một phần của nghi lễ, tuy có cải biên.

Lễ tắm tượng và thay y được tiến hành vào sáng ngày 20 tháng 3. Sau lễ dâng cúng trầm hương, hoa quả và lời khấn của vị chủ tế, các cô gái được chọn bắt đầu tháo gỡ các xiêm y và mũ miện để tắm tượng. Nước dùng để tắm được nấu kỹ với các loại hoa, lá có hương thơm, sau này người ta lại chế thêm nước hoa. Khăn vải tắm đều hoàn toàn mới, biểu thị sự tinh khiết. Động tác tiến hành rất cẩn trọng, nâng niu với lòng thành kính. Riêng mặt tượng thì dùng bông thấm nước, chặm nhẹ nhàng, không để một giọt nước rơi vào đôi mắt. Tắm xong, tượng được khoác bộ xiêm y, mũ miện mới thường được may bằng loại hàng quý, thêu thùa công phu, có trang trí kim tuyến, kim sa lấp lánh. Không chỉ có tượng Bà, mà tất cả các bộ sinh thực khí (linga, yôni) và các tượng nhỏ thờ ở các đền tháp trong khu di tích đều được tắm rửa công phu và trân trọng.

Sáng ngày 22 tháng 3, các thượng tọa, tăng ni và đạo hữu mang hương hoa, bánh trái, xôi chè và thức cúng chay lên cúng lễ tại hương án nơi tháp chính. Nội dung kinh kệ là cầu mong "quốc thái dân an", "thiên hạ thái bình", "mưa thuận gió hòa", "mùa màng bội thu".

Lễ "Tế sanh" được tiến hành vào lúc nửa đêm 22. Ngoài các vật dâng cúng thường lệ, còn có một con heo sống được làm thịt sạch sẽ,

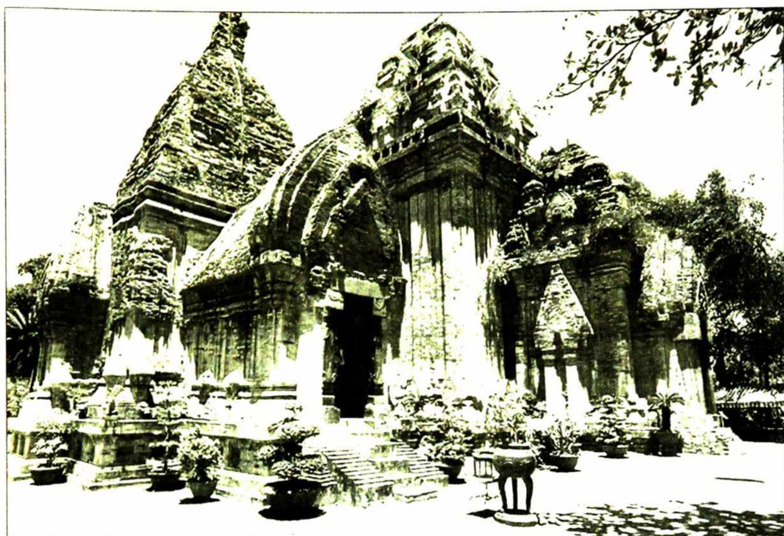
để nguyên con, kèm theo một bát tiết và một nhúm lông heo. Chủ tế và bồi tế được chọn từ các bô lão trong làng, có uy tín với dân. Sau lễ "Tế sanh" là tiết mục "múa bóng" do các vũ công ở ngay tại xóm Bóng, làng Cù Lao. Cũng có năm, đội văn công Chăm từ Thuận Hải được mời ra biểu diễn. Nội dung điệu "múa bóng dâng Bà" là nhằm biểu tỏ lòng sùng kính và biết ơn đối với nữ thần.

Lễ Chánh tế được cử hành từ sáng sớm ngày 23 tháng 3 theo nghi thức tế thần của người Việt: có chánh tế, bồi tế, đông hiếu, tây hiếu và đội học trò lễ trang phục, hia mão theo kiểu cung đình ngày xưa tiến hành các nghi thức dâng hoa, dâng trầm hương, dâng rượu. Văn tế được đọc lên trang nghiêm, nhịp nhàng trong âm thanh dàn nhạc lễ.

Do vị trí Tháp Bà nằm trong khung cảnh thiên nhiên đẹp và thơ mộng của thành phố biển nổi tiếng cả nước, nên phần hội ở đây có những nét đặc sắc riêng.

Dưới chân đồi khu di tích Tháp Bà là dòng sông Cái Nha Trang lượn lờ, phía đông là cửa biển với hàng trăm tàu thuyền chen chúc đậu, mang cờ xí đủ các màu sắc. Con đường quốc lộ chạy ngang qua phía trước được nối liền với thành phố bởi chiếc cầu dài - cầu Xóm Bóng - hai bên là phố xá luôn luôn tấp nập xe cộ. Trong những ngày lễ hội, những ngọn đèn lồng, đèn điện đủ màu sắc giăng trên cây từ chân đồi, cổng ngõ lên đến sân tháp chập chờn trong bóng lá. Từ phía bên kia cầu nhìn sang, hay từ phía cửa sông nhìn vào, qua mặt nước phản chiếu, quang cảnh ở đây trông thật huyền ảo, lung linh. Hương trầm ngào ngạt từ các ngôi tháp lan tỏa trong không gian cùng với tiếng trống, tiếng chuông vọng từ trên đồi cao mơ hồ như có như không. Dòng người từ cầu Hà Ra qua cầu xóm Bóng, từ chân đồi lên đến chân tháp đông như kiến nối tiếp nhau, chen chúc nhau, kẻ lên người xuống theo hàng trăm bậc cấp. Trước quang cảnh vui tươi và bầu không khí thiêng liêng bao trùm cả cảnh vật, con người dường như trở nên thuần hậu, khoa hòa hơn, dù đó là khách đến Tháp Bà chiêm bái với tấm lòng thành cầu mong điều hạnh phúc, hoặc là kẻ đến đây để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của một đêm hội...

Ngoài những trò chơi dân tộc, thường vào dịp này người ta có tổ chức hát bội, đua ghe và đua thuyền thúng ở ngay dòng sông bên chân đồi.



Tháp Bà ở Nha Trang, Khánh Hòa.

Lễ hội Tháp Bà Nha Trang của người Việt ngày nay có một số thay đổi trong nghi thức cúng kiến so với lễ hội của người Chăm xưa, nhưng đều xuất phát từ một gốc chung mang tính nghi lễ phồn thực truyền thống và mang một ý hướng chung là tỏ lòng tri ân và sùng kính Bà Mẹ đã tạo dựng nên đất nước kỳ vĩ, sáng tạo nên nền văn minh vật chất và tinh thần quý giá cho con người.

Bên cạnh lòng thành kính suy tôn Bà Mẹ xứ sở, lễ hội còn là dịp để nhân dân thể hiện những khát vọng, ước mơ của mình về một xã hội thanh bình, no ấm, yên vui, giàu tình nhân ái, củng cố mối đoàn kết cộng đồng ngày thêm chặt chẽ.

HỘI LỆ MẬT

Đối tượng suy tôn: Chàng trai họ Hoàng (Thành hoàng làng).
Địa điểm: Làng Lệ Mật, xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm, Hà Nội.
Thời gian: Ngày 23 tháng ba.
Đặc điểm: Tục múa rắn.

Đến ngày hăm ba tháng ba,
Dân trại ta vượt Nhị Hà thăm quê,
Kinh quán, cựu quán đề huề,
Hồ Tây cá nhảy đi về trong mây.

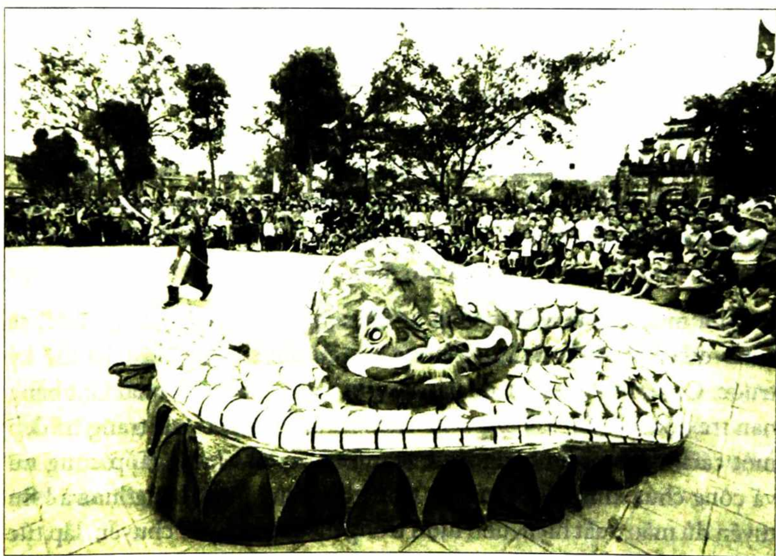
Câu ca chào mừng lễ hội ấy đưa chúng ta trở về với truyền thuyết của một làng Việt cổ liên quan tới cố đô Thăng Long hơn chín thế kỷ trước.

Công chúa con gái vua Lý Thái Tông (1072 - 1127) một buổi cùng cung nữ dong thuyền chơi trên sông Nguyệt Đức (sông Đuống ngày nay) không ngờ khúc sông ấy có loài thủy quái hung dữ đã quấy nhiễu gây sóng lớn lật đổ thuyền rồng. Nhìn dòng sông cuộn sóng, đoàn tùy tùng trên bờ kinh hãi, kêu cứu bất lực. Lúc ấy, có chàng trai họ Hoàng, người làng Lệ Mật (nay thuộc xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm, Hà Nội) đang cày cuốc ven sông nghe chuyện, liền xả thân nhảy xuống nước cứu nạn. Chàng lực điền dũng cảm và mưu trí tuyệt vời đã đánh bại thủy quái, cứu được công chúa đưa lên bờ.

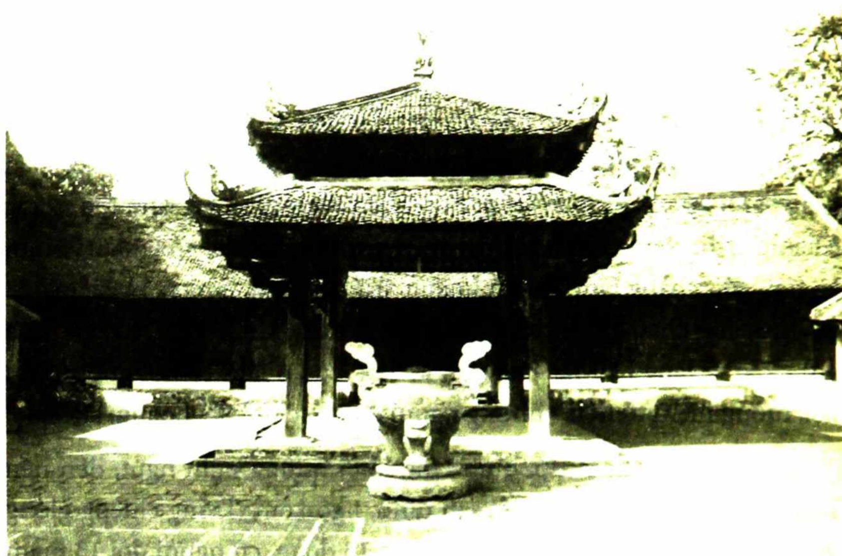
Nhà vua cảm kích trước công lao ấy, vời chàng vào kinh ban thưởng chức tước cùng nhiều vàng bạc. Song tráng sĩ họ Hoàng đã cung kính khước từ phần thưởng cao quý của triều đình. Vua ngạc nhiên gặng hỏi. Được phép trình tâu, dũng sĩ xin vua cho phép chàng được đưa người nghèo đến vùng ven kinh đô để khẩn hoang, lập ấp làm cho dân no, nước vượng. Vua y lời. Chàng trở về quê, kêu gọi và tập hợp bà

con nghèo ở làng Lệ Mật và các làng lân cận vượt sông Nhị sang phía tây thành Thăng Long (quận Ba Đình ngày nay). Thuở ấy vùng này còn là đầm lầy, cỏ cây hoang dại tràn lan mọi nơi. Chàng đã tổ chức số dân nghèo này ra sức phá hoang, lập nên 13 trại, tạo thành vùng nông nghiệp trù phú nổi tiếng tới ngày nay: Cống Vị, Giảng Võ, Liễu Giai, Vạn Phúc, Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Vĩnh Phúc, Thủ Lệ, Kim Mã, Ngọc Khánh... Khi chàng trai họ Hoàng qua đời, dân Lệ Mật cùng dân "Mười ba trại" tôn chàng làm Thành hoàng. Từ đó, cứ đến ngày kỵ chàng 23 tháng 3, con cháu 13 trại xưa - nay gọi là dân "kinh quán" (ở nơi kinh đô) - kéo về làng Lệ Mật - nay gọi là dân "cựu quán" (ở nơi quê cũ) dự hội, tưởng niệm tổ tiên - những người đã có công khai hoang, lập ấp.

Từ sáng sớm hôm đó, đình làng khói hương nghi ngút, đèn nến sáng trưng, cờ hội cắm la liệt sân đình, ngõ xóm. Trống chiêng gióng giả báo ngày vui. Dân 13 trại lập thành 13 đoàn, cử người đội 13 mâm lễ vật cung kính từ kinh đô về, cùng dân làng từ mọi ngả kéo ra đình dự lễ hội.



Múa chém rắn trong hội Lệ Mật.



Phương đình và Đình làng Lệ Mật.

Mở đầu là lễ rước nước. Đám rước từ đình ra giếng, lấy nước vào chiếc ché sứ lớn đặt trang trọng trên kiệu có lọng che. Đưa nước về rồi, người ta đem vó ra giếng, cất một con cá chép to, đặt nguyên cả con lên mâm đồng, phủ vải điều, rước về đình làm lễ vật dâng cúng. Như câu ca hội, con cá làm lễ vật, cũng là cá thần, từ Hồ Tây "bay về" theo truyền thuyết. Nghi thức này - rước nước và dâng cá thờ - nhắc nhở cháu con hôm nay tưởng nhớ công lao người anh hùng khai phá đã có công mang nghề nông về dạy cho dân làng. Sau cuộc lễ long trọng là trò diễn múa rắn độc đáo trên sân đình.

Đội múa của làng được tập luyện công phu hàng tháng trước, sẽ trình diễn lại chiến tích hào hùng của người tráng sĩ gần 10 thế kỷ trước. Con rắn khổng lồ, độc ác, tượng trưng loài thủy quái làm bằng nan tre bọc vải (dài khoảng 6 m, thân rộng 60 cm) tô vẽ, trang trí đẹp một cách dữ tợn, do hàng chục thanh niên đội khung. Tốp cung nữ và công chúa xinh đẹp, lộng lẫy trong bộ trang phục bằng lụa và kim tuyến đủ màu xuất hiện, uốn lượn trong điệu múa uyển chuyển, lập tức bị thủy quái bao vây, uy hiếp. Trước tình huống khẩn cấp đó, chàng trai họ Hoàng, quần áo toàn màu hồng, thắt lưng xanh, khăn đầu rìu đỏ,

mặt vuông hàm én, mắt sắc như dao, tay cầm mã tấu nhảy ra, vờn múa quanh đối thủ bằng vũ điệu đẹp mắt, đồng thời với võ thuật điêu luyện, vờn và né tránh ác thú. Hai bên quần nhau kịch liệt, căng thẳng, rồi bất chợt, chàng bổ thanh mã tấu thật chính xác xuống đầu con quái vật. Trống, chiêng, tù và nổi lên hoan hỉ, chào mừng chiến tích của người tráng sĩ. Người xem thở phào sung sướng và hò reo dậy đất.

Hội làng Lệ Mật không chỉ ghi công ơn người anh hùng và diễn lại khúc tráng ca huy hoàng, mà còn là cơ hội để hằng năm con cháu trong làng - dân cựu quán - và con cháu đi xa khai hoang bên kinh đô - nay đã là dân kinh quán - gặp gỡ, tay bắt mặt mừng, cùng chung niềm vui, ôn lại trang sử dựng làng đầy gian nan thử thách thuở nào và cùng nhau hứa hẹn giữ trọn mối tình quê hương gắn bó, và hãy thương yêu nhau như anh em ruột thịt.



Rước kiệu Thánh trong lễ hội.

Những thế hệ con cháu của tráng sĩ họ Hoàng đã tỏ ra thật xứng đáng với tổ tiên mình. Ngoài truyền thống lao động sản xuất giỏi trên lĩnh vực nông nghiệp, dân vùng này còn có biệt tài bắt rắn. Về dự hội làng Lệ Mật, khách còn có dịp được các cụ đãi một chén rượu rắn, bộ tam xà hoặc ngũ xà. Hàng chục bể nuôi rắn lấy nọc làm dược phẩm quý xuất khẩu. Rượu rắn là một nguồn thu hoạch lớn hằng năm của người làng Lệ Mật.

Phải chăng từ gương sáng về đạo đức và ý chí của người tráng sĩ họ Hoàng mà người dân ở đây đã tạo nên truyền thuyết mỹ lệ và trò diễn đặc sắc trên, nhằm để ca ngợi chính tài năng và trí tuệ của nhiều thế hệ nông dân ven đô cần cù, thông minh đã cùng nhau mở mang làng xóm, phát triển kinh thành, làm rạng rỡ thêm mảnh đất ngàn năm văn vật.

LỄ HỘI THÁNH GIÓNG

Đối tượng suy tôn:	**Thánh Gióng, còn gọi là Phù Đổng Thiên Vương.**
Địa điểm:	**Ngoài lễ hội chính tại làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội; còn có 4 hội khác ở quanh vùng Hà Nội và Hà Tây: hội Phù Gióng, hội đền Sóc Sơn, hội Gióng Sóc Sơn, hội Gióng Bộ Đầu.**
Thời gian:	**Ngày 9 tháng tư.**
Đặc điểm:	**Ngoài chủ đề chính tưởng niệm người anh hùng đánh giặc cứu nước, hội Gióng còn là biểu tượng cho lễ cầu mưa của cư dân vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ.**

Khúc tráng ca huy hoàng của người anh hùng nhỏ tuổi làng Phù Đổng tiêu diệt giặc Ân, mở đầu trang sử chói lọi chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam được truyền tụng từ đời này qua đời khác. Về ý nghĩa xã hội của chiến công người anh hùng Gióng, nhà thơ Cao Bá Quát đã tóm lược trong hai câu thơ nổi tiếng:

Phá tặc đãn hiềm tam tuế vãn
Đằng vân do hận cửu thiên đê.

Dịch:

Đánh giặc lên ba hiềm đã muộn,
Lên mây tầng chín giận chưa cao.

Vua Hùng Vương thứ 6 phong người anh hùng là *Phù Đổng Thiên Vương.*

Sau khi phá giặc Tống xong (thế kỷ thứ X), Lê Hoàn phong là *Sóc Sơn Đổng Thiên Vương, Đà Giang hiển thánh, phù Thánh giá đại vương, Thượng đẳng Sơn Thần.*

Sau khi thắng quân nhà Tống lần thứ hai (1077), vua Lý Nhân Tông đã phong thêm hai chữ "Xung thiên". Như vậy là người anh hùng làng Gióng đã được phong cả ba tước hiệu: *Vương, Thánh, Thần.*

Trước công tích to lớn đó, nhân dân đã suy tôn người anh hùng là Thánh - Thánh Gióng và hằng năm mở hội tưởng niệm để nhớ ơn đồng thời cũng là một cách biểu dương một gương sáng tuyệt vời để con cháu các đời sau noi theo mà rèn luyện chí khí. Cho nên người xưa bảo nhau đi dự hội Gióng để thành người có nhân cách:

Ai ơi mồng chín tháng tư,
Không đi hội Gióng cũng hư mất đời!

Lễ hội về người anh hùng làng Gióng được giới thiệu thành bộ năm hội mang tính liên hoàn, nhưng khá thống nhất về mặt chủ đề. Những lễ hội ấy phản ánh những truyền thuyết về người anh hùng từ nơi sinh ra và lớn lên, lập chiến công, con đường thực thi sứ mệnh công dân, đạo làm con, và cuối cùng sau khi hoàn thành nhiệm vụ cao cả của mình đã bay về trời. Ở đây chất hiện thực và huyền thoại đan kết vào nhau một cách chặt chẽ.

HỘI GIÓNG PHÙ ĐỔNG



Hằng năm, cứ đến ngày mồng 9 tháng 4 âm lịch (ngày ông Gióng thắng giặc Ân), dân từ xứ Đông, Nam, Đoài, Bắc có tới vạn, vài vạn, từ mọi ngả đường xa gần đổ về làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội để xem lễ, dự hội.

Mồng 7 hội Khám, mồng 8 hội Dâu,
Mồng 9 đâu đâu kéo về hội Gióng.

Diễn trường rộng lớn, kéo dài khoảng 3 km, gồm đền Thượng (thờ Gióng), đền Mẫu (thờ mẹ Gióng), chùa Kiến Sở. Con đê hàng tổng chạy dài nối các làng Phù Dực, Phù Đổng, Đồng Viên qua miếu Ban

(nơi sinh ra Gióng), Soi Bia và Đống Đàm (chiến trường xưa).



Cảnh rước kiệu Thánh trong lễ hội.

Quá trình tiến hành lễ hội Gióng được quy định trong hội lệ (hương ước) khá chặt chẽ:

1. Chuẩn bị hội: từ mồng 1 tháng 3 đến mồng 5 tháng 4, gồm có những việc như nhận sổ hội lệ, cử các vai, cờ lệnh, trống chiêng, tập dượt, dọn lau đồ thờ, tổng diễn tập.

2. Vào hội: từ mồng 6 tháng 4 đến mồng 9 tháng 4, gồm các việc như bố trí chiến trận, lễ rước nước từ đền Mẫu về đền Thượng, lễ rước cờ tới đền Mẫu, rước cỗ chay (cơm - cà) lên đền Thượng. Ngày chính hội (9-4) có lễ rước từ đền Mẫu đến đền Thượng, múa hát thờ (điệu săn hổ - phường Ải Lao), hội trận (diễn lại trận đánh thắng giặc Ân). Cuối cùng là tiệc khao quân. Đêm đến có hát chèo.

3. Văn hội: Mồng 10, làm lễ duyệt quân, lễ tạ ơn Gióng; ngày 11, lễ rước nước rửa khí giới; ngày 12, lễ rước cờ, báo tin thắng trận với trời đất.

Đến dự hội, người xem được chứng kiến nghi thức về một hệ thống lễ với các động tác thuần thục, uy nghi mang tính nghệ thuật và biểu tượng cao. Đến hội, người ta có dịp cảm nhận được mối quan hệ hai chiều giữa làng và nước, giữa cá nhân và cộng đồng, quá khứ và hiện tại như hòa nhập với nhau vừa thiêng liêng, vừa huyền ảo. Truyền thống yêu làng - yêu nước được giữ gìn như một tài sản văn hóa.

HỘI PHÙ GIÓNG CHI NAM

Nhân dân trang Liên Đường nay là làng Sen Hồ xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, Hà Nội, nhân tưởng niệm ông Hiển Công, hằng năm mở hội, gọi là hội Chi Nam, trước hội Gióng Phù Đổng một ngày. Vì vậy được gọi là hội Phù Gióng với ý suy tôn hội Gióng Phù Đổng. Cũng vào lúc đất nước bị giặc Ân xâm lược, vùng này có ông Châu nổi dậy, rủ trai

làng đi giúp ông Gióng. Ông Châu bảo sứ giả vua Hùng đem cho ông chiếc thuyền sắt và cây chùy sắt. Thế là ông Châu đem thuyền xuôi theo sông Đuống đi đánh giặc. Đoàn dũng sĩ giáp lá cà với kẻ thù trên sông. Giặc tan, ông Châu về quê mừng công và hóa. Người làng suy tôn ông là Hiển Công, thờ ông làm Thành hoàng.

Sáng mùng 8 tháng 4, sau cuộc tế lễ ở đình, hai toán trai làng (số người bằng nhau, khỏe mạnh) chia làm hai phe: toán 1 tượng trưng cho quân Thánh, tức quân ta (mình trần, khố đỏ, bao vàng) cùng toán 2 tượng trưng cho giặc Ân (mình trần, khố xanh, bao trắng) diễn lại trận đánh giáp lá cà trong chiến trận và diễn trò "cướp dừa cầu may". Ai cướp được dừa gọi là "tông" (may mắn), lệ làng cho phép người ấy ăn cỗ tại đình với cụ tiên chỉ. Còn quả dừa cướp được thì được đập ra chia các mảnh cho các trai đinh như chia chiến quả để mọi người cùng hưởng.

HỘI GIÓNG ĐỀN SÓC XUÂN ĐỈNH (huyện Từ Liêm)

Truyền thuyết kể rằng, khi đất nước thanh bình, Gióng - như thiên sứ - trở về trời. Trên đường về trời nắng, Gióng dừng ở làng Cáo (thôn Xuân Tảo, xã Xuân Đỉnh), tắm mát, nghỉ ngơi, rồi ăn trưa với gói cơm và mấy quả cà. Lúc ra đi, Gióng bỏ quên thanh roi sắt. Tới nay phiến đá Gióng ngồi nghỉ vẫn dầu dãi nắng mưa bên cạnh giếng nước làng.

Hội Gióng đền Sóc Sơn Xuân Đỉnh mở ngày 6 tháng giêng, để tưởng nhớ công ơn và những kỷ niệm thiêng liêng (là những dấu tích) của người anh hùng.

Sớm mồng 6, cửa đền rộng mở, chiêng trống nổi lên báo hội. Sau cuộc lễ, đám rước kiệu Thánh uy nghi đi từ đền ra giếng để Thánh chứng kiến những vật chứng lịch sử mà dân làng vẫn gìn giữ như một truyền thống tốt đẹp "Uống nước nhớ nguồn".

HỘI GIÓNG SÓC SƠN

Sóc Sơn thuộc xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn (Hà Nội), là điểm chót của cuộc hành trình ở chốn trần thế, nơi Gióng ngồi nghỉ, ngắm nhìn đất nước lần cuối, rồi cởi áo để lại, phi ngựa về trời.

Nhân dân quanh núi Sóc, nhớ ơn Thánh, mở hội 3 ngày, từ mồng 6 đến mồng 8 tháng giêng, lấy ngày mồng 7 (Thánh hóa) làm chính hội.

Khu di tích ở đây gồm 6 công trình: đền Thượng, chùa Đại Bi, đền Hạ, miếu Thánh Mẫu, nhà Bia, khi hành lễ và tiếp khách.

Mồng 6 (vào hội) mở đầu là lễ dâng hương của dân làng và khách thập phương. Đến giờ Tý (24 giờ) là lễ khai quang (tắm tượng Gióng) do chủ tế và chức sắc thực hiện.

Mồng 7 (chính hội) - lễ dâng hoa tre và lễ chém tướng (giặc). Hoa tre là thanh tre dài khoảng 50 cm, rộng 1 cm, đầu tre vót xơ bông và nhuộm các màu, chủ yếu là màu vàng. Xưa, 52 xã của 9 tổng thuộc huyện Kim Anh mang hoa tre về dâng cúng. Sau lễ dâng hoa tre, chủ tế hô lớn "lễ tất, tranh lộc!". Tất cả hoa tre được tung lên trước sân đền cho dân chúng cướp cầu may. Hội Gióng Sóc Sơn là hội đầu xuân, được quan niệm là hội vào mùa sinh sôi của giống loài, mà biểu tượng chủ yếu gắn với tín ngưỡng phồn thực.

Tuy với nghi thức lễ Thánh thiêng liêng gắn liền với truyền thuyết lịch sử, hội Gióng Sóc Sơn vẫn mang rõ tính chất của hội cầu mùa theo tín ngưỡng dân gian phổ biến trong hầu hết hội xuân vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ ngày trước. Còn lễ chém tượng tượng trưng của hội này tiến hành theo truyền thuyết Thánh Gióng phi ngựa từ Châu Cầu (Quế Võ, Bắc Ninh) đuổi giặc Ân đến đấy, dùng tre ngà đập chết tướng đầu sỏ là Thạch Linh cùng tả tướng và hữu tướng của hắn.

HỘI GIÓNG BỘ ĐẦU

Vào ngày mồng 8 tháng giêng, vừa xong lễ Khai hạ, dân làng ven sông Hồng lại nô nức rủ nhau đi dự hội làng Bộ Đầu (huyện Thường Tín, Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội) để xem lễ Thánh và đấu gậy. Làng thờ Thánh Gióng làm Thành hoàng, vì Thánh đã có công diệt đôi thuồng luồng trừ thủy quái cho dân vùng này. Truyền thuyết kể rằng: nguyên khi Thánh Gióng trên đường bay về trời, chợt như nghe thấy ồn ào râm ran dưới đất. Gióng cúi nhìn và lắng nghe, ông nhận ra đó là tiếng kêu la của dân chúng về hai con thuồng luồng đang hoành hành ở mặt nước sông Hồng, mà trong đó có một người đang bị thuồng luồng cuốn lúc nổi, lúc chìm. Ông bèn quay lại, lao xuống nước diệt được cả đôi thủy quái khổng lồ, hung hãn, và lạ lùng thay khi nhìn kỹ, nạn nhân mà ông vừa cứu lại chính là mẹ Gióng. Ông vô cùng sung sướng... Các

nghệ nhân tài năng của làng đã tạc tượng Thánh Gióng bằng gỗ, cao tới 15 thước (5 m), như một công trình điêu khắc tuyệt diệu. Mỗi năm, sau lễ Thánh có tục thi gậy giật giải đầy hào hứng, nhằm diễn lại tích ông Gióng nhổ tre đằng ngà đánh giặc Ân xưa...

Mặc dầu hội Thánh Gióng mang chủ đề "đánh giặc" rất rõ, song nhân dân không chỉ trẩy "Hội Gióng lịch sử". Còn một tâm thức khác của người xưa về hội Gióng là vui hội lễ cầu mùa.

Lâm râm hội Khám,
U ám hội Dâu,
Vỡ đầu hội Gióng.

Hội Phù Đổng vào tháng 4, kết thúc mùa xuân, là dịp nông nhàn - và lúc này là vào mùa làm ăn, đầu hè:

Tháng tư cày vỡ ruộng ra,
Tháng năm gieo mạ thuận hòa nơi nơi...

Vào mấy tháng này, miền Bắc thường có dông và mưa dông. "Ông Gióng về hái cà, bà mẹ nghèo ướm chân mình vào vết chân ông khổng lồ ở vườn cà, về sau mang thai, sinh ra Gióng". Thức ăn nuôi Gióng lớn, lương cho Gióng đánh giặc là cơm cà, sản phẩm nông nghiệp buổi sơ khai.

Hiện tượng về lễ cầu mùa ở Hội Gióng là một hệ thống biểu tượng khởi đầu từ một huyền thoại về mưa dông và thần Mặt Trời. Truyện ông Gióng đã hòa quyện cùng truyền thuyết lịch sử về người anh hùng chống ngoại xâm, để cuối cùng chuyển hóa thành nghi lễ diễn xướng anh hùng ca hoành tráng.

Và bộ năm hội liên hoàn, tưởng niệm Phù Đổng Thiên Vương - lấy hội Gióng Phù Đổng làm hạt nhân - đã bổ sung cho nhau để hoàn thiện hình ảnh cao cả về người anh hùng. Đó là thực hiện hai nhiệm vụ lớn lao của cộng đồng người Việt ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ trong quá trình tồn tại của mình là làm nông nghiệp và đánh giặc giữ làng, giữ nước. Lễ hội còn mang tinh thần đạo lý - nhân văn. Đó là hình ảnh người CON giữ tròn hiếu nghĩa với MẸ, đồng thời cũng là hoàn tất nội dung bộ năm truyền thuyết và lễ hội về Thánh Gióng.

HỘI CẦU MÙA BẢO NINH

Đối tượng suy tôn: Nhân thần theo truyền thuyết. Cá Ông (cá Voi).
Địa điểm: Xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.
Thời gian: Ngày 14 đến ngày 16 tháng tư (chính). Ngày 14 đến ngày 16 tháng bảy.
Đặc điểm: Rước "cốt Ông" từ đền về đình. Hát "hò khoan - chèo cạn" và múa bông.

Hầu như hội cầu mùa (còn gọi là hội cầu ngư) nào ở các tỉnh duyên hải miền Trung cũng đều gắn với tục thờ cá Ông (cá voi). Ngư dân ở đây từng kể lại nhiều chuyện cảm động về cá voi cứu người, dìu thuyền đánh cá vào bờ an toàn trong cơn bão tố.

Một truyền thuyết kể rằng ngày xưa ở làng Hà, bên cửa sông Nhật Lệ (nay là xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình) có hai cha con nhà kia làm nghề đánh cá sống trong túp lều ven biển. Một đêm, người cha mơ thấy kéo được mẻ lưới nặng, có con cá rất to, khi mổ ra thấy trong bụng chứa đầy tiền vàng. Sau đó, vào tháng tư âm lịch, họ đã gặp cá Ông lụy(1). Cả làng làm lễ chôn cất rất long trọng. Năm ấy, như được âm phù, cả làng nghề đều gặp may, đánh được rất nhiều cá. Hai cha con ngư phủ vẫn hành nghề. Nhưng rồi một lần ra khơi, họ không trở về nữa. Dân làng nhớ ơn họ, lập miếu thờ và hằng năm, cứ vào trung tuần tháng 4 (từ 14 - 16) và tháng 7, lại mở "hội cầu mùa" để mong cho công việc làm ăn năm ấy được thịnh đạt.



Hát chèo cạn trong lễ hội cầu mùa ở Bảo Ninh.

(1) *Cá Ông lụy:* Cá Ông chết trôi trên biển.

Sáng 14, cụ từ ra đình thắp hương, nổi trống. Bắt đầu buổi lễ là cuộc rước "cốt Ông" từ miếu thờ về đình để "Ông" tham dự hội và ban phước lành. Mười sáu trai tân được chọn phục dịch lễ rước. Bốn người mình trần, khăn đỏ, khố đỏ, khiêng kiệu. Mười hai người theo sau đóng khăn xanh, khố xanh, vác cờ, lọng, giáo, gươm hộ tống. Theo sau là các bô lão và dân làng.

Ngày 15: làng mổ bò, mổ lợn tế lễ và dâng cúng thần.

Ngày 16: "Lễ xuống biển". Người ta làm chiếc thuyền bằng khung tre, bồi giấy có tô màu sặc sỡ, bên trong có đặt một con cá cũng làm bằng giấy, rồi mang ra biển. Đợi mặt trời lên, họ thả thuyền xuống nước và đẩy ra khơi. Nếu thuyền giữ được cân bằng lâu, không nghiêng đổ, vượt qua được mấy đợt sóng, dân làng yên tâm đó là sự báo hiệu năm này sẽ trúng mùa cá.

Các buổi tối ngày 14 đến 16 đều có hát "hò khoan - chèo cạn" (một loại hình diễn xướng múa và hát dân gian ở vùng ven biển Bình - Trị - Thiên) và trò múa bông.

Số người tham gia đội hò khoan không hạn chế, nhưng phải là số chẵn (10 đôi, 12 đôi...), đều là thiếu nữ chưa chồng, xinh đẹp, gọi là "hò con". Hai người "hò cái", một nam và một nữ, được làng chọn từ những người có đức và hát giỏi.

Trang phục của hò cái nam là quần xanh, áo dài đen. Hò cái nữ mặc quần trắng, áo dài đỏ. Cả nam và nữ đều chít khăn hoa lý, đi guốc mộc, mỗi người cầm một đôi sanh (sênh) gỗ để giữ nhịp hát. Hò con mặc đồng phục quần trắng, áo dài xanh, tóc quấn, chân đất. Mỗi người cầm một mái chèo dài 1,20 m, phần cán sơn đỏ, phần mái sơn trắng.

Đội hò, khoan chèo cạn xếp dọc hai hàng trước sân đình, hướng về bàn thờ thần. Hai người hò cái đứng trước hai hàng hò con, trước lúc trình trò, họ thay mặt đoàn hướng về bàn thờ làm lễ trình thần.

Rồi, hò cái nam mở đầu bằng nhịp sanh và xướng:

Chữ rằng "hải bất giêng, ba"
Quốc trung hữu khánh, đặng hai chữ chung tình, thủy chung.

Đội hò con đưa chèo lên ngang thắt lưng, mái chèo quay ra phía ngoài, chân trái bước nhún lên phía trước một bước, tay làm động tác chèo thuyền nhịp nhàng cùng xô:

Ới xô... Ới xôl...

rồi lại lui về chỗ đứng ban đầu, hạ chèo xuống.

Hò cái nữ tiếp lời:

Bởi làng ta phong cảnh hữu tình
Trường Sa, Cổ Lụy, Huyết Huỳnh là đây![1]

Đoàn hò con lại đưa tay chèo bơi, đồng thanh xô hưởng ứng:

là hơ hò... hố hồ khoan.

Trong khi đó, trên sân đình, bà con làng chài tụ hội mỗi lúc một đông, chăm chú dõi theo cuộc biểu diễn nghệ thuật và nghe những lời hát ca ngợi quê hương, cùng những lời cầu tụng mộc mạc nhưng chân thành:

- Làng Hà, làng Hướng, làng Trung
Đồng Hải, Phú Hội ở trong thôn phường...

hoặc:

- Cá chở đầy khoang, biết ơn Ngài phù hộ,
Thuyền vui đỗ đến nhớ hội tung chài.

hoặc:

Đông, tây, nam, bắc xa gần,
Lòng no, dạ đủ, vui mừng (mà) thảnh thơi.

Cảnh diễn xướng trong đêm lung linh ánh đèn vừa tưng bừng, rộn rã, vừa như đối thoại với thần linh, lại vừa trở về với đời sống thường nhật.

Trong thời đèn thắp, đèn chong,
Ngoài thời chèo cạn thỏa lòng Ngài chưa?
... Năm ni mở hội rước Ngài,
Mời chàng, mời chị thi tài hò khoan.

---

(1) Các địa danh của làng Hà ngày trước.

Sau tiết mục hò khoan - chèo cạn, đến màn múa bông. Đội múa gồm khoảng từ 20 đến 40 em toàn trai, tuổi từ 12 đến 14, đồng phục quần trắng, buộc chẽn ở mắt cá, áo cánh, dây lưng xanh, chân đất. Mỗi người cầm hai bông hoa tết bằng vải màu (hoặc đèn lồng lục giác, tứ giác). Đội múa xếp hàng một, giơ bông lên cao, đi thành đường tròn từ trái sang phải trước sân đình, rồi sau đó xếp thành hình các chữ hán "THIÊN HẠ THÁI BÌNH, CẦU NGƯ ĐẮC LỢI"[1].



Trò múa bông trong lễ hội Bảo Ninh.

Các buổi trình diễn văn nghệ thường kéo dài đến khuya, thu hút sự ngưỡng mộ của dân chúng, đồng thời cũng gieo vào tâm lý của họ một niềm tin rằng những điều ước mong sẽ trở thành hiện thực trong mùa vụ mới.

Lễ hội cầu mùa Bảo Ninh phản ánh tâm lý, tín ngưỡng, và nếp sống truyền thống của người dân làm nghề đánh cá ven biển Quảng Bình. Đó là lòng biết ơn các vị tiền hiền đã có công lập làng, truyền nghề, truyền kinh nghiệm về thời tiết, sóng gió... cho con cháu, đồng thời họ cũng biểu thị lòng sùng kính, biết ơn cá Ông như một đối tượng thiêng thường bảo trợ, cứu giúp họ trong những lúc hiểm nguy ở nơi biển cả.

Lễ hội cũng là dịp để bà con ngư dân giải trí, vui chơi bằng vốn "cây nhà, lá vườn" sau nhiều ngày lao động vất vả. Đó cũng là cơ hội thuận lợi cho trai gái gặp nhau, trổ tài, tỏ tình; từ đó hạnh phúc lứa đôi được vun trồng, phát triển, cuộc sống hiện thực có thêm điều kiện để hoàn thiện. Cho nên, dù đi làm ăn ở nơi xa, vào dịp này, họ vẫn tìm về dự hội.

Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày tháng bảy về chơi làng Hà.
Xem người khiêng kiệu, rước hoa,
Hò khoan - chèo cạn trong ba đêm ngày.

---

(1) Trong hội cầu mùa vào tháng 7, đội múa lại xếp theo nội dung khác: Hình con rồng, con cá, chiếc thuyền hay hoa sen...

LỄ VÍA BÀ CHÚA XỨ

Đối tượng suy tôn: Bà Chúa Xứ.

Địa điểm: Núi Sam, phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Thời gian: Từ ngày 23 đến ngày 27 tháng tư (chánh lễ: ngày 25 tháng tư).

Đặc điểm: Lễ hội thuộc loại lớn nhất ở Nam Bộ.

Núi Sam nằm cách thành phố Châu Đốc 5 km, là một trái núi cao 237 m, chu vi 5.200 m, ngọn núi tiền đồn của dãy Thất Sơn, nét khởi đầu của bức tranh sơn thủy nổi tiếng của tỉnh An Giang. Ngày hè, giữa một vùng đồng bãi bao la, núi Sam hiện ra như một hòn ngọc bích giữa nền mây nhạt màu trứng sáo, như một đóa hoa tươi thắm vươn lên giữa màu xanh cây cối của xóm làng bình dị. Nơi đây có cả một quần thể di tích lịch sử - văn hóa với chùa cổ Tây An, miếu Bà Chúa Xứ, Chùa Hang, Pháo Đài, đồi Bạch Vân, đồi Đá Chẹt, vườn Tao Ngộ, miếu Sơn Thần, đặc biệt lăng Thoại Ngọc Hầu(1) uy nghi, đẹp đẽ. Từ lâu, những danh lam thắng cảnh của núi Sam đã làm tăng thêm sức hấp dẫn của thị xã ngã ba sông: Châu Đốc. Từ đó, có câu "Đến An Giang mà không ghé thăm Châu Đốc, không đến núi Sam là coi như chưa đến An Giang". Đến với thị xã Châu Đốc, hay nói đúng hơn, đến với núi Sam, du khách có dịp chứng kiến bức tranh tuyệt vời của một phần đất Tổ quốc phía Nam sát biên giới Campuchia, có sông, có núi, có đền đài cổ kính, có đồng bằng bát ngát...

---

(1) Thoại Ngọc Hầu (1760 - 1829) tên thật là Nguyễn Văn Thoại, quê huyện Diên Phước, Quảng Nam là một danh thần triều Nguyễn, có công lớn trong việc khai hoang lập ấp và bảo vệ biên cương cõi Tây Nam Tổ quốc. Trong thời gian làm Trấn thủ Vĩnh Thanh - một vùng rộng lớn của đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cửu Long và một phần Kiên Giang ngày nay, ông đã khởi xướng và chỉ huy việc đào con kênh Đông Xuyên nối liền Long Xuyên với Rạch Giá, và kênh Vĩnh Tế nối Châu Đốc với Hà Tiên. Ghi nhớ công đức to lớn của ông, nhân dân đã lập lăng thờ bên chân núi Sam và vua nhà Nguyễn đã phong sắc thần cho ông.

Khách hành hương có thể đến núi Sam bằng đường bộ từ Long Xuyên lên Châu Đốc theo tỉnh lộ 10, và từ đó rẽ vào 7 km nữa thì đến nơi, hoặc theo đường thủy bằng đò máy từ Cần Thơ, Sóc Trăng lên hay từ Sài Gòn xuống mất một ngày một đêm đến bến đò Châu Giang, rồi theo đường bộ 7 km đến tận chân núi. Một con đường bộ khác từ Tịnh Biên đi lên theo ngả Nhà Bàng, con đường này dẫn đến sát biên giới Campuchia.

Mỗi năm, số người về đây để chiêm ngưỡng cảnh đẹp của một vùng non nước hữu tình có thể kể đến con số triệu lượt, nhưng tập trung đông nhất vẫn là vào dịp Vía Bà, từ 23 đến 27 tháng 4 âm lịch, mà ngày "chánh vía" là ngày 25 tháng 4.

Lễ Vía Bà hằng năm không chỉ thu hút khách trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, mà cả các tỉnh miền Đông, thành phố Hồ Chí Minh, thậm chí cả nhiều tỉnh miền Trung từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào, cho đến cả Hải Phòng, Hà Nội từ sau ngày giải phóng cũng có nhiều người đến chiêm bái.

Trong những ngày vào hội, từ thị xã Châu Đốc đến núi Sam, là cảnh "ngựa xe như nước, áo quần như nêm". Xe đạp, xe máy, xe ô tô con, xe buýt, xe lam nối đuôi nhau đỗ dài suốt chặng đường 7 km.


Miếu Bà Chúa Xứ ở An Giang.

Đó là chưa kể khách đi bằng đường thủy từ phía Cà Mau, Sóc Trăng, Cần Thơ lên, hoặc từ Kiên Giang đến... Có nhiều người đến đây để du ngoạn, chiêm ngưỡng cảnh trí thiên nhiên, đồng thời để tham dự vào một lễ hội dân gian phong phú, quyến rũ, nhưng số người đến với lễ Vía Bà để cầu tài, cầu lộc, mong nhận được một sự phù hộ linh thiêng, giúp cho họ buôn may, bán đắt, làm ăn phát đạt hơn, hay một sự hên may nào đó cũng không ít.

Về nguồn gốc tượng Bà Chúa Xứ cũng như miếu Bà được xây dựng từ bao giờ, cho đến nay vẫn chưa có tài liệu nào nói rõ. Theo lời các cụ già kể lại, thì ngôi miếu Bà được xây dựng đầu tiên bằng cây lá vào khoảng những năm 1820 - 1825. Còn về chung quanh lai lịch của tượng Bà thì có nhiều truyền thuyết khác nhau:

1. Có truyền thuyết kể rằng, một hôm dân địa phương vào núi đốn củi, tình cờ họ phát hiện tượng Bà nằm ở giữa rừng, bèn về báo cho dân làng, sau đó dân làng đã cùng nhau đưa tượng về, lập miếu thờ.

2. Một truyền thuyết khác kể rằng có một vị thần linh tự xưng là Bà Chúa Xứ Châu Đốc, đã báo mộng cho dân làng: Hãy chọn 9 cô gái đồng trinh lên đỉnh núi Sam, đưa tượng ta về lập miếu thờ, ta sẽ phù hộ cho dân sống an lành và làm ăn phát đạt. Sau đó, 9 cô gái được chọn cử lên đỉnh núi tìm tượng đá và quả nhiên, họ đã gặp một tượng đá trong tư thế ngồi, mắt nhìn thẳng về phía trước, bèn khiêng về, kỳ rửa sạch sẽ, và lập miếu thờ. Từ đó, hằng năm dân làng lấy ngày tượng Bà được "an vị" tại miếu làm ngày lễ Vía Bà.

3. Một truyền thuyết khác nữa gắn với chiến công của Thoại Ngọc Hầu và việc trùng tu ngôi miếu làm ngày lễ Vía Bà. Dưới triều Minh Mạng, khi Thoại Ngọc Hầu giữ trọng trách trấn giữ biên giới Tây Nam, giặc ngoại xâm thường sang quấy nhiễu. Mỗi lần ông xuất quân, bà vợ thường đến miếu khấn vái, mong Bà phù hộ Thoại Ngọc Hầu đánh thắng giặc, bảo vệ cuộc sống yên lành cho dân. Về sau, để tạ ơn những điều ứng nghiệm. Vợ Thoại Ngọc Hầu đã cho xây cất lại ngôi miếu to và khang trang hơn. Lễ khánh thành được tổ chức trong 3 ngày 24, 25, 26 tháng 4 âm lịch. Từ đó về sau thành lệ, dân chúng lấy những ngày trên làm lễ Vía Bà. Nếu chi tiết này có thật, thì đây cũng là một thông tin cho biết thêm rằng miếu Bà Chúa Xứ được xây dựng từ thời Minh Mạng.



Múa dâng lễ trước miếu Bà Chúa Xứ.

4. Lại có truyền thuyết gắn lễ Vía Bà với tập quán sản xuất nông nghiệp ở địa phương, cho rằng tháng 4 là thời vụ bà con xuống giống làm mùa. Họ làm lễ cầu Bà, hy vọng mùa sẽ được bội thu. Nhân dịp này, dân chúng tổ chức những cuộc vui chơi, rồi lâu dần thành lệ. Từ một hội làng Vĩnh Tế mang đặc điểm lễ cầu mùa trong nông nghiệp đã dần dần biến thành lễ Vía Bà, thu hút đông đảo khách thập phương từ các nơi ngày càng đông.

Còn có nhiều câu chuyện hoang đường khác được thêu dệt với nhiều tình tiết ly kỳ, huyền bí để cao sự linh thiêng của pho tượng nhằm moi tiền những người nhẹ dạ, cả tin vào việc bói toán, đồng bóng. Thịnh hành nhất là thời gian trước 1975. Tuy vậy, hậu quả này cho đến nay vẫn chưa được loại trừ, mà đang có nguy cơ sống lại trong cơ chế thị trường.

Về nguồn gốc tượng, cho đến nay vẫn chưa xác định rõ xuất xứ cũng như niên đại. Tượng được tạc tại chỗ, hay từ nơi nào đưa đến? Vào thời kỳ nào và được vận chuyển đến núi Sam bằng phương tiện gì? Cần lưu ý thêm một điều là tượng được tạc bằng loại đá tốt, màu xanh

(không giống loại đá ở vùng núi Sam) có hình dạng nam thần. Cánh tay bên phải bị gãy mất và được phục chế lại bằng một loại đá khác. Căn cứ vào đường nét, phong cách thể hiện, một số nhà khảo cổ học cho rằng tượng thuộc loại nghệ thuật trung cổ Ấn Độ.

Lễ Vía Bà khai diễn từ ngày 23 tháng 4 và kéo dài đến hết ngày 27 tháng 4 âm lịch, sau khi đã làm lễ *hồi sắc* về lăng Thoại Ngọc Hầu. Lễ *Mộc dục* (lễ tắm Bà) được cử hành vào lúc 0 giờ đêm 23 rạng ngày 24. Đây là lễ có đông người dự nhất, là đêm nhộn nhịp nhất. Khi trời vừa tối, khách từ các nơi đổ dồn về miếu Bà - nơi hành lễ - đường sá, sân trong, sân ngoài miếu đều đông nghẹt người, cuộc di chuyển tới lui phải nhích từng bước một.

Mở đầu buổi lễ, hai ngọn nến to ở trước tượng Bà được thắp sáng lên, ông chánh bái trong bộ khăn đóng, áo dài, bước đến nơi chánh điện cùng các vị bô lão trong làng đốt hương, dâng rượu, dâng trà. Một bức màn vải có viền ren, thêu hoa sặc sỡ được kéo ngang qua bệ thờ che khuất khu vực đặt tượng. Một nhóm bốn, năm phụ nữ được chọn sẵn, bước vào phía trong màn, chuẩn bị để "tắm Bà". Họ lần lượt cởi mão, áo, đai, rồi lấy những chiếc khăn nhỏ nhúng vào chậu nước thơm ngâm hoa lài, quế có pha thêm nước hoa được đặt sẵn nơi chân, lau tượng Bà. Mấy người phụ nữ khác, cầm những cành huệ trứng trên tay, miệng luôn luôn niệm khấn. Sau đó, người ta dùng loại nước hoa đắt tiền xịt lên tượng. Xong rồi, họ chọn bộ đồ mới, đẹp nhất mặc cho Bà, thắt đai, chít khăn, đội mão, gắn lại những ngọn đèn màu trang trí như cũ. Thường, lễ tắm kéo dài khoảng một tiếng đồng hồ, sau đó bức màn ngăn được kéo lên để cho khách đến chiêm bái, dâng hương, cầu lộc. "Lộc Bà" ngày nay, có thể là một bông hoa, một trái cây đã dâng cúng trên bệ, chứ không còn cảnh trước đây người ta chen lấn nhau để mong giành được ít nước "tắm tượng" đục ngầu trong chậu mà họ coi như một thứ "nước Thánh" có thể trị được bách bệnh, hay giật được mảnh vải nhỏ được xé ra từ khăn, áo cũ của Bà, như một hành động cuồng tín coi như thứ bùa hộ mệnh hoặc có thể trừ được tà ma[(1)].

Tiếp theo là lễ *Túc yết* và cũng là "chánh lễ", được tổ chức vào nửa đêm 25 rạng ngày 26. Từ khoảng 16 giờ chiều ngày 25, để chuẩn bị cho

(1) Hiện tượng này cùng một số hủ tục khác đã bị bỏ đi.

buổi lễ. Một đoàn người gồm có Ban quản trị và một số cụ già, quần áo chỉnh tề, xuất phát từ miếu Bà sang lăng Thoại Ngọc Hầu để thỉnh sắc đưa về miếu. Sắc thần ở đây là sắc của vua phong cho Thoại Ngọc Hầu về công tích to lớn của ông khi làm trấn thủ Vĩnh Thanh (điều này được ghi rõ trong bia dựng nơi Thoại Sơn[1] chứ không phải là "thỉnh sắc phong cho Bà từ lăng Thoại Ngọc Hầu đến miếu như có sách đã nhầm lẫn[2]. Nói cho đúng đây là lễ rước bài vị (chứ không phải là rước sắc, vì sắc phong nay không còn nữa) của cụ Thoại Ngọc Hầu, bà Châu Thị Tế (vợ chánh), bà Trương Thị Miệt (vợ thứ) và một bài vị "Hội đồng" (chung cho các quan quân từng theo phục dịch quan Trấn thủ lúc còn sinh thời). Các bài vị này được thờ chung tại lăng Thoại Ngọc Hầu[3]. Vì sao có thêm vấn đề "rước sắc" cũng như "hồi sắc" này? Vấn đề này cũng còn cần được nghiên cứu kỹ càng hơn.

Dẫn đầu đoàn rước sắc, có đội múa lân, các học trò lễ tay cầm cờ, phướn đi hầu hai bên chiếc kiệu Long đình sơn son thếp vàng do bốn người khiêng. Khi đến lăng, ông chánh bái làm lễ niệm hương, rồi thỉnh sắc, đưa lên kiệu trở về miếu Bà.

Lễ *Túc yết* gồm hai phần: nghi thức cúng tế và phần xây chầu. Lễ vật dâng cúng gồm: một con heo trắng (đã mổ xong, cạo lông sạch sẽ để sống), một đĩa huyết heo có kèm theo một túm lông nhỏ, một mâm trái cây, một mâm trầu cau, một đĩa gạo, muối. Sau ba hồi chiêng trống, nhạc lễ trỗi lên, là lễ dâng hương, dâng trà. Đội học trò lễ mặc áo thụng, mang giày cao cổ, đội mão giống các quan văn ngày xưa và bốn cô đào hóa trang, tay cầm quạt đi thành hai hàng hai bên. Lễ kết thúc bằng động tác đốt văn tế và giấy vàng bạc của ông chánh bái.

Tiếp theo phần *Túc yết* là lễ *Xây chầu* được tiến hành ở nơi nhà võ ca. Sau phần cầu nguyện mong cho mưa thuận gió hòa, mùa vụ bội thu, dân chúng khỏe mạnh, yên vui... vị chánh bái đặt tô nước cành dương trở lại bàn thờ, rồi quay sang kính cẩn nâng dùi trống lên, xá ba

(1) Xem thêm *Thoại Sơn, Thoại Hà, Vĩnh Tế* của Nguyễn Bá Thế, tuần báo *Văn đàn*, số 28, 1962, bản dịch bia của Ngạc Xuyên.

(2) Xem Toan Ánh, *Hội hè đình đám*, quyển thượng, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 229.

(3) Xem *Những ngày lễ hội miếu Bà Chúa Xứ núi Sam* của Tường Vân trên *Văn nghệ Châu Đốc*, 1990.

xá, bước về phía trống chầu đã được đặt sẵn trên sân khấu, đánh ba hồi và xướng to: "Ca công tiếp giá"! Chiêng trống lập tức rộ lên, và chương trình hát bộ bắt đầu. Điều đáng lưu ý, bất cứ đoàn hát nào được mời đến, dù diễn một hay nhiều đêm, đều giữ tập quán "hát thêm một suất cúng Bà" không tính thù lao.

Các nghi thức cúng lễ ngày 27 tháng 4 được tiến hành gần giống như nghi thức cúng *Túc yết*. Buổi chiều vào khoảng 16 giờ, ban Quản trị lại tề tựu đông đủ để làm lễ *Hồi sắc*, tức là lễ đưa các bài vị ở lăng Thoại Ngọc Hầu về vị trí thờ cúng cũ. Đến đây coi như lễ Vía Bà kết thúc.

Lễ hội miếu Bà Chúa Xứ núi Sam cũng là dịp để nam nữ thanh niên từ nhiều nơi đổ về vui chơi, trình diễn thời trang mới nhất, đẹp nhất, để những người giàu có, những kẻ gặp vận may thi nhau "ném tiền qua cửa sổ", những người sùng tín đến cầu lộc, cầu tài, mong một sự phù hộ linh thiêng của Bà. Nói chung, đa số khách đến đây là người giàu có. Dường như trong các hoạt động dịch vụ nơi đây vào dịp này không có chuyện kêu ca đắt rẻ. Hàng trăm cửa hàng, quán ăn, phòng ngủ mọc lên san sát hai bên đường trên tuyến dài mấy ki-lô-mét. Nhiều trò chơi, trò vui, kể cả ảo thuật, xiếc, mô tô bay... được tổ chức. Và những người buôn bán, làm dịch vụ đều thuộc nằm lòng câu răn đe: "Đến đất Bà mà keo kiệt, trả giá là Bà quở chết đó"(!).

LỄ HỘI ĐỀN LINH SƠN

Đối tượng suy tôn: Linh Sơn Thánh Mẫu.

Địa điểm: Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh.

Thời gian: Hội xuân từ ngày 15 đến ngày 18 tháng giêng. Lễ Vía Bà ngày 5 đến ngày 6 tháng năm.

Đặc điểm: Có 2 ngày hội lớn trong năm.

Đền Linh Sơn Thánh Mẫu được xây dựng ở lưng chừng núi Bà Đen - ngọn núi cao nhất Nam Bộ (884 m) - nằm cách thị xã Tây Ninh 11 km. Chóp núi thường có mây phủ, nên còn có tên là Vân Sơn. Tương truyền rằng, thuở ấy tại vùng núi Tây Ninh, có viên quan Trấn thủ địa phương sinh hạ được một người con gái đặt tên nàng là Đênh. Năm 13 tuổi, nàng được cha mẹ gửi cho một nhà sư người Hoa để học đạo. Đến tuổi cập kê, có con trai của viên Tri huyện trấn nhậm ở Trảng Bàng ngỏ ý cầu hôn. Thấy cũng xứng đôi vừa lứa, gia thế đôi bên cũng thuộc loại môn đăng hộ đối, cha mẹ nàng nhận lời. Thế nhưng nàng Đênh lại có ý nguyện xuất gia cầu đạo, không tính đến chuyện lập gia đình, nên một mực từ chối.

Một đêm, khi cả nhà đang yên giấc ngủ, nàng lẻn ra đi, định tìm đến tá túc tại ngôi chùa trên núi. Thế nhưng, chẳng may trên đường đi, nàng bị cọp vồ. Hôm sau, đến khi gia nhân theo lệnh viên quan Trấn thủ đi tìm, thì nàng đã bị cọp ăn thịt chỉ còn sót lại một chân nằm ở nơi kẹt đá. Được tin, song thân nàng vô cùng đau đớn, đành cho quân lính mai táng phần thi thể còn lại trên núi và cho xây miếu thờ. Dân địa phương cho rằng cái chết của nàng Đênh thuộc loại chết oan, thế tất phải linh hiển, từ đó hễ có việc gì khó khăn, họ thường đến nơi miếu cúng bái, mong được nàng phù hộ. Tiếng đồn lan xa, dần dần người ta đến lễ bái ngày một đông.



Điện thờ Linh Sơn Thánh Mẫu trên núi Bà Đen - Tây Ninh.

Một câu chuyện dân gian khác lưu truyền ở đây kể thêm rằng khi Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn truy kích từ Gia Định ngược theo dòng sông Vàm Cỏ qua Tây Ninh để sang Xiêm, khi chạy ngang qua đây, trong lúc nguy cấp đã vào miếu cúng bái xin nàng Đênh phù hộ cho tai qua nạn khỏi. Lần ấy, Nguyễn Ánh thoát nạn. Sau khi lên ngôi vua, nhớ ơn xưa, Gia Long đã cho đúc tượng đồng và sức cho viên quan địa phương lập điện thờ, kèm theo sắc phong là "Linh Sơn Thánh Mẫu". Cũng từ đó, ngọn núi tục danh là núi Một (núi đứng một mình) mang tên là núi Điện Bà, hay núi Bà Đênh, dần dần về sau tên Bà Đênh được gọi trại thành Bà Đen. Hiện nay, pho tượng đồng đúc từ thời Gia Long(1) được thờ ở chùa Phước Lâm, tại thị xã Tây Ninh, còn tượng thờ nơi điện Bà ở trên núi thì lại đắp bằng xi măng.

Một truyền thuyết thứ hai về Bà Đen kể rằng: Ngày xưa, núi Bà Đen còn có tên là núi Một, trên có ngôi chùa thờ một tượng Phật bằng đá. Ngày rằm, mồng một, người trong vùng thường lên đấy lễ Phật. Trong số người mộ đạo có một cô gái quê ở Trảng Bàng tên là Lý Thiên

---

(1) Tượng bằng đồng ở tư thế ngồi, cao 42 cm, ngang 24 cm, nặng khoảng 10 kg.

Hương, cũng thường lên đây cúng lễ. Cô gái tuy da dẻ đen đúa, nhưng lại có duyên thầm, nên được nhiều chàng trai để ý, trong số đó có con trai viên tri huyện Trảng Bàng. Một lần trên đường từ chùa trên núi trở về nhà, Lý Thiên Hương bị bọn gia nhân của con quan tri huyện đón đường chòng ghẹo. Giữa lúc nguy khốn, nàng được một chàng trai giỏi võ lại ở cùng quê tên là Lê Sĩ Triệt giải cứu. Từ ơn tri ngộ, họ đã đi đến tình yêu. Nhưng lúc ấy, giặc giã nổi lên ở nhiều nơi, Lê Sĩ Triệt bị gọi sung vào quân ngũ. Cô gái ở nhà một lòng chờ đợi. Một hôm trên đường đi lễ chùa trên núi Một, nàng bị bọn gia nhân của con viên tri huyện đón bắt. Trong lúc thế cô giữa chốn núi rừng, nàng đã nhảy xuống một hố sâu tử tiết. Nhà sư trụ trì ở ngôi chùa trên núi, được báo mộng, đã tìm được xác nàng và cho chôn cất tử tế, rồi lập miếu thờ. Từ đó, qua những lời đồn đại, người đến cúng bái ngày càng đông. Căn cứ vào màu da của Lý Thiên Hương, người ta gọi nàng là Bà Đen. Tên núi Một cũng dần dần thành tên núi Bà Đen.

Về sau để đề cao cái gọi là "vương mệnh" của Nguyễn Ánh, người ta thêu dệt thêm câu chuyện Bà Đen đã ứng mộng chỉ cho Nguyễn Ánh bôn tẩu theo đường sang Xiêm để xin cầu viện trong một cuộc truy kích của quân Tây Sơn. Lại có cả chuyện chiến thuyền của quân Tây Sơn thình lình đụng vào đá chìm trong đêm tối (?), nên bị chết rất nhiều[1]. Nhớ ơn này, sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã có sắc phong Bà Đen là Linh Sơn Thánh Mẫu. Sắc của vua Gia Long thì đến nay không tìm thấy, chỉ có sắc phong của Bảo Đại cho Bà với danh xưng là "Linh Sơn Thánh Mẫu tôn thần".

Giữa hai truyền thuyết trên, cốt truyện có một số điểm giống nhau, đồng thời cũng có nhiều chỗ khác biệt xuất xứ, thời gian xảy ra sự việc, nhưng xem ra thì truyền thuyết thứ nhất có tính thuyết phục nhiều hơn, mặc dù truyền thuyết thứ hai có cả tên họ, quê quán hẳn hoi.

Thực ra, di tích trên núi Bà Đen (còn gọi là núi Bà, hay núi Điện Bà) không chỉ có điện thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, mà là một quần thể kiến trúc ở nhiều tầng nấc khác nhau, gồm những điện, chùa, miếu, tháp và hang động được bàn tay con người tôn tạo, sửa chữa lại. Từ dưới chân núi lên gồm có:

---

(1) Xem Toan Ánh, *Nếp cũ, hội hè đình đám*, quyển Thượng, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 210.

1. Chùa Phước Trung (tức Linh Sơn Phước Trung tự) thờ Phật ở nơi chân núi.

2. Tháp lớn rỗng, bên trong chứa ba tháp nhỏ; tổ Trương Tùng nằm ở giữa, cao hơn hai tháp bên, tổ Phước Chi ở bên trái và tổ Tâm Hòa ở bên phải.

3. Chùa Linh Sơn Tiên Thạch tự nằm ở lưng chừng núi, thờ Phật.

4. Điện Bà được xây cất trên cùng mặt bằng, liền sân với chùa. Trong điện thờ cả Linh Sơn Thánh Mẫu và cả bà Chúa Xứ - một tín ngưỡng dân gian rất phổ biến ở phía Nam. Cả hai bức tượng đều bằng xi măng, ở tư thế ngồi cạnh bên nhau. Ở phía sau còn có hai tượng nữ hầu đứng hai bên.

5. Chùa Hang vốn là một hang đá nằm ở tầng cao hơn, được bàn tay con người kiến thiết lại thành một ngôi chùa hai tầng, trang trí khá đẹp.

Toàn bộ quần thể kiến trúc được bố trí khá hài hòa với khung cảnh thiên nhiên của núi rừng từ thấp lên đến độ cao gần 400 m, có bậc cấp và đường dẫn lên xuống, tạo nên một ấn tượng vừa hùng vĩ, vừa thơ mộng đối với du khách đến tham quan, vãn cảnh, đồng thời cũng làm tôn thêm tính chất uy nghi của một di tích lịch sử.

Vào những ngày rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, dịp Tết Nguyên Đán, khách đến viếng điện và chùa rất đông. Nhưng đặc biệt nhất, có sức thu hút đông đảo khách thập phương từ các tỉnh xa (có năm hàng ba, bốn chục vạn người) là dịp Hội xuân từ ngày 15 đến ngày 18 tháng giêng và ngày hội vía Bà ngày 5 và ngày 6 tháng 5.

Hội xuân núi Bà kéo dài từ ngày 15 đến 18 tháng giêng. Đây là hội đông vui nhất, bởi vì lúc này còn trong không khí đầu xuân (sau Tết Nguyên Đán), thời tiết khô ráo, cảnh vật trên núi rất đẹp. Nhiều khách hành hương về lễ hội vì nhu cầu tín ngưỡng, nhưng số người đi tham quan, du lịch, vui chơi chiếm một tỷ lệ không nhỏ. Trong những ngày này, trên đoạn đường hơn chục cây số từ thị xã Tây Ninh đến chân núi Bà, người và xe cộ đi lại tấp nập. Các cửa hàng ăn uống, giải khát, bán đặc sản, quà lưu niệm, nhiếp ảnh, trò chơi và các dịch vụ khác hoạt động vô cùng náo nhiệt.

Hội vía Bà tổ chức vào ngày 5 và ngày 6 tháng năm; ngày 5 là chính hội. Do đó, mọi việc đều được ban quý tế chuẩn bị xong xuôi

từ chiều mồng 4. Vào lúc 0 giờ đêm ngày 4 rạng ngày 5, lễ tắm Bà được tổ chức trang nghiêm tại điện thờ. Lúc này cửa điện được đóng kín, không có khách bên ngoài tham dự. Sáu người phụ nữ, trong đó 3 người của nhà chùa và 3 người của địa phương cử đến để phụ giúp. Điều hành lễ tắm Bà là một phụ nữ cao tuổi nhất trong nhóm. Sau khi làm lễ thắp nhang, vái và xin phép Bà, họ bắt đầu cởi áo cũ, rồi dùng những chiếc khăn mới tinh lau qua tượng bằng nước thường, sau đó, đến nước thơm nấu từ các loại lá, hoa thơm tự nhiên có pha thêm nước hoa. Một số người sùng tín trước đó đã gửi đến những chiếc khăn mới để "tắm" Bà, sau xin lại để "lấy khước".

Tắm xong, người ta mặc áo mới cho Bà, rồi lần lượt lạy Bà, coi như đã làm xong nhiệm vụ. Lúc bấy giờ, nhang đèn trong điện được thắp sáng lên, và các điện được mở rộng để đón khách vào lễ bái.

Rạng sáng mồng 5, tiếng tụng kinh của các nhà sư ở chùa mở đầu cho ngày chính hội. Đến khoảng 6 giờ sáng, thì các sư ở những chùa lân cận trong bộ áo màu vàng lần lượt kéo đến điện để làm lễ. Lúc này tiếng trống, tiếng chiêng vang lên như đón rước chào mừng các sư. Trong suốt ngày chính hội, từ sáng tinh mơ cho đến 8 giờ tối, khói hương cháy nghi ngút trên các bàn thờ Linh Sơn Thánh Mẫu và Bà Chúa Xứ, bàn thờ Phật, bàn thờ Hộ Pháp, bàn Giám Trai, bàn ông Tiêu.

Đáng chú ý là lễ "Trình thập cúng" nơi bàn thờ Bà với 10 món gồm: hương, đăng (đèn cầy), hoa, trà, quế, rượu, bánh ít (chay), cặp dây chuyền, xuyến và bông tai (ba món sau cùng là đồ mã có tính chất tượng trưng). Những người trong ban dâng hương đều mặc lễ phục (áo thụng xanh, thắt đai đen, đội mũ tế, mang hài) bước đi trong tiếng nhạc đệm. Tiếp theo lễ dâng hương, rồi đến lượt các sư tụng kinh. Lễ kéo dài từ 17 đến 19 giờ.

Ngày 6 tháng 5, tiếp tục tiến hành một số nghi lễ như: các sư đọc kinh Bái sám (sám hối) ở nơi bàn thờ Phật, lễ Cúng ngọ, lễ Thí thực cô hồn (phát gạo, muối cho người nghèo). Cửa điện vẫn rộng mở từ sáng đến tối cho bá tánh từ các nơi về cúng viếng ở điện và chùa.

Xưa, hằng năm còn có tục đoàn hát bội từ tỉnh Bến Tre về trình diễn trong hai ngày mồng 7 và mồng 8, nay tục này đã không còn.

HỘI ĐỀN CHÈM

Đối tượng suy tôn:	Lý Ông Trọng (Đức Ông) và Bạch Tính Cung công chúa (Đức Bà).
Địa điểm:	Đền và đình Chèm.
Thời gian:	Ngày 14 đến ngày 16 tháng năm (chính hội: ngày 17 tháng năm).
Đặc điểm:	Tắm tượng Đức Ông. Thi thả chim bồ câu.

Làng Chèm, thuộc xã Thụy Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội, nằm bên tả ngạn sông Hồng. Từ trung tâm Thủ đô, đi về phía cầu Thăng Long, dừng ở chân cầu, hướng theo đê, đi ngược lên khoảng 1 km là tới làng.



Sân trước và phương đình trong khuôn viên đền Chèm.

Truyền thuyết cho biết, Lý Ông Trọng tên là Lý Thân, sinh nơi đây, thông minh, sức khỏe hơn người, lớn lên với vóc người cao lớn, tướng mạo đường bệ, tính nết thẳng ngay, đã trừ khử tên cường hào làng, song vì có tài nên được vua Hùng trọng dụng. Ngoại bang nghe tiếng Lý Ông Trọng cũng phải nể vì. Thời ấy, nước ta sống yên bình. Bên Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng tuy đã thống nhất đất nước, nhưng quân Hung Nô vẫn quấy phá vùng biên ải. Vua Tần bèn ép An Dương Vương cống nạp người hiền sang Tàu. Lý Ông Trọng được bổ làm quan Tư lệ hiệu úy, đi trấn giữ Lâm Thao, uy hiếp được quân Hung Nô. Ông có tài xuất chúng, làm việc tận tâm, được vua Tần gả công chúa Bạch Tính Cung.

Về già, ông được vua Tần hậu đãi và cho trở về quê quán. Sau đó, quân Hung Nô lại tới uy hiếp, nên vua Tần lại cho mời Lý Thân sang. Không muốn xa nước lần nữa, ông từ chối không được, bèn tự vẫn. An Dương Vương cho ướp xác ông, gửi sang để làm bằng chứng. Tần Thủy Hoàng cảm kích, tổ chức lễ tang rất long trọng. Dân làng kính trọng tài năng và đức độ cùng oai linh của ông, lập đền thờ, suy tôn ông làm Thành hoàng làng. Người ta tạc tượng ông và phu nhân; tôn là Đức Ông và Đức Bà, cùng thờ chung trong một ngôi đền của làng.

Hằng năm, hội Chèm mở ba ngày để tưởng niệm ông, từ ngày 14 đến ngày 16 tháng 4.

Ngày 14, đền và đình làng mở cửa để dân chúng đến dâng hương. Ngày 15, chính hội, các lễ rước lần lượt được cử hành. Mở đầu là lễ hội mộc dục, cuộc rước lớn và uy nghi nhất. Đám rước có đầy đủ nghi trượng, các chức sắc, bô lão đều mặc lễ phục nghiêm trang. Đoàn người lên đê, ngược sông Hồng 3 km, rồi xuống 3 thuyền rồng. Tại đây thuyền chèo quay tròn 3 vòng, một người múc nước từ sông đổ vào ché sứ lớn, rồi đánh phèn luôn cho nước trong. Dân chúng đứng trên bờ chứng kiến, hò reo hưởng ứng. Lấy được nước rồi, đoàn thuyền xuôi dòng, tới nhà mã cách đền chừng 1 km thì dừng lại, lấy đồ mã - quân trang của Đức Ông - rồi lên bến Ngự và rước trên bộ - rước nước và rước mã - về đền. Dẫn đầu là cờ hội, voi và ngựa bằng cốt tre, phết giấy đủ màu sắc yên cương uy nghi, đặt trên giá gỗ có bánh xe kéo. Rồi tới kiệu mũ áo, kiện (ché) nước. Ngựa, voi, mũ

áo, ché nước đều có lọng che. Trống, chiêng và phường bát âm rộn rã hòa tấu suốt dọc đường. Đám rước dừng ở sân đền để làm lễ mộc dục. Trước đây, tượng Đức Ông được rước ra sông và lễ tắm tượng được cử hành trên sông theo tục truyền. Thuở sinh thời, tướng quân rất bình dị, ông giỏi bơi lội nên thường ra sông tắm, nên về sau, làng đặt lệ như vậy để ghi nhớ một sinh hoạt thường nhật của ông. Nay để an toàn và đỡ nặng nhọc, lễ mộc dục được cử hành ngay tại đình.

Hoàng hôn, lễ rước văn (bài văn tế) được cử hành long trọng (như rước nước) từ nhà ông Trưởng văn (người chấp bút bài văn tế) ra đền. Đoạn đường này, hai bên đã đặt sẵn những ống nứa để cắm hương, nên qua đây người ta bắt gặp mùi thơm phảng phất; điều đó đã làm tăng thêm lòng sùng kính của dân làng với Đức Ông. Lễ đọc kinh cầu siêu do thầy chùa phụ trách, kể lại công đức của Lý Ông Trọng được tiến hành trong đêm rằm.

Trong ngày chính hội, làng mở hội thi thả chim bồ câu. Đây là hội thi thả chim vào loại muộn trong vùng, song đã là phong tục nên hội thi vẫn được các chủ chim từ nhiều nơi kéo về dự. Thường là dăm chục, có khi tới hàng trăm đàn chim chờ đợi mở lồng tung cánh đua tài. Những đàn chim bay lượn trên không trước lòng ngưỡng vọng, hồ hởi của khách thập phương, làm cho ngày hội thêm náo nức, sôi động. Ngoài ra, có 5 làng còn tổ chức cả thi bơi trải. Có 10 thuyền tham gia, mỗi thuyền 20 tay chèo, mình trần đóng khố. Theo pháo lệnh, đoàn thuyền vun vút lướt sóng bên sông Hồng. Hàng ngàn người đứng trên bờ nhiệt liệt cổ vũ cuộc thi tài.

Dân làng Chèm rất tự hào về Thành hoàng làng, về ngày hội lớn và nhiều trò vui hấp dẫn của quê hương. Họ nghĩ rằng cuộc thi thả chim câu hay thi bơi trải càng được nhiều người hưởng ứng bao nhiêu thì làng sẽ hưng thịnh bấy nhiêu.

Ngày hôm sau, ngày 16, ngày cuối hội, làng vẫn tổ chức những trò chơi như để lưu khách lại: đánh cờ, đấu vật, hát chèo...

Ba ngày hội qua nhanh chóng nhưng dư vị của hội vẫn đọng lại thành niềm hy vọng và tự hào sâu sắc của dân làng.



Lễ rước nước trong lễ hội đền Chèm.

Một số nghi thức, tập tục của lễ hội đền Chèm như: lễ rước nước, lễ tắm tượng (đầm mình trong nước giữa dòng sông Hồng) cùng với tục đua thuyền (trên mặt nước), tục thả chim bồ câu (trên không) gợi lên cho chúng ta nhiều điều suy nghĩ. Phải chăng đây là dư ảnh mờ nhạt của các nghi lễ cầu mùa (cầu mưa và cầu tạnh, cầu mưa thuận gió hòa) của cư dân nông nghiệp từ thuở xa xưa, mà nay chỉ còn hiện diện như một nếp sống thượng võ và thú chơi tao nhã?

LỄ VU LAN

Đối tượng suy tôn: **Báo hiếu cha mẹ, ông bà, tổ tiên.**
Thời gian: **Ngày rằm tháng bảy.**
Địa điểm: **Tại các chùa.**
Đặc điểm: **Lễ Vu lan trùng với tiết Trung nguyên.**

Lễ Vu lan là lễ của nhà Phật nhằm vào ngày 15 tháng 7 âm lịch. Hằng năm, đến ngày này, các chùa ở Việt Nam đều tổ chức lễ Vu lan. Vu lan, nói đủ là Vu lan bồn, vốn được phiên âm từ chữ Phạn *Ullambana* (hoặc *Ullupama)* nghĩa là "khổ tột bực", hoặc "bị treo ngược" (không được ăn uống, chịu hình phạt nặng nề nhất ở cõi âm, theo quan niệm Ấn Độ). Về sau chuyển nghĩa thành "giải đảo huyền" tức là "cởi trói cho người bị treo ngược", cũng có nghĩa là "cứu vớt người đau khổ".

Vu lan bồn còn có nghĩa là cái chậu dùng để đựng các vật phẩm dâng cúng với mục đích cầu xin vong hồn người thân của mình được thoát khỏi những hình phạt ở cõi âm.

Tục cúng cô hồn ở Việt Nam vào ngày rằm tháng bảy âm lịch đúng vào Tết Trung nguyên của đạo Lão, cũng dựa vào lễ Vu lan bồn của đạo Phật. Do đó, lễ cúng cô hồn còn gọi là lễ Vu lan. Lễ có gốc gác từ kinh *Vu lan bồn (Ullambana Sutra)* kể chuyện về Mục Kiền Liên cứu mẹ. Mục Kiền Liên là một trong những đệ tử giỏi của đức Phật, đã tu luyện được 6 phép thần thông. Một hôm, Mục Kiền Liên dùng "mắt đạo" quan sát cõi âm, bỗng thấy mẹ mình đang sống với bọn quỷ đói, thân hình gầy yếu, da bọc lấy xương, rất khổ sở. Vốn là người con chí hiếu, rất thương mẹ, ông đã dùng phép màu dâng cho mẹ một bát cơm, nhưng người mẹ không tài nào ăn được, vì khi cơm vừa đưa tới miệng liền biến thành than lửa, nên mẹ ông không làm sao nuốt được. Mục

Kiền Liên trở về kêu xin đức Phật, xin ngài dạy cho cách cứu độ. Phật dạy rằng ngày rằm tháng bảy là ngày tự tứ của chư Tăng. Hãy sắm sửa đủ lễ vật rồi đặt vào trong chậu Vu lan mang đến cúng dâng chư Tăng để chuyển nghiệp *tham, sân, si* ở nơi vong nhân, từ đó mới mong cứu rỗi được.

Mục Kiền Liên làm theo lời Phật dạy, quả nhiên cứu được bà Thanh Đề (tức mẹ Mục Kiền Liên) ra khỏi âm cung. Bà tỉnh ngộ hướng thiện, thoát khỏi kiếp quỷ đói. Từ đó về sau, các Phật tử căn cứ vào lời dạy của Phật, đã thực hành phép Vu lan bồn để xin cứu độ cha mẹ, tổ tiên. Lễ Vu lan vào dịp rằm tháng bảy đã trở thành ngày truyền thống báo hiếu của Phật tử và đông đảo đồng bào ta.

Vào lễ, người ta lập đàn cầu nguyện cho các oan hồn siêu thoát. Thức ăn cúng dường (lễ vật) không phải là điều quan trọng (chỉ cần gạo, muối và nước uống sạch). Điều quan trọng bậc nhất chính là cái tư cách của người cúng (tăng chúng mười phương) và ý nguyện thành tâm của thân nhân. Trong lễ cúng lại phải tụng danh hiệu Phật và Bồ tát, đồng thời đọc lời sám hối cho cô hồn.



Thả hoa đăng trong Lễ Vu lan.

Lễ Vu lan tổ chức tại chùa có ý nghĩa về nội dung là "mở cửa ngục" nhằm xóa tội vong nhân. Trên bàn cúng vong thường có bày "lục cúng": hương, nến, hoa, quả, oản và nước. Còn có một bát úp trên bàn, bên trong có đặt tờ giấy ghi chữ "NGỤC", có kèm theo tờ sớ thi rõ tên tuổi, quê quán, của vong cùng lễ vật dâng cúng.

Nhà chùa quan niệm đây là việc làm nhân nghĩa, vì vậy việc tổ chức lễ với các nghi thức bao giờ cũng đầy đủ và chu đáo.

Tiếp theo lễ cúng vong là lễ "thí thực", còn gọi là "chúc thực" (mời ăn, hưởng lộc). Lúc này, thầy chùa đọc những câu chú (Mông sơn thí thực) chuyển thức ăn cho các vong nhân được hưởng. Mặt khác, để cụ thể hóa việc "thí thực vong linh", vào dịp này, nhà chùa thường nấu những nồi cháo hoa lớn, lấy lá mít, lá đa làm thành những chiếc bồ đài nhỏ đựng cháo, rồi đem đặt ở mọi nẻo đường tới chùa cùng các mẹt đựng lễ phẩm khác như trái cây, oản... Người nghèo, trẻ em đến dự lễ được tự do hưởng lộc. "Tục cướp cháo lá đa" diễn ra ngày xưa cũng là một cách hưởng lộc của Phật trong dịp lễ Vu lan. Lễ kết thúc bằng kinh *A Di Đà*, cầu siêu cho mọi vong hồn, kể cả những cô hồn bơ vơ, nhân ngày này mà được siêu thoát.

Lễ Vu lan vào dịp rằm tháng bảy đã được nhà chùa, Phật tử cũng như dân chúng hưởng ứng bởi nội dung báo hiếu, mà quan niệm về chữ hiếu trong tín ngưỡng thờ tổ tiên của người Việt lại nằm trong phạm trù đạo đức truyền thống của dân tộc, không xa lắm với lời Phật dạy: *"Cùng cực điều thiện không gì hơn chữ hiếu, cùng cực điều ác không gì hơn bất hiếu"*.

LỄ HỘI LONG CHU

Đối tượng suy tôn: Lễ tống thần ôn, thần gió.
Địa điểm: Đình làng, bến nước.
Thời gian: Tháng sáu hay tháng bảy.
Đặc điểm: Rước Long Chu trong làng, xua đuổi ôn dịch.

Hằng năm, lễ hội Long Chu được tổ chức ở những làng ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng vào dịp tháng 6, 7, thời kỳ chuyển tiếp từ cái nắng đổ lửa của mùa hè oi nồng sang mùa mưa. Đây là thời điểm những bệnh nhiệt đới phát sinh và dễ lan truyền thành dịch bệnh như đau mắt, tả, thương hàn, đậu mùa, kiết lỵ... dẫn đến tử vong nhiều khi không nhỏ, trong điều kiện vệ sinh và y tế ở nông thôn ngày xưa còn rất hạn chế. Quan niệm trong dân gian, do thiếu kiến thức khoa học, thường cho rằng chuyện đau ốm và dịch bệnh là do khí độc cộng với sự tác oai, tác quái của một lực lượng vô hình (yêu, ma và các ác thần) gây nên, vì vậy phải làm lễ cúng tống ôn, tống gió, xua đuổi tà ma, không để chúng quấy nhiễu, làm cho làng xóm bất an.

Lễ hội Long Chu thường được tổ chức ở từng làng, từng vạn chài, nhất là ở những nơi có chợ búa, bến ghe có người tụ hội mua bán đông đúc.

Để chuẩn bị cho cuộc lễ, trước đó các chức sắc trong làng (hay vạn chài) thông báo đến từng nhà phải dọn dẹp sân ngõ, quét tước trong ngoài sạch sẽ, phong quang; đương sá trong làng được dẫy cỏ, đắp sửa; các kênh, mương, vũng nước tù đọng được san lấp hoặc khai thông; các lùm cây, bụi bờ rậm rạp, mà người ta cho rằng ma quỷ có thể ẩn náu, trú ngụ đều được phát quang, dọn sạch rác rến và rải vôi bột. Đoàn trấn yểm gồm những tráng đinh trong làng, được trang bị dao, rựa, câu liêm, do thầy phù thủy dẫn đầu, đi từ đầu làng đến cuối xóm,

qua những con đường chính vừa để kiểm tra tình hình và cũng sẵn sàng tham gia chặt, phát những chỗ rậm rạp còn lại, hoặc dán bùa yểm ma, quỷ ở nơi gốc cổ thụ, hòn đá, bờ thành (?!).

Thật ra, nếu gạt bỏ đi những yếu tố ma thuật, đây chỉ là một hình thức "tổng vệ sinh" làm sạch môi trường, để ruồi, muỗi, chuột bọ không có nơi ẩn nấp nhằm gieo rắc mầm bệnh.

Long Chu theo nghĩa đen có nghĩa là thuyền làm theo hình rồng, chạm trổ, sơn son thếp vàng, là phương tiện sang trọng dành riêng cho vua chúa thời xưa khi di chuyển trên sông nước, hoặc để tuần du, hoặc dạo chơi thưởng ngoạn phong cảnh, giải trí...

Theo quan niệm dân gian, *Long Chu* còn là biểu tượng của vật thiêng mang sức mạnh của thần linh có khả năng khống chế, trấn áp những ma quỷ và ác thần chuyên gieo rắc ôn dịch, gây đau khổ chết chóc cho con người.

Người ta làm một mô hình thuyền rồng dài độ 4,5 m bằng khung tre, rồi phết giấy bồi vải ở bên ngoài, có trang trí những hình kỷ hà và những tua giấy ngũ sắc, hay giấy trang kim sặc sỡ, bên trong treo hai chiếc đèn lồng bằng giấy bóng và có bàn hương án để đặt bát hương và những lễ vật dâng cúng.



Lễ rước Long Chu ở Hội An, Quảng Nam.

Thuyền hình rồng được gắn trên những thân cây chuối vừa để làm khung đỡ bên dưới khi đặt trên đất, vừa có tác dụng như chiếc bè khi thả xuống sông có thể nổi trên mặt nước.

Trước đêm hành lễ, Long Chu được rước về đặt trước sân đình, đầu rồng quay vào hương án - nơi có bàn thờ thần - để thầy cúng (thường là thầy phù thủy) làm lễ khai quang điểm nhãn và lễ cúng tổ...

Lễ cáo thần được khai mạc vào giờ Tý (khoảng 24 giờ), dưới sự điều khiển của vị chánh bái. Lúc này, trong đình đèn nến sáng choang, khói hương nghi ngút, bên ngoài cờ xí cắm thành hai hàng kéo tận ra đường bên ngoài cổng đình. Chiêng trống dóng lên từng hồi như để mời thần linh về chứng giám và báo hiệu cho dân làng buổi lễ bắt đầu.

Lễ tế chính Long Chu được cử hành vào sáng hôm sau với đầy đủ nghi thức trang nghiêm như lễ tế cầu an. Thầy cúng mặc áo rộng Thái thượng lão quân, in hình bát quái, thắt lưng đỏ, vai vắt khăn ấn, đội mũ tì lư, tay cầm vãng cắm hương, tay bắt quyết. Phụ tá cho thầy là các thầy điệu con và đội học trò lễ cùng dàn nhạc bát âm.

Sau phần đọc văn tế và lễ dâng 3 tuần rượu, 3 tuần trà, trong tiếng trống, tiếng chiêng điểm từng hồi dóng dả. Long Chu được từ từ xoay đầu hướng ra phía đình dưới sự điều khiển của vị chánh bái.

Cuộc lễ kéo dài cho đến chiều tối. Sau khi các bài văn cúng được các thầy lần lượt thay nhau đọc hết (12 bản văn) mới bước sang phần rước Long Chu trên đường làng.

Mười hai trai đinh theo lệnh của chủ tế, khiêng Long Chu ra khỏi cổng đình, sau đó bắt đầu chạy lúp xúp theo nhịp trống giục với hàm ý như một cuộc truy rượt, tảo trừ... Đi theo sau Long chu còn có 4 trai đinh, tay cầm những nhánh roi dâu dài (trong dân gian có quan niệm roi bằng cành dâu tằm có tác dụng xua đuổi tà ma), quất vun vút hai bên đường, vào các bụi cây, miệng đọc câu chú trừ tà.

Theo sau kiệu rước là đoàn người lớn bé, nhất là trẻ con rồng rắn nối theo, vừa bô bô cười nói, vừa hò hét phụ họa...

Dân chúng đứng trước cổng nhà mình để nghênh đón. Đến những ngã ba, ngã tư, đám rước được chào mừng bằng những tràng pháo nổ vang và những đống rơm khô đặt sẵn hai bên đường được châm lửa

đốt cháy. Tiếng trống giục, tiếng pháo nổ, tiếng người cười nói râm ran, xen lẫn với khói lửa và ánh đuốc sáng đường thôn, tạo nên một không khí tưng bừng, náo nhiệt của một đêm hội nơi làng quê.

Sau khi đã diễu qua các đường ngõ chính trong các thôn, ấp, đám rước đi ra bến sông đã định. Tại đây, người ta hạ Long Chu xuống, rồi đẩy ra xa giữa tiếng reo hò, hoan hỉ tống tiễn của đám người đứng trên bờ. Chờ cho dòng nước cuốn trôi chiếc bè xa dần cho đến khi chỉ còn nhìn thấy ánh đèn lồng chập chờn trên sóng nước, lúc đó họ mới kéo nhau quay về.

Ở nơi không gần bến sông, thì người ta đưa Long Chu ra giữa cánh đồng trống, chọn nơi đất bằng phẳng, đặt xuống, rồi nổi lửa đốt giữa tiếng reo vui hân hoan của đám đông.

Sau đó, họ kéo nhau về bãi đất trống hay sân nhà rộng trong thôn để hò hát, vui chơi cho đến khuya.

Lễ Long Chu là một hình thức lễ hội dân gian gắn liền với tín ngưỡng trừ ôn dịch, xua đuổi tà khí, thể hiện lòng mong ước của người dân được sống yên vui, khỏe mạnh. Ở đây yếu tố mê tín dị đoan đã xen lấn vào nhiều khi khá sâu, làm chìm khuất bản chất đích thực ban đầu của lễ hội, và yếu tố hội (các cuộc vui chơi, hát hò đối đáp vốn là những sinh hoạt văn nghệ dân gian khá thịnh hành trong vùng) cũng do đó bị mờ nhạt dần đi.

HỘI ĐỔ GIÀN

Hội tranh tài giữa các võ sĩ của các làng võ ở thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

Địa điểm: Chùa Bà, làng An Thái, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Thời gian: Ngày 15 tháng bảy.

Đặc điểm: Trò tranh heo quay, vật cúng thần, từ trên giàn cao tung xuống.

Hằng năm vào ngày rằm tháng bảy, nhân dân thị xã An Nhơn thường đổ về (làng An Thái, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định) để dự lễ Vu lan - lễ báo hiếu của nhà Phật - xem hát bội và những cuộc thi tài. Cũng như nhiều chùa khác ở Việt Nam, vào dịp này nhà chùa trong lễ cúng cô hồn, "xá tội vong nhân", thường dựng rạp làm chay (tức lập đàn cầu nguyện cho mọi oan hồn được siêu thoát), tổ chức hát bội cả ngày và đêm. Ngày rằm tháng bảy cũng là Tết Trung nguyên của đạo Lão. Cảnh nhà chùa mở hội đón khách thập phương vào dịp này đã được phản ánh trong câu ca dao xưa:

Đồn rằng An Thái, chùa Bà,
Làm chay, hát bội đông đà quá đông.
Đàn bà cho chí đàn ông,
Xem xong ba Ngọ, lại trông Đổ giàn.

Như ta biết, hát bội (còn gọi là hát tuồng) vốn là một loại hình nghệ thuật cung đình của nho sĩ, nhưng khi vào đến đất Nam Trung Bộ, đã nhanh chóng trở thành một thứ nghệ thuật bình dân được yêu chuộng từ già đến trẻ, mà đất Bình Định là cái nôi tiêu biểu của nghệ thuật này, từng sản sinh ra nhiều tác giả kịch bản và những "ông bầu" nổi tiếng. Người ta mê hát bội đến mức hễ nghe tiếng trống chầu dóng lên là

mọi người rạo rực, náo nức. "Tai nghe trống chiến, trống chầu, xếp ba miếng kẹo lộn đầu, lộn đuôi".

Nhưng sức hấp dẫn của hội chùa Bà không chỉ ở chỗ có "làm chay, hát bội" mà còn vì một lý do khác là hội được tổ chức ngay nơi mảnh đất giàu truyền thống thượng võ: Làng An Thái[1]. Làng An Thái thuộc thị xã An Nhơn, là làng võ từng sản sinh ra những võ sư và võ sĩ xuất sắc của đất Bình Định. Dĩ nhiên vào những dịp hội hè, việc tổ chức thi đấu côn, quyền là một tiết mục không thể thiếu được. Về dự hội, cũng là dịp để các môn đệ thăm viếng thầy, gặp lại bạn bè đồng khóa, đồng môn và cũng là dịp để các võ sĩ thử tài cao thấp trên võ đài...

Đặc biệt ở đây, cùng với hội chùa còn có hội Đổ giàn khá hấp dẫn, từng mang đậm dấu ấn nhiều cuộc tranh tài sôi động của các lò võ trong vùng cũng như sự thích thú đối với người xem. Nếu như đi dự hội chùa Bà mà chỉ xem làm chay, làm hội không thì chưa đủ, chưa thật thỏa mãn, mà phải xem cả cuộc tranh tài trong hội Đổ giàn của các võ sĩ.

Người ta thiết lập một sân khấu ngoài trời, diện tích hẹp hơn sân khấu thường, nhưng chiều cao thì gấp nhiều lần, khoảng mười mét, bằng tre, gỗ giống như một chòi phát tin ở nông thôn thường thấy trước đây thời kháng chiến, trên đó người ta đặt đàn cúng thần gồm hương, hoa, trà, quả và một heo quay để nguyên con, khoảng độ mười lăm hay vài chục kg. Sau những nghi thức cúng lễ cổ truyền như thường thấy ở các lễ hội làng quê, vị chủ tế trên giàn cao, phát lệnh nổi 3 hồi chiêng trống, báo hiệu cuộc tranh tài sắp sửa diễn ra. Lúc này, ở bên dưới đám đông trở nên xôn xao, rộn rịp. Những người yếu, người già, phụ nữ và trẻ con thì dãn ra vòng ngoài để cho những võ sĩ và những người khỏe tranh nhau và cũng tiện để xem. Còn những người tham gia tranh tài thì trong tư thế sẵn sàng, mắt hướng về phía giàn cao, chờ đợi...

(1) Thành ngữ "Trai An Thái, gái An Vinh" nhằm chỉ đặc trưng của hai làng cùng uống chung dòng nước sông Côn (Bình Định); một bên là trai giỏi võ nghệ, một bên là gái đẹp nổi tiếng.

Bỗng trên đài cao - bê con heo quay từ trên đàn cúng quay ra phía đám đông bên dưới, rồi dùng cả sức mạnh, tung con heo ra xa để rơi xuống đất. Đó là giây phút căng thẳng nhất sẽ quyết định quà thưởng đó rơi vào tay ai. Có võ sĩ tài nghệ cao, phi thân lên đón lấy con heo từ trên cao, nhưng rồi phải luồn lách, lao ra khỏi đám đông, mang con heo quay chạy về địa điểm an toàn đã định. Tất nhiên, mỗi nhóm tranh tài đã có phân công người bảo vệ, cản ngăn những đối thủ lợi hại khác có thể giật lại ngay trên tay. Trong cuộc tranh tài này, các võ sĩ dùng tất cả ngón võ, chiến thuật khôn ngoan để giành chiến thắng về mình.

Theo tục lệ con heo quay "chiến lợi phẩm" này được đem xẻ ra để khao chung cho tất cả những võ sĩ cùng có mặt trong cuộc tranh tài này. Những võ sĩ, hay làng võ có người giành được phần thắng được mọi người hoan nghênh và nể trọng, và họ tin rằng năm ấy họ sẽ gặp hên vì được "lộc của thần". Thường thì những lò võ ở An Thái và huyện Bình Khê hay giành được vị trí đó. Vì vậy mới có câu: "Tiếng đồn An Thái, Bình Khê, nhiều tay võ sĩ có nghề tranh heo". Heo đây là heo quay, vật cúng thần trong ngày hội. Ý nghĩa của cuộc thi tài này không nằm trong giá trị vật chất của món quà giành được mà ở giá trị tinh thần, được thể hiện qua tài nghệ của những người dự cuộc với chỗ đứng danh dự trong làng võ.

Hội Đổ giàn là một cuộc tranh tài lý thú và hấp dẫn của một vùng quê giàu tinh thần thượng võ được kết hợp một cách hài hòa với ngày hội chùa theo truyền thống dân gian: rằm tháng bảy.

LỄ HỘI LĂNG ÔNG

Đối tượng suy tôn: Tả quân Lê Văn Duyệt.

Địa điểm: Lăng Ông Bà Chiểu, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian: Ngày giỗ Lê Tả quân, mồng 1 tháng tám. Hội đầu xuân ngày mồng 1 và mồng 2 Tết.

Đặc điểm: Người Hoa chiếm khoảng 50 phần trăm số người tham gia lễ hội.

Người Sài Gòn xưa cũng như nay có thói quen gọi cặp từ "Lăng Ông - Bà Chiểu" để chỉ lăng thờ Tả quân Lê Văn Duyệt, từng giữ chức Tổng trấn Gia Định thành (tức cả Nam Bộ và tỉnh Bình Thuận ngày nay) tại khu vực Bà Chiểu[1], hay cụ thể hơn: bên cạnh chợ Bà Chiểu. Có không ít người tưởng nhầm rằng nơi đây là phần mộ của ông và bà tên Chiểu. Không phải vậy. Đây là phần mộ và lăng thờ của ông bà Lê Văn Duyệt.

Toàn bộ khu lăng rộng trên một héc-ta, có tường bao bọc, phía trước có cổng Tam quan bề thế, có nhiều cây cao bóng mát, nằm ở vị trí góc đường Đinh Tiên Hoàng và Phan Đăng Lưu thuộc quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

Qua khỏi cổng Tam quan, vượt thêm một quãng sân, khách sẽ gặp hai ngôi mộ nấm hình tròn đơn giản và khá lớn, chung quanh có tường bao, có bình phong phía trước và hai con nghê đứng chầu hai bên. Phía trước là nhà bia, trong có bia đá cẩm thạch lớn dựng từ năm Thành Thái thứ 6 (1896). Ngôi lăng cao và rộng, chiều dài hơn 80 m, gồm nhà hương (nơi để khách thập phương đến thắp hương, dâng hoa quả, lễ vật), trung điện - nơi đặt bàn thờ, đồ lễ bộ, chiêng trống, rồi đến chánh

(1) *Bà Chiểu:* một địa danh xưa thuộc xã Bình Hòa, tỉnh Gia Định, bên sông Thị Nghè (Cầu Bông), đã có đền thờ Thành hoàng trước khi chưa có Lăng Ông.



Cổng tam quan Lăng Tả quân Lê Văn Duyệt ở quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

điện, phía trong hậu cung là chánh điện nới rộng được xây vào năm 1973. Tại đây, ở gian chính giữa là bàn thờ Tả quân (có bức họa truyền thần của ông từ thời làm Tổng trấn Gia Định). Bên phải là bàn thờ cụ Phan Thanh Giản (có ảnh, mặc triều phục, đội mũ cánh chuồn), bên trái là bàn thờ ông Lê Chất[1]. Để có được quy mô hôm nay, Lăng Ông đã trải qua 3 lần trùng tu vào các năm 1927, 1937 và 1973. Phía trước lăng có khoảng sân rộng, là nơi để những chậu cây kiểng và hàng chục lư hương lớn làm chỗ cắm hương cho bá tánh nhằm giải tỏa bớt khói ở trong các điện thờ.

Hằng năm, tại Lăng Ông có hai lễ hội lớn. Đó là ngày giỗ Tả quân vào ngày mồng 1 tháng 8 âm lịch và ngày hội đầu xuân mồng 1 và mồng 2 Tết.

---

(1) *Lê Chất* hay Lê Văn Chất *(Hoàng Lê nhất thống chí)*, hoặc Lê Tôn Chất *(Gia Định thành thông chí)* quê Bình Định, là võ tướng của Tây Sơn. Khi nhà Tây Sơn suy vi, cha vợ ông là Lê Trung bị tình nghi và bị giết. Ông bỏ trốn theo Nguyễn Ánh, được phong Đô thống chế, sau làm Tổng trấn Bắc Thành, mất năm 1826. Mười lăm năm sau, do bị nghi kỵ, Minh Mạng đã phán quyết san bằng mộ ông, khắc bia dựng lên với dòng chữ "Chỗ này là nơi Lê Chất phục pháp"! Đến thời Tự Đức, ông mới được truy phục chức tước cũ.

Về lễ hội giỗ Tả quân: Xét riêng phương diện các lễ hội tưởng niệm nhân vật lịch sử, thì đây là lễ hội lớn nhất ở đất Gia Định xưa và Nam Bộ ngày nay. Lễ bắt đầu từ ngày 30 tháng 7 và kết thúc vào ngày 3 tháng 8. Số người dự hội có đến hàng chục vạn. Suốt trong những ngày hội tại khu vực trung tâm thành phố này, dòng người hành hương từ các nơi tấp nập đổ về không ngớt cả ngày lẫn đêm. Không chỉ có người thành phố, mà cả khách từ các tỉnh xa cũng về dự hội. Đáng chú ý trong số khách đi lễ, số người Hoa chiếm một tỷ lệ khoảng 50%. Điều này có nguyên nhân lịch sử của nó. Họ đến dâng hương, cầu khẩn với lòng sùng kính, để tạ ơn một vị phúc thần mà lúc sinh thời khi làm Tổng trấn Gia Định đã có những chủ trương chính sách nâng đỡ, tạo điều kiện cho cộng đồng người Hoa phát triển nghề nghiệp, an cư lạc nghiệp trên mảnh đất quê hương thứ hai của họ. Người Hoa, vì thế đã tôn xưng Tả quân Lê Văn Duyệt là "Phò mã gia gia" coi ông như một vị thần ngang hàng với ông Bổn (trong lịch sử Trung Hoa).

Trong khi đó, đồng bào Việt thường gọi lăng thờ Tả quân là Lăng Ông hay Lăng Ông Thượng. Lễ hội Lăng Ông, ngoài việc phản ánh ký ức sâu đậm của nhân dân về công cuộc khai phá và xây dựng vùng đất Gia Định (Nam Bộ) xưa, còn gắn liền với tên tuổi một nhân vật lịch sử có công lớn lại chịu nhiều oan khuất sau khi chết.

Sách *Liệt truyện* của Quốc sử quán triều Nguyễn có ghi giai thoại: "Từ năm Minh Mạng thứ 16, sau khi thành Phiên An (tức thành Gia Định) bị hạ, gặp đêm thanh vắng hay lúc trời âm u, người ở gần mộ Lê Tả quân có nghe tiếng ma quỷ rên khóc, có tiếng ngựa xôn xao, khiến cư dân chẳng dám đến gần, kẻ đi đường cũng lánh xa. Đến lúc phần mộ được trùng tu thì những tiếng rên rỉ kia mới được êm dứt...". Cho nên chẳng phải ngẫu nhiên mà ngày giỗ kỵ của vị tướng (Tả quân) kiêm Tổng trấn Gia Định lại gắn liền với nghi thức lễ tế kỳ yên, một hình thức tế lễ cổ truyền ở các đình làng Nam Bộ, mà nội dung chính là cầu cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, mọi người, mọi nhà làm ăn phát đạt, yên vui.

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, thì Lê Văn Duyệt, bẩm sinh mang tật ẩn cung (ái nam, ái nữ), rất say mê trò đá gà, môn hát bội và võ nghệ. Ông nội Lê Văn Duyệt là Lê Văn Hiến cùng con trai là Lê Văn

Toại quê ở Quảng Ngãi di cư vào Nam, định cư ở thôn Hòa Khánh gần vàm Trà Lọt, Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Cũng chính từ vàm Trà Lọt, Lê Văn Duyệt chào đời, về sau định cư ở Rạch Gầm. Lớn lên, Lê Văn Duyệt không thích học chữ, mặc dù có thầy đồ trong nhà, mà thích học võ, săn bắn. Ông đã theo phò Nguyễn Ánh, lập nhiều võ công, được phong đến chức Tả quân. Dưới triều Gia Long và Minh Mạng, ông đã hai lần giữ chức Tổng trấn Gia Định.

Khi làm Tổng trấn, Lê Văn Duyệt ra sức mở mang nông nghiệp, phát triển thủy lợi và giao thông, tổ chức khẩn hoang, đốc suất Thoại Ngọc Hầu đào kênh Vĩnh Tế (An Giang). Ông thường nói với tả hữu: "Muốn trừ trộm cướp không gì bằng nuôi dân, muốn nuôi dân không gì bằng cho dân có ruộng đất để cày". Ông chủ trương duy trì phong tục hay, bảo vệ người lương thiện, trái lại cực kỳ nghiêm khắc với bọn bất lương, trộm cắp. Đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn đã nhanh chóng trở thành một trung tâm thương mại phồn thịnh dưới thời Tổng trấn họ Lê. Thực tế đó đã được tác giả *Gia Định thành thông chí* ghi lại như sau: "Nhà cửa, phố xá liên tiếp, người Hoa, người Việt ở chen nhau, phố dài ba dặm, hàng hóa đủ trăm thứ".

Tuy nhiên, con người có công tích lớn với nhà Nguyễn, sau khi chết, lại bị Minh Mạng kết "bảy tội đáng chém", cho san phẳng mồ mả, khắc đá dựng bia ở trên với dòng chữ "Quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xứ" (Chỗ này là nơi quyền yêm Lê Văn Duyệt chịu hình phạt). Đồng bào bảo rằng phần mộ ông lúc bấy giờ còn bị xiềng bằng dây xích sắt. Thân tộc ông nhiều người bị giết, bị đày. Cho đến khi Tự Đức lên ngôi mới giải oan cho ông, ra dụ xóa án, lệnh cho địa phương đắp lại phần mộ, truy phục nguyên hàm và đưa vào thờ ở Trung Hưng Công thần miếu. Do đó mà nhiều huyền thoại được dệt lên chung quanh con người này, nâng ông lên địa vị phúc thần trong dân gian. Người Việt, người Hoa ở thành phố này và nhiều tỉnh ở Nam Bộ đã góp công, góp của xây dựng lại mồ mả, lập lăng thờ Tả quân cùng phu nhân. Suốt hơn một thế kỷ rưỡi qua, hằng năm đến ngày mồng 1 tháng 8 âm lịch, nhân dân Sài Gòn và từ nhiều vùng xa xôi đã đổ về Lăng Ông dự lễ tưởng niệm Tả quân với tất cả sự thành kính, biết ơn.



Đền thờ Tả quân Lê Văn Duyệt trong Lăng Ông.

Mở đầu là lễ *Túc yết* vào đêm 30 tháng 7 do vị chánh tế và bồi tế điều hành cùng sự tham gia của đội học trò lễ. Xưa kia có tục cúng "tĩnh sanh" bằng một con heo đen tuyền làm thịt, để nguyên đặt lên bàn cúng, nay tục này đã được giản lược. Sau khi các vị chánh tế và bồi tế đã làm xong việc củ soát các tế phẩm ở các bàn thờ là lễ dâng hương. Sau ba hồi trống nhỏ (cầm tay) báo hiệu, chiêng trống bắt đầu nổi lên dóng dả, lễ dâng hương bắt đầu trong tiếng nhạc tấu lên.

Sau ba tuần rượu (sơ hiến, á hiến và chúng hiến) đến tuần trà. Đọc văn tế có thể là vị chánh tế hay bồi tế, hoặc chọn trong số học trò lễ người có giọng xướng tốt nhất.

Lễ *Chánh tế* bắt đầu từ sáng mồng 1 tháng 8. Trước tiên, ban quý tế khăn áo chỉnh tề diễu hành quanh ngôi mộ của Tả quân và phu nhân, thắp hương và vái. Sau đó, mọi nghi thức cúng lễ (giống như lễ *Túc yết* đêm trước) được tiến hành trong chính điện. Để cho khách hành hương đông đảo được lễ bái, biểu thị lòng thành của họ trong lúc đang hành lễ ở nơi chánh điện, ban quý tế có bố trí một số bàn hương án ở hai bên chánh điện và trung điện dành cho họ.

Sau lễ *Chánh tế* đến phần *Xây chầu - đại bội*, mở đầu bằng ba hồi trống lớn dõng dạc như hàm ý để thấu trời - đất - biển, mời gọi các thần thánh về chứng giám những đoạn hát dâng cúng thần linh.

Sau phần các nghi lễ, bao giờ cũng có hát bội. Đó là loại hình nghệ thuật mà lúc sinh thời Tả quân Lê Văn Duyệt không những rất say mê mà từng bỏ ra nhiều công sức để chăm chút, xây dựng. Tuồng diễn có thể là *Lưu Kim Đính giải giá Thọ Châu, Ngọc Kỳ Lân xuất thế,* hoặc là *Mộc Quế Anh dựng cây, Lục Vân Tiên...* Có điều là dù hát tuồng gì thì kết thúc cuộc hát vẫn phải có biểu diễn đủ ba lớp tuồng *Sơn Hậu* - một vở tuồng mà khi làm Tổng trấn Gia Định, ông rất ưa thích, hơn nữa, đã góp phần san nhuận.

Về lễ hội đầu xuân nơi Lăng Ông: ngay đêm 30 Tết, từ 22 giờ trở đi, những dòng người, xe cộ từ nhiều ngả đường trong thành phố đổ về Lăng Ông đông nghẹt, không có chỗ chen chân, để thắp hương dâng cúng và hái lộc đêm giao thừa. Nhưng nơi đây, ngoài những cây cổ thụ cao chót vót, đâu có lộc để mà hái? Để đáp ứng nhu cầu đã trở thành tập tục này, ban quý tế của lăng đã chuẩn bị hàng xe ô tô cây "phát tài"(1) từ các làng hoa Gò Vấp đưa về để sẵn từ chiều. Trên sân lăng rộng gần nơi cổng Tam quan, bên cạnh những bàn bán hương cho khách vào lễ bái ở lăng, có những chiếc bàn trên chất cao những cành cây "phát tài" và bên cạnh đó có đặt thùng "phước sương". Khách đến lễ cứ tự do chọn "cành lộc" đầu năm mà mình vừa ý, sau đó cũng tự nguyện bỏ tiền vào quỹ "phước sương" của lăng (vì ở đây không có người bán - hơn nữa ai mà đi bán lộc?). Quang cảnh đêm lễ hội đầu xuân tại nơi đây vô cùng náo nhiệt. Ở trung điện và chánh điện khói hương trầm mù mịt, nhóm này ra, nhóm khác vào liên tục không ngớt, kẻ hái lộc, người "đổi hương" tưng bừng, rộn rịp, mong mang chút lộc Thánh về cho gia đình mình trong năm mới. Người ta thấy bên cạnh người Việt có đông đảo bà con người Hoa tay cầm cành lộc hay cây hương trường đang cháy đỏ, hoặc cùng lúc cả hai thứ. Có mặt trong hội đầu xuân này còn có không ít những người ngoại quốc cùng tham gia trẩy hội với nét mặt hân hoan, thích thú. Đêm hội kéo dài cho đến hai giờ sáng mới vãn người, để rồi ngày mồng một và mồng hai Lăng Ông lại tiếp tục mở cửa đón bà con thành phố, mà đông đảo nhất là bà con tiểu thương, tiểu chủ trong các quận nội thành, và khách thập phương đổ về với số lượng hàng chục vạn mỗi ngày.

---

(1) Một loại cây thân suôn thẳng, có nhiều đốt, không nhánh, lá dài và nhọn, cắm trong độc bình có nước vẫn sống được nhiều ngày.

HỘI CHỌI TRÂU ĐỒ SƠN

Đối tượng suy tôn: Thủy thần.
Địa điểm: Thị trấn Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.
Thời gian: Ngày 10 tháng tám (chính hội).
Đặc điểm: Tục hiến tế thủy thần (cổ).

Ở nước ta, một số nơi trong dịp hội hè có tổ chức chọi trâu, như chọi trâu ở Bạch Lưu (huyện Lập Thạch), ở Chu Hóa, Phù Ninh (huyện Phong Châu), ở Hoàng Cương (huyện Thanh Ba) tỉnh Phú Thọ. Chọi trâu ở đây được coi như là một trò vui bên cạnh những trò vui khác, hơn là một tập tục có quy củ.



Tranh dân gian chọi trâu.

Còn chọi trâu đã trở thành một tục lệ hẳn hoi, có sức thu hút khán giả cả một vùng rộng lớn và có một lịch sử lâu đời thì chỉ có hội chọi trâu ở vùng ven biển Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Về tập tục này, sách *Đại Nam nhất thống chí* có ghi: "Ở chân núi Đồ Sơn, huyện Nghi Dương có đền thủy thần. Tương truyền có người bản thổ đi qua, đêm đêm thấy hai con trâu chọi nhau dưới đền, nên hằng năm đến ngày 10 tháng 8 có tục chọi trâu để tế thần". Còn nhân dân thì truyền miệng câu ca:

Dù ai buôn đâu, bán đâu,
Mồng mười tháng tám chọi trâu thì về.
Dù ai buôn bán trăm nghề,
Đến ngày tháng tám thì về chọi trâu.

Cuộc chọi trâu chỉ diễn ra trong một ngày, nhưng việc sửa soạn lại hết sức chu đáo, vì đây là việc "sự thần". Làng phải lo ba việc, giao cho các giáp thực hiện: mua, nuôi, và luyện trâu.

1. Trước hết là mua trâu. Hội mở vào tháng tám, nhưng từ tháng hai, từng làng đã phải lo cử người đi chọn trâu. Sau lễ cúng thần, người được làng cử bắt đầu lên đường. Đây là người thành thạo về tướng trâu, lại thông thuộc các vùng có chợ trâu bò nổi tiếng. Từ Hải Phòng, họ lần sang Hải Dương, Hà Đông, xuôi Nam Định, Thái Bình. Có khi chưa tìm được trâu quý, họ lại phải ngược lên Tuyên Quang, hay phải vào tận vùng Thanh - Nghệ.

Người giàu kinh nghiệm, trước hết chọn trâu theo 10 tướng đã được đúc kết: thân trắng, ức rộng, háng to, cổ cò, đuôi chai, đít nhọn, lưng tôm, sừng cánh cung, trường đùi, ngắn quản, và không quên chú ý bộ máy sinh dục (thâm cu, tréo giái). Trâu chọi phải từ 4 đến 5 tuổi trở nên mới đủ sức chịu đựng cuộc đấu. Con trâu dắt về tới đầu làng, mọi người đã đổ ra xem, bình phẩm. Nếu được con trâu ưng ý mà giá rẻ, thì dù còn tiền thừa, giáp cũng trao tặng luôn người mua, người nuôi như để động viên. Rồi tới việc chọn người nuôi và luyện trâu. Ai được giao nuôi tự coi là vinh dự, và hết lòng chăm sóc con vật quý.

Trâu chọi được nuôi ở chuồng riêng, không tiếp xúc với đồng loại như có ý phục hồi tính hoang dã, để khi chọi trâu hăng hơn. Chuồng nuôi phải thoáng, rộng, cao ráo. Một tục kiêng rất nghiêm là toàn bộ công việc này, người phụ nữ không được tham gia, không được tới gần trâu chọi. Để vỗ khỏe trâu, cần có một chế độ ăn uống tăng tiến dần, nhất là vào thời kỳ luyện tập. Khoảng đầu tháng năm, trâu được tập chọi thử ở từng giáp. Sới chọi thử cũng được chuẩn bị gần như sới chọi chính. Và trong cuộc đấu, tiếng trống đánh, tiếng người hò reo làm huyên náo buổi tập. Tất cả khung cảnh trên là nhằm để cho trâu quen dần với âm thanh, màu sắc ngày hội để không hoảng hốt khi bước vào sới đấu chính.

Trước năm 1945, Đồ Sơn là tổng, gồm 3 xã: Đồ Sơn, Đồ Hải, Ngọc Xuyên. Đồ Sơn có 6 giáp; Đồ Hải có 6 giáp; Ngọc Xuyên có 2 giáp, tổng cộng là 14 giáp. Lệ định là mỗi giáp phải có một trâu dự hội. Song chính ngày hội (10-8) chỉ có 6 con được vào cuộc. Như vậy phải có vòng tuyển chọn (đấu loại) từ các giáp. Những con trâu bị loại vẫn được nuôi để làm lễ vật của hội sau này (hoặc là mổ thịt, hoặc là để tế thần linh). Trâu giáp nào thì giáp ấy hưởng thịt, và như vậy toàn dân đều có suất ăn như nhau trong ngày hội.


Xem chọi trâu.

Vòng đấu tuyển lần đầu vào trung tuần tháng 5. Lần đấu loại thứ hai vào ngày 8 tháng 6. Cuộc đấu loại được bố trí hợp lý sao cho cả 3 xã đều có trâu dự đấu. Mỗi cặp trâu đấu gọi là một "cáp".

Cuối cùng, ngày hội chọi trâu chính thức khai diễn vào mùng 10 tháng 8. Dân Trà Cổ (Quảng Ninh) ở xa 3 ngày thuyền cũng dong buồm ngược nước kéo về, vì đây là đất tổ của họ *(Trà Cổ có tổ Đồ Sơn).* Dân các huyện (Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo), các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nội cũng tấp nập tới dự hội.

Nơi mở hội là đình tổng Đồ Sơn. Cờ hội giăng trước cửa đền. Cọc giới sới chọi đã được căng dây trên bãi đất rộng khoảng 6 mẫu (20.000 m^2). Phía gần đình đã dựng sẵn khán đài, xung quanh trang trí lụa màu đẹp. Đó là nơi dành cho quan khách. Hai bên sới chọi có dựng những chuồng tạm trú cho trâu chờ "xuất trận". Hai lá cờ hội lớn được cắm ở hai đầu sới. Người phát loa, trong bộ trang phục gọn gàng, khăn đỏ, thắt lưng đỏ, quần trắng, áo the, chân quấn xà cạp, quay loa tứ phía, đọc những thông báo cần thiết.

Tiếng trống hiệu vang lên, tiếp theo là tiếng tù và. Không khí hội thật tưng bừng khác hẳn các hội làng vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Lúc này cờ xí đủ màu hồng sáng rực lên dưới bầu trời thu lồng lộng nắng vàng, làm cho sới chọi trải dài trước mắt càng hấp dẫn bội phần. Ngoài xa là biển rộng, long lanh sóng nước với bao huyền thoại như muốn hòa hợp với cuộc đua tài đặc sắc này.

Nghi thức mở đầu bằng cuộc tế lễ kéo dài gần đến trưa mới xong. Tiếp theo là đám rước trâu độc đáo. Đi đầu là một kiệu lớn do 12 trai đinh vạm vỡ khiêng. Hai lọng đi kèm hai bên; cùng đội kèn và phường bát âm hòa tấu. Sáu con trâu hội được tuần tự dẫn tới theo hàng một. Trâu đã được tắm rửa sạch sẽ, lưng trùm vải đỏ, sừng thắt những dải lụa hồng. Hai chàng trai đi hai bên kèm dẫn mỗi con trâu. Họ mặc đồng phục cũng rực lên một màu đỏ toàn thân: khăn, áo, quần, thắt lưng. Tay cũng cầm cờ đỏ.

Mỗi con trâu khi dẫn vào đều dừng lại, hướng vào đình một thoáng như để trình thần linh, sau đó được đưa vào các vị trí đã định sẵn để chờ đợi.

Một hồi trống hiệu vang lên. Từ hai phía góc sới, mỗi bên 6 chàng trai (trước đó đã dẫn trâu chọi) đi vào, tay vừa phất cờ. Tới giữa sới, họ đứng thành hai hàng, đại diện cho hai đơn vị dự thi.

Trống hiệu lại nổi một hồi dài. Mười hai chàng trai trong bộ áo quần màu đỏ cùng mang cờ, múa điệu "mở trận". Điệu múa hùng mạnh. Khi hàng này tiến lên ba bước, thì hàng kia lùi lại ba bước, rồi ngược lại. Hai hàng đan chéo nhau như thế trận gài nhau, biểu trưng cho "tả xung, hữu đột", trong khi tay vung mạnh lá cờ quanh mình. Cứ thế nhịp nhàng ba lượt theo tiếng trống, rồi cùng lui ra đúng lối đã vào. Người phát loa nhanh nhẹn vào sới, nâng chiếc loa dài lên, quay mấy vòng rồi cất tiếng rao lớn:

"Loa, loa, loa! Trâu nhất Đồ Sơn và trâu nhất Đồ Hải, hai bên muốn đấu cho đều, thì dắt trâu vào chọi!". Câu nói được nhắc đi, nhắc lại 3 lần. Lệ đấu: chọi nhau 3 "kháp" (cặp).

- Trâu nhất Đồ Sơn chọi với trâu nhất Đồ Hải.

- Trâu nhì Đồ Sơn chọi với trâu nhì Đồ Hải.

- Trâu ba Đồ Sơn chọi với trâu ba Đồ Hải.

Ba con bị loại bỏ ra. Ba con thắng trận đấu tiếp với nhau để giành giải nhất, nhì, ba.

Vừa dứt tiếng loa lần thứ ba, hai con trâu đứng hạng nhất và nhì được hai chàng trai - y phục màu đỏ - dẫn vào sới, từ hai phía đối nhau. Khi cách nhau khoảng 20 m, họ dừng lại, cùng khéo léo đưa tay lên rút

sẹo ở mũi trâu, lôi thừng ra và cùng tháo lui rất nhanh, để lại hai "đấu thủ" đứng như cắm cẳng ở sới. Hai "đấu thủ" vẫn đứng yên và dần dần như nhận ra tình thế của mình. Không khí đấu trường tự nhiên căng lên vì sự yên lặng chờ đợi của hàng vạn người dự hội. Hai trâu đã nhìn rõ nhau hơn. Bất thần, chúng lao thẳng vào nhau như bị một ngọn roi quất mạnh. Lập tức hai đầu trâu chúi về phía trước, hai cặp sừng chạm vào nhau. Bốn cẳng sau cùng dạng ra, hai con trâu ghìm nhau, đẩy tới, đẩy lui cùng lừa miếng để đánh đổ đối phương. Bụi tung mù mịt. Khán giả hò reo từng hồi như những đợt sóng biển dềnh lên rồi lại hạ xuống theo nhịp độ cuộc đấu. Có "kháp" kéo dài hàng tiếng đồng hồ mà vẫn chưa phân thắng bại, cũng có "kháp" kết cục rất nhanh chỉ sau một vài hiệp, do một "đấu thủ" bị toác đầu, hoặc bị rách nách, phải quay đầu bỏ chạy. Tuy vậy, chất dữ tợn, hoang dã của mỗi con thú lúc này được đẩy lên đến cao độ. Con thắng cứ bám sát đối phương tấn tới; con thua do bản năng tự vệ, cũng không chịu bỏ cuộc chạy... Người xem hò hét ầm vang sân bãi.

Cảnh "thu trâu" cũng diễn ra hấp dẫn không kém. Trâu thắng thì mải mê với thắng lợi tiếp tục truy kích con chiến bại, nhiều khi rất táo tợn. Vì vậy phải có biện pháp ghìm, bắt cho được con trâu thắng trận. Có người khi ghìm trâu, do động tác không chính xác, đã bị con vật kéo lê một đoạn dài.

Dân ở đây thường ca ngợi một lão nông 64 tuổi (năm 1973) - cụ Nguyễn Văn Ghẻ, người Đồ Hải - ghìm bắt trâu rất giỏi. Ông xông thẳng tới con trâu chiến thắng đang mải mê đuổi theo đối thủ, vung tay trái nắm lấy một bên sừng con vật, và lập tức ghé vai phải vào dưới cổ trâu rồi đứng thẳng lên. Con trâu bỗng nhiên thấy hụt hẫng, phần trước bị nâng đứng lên, hai chân chới với. Trong khi đó, ông luồn tay rất nhanh vào mũi trâu, rồi cứ thế lôi con vật đi. Lúc này, con trâu ngỡ ngàng chỉ biết ngoan ngoãn quy phục sự điều khiển của con người.

Năm "kháp" chọi kéo dài tới gần tối mới kết thúc. Cuộc trao giải thưởng cũng được tiến hành ngay tại chỗ.

Ngày 10, các giáp tổ chức làm thịt toàn bộ số trâu gồm 14 con để tế ở đình. Hội làng còn kéo dài cho tới rằm tháng tám với nhiều trò chơi thông thường khác.

* * *

Tục chọi trâu ở Đồ Sơn có từ bao giờ? Và nguồn gốc của tục này từ đâu?

Theo các bô lão, ở đây còn lưu giữ một tục cổ gắn liền với huyền thoại xưa. Trước kia, sau ngày hội, sáng ngày 11, cả tổng làm lễ tế thần. Rồi người ta chở con trâu đoạt giải nhất ra Hòn Độc (nơi có vực xoáy) ném xuống biển đúng nơi Bà Đế ngày xưa đã bị dìm chết để hiến sinh, thì làng mới yên[1]. Tục cổ này nay đã mất.

Bà Đế là ai? - Tương truyền đó là một trinh nữ xinh đẹp kết duyên với thủy thần. Sau trở về mặt đất, cô có mang, bị làng phạt vạ, đem cô ra dìm chết ở Hòn Độc. Dân chúng từ đó lập miếu thờ. Phải chăng đây là mô-típ mờ nhạt của tục hiến sinh phụ nữ cho thủy thần vốn quen thuộc với nhiều tộc người ở Đông Nam Á, kể cả Việt Nam? Về sau, tục hiến người được thay bằng tục hiến trâu để cầu lộc hằng năm của cư dân biển.

Một cách giải thích thứ hai, cũng xuất phát từ một huyền thoại. Vào một đêm trăng rằm tháng tám, người Đồ Sơn bỗng thấy trên mặt biển tỏa sáng một vầng hào quang. Một lão ông râu tóc trắng như cước hiện lên, đang chăm chú theo dõi một đôi trâu chọi nhau trên lớp sóng nhấp nhô. Hình ảnh kỳ lạ hiện lên và mất đi nhanh chóng[2]. Trời đang trăng thanh gió mát, bỗng ập xuống cơn mưa tưới mát mặt đất. Người Đồ Sơn cho đó là điềm thần linh giáng hạ. Dân trong vùng lập đền thờ và hằng năm cúng lễ, tổ chức chọi trâu vào đúng dịp ấy. Ở đây, mô-típ *"Trăng - Trâu - Biển"* (thủy triều lên xuống) có liên quan đến hoạt động của cư dân làm ruộng và đánh cá.

Cũng có một cách giải thích nữa, cho rằng tục chọi trâu gắn với sự tích người anh hùng nông dân Quận He (Nguyễn Hữu Cầu) đã phất cờ khởi nghĩa (1741 - 1745) chống lại triều đình phong kiến lúc bấy giờ. Để tưởng nhớ người anh hùng áo vải, nhân dân trong vùng hằng năm mở hội múa cờ và chọi trâu.

Hiện tượng một hội làng chứa đựng nhiều lớp đề tài sớm, muộn chồng lên nhau vẫn là chuyện thông thường đã diễn ra trong lễ hội truyền thống của nhiều dân tộc.

---

(1) Xem *Lễ hội cổ truyền*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 298.

(2) Xem *Non nước Đồ Sơn*, Trịnh Cao Tưởng, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr. 7.

— LỄ HỘI ĐỨC TRẦN HƯNG ĐẠO —

Đối tượng suy tôn:	**Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.**
Địa điểm:	**1. Hội đền Kiếp Bạc (Hải Dương), 2. Hội đền Bảo Lộc (Nam Định), 3. Hội đền Yên Cư (Ninh Bình), 4. Hội đền Trần Hưng Đạo (Thành phố Hồ Chí Minh).**
Thời gian:	**Chính hội: 20 tháng tám (ngày mất).**
Đặc điểm:	**Diễn ra ở nhiều nơi trên đất nước.**

Sinh năm 1228 trong một gia đình quý tộc, ngay từ thuở nhỏ, Trần Quốc Tuấn đã được khen là bậc kỳ tài. Lớn lên, ông càng tỏ ra thông minh xuất chúng, văn võ song toàn. Khi được vua giao quyền tiết chế, ông biết dùng những người tài như Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng...

Với con đẻ của mình, ông là người cha nghiêm minh. Với anh em là người độ lượng, khiêm nhường. Với kẻ dưới thì bao dung, hòa ái, kỷ cương. Với người trên thì khẳng khái, mẫn tiệp, thủy chung, hết lòng vì nước vì dân.

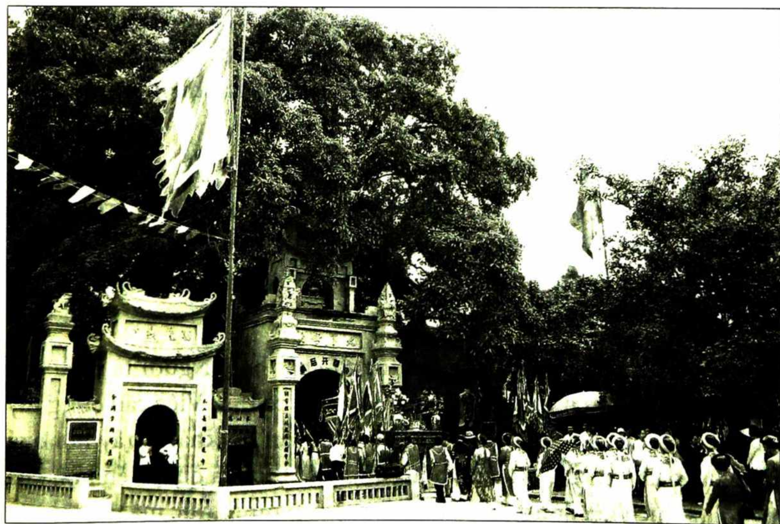
Trần Quốc Tuấn là vị tướng trụ cột của nhà Trần, là tác giả hai bộ *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*. Ông là một vị tướng tài đức song toàn, đã ba lần đánh đuổi quân xâm lược Nguyên Mông ra khỏi bờ cõi (1258, 1285, 1288). Khi ông mất, vua phong cho ông tước Hưng Đạo Đại vương, triều đình lập đền thờ ông tại Vạn Kiếp, Chí Linh.

Trần Quốc Tuấn là điển hình con người Việt Nam trung hiếu vẹn toàn, là vị anh hùng kiệt xuất của dân tộc, một danh nhân văn hóa Việt Nam.

HỘI ĐỀN KIẾP BẠC

Đền Kiếp Bạc thuộc xã Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương, từ lâu đã nổi tiếng là danh thắng, và đã được Nhà nước xếp hạng. Cảnh trí thiên nhiên nơi đây như dành cho người anh hùng một khoảng không gian đẹp tuyệt vời. Đền dựa lưng vào núi Rồng. Phía trước đền là dòng sông Lục Đầu mênh mông sóng vỗ. Phía đông nam giáp với vùng núi Phả Lại, núi Phượng Hoàng và Côn Sơn đều là di tích lịch sử và danh thắng từ thời Lý - Trần. Xa hơn một chút là đền thờ Phiêu Kỵ, đại tướng Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư, cách đó không xa là nơi tháng 11 năm 1282 đã diễn ra hội nghị vương hầu và bách quan để bàn kế giữ nước: Hội nghị Bình Than.

Từ Kiếp Bạc có thể đi theo đường sông hay đường bộ về kinh đô, ra biển, lên bắc, xuống đồng bằng, đều thuận lợi. Các thung lũng nối liền với sông Lục Đầu có thể tập kết hàng vạn quân thủy bộ, hàng ngàn chiến thuyền, nên chính nơi đây, Trần Hưng Đạo đã lập phủ đệ và quân doanh từ sau cuộc chống Nguyên Mông lần thứ nhất (1258).



Rước kiệu Thánh tại Lễ hội Đức Trần Hưng Đạo, Nam Định.

Theo quốc lộ 1A, khách đi ô tô tới Bắc Ninh (30 km) rồi đi tiếp theo quốc lộ 18 (Bắc Ninh - Phả Lại dài 18 km) là tới nơi.

Đền được dựng từ năm Canh Tý (1300), tức là năm Ngài qua đời. Cổng đền uy nghi, bề thế, với 4 chữ trên bức đại tự ở cổng tam quan "DỮ THIÊN VÔ CỰC" (Sự nghiệp này còn mãi với trời đất). Hàng chữ bên dưới "Trần Hưng Đạo Vương từ". Thấp hơn, ở hai bên là đôi câu đối:

Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí,
Lục Đầu vô thủy bất thu thanh.

Dịch nghĩa:

Vạn Kiếp núi lồng hình kiếm dựng,
Lục Đầu vang dậy tiếng quân reo.

Mảnh đất trước đền là Bãi Kiếm, được biết là nơi Ngài đã xử Phạm Nhan, tên tướng giặc có nhiều bùa phép nổi tiếng gian ngoan.

Trẩy hội Kiếp Bạc, tưởng nhớ Đức Thánh Trần từ nhiều thế kỷ qua, đã là tập quán của dân ta. Mặc dù ngày 20 tháng 8 mới là chính hội - ngày kỵ Ngài - nhưng từ ngày 16, thậm chí từ ngày 10 tháng 8 âm lịch, khách thập phương đã kéo về đông tới hàng vạn người. Hàng ngàn con thuyền đậu chật bến sông, như gợi nhớ hình ảnh chiến thuyền thuở nào của quân đội Đại Việt anh hùng.

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn danh thơm lan truyền, không chỉ có người Việt ở đồng bằng biết tới, mà cả bà con các dân tộc miền núi, miền biển (Hòa Bình, Tây Bắc, Đông Bắc, Việt Bắc...) cũng kéo về dự hội, tưởng nhớ người anh hùng chung của Tổ quốc Việt Nam, đất nước của một quốc gia đa tộc.

Đền dù to, hôm nay cũng trở thành chật hẹp. Người ta phải cầu cúng khắp nơi, trên mảnh sân, bên gốc mấy cổ thụ. Việc cầu cúng tuy thành kính nhưng chút bề bộn này, một phần do khách trẩy hội quá đông, ngoài ra đó còn là hình bóng của một thời đã qua. Đến hội, xưa người ta thích lên đồng, hầu bóng và một vài hình thức ma thuật khác để cầu Ngài gia tặng cho hưởng phúc, hưởng lộc và tai qua nạn khỏi. Ý nghĩa tôn vinh tài năng và nhân cách của người anh hùng như vậy

sẽ sút giảm (và không đúng hướng), nên ngày nay, hội chỉ tưởng niệm, dâng hương và tế, rước.

Khách dự hội những ngày trước đó, hoặc sau ngày 20 tháng 8, có thể xin phép ban khánh tiết sau khi dâng hương để đi chiêm ngưỡng các pho tượng quý của đền.

Qua khói hương nghi ngút, đèn nến sáng rực, tượng Ngài uy nghiêm an tọa ở chánh cung. Bên cạnh là công chúa Thiên Thành (phu nhân), bên kia là công chúa Quyên Thanh, con gái thứ nhất (vợ vua Trần Nhân Tôn), liền bên là công chúa Anh Nguyên, con gái thứ hai (vợ tướng quân Phạm Ngũ Lão), rồi đến các bệ thờ bên là tượng Phạm Ngũ Lão (con rể), Dã Tượng (gia thần), Yết Kiêu (gia thần). Tất cả 7 pho tượng đều bằng đồng.

Sau lễ dâng hương là phần đại lễ. Chiêng trống rền vang xen lẫn tiếng pháo đốt liên tục (của các nhóm, các đoàn khách) chào mừng hội.

Tế xong, kiệu, cờ, tàn, lọng và mọi nghi trượng đã sẵn sàng ở sân đền. Ba hồi chiêng trống vừa dứt, đám rước chuyển mình, lộng lẫy như một rừng hoa. Chân dung Đức Thánh trên kiệu là trung tâm. Đoàn múa rồng, múa lân lượn lên, lượn xuống vòng quanh. Qua Tam quan, đám rước hướng tới bờ sông. Tuy nhiên, người xem vẫn thấy như đây là cuộc hành quân có trống dong cờ mở của đạo hùng binh Đại Việt dưới sự chỉ huy của vị chủ soái thiên tài 7 thế kỷ trước, sửa soạn cho cuộc thủy chiến nổi tiếng trên sông Bạch Đằng năm 1288. Đám rước tuần tự chuyển xuống bờ sông và lên những thuyền có trang trí cờ hoa đón chờ. Kiệu Đức Thánh được rước lên thuyền rồng. Cả đoàn thuyền lần lượt rời bến. Tiếng pháo, tiếng loa, tiếng chiêng, tiếng trống cùng tù và âm vang trên khúc sông dài. Đoàn thuyền cờ hoa lúc này trông không khác đàn rồng bơi trên sông nước hào hùng, trên suốt chặng đường dài hơn 2 km. Dân chúng trên bờ ngưỡng mộ, hò reo. Cuộc rước diễu thủy binh tới khoảng cuối giờ Mùi thì chấm dứt. Đoàn thuyền cập bến. Đám rước lên bộ, đưa chân dung Ngài trở lại đền dự lễ tạ, đồng thời kết thúc ngày hội lớn.

Đó là quang cảnh lễ hội Kiếp Bạc mùa thu năm 1988, kỷ niệm 700 năm chiến thắng quân Nguyên - Mông và 688 năm ngày qua đời của

Trần Hưng Đạo với thần danh do Triều Trần phong tặng: "Thái sư Thượng phụ Quốc công Nhân võ Hưng Đạo Đại Vương!".

HỘI ĐỀN BẢO LỘC

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn không chỉ là một nhân thần lừng danh trong lịch sử, mà nhân dân còn tôn Ngài lên bậc Thánh và rất nhiều nơi thờ Ngài nhân ngày kỵ 20 tháng 8. Vì vậy, cũng ngày này tại đền Bảo Lộc, xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, chính quê Ngài, cũng mở hội. Nhưng so với hội Kiếp Bạc thì hội Bảo Lộc nhỏ hơn. Ở đây lại bộc lộ tình làng nghĩa xóm, nghi lễ tưởng niệm tổ tiên. Vì cả làng Bảo Lộc và mấy làng lân cận cũng kéo nhau thắp nén hương như để nhớ ơn vị tổ của dòng họ đã làm vẻ vang cho làng, cho nước. Mặc dù vậy, các khách Nghệ An, Thanh Hóa không tiện ra tận Kiếp Bạc thì tới đây, hoặc ngược lại, người sùng tín thì đi dự hội Kiếp Bạc tới ngày 19, còn ngày 20 thì trở về đây tưởng niệm Đức Thánh ngay trên quê hương của Ngài.

Lễ hội kéo dài 3 ngày, có đủ lễ tế và rước. Ngày xưa, người ta còn tổ chức hầu bóng, bắt tà tại sân đền, nên về đêm hội vẫn đông như ban ngày vậy. Nay, những hoạt động này đã bãi bỏ.

HỘI ĐỀN YÊN CƯ

Đền Yên Cư thuộc xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình là nơi thờ Đức Thánh Trần, vào ngày 20 tháng 8 cũng mở hội tưởng niệm Ngài.

Từ Hà Nội, khách muốn đến Yên Cư có thể đi bằng ô tô, hoặc xe lửa xuôi về phương nam đến thành phố Ninh Bình (113 km); rồi từ đây, khách theo đường liên tỉnh số 10, từ thành phố đến cây đa Quây, là tới nơi.

Làng Yên Cư từ lâu đã kết nghĩa với làng Phú Hào ở bên kia sông Đáy (thuộc tỉnh Nam Định), nên đến ngày hội giỗ Đức Trần Hưng Đạo, dân chúng hai làng cùng phối hợp tổ chức lễ và đám rước. Sáng ngày 20 tháng 8, đám rước long trọng gồm 4 kiệu (Đức Thánh Trần, Hưng Đạo Vương phu nhân và 2 quận chúa) xuất phát từ đền Yên Cư qua sông đến đình làng xã Phú Hào. Lệ làng quy định: "*Trai thanh tân*

chân quỳ, vai kiệu; gái yểu điệu phù giá nữ quan". Chỉ có những trai tân từ 18 đến 21 tuổi mới được chọn khiêng kiệu Đức Thánh và các cô gái tân mới được chọn khiêng kiệu các nữ thần.

Đám rước khi đến làng Phú Hào nghỉ trưa tại đình làng. Sau cuộc tế lễ, hội đồng xã khoản đãi đoàn theo nghi thức long trọng nhưng thân tình như anh em một nhà. Đến xế chiều, đám rước quay về lại đền Yên Cư và làm lễ tạ tại đây.

Một hiện tượng lạ làm cho khách thập phương chú ý đến hội Yên Cư là hiện tượng "cá quần". Chưa ai giải thích có sức thuyết phục về hiện tượng này. Theo lời kể dân gian, cứ đúng vào dịp giỗ Đức Thánh sáng 20 tháng 8, đàn cá rất đông từ các nơi tụ về khúc sông Đáy trước đền. Chúng thi nhau móng, ngoi lên mặt nước, múa lượn, quần đi quần lại trông rất thích mắt. Vì thế, khách về dự hội ở Yên Cư thường có tập quán mang quà về cho "cá quần". Đó là những nắm bỏng (ngô rang ngào với mật, vo lại thành từng nắm mà người ta thường thấy bán ở các chợ quê Bắc Bộ ngày xưa. Bỏng ném xuống bao nhiêu, cá cũng đớp hết. Người ta truyền nhau đó là đàn cá từ sông Bạch Đằng - con sông từng mang chiến công lẫy lừng của quân ta do Đức Thánh chỉ huy - nhớ ngày kỵ của Ngài, lội ngược dòng về đây dự lễ tưởng niệm cùng với con người. Cho đây là đàn cá thần, nên người ta không ai vây, đánh bắt, và cũng kiêng ăn thịt loại cá này.

Hàng năm lễ hội Yên Cư chỉ tiến hành trong ngày 20 tháng 8, ngày mất của Trần Hưng Đạo.

HỘI ĐỀN ĐỨC TRẦN HƯNG ĐẠO
(Đường Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh)

Ở miền Nam, nhiều nơi cũng lập đền thờ Đức Trần Hưng Đạo như ở thành phố Nha Trang, thành phố Hồ Chí Minh. Tượng đài của vị anh hùng dân tộc được dựng ở nhiều nơi như ở núi Phương Mai (Quy Nhơn), ở Vũng Tàu, ở bến Bạch Đằng và đền thờ ở 36 Võ Thị Sáu (Thành phố Hồ Chí Minh)...(1). Và hằng năm, đồng bào vẫn mở hội tưởng niệm Ngài vào dịp 20 tháng 8 âm lịch.

---

(1) Dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa, trước 1975, Trần Hưng Đạo được suy tôn là Thánh Tổ hải quân, cũng như một số nhân vật lịch sử khác được chọn làm "Thánh Tổ" một số binh chủng khác. Một số tượng đài Trần Hưng Đạo được xây dựng trong thời kỳ này ở miền Nam.

Ngôi đền thờ to lớn nhất ở phía nam là ngôi đền tọa lạc tại 36 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, nằm trong khuôn viên khoảng 2.000 m^2. Nơi đây, ngày xưa vốn là đất chùa Vạn An - một ngôi chùa nhỏ, nhưng thường có khách thập phương đến viếng. Từ năm 1932, đền thờ Trần Hưng Đạo được xây dựng ở sát bên chùa này, lúc đầu kiến trúc nhỏ, còn đơn sơ. Đến năm 1958, cả ngôi chùa lẫn đền cũ được phá bỏ, và thay vào đó là, đền thờ Trần Hưng Đạo to lớn và khang trang hơn. Trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, nhưng nhìn chung, vóc dáng và đường nét vẫn giữ quy mô của kiến trúc cũ.

Đền có hai cổng đều trông ra đường Võ Thị Sáu, gồm một cổng chính và một cổng phụ. Cổng chính chỉ mở vào ngày rằm, ngày 30 âm lịch hằng tháng, hoặc những ngày lễ lớn, còn cổng phụ thì vẫn mở thường xuyên để đón khách vãng lai hằng ngày. Phía trên cổng chính có đề bốn chữ Hán cỡ lớn HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG; hai bên trụ cổng có hai câu đối:

Liệt oanh oanh, miễn hoài vĩ tích quan Trần sử
Dương dương hách, cảnh ngưỡng linh quan nhập miếu môn.

Dịch nghĩa:

Xem sử nhà Trần, nhớ mãi những chiến tích oanh liệt tích tụ lại. Vào cửa miếu, thấy ánh sáng linh thiêng tỏa rạng ra.

Sân đền thoáng rộng, lát gạch màu nâu, là nơi tụ họp của khách trong ngày lễ lớn, hoặc dành cho những sinh hoạt văn hóa khác. Ngay ở đầu sân là bức tượng Trần Hưng Đạo uy nghi, bằng xi măng tô màu đen pha vàng. Đền thờ cấu trúc hình chữ "đinh" (丁), rộng độ 200 m^2, có ba dãy cửa nối liền nhau trông ra sân, trên có dòng chữ Hán: HIỂN THÁNH TRẦN TRIỀU HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG LINH TỪ (đền thờ của bậc hiển thánh linh thiêng Hưng Đạo Đại Vương, người triều Trần).

Trong đại sảnh của đền có nhiều hoành phi, câu đối ngợi ca về tài năng, đức độ và những chiến công bất hủ của người anh hùng gắn liền với những địa danh như Kiếp Bạc, Bạch Đằng Giang...

Ở trước bàn hương án có hai con nghê ngồi chầu hai bên, mỗi con ngậm một xương sườn cá voi dài hơn ba mét, tạo thành một hình vòng

cung, trông rất uy nghi. Sau cùng hương án là nơi thờ các vị tướng lĩnh, hào kiệt có công với nước dưới triều Trần như Trần Quang Khải, Trần Khánh Dư, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng... Phía trên hương án là bức hoành phi mang dòng chữ TRẦN TRIỀU HIỂN THÁNH (Các vị hiển thánh triều Trần). Hai bên hương án có hai hàng cờ quạt, tán lọng, đồ bát bửu, lỗ bộ và hai con ngựa, một hồng, một bạch. Một tấm biển gỗ lớn đặt ở trên cùng, có khắc hàng đại tự: VẠN CỔ GIANG SƠN (Non nước muôn đời bền vững).

Ở nội điện - nơi thờ chính - tượng Đức Trần Hưng Đạo bằng đồng trong tư thế ngồi, mặc võ phục, cao 1,70 m, ngang 1 m được đặt ở giữa, tay cầm quyển binh thư, thanh kiếm bạc dựng một bên. Tượng do thợ đúc đồng Ngũ Xã đúc năm 1957.

Phía trái là bàn thờ, trên đặt bài vị hai người con gái của Trần Hưng Đạo (một con đẻ về sau là hoàng hậu Trần Nhân Tôn và một con nuôi là phu nhân Phạm Ngũ Lão). Phía phải là nơi thờ bốn người con trai, gồm: Hưng Võ Vương Quốc Hiến, Hưng Nhượng Vương Quốc Tảng, Hưng Tri Vương Quốc Nghiễm và Hưng Hiến Vương Quốc Uy. Trên các bức vách ở nội điện có nhiều bức phù điêu sơn son thếp vàng, chạm trổ công phu, diễn tả lại một số sự kiện lớn của lịch sử thời Trần như: *Hội nghị Diên Hồng, Lời thề trên sông, Trận thủy chiến Bạch Đằng...*

Nơi bên phải sân đền là nhà bảo tàng nhỏ, bên trong trình bày một số hiện vật, văn bản, bản đồ, đoạn trích bài hịch, những lời khuyên chân tình và sâu sắc của Trần Hưng Đạo với vua Trần chứa đựng tư tưởng yêu nước, thương dân.

Hằng năm, lễ hội tưởng niệm Trần Hưng Đạo tổ chức vào ngày 20 tháng 8 âm lịch (ngày mất) tại đền với hàng ngàn khách của thành phố và các nơi khác về dự. Nhưng đông đảo và tưng bừng nhất là những ngày hội xuân mở đầu từ chiều 30 Tết cho đến hết ngày mồng 3 tháng giêng. Hàng chục ngàn khách hành hương đến thắp hương, cúng bái, tưởng niệm vị anh hùng kiệt xuất của dân tộc, có nhiều đóng góp to lớn trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước suốt cả ba ngày đêm. Việc tế lễ tại đền trong những ngày hội đều diễn ra với đầy đủ nghi thức của ba miền Bắc, Trung, Nam.

HỘI ĐỀN VUA LÊ

Đối tượng suy tôn: Lê Thái Tổ (Lê Lợi).

1. HỘI TRẬN ĐỀN VUA LÊ

Địa điểm: Làng Vệ Yên, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa.

Thời gian: Từ mồng 5 đến mồng 8 tháng giêng (Chính hội: ngày 6 tháng tám).

Đặc điểm: Diễn trận; trò chạy chữ.

2. HỘI ĐỀN VUA LÊ

Địa điểm: Xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Thời gian: Ngày 22 tháng tám.

Đặc điểm: Hát múa "lý liên" và hội chợ.

Trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi khởi xướng ở thế kỷ XV được coi như là một biểu tượng của ý chí sắt đá, tinh thần chịu đựng gian khổ, kháng chiến trường kỳ, vượt bao nhiêu khó khăn, hiểm nghèo để chiến thắng kẻ thù xâm lược mạnh hơn mình gấp nhiều lần. Đáng chú ý là người thủ lĩnh nghĩa quân đầy mưu lược và tài năng này đã hai lần tổ chức lễ hội thề độc đáo: Lần thứ nhất là hội thề Lũng Nhai[1] vào năm 1416 giữa Lê Lợi và 18 người đồng chí của ông, nêu cao ý



Đoàn rước tại lễ hội Lam Kinh, Thanh Hóa.

(1) *Lũng Nhai:* Tức là Lũng Mi, tên nôm là làng Mế, thuộc xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Tại đây đã diễn ra cuộc Hội thề lịch sử vào ngày đầu tháng 2 năm Bính Thân của những người tham gia khởi nghĩa buổi ban đầu.

chí và quyết tâm giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ của giặc Minh. Lần thứ hai là lễ hội thề Đông Quan đánh dấu thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến cứu nước, mở ra một triều đại mới thịnh trị, thái bình cho toàn dân.

Đời sau, nhân dân ở nhiều nơi nhớ ơn vua Lê Thái Tổ, hằng năm đã tổ chức lễ hội tưởng nhớ, tôn vinh người anh hùng. Dưới đây, xin trình bày hai lễ hội về vua Lê trên đất Lam Sơn (Thanh Hóa), quê hương của Người.

HỘI TRẬN ĐỀN VUA LÊ

Sử cũ ghi rằng năm 1456, Lê Nhân Tông về Lam Kinh làm lễ kỷ niệm chiến thắng, đã cho tấu trống đồng, biểu diễn nhạc múa, hò diễn "Bình Ngô phá trận" và "Chư hầu lai triều", nhắc nhở công tích của cha ông. Trò diễn mang tính chất cung đình quy mô ấy được sử sách ghi lại bằng những dòng ngắn gọn, còn quy cách, nội dung cụ thể thì nay chỉ còn lưu lại trong dân gian những mảnh vỡ và những dư ảnh qua truyền thuyết mà thôi.

Ở gần Cầu Bố thuộc làng Vệ Yên, phường Quảng Thắng (thành phố Thanh Hóa) có đền thờ vua Lê. Hằng năm, ở đây dân làng mở hội từ ngày mồng 5 đến mồng 8 tháng giêng để tưởng nhớ người anh hùng.

Ngày mồng 5 là lễ tế thần. Các chức sắc và dân chúng tới làm lễ dâng hương ở đền.

Ngày mồng 6, chính hội, từ sáng sớm, số trai tráng trong làng, được chọn và tập dượt từ trước, đã có mặt đầy đủ trước sân đình trong trang phục võ sĩ. Dân chúng từ các nơi kéo về mỗi lúc một đông. Sân đình, sáng rực cờ các loại: cờ đại, cờ ngũ hành, cờ đuôi nheo. Giữa bái đường, những giá cắm đồ lỗ bộ sơn son thếp vàng được lau chùi từ hôm trước, giờ đây sáng bóng lên trong ánh sáng của đèn nến, trông rất uy nghi.

Sau phần lễ tế và xướng văn xong, vị chủ tế ra lệnh nổi chiêng trống. Các võ sĩ lần lượt bước đến trước hương án lễ thần và nhận vũ khí, ra sân đình biểu diễn các môn: múa roi, múa kiếm, đi quyền, đấu vật trình Thánh.

Trong khi đó thì ở nơi bãi áng, tại cánh đồng trước sân đình, trên một khu đất bằng phẳng, cũng có bày hương án, trước hương án người ta rắc vôi bột trên nền cỏ thành bốn chữ Hán "THIÊN HẠ THÁI BÌNH".

Khi biểu diễn võ nghệ trình thánh ở sân đình xong, các võ sĩ cùng kéo ra bãi áng, diễn trò chạy chữ. Công chúng dự hội cũng chuyển ra địa điểm mới. Đầu tiên là cuộc bắt thăm để chia quân thành hai phe: quân ta và quân Ngô. Số lượng bằng nhau, mỗi bên có một vị tướng chỉ huy. Tướng phải là người biết võ thuật và có uy tín. Trước khi "xung trận", mỗi bên xếp thành hàng, lần lượt từng người bước đến trước hương án, lạy bốn lạy, và được nhận một chén rượu thánh. Sau đó, mỗi đội quân theo hàng một, chạy khởi động quanh bãi áng một vòng rồi mới bắt đầu chạy theo nét chữ bằng vạch vôi đã kẻ trên sân bãi.

Đồng thời lúc ấy, người chủ đám và các chức sắc lên đền vua Lê cách đấy khoảng một ki-lô-mét, thắp hương và rước thần về dự lễ. Cuộc rước thần này phải tiến hành ăn khớp với việc chạy chữ, sao cho khi chạy chữ xong thì kiệu nghinh thần cũng vừa về đến nơi.

Trước kiệu thần, hai đoàn quân dàn thế trận hai bên. Cuộc chiến bắt đầu (chỉ hai vị tướng của hai bên giao chiến, còn binh sĩ chỉ đứng ngoài hò reo trợ lực, múa cờ, khua vũ khí). Không khí của cuộc hội trận cứ tăng cường độ sôi nổi theo nhịp trống thúc dồn dập. Chừng gần tàn một nén hương thì bên quân Ngô thua trận (đúng như lịch sử đã diễn ra), bỏ chạy. Còn quân ta thì đuổi sát theo, dồn đối phương vào một góc bãi giữa tiếng hò reo vang dội của quân ta và của tất cả những người dự hội.

Tiếp sau cuộc diễn trận là trò chơi tung cù (cầu) với sự tham gia của mọi đối tượng. Quả cù hình cầu, bện bằng rơm, có vải bọc ngoài và phết sơn. Giữa bãi, người ta trồng một cây tre cao, ở đầu trên có một thanh ngang; đầu thanh ngang treo một chiếc giỏ bằng nan, bọc lụa màu. Một người ngồi bên dưới gốc cây tre cầm sợi dây nối liền với chiếc giỏ bên trên, làm động tác giật dây để cho chiếc giỏ lúc nào cũng rung rinh.

Một hồi chiêng trống vang lên báo hiệu trò tung cù bắt đầu. Người chủ đám cầm quả cù quay vào hương án vái thần, rồi quay ra tung lên

giữa đám đông đang chờ sẵn. Các nam nữ thanh niên và cả những người lớn tuổi xông vào cướp cù để tìm sự may mắn. Người giành được cù phải tung ngay vào giỏ. Quả cù rơi ra ngoài thì lại được người khác đón được và tung lên, cứ thế cuộc vui tiếp diễn cho đến khi nào quả cầu rơi vào đúng trong giỏ thì mới chấm dứt. Người đạt được thành tích sẽ được chủ đám ban một chén rượu thánh giữa sự hoan hô tưng bừng của mọi người.

Ngày hội trận đền vua Lê không chỉ nhằm kỷ niệm những chiến tích oanh liệt của người xưa, mà còn khơi động tinh thần thượng võ, rèn luyện chí khí thanh niên, hâm nóng nhiệt tình yêu nước của mọi người.

HỘI ĐỀN VUA LÊ

Hội được tổ chức ba năm một lần, tại khu vực Lam Kinh thuộc huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa, nơi có khu lăng của các vua Lê. Riêng tại bến phà Mục Sơn, phía trước khu lăng mộ, nay thuộc xã Xuân Lam, có một ngôi đền nhỏ, gọi là đền thờ vua Lê Thái Tổ. Nơi đây, ngày trước, theo định lệ, cứ ba năm một lần, vào ngày giỗ vua 22 tháng 8 (câu ca: *Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi),* các vua Lê cùng quan chức ở Đông Kinh (Thăng Long) lại về Lam Sơn làm lễ. Còn nhân dân địa phương thì hằng năm vẫn mở hội tưởng niệm người anh hùng tại ngôi đền nhỏ này.

Ngoài việc tế lễ thông thường như các lễ hội khác, trong hội đền vua Lê còn có tục múa hát theo điệu "rí ren" (lý liên) và các trò diễn. Từng đôi trai gái cầm tay nhau vừa hát vừa múa và diễn trò "cắm hoa", "kết hoa". Trò diễn này về sau bị cấm (?), người ta thay bằng các điệu hát ca công, hát huê tình diễn lại các điệu múa trong "Bình Ngô phá trận" và "Chư hầu lai triều". Ở lễ hội đền vua Lê còn có lệ đánh trống đồng uy nghi và hấp dẫn. Ngoài sự tham gia đông đảo của người Việt, năm nào cũng vậy, dân các huyện miền núi ở Thanh Hóa cũng kéo về dự hội rất đông. Nhân dịp này, họ mang theo những lâm thổ sản ở địa phương, từ mật ong rừng, nhung hươu, nai, xương hổ, mật gấu, da thú, trầm, quế, nấm hương, mộc nhĩ, những cây cỏ làm thuốc... tạo nên một phiên chợ trao đổi rộn rịp giữa miền xuôi và miền ngược, làm cho không khí ngày hội thêm tưng bừng, náo nhiệt.

HỘI ĐỀN ĐỒNG BẰNG

Đối tượng suy tôn: Trần Hưng Đạo, Bát Hải Động Đình (Thủy thần).
Địa điểm: Thôn Đào Động, xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.
Thời gian: Ngày 20 đến ngày 26 tháng tám.
Đặc điểm: Đua thuyền, một tục lệ truyền thống.

Đền Đồng Bằng ở thôn Đào Động (hay Đào thôn) thuộc xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình, hằng năm mở hội dài ngày từ ngày 20 đến ngày 26 tháng 8 mà vẫn không vơi khách. Đây là hội lớn, nổi tiếng trong vùng từ lâu.

Dù ai buôn xa, bán xa,
Hai mươi tháng tám giỗ cha thì về.
Dù ai buôn bán trăm nghề,
Hai mươi tháng tám nhớ về Đào Thôn.

Theo sắc phong ở đền Đồng Bằng, thì khoảng cuối thế kỷ XIV có Trần Nhân Huệ, danh tướng nhà Trần, về khẩn hoang vùng này và lập ra trang Đào Động, và ông được coi như Thành hoàng ở đây. Theo truyền thuyết dân gian, tục đua thuyền ở đây đã diễn ra như sau: khoảng cuối thế kỷ XIII, khi đất nước đã sạch bóng quân thù, vùng này có hai quân nhân trở về. Họ chia tay nhau trong một quán nước làng Nuồi, phủ Nội, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Một người ở lại đây chiêu dân lập ấp, một người tới vùng đất không xa đó - nay là Đào Động - cũng khai hoang, làm ăn sinh sống, lập được 8 trang thôn. Hai chiến hữu nhớ nhau, và để kỷ niệm một thời binh lửa, họ kết nghĩa và hai làng kết chạ với nhau, lấy việc đua thuyền để giữ bền tình nghĩa và để trai làng quen việc sông nước. Sông Đồng Bằng và sông Nuồi trở

thành đường bơi của hai làng. Khi hai người qua đời, họ được dân tôn sùng là thành hoàng của mỗi làng do họ lập ra.



Cổng tam quan đền Đồng Bằng ở Thái Bình.

Mặc dầu vậy, việc thờ cúng trong dân lại theo hai quan niệm khác nhau. Người theo quan niệm thứ nhất thì cầu nguyện Đức Bát Hải Động Đình, một thủy thần. Còn người theo quan niệm thứ hai thì cầu khấn Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Cho nên đền Đồng Bằng còn có tên là đền Bát Hải Động Đình.

Đến ngày 19 tháng 8 trong đền, ngoài sân được quét dọn tinh tươm. Cờ ngũ hành, cờ đuôi nheo cắm từ đền ra đến tam quan. Cờ đại được treo cao giữa sân đền, ở đầu xóm, cuối thôn đều nhìn thấy. Mở đầu, bô lão, chức sắc cử hành lễ mộc dục.

Ngày 20, đền mở cửa, chiêng trống rền vang báo hội. Khách thập phương kéo về lần lượt vào dâng lễ, cầu cúng.

Ngày 21 mới thực sự vào hội. Theo khẩu truyền thì Đức Trần Hưng Đạo mất ngày 20, nhưng đến ngày 21 tháng 8 người Đào Động mới biết tin, nên ngày 20 thì cúng giỗ như các nơi, còn ngày 21 ở đây mới có rước lớn. Từ sáng sớm, không khí hội đã tưng bừng náo nhiệt. Các cỗ kiệu cùng tàn, lọng và đồ bát bửu, lỗ bộ đã bày sẵn ngoài sân.

Quá giờ ngọ, đám rước cử hành. Dân Đào thôn rước Đức Vua ra "đình bơi" để khai hội đua thuyền, một lễ tục truyền thống và là hoạt động chủ yếu của hội.

Đào thôn xưa có 9 giáp, lệ là cứ 3 giáp cử chung một trải dự thi, gọi là một tích. Đứng đầu trải là trưởng trải hay trưởng tích. Đó là người có uy tín, có sức khỏe, thuộc luật lệ và có kinh nghiệm sông nước, đã từng một thời là trai bơi. Trải làm bằng gỗ dổi, chắc, nhẹ, dẻo, nên khó nứt. Các trải dài ngắn khác nhau, thường từ 8 đến 10 m, nhưng giống nhau về cấu tạo và trang bị. Đoạn giữa trải phình ra, hai

đầu thon và vổng cao lên (mũi 80 cm, lái 100 cm cách mặt nước). Phía mũi trải đính hình rồng bằng gỗ gọi là "ống réo". Như thế người ta gọi là "đầu rồng, đuôi tôm". Trải được cất giữ cẩn thận, do một cai mạn trông nom và bảo quản.

Sáng 22, hạ trải xong, chức sắc cùng toàn thể trai bơi vào đình làm lễ trình thánh. Mỗi trải gồm một người chấp hiệu, một người phất cờ, hai người lái, hai người tát nước cùng 20 - 22 trai bơi. Trang phục của họ đều gọn ghẽ, có quy cách. Sáu người chấp sự và lái mặc quần chẽn, áo chẽn, bịt khăn đầu rìu đỏ, thắt lưng đỏ hoặc vàng. Các trai bơi mặc đẹp, không đóng khố như nhiều nơi khác. Trai Đào Động thì khăn đầu rìu đỏ, quần áo trắng, thắt lưng xanh. Trai Trung Toán khăn đỏ, thắt lưng đỏ, áo xanh quần trắng. Trai Thượng Thắng khăn đỏ, thắt lưng vàng, áo đỏ, quần trắng. Ngay dầm bơi mỗi tích cũng sơn màu khác nhau.

Lễ trình thánh xong, tất cả người nào trải ấy, tới đúng chỗ đã định. Lúc này, ở phía mũi trải có một mâm cúng nhỏ, trên có trầu rượu và tượng "ông Mó" (con phượng bằng gỗ sơn son thếp vàng). Lệnh xuất phát cuộc đua bằng một tràng pháo nổ. Các trải hất "ông Mó" và mâm lễ xuống nước (cai mạn sẽ đi thu nhặt lại) và bổ dầm, đẩy mạnh thuyền đua. Người chấp hiệu dậm chân, miệng hô "Giai bơi, giai khỏe"! Trai bơi bổ dầm, đồng thanh đáp "Dô huậy" và cứ thế thuyền vun vút rẽ nước và lao mạnh về phía trước.

Xuất phát từ đình bơi, các trải hướng tới thẻ thượng (cọc tiêu) ở Đồng Đống rồi tới thẻ hạ (Cống Đôi), sau đó trở về đình bơi. Thẻ là cây tre dài 8 đến 10 m (trên ngọn có lá cờ đỏ đuôi nheo) cắm giữa sông. Trải nào qua phải nhổ được thẻ theo đúng luật thì mới được thưởng. Đường bơi dài khoảng 4 km. Giải thưởng gồm pháo, xôi và thủ lợn.

Cả hai ngày 22 và 23, ba trải của Đào Động đều đua như thế gọi là "thăm thẻ". Ngày 24, bắt đầu cuộc đua mới giữa Đào Động với làng Nuồi (làng kết nghĩa theo truyền thuyết). Đầu tiên, ba trải của Đào Động cùng thi bơi lên Nuồi, với ý nghĩa "mời chạ", và do chủ khảo của làng Nuồi chấm. Sau đó, làng Nuồi cử 3 trải xuống Đào thôn dự thi theo đường bơi hôm trước (đường bơi "thăm thẻ"). Sáu trải dàn hàng

ngang cùng xuất phát theo lệnh pháo nổ. Giải lần này khá to, từ 20 đến 30 vuông lụa điều, một bánh pháo và 10 quan tiền.

Sau đó là lễ tiễn 3 trải Nuối trở về và cùng nhau hứa hẹn dự cuộc đua năm sau.

Chiều 25, làm lễ cất trải.

Trong những ngày hội này, ngoài tục đua trải, còn có các trò chơi và biểu diễn khác không kém phần hấp dẫn như múa rồng, múa lân, đấu vật, đánh cờ tướng. Buổi tối có diễn chèo.

Sáng ngày 26, làm lễ rước "hoàn cung", đưa Đức Vua trở lại đền.

Có ý kiến cho rằng xưa hội đền Đồng Bằng quá đông khách hành hương, một phần do cầu cúng Tứ phủ vương mẫu.

Sử cũ cũng ghi Quỳnh Phụ Bắc vốn là vùng căn cứ của quân Đại Việt thời Trần, thế kỷ XIII. Từ nơi này, quân ta vừa có điều kiện tập luyện thủy quân, vừa có nơi khu trú, vì An Lễ có sông lớn, đầm lầy bao quanh. Sông Đồng Bằng và Đào Động nối liền miền biển với vùng ven sông Luộc, sông Hóa qua Quỳnh Phụ. Từ nơi này, quân ta đã tiến ra cửa Đại Bàng (nam Đồ Sơn) tiêu diệt địch (2-1288), và mấy tháng sau đó là lập nên chiến công Bạch Đằng lịch sử. Lại có tài liệu cho biết Trần Hưng Đạo đã cùng Phạm Ngũ Lão, nhân lúc nghỉ ngơi, có về vãng cảnh Đồng Bằng. Và việc mở hội ngày 20 tháng 8 có liên quan đến sự kiện này. Hoạt động của thủy quân thời ấy nằm trong sự lãnh đạo của vị tướng quốc lừng danh ấy. Khi ông mất, dân địa phương hằng năm mở hội và tổ chức đua thuyền để tưởng nhớ người anh hùng.

HỘI CHÙA KEO

Đối tượng suy tôn: Đức Phật, Thiền sư Không Lộ.

Địa điểm: Xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Thời gian: Hằng năm có 2 hội: mùa xuân và mùa thu.

- Hội xuân vào mồng 4 tháng giêng.
- Hội thu từ 13 đến 15 tháng chín (lớn nhất).

Đặc điểm:

- Rước lớn gắn liền với sự tích Thiền sư Không Lộ.
- Nhiều cuộc thi tài đặc sắc.

Chùa Keo vốn ở ấp Keo (Giao Thủy) được xây dựng từ thời Lý, bên hữu ngạn hạ lưu sông Hồng. Năm 1611, một trận lụt lớn gây sụt lở đất, chùa bị cuốn trôi, một phần dân cư chuyển sang bên kia sông, ấp Keo trở thành hai làng: Hành Thiện và Dũng Nhuệ... Làng Hành Thiện ở phía hữu sông Hồng, thuộc đất Nam Định, đã dựng lại chùa và vẫn gọi là chùa Keo, còn làng Dũng Nhuệ ở phía tả ngạn sông Hồng thuộc đất Thái Bình cũng dựng chùa mới với tên là chùa Keo. Đó là tình hình đầu thế kỷ XVII.

Hội chùa được miêu tả ở đây là hội chùa Keo thuộc tỉnh Thái Bình. Chùa nằm trên địa phận xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư. Chùa có tên chữ là *Nghiêm Quang Tự*, sau đổi thành *Thần Quang Tự* và vẫn giữ tên này cho đến ngày nay. Đây là ngôi chùa có tổng thể kiến trúc đồ sộ, một danh thắng văn hóa - nghệ thuật hiếm thấy ở vùng châu thổ sông Hồng. Tất cả khu di tích gồm 17 công trình với 128 gian, chiếm 58.000 m^2 trên tổng số diện tích đất đai 108.000 m^2. Từ dốc đê đi xuống, qua một sân cỏ rộng khách đến thăm chùa sẽ được chiêm ngưỡng toàn bộ công trình kiến trúc cổ truyền nổi tiếng: tam quan ngoại, tam quan nội, chùa Hộ, chùa Phật, ngôi Tam Bảo, bốn tòa đền Thánh, 66 gian hành lang hai bên tả vu, hữu vu và kết thúc bằng một gác chuông 3 tầng - một kiệt tác về cấu trúc gỗ tài tình, sự đồ sộ của hình khối,

sự phong phú, hài hòa của nhịp điệu và chi tiết. Chùa Keo còn là một trong những chùa có tượng Phật đầy đủ nhất. Đến đây, người xem có cảm giác như đang vào một bảo tàng mỹ thuật về tượng Phật. Chùa gắn liền với sự tích Thiền sư Không Lộ. Ông người làng Giao Thủy, tổ tiên vốn làm nghề chài lưới. Đến đời ông, mới bỏ nghề ấy đi tu. Ông có chí hướng đạo thiền, là thế hệ thứ chín dòng Thiền Quan Bích. Ông giỏi Phật pháp, lại giỏi cả pháp thuật, có công chữa bệnh cho vua nhà Lý, nên được phong là Quốc sư.

Chùa thờ cúng theo mô hình tiền Phật, hậu Thánh.

Hằng năm, làng Keo mở hội chùa 2 lần: hội xuân vào tháng giêng và hội thu vào tháng 9.

HỘI CHÙA MÙA XUÂN

Hội mở trọn ngày mồng 4 Tết. Người lễ Phật và dâng hương hoa cầu Thánh, hình thức của hội được thể hiện tập trung ở 3 cuộc thi tài: thi nấu cơm, thi bắt vịt và thi ném pháo. Đây là hội thi tài vừa mang tính vui chơi, vừa đáp ứng yêu cầu của lễ thức nông nghiệp và đời sống cư dân trồng lúa nước.



Gác chuông chùa Keo - Thái Bình.



Rước thuyền tại hội Chùa Keo - Thái Bình.

Cuộc thi nấu cơm diễn ra tại sân trước của chùa. Hiệu lệnh bắt đầu bằng 3 hồi trống cái. Từng nhóm 4 người (1 nữ, 3 nam) đem dụng cụ đến vị trí của mình. Xong, người chủ hội thi đốt nén hương dài bằng gang tay. Khi hương bắt lửa, bốc khói, thì 8 chàng trai (đại diện cho 8 giáp) tay xách lọ chạy xuống ao lấy nước mang về. Trong lúc ấy, các cô gái phải cọ mạnh hai thanh tre già vào nhau để làm bật lên ngọn lửa (gọi là kéo lửa). Hai chàng trai khác thì lo xiết đậu, vo gạo nếp, giã bột... Hết tuần hương, sau một tiếng trống báo hiệu, thì trên mâm đồng của một giáp dự thi phải có đủ 2 đĩa xôi, 2 bát cơm, 4 bát chè. Mâm nào đạt được các tiêu chuẩn: xôi xuê, cơm dẻo, chè ngọt đậm, bánh dóc lá thì được trao giải nhất. Mâm nào chỉ đạt một hay hai tiêu chuẩn thì được giải khuyến khích.

Cuộc thi bắt vịt là một trò vui, khỏe, rất hấp dẫn với thanh niên và người xem ở bên ngoài. Trò chơi diễn ra ở ao phía trước chùa. Khi tiếng loa vừa dứt, người ta thả ngay hai con vịt xuống ao. Tám chàng trai cường tráng, nhanh nhẹn của 8 giáp cùng tham gia cuộc thi đều đóng khố, cởi trần, một tay cầm cờ nheo nhỏ bằng giấy, ùa xuống ao, đuổi bắt vịt. Con vịt khỏe cứ lặn xuống, nổi lên trong nước, né tránh

những cú vồ của các chàng trai, cứ thế, các đấu thủ quần nhau với các chú vịt tinh khôn giữa tiếng hò reo không ngớt của công chúng đứng xem chật chung quanh ao. Thường cũng phải mất hàng tiếng đồng hồ cuộc thi mới kết thúc. Người đoạt giải là người tóm được vịt, nhưng phải giữ lá cờ không bị ướt.

Thi ném pháo là trò chơi cuối cùng của hội xuân làng Keo và cũng là trò chơi thú vị và độc đáo nhất trong 3 cuộc thi. Ngay giữa sân cỏ rộng dưới chân đê trước cổng chùa, người ta trồng hai cây tre cao khoảng 7, 8 m, cách nhau khoảng 3 m. Một cây tre ngang nối hai cột ở phía trên cao. Quãng giữa cây ngang có dây treo một nón pháo, khung bằng tre, hình nón cụt, đường kính ở miệng độ 50 cm, ở đáy 30 cm. Xung quanh dán giấy kín cả đáy. Bên trong lòng nón có để một miếng giấy hình lá đề, có phết thuốc cháy. Người dự thi đứng ở dưới đất, đốt quả pháo rồi ném lên nón pháo sao cho pháo nổ vào đúng đáy nón, gặp tờ giấy có phết thuốc cháy bén lửa vào một ngòi làm nổ dây pháo tép. Hết dây pháo tép nổ đến 4 quả pháo trung, và cuối cùng đến quả pháo đùng nổ, làm tan nón pháo. Lúc này, một chiếc dù bung ra, kéo theo một lá phướn với dòng chữ "Thiên hạ thái bình, phong đăng hòa cốc". Cuộc chơi kết thúc giữa tiếng hoan hô vang trời. Những năm pháo nổ đạt đúng yêu cầu như vậy, gây cho mọi người lòng tin năm ấy mùa màng sẽ bội thu, nhà nhà hạnh phúc, yên vui. Đặc biệt cũng có năm, suốt thời gian hội không ai ném pháo đạt yêu cầu. Các cụ phụ lão trong làng đành phải làm lễ xin được tháo gỡ các tầng pháo, khất lại cho năm sau. Tất nhiên, năm ấy mọi người dự vui xuân mất đi một phần phấn khởi.

Các cuộc thi trong hội vui xuân đã góp phần rèn luyện cho trai gái trong làng sự khéo tay, ý thức tháo vát trong lao động, rèn luyện thân thể thêm cường tráng. Những phong tục lành mạnh này đã được nhân dân bảo lưu và truyền lại cho đến ngày nay.

HỘI CHÙA MÙA THU

Nhưng hội lớn nhất ở chùa Keo thu hút hàng vạn khách từ các nơi đổ về là hội thu, nổi tiếng cả vùng.

Cho dù cha đánh mẹ treo,
Em không bỏ hội chùa Keo hôm rằm.

Không những hội gắn bó với chùa với Phật, mà cả với một phần đời thế tục của Thiền sư Không Lộ được tái hiện bằng nghệ thuật diễn xướng trong đám rước lớn. Nội dung văn hóa và lịch sử của hội đã được thể hiện đặc sắc trong các hoạt động suốt 3 ngày, từ ngày 13 tới ngày 15 tháng 9.

Ngày 13: kỷ niệm lễ bách nhật của sư Không Lộ (ông mất ngày mồng 3 tháng 6).

Ngày 14: kỷ niệm sinh nhật ngài.

Ngày 15: nhân ngày rằm, hội cử hành lễ tiết hàng tháng của chùa.

Ở hội này, những nét đặc trưng của cuộc đời sư Không Lộ được tái hiện lại. Hội được chuẩn bị rất chu đáo. Tám giáp bầu ra một ông chủ hội, cử một người đại diện cho giáp mình để lo việc tổ chức.

Sau lễ thay áo cho tượng (ngày 10) sang ngày 11, dân làng dựng cây phướn cao 40 m để treo lá cờ hội 5 m^2 trước tam quan. Cũng ngày này, 42 trai tân được chọn ra để tham gia đám rước. Các buổi chiều từ ngày 10 đến 12, các giáp cùng hạ trải xuống sông để bơi tập.

Ngày 13, vào hội bắt đầu bằng cuộc rước kiệu kỷ niệm 100 ngày tịch của sư Không Lộ. Chiều ngày 13, mọi người nô nức đứng suốt dọc sông Hồng dài mấy ki-lô-mét để xem đua trải. Các đội bơi đều ăn mặc đồng phục theo từng giáp. Cuộc đua kéo dài suốt 3 ngày liền. Giải ngày nào được trao ngay trong ngày ấy. Sau 3 ngày, sẽ tổng kết lại để xếp hạng.



Hội bơi trải tại Hội chùa Keo.

Trong khi ở ngoài sông diễn ra cuộc đua trải, thì ở trong tòa Giá roi có cuộc thi "Thầy đọc", tức các thầy cúng thi đọc văn tế. Bài văn do từng thí sinh sáng tác theo đề tài "lục cúng" (hương, đăng, hoa, trà, quả, thực). Thí sinh phải khăn áo chỉnh tề, tự trình bày bài văn của mình với chất giọng trong và mạch lạc. Buổi tối trong ánh sáng lung linh huyền ảo nơi điện thánh, diễn ra một nghi thức trọng thể. Tất cả những chân kiệu, chân cờ, chức sắc, mục đồng tham gia cuộc rước Thánh ngày mai đều lần lượt vào lễ.

Tiếp theo là cuộc thi thổi kèn và đánh trống. Kèn thi ở đây là loại kèn bát gỗ, dài gần một mét. Trống thì gồm 3 loại: trống cơm, trống bản và trống bầu. Thi đơn và cả thi kép.

Đúng 12 giờ đêm, có tục lễ gốc cây phướn do chủ hội điều khiển. Sang ngày 14, kỷ niệm sinh nhật sư Không Lộ. Sau lễ dâng hương đến đám rước. Dẫn đầu là đôi ngựa hồng, ngựa bạch bằng gỗ có đủ yên cương, có 4 bánh xe do người kéo. Tiếp đến là 8 lá cờ thần, rồi 42 người vác bát bửu, lỗ bộ. Có cả một chiếc thuyền rồng tượng trưng cho chuyến về kinh đô chữa bệnh cho nhà vua của thiền sư. Lại có chiếc thuyền nhỏ sơn son đặt trên giá tiểu đình, nhắc lại cuộc đời chài lưới của ngài. Khi đám rước diễu qua góc bờ ao, bỗng xuất hiện 7 hình nhân bằng gỗ do người điều khiển, trong đó có một người nữ đó là bà Chàng (còn gọi là bà Cá Rối), mà theo truyền thuyết là người hay mua cá của sư Không Lộ.

Chiều ngày 14, trong khi ngoài sông vẫn diễn ra cuộc thi bơi trải, thì tại tòa Giá roi diễn ra nghi lễ chầu Thánh mang tính nghệ thuật. Đó là một điệu múa cổ gọi là "múa ếch vồ".

Ngày 15, mọi nghi thức tiến hành như ngày 14, nhưng có thêm trò chèo trải cạn chầu Thánh vào ban đêm sau khi rước kiệu hoàn cung.

Hội chùa Keo diễn ra đông vui, tấp nập suốt 3 ngày đêm bằng nghi lễ tôn giáo và một số tập tục cổ truyền để tưởng nhớ vị thiền sư có công với dân, với nước kết hợp với những hình thức biểu diễn nghệ thuật dân gian, phản ánh lối sống của một vùng dân cư ven sông mang rõ màu sắc văn hóa nông nghiệp của đồng bằng Bắc Bộ.

LỄ HỘI NGHINH ÔNG

Đối tượng suy tôn:	**Cá Ông (cá voi) - sinh vật thiêng.**
Địa điểm:	**Tại các lăng, miếu thờ cá Ông.**
Thời gian:	**Không có ngày cố định chung, mà tùy đặc điểm của từng địa phương.**
Đặc điểm:	**Gắn với tục thờ cá Ông của ngư dân ven biển từ đèo Ngang đến Hà Tiên.**

Lễ hội Nghinh Ông, hay là lễ Cúng cá Ông (cá voi) gắn liền với tục thờ cá Ông phổ biến từ Thanh Hóa trở vào đến Kiên Giang, đảo Phú Quốc, là loại lễ hội nước lớn nhất của ngư dân. Bằng nhiều tên gọi khác nhau như lễ *Rước cốt Ông*, lễ *Cầu ngư*, lễ *Tế cá Ông*, lễ *Cúng Ông*, lễ *Nghinh Ông*, lễ *Nghinh Ông Thủy tướng*... nhưng lễ hội này có chung điểm xuất phát là từ một quan niệm cho rằng cá Ông là sinh vật thiêng ở biển, là cứu tinh đối với những người đánh cá và làm nghề trên biển nói chung. Điều này đã trở thành một tín ngưỡng dân gian phổ biến trong ngư dân.

Trước khi đi sâu vào nội dung lễ hội, thiết tưởng cần nói qua nguồn gốc lịch sử của tục thờ cá Ông, thái độ của người làm nghề biển đối với loại sinh vật khổng lồ mà "hiền" và "thiêng" này, cũng như thái độ và chủ trương của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn đối với vấn đề này.

TỤC THỜ CÁ ÔNG (cá Voi)

Cá Ông, tức cá Voi, là một loại động vật ở biển, có vú, đẻ con, thở bằng phổi, có thân hình đồ sộ, có con nặng từ 120 - 150 tấn, dài đến 25 - 30 m, chủ yếu sống ở vùng biển ôn đới và hàn đới. Cá voi vốn là đối tượng khai thác săn bắt của ngành thủy sản ở những nước nông nghiệp phát triển. Vì thở bằng phổi, nên cá voi từ 3 đến 5 phút phải nổi lên mặt nước để lấy dưỡng khí. Chính điều này liên quan đến việc



Lễ cầu Ngư ở Thái Dương Hạ, Thừa Thiên Huế.

cá "cứu" người, hay ghe thuyền bị đắm ở giữa biển trong lúc sóng gió, cũng như cá thường "lụy" (tức chết) rồi bị sóng đánh dạt vào bờ trong mùa mưa bão.

Sách *Thối thực ký văn* của Trương Quốc Dụng, viết về cá Ông như sau: "Khi phong ba nổi dậy, thuyền bị đắm giữa biển, cá Ông thường xuất hiện, đội thuyền trên lưng, đưa vào gần bờ, vẫy đuôi bỏ lên"(1).

Trong *Gia Định thành thông chí,* viết vào đầu thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức miêu tả: "... Những lúc ghe thuyền bị phong ba giữa biển, thường thấy cá voi theo kèm thuyền cho khỏi bị nghiêng đắm, giữ gìn cho người được bình yên. Nếu thuyền rủi bị chìm, cá Ông cũng có thể vực người lên bờ. Triều đình có ban sắc, phong tặng làm "Nam hải Tướng quân Ngọc lân tôn thần", có ghi vào Điển lễ thờ tự". (Mục *Thành trì chí).*

Còn sách *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Thừa Thiên) gọi đó là "Đức ngư", có "Đầu tròn, nơi trán có lỗ phun nước ra, sắc đen trơn láng, không có vảy, đuôi có hai vây như đuôi tôm, tánh từ thiện, hay giải cứu cho người khi mắc nạn trên biển. Đầu niên hiệu Minh Mạng, vua đặt tên là *Nhân ngư,* đầu niên hiệu Tự Đức đổi tên là *Đức ngư.* Loại cá này ở trong Nam Hải thì linh, còn ở biển khác thì không linh".

(1) Lê Phương Chi dịch, Khai Trí xuất bản, 1967, tr. 225.

Trong dân gian vùng duyên hải miền Trung, còn lưu truyền chuyện kể về cá Ông như sau: Cá Ông vốn là một trong muôn mảnh vải của chiếc áo cà sa của Phật bà Quan Âm được xé ra, quăng xuống biển mà thành. Với bộ xương đặc biệt của mình, cá Ông có phép "thâu đường" (rút ngắn khoảng cách), do đó Phật bà Quan Âm ban cho cá nhiệm vụ tìm cứu những người mắc nạn giữa biển khơi. Thần thoại Chăm cũng có một chuyện kể về sự tích cá Ông với nhiều chi tiết hơn, nhưng kết cục vẫn nhấn mạnh đến việc cá cứu người trên biển bao la như một đặc tính của loại sinh vật ở biển này.

Theo quan niệm của ngư dân ven biển, cá Ông là một động vật thiêng ở biển, có thân hình đồ sộ, nhưng không bao giờ làm hại người, trái lại đã từng cứu người làm nghề trên biển bị tai nạn đắm thuyền. Do vậy, khi gặp cá Ông "lụy" (chết), dân làng biển coi như gặp vận may, và tin rằng sẽ làm ăn phát đạt. Người phát hiện đầu tiên được xem như là người được "Ông" tín nhiệm, do đó được vinh hưởng chức "Trưởng nam", tức là thân chủ thay mặt dân làng bịt khăn đỏ, chịu tang 100 ngày. Người ta tìm cách dìu cá Ông vào bờ, và vạn trưởng huy động dân làng đưa cá Ông lên bờ, làm lễ an táng. Trường hợp gặp phải xác cá Ông quá lớn thì dùng đăng quây lại, cử người canh giữ cho đến khi thịt rữa hết dưới nước, rồi lấy bộ xương đưa lên lăng thờ. Ngày xưa (trước 1945), chính quyền phong kiến quy định làng nào bắt được cá Ông chết thì xã trưởng phải trình lên phủ, huyện để quan cho người về khám định, cấp tiền tuất, hương đèn, vải đỏ quấn đủ 7 vòng và cho khâm liệm, cấp đất xây lăng cùng ruộng hương hỏa để thờ cúng. Nghi thức tang chế hoàn toàn dựa vào "Thọ Mai Gia Lễ", có giản lược bớt một số chi tiết so với lễ tang người. Đủ 3 năm thì cải táng, lấy xương xếp vào quách, vào khạp, đưa vào lăng đã xây sẵn để thờ. Lăng Ông có người trông coi, hương khói, có một hội đồng quản lý lăng.

Do những hạn chế về kiến thức khoa học, do tâm lý tin ở sự phù hộ của thần, Phật, đồng bào làm nghề biển gọi cá Ông bằng nhiều tên khác nhau như: "Ông Nam Hải", "Ông Chuông", "Ông Lộng", "Ông Khơi", "Ông Cậu", "Ông Lớn", "Ông Sứa"... coi như một vị thần hộ mạng giữa biển khơi đầy sóng gió, và việc thờ cúng "Ông" chu đáo là một cách đền ơn đáp nghĩa theo luật nhân quả của nhà Phật. Niềm xác tín ấy được phản ánh trong các bài hát bả trạo và các bài văn tế bằng Hán

Nôm và cả trong một số bài vè sưu tập được ở vùng ven biển. Nếu như nội dung các bài văn trong lễ *Cúng cá Ông* ở các tỉnh miền Trung nặng nề phần ca ngợi ơn "Ông đã cứu người, cứu thuyền qua những cơn sóng gió", thì các văn tế trong lễ "Nghinh Ông" ở các tỉnh từ Bà Rịa trở vào thì nói nhiều đến sự "phù hộ của Ông" để cho tôm cá đầy khoang, ghe thuyền ra khơi vào lộng an toàn.

Dọc theo bờ biển miền Trung vào cho đến Nam Bộ, tỉnh nào cũng có lăng, miếu, đình thờ cá Ông như: các làng nghề cá ở cửa sông Gianh (Quảng Bình); ở Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế); ở Hội An, Thăng Bình, Tam Kỳ (Quảng Nam - Đà Nẵng); ở vùng biển Quy Nhơn có cả chục miếu thờ cá Ông; ở Khánh Hòa, Bình Thuận, Vũng Tàu, ở Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh); ở Gò Công (Tiền Giang); ở Bình Đại, Thạnh Phú (Bến Tre); ở Vĩnh Luông (Trà Vinh); ở Ngọc Hiển (Cà Mau); ở Phú Quốc (Kiên Giang)...

Nói chung, cá Ông được thờ riêng ở lăng và miếu, nhưng cũng có nơi thờ ngay trong đình làng, hoặc lăng thờ được xây cất trong cùng khu vực với đình, và có lăng chứa hàng đôi ba chục cốt cá Ông lớn nhỏ khác nhau như tại một số Lăng thờ ở Quy Nhơn (Bình Định), ở làng Cù Lao, thành phố Nha Trang (Khánh Hòa).

LỄ NGHINH ÔNG - LỄ CÚNG CÁ ÔNG

Về nguồn gốc, tục thờ Ông vốn là một tín ngưỡng của người Chăm mà những lưu dân người Việt đã tiếp thụ trong quá trình giao lưu văn hóa; và tín ngưỡng này đã ăn sâu vào nếp sống của ngư dân nơi đây. Đó là lý do giải thích vì sao tục thờ cá Ông và việc tổ chức lễ cúng bái hằng năm chỉ diễn ra từ mạn đèo Ngang trở vào Nam, mà không có ở phía Bắc. Đương nhiên, trong quá trình tiếp biến văn hóa, người Việt đã có những thay đổi, biến cải rất cơ bản, từ nghi thức tổ chức đám tang, lấy cốt



Múa Siêu - rước ông Nam Hải, Ninh Thuận.

cá Ông đến việc thờ phụng, cúng tế hằng năm. Ở đây có hiện tượng "hòa đồng" với một số tín ngưỡng khác nhau của người Việt như tục thờ ông bà, thờ Tiền hiền, Hậu hiền, hoặc kết hợp với một số lễ nghi nông nghiệp như lễ Cầu mùa, Cầu an... Đặc biệt, việc rước xách thì hoàn toàn theo lễ nghi Việt, từ trang phục đến cờ, lọng, kiệu, phướn, đến những động tác hành lễ.

Phần hội vui chơi tiếp theo phần lễ diễn ra cũng rất đa dạng và phong phú. Nếu như ở vùng Bình Trị Thiên là những đêm văn nghệ với tiết mục hò khoan - chèo cạn và trò múa bông, thì ở các tỉnh Nam, Ngãi, Bình thường có hát bả trạo và cả hát bội. Ở Phú Yên, Khánh Hòa trong dịp lễ Cúng cá Ông thường mở hội vui chơi, tổ chức đua ghe, đua thuyền thúng và hát bội. Lễ Nghinh Ông ở các tỉnh ven biển Nam Bộ thường có tổ chức hát bội, xây chầu từ một đến nhiều đêm trước đó, trong những ngày này, ngư dân đều nghỉ ngơi, để dự lễ vui chơi.

Về thời gian mở hội lễ cá Ông thì không có ngày thống nhất chung, mà mỗi nơi tùy thuộc vào ngày có cá Ông "lụy" đầu tiên, hoặc ngày nhận sắc vua phong, để tiến hành lễ, coi như là một hình thức "ngày giỗ Ông" vậy.

Tại xã Bảo Ninh, bên cửa Nhật Lệ (Quảng Bình), ngày lễ *Rước cốt Ông* kết hợp với lễ *Cầu ngư* được tổ chức vào ngày 14 tháng 4 âm lịch hằng năm.

Ở Hội An và vùng lân cận thì lễ *Tế cá Ông* được kết hợp với lễ Cầu mùa, Cầu an vào trung tuần tháng ba âm lịch, mang tính chất tạ ơn thần thánh và cầu mong mùa màng bội thu, tốt đẹp.

Ở Bình Định lễ *Cúng cá Ông* thường tổ chức vào giữa tháng 3 hoặc đầu tháng 4, trong khi đó ở Phú Yên diễn ra vào tháng 10, còn ở Khánh Hòa thì lại tổ chức vào trung tuần tháng tư âm lịch.

Ở Nam Bộ, các nơi như huyện Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh), Vàm Láng (Gò Công, Tiền Giang), Thắng Tam (Bà Rịa - Vũng Tàu) đều tổ chức vào giữa tháng 8, có chênh nhau đôi ngày, trong khi đó ở Bình Đại (Bến Tre) thì tổ chức vào ngày 16 tháng 6... Ngày tháng có xê dịch nhau, nhưng nói chung thường diễn ra vào những ngày tháng biển động, có gió bão nhiều - thời điểm cá Ông hay lâm nạn, xác trôi dạt vào bờ.

Có điều gần như trở thành quy tắc là vật phẩm dâng cúng thường không, hoặc rất ít dùng hải sản (tôm, cá, mực...). Quy mô tổ chức lễ hội to hay nhỏ thường tùy thuộc vào tình hình thu nhập kinh tế ở nơi đó, bởi vì mọi chi phí đều dựa vào sự đóng góp tự nguyện của chủ ghe nghề là chính. Thí dụ, năm nào được mùa biển không xảy ra việc chìm ghe, chết người, hư mất phương tiện đánh bắt, thì việc cúng kiếng được tổ chức to hơn, việc vui chơi được tổ chức náo nhiệt hơn, tiền thưởng các giải thi như đua thuyền cũng cao hơn, trâu bò, heo được giết thịt, ăn uống linh đình hơn, kể cả hát bội cũng tổ chức nhiều ngày hơn.

Trong ngày lễ, lăng thờ được trang hoàng hết sức rực rỡ, trang nghiêm, có chăng đèn, kết hoa. Các nhà trong vạn ghe nghề đều đặt bàn hương án, trên có nhang đèn, bánh trái, mâm xôi... ban đêm có treo đèn lồng. Các tàu thuyền của ngư phủ đều đậu ở bến, mỗi chiếc đều treo đèn giấy nhiều màu, kết hoa từ mũi đến lái, kể cả cột buồm. Đêm đến, trên bến sông, hay suốt con rạch thuyền đậu, hiện ra cảnh nhộn nhịp huy hoàng của một hội hoa đăng. Về nghi thức lễ *Nghinh Ông* hay lễ *Cúng cá Ông* cũng gần giống như lễ Cúng đình hằng năm do ban quý tế của làng cá, hay vạn cá cử ra để điều hành mọi công việc. Có lễ nghinh rước, lễ dâng hương, lễ tế Tiền hiền, Hậu hiền có nơi thêm giàn cúng cô hồn, cũng có nơi mời cả sư sãi đến tụng kinh gõ mõ như tế *Cúng cá Ông* ở Vàm Láng (Gò Công)[1]. Như vậy, tùy tập tục của từng địa phương, mà nghi thức lễ có một vài thay đổi, tăng hoặc giảm.

Lễ *Rước cốt Ông* ở Quảng Bình thường tiến hành vào buổi sáng. Mở đầu là lễ "Rước Ông", có kiệu, trong đặt bài vị (ghi sự tích, ngày tháng cá Ông "lụy"), có cờ, lọng, tán, gươm giáo hộ tống đi từ lăng ra mé bờ biển, rồi quay trở về. Sau đó là lễ chánh tế. Tại đây, trong khói hương trầm nghi ngút, vị chánh bái tổ chức dâng đồ cúng, đọc văn tế nói lên lòng biết ơn của dân làng đối với cá Ông, đồng thời bày tỏ nguyện vọng cầu mong những ngày mùa sắp đến tôm cá sẽ đầy khoang, thuyền bè đi khơi về lộng an toàn. Đêm đến, biểu diễn múa bông và tiết mục hò khoan - chèo cạn. Ngày hôm sau là ngày chánh lễ. Già trẻ, lớn bé trong làng cùng tham gia tế lễ, ăn uống vui chơi, bàn chuyện làm ăn, trao đổi kinh nghiệm...

---

(1) Xem Huỳnh Minh, *Gò Công xưa và nay*, Cánh Bằng xuất bản, 1969, tr. 155.

Ngày thứ ba, từ sáng sớm, dân chúng tập trung ra bãi biển để làm lễ "xuống biển", cũng là lễ kết thúc hội Cầu Ngư. Một chiếc ghe tượng trưng bằng khung tre bồi giấy, bên trên đặt mô hình một con cá biển cũng bằng giấy. Khi mặt trời vừa lên, người ta đẩy thuyền ra khơi giữa sự hò reo hoan hỉ của mọi người, như một cuộc tiễn đưa lớn. Chiếc thuyền theo con sóng, bị lôi ra xa và chìm dần. Người dân ở đây quan niệm hễ năm nào chiếc thuyền tượng trưng giữ được cân bằng lâu trên sóng nước, không bị nghiêng úp, từ từ chìm xuống, thì năm ấy lễ "xuống biển" gặp hên, cũng có nghĩa là ngư dân sẽ gặp nhiều may mắn.

Lễ Nghinh Ông ở huyện Bình Đại (Bến Tre) được toàn thể ngư dân trong vạn chài, hay làng biển chuẩn bị cả tháng trước. Các thuyền, tàu đánh cá dù ở nơi xa cũng đều tập trung về bến neo đậu trong suốt những ngày hội.

Lăng thờ cá Ông được dọn dẹp, trang hoàng rực rỡ với cờ đại, quốc kỳ, cờ đuôi nheo. Mỗi nhà một bàn thờ nhỏ được đặt tại hiên nhà hoặc bên góc sân, trên có bày lọ hoa, bát hương, đĩa trái cây, (các thức ăn mặn như gà, vịt, đầu heo, cả heo quay chỉ bày ra trong giờ hành lễ). Trên mỗi tàu, thuyền đánh cá đều có chăng đèn, kết hoa, một dây pháo dài treo trên cột buồm. Trước mũi ghe có bàn hương án và mâm lễ vật. Một không khí ngày hội diễn ra từ đầu làng đến cuối xóm, từ góc nhà ra đến bến, cũng như tàu thuyền. Mọi người từ già đến trẻ đều ăn mặc đẹp.

Lễ cúng cầu an được tổ chức vào đêm đầu tiên tại lăng dưới sự điều khiển của vị chánh bái, có sự tham gia của các sư sãi đến tụng kinh, gõ mõ, cầu mong làng xóm yên vui, mọi người khỏe mạnh, nghề nghiệp thuận lợi, làm ăn phát đạt. Sau buổi lễ là những trò chơi, những cuộc vui. Có thể nói cả vạn chài (hay làng chài) thức suốt đêm, với tiếng pháo nổ đì đùng, ánh sáng pháo bông đủ màu chốc chốc lóe sáng và kèm theo tiếng ca nhạc.

Khoảng ba giờ sáng ngày hôm sau thì những hồi trống giục vang lên từ đình và lăng thờ cá Ông đánh thức mọi người chuẩn bị cho cuộc rước trên biển.

Vừa thấy rõ mặt người, thì đoàn rước đã xuất phát từ lăng ra bến để lên tàu. Đi đầu là lá cờ đại, theo sau là đội học trò lễ, mặc quần xanh nẹp vàng và áo xanh nẹp đỏ. Tiếp đến là kiệu có bốn người khiêng, trên để

bài vị và thức cúng gồm trái cây, bánh mứt. Hai người cầm phướn và đại kỳ đi hai bên. Theo sau kiệu là chánh niệm hương và phó niệm hương. Đoàn vác chấp kích và lỗ bộ gồm 8 người cùng dàn nhạc ngũ âm 5 người. Ra đến bến, cả đoàn rước lần lượt bước lên một chiếc tàu đã được chuẩn bị sẵn từ trước. Cần nói thêm là chiếc tàu dẫn đầu đám rước này không nhất thiết phải là tàu lớn, đẹp nhất, mà ban khánh tiết đã chọn từ hàng trăm tàu thuyền của vạn chài, dựa theo các tiêu chuẩn: gia chủ phải là người có uy tín, đức độ, làm ăn đúng đắn, không mắc tang...

Sau khi tàu dẫn đầu nổ máy khởi hành, thì tàu thuyền đậu chung quanh cũng bắt đầu nổ máy lần lượt nối đuôi nhau tiến ra cửa sông. Nơi cửa sông lúc này cũng đã có hàng trăm tàu thuyền trang hoàng rực rỡ đang sẵn sàng chờ đợi để "ra quân". Tàu chính vượt lên phía trước, thì hàng trăm chiếc tàu khác cũng dàn hàng ngang mà tiến trên mặt biển rộng. Tiếng nổ của hàng trăm động cơ, tiếng hò reo, hoan hô, tiếng trống rập rình của các đội lân đi trên một số tàu tạo nên một âm thanh rộn ràng, náo nức. Các phóng viên nhiếp ảnh, quay video đu mình trên cột buồm để cố thu vào trong ống kính những nét đẹp và khí thế tưng bừng của ngày hội nước trên mặt biển bao la. Mặt biển lúc này bị quậy lên đục ngầu, và sóng cũng to hơn. Tất cả đều hướng về biển khơi.

Đến một điểm đã định, chiếc tàu chính ra tín hiệu giảm tốc độ, và vị chánh tế tổ chức "xin keo". Nếu việc "xin keo" đạt, thì vị chánh tế ra lệnh các tàu quần đảo thành một vòng tròn với bán kính tương đối rộng, theo tập tục xưa là để chứng kiến hiện tượng "lên vọi" (có nghĩa là dấu hiệu - tất nhiên là tưởng tượng - cá Ông đã về, chứng giám lòng thành của ngư dân trong ngày lễ Nghinh Ông). Trường hợp việc "xin keo" không đạt, thì tàu phải tiếp tục chạy thêm một đoạn nữa, và xin lần khác, cho đến khi đạt được yêu cầu.

Khi đoàn tàu quay về thì các tàu lần lượt đốt pháo cho đến khi về đến bến. Lúc này, bà con từ các nhà, các ngõ xóm đổ ra bến đông nghẹt để đón tin mừng. (Hễ năm nào lễ rước Ông ở ngoài biển chỉ "xin keo" một lần là đạt ngay, thì ngư dân cho rằng năm ấy sẽ được mùa biển, ghe lưới an toàn). Nghênh đón đám rước ở bến còn có đội lân, dàn nhạc tấu và những tràng pháo dài.

Lễ cũng tiên sư, tổ nghề cùng các vị Tiền hiền, Hậu hiền được tổ chức sau khi đoàn rước đã an vị tại lăng.

Lễ chánh tế tổ chức vào lúc nửa đêm hôm ấy. Thức cúng gồm có một heo sống trắng đã mổ thịt đặt trên mâm, các mâm xôi đặt cao đủ màu, cùng hoa quả, bánh trái. Đây là buổi lễ nghiêm trang nhất với đầy đủ nghi thức tế tự của lễ Nghinh Ông, gồm các tiết mục như sau:

- Lễ khai mõ (vị chánh tế đánh 3 hồi mõ, mỗi hồi gồm 120 tiếng, tổng cộng thành 360 tiếng, tượng trưng cho một năm) sau đó đến khai chiêng và khai trống.

- Vị chánh bái niệm hương, đọc văn tế.

- Đội học trò lễ dâng hương, đăng, trà, quả.

- Dàn nhạc trình diễn nhạc tế trước bàn thờ.

- Đội học trò lễ chúc rượu, lạy thần và kết thúc bằng đốt sớ trong tiếng nhạc hòa tấu vang lên.

Để sang một bên vài nghi thức lễ bái còn rườm rà cùng với ít tập tục có tính chất mê tín từ xưa còn lưu lại, ta thấy đây là lễ hội nước lớn nhất của ngư dân các vùng biển ở phía Nam, trong đó hàm chứa niềm khát khao mộc mạc, chân thành của những con người làm nghề trên sóng nước, hằng ngày phải đối diện với một thiên nhiên đầy huyền bí và cũng đầy bất trắc. Trong khoảnh khắc của không khí lễ hội thiêng liêng, và tin cẩn này, ta thấy khoảng cách giữa thần linh và đời sống dân dã dường như không còn nữa. Tục thờ cúng cá Ông với cội nguồn rất xa xưa, được phủ thêm màu sắc Phật giáo và cả Nho giáo phù hợp với cấu trúc đa nguyên trong tín ngưỡng của người Việt, trong quá trình tồn tại và phát triển, đã tiếp thu và tôn vinh một số đạo lý cổ truyền thấm đượm tính nhân văn. Cá voi, một sinh vật có ích đã được nhân cách hóa thành một Đấng cứu nhân độ thế, một sinh vật "hiền" và "thiêng" chuyên giúp con người qua khỏi tai nạn, vì thế được con người biết ơn, tôn sùng không những khi sống mà cả lúc chết. Lễ hội *Nghinh Ông,* hay lễ *Cúng cá Ông* chính là dịp để thỏa mãn nhu cầu đền ơn, báo nghĩa theo đạo lý truyền thống. Cái lõi hiện thực của tục thờ cúng cá Ông, cũng như việc tổ chức lễ hội hằng năm của cư dân ven biển, có lẽ cũng là ở chỗ đó.



LỄ GIÁNG SINH

Đối tượng suy tôn:	**Đức Chúa Trời (Thiên Chúa).**
Địa điểm:	**Nhà thờ đạo Công giáo.**
Thời gian:	**Ngày 25 tháng 12 dương lịch (chính lễ đêm 24 rạng ngày 25).**
Đặc điểm:	**Thống nhất về nghi thức ở mọi nhà thờ trong nước.**

Lễ Giáng sinh (còn gọi là lễ Nô-en) là lễ trọng của đạo Công giáo, kỷ niệm sự nhập thế nhiệm màu (incarnation) của Thiên Chúa (Đấng vô hình) vào một xác thân cụ thể là Giê-su (Jésus) theo một huyền tích đại thể như sau: ... Thời ấy, hoàng đế César Auguste ra chiếu chỉ kiểm tra dân số trong khắp thiên hạ. Ai nấy đều phải về nguyên quán để khai tên tuổi. Ông Giu-se (Joseph) từ thành Na-da-rét (Nazareth) trở về quê Bê-lem (Bethlehem). Bà vợ ông là Ma-ri-a mang thai, vừa lúc ấy sinh được một đứa con trai, nhưng hai vợ chồng nghèo quá, không có được một căn nhà nhỏ để trú chân, họ phải lót tã, đặt bé sơ sinh vào trong máng cỏ ở chuồng bò, nơi hang đá. Ngay sau đó, đoàn mục đồng từ nhiều nơi kéo đến hoan hỉ mừng bé ra đời, vì các em đều là những trẻ con nghèo khổ, được thiên thần báo cho tin vui đó.

Cũng từ buổi ấy, Thiên Chúa giáng sinh vào hài đồng mang tên Giê-su, có nghĩa là Chúa mượn hình hài của người trần gian và hóa thân vào đó, để rồi Giê-su trở thành hiện thân ý muốn của Chúa Trời, mang sứ mệnh cứu loài người khỏi kiếp trầm luân, giải phóng con người vật chất, để rồi ai ai cũng có thể trở thành Thiên Chúa - hiểu theo nghĩa Thiên Chúa là biểu tượng, là ý niệm của sự hoàn hảo, hoàn thiện.

Cũng vào thời điểm này, có 3 đạo sĩ (da trắng, da đen và da vàng) là những nhà chiêm tinh học tài năng từ phương Đông tới. Họ quan sát bầu trời và nhận thấy có một ngôi sao lóe sáng, đang chuyển dịch về



Nhà thờ Đức Bà, Thành phố Hồ Chí Minh.

phía xứ sở Pa-lét-xtin (Palestine), và khi tới vùng trời Bê-lem thì dừng lại. Ba nhà thông thái tiên đoán đó là dấu hiệu chỉ chúa giáng sinh, và họ kịp thời đến Bê-lem. Đến nơi, họ quỳ bên máng cỏ, chào đón sự ra đời của Giê-su hài đồng.

Huyền tích trên là đường viền và là vừng sáng về ý nghĩa của lễ Giáng sinh Thiên Chúa giáo tổ chức vào ngày 25 tháng 12 hằng năm, để kỷ niệm Giê-su, con người cùng khổ, suốt đời sống lang thang đây đó, sẵn sàng chịu đựng thay cho mọi người những khổ đau trần thế, hy sinh trọn vẹn cuộc đời mình cho đồng loại, rao giảng về lẽ sống công bằng, lòng bác ái theo ý Chúa nhân từ.

Nô-en (Noel) xuất phát từ gốc từ (nuel) - phần vĩ từ của chữ "Emmanuel". "Emmanuel" hàm nghĩa là "Thiên Chúa ở với chúng tôi"; hiểu là "Chúa giáng sinh làm người bình thường với chúng tôi". Các tín hữu thời xưa bắt đầu mừng Nô-en vào khoảng giữa thế kỷ thứ IV sau Công nguyên, và lấy ngày lễ Mặt trời (lễ cầu ánh sáng), một nghi lễ dân gian của cư dân địa phương, làm lễ mừng đạo Chúa.

Lễ Giáng sinh xuất hiện ở Việt Nam cùng lúc với sự du nhập của đạo Thiên Chúa, và trải qua hàng thế kỷ, theo sáng kiến của giáo hội, một số nghi thức lễ cũng dần dần được biến cải để thích nghi với hoàn cảnh

và điều kiện ở địa phương. Ví như, thay cho cây thông Nô-en (Sapin de Noel, có gốc từ Đức) bằng nhánh cây tầm gửi, có thêm ít tuyết tượng trưng; hoặc có nơi người ta dùng mái tranh (biểu tượng của sự nghèo khổ) để thay cho vách núi của hang đá Bê-lem. Nếu như bài hát đêm Noel của người Pháp là bài *Mini Chrétien,* thì ở Việt Nam bài *Đêm Đông* (của Hải Linh) được dùng làm bài ca Giáng sinh ở các nhà thờ...

Ngày nay, lễ Giáng sinh không chỉ là lễ hội của đồng bào theo đạo Thiên Chúa, mà còn thu hút nhiều tầng lớp xã hội không có đạo khác. Đông đảo thanh niên đã tham gia sinh hoạt văn nghệ, vui chơi, nhảy múa, ăn mừng... trong đêm hội này. Đặc biệt, ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng và các xứ đạo lớn như ở Ninh Bình, Nam Định, vào giữa tháng 12, đã bắt đầu không khí nhộn nhịp chuẩn bị cho lễ Giáng sinh. Cùng với hàng trăm nhà thờ được trang hoàng lộng lẫy, người ta thấy xuất hiện trên đường phố, trong các cửa hiệu, nhà ga, bến xe những văn hóa phẩm như thiếp mừng, tranh vẽ, bưu ảnh, lẵng hoa mừng lễ Giáng sinh cùng với những cây thông Nô-en lớn nhỏ đủ loại, đủ kiểu, ông già Tuyết, tượng Đức Mẹ, tượng Chúa hài đồng và những gói quà Nô-en xinh xắn rất hấp dẫn đối với trẻ con. Hầu hết các nhà hàng, khách sạn, nơi có nhiều khách nước ngoài vốn có tập quán vui lễ Nô-en, cũng đều được trang hoàng khá đẹp phù hợp với "gu" phương Tây.

Ở Thành phố Hồ Chí Minh, ngay từ chiều 24, đường phố cũng đã đông nghẹt người và xe cộ đủ loại. Đến khi phố xá lên đèn, thì dòng người cuồn cuộn trên các con đường mỗi lúc một đông, đổ dồn về phía trung tâm thành phố, khu nhà thờ Đức Bà, nhà thờ Tân Định, bến Bạch Đằng... Người đi lễ, người đi dự hội, vui chơi, thăm viếng, ai ai cũng ăn mặc đẹp, lịch sự, nét mặt hoan hỉ, cởi mở.

Đối với người công giáo, lễ mừng Chúa giáng sinh thường được tổ chức chu đáo về mọi mặt và thường được chuẩn bị từ nhiều ngày trước đó. Thời gian này gọi là "Mùa vọng", kéo dài trong 4 tuần lễ, tạo nên một tâm lý chờ đón ngày lễ lớn của giáo hội. Mùa vọng là "thời gian để giúp mình khám phá lại thân phận con người vốn bất toàn, và vì thế luôn luôn đong đầy khát vọng, luôn sống trong đợi chờ và hát lên mơ ước"; và "Chúa đã đến, đang đến và sẽ đến - người ta vẫn nói thế về

mùa vọng (Giáng sinh 1993, Công giáo và dân tộc, tr.39-40). Mỗi tín đồ, trong thời điểm này có trách nhiệm "dọn mình", dự buổi tĩnh tâm và xin tội.

Vào dịp lễ, các nhà thờ lớn nhỏ đều chăng đèn, kết hoa, cắm cờ đuôi nheo, dựng cổng chào với dòng chữ "MỪNG CHÚA GIÁNG SINH" và đèn ngôi sao. (Ngôi sao, biểu tượng dẫn đường, gắn với truyền thuyết về ba nhà chiêm tinh từ phương Đông đã tìm đến Bê-lem nhân ngày Chúa hài đồng ra đời như đã nói trên). Riêng hang đá, thì tùy theo cấu trúc của mỗi nhà thờ mà có thể đặt bên trong, hoặc bên ngoài sân, miễn sao thuận tiện, cho mọi người có thể đứng hay quỳ để chiêm ngưỡng, cầu nguyện, xin ơn "Chúa bình an cho người dưới thế".

Trong khi đó, ở từng nhà giáo dân cũng được trang hoàng đẹp đẽ; đèn, sao, cây thông Nô-en có gắn "quả Giáng sinh" và "hoa lời chúc", hang đá và máng cỏ...

Lễ chính được cử hành theo nghi thức truyền thống của giáo hội vào đêm 24. Giáo dân đến ngồi chật giáo đường, đứng quanh ngoài hiên, ngoài sân nhà thờ. Tất cả, với tấm lòng ngưỡng mộ đức Chúa, chờ đợi giờ phút thiêng liêng đang tới gần.

Tùy theo từng nơi mà chủ tế buổi lễ do giám mục hay linh mục đảm nhiệm. Những nghi thức về *ngôn lễ* (đọc giảng Kinh thánh, báo "Tin mừng" - kể lại huyền tích về Chúa giáng sinh), về *hiệp lễ* (lễ rước, dâng bánh thánh và rượu lễ), về *kết lễ* (xin Chúa ban phước lành, tạ ơn Chúa) được lần lượt tiến hành trong không khí trang nghiêm, thành kính.

Kết thúc buổi lễ, tất cả đều hướng về hang đá và máng cỏ, cùng đồng thanh hát bài Thánh ca; tiết mục này còn gọi là "viếng hang đá".

Lúc này vào khoảng 12 giờ đêm. Mọi người lần lượt ra về để dự "tiệc nhỏ giữa đêm" (Réveillon) trong từng gia đình. Do chịu ảnh hưởng của Pháp, xưa bữa ăn "Réveillon" thường có thịt gà tây, bánh, cam, lê, táo; nay tùy theo điều kiện kinh tế của từng gia đình, có thể làm tiệc mặn hay tiệc ngọt. Thường các nhà hay tổ chức cháo gà, bánh ngọt cùng một ít trái cây, và mọi người quây quần chung quanh bàn tiệc ăn uống, trò chuyện đầm ấm và vui vẻ giống như lễ đón giao thừa Tết Nguyên Đán cổ truyền của dân tộc.

Lễ hội của các dân tộc anh em

HỘI CHƠI NÚI MÙA XUÂN

Tiếng dân tộc H'mông là Gầu tào, Sán sải.

Địa điểm: Nơi bãi đất bằng phẳng, gần bản mường.

Thời gian: Sau Tết Nguyên Đán.

Đặc điểm: Hội có tính tổng hợp, còn mang tàn dư của hội mừng công nguyên thủy; vui chơi, ca hát luyến ái, cầu mùa, cầu con...

Người H'mông ăn Tết theo âm lịch và chuẩn bị ăn Tết khá chu đáo. Trước hết phải có lợn to, gà béo. Lợn Tết cũng như lợn cưới, phải nuôi cả hàng năm, có khi vài năm. Rượu và lương thực cũng phải đầy đủ. Xưa kia, mùa màng mỗi năm chỉ làm một vụ, nên người ta ăn Tết kéo dài cả tháng trời, từ giữa tháng chạp đến giữa tháng giêng. Nhà này mổ lợn mời cả xóm, rồi đến nhà khác cũng vậy. Cứ thế, người ta mổ lợn, làm đám luân phiên cho đến giáp vòng. Lối chiêu đãi "hào phóng" này có lẽ mang tàn dư của tổ chức sinh hoạt cộng đồng từ thời xa xưa được phản ánh trong câu thành ngữ của họ như sau:

Có nước, tất cả cùng đổ,
Có tiền, tất cả cùng tiêu.

Mùa xuân về, trai trẻ rủ nhau ra bãi đất bằng ca hát, múa khèn. Người ở nhà thì vui với chén rượu đón xuân. Hội *Gầu tào* hoặc *Sán sải,* loại hội mùa hấp dẫn mọi lứa tuổi được mở ra vào dịp này. Ai cũng thấy mình có phần trong ấy, không đi thì cái tim không yên, cái gan muốn nhảy. *Gầu tào* có nghĩa đơn giản là đi chơi ngoài trời. *Sán sải* là đi chơi núi.



Trai gái thổi khèn múa ô trong lễ hội.

Ngày nay, hội *Gầu tào* ở Hà Giang, cũng như hội *Sán sải* bên Lào Cai đã thưa thớt đi nhiều, nơi nào còn duy trì thì nội dung cũng đã giản lược không còn như xưa.

Hội là những ngày vui lớn của xóm bản. Có khi khách đến ở cách mấy núi, đi từ một, hai ngày đường để đến dự hội. Con gái mặc áo váy mới; bộ trang phục ngày hội của họ thêu hàng năm mới xong. Các cô gái thường mang theo dù để che nắng, che mưa và để khi gặp người có thiện cảm thì mở dù cùng che, cùng trò chuyện. Con trai thì trong bộ *tà pủ*(1) nhuộm chàm màu sẫm, ôm khèn đi biểu diễn thi thố tài năng.

Nơi vui chơi là bãi đất bằng, trên đó người ta trồng ba cây tre để nguyên ngọn làm cây nêu. Trên ngọn cây có treo chai rượu và một miếng vải đỏ, dấu hiệu mời chào ma nhà (tổ tiên). Khi trồng nêu xong, có tổ chức cúng, thắp hương và đốt tiền giấy. Thân cột nêu có quấn giấy màu sặc sỡ. Hội mở không định niên hạn, thường bắt đầu sau ngày mồng 3 Tết. Khi đã mở hội thì phải làm ba năm liên tục, theo

(1) Áo ngắn, có hàng khuy tết bằng vải ở giữa, cổ đứng, không ve, 4 túi. Quần ống rộng bằng vải đại bố, dày và bền.

trình tự năm đầu 3 ngày, năm thứ hai 5 ngày, năm thứ ba 7 ngày. Mỗi năm lại một lần trồng cây nêu mới. Người chủ trì hội đem cây nêu sau buổi kết thúc làm giát giường, theo tập tục ở đó làm như thế sẽ nhanh chóng có con. Đó cũng là một dạng cầu tự của những người hiếm hoi. Về hội chơi núi mùa xuân, dân ca người H'mông có câu: "Đôi ta ra về, cây nêu ở lại. Chúc người già, người trẻ dựng cây nêu mạnh chân khỏe tay mãi mãi".

Hội hấp dẫn nam nữ thanh niên và cả trẻ em bằng nhiều trò chơi. Trò thi ném quả *papáo* cũng giống như trò ném còn của người Việt, người Tày. Ai không thích *papáo* thì chơi trò đánh phết (cầu kết bằng lông gà). Hát ống là một hình thức tỏ tình tinh tế và kín đáo giữa nam và nữ. Người hát ống phải thuộc nhiều bài hát và phải có tài ứng tác nhanh nhạy mới mong chinh phục được đối phương. Qua các cuộc thi ném quả *papáo*, đánh phết, hát ống, trai gái có thể tìm đến nhau. Động tác dương dù lên của cô gái là ngầm ý chấp nhận cùng đi tìm chỗ khuất vắng để trò chuyện. Nếu cô gái cụp dù thì chàng trai chỉ còn một việc quay lưng đi tìm "đám khác".

Để tỏ tình, trai gái H'mông thường dùng kèn lá thay lời. Một chiếc lá rừng nhỏ, cứng và dai, một mặt bóng được gấp làm đôi lại để thổi có thể làm xao xuyến lòng cô gái. Nhạc điệu của kèn lá là lời nói đã ngữ điệu hóa. Qua tiếng kèn lá, họ tìm đến nhau. Họ ngồi sóng đôi bên nhau và tỏ tình bằng đàn môi. Đó cũng là "lời nói" quen thuộc diễn đạt bằng âm thanh uyển chuyển, thầm thì khi to khi nhỏ, khi dịu dàng tha thiết. Phụ nữ H'mông đặc biệt ưa dùng đàn môi. Khi tìm yêu, các chàng trai thường đến nhà, nơi cô gái đang ngủ, dùng đàn môi để thổ lộ nỗi lòng, đánh thức người yêu dậy.

Ngày hội ở nơi bãi chính, chỗ này đám trẻ con trai đánh quay, chỗ kia các trẻ gái chơi cờ ô. Bên cạnh đó, những con chim họa mi trong các lồng vui hót. Thỉnh thoảng, người ta cho từng đôi chọi nhau. Những người khỏe, hiếu động thì tổ chức đấu các võ dân tộc: vật, đánh lưng, đánh mông... Các cụ già kể rằng, xưa trong hội vui này còn có tổ chức thi bắn nỏ, và được nhiều người tham dự, bởi vì nhiều người H'mông giỏi nghề săn bắn. Những cuộc thi tài này cuốn hút người xem đông hơn cả trong hội mùa xuân.

Gầu tào và Sán sải xưa kia là ngày hội xuân lớn của người H'mông. Câu ca chúc tụng ngày hội có đoạn: "Người già, người trẻ dựng nêu sinh được chín con trai. Con trai lớn lên, ra cửa trời giữ được ruộng nương của cha mẹ". Theo tập tục này, người H'mông đẻ được nhiều con, và phải nhiều con trai, vì con trai cần cho việc nặng nhọc trong ruộng rẫy cũng như khai thác lâm sản. Chúng ta biết rằng dân tộc H'mông biết làm ruộng nước từ rất sớm. Mã Thiếu Kiều, trong sách *Thanh đại Miêu dân khởi nghĩa* có ghi: "... Tổ tiên của người H'mông, người Dao trước kia đã biết dùng cây lương thực sớm nhất ở Trung Quốc". Ngày nay, người H'mông vẫn kể lại chuyện ông Thần Nông của mình trong thần thoại.

Lý do mở hội xuân của người H'mông ban đầu do nhu cầu cầu phúc, cầu yên, tạ ơn trời (của một số gia đình) nên mang đậm màu sắc tín ngưỡng dân gian. Song tiến trình phát triển của hội dần dần được bổ sung thêm những nét mới do nhu cầu của cuộc sống đặt ra, như nhu cầu luyến ái nam nữ (dịp đua tài, đua sắc, tìm hiểu, kén chọn người yêu trong điều kiện sống ở núi rừng), nhu cầu vui chơi giải trí (hát, múa, âm nhạc, võ thuật và các trò chơi dân tộc khác) trong lúc nhàn hạ sau mùa thu hoạch...

Được tổ chức sau những ngày mùa đông giá rét, hội chơi núi mùa xuân của người H'mông, bên cạnh một đôi nét bóng dáng hội mừng công của tộc người nông nghiệp thời cổ còn lưu lại, thực sự là một sinh hoạt văn hóa sôi động, vui tươi đã thu hút đông đảo người tham gia, đặc biệt là nam nữ thanh niên.

HỘI HOA BAN

Dân tộc: Thái.

Hội hoa Ban: Còn có tên là hội Xên bản xên mường.

Địa điểm: Tại bản mường.

Thời gian: Tháng hai, mùa hoa Ban nở.

Đặc điểm: - Hội cầu mùa, cầu phúc.
- Tục hiến sinh.

Hằng năm, cứ vào dịp tháng 2 âm lịch, thời tiết nắng ấm, ở vùng Tây Bắc hoa Ban bắt đầu nở trắng núi, trắng rừng. Lúc này cũng là thời kỳ lúa chiêm gặp mưa xuân, xanh mơn mởn trên các cánh đồng lúa nước.

Về loài hoa đặc trưng của núi rừng Tây Bắc này, truyền thuyết của người Thái kể rằng: Thuở ấy, có một chàng trai tên là Khum đem lòng yêu cô gái tên là Ban. Khum vừa giỏi làm nương, lại có tài săn bắn. Ban thì khéo tay dệt vải lại có giọng hát làm say đắm nhiều chàng trai. Thế nhưng, cha nàng Ban vì ham giàu nên đã đem gả nàng cho con trai nhà tạo mường, vốn là một thanh niên lười nhác lại có tật gù lưng.

Mặc cho cô gái hết lời van xin, người cha vẫn không từ bỏ ý định, và ông đã bàn bạc cùng với nhà tạo mường sửa soạn làm lễ cưới cho hai người. Trong bước đường cùng, nàng Ban đã chạy sang bản của Khum gặp chàng để cầu cứu. Nhưng chẳng may khi đến nhà Khum, thì được tin chàng đã theo cha đi mua trâu ở bản xa. Nàng bèn lấy chiếc khăn *piêu* của mình, buộc vào nơi cầu thang nhà người yêu, rồi bươn bả đi tìm chàng. Nàng đi hết núi này, rừng khác, gọi tên người yêu đến khản cả giọng, nhưng chàng ở xa nào có nghe thấy. Cuối cùng kiệt sức, nàng ngã gục sau khi vượt qua một dãy núi cao. Nơi nàng nằm xuống, sau đó mọc lên một cây hoa mang búp trắng như búp tay người con gái. Và chẳng bao lâu, loài hoa ấy mọc lan ra khắp núi rừng Tây

Bắc, và hằng năm cứ mỗi độ xuân về, hoa nở trắng như bông. Người ta đặt tên loài hoa đó là hoa Ban.

Về phần Khum, sau khi về đến nhà, thấy chiếc khăn *piêu* của người yêu vắt nơi cầu thang, biết là có chuyện chẳng lành, bèn vội vã đi tìm nàng. Dò hỏi bà con bên bản người yêu, Khum biết được là nàng đã bỏ nhà ra đi, còn đi đâu thì không rõ. Thế là chàng trai lên đường đi tìm người yêu, đi mãi hết mường này bản khác mà vẫn không tìm thấy bóng dáng người yêu. Cuối cùng, chàng kiệt sức, ngã xuống. Sau khi chết, chàng hóa thành con chim sống lẻ loi trong rừng, và cứ đến mùa hoa Ban nở, lại hót vang như tiếng gọi người yêu tha thiết tự năm nào.

Ở Sơn La, cứ sang xuân, hoa Ban nở trắng trên các sườn núi, thì nam nữ thanh niên trong các bản mường lại rủ nhau đi hội chơi núi, hái hoa mừng xuân. Đây cũng là dịp nam nữ thanh niên vui chơi, ca hát, đánh đàn tính, thổi kèn, múa xòe, trao và đón nhận tình yêu.

Từ sáng tinh mơ của ngày hội, tiếng trống, tiếng chiêng âm vang truyền lan núi rừng. Các bếp nhà sàn bập bùng lửa đỏ: đồ xôi, luộc gà, thái măng; có nhà mổ lợn bày cỗ. Rượu cần từng vò lớn, nhỏ được bê ra để chuẩn bị đãi khách. Đó là những công việc phần lớn thuộc về lớp trung niên và người già. Còn những chàng trai, cô gái thì áo quần,



Múa xòe tại Lễ hội Hoa Ban ở Sơn La.

khăn váy chỉnh tề, gọi nhau í ới và cùng đổ ra đường dẫn đến những cánh rừng có nhiều hoa Ban nở. Họ chọn những cành hoa đẹp nhất, vừa hé nụ đầu nhất để tặng người yêu và biếu cho bố mẹ. Theo quan niệm của người Thái, hoa Ban không chỉ tượng trưng cho tình yêu, mà còn là biểu tượng của lòng hiếu thảo, biết ơn.

Cũng trong ngày hội này, trên dòng Nậm Na, thường diễn ra các cuộc hát giao duyên của nam nữ trên thuyền. Thuyền trôi nhẹ trên dòng nước, các cô gái duyên dáng che ô ngồi ở mũi thuyền, bên cạnh những bó hoa Ban tươi thắm vừa mới hái, cất lên tiếng hát những bài dân ca mượt mà, giãi bày cảm xúc và tâm trạng riêng tư, trong khi các chàng trai ngồi ở phía đuôi thuyền, vừa lái thuyền, vừa đánh đàn tính, thổi sáo.

Người Thái ở huyện Mai Châu (Hòa Bình) lại có thủ tục mở hội *Xên bản xên mường*. Hội mở vào dịp hoa Ban nở, nên còn có tên là Hội hoa Ban. Hội tổ chức định kỳ hằng năm, nhưng quy mô to hay nhỏ còn tùy thuộc vào thời tiết có liên quan đến sự được, mất của mùa màng năm đó. Vào khoảng tháng giêng, người Thái rất chú trọng đến tiếng sấm đầu năm. Theo quan niệm lâu đời của đồng bào ở đây, tiếng sấm là dấu hiệu linh thiêng, là "lời phán quyết của vua trời" có liên quan đến cuộc sống của bản mường, của mùa màng năm đó.

Người Thái ở Mai Châu cho rằng hễ năm nào nghe tiếng sấm rền từ phía thượng nguồn sông Mã, thì năm đó ắt có đại hạn; mọi người phải lo tích nước để làm mùa cũng như cho sinh hoạt đời sống, lại phải chuẩn bị phương tiện như cuốc, thuổng, gàu... để đào mương, đào giếng chống hạn. Do đó hội *Xên bản xên mường* năm này chỉ tổ chức nhỏ và đơn sơ. Người ta mổ ít lợn, gà làm lễ tế thần để cầu mưa, "rửa lá lúa" (xua đuổi thần trùng). Các cuộc vui chơi, đàn hát coi như bị xếp lại. Các ngả đường dẫn vào bản đều có buộc cành cây xanh - dấu hiệu "cấm người ngoài vào bản, kiêng người ngoài lên thang" - trong một số ngày "kiêng kỵ". Nhà nào nhà nấy đóng cửa im ỉm và có cài lá xanh. Không khí sinh hoạt của bản trong những ngày này chùng xuống, đượm vẻ lo âu, buồn tẻ.

Ngược lại, hễ nghe tiếng sấm đầu năm rền ở phía thượng nguồn sông Đà, thì mọi người đều phấn khởi, tươi vui. Họ tin rằng năm đó sẽ mưa thuận gió hòa, triển vọng mùa màng sẽ bội thu, thóc ngô đầy

bồ, đầy kho, mọi người khỏe mạnh, ít ốm đau. Trẻ già cùng rủ nhau ra suối tắm, giặt, gội đầu. Những đồ dùng nấu ăn hằng ngày như nồi, chõ đồ xôi cũng được đem ra cạo rửa. Và tất nhiên, hội *Xên bản xên mường* của năm đó cũng được tổ chức lớn hơn, rộn rịp hơn. Cả bản cùng mổ trâu, mổ heo, ăn uống, vui chơi nhiều ngày.

Ngày thứ nhất, hội *Xên bản xên mường* mở đầu bằng đám rước, tiếp theo là lễ hiến sinh cúng thần. Đám rước diễn ra từ nhà tạo mường ra đình. Dẫn đầu đám rước là các chức sắc trong mường với trang phục đẹp may bằng the, lụa, có cờ, lọng, chiêng trống, kèn, sáo, nhị đi kèm. Tiếp đến, các cụ già đội khăn đỏ, mặc áo tơ tằm vàng, quần chàm sẫm, thắt lưng xanh. Một số cụ mang theo cả cung nỏ. Một con trâu mộng to béo, được tắm rửa sạch sẽ, da đen bóng được dắt theo, đôi sừng trâu bọc giấy màu lấp lánh; ở giữa trán và hai bên mông có dán giấy trắng cắt hình hoa Ban to như miệng bát. Đi sau cùng là những chàng trai trong bản, mặc áo đỏ viền xanh, quần vàng, đội mũ chóp sơn dầu, chân quấn xà cạp đen đến tận đầu gối, đeo gươm hoặc giáo bên vai.

Tại đình, vị "đẳm già" - thầy mo có uy tín - áo thụng xanh, mũ đuôi én đỏ, quần chàm, đi hài, bước ra trước hương án làm lễ cầu thần. Lát sau, vị "đẳm già" cầm chiếc chuông nhỏ rung lên một hồi báo hiệu là đã cáo thần xong và lệnh cho dắt con trâu mộng ra làm lễ hiến sinh. Trâu được dắt đến nơi bãi rộng cạnh đình để mổ thịt. Từ lúc này, các trò vui của nam nữ thanh niên bắt đầu. Họ tổ chức múa xòe quanh nơi mổ trâu theo nhịp chiêng trống, và cuộc vui chơi kéo dài cho đến khi pha xong thịt trâu mới chịu dừng.

Khi những mâm cỗ được dọn lên, thì chiêng trống cùng các nhạc cụ khác lúc này cũng được chuyển về đình. Từng đôi nam nữ luân phiên hòa tấu cho tới lúc hạ cỗ. Đêm đến, nam nữ thanh niên vui chơi, ca hát cho đến khuya mới chia tay.

Ngày thứ hai là ngày thi bắn súng hỏa mai và cung nỏ. Mỗi thí sinh phải bắn đủ cả hai mục tiêu tĩnh và động. Mục tiêu tĩnh thường đơn giản, bia đặt cách 50 m. Mục tiêu di động là một quả bưởi đang lăn trên một độ dốc nhất định. Phải là một tay thiện xạ, có kinh nghiệm bắn đón giỏi mới mong đạt được giải. Nếu thí sinh bắn trúng mục tiêu di động cả 3 phát thì được hưởng một mâm cỗ đầy, có xôi, thịt, gọi là *pàn*

han (có nghĩa là cỗ dành cho người tài giỏi). Cỗ *pàn han* do chính tay tạo mường chuẩn bị trước để tặng cho người đoạt giải trong cuộc thi tài. Tạo mường nhận khẩu súng hỏa mai từ tay nhà thiện xạ và lấy thêm một con dao sắc mới nguyên, chuôi bằng ngà voi, đem đặt chéo hai loại vũ khí này bên mâm cỗ nơi bàn thờ để cáo thần. Hết tuần hương, cỗ được bưng xuống để mời người được giải ngồi vào mâm thưởng thức với tất cả niềm vinh dự. Tạo mường lúc ấy đứng ra tuyên bố trước thần linh và các chức sắc, bô lão cùng dân chúng trong toàn mường, từ nay người được giải nhận trọng trách "Tuần mường" (người trông coi việc an ninh trong mường). Người Thái có câu ngạn ngữ: *Ruộng hoang quý trâu đực, mường loạn quý người hùng.*

Ngày thứ ba là ngày vui chơi tập thể, đó là ngày hội tự do, sôi động nhất, có người tham gia đông đảo nhất. Ai thích trò chơi gì thì hãy nhập cuộc vào các nhóm: ném còn, ca hát, thổi kèn, sáo, thi chim hót, thi trâu béo... (Tục lệ ở đây kiêng thi vật và cấm trâu bò húc nhau trong những ngày này). Ở những bản đông dân, người ta chia cuộc vui chơi thành hai nơi: một ở đầu bản, một ở cuối bản để tránh tập trung quá đông một chỗ.

Đối với nam nữ thanh niên, đêm hội cuối là đêm vui nhất, để lại nhiều kỷ niệm nhất. Dưới ánh trăng, màu trắng của hoa Ban ánh lên trên nền xanh thẫm của rừng, tạo nên một vẻ đẹp thanh khiết. Giữa khung cảnh đầy thơ mộng ấy, cuộc thi hát giao duyên hòa cùng tiếng kèn, tiếng sáo của nam nữ diễn ra từ lúc trăng lên và kéo dài cho đến tận khuya. Họ tặng cho nhau những tấm *phà* (mặt váy thêu công phu), vòng đeo tay bằng bạc, trầu cau và những chai rượu nếp mang hương vị của rừng, của suối. Từ cuộc vui này, có bao nhiêu mối tình chớm nở và có bao nhiêu đôi nên vợ nên chồng!

Tiếp theo hội là một số ngày kiêng kỵ. Nhà nào nhà nấy đều đóng kín cửa, cài cành lá xanh, người trong nhà nghỉ đi rừng, đi rẫy và không tiếp khách lạ.

Hội *Xên bản xên mường* mở vào mùa hoa Ban nở là hội cầu mùa, cầu phúc của người Thái. Họ gửi gắm vào đó những ước vọng lớn lao về một cuộc sống bình yên, no ấm nơi bản mường, đồng thời cũng là dịp thi tài, vui chơi, trai gái tìm hiểu, tâm tình qua tiếng hát, tiếng đàn...

HỘI MỜI MẸ TRĂNG

Dân tộc:	**Tày - Cao Bằng**[1]
Đối tượng suy tôn:	**Mẹ Trăng.**
Địa điểm:	**Ngay tại bản và ngoài đồng ruộng.**
Thời gian:	**Đầu mùa xuân, sau Tết Nguyên Đán, kéo dài từ 10 đến 15 ngày.**
Đặc điểm:	**Một loại hội cầu mùa, cầu sức khỏe và vui chơi. Không khí hội pha trộn giữa hiện thực và ước mơ huyền ảo.**

Tiếp theo lễ Tết Nguyên Đán, mừng đón xuân sang, người Tày vùng Đông Khê, tỉnh Cao Bằng thường mở hội cầu mùa, cầu sức khỏe cho mọi người và tổ chức vui chơi. Có thể đó là hội Tung còn trong lễ Xuống đồng *(Lồng tồng)*, hoặc đó là hội mời Mẹ Trăng, còn gọi là hội Trăng, hay hội Hai. Hội Mẹ Trăng được chuẩn bị chu đáo và thường kéo dài nhiều ngày hơn hội Tung còn. Hội chỉ mở riêng trong từng bản, hoặc có mời thêm một số người thân thuộc từ các bản lân cận cùng tham gia.

Buổi sáng mồng một Tết, trong lễ cúng Thổ công, một thiếu nữ thanh tân trong bản được cử ra đứng xin phép thần cho mở "hội Hai" và "lượn Hai" (hát mời Trăng). Sau khi xin phép thần rồi, cô gái mời người già trong bản chọn ngày tốt để mở hội, cũng như kết thúc. Tiếp theo là khâu chọn người và phân công công việc tổ chức hội.

Mọi nhà trong bản đều náo nức chuẩn bị nghĩa vụ đóng góp phần mình. Lúc này, mùa màng đã thu hoạch xong, thóc lúa đã vào bồ, vào kho, lợn béo có sẵn trong chuồng. Nơi góc nhà, chum rượu đã bốc men thơm phức.

(1) Dân tộc Tày - Cao Bằng thuộc ngữ hệ Tày - Thái.



Các thiếu nữ nhập nàng Hai đón Mẹ Trăng xuống trần.

Trước hết, những người khéo tay trong bản lo sửa soạn diễn trường. Họ chọn một khu đất trống, bằng phẳng trong bản, rồi lấy ván, chặt tre, đan phên, dựng sàn cúng. Sàn cao tới ngực, xung quanh có phên vây kín. Đó là nơi đặt mâm hương, bày lễ vật. Bên cạnh sàn là một giàn hoa *(trạm bjooc)*, nơi "Mẹ Trăng" và thần nam, nữ xuống hái hoa.

Một nhóm khác lo hương, hoa, chè, rượu, bánh trái, gạo, thịt... Quan trọng hơn cả là những người được chọn lựa để đóng các vai trong lễ hội. Họ vừa phải đẹp người, đẹp nết, giỏi hát, múa. Sau khi được phân công, số người này tự lo trang phục, ôn tập các bài hát, tìm đến những bà mế giỏi văn nghệ thường gọi là "Mế Cốc" để học thêm những bài "lượn Hai".

Lễ hội mang mục đích cầu Mẹ Trăng ban điều lành, điều tốt cho dân bản, mùa màng bội thu, gia súc sinh sôi, không bị dịch bệnh... Hai "Mẹ Trăng" tượng trưng cho "người ở thượng giới" là những nhân vật đẹp, mang lại hạnh phúc, ấm no cho con người. Ở đây, không khí hội như trộn lẫn giữa thực tại và huyền ảo trong mối giao hòa tình cảm giữa người trần tục và người trên cõi tiên trong tiết trời xuân sáng láng, đầy phấn chấn.

Hội bắt đầu bằng lễ dâng hoa, rồi đến "lượn Hai" (tức là ca hát) để tiễn hồn đoàn người trần gian lên cung trăng, đón mời Mẹ Trăng xuống đất.

Các vai chính trong cuộc diễu hành lễ gồm: Hai phụ nữ trạc tuổi trung niên có vóc dáng đẹp đóng vai hai Mẹ Trăng (được gọi là "Cường Hai" để hồn Mẹ Trăng nhập vào) hát đối đáp với người trần. Hai phụ nữ khác đóng vai "mụ Khỏa" (còn gọi là "thiếp Slở") làm nhiệm vụ dâng hoa cầu nguyện. Giúp việc cho hai bà, có một số thiếu nữ tham gia múa hát. Hai thanh niên cầm hai cây nêu bằng trúc, đứng bảo vệ trước nhà "Mẹ Trăng". Tất cả các nhân vật nói trên đều hóa trang đẹp, trong đó "Mẹ Trăng" rực rỡ nhất: áo lụa đỏ, quần hồng, khăn đỏ, tay cầm dải lụa hồng.

Hành trình lên cung trăng đi qua hai chặng: Chặng thứ nhất qua thế giới cõi người gồm đường trong bản, vườn rau, vườn cây ăn quả, miếu Thổ công, giếng nước, cánh đồng lúa, bãi dâu, phủ Thành Lâm, đình Tiên, đồng Quạ, núi Vượn, thế giới ong, ve, qua cầu Tam Quang. Chặng thứ hai, đi vào không trung qua nơi ở của những người chết yểu, chợ Trai - Gái, chợ Tam Quang, mường Tổ Tiên, mường những người làm quan ở hạ giới, cuối cùng đến cung Trăng.

Đoàn rước khi về đến hạ giới, có thêm hai "Mẹ Trăng" và 14 vị thần nam nữ khác. Khi đoàn về tới mặt đất, mọi người hân hoan reo hò, hát ca, làm lễ dâng hoa. Sau những đoạn hát chào hỏi, hát chúc tụng là những lời cầu nguyện xin lúa giống, xin nước tưới đủ đều, ngăn thú rừng không cho về phá hoại mùa màng, ngô lúa bội thu.

Lạy Mẹ cho con lúa giống,
Cho con giống lúa nương,
Cho con giống lúa đồng,
Giống lúa tẻ gặt đầu mùa,
Giống lúa nếp gặt cuối vụ.
Tháng năm cho nước để cày cấy...
Vụ này tốt hơn vụ xưa,
Mùa này tốt hơn mùa trước.
Gốc lúa ở bờ trên,
Bông trùm qua bờ dưới...



Lễ cúng đi xung quanh lán Hai để tiễn Mẹ Trăng về trời.

"Mẹ Trăng" cũng tham gia hát đối đáp với "người trần gian" đi dự hội về mọi chuyện, từ việc sinh sống, làm ăn đến mùa màng, sức khỏe, trừ tình yêu. Và khi múa hát, "Mẹ Trăng" lấy khăn che mặt.

Cứ như thế, hội vui kéo dài ngày lại ngày, có khi tới hai tuần. Cũng trong thời gian đó, người ta tổ chức xen kẽ các trò chơi như chọi gà, đánh yến (cầu lông), đánh quay... Cho tới một hôm mọi người trong bản thấy cuộc vui đã đủ, câu hát đã cạn, lời cầu đã xong, thì làm lễ kết thúc hội.

Lễ kết thúc gọi là "Slống Hai", tức lễ tiễn Trăng về trời, là ngày đông vui nhất của hội, có nhân dân trong bản, bà con thân thuộc, khách mời các bản lân cận. Lúc này, người ta phải dựng thêm một sàn cúng ở ngoài đồng rộng hơn. Dân chúng tập trung từ sàn cúng trong bản rồi cùng kéo ra đồng. Hai thanh niên cầm nêu đi song song dẫn đầu. Đoàn người đi theo mang các vật tượng trưng như hình mặt trăng, thuyền, hoa, mâm xôi...

Tại nơi sàn cúng ngoài đồng sẽ diễn ra một cuộc hát "lượn" mới mang nội dung chia tay tạm biệt giữa người trần gian và người thượng

giới. Suốt bao nhiêu ngày lễ hội, các nhân vật (được thay đổi danh nghĩa) đã sống chan hòa cùng nhau, thông cảm nhau sâu sắc, nay chia tay không khỏi bùi ngùi. Bài hát "lượn" lúc này nặng tình, nặng nghĩa, lưu luyến tiễn đưa như chẳng muốn rời. "Mẹ Trăng" giờ đây không còn là "người Trời" xa lạ mà đã trở thành bạn thân của người. Họ ôm nhau khóc sướt mướt trước giờ tạm biệt và hẹn sang năm sẽ gặp lại nhau.

Tình thương đôi ta như non cao núi cả,
Chớ như chiếc lá gai nghiêng ngả lung lay,
Chớ như bông cỏ tranh bay theo chiều gió.
Trăng về trời lòng ta xiết nỗi nhớ thương.
...

Còn đây là đoạn lời hát của Trăng nhắn người trần:

Nhắn bạn ngày buồn hãy bẻ cành cây để trên phiến đá,
Ngày vui hãy bẻ cành lá để trên cành cây.
Để Trăng trên thượng giới được nhìn, được thấy.
Người trần buồn còn biết thêu thùa, may vá,
Trăng buồn, phải suốt đời ở góa trên tiên...

Câu kết thúc cuối cùng của bài hát "Suốt năm không còn thấy ta nữa bạn ơi!" cũng là lúc Mẹ Trăng rời cõi trần. Lúc này, "Mế Cốc" phải làm động tác "thu hồn" hai người đóng vai "Mẹ Trăng", còn hai người này sẽ ngất trong khoảnh khắc, rồi tỉnh lại, để trở thành người dân bản thường ngày.

Hội kết thúc, sàn cúng trong bản cũng như ngoài ruộng được dỡ đi, các gia đình tập hợp nhau lại, tổ chức ăn uống mừng hội, mừng xuân tốt đẹp, vui vẻ với niềm hy vọng mọi sự tốt lành, yên vui năm nay sẽ đến với bản làng. Những khách mời từ các bản gần, mường xa cùng dự bữa cơm vui hội với các gia đình theo tục hiếu khách truyền thống lâu đời của đồng bào nơi đây.

LỄ HỘI CHÙA BÀ (CHỢ LỚN)

Dân tộc:	**Người Hoa, Thành phố Hồ Chí Minh**
Đối tượng suy tôn:	**Thiên Hậu Thánh Mẫu.**
Địa điểm:	**Chùa Bà Thiên Hậu, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.**
Thời gian:	**Từ ngày 22 tháng ba đến ngày 24 tháng ba (chánh vía: ngày 23 tháng ba).**
Đặc điểm:	**Lễ hội lớn nhất của người Hoa (Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hẹ) và một số người Việt.**

Chùa Bà Thiên Hậu còn được gọi là Chùa Bà (Chợ Lớn) của người Hoa tọa lạc tại số 710 đường Nguyễn Trãi, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà con người Hoa còn gọi là "Phò Miếu", tên chữ Hán là Thiên Hậu miếu. Chùa do nhóm người Hoa Quảng Đông rời bỏ quê hương sang lập nghiệp tại Việt Nam xây dựng vào khoảng thập niên 60 của thế kỷ XVIII, lúc đầu chỉ là một ngôi miếu nhỏ và đã trải qua 5 lần trùng tu (theo thứ tự thời gian: 1800, 1842, 1890, 1916) mới có được quy mô bề thế như hiện tại. Chùa Bà Thiên Hậu là một trong các ngôi chùa lớn và đẹp nhất của hơn 30 ngôi chùa Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Chùa thờ nữ thần Thiên Hậu, dựa theo truyền thuyết được ghi trên tấm bia đá đặt ở chùa, Bà sinh vào đời Tống Thái Tổ niên hiệu Kiến Long nguyên niên (Công nguyên 960), là con thứ 6 của gia đình họ Lâm ở huyện Bồ Điền, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Khi mới lọt lòng mẹ, Bà đã tỏa ánh hào quang và hương thơm. Lớn lên, Bà thường cưỡi thảm bay lượn trên biển và du ngoạn nhiều nơi. Đến đời Tống Thái Tổ niên hiệu Ung Hy (Công nguyên 987), Bà từ giã cõi trần, năm 27 tuổi và hiển linh. Đời Nguyên, Bà được phong là Thiên Phi, đến đời Thanh,

vua Khang Hy gia phong làm Thiên Hậu. Và danh hiệu Thiên Hậu tồn tại mãi cho đến nay. Từ truyền thuyết dân gian đã chuyển hóa thành tín ngưỡng và được những thế hệ sau hương, khói phụng thờ ở nhiều nơi. So những điều ghi ở bia đá nói trên với một số truyền thuyết về Bà ở các chùa khác thì có ít nhiều khác biệt, nhưng tựu trung họ đều ca ngợi suy tôn Bà là một người phụ nữ đức hạnh, có lòng hiếu thảo, xả thân cứu người đời, và khi chết trở thành hiển linh, được các triều đại phong kiến Trung Quốc sắc phong. Đề cao Bà Thiên Hậu, ngưỡng mộ và phụng thờ Bà như một vị hiển thánh, bà con người Hoa muốn thông qua tấm gương của Bà mà giáo dục cộng đồng của mình hãy học tập lòng hiếu thuận, đức nhân hậu của Bà, sống có đạo nghĩa. Mặt khác, trên con đường vượt sóng gió biển khơi, đi về hướng nam tìm đất lập nghiệp đầy gian truân, họ luôn cầu nguyện Bà giúp đỡ, phù hộ, và sau khi đã định cư, ổn định đời sống, sum họp đông vui, làm ăn phát đạt trên đất Việt Nam, quê hương thứ hai của họ, họ cùng nhau lập đền thờ để tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với Bà.

Trải qua nhiều năm tháng, chùa Bà Thiên Hậu đã giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần và tâm linh không chỉ có người Hoa Quảng Đông, mà cả người Triều Châu, Phúc Kiến, người Hẹ. Nhiều người Việt cũng thường đến cúng bái ở chùa, tham gia các lễ hội, ngày Tết hằng năm với lòng thành kính chân tình, điều đó nói lên sự gần gũi về mặt tín ngưỡng đồng thời cũng phản ánh tinh thần đoàn kết cộng đồng giữa Hoa và Việt đã được hình thành trong quá trình khai phá vùng đất mới.

Được xây dựng tương đối sớm so với nhiều chùa Hoa khác trong thành phố, trải qua nhiều lần trùng tu, chùa Bà Thiên Hậu vẫn giữ được phong cách của một ngôi chùa của người Hoa, từ cách bố trí mặt bằng, đường nét kiến trúc (cửa vào, mái ngói, nóc chùa) cho đến các tổ hợp điện thờ, hành lang, sân Thiên tĩnh... cùng nghệ thuật trang trí bên trong.

Chùa Bà Thiên Hậu được xây dựng theo hình chữ "Quốc" (国), hay còn gọi là hình "cái ấn" - một kiểu kiến trúc mang đặc tính Trung Hoa - trên một diện tích khá rộng.



Chùa Bà (Chợ Lớn), Thành phố Hồ Chí Minh.

Ở tiền điện, bên trong hai cánh cửa có hai bia đá đặt sát tường, ghi lại truyền thuyết về Bà bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ; bên phải có bệ thờ tượng Phúc Đức chánh thần (tức Ông Bổn) bên trái thờ Môn quan Vương Tả (thần Giữ Của). Trên cửa, một bức tranh cao gần sát nóc miêu tả Bà đang bay lướt trên sóng nước giữa trùng khơi.

Ở nơi trung điện không trang thờ, mà chỉ đặt một bộ lư "Phát lan" mang niên hiệu Quang Tự thứ 12 trên một bàn đá. Một bên bộ lư là chiếc kiệu lớn sơn son thếp vàng và một bên là chiếc thuyền rồng *Thuận phong thuyền* (biểu tượng của sự may mắn, an lành trên biển) cũng sơn son thếp vàng, có chạm hình nhân. (Xưa kia, kiệu và thuyền được khiêng đi trong đám rước, nay tục này đã bỏ).

Sân *Thiên tỉnh* (giếng trời) đã được các nhà kiến trúc tính toán bố trí khá chặt chẽ, hài hòa, vừa có đủ diện tích thoáng, rộng để thông gió, vừa đón nhận được ánh sáng tự nhiên đầy đủ, tạo cho bên trong chính điện một không khí trang nghiêm, u nhã của một kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng.

Chùa được xây dựng để thờ Bà Thiên Hậu, nên tượng Bà được đặt ở nơi trang nghiêm nhất của chính điện. Bên trên trang thờ, 3 tượng Bà đặt theo thứ tự từ lớn đến nhỏ thành một hàng thẳng, hai bên có

4 quân hầu. Phía bên trên điện thờ có khắc dòng chữ "THIÊN HẬU CUNG" (chữ Hán). Trước điện là một dãy bàn đá, nơi để vật cúng. Bên phải chính điện là trang thờ bà Kim Huệ[1], bên trái thờ bà Long Mẫu Nương Nương[2]. Đặc biệt trong tủ kính còn lưu giữ một "tướng lệnh" do Ariès ký năm 1860 (chữ viết bị mờ trên giấy ố vàng) cấm binh sĩ Pháp và Y Pha Nho không được phá phách chùa. Chùa còn thờ một số nhân vật khác như Quan Đế, Địa Tạng và Thần Tài ở gian phụ nằm hai bên chính điện.

Ngoài những vật liệu xây dựng mang từ vùng nam Trung Quốc sang, ở chùa Bà Thiên Hậu còn có nhiều tượng gốm nung với nghệ thuật thể hiện sắc sảo rút từ những đề tài lịch sử, trong các tiểu thuyết cổ Trung Quốc như *Tam quốc chí, Đông Chu liệt quốc*... Các nhóm tượng đất nung này được bố trí một cách hài hòa với các hình tượng thuộc đề tài cổ điển khác như "tứ linh" (long, lân, quy, phượng), "lưỡng long tranh châu", "Bái tổ vinh quy"... Các mẫu vật trang trí bằng gốm màu này được bố trí dọc trên các đường diềm mái ngói, trên nóc chùa rêu phong, tạo nên một vẻ đẹp đa dạng pha màu huyền thoại làm tăng thêm chất mỹ thuật cũng như nội dung tín ngưỡng của công trình.

Bên trong chùa, có thể nói là một sự phối hợp của nhiều bộ môn điêu khắc, trang trí, hội họa khá đa dạng và phong phú phục vụ cho mục đích tôn giáo và tín ngưỡng của người Hoa. Bên cạnh những tượng tròn được tạc bằng những nét tả thực chân phương, các phù điêu chiếm một vị trí quan trọng trong việc trang trí, từ các bao lơn, hoành phi, câu đối cho đến bậu cửa, vòm mái. Những bức chạm lộng và chạm nổi về đề tài chim muông, hoa trái xen lẫn với những đề tài huyền thoại vừa tạo nên không khí cổ kính trang nghiêm vừa hiện thực, thể hiện hoài bão, ước vọng cuộc sống thái bình, thịnh vượng nơi mảnh đất mà những người Hoa di cư đã chọn làm quê hương thứ hai của họ.

Cũng như ở nhiều chùa Hoa khác, hằng ngày vẫn có người đi lễ chùa Bà, nhưng tập trung đông nhất ở đây là ngày *sóc* (mồng một) và

---

(1) *Hà Kim Huệ*: còn gọi là "Mẹ Sinh", "Mẹ Đậu", hay Kim Hoa Nương Nương, là một nữ thần trong Lục Cung Thánh Mẫu, được phong thần vào thời Khương Tử Nha.

(2) *Long Mẫu Nương Nương*: Theo thần tích Trung Hoa, bà là nữ thần, con vua Thủy Tề, chuyên cứu người và tàu thuyền bị đắm trên biển.

ngày *vọng* (ngày rằm), đặc biệt là ngày rằm tháng giêng, rằm tháng mười và buổi cúng tất niên chiều 29 tháng chạp.

Lễ vía Bà Thiên Hậu (23-3) được xem là lễ hội lớn nhất hằng năm của chùa Bà, trong đó số nữ bao giờ đi lễ cũng đông hơn nam giới nhiều lần. Lễ hội không chỉ thu hút người Việt và người Hoa ở trong quận và thành phố, mà còn có đông đảo người ở các tỉnh khác về dự.

Trước đây, lễ vía Bà thường kéo dài cả tuần, việc cúng kiến, lễ vật mang đến cũng rất linh đình (riêng heo quay, có năm đến 200 con). Có cả lễ Rước tượng Bà đặt trong kiệu sơn son thếp vàng cùng *Thuyền Thuận phong* và các nghi trượng ghi tên các vị thần có thờ ở chùa. Ngày nay, việc rước này trên đường phố đã được giảm đi chỉ còn tổ chức ở trong khuôn viên chùa.

Để chuẩn bị cho ngày lễ vía Bà, từ những ngày trước đó, ban quản trị nhà chùa đã tổ chức trang hoàng, sửa sang lại bên trong nội thất và chăng đèn, kết hoa ở bên ngoài. Ngay từ chiều 22 tháng 3, ban quý tế tổ chức lễ cúng Bà với thành phần dự gồm có ban quản trị, những thiện tín có nhiều đóng góp công sức, tiền của cho chùa, các quan khách địa phương và nhiều thiện nam tín nữ khác. Lễ vật dâng cúng gồm có heo quay, gà, ngỗng (nói chung là thức cúng mặn) cùng các loại hoa quả, bánh trái. (Xưa lễ vía Bà thường phải cúng đủ "tam sinh" - heo, gà, dê - làm thịt, mổ ruột và để sống). Nay thì tục lệ cũng như vật dâng cúng đã giản lược hơn.

Sau lời khấn khai mạc của vị chánh tế, người phụ tế đọc bản văn viết sẵn bằng tiếng Quảng Đông ca tụng công đức của Bà, nay nhân ngày vía Bà, mọi người xin biểu tỏ lòng biết ơn chân thành và mong sao Bà phù hộ cho mọi người, mọi nhà sống yên vui, làm ăn phát đạt, đoàn kết tương thân tương ái với nhau... Sau bài văn tế, các thành viên trong ban quản trị tổ chức bốc thăm để chọn người "cầm ấn" (một chiếc ấn bằng đồng có khắc chữ cổ tự) lên trước ngai thờ Bà, đóng lên tấm giấy đỏ mang dòng chữ KHAI ẤN ĐẠI KẾT và HỢP CẢNH BÌNH AN viết bằng mực tàu, để dán lên hai bên các điện thờ trong chùa.

Sau khi lễ dâng ba tuần rượu và ba tuần trà ở nơi chính điện, thì ở phía trước, nơi sân *Thiên tĩnh* bắt đầu đốt vàng mã và đốt pháo. Khi tràng pháo dài chấm dứt, mọi người làm lễ chào Bà lần cuối, một

người trong ban quản trị đi thâu nhang tận tay của từng người dự lễ, để đem đi cắm rải rác chung quanh chùa.

Bước sang ngày 23 - ngày chánh vía Bà - từ 4 giờ sáng, trong chùa, trên các điện thờ đèn nến sáng choang, nhang trầm được đốt lên tỏa hương thơm ngào ngạt. Sau một hồi chuông dóng lên, cửa chùa từ từ mở rộng để đón các đoàn khách đến cúng Bà. Lễ vật dâng cúng thì tùy hoàn cảnh và lòng hảo tâm của từng người, riêng món nhang đèn, giấy vàng bạc, giấy tiền là những lễ vật không thể thiếu, vì người Hoa quan niệm đây là quà biếu dâng lên các thần. Ngoài phần lễ bái ở nơi chính điện thờ Bà Thiên Hậu, khách còn tùy theo nhu cầu và ước vọng riêng của từng người, từ việc gia đạo đến tình duyên, con cái, từ việc cầu sức khỏe đến chuyện buôn bán, làm ăn... mà mang lễ vật đến tiếp tục cúng bái ở các điện thờ nhân vật khác (như đã miêu tả ở phần trên).

Sau khi cúng lễ xong, thân chủ thường để lại cho nhà chùa một phần, còn một phần thì mang về nhà, gọi là để "hưởng lộc Thánh". Trong khi cúng lễ, khách có thể mua ngay lại chỗ những "vòng nhang cầu an" có đường kính trung bình từ 50 đến 60 cm, có loại đường kính đến một mét. Nhà chùa ghi tên người đó trên một miếng giấy đỏ đính kèm vòng nhang, rồi treo lên trần đốt. Mỗi "vòng nhang cầu an" như thế cứ cháy suốt ngày đêm trong vòng một tháng trời. Đây là một nét đặc trưng ở chùa Hoa, đặc biệt ở chùa Bà Thiên Hậu và chùa Ông (Nghĩa An hội quán).

Người đi lễ, sau khi cúng bái, thường nhận của nhà chùa 3 tấm giấy đỏ (12 x 25 cm) trên có in dòng chữ Hán và đóng triện son: THÁNH MẪU TỌA TRẤN, HỢP GIA BÌNH AN, BẢO HỘ AN KHANG. Theo cách gọi của người Hoa, đây là "rước vía Bà" đưa về nơi bàn thờ ở gia đình.

Đến chiều 24, lễ vía Bà kết thúc. Vào lúc đó, những đội lân cũng xuất hiện, trình diễn nơi sân chùa, rồi tỏa về một số ngả phố, như để báo hiệu với mọi người một hội lễ vía Bà diễn ra thuận lợi tốt lành, và hy vọng sẽ gặp nhau lại trong lễ hội năm sau.

Chùa Bà Thiên Hậu là một ngôi chùa lớn của Thành phố Hồ Chí Minh, là một di tích văn hóa có giá trị cao về mặt nghệ thuật và kiến trúc. Nếu như sự hình thành các chùa Hoa nói chung, trong đó có chùa

Bà Thiên Hậu, gắn liền với lịch sử định cư của khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn, thì trên bình diện tôn giáo, tín ngưỡng, việc thờ cúng, sinh hoạt lễ hội hằng năm ở nơi đây là một biểu hiện rõ nét của quá trình hội nhập của người Hoa vào cộng đồng Tổ quốc Việt Nam từ vô thức đến ý thức. Đã từ khá sớm, chùa Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh không chỉ là riêng của người Hoa, mà không ít chùa có sự đóng góp xây dựng của bà con người Việt, và bà con người Việt cũng chân thành chia sẻ những niềm tín ngưỡng của bà con người Hoa. Không ít thợ thủ công, nghệ nhân người Việt đã đóng góp vào nghệ thuật xây dựng, trang trí làm tăng thêm vẻ đẹp của các chùa Hoa.

Bên cạnh những nhu cầu về tinh thần và đời sống tâm linh, được phản ánh rõ nét trong lễ hội, ý thức hòa nhập cộng đồng và đoàn kết giữa bà con người Hoa và bà con người Việt còn được thể hiện rõ ở những mặt hoạt động xã hội - từ thiện mà nhà chùa ở đây đang đóng vai trò trung tâm. Như ta biết, số tiền "Phước sương" của chùa Bà Thiên Hậu hằng năm rất lớn do bá tánh tự nguyện đóng góp. Phần lớn số tiền này đã được sử dụng các việc công ích như: xây dựng trường học, bảo trợ học sinh nghèo học giỏi, hay những em thiếu điều kiện đến trường, đỡ đầu cung cấp thuốc men, phương tiện cho một số bệnh viện, bệnh xá, cung cấp thêm tiền ăn cho các cụ già ở trại dưỡng lão, cho bệnh nhân các trại phong...

LỄ HỘI CHÙA ÔNG

Dân tộc:	**Người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh.**
Đối tượng suy tôn:	**Quan Công.**
Địa điểm:	**Chùa Ông, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.**
Thời gian:	**Rằm tháng giêng và ngày 24 tháng sáu.**
Đặc điểm:	**Ngoài Quan Công còn thờ nhiều vị thần khác, mang tính chất hỗn dung tôn giáo.**

Chùa Ông, còn có tên là *Nghĩa An hội quán*(1) thờ vị thần chính là Quan Công, mà người Hoa cũng như người Việt quen gọi là "chùa Ông Lớn". Đó là nhân vật kiệt xuất trong lịch sử Trung Hoa, được coi là "Vạn cổ nhất nhân" (xưa nay chỉ có một), "Vạn cổ tinh huy" (vì sao sáng muôn đời), "Nghĩa khí quần hồng" (khí tiết của Quan Công tập hợp được mọi anh hùng)... Chùa tọa lạc tại số 676 Nguyễn Trãi, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, được xây dựng vào giữa thế kỷ XIX và đã trải qua 4 lần trùng tu lớn vào các năm 1886 - 1901 - 1969 - 1984, không kể những lần trùng tu nhỏ.

Cũng như đa số kiến trúc của chùa, đền người Hoa, chùa Ông xây dựng theo kiểu hình chữ "quốc" (nho). Phía trước là sân chùa, rồi đến cửa chùa được kiến tạo khá công phu bằng gỗ mun. Vách được ghép bằng những phiến đá trắng, trên có chạm hình trúc - mai, phết kim nhũ, với những nét đẹp thanh thoát.

Bên trong cửa, về phía bên phải, có một bệ cao thờ tượng Ông Bổn(2) được bảo quản trong lồng kính. Bên trái là tượng ngựa gỗ sơn

(1) *Nghĩa An* là tên một vùng thuộc Quảng Đông, Trung Quốc, nơi có đa số người Triều Châu sinh sống.

(2) *Ông Bổn:* Bổn Đầu Công, tên thật là Trịnh Hòa, một vị quan của triều Vĩnh Lạc (1403-1424) ở Trung Hoa, có công truyền bá văn hóa Trung Hoa và tổ chức di dân đến các nước Đông Á và Đông Nam Á.



Chùa Ông, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

màu đỏ, cao 2,5 m, đó là con ngựa xích thố nổi tiếng của Quan Công - quà tặng của Tào Tháo - đầu ngẩng cao, dáng vẻ rất độc đáo. Đứng bên cạnh là tượng người giữ ngựa, tay nắm dây cương và tượng con ngựa con đứng bên chân ngựa lớn.

Qua sân Thiên tỉnh[1] đến gian tiền sảnh, nơi có để những hàng chậu cây cảnh, hai bên là hành lang với hàng bia đá ghi niên đại trùng tu và danh sách những người có công đóng góp xây dựng chùa. Nơi bàn thương án đặt ở giữa điện có tượng Quan Công cao 0,50 m ngồi trên hổ trướng, một tay vuốt râu, một tay cầm Kinh *Xuân Thu*, chân trái đạp lên đầu con hổ nằm phủ phục. Đứng hầu hai bên, có tượng Châu Xương và Quan Bình cao 0,40 m bằng thạch cao sơn màu. Tất cả đều được đặt trong lồng kính.

Bên trái bàn hương án, nơi đặt bài vị của Văn Xương Đế Quân (tức Khổng Tử) có bày một *Linga* bằng gỗ trầm hương, biểu tượng tín ngưỡng dân gian của văn hóa Chăm[2].

(1) *Sân Thiên tỉnh* (giếng trời) được các nhà kiến trúc bố trí khá chặt chẽ, hài hòa nhằm tạo ra một sự thông thoáng bên trong, kể cả ánh sáng tự nhiên.

(2) Trên *Linga* có chạm dòng chữ Hán "Tây Cống khách bang" (quà tặng của một khách đi tàu người Hẹ).

Ở gian chính điện, phía trước là một lư hương đồ sộ, hai bên là hai hàng bài vị, xếp đối diện nhau. Đó là các bài vị của Quan Công, bà Thiên Hậu, Thần Tài và Nghĩa An hội quán. Một chuông lớn bằng gang, đường kính 80 cm, sơn đỏ đặt ở gần tường bên trái; cạnh tường bên phải là hai chuông đồng có kích thước nhỏ hơn. Ở hậu cung, tượng Quan Công bằng thạch cao sơn màu, cao 3 m mặt hướng về phía trước với những chi tiết đã trở thành quy ước: mặt đỏ sậm, râu năm chòm dài đến ngực, đầu đội mão Kim hoa, mặc áo giáp trụ trong có thêu rồng 4 móng, bên ngoài khoác áo màu xanh lá cây. Đó là chiếc áo mà Quan Công thích nhất, vì là quà tặng của Lưu Bị. Áo giáp trụ là biểu tượng của quan võ, còn áo bào xanh mặc ngoài là biểu tượng của quan văn - ý nói "văn võ song toàn". Bên ngoài cùng còn choàng một áo vải xanh nước biển, thêu kim tuyến. Pho tượng đồ sộ được lồng kính, đặt trên một bệ gỗ cao hơn một mét, chạm trổ tinh vi với các đề tài bát tiên, mai điểu, rồng chầu... Phía sau lưng, trên bệ thờ còn có bức hoành phi chạm đại tự "ĐƠN TÂM QUÁN NHẬT" (ý nói Quan Công có tấm lòng son sắt như mặt trời). Đứng đầu hai bên Quan Công là tượng Châu Xương và Quan Bình, cũng được lồng kính.

Ngoài ra, còn có 2 bàn hương án trên đặt tượng bà Thiên Hậu và Thần Tài. Trên tường và chung quanh các bệ thờ được trang trí bằng những bao lam gỗ với những nét chạm tinh vi cảnh sinh hoạt dân gian như chèo thuyền, bắt cá, gánh nước, mục đồng cưỡi trâu, tiều phu đốn củi và một số môtíp long, lân, quy, phụng.

Phía trước ba pho tượng Quan Công, bà Thiên Hậu, Thần Tài đều có bàn hương án, trên bày cây đèn bảy ngọn (thất đăng) đốt cháy suốt ngày đêm và một bộ ngũ sự (một lư hương, hai chân đèn, hai độc bình) bằng đồng bạch cao khoảng một mét.

Mái chùa được thiết kế 3 cấp, một mái chính cao ở giữa, 2 mái phụ thấp hơn, đầu mái lượn cong mềm mại. Mái lợp ngói màu xanh lục. Trên nóc và các đường viền của mái có trang trí những phù điêu, tượng tròn miêu tả những sinh hoạt dân gian, hoặc các tượng động vật như chim phượng, gà, dê...

Khắp nơi trong chùa còn treo nhiều bức hoành phi bằng đại tự (nền đen, chữ vàng) ca tụng sự nghiệp và công đức của Quan Công.

Điều đó vừa nói lên lòng sùng bái, ngưỡng mộ của bà con người Hoa đối với Quan Công, đồng thời cũng nói lên ảnh hưởng phẩm cách của nhân vật đối với cộng đồng người Hoa ở nơi quê hương thứ hai của họ.

Quan Công không chỉ được thờ tại chùa Ông, mà là nhân vật được thờ phổ biến trong các chùa Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh, bởi lẽ - theo quan niệm của người Hoa - Ông là đại diện cho những đức tính quý báu mang tính chất lý tưởng của họ: đó là *Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín*. Thực ra, đa số người Hoa không am hiểu đầy đủ và tường tận về thân thế, sự nghiệp của nhân vật lịch sử Trung Hoa cổ đại này; họ thờ Quan Công với ý thức nhấn mạnh mặt đạo đức lý tưởng, mà những đạo đức này lại rất cần thiết cho sự tồn tại của các cộng đồng người Hoa ở hải ngoại.

Một đặc điểm nổi lên khá rõ là ở các chùa Hoa, người ta thờ một lúc rất nhiều nhân vật thuộc các tôn giáo khác nhau, nhiều nhân vật lịch sử và thần thánh. Nhưng không có nhân vật, thần thánh nào chiếm vị trí độc tôn ở nơi đây. Sự "chung sống" hòa hợp hồn nhiên giữa các nhân vật, thần thánh này cũng nói lên phần nào sự đa dạng trong tín ngưỡng của người Hoa. Điều này có thể nhận biết khá rõ ngay tại chùa này.

Ở chùa Ông, các con vật được thờ bao giờ cũng kèm theo một con vật nhỏ một bên như hình tượng mẹ và con. Cạnh ngựa xích thố có con ngựa con, bên chân lân mẹ có lân con, cạnh hổ mẹ có hổ con, bên rồng mẹ có rồng con cùng bay lượn. Phải chăng điều này phản ánh khát vọng hay tín ngưỡng về sự sinh sôi, nảy nở của người Hoa?

Hằng năm, tại chùa Ông có 2 lễ lớn nhất: ngày rằm tháng giêng và ngày vía Ông 24 tháng 6 âm lịch. Theo tập quán, người Hoa thường tổ chức cúng lớn vào rằm tháng giêng, nên ở chùa Ông, khách đi lễ cũng rất đông vào ngày này. Ngoài bà con người Hoa, còn có nhiều người Việt cùng đến lễ bái. Không chỉ có người Thành phố Hồ Chí Minh, mà còn khá nhiều khách từ các tỉnh xa cũng đổ về dự hội vào hai ngày lễ nói trên.

Để chuẩn bị cho cuộc lễ, ban quản trị chùa, từ nhiều ngày trước đó đã cho người sửa sang, quét tước, xếp đặt lại các đồ thờ, trang trí lại một số nơi cần thiết cho ngày lễ lớn. Trong thực tế, chùa mở cửa quanh

năm đón nhận khách thập phương từ mọi nơi đến cúng bái cũng như khách du lịch đến chiêm ngưỡng, tham quan, trong số đó có nhiều người ngoại quốc. Lễ "tắm tượng" và thay trang phục mới được tiến hành trước ngày chánh lễ. Để mở đầu cho không khí ngày hội, bắt đầu từ chiều 14, các đội múa lân, múa sư tử, múa rồng của Quận 5 và các quận, huyện bạn đã đến biểu diễn tại sân rộng trước chùa. Và cũng bắt đầu từ đêm 14 cho đến hết đêm rằm, dòng người đi lễ cứ nối nhau liên tục, hết người này ra đến kẻ khác vào.

Theo tập tục, người đi lễ Quan Công chỉ cúng chay (lễ vật bằng trái cây, hương hoa) còn các người hầu cận của Quan Công cũng như những vị thần thánh khác thì cúng mặn (heo, gà, vịt). Trong thực tế thì cũng khó phân biệt một cách rạch ròi giữa cúng chay và cúng mặn trên cùng những dãy bàn thờ cúng đặt gần nhau. Nhìn chung, không có điều hạn chế hay kiêng cữ gì trong vật dâng cúng, mà tùy theo thiện ý, thiện tâm và điều kiện kinh tế của từng đối tượng đi lễ. Người khá giả, hoặc gặp vận may có thể cúng cả con heo quay hay vòng hương cỡ lớn, đường kính đến cả mét, khi đốt lên cháy suốt cả tháng trời mới hết; còn người nghèo thì một đĩa trái cây, một bó nhang cũng đủ. Và cũng tùy theo nhu cầu tâm linh, mà khách đến lễ chùa có thể cúng bái, cầu xin theo sở nguyện, không nhất thiết phải lễ đầy đủ các bàn thờ, các tượng nhân vật, thần thánh.

Lễ vật sau khi dâng cúng, gia chủ có thể cắt lại một phần cho những người phục vụ trong chùa, hay phân phát cho những người nghèo, phần còn lại thì đưa về nhà sử dụng. Riêng những vòng hương thì nhà chùa có in sẵn những phiếu nhỏ màu đỏ để ghi tên họ của khách đi lễ đính kèm theo và lần lượt được treo lên đốt cháy suốt ngày đêm.

Sau phần lễ là phần văn nghệ và thường kéo dài nhiều đêm liên tục được tổ chức ngay tại sân chùa. Điều này chứng tỏ bà con người Hoa rất yêu thích văn nghệ.

Nét nổi bật đáng chú ý của chùa Ông bên cạnh những hoạt động tín ngưỡng là những đóng góp của nhà chùa về phương diện xã hội. Bằng số tiền thu được từ quỹ Phước sương do bá tánh ủng hộ và đóng góp của các hội viên (Nghĩa An hội quán) nhiệt thành, chùa Ông hằng năm đã đỡ đầu nhiều trường học, bệnh viện, bệnh xá trong quận và

thành phố, xây dựng các nghĩa trang, lập quỹ học bổng cho học sinh nghèo ham học và học giỏi. Trong các phong trào như xây dựng nhà tình nghĩa, ủng hộ chiến sĩ biên phòng, hải đảo, xóa đói giảm nghèo và các công tác từ thiện khác, chùa Ông đã có những đóng góp đáng kể. Riêng việc cung cấp áo quan cho những người nghèo, những gia đình bất hạnh cũng là nét độc đáo của chùa Ông. Có năm số áo quan được cấp lên đến 200 chiếc. Không nhất thiết là người ở thành phố, không kể là người Hoa, Việt hay Khơme, nếu vì gia đình quá nghèo, hay hoàn cảnh cô đơn, có người chết không mua nổi áo quan mà có giấy gửi xin nhà chùa thì đều được cấp miễn phí. Phải chăng điều đó có chịu ảnh hưởng một phần tư tưởng nhân nghĩa của Quan Công?

HỘI MỪNG MĂNG MỌC Ở TÂY BẮC

Dân tộc:	**Mảng, Xá, Kháng, Xinh Mun, La Hủ, Khơ Mú ở Tây Bắc.**
Đối tượng suy tôn:	**Tạ ơn Trời Đất.**
Địa điểm:	**Nơi bãi đất rộng ven bìa rừng, ven suối, gần bản.**
Thời gian:	**Sau những cơn mưa đầu mùa báo hiệu mùa măng mọc.**
Đặc điểm:	**Hát dân ca, múa những điệu múa dân gian.**

Khi những cơn mưa đầu mùa đổ xuống những dải rừng, gội sạch những lá cây, ngọn cỏ, mang nước cho các dòng suối đầy hơn, thì đồng thời cũng làm bừng lên sức sống mới ở chốn núi rừng. Cây lá trở nên xanh thắm hơn, đâm chồi, ra lộc mới, nhiều loại hoa khoe sắc, và lúc này những búp măng tre, măng vầu, măng giang, măng nứa, măng mai... ấp ủ từ trong đất bắt đầu chuyển động, vượt lên khỏi mặt đất, đón nhận ánh sáng mặt trời, để rồi chẳng bao lâu sau đó trở thành những thân cây vững chắc góp phần làm đông đảo thêm họ nhà tre trong những khu rừng bạt ngàn.

Sống gắn bó, hòa lẫn với thiên nhiên, đồng bào miền núi có tập tính thời gian theo mùa, mùa của thời tiết (mưa - nắng; ướt - khô; nóng - lạnh) hay mùa của cây cỏ chuyển vần theo chu kỳ sinh trưởng. Sau vụ thu hoạch lúa, ngô năm trước, con người nghỉ ngơi sau những tháng ngày lao động vất vả, và đất trên nương rẫy cũng nghỉ theo, để rồi khi được đánh thức, lại tiếp tục sinh sôi, phát triển để nuôi sống con người.

Mùa măng mọc là một sự kiện, một mốc thời gian đáng lưu ý, là tín hiệu vui, là hiện tượng đánh dấu cho một mùa sinh trưởng mới ở nơi

núi rừng... nhưng trên hết, trong nhãn quan của người miền núi, đó là hình tượng đầy sức sống. Rễ bám chắc vào lòng đất, thân mọc thẳng, vươn cao về phía trời xanh, măng là biểu tượng của sự cương trực, bền bỉ và bất khuất.

Cây tre, cây nứa vốn gắn bó thiết thân với đồng bào dân tộc miền núi ngay từ lúc con người chào đời. Khó mà liệt kê hết những đồ dùng, công dụng của cây tre đối với đời sống của họ, từ cái lớn nhất là ngôi nhà che nắng che mưa đến đôi đũa, sợi lạt, cây tăm, từ cái mang cung để bẫy con heo rừng, con thỏ trên nương, đến cái ống tre đựng nước bên bếp nhà sàn thân quen... Măng còn là loại thực phẩm quan trọng đối với người miền núi, làm cho bữa cơm đậm đà thêm. Trong lúc mùa màng thất bát, măng đã góp phần giúp con người vượt khó khăn qua những ngày thiếu đói. Đồng bào dân tộc coi quý cây tre là vậy. Nhưng điều đáng nói ở đây là búp măng - tiền thân của cây tre và họ nhà tre nói chung - và mùa măng mọc trong quan niệm của họ đối với mùa vụ sản xuất trong năm. Người Mảng, người Xá, người Kháng, người Xinh Mun, người La Hủ... mở hội mừng măng mọc với niềm vui đón nhận và gửi gắm vào đó nhiều ước mơ, hy vọng: một mùa nương rẫy gặp mưa thuận gió hòa, lúa ngô đầy kho, đời sống bản làng tươi vui, no ấm, mà những cơn mưa đầu mùa là những tín hiệu tốt lành của Trời Đất mang đến cho con người. Vì vậy, họ vui mừng ca hát, nhảy múa thỏa sức để tạ ơn thần Trời, thần Đất, cầu cho mưa rơi nhiều hơn nữa, cho măng mọc khỏe hơn nữa để mùa màng bội thu, con người thêm sức mới.



Hội mừng mưa rơi của người Khơ Mú ở Văn Chấn.



Múa âu eo mừng măng mọc của người Khơ Mú.

Trên bãi đất rộng bên kia rừng hay ven suối, người ta bứng một cây chuối lớn đem trồng giữa diễn trường, gọi là "cây quấn hoa". Trên thân cây có quấn những loại hoa rừng và cắm đầy những que tre, que nứa trên đó người ta treo những con giống (gia súc, gia cầm, thú rừng) đan bằng nan tre, nứa nhuộm màu sắc sặc sỡ, những hạt giống như lúa, ngô, nếp. Trong ý nghĩa của đồng bào dân tộc, "cây quấn hoa" tượng trưng cho "cây trời đất" (nối bầu trời với mặt đất trong huyền thoại sơ khai của nhiều tộc người). "Cây quấn hoa" thể hiện ước mơ cao đẹp và ý chí mạnh mẽ của con người muốn hòa đồng và chiếm lĩnh thiên nhiên trong mùa hoa nở, măng mọc, cây rừng thay lá, đâm chồi mới.

Trong hội mừng măng mọc, người ta gọi nhau, rủ nhau mặc những bộ trang phục dân tộc mới nhất, đẹp nhất. Cả trẻ già, trai gái trong bản đều kéo nhau ra bãi hội. Thanh niên nam nữ đứng vòng quanh "cây quấn hoa" hát bài *Mưa rơi,* bài dân ca ngợi ca sự huyền nhiệm của giọt mưa, làm cho muôn vật hồi sinh, phát triển, măng mọc, ngô lúa nẩy mầm, trời đất thanh sạch, cuộc sống sinh sôi bừng nở... Người già với người già, trẻ con với trẻ con, tụ hội thành từng nhóm, trò chuyện, vui chơi theo sở thích, hoặc hưởng ứng các cuộc vui tập thể. Thanh niên nam nữ thì tham gia hát múa một cách say sưa. Múa điệu *Tăng bu* quen

thuộc. Mỗi người cầm một ống tre to, rỗng, dài ngắn khác nhau, vừa múa vừa gõ xuống mảng gỗ nhỏ để phát ra những âm thanh tự nhiên, hoang dã "brum - brum" nhịp nhàng cùng bước chân nhún nhảy. Điệu múa gợi cảnh chọc lỗ tra hạt trên nương và động tác vác những ống tre đựng nước từ suối về bếp, cùng việc phát rẫy, đuổi chim được nghệ thuật hóa nhưng còn đơn sơ, song toàn bộ toát lên niềm vui lao động qua ánh mắt, nụ cười và những động tác của đội hình. Còn đây điệu úa *Hưn mạy* đậm chất trữ tình duyên dáng. Những âm thanh êm nhẹ thoát ra từ những ống nứa rỗng nhỏ vỗ đều đều, nhịp nhàng bằng bàn tay, nghe như tiếng gió thoảng trên nương, tiếng róc rách của nước chảy từ lòng khe suối hòa cùng lời tâm sự của các đôi lứa đang yêu. Cuộc chơi liên tục không ngừng nghỉ, ai mệt thì tự động ra ngoài, người khác, lớp khác lại bước vào thay thế, hồn nhiên và vui vẻ. Múa *Xe cắp* với tiết mục tấu nhộn nhịp, nhanh, khỏe phản ánh cuộc sống phóng khoáng, lạc quan của con người vùng Tây Bắc. Đó là những điệu múa tập thể theo đường tròn quanh trục vũ trụ (cây quấn hoa), một lối múa cổ xưa nhất. Và cũng cổ xưa không kém, khi chính những phương tiện dùng làm nhạc cụ cũng là sản phẩm của tự nhiên, những cây tre, nứa từng gắn bó với con người từ buổi hoang sơ ở nơi núi rừng.

Cuộc vui kết thúc vào lúc quá trưa sang chiều. Lúc này, những người già ra về, còn trai gái thì rủ nhau vào rừng tìm hoa, hái quả bẫy chim, tìm những búp măng sớm đầu mùa lấy may, hoặc xuống suối tắm mát, để rồi sau đó họ cùng kéo nhau về bản, tỏa vào các nhà cùng dự tiệc vui, uống rượu - mà nhà nào cũng có chuẩn bị - bữa tiệc mừng măng mọc.

HỘI ĐUA VOI Ở TÂY NGUYÊN

Dân tộc:	**M'nông.**
Địa điểm:	**Dải đất rộng dài hay khu rừng bằng ít cây to.**
Thời gian mở hội:	**Tháng ba.**
Đặc điểm:	**Tinh thần thượng võ và chất hùng tráng lễ hội cổ truyền của người M'nông.**

Với đồng bào dân tộc dọc theo dãy Trường Sơn, voi là vật quý hiếm nhất, là hiện thân của sức mạnh và sự giàu có của mỗi gia đình, mỗi buôn làng. Từ một giống vật hoang dã, khi được dắt về và thuần dưỡng, voi trở thành người bạn thân thiết với con người trong đời sống hằng ngày: vận chuyển, đi lại, làm rẫy, kéo gỗ, làm thủy lợi...

Voi là loài vật có thân hình to lớn, nhưng cũng là con vật thông minh nhất trong quần thể động vật hoang dã, đồng thời cũng là con vật giàu tình nghĩa. Sử sách xưa đã từng ghi lại nhiều mẩu chuyện về đức tính này của voi đối với người. Chuyện hai voi chiến của Hai Bà Trưng đã rủ nhau về bên sông Hát, nơi Hai Bà tự tử, thi hài nổi lên, rồi nhịn ăn cho đến chết. Đền thờ Voi Phục (Hà Nội) là nơi ghi lại sự tích này. Cảm động biết bao khi giữa pháp trường, con voi không chịu giày nữ tướng Bùi Thị Xuân - người chủ của mình - đã bị Gia Long khép vào tội hình. Bà phải gọi nó, vỗ về: "Mi hãy giết ta, nếu không mi sẽ chết oan, ta tha tội cho mi". Con voi chiến cúi đầu, cong vòi, vái bà ba cái, nước mắt ràn rụa, rồi dùng vòi quấn bà tung lên cao, đưa cặp ngà nhọn đón chủ, chỉ để bà đau một lần khi chết. Sau đó, voi tìm cách phá xích chạy vào rừng sâu. Chuyện những con voi chiến trong mũi tiến

công đánh đồn Ngọc Hồi của quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của đô đốc Đặng Tiến Đông năm Ất Mùi (1789); chuyện con voi già của vua Hàm Nghi phá xích chạy vào rừng nhịn ăn cho đến chết, khi nhà vua bị bắt... là những hình ảnh đẹp về lòng trung nghĩa của con vật này.

Nhìn chung trong cả nước, voi tập trung nhiều nhất ở tỉnh Đắk Lắk (hơn 400 con voi nhà), trong đó huyện Ea Súp có đàn voi đông nhất. Bản Đôn thuộc huyện Ea Súp, nơi quy tụ nhiều tộc người M'nông, Êđê, Lào... không những nổi tiếng với đàn voi nhà hàng trăm con, mà còn là xứ sở của nghề săn bắt và nuôi dạy voi từ lâu đời.

Săn bắt voi là một nghề vô cùng lý thú, nhưng đầy gian lao nguy hiểm, đòi hỏi sự thông minh, lòng dũng cảm tuyệt vời và sự phản ứng nhanh nhạy của nghề thợ săn trong mọi tình huống.

Hội đua voi thường diễn ra vào mùa xuân, cụ thể hơn vào dịp tháng ba âm lịch, đó là tháng đẹp nhất trong năm ở đây: trời nắng dịu, đất rừng khô ráo, dọc bên các bờ sông, bờ suối, các loại hoa rừng đua nhau khoe sắc, trắng, vàng, tím, hồng... Người Tây Nguyên thường ví von đó là "mùa con ong đi lấy mật, mùa con voi xuống sông uống nước; mùa em đi phát rẫy, làm nương; anh vào rừng đặt bẫy, gài chông".

Để chuẩn bị cho ngày hội, từ vài tháng trước đó, những chàng trai trong buôn cũng như những *mơgát* (người quản tượng) đưa voi đến những cụm rừng có nhiều cây cỏ làm thức ăn cho voi để chúng được ăn uống no nê. Họ còn bồi dưỡng thêm chuối chín, đu đủ chín, mía cây, bắp ngô, khoai lang, cám gạo và hầu như không bắt voi phải làm những việc nặng nhọc để giữ sức.

Đến ngày hội, những đàn voi từ các buôn làng xa gần nườm nượp kéo về buôn Đôn, tập trung ở một số bãi, hoặc cánh rừng thưa ven sông Sê-rê-pốc. Cùng với những đàn voi, dân chúng khắp nơi đổ về dự hội với những bộ áo quần màu sắc rực rỡ.

Bãi đua là một dải đất tương đối bằng phẳng (thường là khu rừng bằng ít cây to) bề ngang đủ để 10 con voi giăng hàng đi một lúc, bề dài từ một đến hai ki-lô-mét.



Những chàng mơgát và những chú voi trong lễ hội đua voi.

Một hồi tù và rúc lên, đàn voi dưới sự điều khiển của những chàng trai *mơgát* lần lượt tiến vào nơi khoảng đất bằng, dàn thành hàng ngang ngay ngắn. Nhiều con rống vang, như để báo hiệu rằng chúng sắp bước vào một cuộc thi tài quan trọng. Theo lệnh người điều khiển, từng tốp voi đi vào đứng ở tuyến xuất phát. Con đầu đàn bước lên phía trước, trong tư thế uy nghi, hai chân trước đứng thẳng, ngẩng cao, quay cái vòi mấy vòng rồi cúi đầu chào khán giả hai bên, xong lại lùi vào vị trí cũ. Tiếng hoan hô cùng những tràng vỗ tay cổ vũ vang dậy, trong khi tiếng chiêng, tiếng trống dóng lên từng hồi rộn rã như thúc, như giục. Không khí trường đua lúc này lặng im, căng thẳng, mọi người hồi hộp chờ đợi. Trên mỗi con voi có hai chàng *mơgát* dũng mãnh, trong bộ trang phục sặc sỡ kiểu tướng lĩnh ngày xưa đang trong tư thế sẵn sàng chờ lệnh. Một tiếng tù và rúc to báo lệnh xuất phát. Những chiếc chân voi to như cây cột nhà, thường ngày nhấc lên từng bước ung dung, uể oải, thẳng tuột, đột nhiên bật lên như những chiếc lò xo phóng về phía trước trong tiếng hò reo, la hét của khán giả cùng tiếng chiêng, tiếng trống âm vang cả núi rừng. Chàng *mơgát* ngồi phía trước đầu voi cúi

rạp mình, ngẩng đầu quan sát và điều khiển voi bằng một thanh sắt nhọn dài độ một mét gọi là *kreo* (tiếng M'nông là gậy điều khiển) dùng để đâm mạnh vào da, thúc voi tăng tốc độ, còn anh chàng *mơgát* thứ hai ngồi ở phía sau thì dùng chiếc búa gỗ *kốc* nện mạnh vào mông voi để voi chạy nhanh và thẳng đường. Trên đường đua, bụi đất, lá cây khô bốc lên, tiếng gió rít, tiếng cành lá bị va quật xen lẫn với tiếng rậm rịch của những bước chân voi...

Khi bóng dáng chàng *mơgát* ngồi trên lưng chú voi đi đầu vừa xuất hiện từ xa trong vòng quay trở về đích, thì tiếng reo hò của khán giả vang lên như sấm. Tiếng trống, tiếng chiêng giục giã liên hồi. Tiếp theo là tiếng hoan hô những người thắng cuộc. Những con voi được giải, giơ cao chiếc vòi vẫy chào mọi người, rồi ngoan ngoãn bước đi ung dung, đôi tai phe phẩy, mắt lim dim đưa vòi nhận những khúc mía, màu tím hay ống đường của bà con từ các nơi mang đến ủng hộ.

Cuộc đua voi kết thúc, những chú voi dự thi lần lượt trở lại các buôn làng xa xôi, mang theo tiếng hát, lời ca và không khí rộn ràng của ngày hội. Đối với những con voi và chàng *mơgát* thắng cuộc trong hội thi, khi về buôn làng, lại một lần nữa được dân chúng kéo nhau ra tận đầu buôn để hân hoan chào đón, thưởng quà như những người chiến thắng. Thường thường những con voi thắng cuộc vẫn thuộc về buôn Đôn, một buôn của người M'nông có nhiều voi nhất và có truyền thống chăm sóc, huấn luyện voi giỏi nhất trong vùng.

Ngày hội đua voi là ngày vui lớn ở Tây Nguyên, nó phản ảnh tinh thần thượng võ của người M'nông, một dân tộc giàu đức tính dũng cảm đã từng quen với tốc độ, từng đối diện với bao tình huống hiểm nguy, căng thẳng trong những cuộc săn bắt voi rừng. Chính cái khung cảnh hùng vĩ của thiên nhiên Tây Nguyên - nơi diễn ra cuộc đua đặc sắc - đã làm tăng lên bội phần chất hùng tráng của ngày hội cổ truyền của họ.

Tháng tư năm 1993 (tức tháng 3 âm lịch), một lễ hội lớn mang tên "Liên hoan lễ hội cồng chiêng và đua voi Tây Nguyên" được tổ chức tại thị xã Buôn Mê Thuột, thủ phủ của tỉnh Đắk Lắk. Những người anh em các dân tộc Giarai, Êđê, M'nông, Bahnar, Xêđăng, Catu, Chăm

H'roi sống ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng và dọc theo dãy Trường Sơn miền Trung đã về đây gặp gỡ trong ngày hội lớn. Tham gia lễ hội còn có các đoàn nghệ thuật của nhiều tỉnh bạn, kể cả thành phố Hồ Chí Minh.

Mở đầu lễ hội là cuộc diễu hành của 35 con voi thuộc các huyện Ea Súp, Krông Bông, Lắc, H'lao, Đắc Min thuộc tỉnh Đắk Lắk từ các buôn làng xa xôi xuống dự hội trên đường phố Buôn Mê Thuột. Những chú voi cao lớn, hùng dũng, lưng phủ khăn thêu rực rỡ, do con voi già trên 160 tuổi dẫn đầu, bước đi giữa sự chào đón hân hoan của dân chúng.

Cuộc đua voi diễn ra ngày 8 tháng 4 trên sân vận động của thị xã cùng với những trò diễn như đá bóng, ném gỗ đã gây nên một số ngạc nhiên và hứng khởi đối với hàng vạn người xem trên các khán đài hôm ấy. Tuy nhiên, phạm vi mặt bằng và cấu trúc chật hẹp của đường đua ở sân vận động chỉ thích hợp với con người nhưng lại không phù hợp với những cuộc tranh tài của các chú voi to lớn, cồng kềnh vốn quen hoạt động giữa một thiên nhiên rộng rãi, thoáng đãng có cây cỏ, suối nước chảy, có trời xanh và gió lộng. Do đó, sức hấp dẫn của cuộc đua không cao.



— LỄ HỘI CHÔL CHNĂM THMÂY —

Dân tộc:	**Khơme Nam Bộ.**
Đối tượng suy tôn:	**Lễ Tết của người Khơme Nam Bộ.**
Địa điểm:	**Ở chùa và ở gia đình.**
Thời gian:	**Từ mồng 1 đến mồng 3 đầu tháng Chét của người Khơme (theo Phật lịch).**
Đặc điểm:	**Lễ tắm tượng Phật bằng nước thơm, sau đó tắm các vị sư cao niên ở chùa nhằm "rửa sạch cái cũ và những bụi bặm trần thế" để đón cái mới.**

Đạo Phật Tiểu thừa là tôn giáo chính của người Khơme Nam Bộ, đã thâm nhập khá sâu vào trong sinh hoạt đời sống của quần chúng, nên những lễ hội của họ, dù bắt nguồn từ đâu, vẫn mang màu sắc tôn giáo và không thoát khỏi cổng chùa. Trong quá trình phát triển lịch sử, các lễ hội còn chịu sự pha tạp của những yếu tố tôn giáo khác như đạo Bà La Môn, song ở đây cũng tồn tại khá rõ nguồn gốc lễ nghi nông nghiệp của cư dân trồng lúa nước. Điều đó cũng dễ nhận biết qua các lễ hội tiêu biểu, dù đó là *Chôl chnăm thmây* (lễ vào năm mới), lễ *Đônta* (lễ cúng ông bà), hay lễ *Ok om bok* (lễ cúng trăng).

Các ngày lễ của người Khơme theo tập quán lâu đời, được tổ chức theo Phật lịch, dù hiện nay hằng ngày trong đời sống họ vẫn sử dụng dương lịch. Lễ *Chôl chnăm thmây* có nghĩa là "Vào năm mới" (Phật lịch) tức là lễ Tết lớn nhất hằng năm của người Khơme, còn gọi là lễ chịu tuổi, thường diễn ra vào tháng 4 dương lịch (tức đầu tháng Chét của người Khơme). Đây là thời điểm giao mùa giữa mùa nắng và mùa mưa, trong khi đó lễ *Ok om bok* (lễ cúng trăng) lại diễn ra vào thời điểm giữa mùa mưa và mùa nắng (tống tiễn mùa ẩm ướt để chào đón ánh nắng mặt trời). Lễ thường kéo dài trong 3 ngày. Ngoài ý nghĩa đón mừng năm mới, lễ *Chôl chnăm thmây* còn có ý nghĩa chấm dứt thời kỳ

nắng hạn, bước sang thời kỳ có nước trời dồi dào để chuẩn bị cho vụ làm mùa mới.

Theo lệ thường hàng năm, hễ gần đến lễ *Chôl chnăm thmây,* bà con Khơme lo chuẩn bị rất chu đáo, mà trước hết tập trung ở việc ăn, mặc, ở. Các cháu nhỏ được ông bà, cha mẹ ưu tiên sắm những bộ quần áo mới để đi chùa và đi chơi Tết với bạn bè.

Để chuẩn bị cho việc ăn uống, đãi khách, dâng cho nhà chùa, gia đình nào cũng lo chà gạo để sẵn, làm bánh, chuẩn bị thịt heo, cá lớn, gà, vịt... Nước sinh hoạt cũng được gánh đổ đầy ghè, đầy chum.

Mọi người sửa sang bàn thờ Phật, trang hoàng nhà cửa, quét dọn sân nhà, dẫy cỏ đường đi, kết cổng chào... Mọi công việc ruộng rẫy lúc này cũng dừng lại. Ngay người ở giúp việc gia đình, trong những ngày này cũng được nghỉ ngơi để về thăm viếng cha mẹ, gia đình, bè bạn. Trâu bò trong ba ngày này được chuẩn bị rơm cỏ đầy đủ, để ở trong chuồng hoặc thả tự do ở nơi có điều kiện.

Trong đêm giao thừa, trên bàn thờ có bày sẵn 5 nhánh hoa, 5 chiếc đèn cầy, 5 cây nhang, 5 hạt cốm và nhiều loại trái cây. Cha mẹ, ông bà



Múa Apsara trong lễ hội Chôl chnăm thmây.

tập hợp con cháu lại, ngồi xếp chân về một phía trước bàn thờ tổ tiên, đốt nhang đèn, vái ba cái để tiễn đưa *Têvêđa* mới, mong được ban phúc lành. Họ tin rằng *Têvêđa* là ông tiên được trời sai xuống chăm sóc dân chúng trong thời gian một năm, hết nhiệm kỳ sẽ có vị khác xuống thay thế.

Sáng ngày thứ nhất *(Sangkran)* lễ rước "Maha Sangkran mới"(1). Lễ này có thể tổ chức sớm hay muộn trong ngày, miễn là chọn đúng giờ tốt, theo quan niệm của người Khơme. Mọi người được tắm gội, mặc quần áo đẹp, mang nhang đèn, lễ vật đến chùa. Dưới sự điều hành của ông *Acha,* mọi người xếp hàng đi vòng quanh chính điện 3 lần để làm lễ chào mừng năm mới.

Ngày thứ hai *(Wonbót),* mỗi gia đình làm lễ dâng cơm buổi sớm và buổi trưa cho các vị sư sãi. Theo đạo Phật Tiểu thừa, thì các ngày lễ, tín đồ đi chùa lạy Phật, có bổn phận mang cơm và thức ăn dâng cho sư sãi. Trước khi ăn, sư sãi tụng kinh, tạ ơn người làm vật thực và họ đã đưa đến những linh hồn đói khát.

Buổi chiều, người ta làm lễ "Đắp núi cát" *(Puôn phnôm khsach)* ngay tại khuôn viên chùa, để mong gặp được điều lành theo sự hướng dẫn của vị *Acha.* Tập tục này cũng bắt nguồn từ một sự tích của một thợ săn bắn gắn với ma thuật cầu mưa của người xưa.

Ngày thứ ba *(Lơnsắk),* sau khi đã dâng cơm sáng cho các vị sư ở chùa, người ta làm lễ tắm tượng Phật bằng nước có ướp hương thơm, rồi sau đó tắm cho các vị sư cao niên ở chùa, nhằm rửa sạch hết cái cũ, những bụi bặm của trần thế trong năm cũ, để bước sang năm mới với một thân thể sạch sẽ, hoàn toàn mới.

---

(1) Nguồn gốc lễ rước *Sangkran* gắn liền với huyền thoại *Thomabal* và *Kabil Maha Prum* (thần Bốn Mặt). Truyện kể rằng trong một cuộc đấu trí, thần Kabil Maha Prum bị thua hoàng tử Thomabal, và theo đúng lời hứa trước, thần Kabil Maha Prum phải cắt đầu tự sát. Theo lời dặn của cha, 7 người con gái của thần Kabil Maha Prum đặt đầu cha trên một khay vàng, đem để tại hang Thủy Tinh (Thamamialy) trong dãy Himalaya, và hằng năm, mỗi người luân phiên bưng chiếc đầu lâu đi quanh ngọn núi *Meru* 3 lần trong ngày. Thay vì phải rước đầu lâu đi quanh ngọn núi, vào ngày đầu năm, họ rước *Maha Sangkram* (quyển Đại lịch) đi vòng quanh chính điện trong khuôn viên chùa 3 lần để nhớ về huyền thoại xa xưa.



Lễ tắm Phật trong lễ hội Chôl chnăm thmây.

Tiếp theo đó là lễ cầu siêu *(Băng skôl)*. Các vị sư được mời đến tháp lưu giữ hài cốt của những người quá cố để cầu kinh, mong linh hồn họ được siêu thoát. Đến trưa, mọi người về nhà để làm lễ tắm tượng Phật thờ trong từng gia đình, rồi chúc mừng cha mẹ, ông bà, dâng bánh trái để tạ ơn. Cũng có khi, họ tổ chức lễ tắm ông bà, cha mẹ, gọi là để báo hiếu.

Trong ba ngày hội *Chôl chnăm thmây,* bà con Khơme còn đi thăm hỏi, mừng tuổi năm mới cho nhau, chúc nhau sức khỏe, cuộc sống yên vui, phát đạt. Tối đến, người ta đốt pháo thăng thiên, đốt ông lói, thả diều, đánh quay lửa. Các cụ già kể chuyện thần thoại, cổ tích cho con cháu. Gái, trai tham gia các cuộc hát đối đáp *aday,* hát *dùkê,* múa *romvông, romxaravan,* múa trống *xàdăm*...

LỄ HỘI MBĂNG KATÊ

Dân tộc:	Cộng đồng người Chăm theo đạo Bà La Môn.
Đối tượng suy tôn:	Các anh hùng liệt sĩ, các thần linh và ông bà, tổ tiên.
Thời gian:	Đầu tháng bảy, lịch Chăm (tương ứng với tháng tám - chín âm lịch).
Địa điểm:	Tại lăng, tháp, sau đó chuyển về từng gia đình.
Đặc điểm:	Có sự phối hợp với người Raglai, cùng ngữ hệ Malayo Polynésien.

Người Chăm có nhiều lễ hội trong năm, như lễ *Pơh Mbăng Yang* (lễ cúng đầu năm tại lăng, tháp, cầu xin thần linh cho phép dân khai kênh, đắp đập, làm mùa), lễ *Yôn Yang* và *Plao Pasah* (lễ cầu đảo), lễ *Rija Nagar* (lễ cầu mong quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa). Nhưng quan trọng hơn cả, có quy mô lớn và kéo dài nhiều ngày là lễ hội *Mbăng Katê.* Đây lễ Tết của người Chăm, và cũng là dịp để tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ, các vị thần linh nữ thần *Pô Nagar*[(1)], các vị vua có công phát triển nông nghiệp như *Pô Klông Girai, Pô Rômê* đã được thần hóa và cúng tổ tiên, ông bà. Những người hiếm muộn con, nhân dịp lễ này cũng mang lễ vật đến lăng, tháp để cầu xin nữ thần Pô Nagar ban phúc lành.

Lễ *Mbăng Katê* tổ chức vào đầu tháng 7 (theo lịch Chăm) tại các lăng, tháp, và sau đó dân chúng chuyển về từng gia đình tổ chức lễ cúng tổ tiên trong ba ngày. Cần lưu ý thêm rằng, người Chăm rất coi trọng quan hệ huyết thống, họ hàng cũng như đời sống tình cảm của gia đình. Nhân dịp này, người ta tổ chức thăm viếng nhau giữa những người thân tộc, bạn bè; những người vì lý do sinh kế phải sống ở xa, dịp này cũng thu xếp công việc để cùng về sum họp. Những cuộc ăn uống, vui chơi trước kia thường kéo dài cho đến hết tháng 7 (theo lịch

(1) Còn gọi là *Pô Inô Nagar.*

Chăm). Lễ *Mbăng Katê* thường được tổ chức trọng thể ở các lăng, tháp *Pô Nagar, Pô Klông Girai, Pô Rêmê* (khu vực Phan Rang), *Pô Klông Mơnai* (khu vực Phan Rí). Các già làng của người Raglai (tộc người cùng ngữ hệ Malayo Polynésien sống ở phía triền đông Trường Sơn thuộc các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận) dẫn đầu đoàn người xuống tham gia tổ chức lễ. Vào những năm được mùa, đoàn người Raglai xuống dự càng đông. Họ mang theo vương miện, y phục của vua Chăm cùng những bảo vật mà trước đây trong các cuộc lánh nạn chạy lên núi, hoặc sang Campuchia, hoàng tộc Chăm đã ký thác cho họ cất giữ và lo việc thờ cúng. Nay, vào dịp lễ *Mbăng Katê*, họ mang theo các bảo vật ấy cùng phẩm vật dâng cúng về nơi lăng, tháp cũ để dâng lên các thần. Dẫn đầu đoàn người Raglai về dự lễ là ông *Jơngưi* (tức ông từ lo việc quản lý các bảo vật của vua và các thần).

Chủ lễ là thầy Cả *Pasêh (Ông Dhia)* với sự trợ giúp của các ông *Chămnay* (người giữ lăng và đồ thờ cúng), ông *Kadhar* (còn gọi là thầy Cò ke chuyên kéo đàn *Kanhi* và hát lễ ca), ông *Muk Pajâu* (người chuyên dâng lễ vật).

Vào đêm cuối tháng 6, ông thầy Cả *Pasêh* cùng với những người trong ban tế làm lễ tại *danok* (nơi cất giữ đồ lễ vua) để xin được thỉnh lễ phục cùng các đồ lễ khác đưa lên lăng, tháp. Vật phẩm dâng cúng gồm có trứng gà, trầu rượu, bánh, trái cây. Sau lời khấn xin của chủ lễ *Pô Dhia*, ông *Kadhar Gru* (thầy Cò ke) vừa kéo đàn Kanhi, vừa hát bài ngợi ca công đức của nhà vua và các vị anh hùng đã có công khác. Ông *Muk Pajâu* lo việc dâng lễ vật. Tiếp theo là các ông *Chămnay* và ông *Jơngưi* bước lên khấn mừng thần. Trong tiếng nhạc rộn ràng, những người đi theo cầu khấn theo sở nguyện, và sau khi khấn xong, đều có múa dâng lễ. Lễ thỉnh y phục kéo dài cho đến khuya mới chấm dứt.

Lễ rước y phục nhà vua từ *danok* (nơi để đồ lễ của vua) lên lăng, tháp được tiến hành vào sáng hôm sau. Đi đầu là các thầy lễ trong bộ áo choàng dài trắng, đầu chít khăn trắng, tiếp đến là các thân hào, nhân sĩ, các vị chức sắc trong làng phụ trách thờ lăng, tháp ấy, rồi các kiệu trên đặt các bộ lễ phục, có lọng hầu hai bên, theo sau là một đoàn thiếu nữ vừa đi vừa múa quạt trong tiếng nhạc rộn ràng, vui tươi.

Khi đoàn rước đi lên đến tháp, các thầy lễ *Pô Dhia, Chămnay, Kadhar Gru, Muk Pajâu, Jơngưi* làm lễ mở cửa tháp *(Pơh Yang)* rồi tiến vào bên trong. Sau khi làm lễ tẩy thể tượng vua *(Pamưnay Yang)*, ông *Jơngưi* dâng lễ phục để ông *Pô Dhia* (thầy Cả *Pasêh)* làm phép trước khi mặc cho tượng vua, còn ông *Kadhar* (thầy Cò ke) thì hát lễ ca.


Múa Katê trong lễ hội Mbăng Katê.

Trong khi ông *Muk Pajâu* dâng lễ thì ông *Pô Dhia* làm các động tác tượng trưng coi như các vị thần về hưởng lễ vật. Giữa lúc đang hành lễ, người ta quan sát ánh sáng các cây đèn làm bằng sáp ong trên bàn đặt lễ vật để đoán định được các thần có về hưởng hay không. Theo tín ngưỡng dân gian, nếu ngọn lửa các cây đèn cháy thành hai ngọn, có hai màu đậm nhạt khác nhau, thì có nghĩa là thần linh đã về, nếu hiện tượng đó chưa xảy ra thì mọi người lại tiếp tục cầu nguyện, kết hợp với những động tác múa lễ. Vì thế cuộc lễ lắm lúc kéo dài nhiều tiếng đồng hồ. Trong lúc đó, ở quanh khuôn viên đền tháp, khách tập hợp thành từng nhóm: chỗ này tổ chức hát lễ, cầu kinh, dâng cúng, chỗ kia ngâm thơ, đàn hát. Ai đói thì soạn thức ăn mang theo, ăn tại chỗ. Chỗ nọ là đám người lâu ngày mới gặp, họ tập hợp nhau lại, vừa ăn uống vừa hàn huyên. Một số thiếu nữ rủ nhau đi "xin chữ nghĩa của thần".

Vào khoảng 3, 4 giờ chiều thì lễ cúng ở lăng, tháp kết thúc. Các đoàn rời khỏi lăng, tháp tỏa về các xóm. Những người Chăm theo đạo Bà La Môn bắt tay vào việc tổ chức cúng ông bà, tổ tiên tại gia đình mình. Lúc này, người ta thăm viếng nhau, cùng vui chơi, làm những món ăn dân tộc để đãi khách. Nhiều trò vui chơi được tổ chức lôi cuốn đông đảo người tham gia như: hội thi dệt thổ cẩm ở làng Mỹ Nghiệp, xem triển lãm thủ công, mỹ nghệ dệt, gốm, dự các chương trình ca múa nhạc, đàn ca... Cứ như thế cuộc vui chơi tiếp tục kéo dài trong 3 ngày liền. Xưa, sau lễ hội *Mbăng Katê,* người Chăm có tục kiêng không đi làm cho đến hết tháng 7 (lịch Chăm).

LỄ HỘI OK OM BOK VÀ HỘI ĐUA GHE NGO

Dân tộc:	**Khơme Nam Bộ.**
Đối tượng suy tôn:	**Thần Mặt Trăng.**
Địa điểm:	**- Lễ diễn ra tại sân nhà, hay sân chùa.**
	- Hội đua ghe ở trên sông.
Thời gian:	**Rằm tháng mười hai (theo Phật lịch Khơme).**
Đặc điểm:	**Tục thả đèn nước, đèn gió và đua ghe ngo vào sáng hôm sau.**

LỄ OK OM BOK

Lễ Ok Om Bok, tiếng Khơme có nghĩa là *Đút cốm dẹt,* còn có tên khác là *Lễ Cúng Trăng* (vì lễ tổ chức vào đúng hôm trăng rằm và bắt đầu từ khi trăng lên) của người Khơme Nam Bộ sống ở các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang.

Xuất phát từ một tín ngưỡng dân gian cho rằng mặt trăng là thần bảo vệ mùa màng, người Khơme hằng năm cứ đến ngày rằm tháng 12 theo Phật lịch, tương ứng tháng 10 âm lịch, tổ chức lễ *Ok Om Bok* để tỏ lòng biết ơn vị thần đã làm cho mùa màng tốt tươi, mang lại lương thực dồi dào cho con người, lấy những hạt cốm dẹt đút vào miệng chúng để "lấy phước".

Vào lúc này, thời tiết bắt đầu khô ráo, gió chướng thổi nhẹ, lúa ngoài đồng bắt đầu chín lốm đốm. Đặc biệt đối với tuổi trẻ, vào những ngày này trai gái thường rủ nhau đi chơi, ngắm trăng, tâm sự và tỏ tình.

Để chuẩn bị cho đêm *Lễ Cúng Trăng* người ta đào lỗ trước sân nhà, hay sân chùa (nơi dự định cúng lễ) để chôn hai cây trụ tre, hay tầm vông, bên trên có một cây xà ngang dài độ 3 m, giống như một cổng chào có

trang trí hoa lá. Dưới cổng có kê một chiếc bàn phủ vải đẹp, bên trên để một lọ hoa, nhang, đèn và các thức cúng gồm có trái cây như chuối bưởi cam, thơm cùng các loại củ có chất bột như khoai lang, khoai mì, khoai môn và bánh kẹo; đặc biệt là món cốm dẹt được chế biến từ những bông nếp vừa chín đầu mùa lấy từ ngoài đồng về. Mọi người từ già đến trẻ đều ăn mặc đẹp, dọn dẹp, trang hoàng nhà cửa để đón trăng.

Buổi tối, khi ông trăng rằm to như chiếc đĩa màu vàng đỏ vừa nhô lên khỏi ngọn cây, thì dân chúng đã tề tựu đông đủ tại nơi khuôn viên chùa, hay ở nơi sân nhà, hoặc nhiều nhà cùng tập hợp nhau lại tại một địa điểm rộng rãi, thuận lợi nhất để chuẩn bị lễ cúng. Bà con đến dự lễ được mời ngồi trên những chiếc chiếu hay tấm đệm trải sẵn trên đất, hai tay cung kính chắp lại để ra đằng trước mặt hướng về phía mặt trăng đang lên. Một cụ già làm chủ lễ đứng ra đọc lời khấn, nói lên lòng biết ơn của con người đối với thần, xin thần tiếp nhận những lễ vật và cầu mong trong những ngày tháng tới, thần Trăng sẽ đem lại cho mọi nhà, mọi người những niềm vui mới: sức khỏe, thời tiết tốt đẹp, mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, cuộc sống thái bình, no ấm.

Lễ xong, khi tuần hương vừa cháy hết, người già gọi các em bé lại ngồi xếp bằng thành hàng, hai tay chắp lại, rồi từ từ bốc những nhúm nhúm cốm đút vào miệng từng em một, tay kia đấm nhè nhẹ vào sau lưng, và hỏi:

- Các cháu ngoan của ông (hoặc bà) năm nay muốn gì?

Câu trả lời của các cháu rất đa dạng. Có cháu mong ước có nhiều vàng bạc, châu báu, trâu bò. Có cháu mong sau này có vợ đẹp, giàu sang. Có cháu muốn được ăn no, được học hành...

Năm nào, những câu trả lời của đám trẻ suôn sẻ, lễ độ, rành rọt thì người lớn coi như đó là những tín hiệu của điềm lành đối với dân trong sóc, trong xã vào những ngày sắp đến. Kế đó, mọi người hạ mâm cúng, cùng nhau hưởng lễ vật, vừa ăn vừa kể chuyện sản xuất, chuyện làng xóm thay đổi... Trẻ em, thanh niên thì vui chơi, múa hát. Nếu có khách từ nơi xa đến dự, chủ nhà gói một ít cốm dẹt để làm quà.

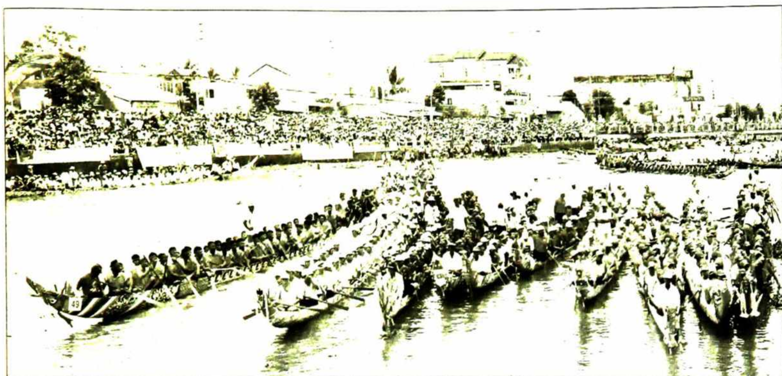
Ở những nơi thị tứ, thị trấn, vào đêm lễ này, người ta đổ ra đường đông nghẹt để vui *Lễ Cúng Trăng*. Tham gia lễ này, không chỉ có người

Khơme mà còn có đông đảo người Hoa, người Việt cùng vui chung. Chỗ này tổ chức đấu võ, kéo co, chỗ kia biểu diễn văn nghệ như hát *Dù kê,* hát tập thể *Romvông, Romxaravan, Lăm leo, A day...* Những đêm văn nghệ, vui chơi diễn ra trong tiếng nhạc, tiếng trống rộn ràng, dồn dập, có khi kéo dài trắng đêm, cuốn hút hàng ngàn người xem.

Trong khi đó, ở các ngôi chùa Khơme, người ta tổ chức thả đèn nước trên sông, rạch, hoặc ao hồ và thả đèn giấy bay theo gió. Đèn nước được kết bằng thân bẹ chuối trắng theo mô hình ngôi đền nhỏ, có trang trí hoa cờ, phướn, bên trong bày một ít lễ vật: trái cây, bánh kẹo, muối... Mở đầu, một vị sư thắp đèn cầy và nhang, rồi hướng dẫn mọi người đọc kinh tưởng nhớ đến đức Phật. Sau đó, người ta rước đèn ra bến nước, hoặc ao hồ gần đó, có đoàn múa trống *xàdăm* đi theo biểu diễn. Đến địa điểm đã định, những chiếc bè chuối có nhang đèn cháy sáng được đưa xuống nước và đẩy ra xa. Những chiếc đèn từ từ trôi theo dòng nước, trong khi tiếng hoan hô, cười nói của đám đông đứng trên bờ vẫn rộn lên không dứt. Theo quan niệm của người Khơme, tục thả đèn nước nhằm xua tan bóng tối, sự ô uế và buồn bã, giống như lễ tống ôn, tống gió của người Việt, để chỉ còn lại sự bình yên, niềm vui và tình đoàn kết xóm làng. Là một dạng lễ hội nông nghiệp, *Lễ Cúng Trăng* với những hy vọng điều lành, may mắn và hạnh phúc phản ánh được đặc tính, tâm lý chất phác và hồn nhiên của người nông dân Khơme cùng những ước mơ bình dị: mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, mọi người ấm no, hạnh phúc.

HỘI ĐUA GHE NGO GẮN LIỀN VỚI LỄ "OK OM BOK"

Theo phong tục của người Khơme, tiếp theo đêm *Lễ Cúng Trăng,* sáng hôm sau là hội đua ghe ngo. Đây là hội tưng bừng, náo nhiệt nhất, được chuẩn bị khá công phu, một sinh hoạt văn hóa, thể thao có sức thu hút hàng chục vạn người tham gia, không những chỉ có đồng bào Khơme, mà có đông đảo người Việt, người Hoa cùng hưởng ứng một cách cuồng nhiệt. Ghe ngo, tiếng Khơme là "tuk ngo", một loại thuyền độc mộc khoét từ thân cây gỗ tốt, ra đời từ nhiều thế kỷ trước đây. Đây là một loại ghe đua đặc trưng của người Khơme Nam Bộ. Khác với ghe đua của người Việt thường có bề dài ngắn hơn, bề ngang rộng hơn và có sức chở trung bình từ 15 đến 20 tay đua, được ghép từ nhiều miếng



Đua ghe ngo trong lễ hội Ok Om Bok.

ván lại; ghe ngo được thiết kế đặc biệt dài từ 25 đến 30 m, mình thon như con rắn, lướt sóng tốt nhờ lực cản nhỏ, mũi và lái đều cong vát lên, mũi có thấp hơn lái một ít. Mũi ghe thường chạm đầu xiết (một loại rắn nước), hay đầu chim phượng. Từ be xuống đến mớn nước được trang trí bằng những đường hình học sơn trắng, xanh, đỏ, vàng. Phần lườn ghe thường sơn đen. Do chiều dài của ghe quá lớn, có đủ chỗ ngồi cho 45 đến 50 tay bơi, để đảm bảo an toàn, tránh được hiện tượng vỡ, gãy hay "xoắn vỏ đỗ" trong khi tăng tốc ở nước rút, hoặc ngoặt gấp, người ta đã cố định thêm một cây gỗ chắc làm đà chịu lực dọc theo thân ghe chạy suốt từ mũi đến lái.

Với kiểu ghe được thiết kế như vậy, cho nên khi bơi đua, đòi hỏi người điều khiển phải có một nghệ thuật điêu luyện, giàu kinh nghiệm, nếu không quen, động tác bơi không nhịp nhàng, ghe rất dễ bị lật úp. Cho nên, thường trước khi đưa ghe xuống bơi dưới nước, người ta tổ chức tập bơi trên cạn để cho thuần thục một số động tác. Người Khơme coi ghe ngo đua không giống như các ghe thông thường, mà là một vật thiêng. Vì vậy, trước khi đi dự thi, họ thường làm lễ tạ thần, thắp hương cúng vái, sau đó chọn người điều khiển, người lái, quân dầm bơi, và tổ chức chiêu đãi những người tham gia cuộc thi. Đội quân bơi đều gồm những trai tráng khỏe mạnh, có kinh nghiệm, biết phối hợp động tác chặt chẽ, mặc trang phục đẹp, đội mũ đồng phục. Người ngồi đầu chỉ huy được chọn từ những người có uy tín và thông thạo đường nước.

Cuộc đua diễn ra nghiêm trang và đầy hào hứng, có sức cuốn hút hàng chục vạn người xem. Trên chặng đường đua kéo dài tới mấy ki-lô-mét, hai bên bờ sông người xem đứng đông nghẹt - đúng là đông như hội - trẻ con leo lên cành cây để quan sát, người thì lội xuống nước để xem cho gần, cho rõ.

Khi pháo lệnh nổ, những chiếc ghe dài như những con rắn khổng lồ nổi lên trên mặt nước lao vút đi như tên bắn theo hướng chỉ đường của những cọc tiêu cắm trên dòng sông.

Theo nhịp thúc quân bằng tiếng cồng của người đứng ở giữa ghe, cả mấy chục chiếc dầm giơ lên, bổ xuống nước nhịp nhàng như những chiếc tay máy. Tiếng hò reo cổ vũ náo nhiệt, tiếng trống thôi thúc vang động cả một vùng, nhất là khi có một chiếc ghe về đến đích. Công chúng vẫy mũ, vẫy nón hoan hô vang dậy, cuồng nhiệt.

Ngày xưa, cách đây hàng trăm năm, vào dịp lễ *Ok Om Bok*, người Khơme tổ chức đua ghe ở Vàm Tho (Pomkentho) thuộc Mỹ Xuyên, vì ở đó, ghe ngo từ vùng Bạc Liêu, Cà Mau lên, từ vùng Kiên Giang xuống đều thuận tiện. Đoạn sông dành cho cuộc đua khá thẳng, dòng nước chảy chậm và đều, trên bờ có chợ búa, có nhà cửa đông vui. Những người đi xem đua thường đi bằng thuyền *cà châu* và thuyền *cà chai* đậu dọc hai bên bờ sông. Họ đem theo cả lương thực, nồi niêu để nấu nướng và ăn ngủ tại chỗ.

Hằng năm, các tỉnh đồng bằng Nam Bộ có đông người Khơme, vào dịp lễ *Ok Om Bok* đều có tổ chức đua ghe ngo như một sinh hoạt văn hóa - thể thao truyền thống.

Từ sau ngày giải phóng, nhiều cuộc đua ghe ngo cho cả khu vực đồng bằng sông Cửu Long được tổ chức đều đặn tại thị xã Sóc Trăng - nơi đây có điều kiện thuận lợi về đường đua trên sông tốt, cũng như chỗ ăn nghỉ của khách thập phương về dự hội - số người xem có năm lên tới 30 vạn.

Trong vài năm trở lại đây, Thành phố Hồ Chí Minh, vào dịp Quốc khánh hằng năm cũng đã tổ chức cuộc đua thuyền truyền thống trên sông Sài Gòn với hai loại ghe bầu và ghe ngo (còn gọi là thuyền rồng). Hầu hết các đội đua ghe ngo nổi tiếng của các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên đều về tham gia tranh giải.

LỄ ROYA IDIL ADHA

Dân tộc: Cộng đồng người Chăm theo đạo Hồi.
Đối tượng suy tôn: Thượng đế Allah.
Địa điểm: Thánh đường Hồi giáo.
Thời gian: Từ ngày 7 đến ngày 10 tháng mười hai (Hồi lịch).
Đặc điểm: Được coi như lễ Tết truyền thống của cộng đồng người Chăm Hồi giáo.

Cũng như cộng đồng người Chăm theo đạo Bà La Môn có nhiều lễ hội trong năm như lễ *Poh Mbăng Yang* (lễ cúng đầu năm tại lăng tháp gắn với sản xuất nông nghiệp), lễ *Rija Nagar* (cầu yên và mưa thuận gió hòa), lễ *Mbăng Katê* (nhằm tưởng niệm các vị anh hùng, các vua Chăm có công, kết hợp với việc thờ cúng tổ tiên, ông bà), cộng đồng người Chăm theo đạo Hồi hằng năm cũng có một hệ thống lễ hội riêng. Trong đó, đáng chú ý nhất là lễ *Ramađan* (kết thúc vào tháng ăn chay - Suốt tháng lễ, cả tu sĩ và tín đồ đều nhịn ăn, nhịn hút thuốc, cấm chung chạ với đàn bà và chỉ được ăn uống vào lúc thanh tịnh về đêm, trừ trường hợp những người ốm đau và già yếu, khách bộ hành, nhưng phải nhịn lùi lại khi nào thuận tiện[1]. Lễ *Roya Idil Adha* được coi như lễ Tết truyền thống của họ. Ý nghĩa của lễ gắn liền với việc hành hương đến thánh địa Mecca, vương quốc Ả Rập Sauđi, nhằm kỷ niệm những sự kiện trọng đại trong lịch sử đạo Hồi. Lễ *Roya Idil Adha* được tổ chức từ ngày 7 đến ngày 10 tháng 12 Hồi lịch (tương ứng với các ngày thượng tuần tháng 6 dương lịch).

Phần lớn các gia đình người Chăm theo đạo Islam ở An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh đều có người thân đi làm ăn, buôn bán ở xa, nên đây là dịp để mọi người trở về sum họp với gia

(1) Lễ *Ramađan* còn được gọi là *Ramưoan* tổ chức vào tháng 9 Hồi lịch...

đình, thăm hỏi, vui chơi cùng bà con trong làng hay khu vực, cùng nhau tiễn năm cũ, đón năm mới.

Để chuẩn bị cho lễ *Roya Idil Adha*, ngay từ đầu tháng 12 (Hồi lịch) từng nhà đã lo mua sắm những thứ cần thiết, vải vóc, áo quần, thực phẩm, sửa sang, trang hoàng nhà cửa. Đối với các bà, các chị, đây là dịp để trổ tài nội trợ đảm đang và khéo tay với những loại bánh dân tộc như *say kaya, namken, barata*, các món ăn như *càri, guriêng, gaphuôh*...

Nam giới từ già đến trẻ đều ăn mặc tươm tất, hân hoan đi đến thánh đường làm lễ. Trong ngày này, tại các làng Chăm ở An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai, từng tốp người trong các bộ lễ phục truyền thống, đi thăm viếng, chúc Tết lẫn nhau, tạo nên một không khí vui tươi, nhộn nhịp.

Các thánh đường được trang hoàng lộng lẫy, mở rộng cửa đón hàng ngàn tín đồ đến hành lễ, cầu mong phước lành; một không khí náo nức, đông vui, nhưng không kém phần trang nghiêm. Buổi giảng kinh vào ngày thánh lễ thứ sáu trong mùa lễ *Roya Idil Adha* thường nhắc nhở các tín đồ thực hiện tốt bổn phận của mình, đoàn kết tương thân tương ái. Cũng vào dịp này, các vị *khôtíp*, nhất là các vị *khôtíp* đã từng hành hương về thánh địa Mecca, được mang tước hiệu *Hadji*, kể lại những gì đã được chứng kiến ở nơi thánh địa, coi như một món quà tinh thần đối với những bà con chưa có dịp và điều kiện đi hành hương về nơi cội nguồn của đạo Hồi.

Để mừng lễ *Roya Idil Adha*, vào ngày tổ chức "hiến sinh" (ngày 10 tháng 12 Hồi lịch), các gia đình người Chăm khá giả thường cúng một con bò thay vì một con cừu theo tục lệ. Tục "hiến sinh vào mùa hành hương của đạo Hồi xuất phát từ truyền thuyết về sự hy sinh của thánh *Ibrohim* phải vượt qua thử thách bằng cách giết con (thánh *Ismael)* để biểu lộ đức tin tuyệt đối vào thượng đế *Allah*. Lễ "hiến sinh" còn mang ý nghĩa khuyên nhủ mọi người hãy thực hiện tốt đức tin và làm tròn 5 bổn phận căn bản của mình để được *Allah* cứu giúp như Người đã làm đối với *Ibrôhim*. Lễ "hiến sinh" đã trở thành một tập tục của người Chăm Hồi giáo ở miền Nam trong mùa lễ *Roya Idil Adha*. Thịt của con vật "hiến sinh" được chia đều cho các gia đình trong làng cũng như khu vực cùng hưởng, để biểu thị tình tương thân tương ái.



Một thánh đường Hồi giáo Chăm Islam của người Chăm ở Châu Đốc, An Giang.

Sau phần hành lễ, các cộng đồng người Chăm thường tổ chức các cuộc vui chơi, sinh hoạt văn hóa, thể thao như ca hát, đua ghe, thi đấu bóng đá...

Lễ *Roya Idil Adha* của cộng đồng người Chăm ở Nam Bộ vừa mang ý nghĩa tôn giáo thiêng liêng, vừa mang những nét sinh hoạt đặc thù. Giống như ngày Tết của người Việt, đây là dịp để các gia đình sum họp, gặp gỡ bà con, thăm viếng, vui chơi, chúc mừng và cầu nguyện điều lành cho nhau. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, lễ *Roya Idil Adha* được cử hành trong không khí vui tươi, cởi mở và đoàn kết giữa những tín đồ Hồi giáo người Việt, người Malaysia, Inđônêsia, Ấn Độ...

MPUH - "LỄ LỚN KHÔN"

Dân tộc:	**Êđê.**
Đối tượng suy tôn:	**Yang và các thần Đất, thần Rừng, thần Sông...**
Địa điểm	**Suối nước. - Đường về buôn. - Ngôi nhà của dương sự trong buôn.**
Thời gian:	**2 ngày đêm liền.**
Đặc điểm:	**- Xác nhận người trai Êđê đã trưởng thành.**
	- Kể Khan và trao truyền nếp sống truyền thống của người Êđê.

Trong nếp sống cổ truyền của người Êđê, có những lễ hội liên quan tới đời sống chung của cộng đồng (cả buôn), lễ hội của gia đình hoặc cho một thành viên... thì lễ mừng tuổi lớn khôn *(Mpuh)* được coi là đặc sắc. Có thể đây là vang bóng của lễ Trưởng thành cho thanh niên trong bộ tộc xưa. Lễ được tiến hành khi chàng trai Êđê đã biết dùng rìu đẵn gỗ, ngả cây, dùng rựa phát rẫy trồng lúa, trồng ngô, lại biết cầm khiên, múa kiếm, dương nỏ bắn gục con thú hoang dại của rừng về phá nương rẫy, và cao hơn là biết phóng lao đâm chết cả hổ, heo rừng...

Xưa, luật tục Êđê định rằng, hễ nghe *Mtao* (tù trưởng) kêu gọi, lập tức tất cả trai tráng đều lên đường đánh giặc, đuổi cướp, giữ *Plây,* giữ bến nước của ông bà, cha mẹ. Người già kể rằng, vào thời anh hùng Đam San làm tù trưởng, buôn của chàng là buôn lớn nhất trong vùng, trâu bò đếm không xuể. Nhà tù trưởng Đam San có nhiều ché túc, ché tang với những dàn chiêng mỗi khi lên tiếng thì âm thanh bay khắp bầu trời. Các thần Trời, thần Núi, thần Sông đều lắng nghe và hết lòng giúp sức cho người anh hùng thu phục núi rừng về một mối, cho người Êđê yên ổn làm ăn trên buôn rẫy của mình.

Muốn làm tráng đinh của Đam San thì phải bắt được con heo rừng, bò rừng về mổ thịt đãi cả buôn như để trình báo tài năng của mình trước cộng đồng. Ché rượu cần thơm nhất sẽ được mở ra mời người chiến thắng. Từ buổi ấy, chàng trai được già làng công nhận là "Chàng trai Êđê". Chàng được trao khiên, kiếm, được làm lễ cúng trời để đi lập chiến công khắp núi xa rừng gần. Chàng trai Êđê từ buổi lớn khôn có trách nhiệm góp sức mình làm cho buôn rẫy giàu mạnh lên mãi. Người già Êđê thời nào cũng nhắc nhở cháu con hãy nhớ lấy cội nguồn của bộ tộc mình.

Từ tinh mơ, chàng trai đã thức dậy, mặc áo cổ truyền mới nhất, đóng chiếc khố đẹp nhất, quấn chiếc khăn mềm mại nhất, chân đi đôi dép da trâu mà ông bà xưa thường dùng để đi rừng, vai đeo bầu nước.

Những tia nắng mặt trời buổi sáng, chiếu xuyên qua vòm lá vào thẳng cửa sổ phía đông ngôi nhà dài. Lúc này các bếp trong buôn cũng đã đỏ lửa. Ngọn lửa của người cùng ngọn lửa của trời nuôi sống, sưởi ấm con người, đuổi mọi ma quỷ và xua tan mọi điều xấu gở, rủi ro ra khỏi đời sống buôn rẫy. Tay phải cầm kiếm, tay trái cầm khiên, chàng trai Êđê đi ra bến nước tắm để tẩy rửa mọi tội lỗi của quá khứ. Bến nước sáng nay được dành riêng cho người Êđê sắp bước vào làm lễ *Upuh*. Một hành động tượng trưng: chàng trai tới nơi máng nước, tháo khăn rồi gội đầu, rửa mặt trước sự chứng giám của trời, đất và thần bến nước, cùng sự hiện diện của bà con trong buôn. Chàng hứng đầy một bầu nước tinh khôi chảy ra từ lòng đất, đem về để cúng thần cầu sức khỏe cho mọi người. Đất và nước, lửa và ánh sáng, lúa, ngô trên rẫy, đó là nguồn sống bất tận của người trong buôn...

Heo đã mổ xong, đầu được giữ để làm lễ cúng; một thăn thịt dài lóc từ gáy tới đuôi cuốn một vòng vào cột *Piê*, nơi buộc ché rượu để cúng thần. Người điều hành lễ cắm hai cần vào ché rượu quay về hướng đông: một cần dành cho thần, một cần dành cho đương sự.

Chàng trai bước tới gần cầu thang, ở đây có hai cây chuối đã trồng sẵn. Chàng vung kiếm chém một nhát đứt cây bên phải, nhát thứ hai chặt đứt cây bên trái. Sau đó chàng từ từ bước lên cầu thang.

Bà mẹ Êđê mặc yêng (váy) áo mới, trang nghiêm và hiền từ đứng sẵn ở đầu sàn, bên cầu thang đợi đứa con về. Bà cất giọng hỏi:

- Chào con trai của mẹ con từ đâu đến? Có phải con đi đánh giặc phía đông, múa khiên phía tây, thắng trận trở về?

Chàng trai lễ độ đáp:

- Chào mẹ, con chào người mẹ của đất rừng Êđê. Đúng như mẹ nói, con đã thử kiếm, cây lớn đã ngã, cây nhỏ đã đổ. Con đã múa khiên từ phía tây, múa kiếm từ phía đông... giờ đây con đem vinh quang về cho mẹ.

Tất cả dân chúng trong buôn đều nghe rõ cuộc đối thoại giữa người mẹ và người con trai. Bà mẹ đứng lui ra một bên. Chàng trai bước vào nhà, dựa kiếm vào vách phía đông, rồi ra ngồi đối diện với thầy cúng. Bảy ché rượu cần được buộc vào bảy chiếc cột thành một hàng dọc giữa ngôi nhà. Thầy cúng ngồi trước ché rượu đầu tiên, mặt hướng phía đông, ngón trỏ tay phải đặt trên miệng ché.

Trống chiêng nổi lên từng hồi dồn dập, hối hả mở đầu buổi lễ. Dân trong buôn kéo tới mỗi lúc một đông. Giọng thầy cúng vang lên đều đều, phải ngồi sát một bên mới nghe rõ, bởi nhạc chiêng át đi một phần.

Hỡi các thần,

Tôi gọi vị thần hướng đông, thần hướng tây, thần hộ mệnh, thần nuôi dưỡng!

Người này sáng hôm qua, ngày hôm kia ở chòi đã yên, về nhà được lành, biết làm ra lúa, ra bắp, nay đã lớn khôn. Trồng chuối, chuối sai quả; trồng mía, mía ngọt.

Người này, nhờ thần giúp cho: bền như gang, dẻo như đồng, cứng như sắt. Sức mới, hơi thở mới, con người luôn luôn khỏe mạnh, bình yên.

Heo thiến cùng bảy ché rượu đã được bày sẵn cúng thần. Thịt cũng đã chia phần cho tất cả các bếp trong buôn. Rượu nồng hay nhạt xin hãy cùng uống.

Cầu cho mọi người đều gặp may mắn tốt lành. Hỡi các thần!

Thầy cúng đứng lên trao khiên và kiếm cho chàng trai, trong khi chiêng trống rền vang ca ngợi hạnh phúc cả buôn. Cuộc lễ lần thứ nhất đã xong.

Chàng trai múa khiên, múa kiếm vui chơi. Các cô gái té nước, chàng trai giơ khiên đỡ mặt, đỡ ngực. Bà con khen nhau ở vòng ngoài xem cuộc đua tài, đua vui. Té nước là trò chơi vui khỏe của thanh niên nam nữ Êđê. Mỗi lần chàng trai tránh né được thì một cô gái mang bát thịt đến tặng chàng một miếng như tiếp sức, khen ngợi, chúc mừng. Còn ngược lại, mặt hay ngực bị té nước ướt thì cũng coi như đó là điều may[1].

Trong khi đó ông *Pô kai piê* (người mời rượu) đi mời lần lượt từng người tới ngồi bên ché rượu và vít đầu cần. Phụ nữ bao giờ cũng được mời uống trước, nam giới uống sau. Họ hàng gần uống trước, người xa uống sau. Vui thì thoải mái, nhưng tục lệ, nền nếp vẫn giữ.

Trời đã về chiều. Sau khi ăn uống no say, mỗi người tự do chọn chỗ nghỉ tạm để chờ cuộc lễ thứ hai.

* * *

Nghi lễ lần này bắt đầu vào khoảng 10 giờ đêm, khởi đầu bằng việc đốt sáng 7 ngọn đuốc làm bằng nhựa cây trai. Ánh lửa cháy sáng như có sức đẩy lùi bóng đêm, mà theo quan niệm của người Êđê là nơi ma quỷ hay ẩn náu, mang lại niềm vui và sức mạnh cho mọi người.

Ông *Pô chất đing* (người điều khiển lễ) trao khiên và kiếm cho chàng trai rồi dẫn anh ta tới ngồi đối diện với thầy cúng. Chàng trai trong tư thế của người sắp lên đường, vai mang bầu nước, chân đi dép da trâu. Ánh sáng từ 7 ngọn đuốc soi lên nét mặt cương nghị của người chấp lễ đang ngồi bất động như một pho tượng.

Chiêng trống vẫn nổi lên dồn dập từng hồi. Không gian đầy ắp âm thanh hào hùng và ánh sáng lung linh của 7 ngọn đuốc bằng nhựa cây rừng đang cháy như thúc giục, gợi mở trong tâm trí mọi người ý thức vươn tới lối sống cao đẹp, xứng đáng là những con cháu của Đam San. Và đêm nay, chàng trai phải thức trắng cùng với buôn làng.

Người thầy cúng cầm hai đầu chiếc khăn đỏ, bước 7 bước ngắn, cứ mỗi bước lại hô lên một tiếng, đến trước mặt người chịu lễ, đưa tay quàng chiếc khăn vào cổ, dẫn đi trình *Yang* với lời khấn như sau: "Chàng trai này xứng đáng là con cháu của người Êđê".

(1) Trò chơi tẻ nước là hình ảnh lễ cầu nước của cư dân nông nghiệp Đông Nam Á.

Người ta cắt dải thịt buộc vòng quanh cột cúng *Piê*, đem xắt nhỏ, gói từng nhúm trong lá chuối, chia đều cho người trong buôn. Riêng vẫn còn một ché rượu cần đầy nguyên vẹn dành cho cuộc vui tiếp theo. Một cụ già được mời tới bên ché rượu. Cụ đưa tay vít cần, thưởng thức ngụm rượu đầu tiên. Ánh đuốc soi sáng bộ mặt xương xương của người già từng trải với chiếc tẩu nhồi đầy thuốc lá đang bốc khói giữa đôi môi đang mím lại. Sau khi hút một hơi rượu cần thứ hai, cụ già bắt đầu lên giọng kể *Khan* (trường ca Êđê). Tiếng cụ vang lên ấm áp. Mọi câu chuyện trao đổi riêng tư của nhóm này, người nọ đang xôn xao bỗng nhiên ngừng hẳn. Người ta lắng nghe từng lời kể như hớp từng ngụm rượu nồng trong ché quý. Cứ thế, bằng giọng kể khi trầm khi bổng, cụ đưa mọi người trở về sống lại trong không khí lịch sử xa xưa say đắm và đầy tự hào với bao chiến công huy hoàng, rực rỡ...

Tiếng gà trong buôn đã gáy sang canh từ lâu, nhưng lời kể *Khan* vẫn vang lên không dứt. Lúc này, ai nấy cũng đã ngà ngà say. Riêng chàng trai Êđê được thụ lễ hôm nay như được truyền thêm sức mạnh mới, sức mạnh của bao thế hệ người Êđê đã được chắt lại trong lời ca, trong truyện tích và cả trong tiếng nói đầy ắp tục ngữ, ca dao:

Có măng mới có cây le
Có tắc kè vì có cây
Có hàng trăm hàng ngàn con người
Vì có cha có mẹ...

Đằng đông trời bắt đầu rạng sáng. Trong phút chốc, những tia nắng vàng rực rỡ xuyên thủng lớp khói đá màu sữa, chiếu thẳng lên không trung, báo hiệu một ngày mới bắt đầu.

Thế là chàng trai Êđê trong lễ *Mpuh* đã sống trong một vòng thời gian liên tục từ ngày qua đêm, rồi từ đêm nối ngày, gắn bó với cộng đồng của mình cả hiện tại và quá khứ. Trong lễ công nhận đến tuổi lớn khôn, người thầy cúng đã cầu mong cho chàng nhận được sự truyền nối sức mạnh truyền thống của bộ tộc mình.

LỄ ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA CHA MẸ

Dân tộc:	**Raglai.**
Đối tượng suy tôn:	**Cha mẹ già.**
Địa điểm:	**Tại gia đình với sự tham gia của cả cộng đồng Plơi.**
Thời gian:	**Không cố định. Thường là sau mùa thu hoạch.**
Đặc điểm:	**Truyền thống đạo lý mang đậm tính nhân văn.**

Một nét đẹp truyền thống trong đời sống tinh thần của nhiều dân tộc sống trên dải đất Việt Nam là lòng tôn kính, yêu thương và biết ơn sâu sắc ông bà, cha mẹ. Đã có hàng chục câu tục ngữ, ca dao đúc kết về công ơn của các bậc sinh thành, về lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ. Ăn ở hiếu thảo đối với cha mẹ đã trở thành đạo lý quan trọng trong đạo làm người. Lễ mừng thọ, lễ chúc thọ cha mẹ khi đã già là những biểu hiện cụ thể của lòng thương yêu và kính trọng người sinh ra mình. Đặc biệt, tục thờ cúng ông bà, tổ tiên của người Việt đã trở thành một thứ "đạo" trong nhân dân theo quan niệm "uống nước nhớ nguồn".

Lễ đền ơn đáp nghĩa cha mẹ của người Raglai cũng nằm trong quan niệm "Cây có cội, nước có nguồn", nhưng cách thể hiện có những nét độc đáo riêng và giữ một vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa - tinh thần của họ. Người Raglai coi đây không phải là chuyện nội bộ của một gia đình, mà là việc chung của cả cộng đồng. Lễ đền ơn đáp nghĩa cha mẹ của người Raglai nằm trong hệ thống lễ hội của họ như lễ bỏ mả, lễ cưới, lễ ăn cơm mới, lễ cúng Yang... Bên cạnh phần lễ với các nghi thức mang tính chất tập tục, bao giờ cũng có phần sinh hoạt văn nghệ, vui chơi hào hứng, nhiệt thành của cả cộng đồng. Nét đặc trưng này phản ánh truyền thống đoàn kết tương trợ lâu đời của xã hội

Raglai trong quá trình chinh phục thiên nhiên, bảo vệ đời sống yên lành ở nơi rừng núi vốn thường có nhiều tai họa, bất trắc xảy ra.

Lễ đền ơn đáp nghĩa mẹ cha, theo tiếng Raglai là "*Ea tixâu pilâu dhadha*" (dịch nghĩa đen từng chữ có nghĩa là: nước, sữa, vú, lông ở người, ở ngực). Theo tập quán của người Raglai, đứa bé từ lúc sơ sinh luôn luôn được mẹ cha, đặc biệt là mẹ, ấp ủ, nâng niu trong chiếc địu mang bên mình khi lên rẫy, lên nương, lúc ra suối, lúc đi đường và cả khi lao động ở trong nhà. Tim con hòa nhịp cùng tim mẹ cha, thở theo nhịp thở của mẹ cha, và ngược lại mẹ cha cũng theo dõi, hiểu con qua từng hơi thở, nhịp tim. Những đêm thanh vắng, những lúc rảnh rỗi, lời ru ấm áp ngọt ngào, giọng hát trầm bổng *akhar guikar* của mẹ cha rót vào lòng con dòng suối âm thanh trong trẻo được tổ tiên truyền lại từ xa xưa. Đứa bé lớn lên bằng bầu sữa mẹ là làn điệu dân ca *akhar guikar* cùng hơi ấm ủ bên ngực, bên tim của mẹ cha. Con chỉ rời khỏi địu khi đôi chân đã cứng cáp, có thể chạy lăng xăng theo bên mẹ, bên cha khi lên rẫy, vào rừng, học theo cha từng động tác nhỏ khi lội qua suối, trèo cây, săn bắt con chim, con thú... Cho đến khi cái tay đã biết chặt cây, phát rẫy, khéo léo cầm dao, cầm xà gạc, cái chân đã đi hết rừng núi này, núi khác, thì người cha mới bắt đầu dạy con lấy ống trúc làm *tắc cung* lấy ông tre làm *chaoi,* học hát các làn điệu dân ca, tập các điệu múa, cách vỗ *mãla*(1) cách treo *patau tileng*(2) ở ngoài suối nước. Cứ thế, cùng với năm tháng lớn khôn, người con được cha mẹ dần dần trao cho đầy đủ hành trang để bước vào đời.

Bất cứ người Raglai nào cũng đều nói "như một miệng" là công lao của mẹ cha như núi cao, như nước từ mạch nguồn chảy ra, và họ tâm niệm sẽ đền đáp xứng đáng ngay từ khi còn ở chung nhà, chung bếp và cả khi đã có vợ, có chồng, ra ở riêng. Nhưng như thế chưa đủ, theo tập tục của người Raglai, việc đền ơn đáp nghĩa mẹ cha đối với họ phải được nâng lên thành nghi lễ, được họ tộc và buôn làng chứng kiến, thừa nhận, như thế mới được coi là trọn vẹn. Theo quan niệm đã có lâu đời ở người Raglai, điều bất hạnh lớn nhất của con người là cha mẹ qua đời mà người con chưa kịp làm lễ *Ea tixâu pilâu dhadha.* Sự

---

(1) *Mã la:* Loại chiêng bằng, một bộ đơn có 7 chiếc, một bộ kép gồm 14 chiếc.

(2) *Patau tileng*: Loại đàn đá đặt nơi suối, phát ra âm thanh nhờ sức nước chảy tác động vào một hệ thống "máy gỗ" đơn giản.

ân hận này nhiều khi ray rứt người con suốt cả đời. Do đó, mỗi người Raglai khi trưởng thành rồi, ngoài trách nhiệm chăm sóc, kính yêu cha mẹ thường ngày, nếu cảm thấy cha mẹ có dấu hiệu già yếu (sức khỏe kém, da mặt có nhiều nếp nhăn, tóc bạc, kém ăn, kém ngủ...) thì phải lo chuẩn bị lễ vật để tổ chức lễ đền ơn đáp nghĩa cha mẹ.

Thông thường, lễ vật gồm có thịt heo, thịt gà, gạo, nếp, rượu cần, một ít trầu cau, thuốc lá... Nhà nhiều của thì chuẩn bị làm lễ lớn, giết trâu, heo, người nghèo thì tùy theo khả năng kinh tế của mình mà tổ chức. Vật chất không phải là tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá tấm lòng hiếu thảo của con đối với mẹ cha, cái chính là thái độ, là tấm lòng của con người đối cha mẹ trong quá trình dài chăm sóc và nuôi dưỡng. Sự có mặt của bà con trong buôn làng vừa để biểu thị tình cảm quý mến, vừa để chứng kiến việc thực hiện một tập tục xã hội. Họ mang đến những lời chúc tụng chân thành của cộng đồng đối với gia đình nói chung và cha mẹ của thân chủ nói riêng. Những gia đình khá giả, hoặc gặp những năm được mùa, thường tổ chức cuộc lễ và vui chơi kéo dài hai, ba ngày đêm.

Về nghi thức lễ, khi cỗ bàn đã được bày ra ở giữa nhà, thì mẹ cha - đối tượng chính của lễ đền ơn đáp nghĩa - được mời ngồi vào vị trí trung tâm, nơi trên mâm cỗ có đặt một đĩa thịt và lòng heo đủ món. Những người khác gồm bà con họ hàng, người trong buôn đều tề tựu đông đủ chung quanh. Sau khi tiến hành lễ khấn vái các Yang, mời gọi tổ tiên, ông bà và những người khuất mặt cùng về chứng kiến tấm lòng của con đối với cha mẹ, người con rót một chung rượu trắng thật đầy, kính cẩn mời mẹ, cha. Tiếp đó, người con tự tay bưng đĩa thịt, gắp từng miếng đút cho cha, mẹ ăn để tỏ lòng hiếu thảo, trước sự chứng kiến của cộng đồng. Nếu đĩa thịt được ăn hết, thì đó là một niềm hạnh phúc lớn đối với gia đình. Hoặc có thể cha mẹ chỉ ăn vài miếng tượng trưng, như thế cũng là điều vui sướng với mọi người chung quanh. Trong không khí hân hoan ấy, chủ nhà mời bà con, họ hàng cùng hưởng lễ vật cuộc vui. Họ vừa ăn uống, vừa trao đổi những lời chúc tụng tốt đẹp đối với gia đình và những người cao tuổi trong buôn. Lễ vật còn được dành ra một phần để mẹ cha đưa về cúng ông bà tại nhà mình và biếu cho một số người thân. Sau bữa tiệc, đến phần sinh hoạt văn nghệ, vui chơi. Khi tiếng mã la nổi lên cùng dàn nhạc hòa theo, những nam nữ

thanh niên và cả những người lớn tuổi cùng nhau nhảy múa, hát ca. Cuộc vui kéo dài đến suốt đêm.

Lễ đền ơn đáp nghĩa mẹ cha của người Raglai nhìn về hình thức tưởng như đơn sơ, mộc mạc, nhưng trong thực tế nó hàm chứa một đạo lý sâu sắc và được cả cộng đồng thừa nhận và hưởng ứng nhiệt thành, đầy tình nghĩa. Truyền thống đạo lý mang đậm tính nhân văn này đã được các thế hệ người Raglai kế thừa và bảo tồn cho đến ngày nay. Nếu không xuất phát từ tấm lòng yêu thương và biết ơn sâu sắc mẹ cha, thì dù tổ chức tiệc tùng, ăn uống linh đình tới đâu cũng chỉ là một thứ hư trương, khoe danh, khoe của nhạt nhẽo.

LỄ ĂN TRÂU

Nhiều dân tộc ở Tây Nguyên và dọc theo dãy Trường Sơn.

Đối tượng suy tôn: Giàng (Yang). Con trâu là vật hiến tế thần.

Địa điểm: Tại sân nhà rông của buôn (Plơi).

Thời gian: Từ 2 đến 3 ngày.

Đặc điểm: Có 2 dạng tổ chức:

- Quy mô cả cộng đồng (mừng chiến công, thắng lợi).
- Phạm vi gia đình (chủ trì), cả cộng đồng cùng tham gia.

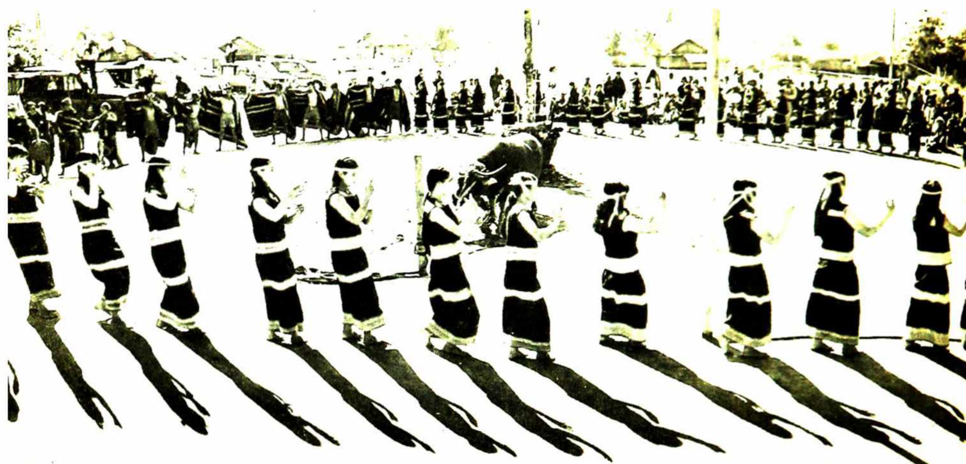
Khái niệm "lễ đâm trâu" mà ta quen dùng lâu nay chưa thật đúng với ý nghĩa nội dung của một lễ hội còn mang đậm màu sắc phong tục - tín ngưỡng của đồng bào dân tộc Tây Nguyên, mà con trâu chỉ là vật hiến tế thần linh. Trong thực tế, khái niệm này cũng không bao quát được toàn bộ quá trình diễn tiến của lễ hội. Động tác "đâm trâu" chỉ là một khâu của quá trình đó.

Lại có một số ý kiến lên án tính chất "dữ tợn", "dã man" của tục "đâm trâu", cho đó là tàn dư của một quan niệm cổ sơ cần được sửa đổi, trong khi con trâu vốn là vật hiền lành, gần gũi với con người, đã trở thành "nạn nhân bi thảm và tội nghiệp".

Theo chúng tôi để có một khái niệm đúng với thực tế và chính xác về mặt khoa học, thì nên gọi là Lễ ăn trâu. Trong bài này, thay vì dùng Lễ ăn trâu, chúng tôi dùng khái niệm Lễ ăn trâu.

* * *

Lễ ăn trâu phổ biến ở nhiều dân tộc Tây Nguyên, là một sinh hoạt văn hóa dân gian nổi bật nhất, mang tính tổng hợp cao. Nhiều loại hình nghệ thuật dân gian được huy động tham gia vào lễ hội này: âm nhạc, sân khấu, múa hát, múa kiếm, nghệ thuật tạo hình.



Lễ ăn trâu của người Jơ Rai.

Lễ ăn trâu được tổ chức vào dịp mừng chiến thắng, mừng thắng lợi của cộng đồng, khánh thành nhà rông, lễ cầu an, lễ xóa điềm xấu, điềm gở cho cả buôn làng; cũng có khi do gia đình trong *plơi* đứng ra tổ chức để tạ ơn thần, nhưng tham gia vào lễ hội là cả cộng đồng.

Nếu như người Việt nuôi trâu bò là để lấy sức kéo, lấy thịt, thì các dân tộc ở Tây Nguyên nuôi trâu chủ yếu là để tế thần. Đương nhiên, trâu cũng được coi là thứ tài sản quý giá bên cạnh những chiêng, ché xưa. Không phải con trâu nào cũng trở thành vật tế thần cả, nhất là để làm vật hiến tế trong lễ đâm trâu. Người ta chọn lựa khá kỹ theo những tiêu chuẩn đã được quy định: con trâu đó phải có sức vóc khỏe, vừa độ tuổi, đôi sừng phải cân đối, không tì vết, có một số xoáy mang đặc điểm riêng trên lưng.

Nếu là trâu để hiến tế thần, thì thường con vật phải được nuôi dưỡng từ vài năm trước.

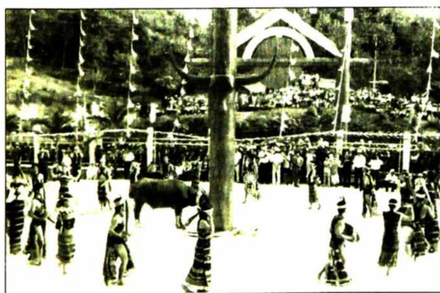
Lễ ăn trâu của các dân tộc thường diễn ra ở hai dạng:

LỄ ĂN TRÂU MỪNG CHIẾN THẮNG, MỪNG THẮNG LỢI

Thông thường, lễ hội được tổ chức tại sân nhà rông của *plơi*, và thường kéo dài trong 3 ngày. Chủ trì lễ là già làng. Nội dung cơ bản của lễ hội là hiến tế thần, mừng chiến công của cộng đồng này đối với cộng

đồng kia (thường diễn ra xưa kia), hoặc hoàn thành một việc trọng đại như khánh thành nhà rông. Ngoài con trâu được chọn lựa đúng tiêu chuẩn, còn phải chuẩn bị đầy đủ các lễ vật khác như: heo, gà, rượu cần, gạo nếp... Số lễ vật này do dân chúng trong *plơi* đóng góp. Trước khi tiến hành lễ, già làng *(khoa plơi)* kiểm lại số lễ vật, phân công người phụ trách từng công đoạn, từng sự việc.

Gần đến ngày lễ ăn trâu, một số trai trẻ trong *plơi* được phân công vào rừng chặt lá, tre, gỗ đặc biệt cây gạo, đem về làm cột dựng cây nêu, làm đàn tế thần *(gingga)* trung tâm thiêng của buổi lễ. Theo lệnh già làng, họ chọn chỗ đất bằng phẳng, thường là ở trước nhà rông, chôn bốn cái cột, bốn cây tua, một cây *gưng* cao, bằng cây bông gạo to cỡ bắp chân. Một cây tre cao được dựng tựa vào cột chính làm nêu, nối với các cột phụ bằng những dây lạt để nguyên màu trắng của tre, hoặc nhuộm màu đỏ, màu tím. Đây là cột thông gian giữa con người và vũ trụ, với thế giới thần linh. Trên đầu các cột, cây nêu có nối thêm những cần tre cong vút tỏa ra bốn phía, được trang trí bằng những vòng tròn, những ống nứa, chùm bông vót từ tre, những túm lông gà màu sắc sặc sỡ, những hình vẽ chim, hoa... Trong quá trình chôn cột, già làng (hay thầy cúng) lấy núi thiêng *(Yang kơdung),* dao và một số đồ thiêng khác đặt tên cây nêu rồi đọc lời khấn vái (Yang), xen với tiếng hú gọi các thần linh về chứng giám. Bốn ché rượu cần được đem xếp và buộc gần chân cây nêu cùng với một con gà và một con heo đã làm thịt sẵn. Dân trong *plơi,* già trẻ, lớn bé, trong những bộ trang phục ngày lễ nhiều màu sắc, tập trung thành một vòng tròn để cứng kiến buổi lễ.



Lễ ăn trâu của người Cơ Tu ở Quảng Nam.

Khi con trâu - vật hiến thần - được cột vào gốc cây nêu trong ánh chiều vàng rực đang trùm xuống núi rừng, cũng là lúc dàn chinh chiêng vang lên các bài quen thuộc từ bao đời với người Tây Nguyên. Đó là bài *Dual,* bài *Krum* tha thiết mời gọi, thúc

giục mọi người hãy nhanh chân đến dự buổi khai mạc lễ hội. Khi mọi người đã tề tựu đông đủ, già làng (nếu là lễ đâm trâu của cộng đồng), hoặc người chủ gia đình (nếu là lễ đâm trâu của gia đình), đến đứng gần cột *gingga*, cất giọng trang nghiêm cầu khấn các vị thần linh về chứng giám tấm lòng thành của bà con và nhận những lễ vật dâng tặng.

Tiếng cầu khấn vừa dứt, âm thanh của các loại cồng chiêng, trống nổi lên hòa cùng tiếng hú từng hồi của nhiều người làm cho không khí lễ hội thêm rộn ràng náo nức. Đội chinh chiêng đánh bài *Juar,* đi vòng quanh cây nêu nhiều vòng. Khi người thổi tù và rúc lên một hồi, người kéo rối giật dây các con rối biểu diễn say sưa.

Đội chinh chiêng chuyển nhịp đánh sang bài *trum* với giai điệu nhịp nhàng, hơi chậm. Hai thanh niên ăn mặc kiểu dũng sĩ, tay cầm gươm sáng loáng và chiếc *khiêl* từ phía nhà rông tiến gần đến cây nêu. Hai người trong tư thế vờn nhau, như để tìm thế yếu của đối phương. Bất thình lình xuất hiện một nhân vật thứ ba, cũng với trang phục dũng sĩ, nhưng có vẻ oai phong hơn, tay cầm gậy dài, đưa ra vờn trước con trâu. Bị khiêu khích, con vật lồng lên giữa sự reo vui của dân chúng đang quây quần thành vòng tròn chung quanh. Hai dũng sĩ múa gươm và *khiêl* diễn lại cuộc đọ sức gay go mỗi lúc càng căng thẳng. Cuối cùng, một trong hai đối thủ đuối sức, thua cuộc, đầu cúi xuống, bước về vị trí cũ. Người dũng sĩ thắng cuộc, giơ cao chiếc *khiêl* và thanh gươm sáng loáng lên ngang ngực, bước đi hiên ngang giữa tiếng reo hò của mọi người.

Tiếp theo, đội múa *tap mlia* xuất hiện. Hai người vỗ trống dồn dập. Bốn thiếu nữ áo quần sặc sỡ đeo kiềng bạc, còng bạc sáng loáng bước ra với điệu múa nhịp nhàng, uyển chuyển đi vòng quanh cây nêu theo chiều ngược kim đồng hồ, vẻ mặt tươi vui, hớn hở. Ba người khác đánh cồng với nhịp điệu nhanh, hòa cùng tiếng trống, làm náo động không khí núi rừng về đêm trong ánh lửa cháy bập bùng. Trong khi đó, các cụ già say rượu thiếp đi. Cuộc vui cứ thế, kéo dài cho tới sáng.

Ngày hôm sau, khi bình minh vừa rạng, mọi người đã tề tựu đông đủ quanh cây nêu buộc trâu để chuẩn bị vào màn chính thức. Hai

chàng trai bước ra từ đám đông, một người cầm chiếc mác nhọn hoắt, một người cầm chiếc *lái* sáng loáng, từ từ tiến về phía con trâu đang đứng, vung tay chém một nhát vào khuỷu chân con vật. Trâu lồng lên dữ tợn, chạy vòng quanh cây nêu. Một thanh niên vạm vỡ múa lưỡi giáo theo nhịp trống giữa tiếng reo hò của mọi người, rồi chọn lúc thuận lợi, bằng một động tác mạnh, chính xác dưới lưỡi giáo xuyên vào nách trâu thấu tận tim. Con vật vùng vẫy, chạy thêm vài vòng quanh cây nêu rồi ngã khuỵu xuống đất. Hai thanh niên khác khiêng đến chiếc nồi đồng, trong đó có đựng một ít rượu, đưa kề vào chỗ vết đâm hứng lấy huyết. Huyết trâu được hòa với rượu để cúng thần trước khi uống. Thầy cúng còn cắt một tí tai, mũi, mi mắt, lông đuôi, đem vào để làm lễ. Trong khi đó, tiếng nhạc cồng chiêng vang nổi lên, nam nữ thanh niên tiếp tục múa hát, diễu vòng quanh chỗ con vật vừa ngã theo ngược chiều kim đồng hồ, thỉnh thoảng xen lẫn cả tiếng hú dài vang vọng vào tận rừng sâu.

Sau đó, con trâu hiến lễ được đem thui, xẻ thịt để làm thức cúng và các món ăn đãi khách. Phần còn lại thì phân phối cho các bếp trong *plơi*. Thức cúng gồm có thịt nướng, thịt thăn, gan, bì, tiết đem đặt vào nơi ché rượu gốc. Lúc này, túi thiêng *(Yang kơdung)* được đưa từ cây nêu xuống đàn tế, và người ta lấy máu trâu để "rửa" túi thiêng.

Đến nửa buổi chiều, dàn chinh chiêng đánh bài *vang*, đội múa *khiêl* từ từ bước ra chỗ trống trong sự reo hò của dân làng. Đội múa leo lên sàn nhà rông, đòi công. Họ vừa đánh chiêng, vừa cất tiếng hú vang. Một người già đưa rượu, thịt, thuốc lá ra mời. Lúc bây giờ, cả đội thôi đánh chiêng, cùng ngồi quanh các ché rượu cần đang bày sẵn, vừa ăn uống, vừa cười nói râm ran.

Sang ngày thứ ba, người già xẻ đầu trâu, băm óc trâu với thịt, làm món cúng, đặt ngay tại cột *tơgun* (cột mốc giữa nhà rông) để khấn *Yang rông*. Chinh chiêng, trống lớn, trống nhỏ lại nổi lên bài *vang*, sau đó tiệc rượu vui chơi kéo dài tới khuya thì kết thúc.

Ở một số dân tộc, sau lễ ăn trâu, người trong *plơi* lại có tục kiêng trong ba ngày, không đi ra rừng, cũng không tiếp khách lạ.

* * *

LỄ ĂN TRÂU CỦA GIA ĐÌNH

Khác với lễ ăn trâu mừng chiến thắng, mừng thắng lợi của cộng đồng, lễ hội ở dạng thứ hai này mang mục đích hạn hẹp hơn: trả ơn thần.

Về mặt nghi thức tiến hành lễ tục như việc dựng đàn tế, dựng cột *gingga,* quy trình và động tác đâm trâu, sự tham gia của đội chinh chiêng trong suốt cuộc lễ, cũng như phần hội, cả hai dạng lễ ăn trâu không có khác biệt lớn. Có khác chăng là ở một số việc, số điều cụ thể như:

- Con trâu để hiến tế thần và những vật cúng khác ở trường hợp thứ nhất là việc chung của cộng đồng trong *plơi* góp lại, còn ở trường hợp thứ hai là của gia chủ tự chuẩn bị.

- Khi vào lễ ăn trâu của gia đình, thì cả gia đình thân chủ phải tập trung đông đủ trước sân nhà với trang phục lễ hội. Chủ nhà đứng trước, tay cầm một bát gạo đầy, bốc từng nắm, vẩy vào lưng trâu, mồm lầm rầm lời khấn mời thần chứng giám lòng tri ơn của gia đình. Sau đó, cả nhà lần lượt sờ vào đuôi trâu, hoặc nắm lấy dây buộc con vật tế thần.

- Chủ nhà dùng gậy đập chết một con heo (vật cúng cùng với một con gà) rồi đem đặt bên cột *gingga,* lấy máu vấy vào cột.

- Ché rượu gia chủ được đặt ở giữa nhà, trong khi những ché rượu của bà con, bạn bè hay của những nhà khác nhau trong *plơi* mang đến thì xếp thành hàng dài ở phía trước.

- Thêm một vài động tác khác nữa: Thay vì già làng đại diện cho cả cộng đồng (lễ ăn trâu mừng thắng lợi) đứng ra thực hiện, thì ở đây người chủ nhà tự đảm trách lấy, ví như việc đáp lại sự "đòi hỏi trả công" của đội chinh chiêng trong suốt cuộc lễ chẳng hạn. Người chủ gia đình tự tay mình bốc thịt đưa vào miệng từng người, khi đội chinh chiêng bước qua cửa nhà gia chủ...

Tuy gọi là lễ ăn trâu của gia đình (để phân biệt với lễ của cả cộng đồng), nhưng trong thực tế thì công sức đóng góp, sự tham gia của bà con trong *plơi* rất lớn, từ khâu chuẩn bị đến các hoạt động trong buổi lễ, việc vui chơi, múa hát, ăn uống. Bởi lẽ rằng hai dạng lễ hội đều xuất phát từ một quan niệm thống nhất là để tri ơn thần linh, đồng thời đều hướng về một mục đích chung nhằm mang lại lợi ích, sự no ấm, yên lành cho cả cộng đồng, trong đó thiên nhiên, con người và đời sống thực tại hòa quyện vào nhau một cách chặt chẽ.

LỄ ĂN CƠM MỚI

Đối tượng suy tôn: Tạ ơn Yang (Trời, Đất, Nước).

Địa điểm: Buôn làng, diễn ra tuần tự từ gia đình này sang gia đình khác.

Thời gian: Sau mùa thu hoạch.

Đặc điểm: Lễ thu hồn lúa về kho, uống rượu ăn mừng. Phổ biến ở các dân tộc Tây Nguyên, có khác nhau về nghi thức.

Các dân tộc ít người ở Tây Nguyên, nhìn chung là theo đa thần giáo. Với tâm hồn thuần phác, còn in đậm dấu ấn của tín ngưỡng nguyên thủy, họ cho rằng các vị thần linh, từ các vị thần lớn giữ chức năng cai quản đến các vị thần nhỏ hơn cũng đều có tình cảm như con người, cũng vui buồn, giận ghét, yêu thương... Cúng thần nhiều lễ vật, và nhất là tấm lòng thành, thì sẽ nhận lại sự giúp đỡ, chở che, ủng hộ, bênh vực tương ứng. Trong các thần *(Yang)* được tôn thờ, thì thần lúa được tôn trọng không kém thần Nước, thần Núi, thần Cây. Do đó, nương rẫy là nơi thiêng liêng; hạt lúa sinh ra từ nương rẫy là sản phẩm được các thần ban phát để nuôi sống con người.

Hằng năm, sau khi thu hoạch, người ta tổ chức lễ ăn cơm mới, vừa để tạ ơn thần, vừa để vui mừng chung hưởng kết quả của một quá trình lao động nhọc nhằn, vất vả. Tuy các tổ chức cùng vài nghi thức tiến hành của từng tộc người có những nét khác nhau, nhưng đều mang chung một ý nghĩa: tạ ơn thần sau khi kết thúc một chu kỳ sản xuất chính của năm. Ở người Mạ, lễ mừng thu hoạch xong *(Nhu R'he)* là lễ hội lớn nhất của năm ở trong buôn, và thường kéo dài 7 ngày. Lễ ăn cơm mới của người Êđê *(Hma Ngắt)* cũng có ý nghĩa tương tự như lễ cúng *Mpan Bar* của người M'nông sau mùa lúa, đều xuất phát từ một quan niệm chung: hành động đem lúa về kho không chỉ đơn thuần là



Lễ ăn trâu mừng cơm mới của người Katu.

việc lao động cụ thể, mà coi như một cách "thu hồn lúa về nhà", và "kho chứa lúa là nơi trú ngụ của hồn lúa", một "chốn thiêng liêng trong gia đình". Cũng chỉ từ sau lễ cúng này, mọi kiêng kỵ trong thu hoạch mùa mới chấm dứt. Trong khi đó, lễ ăn cốm mới *(Samŏk)* của người Bahnar diễn ra trong 3 ngày, khi bắt đầu thu hoạch, để rồi tiếp đến có lễ *Sơmăh Kek* khi đi vào suốt lúa đại trà, sau hết đến lễ đóng cửa kho *(Sơmăh Teng Amăng)* khi gùi lúa cuối cùng được về nhà.

Số người Bahnar theo đạo Thiên Chúa, tuy không cúng bái vẫn giết heo, gà, dê trong lễ cúng cơm mới, còn những người Giarai thẹo đạo Tin Lành thì chỉ bỏ tục uống rượu, không cúng thần mà tạ ơn Chúa.

Giống như người Việt ăn Tết Nguyên Đán, các dân tộc vùng Tây Nguyên sau mùa thu hoạch, cũng trùng vào dịp cuối năm âm lịch. Tổ chức lễ ăn cơm mới. Có điều là cách tổ chức không diễn ra đồng loạt, mà tuần tự hết nhà này sang nhà khác trong buôn làng theo một trật tự đã thỏa thuận trước. Việc tổ chức lễ ăn mừng lớn hay nhỏ là tùy thuộc vào khả năng thu hoạch nhiều hay ít của từng gia đình, và cũng tùy theo đó mà thời gian có thể kéo dài một hay nhiều ngày. Đây cũng là dịp gia chủ mời bà con, họ hàng, bạn bè các buôn lân cận cùng vui chơi, ăn uống. Nhà nào có đông khách coi như là niềm vinh dự. Vì thế,

ngoài việc cúng thần, hồn lúa và tổ tiên cùng với việc cầu mong sức khỏe cho gia đình, người ta đánh cồng, chiêng, trống, vui chơi, ca hát suốt nhiều ngày đêm liền.

Dưới đây là lễ ăn cơm mới của người Êđê.

Khi lúa trên rẫy đã được gùi về đổ đầy các *Sang mđiê* (kho để lúa), gia chủ bắt tay vào việc tổ chức lễ cúng cơm mới. Lễ không tổ chức cho toàn buôn một lúc, mà lần lượt từng nhà. Phụ nữ lo việc bếp núc, nấu nướng. Đàn ông thì lo rượu cần, chuẩn bị heo, gà để giết thịt, vào rừng chặt cây, đẽo cột *gơng* (cột để buộc ché rượu cần trong lễ). Khách mời, họ hàng từ các buôn xa gần đã được báo. Con trai lo chặt củi, con gái lo giã gạo; tiếng chày trong buôn vọng lên từ sáng sớm đến lúc ông mặt trời đi ngủ. Đám trẻ con háo hức chơi đùa, hoặc vây quanh các bà già đang soạn từ các gùi *dliêng* lớn những áo, váy, khố đẹp, những tấm chăn đen, đỏ rực rỡ dùng cho ngày lễ. Nếu gia chủ là trưởng tộc, thì họ hàng trong buôn phải mang thêm đồ cúng đến đóng góp.

Mọi việc đã chuẩn bị đầy đủ. Cột *gơng* đã dựng, các ché rượu đã buộc chặt vào dây, chiêng *Ana*, chiêng *Sar* đã treo lên xà nhà. Nước từ suối đã đem về đổ đầy các nồi năm, nồi mười. Heo đã mổ, gà đã thui, các lễ vật khác đã bày ra ở sàn nhà.

Thầy cúng trong bộ lễ phục chỉnh tề bước ra, hút rượu cần vào một cái bát hòa với tiết heo, trân trọng mời nữ chủ nhân (cao tuổi nhất) ngồi trước mâm, chân đặt lên lưỡi rìu nhận lễ. Tiếng chiêng với nhịp điệu vừa trầm hùng, vừa náo nức nổi lên. Thầy cúng đọc lời khấn nguyện tỏ lòng biết ơn các thần:

"Ơ Yang phía đông, ơ Yang phía tây, ơ Yang mây, Yang đất, Yang mưa, Yang núi... Nay lúa đã suốt về, heo đực đã mổ, rượu đã đầy ché... Xin mời các Yang hãy cầm cần rượu, ăn miếng thịt heo, bát cơm mới đầu mùa. Mong Yang cho mùa sau lúa ngoài rẫy sai bông, mẩy hạt, đến kỳ thu hoạch đầy gùi, ngập kho...".

Khấn xong, thầy đi vẩy rượu chúc phúc nơi bếp lửa, dàn chiêng, cầu thang, kho lúa. Tiếp theo phần nghi lễ, bắt đầu cuộc tiệc vui. Ông bà, cha mẹ trong buôn, khách khứa xa gần, bạn bè ăn uống no say, tự nhiên, thoải mái.

Người nữ chủ nhà được mời vít cần rượu đầu tiên, rồi lần lượt người già, người trẻ, trong họ trước, trong buôn sau... Mọi người vừa ăn uống, vừa vui chơi, ca hát cho đến khi ai không thích nữa thì về. Người ở lại được mời nối tay trên cần rượu, nghe chiêng, nghe hát *A-day* (một loại dân ca trữ tình) giãi bày tâm sự. Khách đến dự lễ còn được gia chủ trao tay mỗi người một gói nhỏ thức ăn khi ra về, như để cùng chia đều sự may mắn cho mọi bếp.

Về khuya, một ông già từng trải và giỏi giang, được mời kể *Khan* - khúc tráng ca truyền thống của người Êđê. Cả người kể và người nghe như chìm đắm trong không khí cổ xưa của những bản anh hùng ca trác tuyệt với hình ảnh những dũng sĩ như Đăm Săn, Đăm Di, mà những chiến công của họ mãi mãi là niềm tự hào của bộ tộc.

Giọng kể của nghệ nhân khi trầm hùng như dòng sông chảy bên vách núi, lúc dồn dập, ồ ạt như băng qua thác ghềnh hiểm trở, khi thầm thì như gió thoảng, lúc nhẹ nhàng như tiếng lá rơi giữa rừng khuya.

Cứ thế, lễ ăn cơm mới kéo dài từ nhà này sang nhà khác, suốt tháng chạp sang tháng giêng. Lễ ăn cơm mới của người Êđê mang dấu ấn đậm nét của tục "ăn năm, uống tháng" nhàn hạ trong không khí mùa xuân núi rừng. Họ vui say thỏa thích, ca hát thâu đêm, để rồi sau đó lại hăng hái chuẩn bị cho mùa trồng tỉa mới với nhiều hy vọng mới.

HỘI MỪNG NHÀ MỚI

Dân tộc:	**Lôlô.**
Đối tượng suy tôn:	**Trời - Đất.**
Địa điểm:	**Ngôi nhà mới.**
Thời gian:	**Một ngày hai đêm.**
Đặc điểm:	**Thực hiện một số tục cổ và ca hát, vui chơi.**

Người Lôlô hễ xây dựng gia đình thì phải làm nhà mới và ra ở riêng. Tốt nhất là có nhà riêng, khi chưa có con. Đây là công việc lớn, hết sức vất vả cho đôi vợ chồng mới cưới. Mặc dầu vậy, theo phong tục, vợ chồng phải tự đi tìm khu đất làm nhà, làm nương, chuẩn bị cho cuộc sống lâu dài, đồng thời phải chuẩn bị cho lễ mừng nhà mới.



Lễ mừng nhà mới của người Lôlô.

Theo tập quán, chủ nhân được thợ và trai tráng trong bản giúp đỡ làm nhà. Ngày nhà hoàn thành, được coi là ngày hội, cả dân bản kéo đến dự. Nam thì mang rượu tới, nữ thì mang cơm, xôi, bánh... vừa là để mừng, vừa để gánh bớt tổn phí cho chủ nhà. Thầy cúng (thầy mo) bao giờ cũng là người được mời đầu tiên. Thoạt đầu, thầy bày những dụng cụ khai thác lâm sản để làm nhà trước bàn thờ. Khấn xong, thầy cầm búa lần lượt gõ vào các cột (mỗi cột ba cái), như để thử gỗ và kiểm tra toàn bộ ngôi nhà, cầu mong cho mọi người trong ngôi nhà mới đều gặp may mắn, khỏe mạnh. Vừa gõ, thầy vừa hát bài hát *Thử gỗ*, giới thiệu các loại gỗ và chúc tụng chủ nhà. Đi hết một vòng quanh các cột nhà, bài hát cũng vừa kết thúc.

...
Cột nhà ta đã thử,
Gỗ rừng ta đã dùng,
Chín cột, mười cột cứng,
Nhà này thật là vững...
Nhà hợp nữ, hợp nam
Nhà hợp trời, hợp đất...

Sau khi thầy cúng thử cột nhà xong, chủ nhà bê ra một quả bầu to để mời mọi người đập vỡ. Ai cũng hăm hở lấy tay đấm để vui cùng chủ nhà. Quả bầu vỡ được đem đi nấu để mọi người cùng ăn. Theo truyền thuyết của người Lôlô, quả bầu do rồng sinh ra và là "nhà ở" đầu tiên của họ. Nay giữ tục đập bầu trong hội mừng nhà mới là để nhớ lại một truyền thuyết xa xưa.

Chủ nhà đứng lên mời chào và khai mạc cuộc rượu:

Người tóc trắng ngồi trên,
Người tóc đen ngồi dưới.
Mời người già nhắm rượu,
Mời người trẻ "gắp rau"[1].

Ăn uống xong, một số nghệ nhân mang kèn, sáo tới hòa tấu thâu đêm suốt sáng. Cùng lúc ấy, quanh bếp lửa ở trung tâm ngôi nhà, các

(1) Tức thịt, theo lối nói khiêm tốn của người Lôlô.

cụ già ngồi hút thuốc, thưởng thức vẻ đẹp ngôi nhà mới, ca ngợi và chúc tụng theo trí tưởng tượng phong phú. Trong khi đó, đám người trẻ cùng nhau hát đối đáp. Chủ đề của cuộc hát tập trung miêu tả lại quá trình vất vả của cặp vợ chồng để xây dựng nên ngôi nhà hôm nay.

Cuộc hát chậm rãi, vừa đối đáp, vừa tự sự, và nhấm nháp rượu cho đến khi trời sáng. Lúc này mọi người ra về và hẹn sẽ gặp nhau vào cuộc hát đêm sau.

Đêm thứ hai là đêm hát giao duyên. Có thể nói đó là đêm hát của thanh niên. Họ chia thành hai phe nam nữ. Nữ đóng vai chủ, nam đóng vai khách:

Chủ:

Đêm nay là đêm gì?
Mà sáng rừng, sáng núi
Chúng ta mừng nhà mới...

Khách:

Tối nay là tối gì?
Mà bếp reo lửa sáng
Đêm nay là đêm gì?
Mà hát vui làng bản.

Cứ thế, ban đầu là những câu hát làm quen, rồi chuyển qua tự sự, cuối cùng là những câu hát ngỏ lời. Càng về khuya, lời ca trữ tình càng thêm đằm thắm.

Hội mừng nhà mới của người Lôlô không chỉ là niềm vui lớn của một gia đình, mà cũng là ngày hội chung cho xóm bản. Người ta coi ngôi nhà là tượng trưng cho sự đoàn tụ, hạnh phúc của gia đình, một thành viên không thể thiếu của cộng đồng. Mừng nhà mới là cơ hội biểu hiện một mỹ tục gắn liền với nếp nghĩ, nếp sống truyền thống, ý thức tương thân tương ái của người Lôlô.

LỄ BỎ MẢ (PƠTHI)

Dân tộc:	**Giarai và một số tộc người khác ở Tây Nguyên như Bahnar, Êđê...**
Đối tượng suy tôn:	**Người thân đã chết.**
Địa điểm:	**Nơi nghĩa địa, chung quanh nhà mồ.**
Thời gian:	**Từ 2 đến 5 ngày.**
Đặc điểm:	**Hệ thống lễ thức kết hợp với việc ăn uống, vui chơi mang tính cộng đồng cao.**

Khác với người Việt vốn rất coi trọng việc giữ gìn, chăm sóc phần mộ của người quá cố, tổ chức thăm viếng mồ mả ông bà, tổ tiên và người thân vào ngày Tết, ngày lễ, ngày giỗ và tiến hành tảo mộ hằng năm, phần lớn các tộc người ở Tây Nguyên có lối đối xử gần như giống nhau với người đã chết theo quan niệm ngược lại. Người Giarai, Bahnar, Êđê... không có phong tục thờ tổ tiên, không có kỵ giỗ người thân qua đời hằng năm. Họ cho rằng người ta chết là do những ác thần gây ra. Của cải chia cho người chết được đem đặt ngay ở nơi nhà mồ ngoài rừng. Thương tiếc người đã chết, họ chỉ giữ gìn và quan tâm mồ mả một thời gian nhất định, để rồi sau đó sẽ tiễn họ ra đi vĩnh viễn bằng một *lễ bỏ mả*. Đây là lễ cuối cùng tiễn đưa người chết về hẳn thế giới khác, lễ lớn nhất trong tang lễ. Từ sau lễ này, mọi ràng buộc, mọi liên hệ giữa người sống và người chết coi như là chấm dứt. Người chết trở thành "ma" thuộc về cõi âm, một thế giới khác. Về tục lệ cũng như về tình cảm, người sống không còn trách nhiệm, nợ nần gì với người chết. Người vợ góa (hay người chồng góa) có quyền "đi bước nữa".

Nhìn chung, *lễ bỏ mả* của một số tộc người ở Tây Nguyên về cơ bản giống nhau, vì đều xuất phát từ một quan niệm về người chết và người sống. Nhưng *lễ bỏ mả* của người Giarai với tên gọi là lễ *Pơthi* hoặc *Hủa*

lui được tổ chức trọng thể và độc đáo hơn cả. Lễ được tiến hành sau một thời gian người thân qua đời (độ vài ba năm, hoặc có khi thêm một thời gian tương ứng với lễ mãn tang), nhằm để cho tình cảm nguôi ngoai, mặt khác gia chủ có điều kiện để tích lũy, chuẩn bị đầy đủ về mặt vật chất như gạo, nếp, trâu bò, gà rượu... cho cuộc lễ. Tuy là việc của một vài nhà, một vài gia đình, nhưng theo tập tục lâu đời của người Giarai thì đó là việc của cả cộng đồng *plơi,* có số người tham gia đông nhất với quy mô lớn nhất và vui nhất so với các lễ hội khác.

Thông thường, lễ *Pơthi* được tổ chức sau mùa thu hoạch, nhằm lúc trăng sáng, tương ứng với các tháng đầu năm âm lịch. Đây là lúc nông nhàn, lại vào dịp xuân, khí trời ấm áp, hoa cỏ đua nhau khoe sắc, đường rừng khô ráo thuận tiện cho việc đi lại cũng như việc tổ chức hội hè, vui chơi. Lễ hội trước đây kéo dài trong 5 ngày, thường thì 3 ngày 2 đêm, tối thiểu cũng phải 2 ngày.

Khi gia chủ người quá cố đã chuẩn bị đầy đủ lễ vật, kể cả một số đồ dùng gia đình, công cụ sản xuất để "chia phần cho người chết", thì báo cho dân trong *plơi* biết và yêu cầu bà con giúp đỡ. Vài ngày trước *lễ bỏ mả,* không khí trong *plơi* rộn rịp hẳn lên. Một người thân, hay già làng đứng ra làm lễ khấn báo cho người chết về tham dự lễ chia tay vĩnh viễn này. Sau đó, những thanh niên trai tráng trong làng vác dao vào rừng lấy tre, gỗ làm nhà chòi, dựng bàn tế, sửa sang nhà mồ. Những người đàn ông khéo tay thì trang trí, đan hoa văn, vẽ, tạc tượng mồ gồm hình người, voi, hươu, nai... Đây là tác phẩm nghệ thuật dân gian độc đáo kết hợp kiến trúc với điêu khắc trang trí. Chung quanh mộ được rào bằng những khúc cây rừng xếp sát vào nhau. Đàn tế *(pơnang)* được đặt ngay ở trước nhà mồ.

Nữ thanh niên thì đi lấy củi, lá, chặt lồ ô, chuẩn bị thức ăn. Người già, trung niên thì lo dựng lều chung quanh nhà mồ để che nắng, che sương, làm chỗ nghỉ đêm cho nhiều người.

Một số người khác đến đào hố, chôn cột nêu sát nhà mồ ở phía mặt trời lặn.

Khoảng xế chiều, người ta đưa trâu (dự định giết thịt) đến cột vào cây nêu, giết heo, vác những ché rượu đặt ở phía mặt trời mọc của nhà mồ thành một dãy.

Khi mọi việc đã chuẩn bị xong xuôi, thì những thanh niên trong *plơi* mở màn buổi lễ bằng việc đem chiêng, trống, thanh la ra nơi mộ, đánh liên tục để gọi hồn người chết hãy thức tỉnh về dự cuộc chia ly lần cuối với bà con thân thuộc. Trong khi đó, chủ nhà tiến đến chỗ ché rượu gốc *(tơp aiphun)*, bày thịt heo, thịt gà rồi khấn gọi hồn ma. Sau đó, lần lượt gia đình có người được làm *lễ bỏ mả* đến khấn. Nam thanh niên mặc những tấm khố có tua cườm, lưng thắt dây bạc, đầu cắm lông chim, đánh cồng chiêng, trống lớn với giai điệu buồn; nữ thanh niên áo váy sặc sỡ, có đính những dải ngũ sắc, tay đeo còng bạc, vừa đi vừa làm động tác *xát vòng* chung quanh nhà mồ.

Mỗi lần tiếng trống lớn vang lên, thì tiếng chiêng *cái* điểm từng tiếng trầm hùng, những tiếng chiêng *con* khua lên vang dậy, hòa thành một bản nhạc rừng trầm bổng, du dương trong không khí mùa xuân đầy nhựa sống.

Nơi nghĩa địa hằng ngày vốn hoang vắng, âm u, thỉnh thoảng mới có tiếng chim hót, tiếng sột soạt của con chồn, con sóc chạy nhảy, nay bỗng dưng trở nên nhộn nhịp, tưng bừng với tiếng chiêng, tiếng trống, tiếng chân người rậm rịch xen lẫn với tiếng nói cười. Đêm đến, ánh đuốc bập bùng từ các nẻo đường nối đuôi nhau ẩn hiện qua cây lá đi về nhiều ngả. Dân các *plơi* lân cận nhân dịp này cũng kéo đến góp phần bằng những ché rượu cần và một số lễ vật. Mọi người đều mặc quần áo đẹp, chủ yếu màu đỏ và đen. Các cô gái đeo thêm kiềng bạc ở cổ. Những dàn chiêng cổ thi nhau đánh



Tượng nhà mồ ở Tây Nguyên.

những bài hay nhất. Nam nữ thanh niên cầm tay nhảy múa vui chơi. Ai đó mệt thì ra ngồi nghỉ, uống rượu cần, rồi tiếp tục cuộc chơi suốt đêm cho đến sáng.

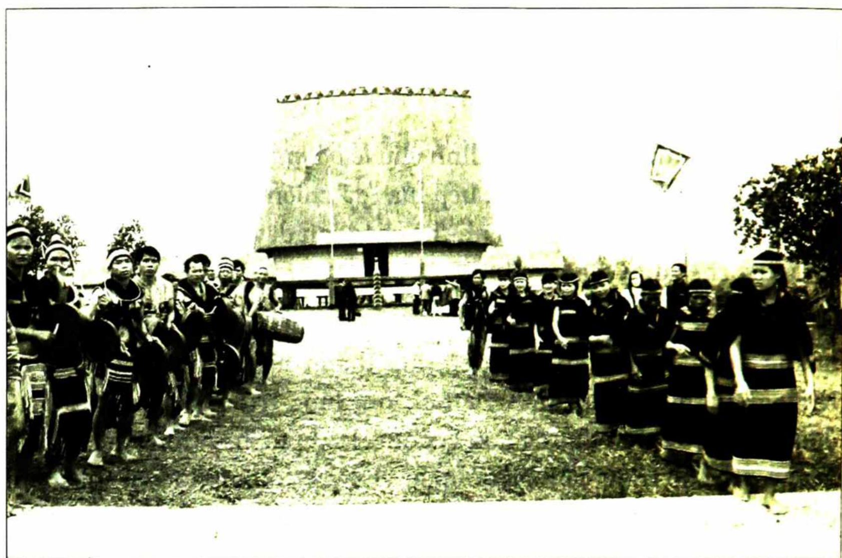
Sáng ngày thứ hai, các gia đình chủ *lễ bỏ mả* cử người giết trâu bò, làm thịt gà... bên cạnh những bếp lửa "dã chiến" được nhóm lên trên khu đất bằng gần bên mộ với những chảo lớn đầy thức ăn sôi sùng sục là những ché rượu cần đầy ắp.

Sau khi già làng và những người có uy quyền, các thầy cúng hút những ngụm rượu cần đầu tiên, lớp thanh niên bắt đầu vào cuộc. Những xâu thịt nướng, thịt trâu thui, lòng luộc, trứng, ống xôi nướng... được bày la liệt trên những tấm lá dong, lá chuối, hay trong bát đĩa đặt quanh các ché rượu cần. Người nào việc nấy, ai lo phục vụ thì chăm chỉ mà làm, ai đánh chiêng, đánh trống cứ đánh, ai múa cứ múa, ai ăn uống cứ thỏa sức thỏa lòng. Vừa ăn, vừa uống rượu, vừa nhảy, vừa múa hát, mọi người vui chơi thỏa thích. Đây cũng là dịp để trai gái gần gũi, vui chơi và tìm hiểu nhau. Các cụ già vừa thưởng thức các giọng hát, điệu múa, vừa chậm rãi nhai những miếng thịt nướng, uống rượu cần, vừa nói chuyện râm ran. Ăn uống xong, các gia đình chuẩn bị khấn với những ché rượu riêng của mình. Các *plơi* đến dự lễ tổ chức thành từng cụm, mời các gia chủ uống rượu phép và biếu phần thịt cho họ gói từng gói nhỏ. Trong khi đó thì dân các *plơi*, già cũng như trẻ, ra múa chung quanh nhà mồ theo nhịp chiêng, cùng ăn uống, cộng cảm.

Xế chiều, người ta đưa những người góa (vợ hoặc chồng) ra suối tắm, mặc trang phục đẹp, đúng tục lệ, rồi đưa về nhập vào cuộc, cùng nhảy múa vui chơi. Họ là những người được hoàn toàn giải phóng từ giờ phút này. Tối đến, họ cùng nhau kéo về nhà.

Từ ngày thứ ba trở đi cho đến ngày cuối, việc ăn uống, vui chơi chủ yếu tổ chức ở trong từng gia đình. Sau cùng là việc đãi những thanh niên, những người phục vụ khác trong suốt những ngày lễ hội.

Lễ bỏ mả là dịp sinh hoạt đông vui mang tính hội hè ở nơi rừng núi. Đối với những người thân của kẻ quá cố, *Lễ bỏ mả* đánh dấu "một cuộc chia tay vui vẻ" tròn phận sự. Điều đó được phản ánh khá rõ trong lời khấn của thân chủ: "*Thôi từ nay sẽ không còn ai mang cơm, mang nước, chăm sóc nữa. Nếu hồn muốn ăn cơm, thì xin hãy hỏi các vì sao, nếu*



Lễ bỏ mả của người Gia Rai.

muốn ăn thịt gà thì hỏi thần Mặt Trăng, nếu ăn cá xin hỏi thần Cai quản ở trên trời. Một vị thần khác sẽ đến trông nom. Thôi từ nay thế là hết. Như lá mnang đã lìa cành, như lá mtư đã tàn úa...".

Hiện nay, các dân tộc Giarai, Bahnar, Êđê vẫn còn duy trì *lễ bỏ mả* với tính cộng đồng cao, tổ chức ăn uống vui chơi cộng cảm trên tinh thần bình đẳng giữa các thành viên trong *plơi,* đồng thời cũng thể hiện rõ những nét đặc thù về tín ngưỡng, cách tổ chức về hệ thống lễ thức. Lễ *bỏ mả* giữ một vị trí quan trọng không thể thiếu được trong đời sống tinh thần của họ.

Phần hai

Câu ca hội hè





- A ha! Chạ[1] ta là chạ Phùng ta,
Bốn xã giao hòa mở hội kéo dây[2]

- Ai đi trẩy hội chùa Hương[3]
Làm ơn gặp khách thập phương hỏi giùm
Mớ rau sắng, quả mơ non
Mơ chua, sắng ngọt biết còn thương chăng?

- Ai là con cháu Rồng Tiên
Tháng ba mở hội Trường Yên thì về[4]
Về thăm đền cũ Đinh Lê
Non xanh nước biếc bốn bề như xưa.

- Ba năm mở hội một lần
Tiếng đồn nô nức xa gần đến xem
Hai phố chôn hai dãy đèn
Làm hai cái cổng dưới trên phố Hàm[5].

---

(1) *Chạ:* Làng cổ.

(2) *Bốn xã:* gồm làng Phùng (Phụng Cầu), làng Nhuệ (Dương Phong), làng Đang (Thăng Long), làng Nạp (Chân Long), thuộc huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

(3) *Chùa Hương:* thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội.

(4) *Trường Yên:* xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, nơi có đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành.

(5) *Phố Hàm:* phố Hàm Long, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Làm thêm cái cổng Tam quan,
Làm nhà tám mái bắc ngang sân chùa.
Trong chùa tinh tượng mới tô,
Làm nhà tám mái bày đồ hàng ngơi.
Dân ta mở hội mồng mười,
Mười một rước nước thỉnh kinh lên chùa.
Rước nước trên sông Bồ Đề(1)*,*
Thỉnh kinh chùa Đá(2)*, rước về chùa Mơ*(3)*.*

- *Ba năm chúa mở khoa thi*
  Đệ nhất thi vật, đệ nhì thi bơi
  Đệ tam thi đánh cờ người
  Phương đông(4) *tứ xứ mồng mười tháng ba.*

- *Bao giờ cho đến giêng hai*
  Cho làng mở hội, gái trai ra đình.



- *Bỏ con, bỏ cháu*
  Chớ bỏ hai sáu chợ Trôi(5)*.*

- *Bỏ con, bỏ cháu*
  Không bỏ hai sáu chợ Ninh(6)*.*

---

(1) *Sông Bồ Đề:* Đoạn sông Hồng chảy qua đất Gia Lâm, có cây bồ đề cổ thụ mọc bên bờ.
(2) *Chùa Đá:* Chùa Bà Đá, phố Nhà Thờ, Hà Nội.
(3) *Chùa Mơ:* thuộc làng Hoàng Mai, Hà Nội.
(4) *Phương Đông:* thuộc tỉnh Nam Định.
(5) *Chợ Trôi:* Phiên chợ Tết cuối năm tại làng Trôi, huyện Hoài Đức, nay thuộc ngoại thành Hà Nội.
(6) *Chợ Ninh:* Phiên chợ Tết cuối năm ở Ninh Cường, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- *Bỏ con, bỏ cháu*
  Không bỏ hai sáu chợ Yên.[(1)]
  Bỏ tổ, bỏ tiên
  Không ai bỏ chợ Viếng mồng tám[(2)].

- *Bỏ con, bỏ cháu*
  Không ai bỏ mồng 6 hội Rưng[(3)].

- *Bối Khê, Tiên Lữ, chùa Thầy*[(4)]
  Vui thì vui vậy chẳng tày chùa Hương.

- *Cảnh Chùa nghi ngút hương đăng*[(5)]
  Trống chiêng rộn rịp, cờ giăng rợp trời.

- *Chẳng đi thì nhớ thì thương*
  Ra đi mến cảnh chùa Hương không về.
  Một là vui thú sơn khê
  Hai là đã trót lời thề cùng ai?

- *Chết thì bỏ con bỏ cháu,*
  Sống thì không bỏ mồng 6 tháng giêng[(6)].

---

(1) *Chợ Yên:* Phiên chợ Tết cuối năm ở xã Nam Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

(2) *Chợ Viếng:* (8-1) thuộc xã Nam Giang, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định.

(3) *Rưng:* Tên nôm của làng Văn Trung, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

(4) *Bối Khê, Tiên Lữ, chùa Thầy* thuộc tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội.

(5) *Chùa Nành:* thuộc xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội, quê của Ngọc Hân công chúa, vợ vua Quang Trung. (Câu ca dao nói về chùa Nành).

(6) *Mồng 6 tháng 1*: Hội đền Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội.

- *Còn trời còn nước còn non,*
Mồng 5 rước Mẫu ta còn đi xem[(1)].
Ai về nhắn chị cùng em,
Bảo nhau dắt díu đi xem hội này.

- *Côn quyền La Hán, La Hào*[(2)]
Còn như vật võ thì vào Liễu Đôi[(3)].

- *Dẫn em vào đám đại trà,*
Vừa vào, vừa rã, vừa ra bốn ngày.
Mồng 6 nhập tịch vui thay,
Buổi sáng dã ngoại gặp ngay tế thần.
Ở xa cho chí ở gần,
Ai ai cũng đến xem dân cướp cầu[(4)].
Cướp cầu rồi lại gieo cầu,
Cướp ở lầu Cái, gieo vần lầu Con[(5)].
Quả cầu gieo mãi chả mòn,
Dân em tứ giáp như con một nhà.

- *Dù ai buôn đâu bán đâu,*
Mồng mười tháng 8 chọi trâu thì về.
Dù ai buôn bán trăm nghề,
Mồng mười tháng 8 thì về chọi trâu[(6)].

---

(1) Rước Mẫu Liễu Hạnh ở hội chùa Thầy, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

(2) *La Hán, La Hào:* Hai làng thuộc huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

(3) *Liễu Đôi:* Thuộc xã Liêm Túc, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

(4) Hội cướp cầu ở Viên Nội, xã Vân Nội, huyện Đông Anh, Hà Nội vào các ngày 6 đến 9 tháng giêng. Quả cầu làm bằng gốc tre đẽo tròn, gọi là "ông Quả" được thờ ở hậu cung đình làng.

(5) *Lầu Cái:* ở đình làng, *Lầu Con:* ở ruộng làng (cướp cầu thì ở sân đình, còn gieo cầu thì ở ngoài ruộng), tục này gắn liền với sản xuất nông nghiệp.

(6) Hội Chọi trâu hằng năm ở Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- *Dù ai buôn xa, bán xa*
  Hai mươi tháng 8 giỗ Cha[(1)] *thì về.*
  Dù ai buôn bán trăm nghề
  Hai mươi tháng 8 thì về Đào thôn[(2)].
  Dù ai đi đâu về đâu
  Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về.
  Dù ai buôn bán trăm nghề
  Nhớ ngày mồng 8 thì về hội Dâu[(3)].

- *Dù ai đi gần về xa*
  Nhớ ngày giỗ Tổ[(4)] *tháng 3 mồng 10.*
  Dù ai đi ngược về xuôi
  Nhớ ngày giỗ Tổ mồng 10 tháng 3.

- *Dù ai đi ngược về xuôi*
  Nhớ ngày tháng 7 về chơi làng Hà[(5)].
  Xem người khiêng kiệu rước hoa
  "Hò khoan chèo cạn" trong ba đêm ngày.

- *Dù cho cha đánh, mẹ buông*
  Em cũng không bỏ hội Chuông mồng 10[(6)].

---

(1) Hội đền Đồng Bằng từ 20 đến 26 tháng 8. Theo truyền thuyết, Đức Trần Hưng Đạo được suy tôn là Cha.

(2) *Đào thôn:* Thôn Đào Động, xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

(3) Hội chùa Dâu (8-4), huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

(4) Giỗ Tổ Hùng Vương tại đền Hùng, xã Huy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.

(5) *Làng Hà:* thuộc xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Hội cầu mùa (đánh cá biển) ở tại nơi đây có diễn tiết mục văn nghệ "Hò khoan chèo cạn".

(6) *Hội Chuông:* mở ngày 10 tháng 1 tại xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội.

- *Dù cho cha đánh mẹ treo*
Em cũng không bỏ hội Keo hôm rằm.
Dù cho cha đánh, mẹ vằm
Em cũng chẳng bỏ hôm rằm chùa Keo[(1)]*.*

- *Đôi ta dan díu mấy lần*
Một năm chỉ có tháng xuân chơi chùa.

- *Đồn rằng Áng Xứng vui thay*
Xem hết cả ngày chỉ thấy những rơm[(2)]*.*

- *Đồn rằng Kẻ Gối vui thay*[(3)]
Đằng đông có chợ, đằng tây có chùa.
Giữa chợ có miếu thờ vua
Đối bên nước chảy đò đưa em vào.

- *Đồn rằng An Thái, chùa Bà*
Làm chay, hát bội đông đà quá đông.
Đàn bà cho chí đàn ông
Xem xong ba ngọ, lại trông "Đổ giàn"[(4)]*.*

---

(1) *Hội chùa Keo* mở từ 13 đến 15 tháng 9 tại xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Hội có đám rước lớn diễn tả sự tích Thiền sư Dương Không Lộ.

(2) *Áng Xứng:* thuộc xã Liêm Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Làng có bức trướng quý, lớn, nhưng đình thì nhỏ không treo được. Đến hội hằng năm lễ thần, dân làng dựng một ngôi đình bằng rơm lớn (đình Đụn) để treo bức trướng đó.

(3) *Kẻ Gối:* thuộc xã Tân Hội, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội.

(4) *An Thái:* Làng võ nổi tiếng ở đất Bình Định, thuộc huyện An Nhơn *(Roi Thuận Truyền, quyền An Thái)*. Tại chùa Bà vào dịp rằm tháng 7 âm lịch có tổ chức hội *Đổ giàn*. Giàn là một đài bằng tre cao độ chục mét, trên để những lễ vật như dê, gà, heo quay. Vào ngày cuối hội có tục "tranh heo". Trước công chúng đông đảo đứng ở bên dưới, vị chủ bái sau khi xướng xong, từ trên giàn cao vừa tuyên bố, vừa tung mạnh con heo quay rơi xuống đất. Lúc này, các võ sĩ ở trong vùng đã chờ sẵn bên dưới. Ai giỏi võ thì phi thân lên giành được con heo rồi nhảy phóc ra ngoài, vượt đám đông, mang về làng mình. Tất nhiên, nhóm võ nào cũng có lực lượng bảo vệ theo sát một bên, để phòng sự tranh cướp. Làng nào giành được

Đồn rằng chùa Tích[1] vui thay,
Tam quan có chợ mỗi ngày một phiên.
Trên núi có bàn cờ Tiên,
Ở dưới giếng đá cạnh bên Ao Rồng.
Đôi bên hai cụm hoa hồng,
Ở giữa hoa sói lạ lùng thơm thay.
Cửa chùa có dãy voi bày
Bên kia dãy sở, bên này dãy thông.
Tò vò ba cửa thong dong
Trông xuống giếng đá nước sâu trong ngần.
Nơi đâu vui bằng chùa ta
Nhớ ngày mồng bốn cùng ra hội chùa[2].

- *Đông Quan mở hội vui thay[3]*
Thi văn, thi võ lại bày cờ tiên.
Sân đình nhạc múa đôi bên
Dưới sông chèo hát lại dìm bóng trâu.
Bắt dê, bắt vịt, leo cầu
Lại đây anh kể trước sau mọi lò.
Pháo cần treo lửng treo lơ
Để cho quân tử đẩy đò đốt chơi.
Leo dây, múa rối bày trò
Kẻ hay đáo đĩa, người tài đánh đu.
Anh hùng thục nữ giao du

---

con heo quay trong hội Đổ giàn xem như là một vinh dự lớn. Hội Đổ giàn mang tinh thần thượng võ truyền thống của đất Tây Sơn.

(1) Chùa Phật Tích ở huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

(2) Hội chùa vào ngày 4 tháng giêng.

(3) *Đông Quan:* thuộc xã Xuân Nghĩa, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- *Gái làng khéo sắp cỗ chay*

  Trai giỏi vật võ làm say lòng người[1].

- *Hàng năm cứ tháng tư, mồng chín*

  Hội Gióng là nức tiếng mọi nơi.

- *Hội đền*[2] *vui lắm ai ơi!*

  Kẻ thời giỗ Tổ, người thời đu tiên.

  Tổ tôm đánh ở bên trên

  Cờ người bên dưới đôi bên vui vầy.

  Lại thêm phường rối leo dây

  Múa đao, tung quả có hay chăng là.

  Lại thêm có đám xướng ca

  Để cho trai gái gần xa vui vầy.



Bốn cô ả đào hát múa.

---

(1) Hội Lạng, xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình mở vào các ngày 6 đến 12 tháng giêng. Khách dự hội được ăn cỗ chay lạ và ngon.

(2) Hội đền Hùng từ 8 đến 10 tháng 3 tại xã Hy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.

- *Hội làng mở lắm trò chơi*
Hát tuồng, đánh vật, cờ người, thả chim.
Thi tài dệt vải, nấu cơm
Thi hát quan họ, bơi thuyền dưới ao.

- *Hội làng, anh trước em sau*
Yêu nhau, điếu thuốc, miếng trầu trao tay.

- *Hội làng mình lại gặp ta*
Xem chèo, xem đốt pháo hoa cùng mình.
Xem đu, xem múa tứ linh
Cùng xem rối nước rung rinh bên hồ.
Nghe xẩm hát đúm nhà trò
Xem vật, đấu võ, đánh cờ, thi bơi.
Hội làng(1) *vui lắm mình ơi!*

- *Hôm nay là buổi hội Lim*
Nhớ em nên phải đi tìm em đây.
Nhất niên, nhất lệ một ngày
Đôi ta tỏ nỗi niềm tây sự tình.

- *Kẻ Du có quán Đình Thanh*
Kẻ Hạt thì có Ba Đình, Ba Voi(2)*.*
Mười tám kéo thuyền xuống bơi
Mười chín đơm bánh, hai mươi rước thần.

---

(1) *Hội làng* ở đình Nhân Mục, xã Nhân Hòa, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

(2) Hội bơi liên xã ở huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa ngày 18 tháng 4. Các địa danh trên thuộc huyện Nga Sơn.

- *Làng Cầu đuổi lợn*
  Làng Cự kéo co
  Làng Ngô chạy ngựa[1].

- *Làng Đăm có hội bơi thuyền*
  Có lò đánh vật lưu truyền từ lâu[2].

- *Làng Độ bơi trải*
  Làng Nội lãi lèn
  Làng Chiềng chạy ngựa[3]
  Làng ta mở hội cúng thần
  Chiêng khua, trống dóng xa gần vui thay.

- *Làng ta mở hội tưng bừng*
  Chiêng khua, trống dóng vang lừng bốn bên.

- *Làng ta mở hội vui mừng*
  Chuông khua, trống dóng vang lừng đôi bên.
  Long ngai thánh ngự ở trên
  Tả văn, hữu võ, bốn bên rồng chầu.
  Sinh ra nam tử công hầu
  Sinh ra con gái vào chầu thánh quân.

- *Lâm râm hội Khám*
  U ám hội Dâu
  Vỡ đầu hội Gióng[4].

---

(1) Hội liên hoàn 3 làng thuộc huyện Gia Lâm với các trò chơi của từng nơi, từ ngày 9 đến 12-2.

(2) *Làng Đăm* thuộc xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

(3) Các địa danh thuộc xã Chương Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

(4) *Hội Khám:* xã Long Khám, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (7-4). Hội Dâu, ở huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Hội Gióng ở xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

- *Lúa chiêm mà thả kín bèo*[1]
  Như con nhà nghèo trời để của cho.

- *Mồng 7 hội Khám*
  Mồng 8 hội Dâu
  Mồng 9 đâu đâu kéo về hội Gióng[2].
  Mồng 4 là hội Kéo co
  Mồng 5 chợ Ó chẳng cho ai về.
  Mồng 6 đi hội Bồ Đề
  Mồng 7 trở về đi hội Đống Cao[3].

- *Mồng chín có tiệc anh ơi*[4]
  Mồng mười hạ trải xuống bơi thờ thần.
  Trai thanh tân bước vào đòn kiệu
  Trống hiệu vào là trống canh ba
  Trải bơi ra, ngọn cờ phe phẩy
  Trải bơi vào, cờ phất trống rung.

- *Mồng một chơi cửa chơi nhà*
  Mồng 2 chơi chợ, mồng 3 chơi đình.
  Mồng 4 chơi chợ Quả Linh
  Mồng 5 chợ Trình, mồng 6 non Gôi.
  Qua ngày mồng 7 thì thôi
  Bước sang mồng 8 đi chơi chợ Viềng.

---

(1) Hội làng La Vân - hội ươm bèo dâu (4-1); xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

(2) Cả ba hội trên được tổ chức liền nhau trong các ngày mồng 7, 8, 9 tháng 4.

(3) Hội Kéo co ở xã Hữu Chấp, huyện Yên Phong; hội Ó ở xã Xuân Ổ, huyện Tiên Sơn (5-1); hội Bồ Đề ở huyện Gia Lâm (6-1); Đống Cao thuộc xã Dương Ổ, huyện Quế Võ (7-1), tỉnh Bắc Ninh.

(4) Hội bơi trải (tiệc bơi) ở xã Đào Xá, huyện Tam Thanh, tỉnh Vĩnh Phúc (ngày 9 và 10 tháng 6).

Chợ Viềng, năm có một phiên
Cái nón em đội là tiền anh mua.

- *Mồng 5 chợ Ó*
  Quan họ dồn về
  Hội vui lắm lắm!
  Chưa kịp đi tắm
  Chưa kịp gội đầu
  Trầu chửa kịp têm
  Cau chưa kịp bổ
  Miếng lành, miếng sổ
  Miếng lại quên vôi
  Người có yêu tôi
  Thì người cầm lấy.

- *Mùa xuân có hội Bình Đà*
  Tưởng nhớ Quốc Tổ với bà Âu Cơ[1].

- *Mưa rừng đã tạnh*
  Cái lạnh đã qua
  Lúa đã về nhà
  Ta mời Giàng ăn cơm mới[2].

- *Mừng nay mở hội Long Vân*
  Để cho hàng xứ xoay vần đến xem.
  Một năm là mấy tháng xuân
  Một ngày được mấy giờ dần sáng mai.

---

(1) *Hội Bình Đà* ở xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội; nơi đây có thờ Lạc Long Quân và Âu Cơ.

(2) Dân ca Êđê.

Duyên kim, phận cải trời xui
Một năm được mấy cơn vui thế này?

- *Mười chín hạ trải xuống bơi*[1]
Hai mươi vào đám có vui chăng là.
Rạng ngày ra sông cầm mộc chiến
Trên thời trống tiến, dưới thời binh bơi.
Mười một thì hội Hương Nha
Mười hai Gia Dụ, mười ba hội Hiền[2].

- *Này lên! Này lên! Này lên!*
Lên non Cổ Tích, lên đền Hùng Vương.
Đu tiên mới dựng năm nay
Cô nào hay hát kỳ này thì lên.
Tháng 3 nô nức hội đền
Là ngày giỗ Tổ bốn nghìn năm nay.

- *Nhất hội Hương Tích*
Nhì hội Phủ Giầy
Vui thì vui vậy
Chẳng tày hội cá làng Me[3].

- *Nhất vui là hội Cổ Loa*
Thứ nhì hội Gióng, thứ ba hội Chèm[4].

---

(1) Hội bơi ngày 19 và 20 tháng 7 ở xã An Đạo, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phúc, bên bờ sông Lô.

(2) Cả 3 hội đều tổ chức vào tháng giêng ở Vĩnh Phúc.

(3) *Hội cá làng Me* ngày 4 tháng 2, xã Tùng Thiện, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây cũ, nay là Hà Nội, ngày ấy cả làng đi đánh cá.

(4) *Hội Chèm* từ ngày 14 đến 16 tháng 5; đình Chèm thờ Lý Ông Trọng, thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

- *Nhất vui là hội Trần Thương*[1]
Đủ đình, đủ đám thập phương tiếng đồn.
Nhớ ngày hai ba, tháng ba
Dân trại ta vượt Nhị Hà sang sông.
Kinh quán, cựu quán để huề
Hồ Tây cá nhảy đi về trong mây[2].

- *Nhớ ngày mồng 7 tháng ba*
Trở vào hội Láng[3], *trở ra hội Thầy*[4].

- *Nhớ ngày mồng sáu tháng 3*
Ăn cơm với cà, đi hội chùa Tây[5].

- *Qua bến Triều Dương, anh nhớ về làng Hới*[6]
Mùa xuân tháng giêng, làng em mở hội
Trai gái thi tài dệt chiếu, trao go.

- *Rau gác, Hạc bơi*
Hạc gác, Me bơi.

- *Me gác, Đức Bác ơi*
Đức Bác gác, Dạng bơi[7].

---

(1) *Trần Thương* thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, có đền thờ Trần Hưng Đạo, hội mở từ ngày 15 đến ngày 21 tháng 8.

(2) *Hội Lệ Mật* tại xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm, Hà Nội từ ngày 23 tháng 3.

(3) *Hội Láng* quận Đống Đa, Hà Nội.

(4) *Chùa Thầy* ở xã Sài Sơn, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây cũ, nay là Hà Nội.

(5) *Chùa Tây*: chùa Tây Phương, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây cũ, nay là Hà Nội.

(6) *Làng Hới* tức làng Hải Triều, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

(7) Hội bơi trải luân phiên ở vùng Ngã ba Bạch Hạc - Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Hễ làng Rau (làng Cựu Ấp) gác mái chèo thì làng Bạch Hạc bơi; hễ làng Bạch Hạc gác mái chèo thì làng Me bơi; hễ làng Me gác mái chèo thì làng Đức Bác bơi; hễ làng Đức Bác gác mái chèo thì làng Dạng bơi. Hội bơi bắt đầu từ ngày 10-5 đến 26-6.

- *Thái Bình mở hội đón xuân*
Nô nức quyết xa gần
Nhạc dâng ca trong điện
Trò thưởng vật ngoài sân.

- *Tháng 3, Kỳ Phúc tế thần*
Tháng tư có lệ năm dân chèo chầu[1].

- *Tháng 3, nô nức hội Đền*
Nhớ ngày giỗ Tổ bốn nghìn năm nay.

- *Tháng giêng ăn Tết ở nhà*
Tháng 2 cờ bạc, tháng 3 hội hè.

- *Tháng giêng giỗ Thánh Sóc Sơn*[2]
Tháng 3 giỗ Tổ Hùng Vương nhớ về.

- *Thứ nhất hội Gióng, hội Dâu*
Thứ nhì hội Vó[3] *chẳng đâu vui bằng.*

- *Trong thiên hạ nhiều nơi có vật*
Nội vùng này vui nhất Lương Trung[4].

---

(1) Hội bơi ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. *Năm dân* (làng): Do Xuyên, Bộ Đầu, Như Áng, Khánh Trạch, Bang Giáp, thuộc 2 xã Hải Thanh và Hải Bình.

(2) Hội Gióng.

(3) *Hội Vó* ở xã Quang Bố, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Giang từ ngày 5 đến ngày 8 tháng 1.

(4) Hội vật ở Lương Trung, xã Quảng Tường, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- *Tiếng đồn An Thái, Bình Khê*[1]
  Nhiều tay võ sĩ có nghề "tranh heo".

- *Vui xem hát*
  Nhạt xem bơi
  Tả tơi xem hội.

- *Vũng Mầu, Thọ Vực quanh co*
  Thư Sơn lại có cánh gò giữa sông
  Đền Tam, ba tổng hội đồng
  Có trát quan lớn, thuyền rồng hạ bơi[2].



Hát trống quân.

(1) *An Thái:* Làng võ nổi tiếng của đất Bình Định, thuộc huyện An Nhơn. Câu ca địa phương: *"Roi Thuận Truyền, quyền An Thái". Bình Khê*: huyện phía tây tỉnh Bình Định, nơi xuất phát cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, nay huyện đổi tên là huyện Tây Sơn.

(2) Các địa danh trong câu ca thuộc tỉnh Thanh Hóa. Đền Tam Tổng (tức 3 tổng: tổng Bình, tổng Cao và tổng Hồ) nay là 6 xã ven bờ sông Mã, thuộc huyện Vĩnh Lộc. Nơi đây có tục bơi trải mang tính cầu đảo gặp khi nắng hạn.

Phần ba

Trò diễn Trò chơi Cuộc thi tài



Trò diễn, trò chơi, cuộc thi tài trong dịp hội hè là một bộ phận cấu thành nội dung của lễ hội truyền thống Việt Nam. Ngoài mục đích vui chơi, giải trí, các trò diễn, trò chơi và các cuộc đua tài không những làm cho nội dung lễ hội thêm phong phú, hấp dẫn, nhiều màu nhiều vẻ, gần gũi với sinh hoạt đời thường hơn, mà còn mang ý nghĩa kích thích, rèn luyện (trí tuệ, kỹ năng lao động, tinh thần thượng võ), giáo dục thẩm mỹ (đạo đức), ý thức cố kết cộng đồng.

Có những trò diễn, trò chơi, cuộc đua tài tồn tại như một hoạt động "độc lập" trong các lễ hội, nghĩa là nếu có cắt giảm đi, thì vẫn không ảnh hưởng gì nhiều đến nội dung tư tưởng của lễ hội. Ở trường hợp này, chúng mang chức năng chính là giải trí, nằm trong phần hội.

Nhưng nhiều trường hợp khác, trò diễn, trò chơi, cuộc đua tài là một yêu cầu rất cần thiết gắn bó hữu cơ với nội dung lễ hội, chúng bổ sung, làm sáng tỏ thêm chủ đề của lễ hội, đôi khi chúng mang ý nghĩa lịch sử, lễ nghi, phong tục sâu sắc. Thí dụ như trò cướp cầu, vật cù, bơi trải, đua thuyền, bắt chạch trong chum...

Nếu đứng riêng lẻ, thì cũng có thể đó là trò diễn, trò chơi, "độc lập" nhằm mục đích giải trí. Nhưng ở một số hội làng, chúng là một yếu tố cấu thành nội dung tư tưởng của lễ hội mang tính chất bắt buộc, được quy định thành lệ, thành tục.

- Trò chơi cầu làng Yên Xá (Bắc Ninh) gắn với tục cầu mùa: cầu cướp được phải ném vào hai lỗ đào theo hướng đông - tây, hướng vận động biểu kiến của mặt trời, mà hố tây được xác định là hố mùa, hố đông là hố chiêm.

- Trò bắt chạch trong chum của từng đôi nam nữ được tổ chức ngay tại nơi trang nghiêm là sân đình, trước bàn thờ thần ở một số làng của tỉnh Vĩnh Phúc và Bắc Giang, không chỉ nhằm để gây cười, mà phản ánh tín ngưỡng phồn thực, cầu mong "dân đa, vật thịnh", mùa màng bội thu.

- Đánh cờ tướng hay cờ người trong hầu hết các hội là cuộc thi đua về tài trí tuệ, một trò giải trí. Nhưng cờ người được tổ chức trong hội đền Lý Bát Đế ngày trước là biểu tượng về cuộc đấu trí giữa hai triều đại Lý - Trần. Trong cuộc đấu trí này, nhà Lý đã thua nhà Trần. Chơi cờ người trong hội đền Lý Bát Đế được coi như một tục hèm về kỷ niệm lịch sử đau buồn của một triều đại phong kiến trên bước đường suy vi.

- Cuộc đua ghe ngo được tổ chức vào ngày hôm sau lễ Ok Om Bok (lễ Cúng trăng) đã trở thành yếu tố nổi bật, có sức thu hút đông đảo công chúng trong lễ hội của người Khơme Nam Bộ cũng là một trường hợp tương tự.

Nhìn chung, dù là trò diễn, trò chơi, cuộc thi tài trong các hội làng với tính chất giải trí đơn thuần, hay gắn bó một cách chặt chẽ, hữu cơ như một phần nội dung tư tưởng của lễ hội, thì chúng đều mang đặc điểm chung là sản phẩm của nền kinh tế nông nghiệp còn hằn đậm dấu ấn thiên nhiên và tình cảm con người Việt Nam từ xa xưa. Chính vì vậy mà các trò diễn, trò chơi, cuộc đua tài nhiều khi rất đơn giản, nhưng chúng vẫn có sức sống bền vững trong các lễ hội truyền thống qua nhiều thế kỷ như một giá trị văn hóa.

Với mục đích nhằm làm nhẹ bớt phần miêu tả cụ thể các trò diễn, trò chơi, cuộc thi tài trong từng lễ hội (có thể gây ấn tượng nhàm chán cho độc giả) và cũng nhằm nêu bật sự đa dạng, phong phú của chúng, nên chúng tôi xếp các trò diễn, trò chơi, cuộc thi tài thành một chuyên mục riêng để bạn đọc tiện theo dõi.

Trò diễn, Trò chơi

CHƠI ĐU

Trò chơi này còn gọi là "đánh đu", "lên đu". Theo sử cũ, trò chơi đu đã thấy từ đời Trần. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Ở Hóa Châu, hằng năm cứ đến mùa xuân, tháng Giêng, con trai con gái họp nhau lại đánh đu ở Bà Dương(?)"[1]. Trước năm 1945, đánh đu là trò chơi phổ biến ở hầu khắp Bắc, Trung, Nam, đặc biệt ở các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Có nhiều kiểu đu và nhiều tên gọi khác nhau, song những kiểu chơi đu thường gặp là đu bay, đu tiên và đu ngóc.

ĐU BAY: Cây đu được trồng ở giữa thửa ruộng phẳng gần đình, trong thời kỳ đất nghỉ ngơi. Người ta trồng 4, 6 hoặc 8 cây tre đực (tre ở độ tuổi vừa phải, không non quá dễ bị dập gãy, kém chắc; không già quá, kém đàn hồi, các đốt cây tre không bị kiến đục) vững chắc, đủ sức chịu đựng trọng lượng của hai người cùng lực đẩy quán tính. Hai cây tre làm tay đu (có bàn đứng) thì thuôn, nhẵn, vừa tay cầm. Trồng xong, kiểm tra kỹ, sau đó niêm phong cây đu.

Vào hội, sau khi tế lễ xong thì trò chơi bắt đầu. Làng mời một cụ già có uy tín, từng trải ra kiểm tra cây đu lần cuối. Nếu đu tốt, cụ cho gỡ hết dây niêm phong, rồi chắp tay vái người xem bốn chung quanh (với ý nghĩa "tứ phương bầu bạn"). Thay mặt dân làng, cụ lên "khai đu". Một tràng pháo nổ giòn, cờ hội phấp phới bay, giục giã trai gái "lên đu". Người chơi đu quần áo phải gọn gàng, đẹp, bên ngoài có thắt lưng màu rực rỡ. Thường là thanh niên nam, nữ mới lớn, khỏe mạnh

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư,* Tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 150.

là những vận động viên chính của trò chơi này. Người chơi đu nhún nhảy làm cho đu bay bổng lên không trung nên gọi là "đu bay". Đu bay có thể chơi từng người một (đu đơn), hoặc hai người (đu kép). Nhưng cứ một nam và một nữ thì mới tạo được cái thú lên đu của người trong cuộc.

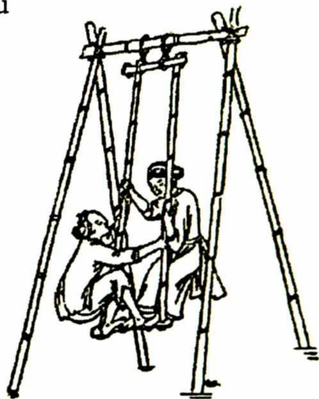
Khen ai khéo dựng đu này
Để cho trai gái chơi ngày, chơi đêm.

Còn người xem mới thưởng thức hết cái ý vị sâu sắc mà nữ sĩ Hồ Xuân Hương đã miêu tả:

Trai đu gối hạc khom khom cật,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.

Hai người bước lên đu từ hai phía, mặt nhìn nhau, tay giữ chắc tay đu rồi dùng chân nhún đúng nhịp, tạo nên một hợp lực đủ để cho đu từ từ chuyển lên cao dần. Đu giao động như quả lắc đồng hồ, được đà đu càng lên cao mãi. Đôi trai gái bay bổng giữa trời xanh cùng những tà áo, thắt lưng màu phất phới. Người xem hồi hộp về độ cao của đu và vỗ tay hò reo ầm trời trong khi tiếng trống thúc giục như sôi.

Hội có phần thưởng dành cho người chơi đu giỏi. Nhưng cách treo giải cũng là chuyện trớ trêu, thách đố. Làng buộc giải thưởng vào một cần tre dài trên đỉnh cột đu. Người được giải phải đu thật bổng tới độ cao nhất định, rồi biết giữ đà và với một tay để giật giải. Nếu để giải rơi xuống đất thì cũng coi như không được gì. Chơi đu hấp dẫn như vậy nên nhiều hội làng thu hút đông đảo người chơi và người xem. Có thể kể các làng ở Vĩnh Phúc chơi đu có tiếng như: Minh Phương, Minh Nông, Gia Dụ, Đông Lương; ở Hà Nội như: Cổ Loa, Dục Tú, Vĩnh Ninh, Ninh Hiệp, Tây Trực, Dịch Vọng..., ở Bắc Ninh: Thị Cầu, Hội Xá, Đình Bảng; ở Nghệ An: Phố Châu; ở Hà Tĩnh: Hữu Bàng.



Ở Nam Bộ, việc chơi đu trước đây cũng khá phổ biến. Trịnh Hoài Đức trong sách *Gia Định thành thông chí* đã miêu tả: "Tiết Nguyên Đán ở Gia Định (tức Nam Bộ ngày nay - BS) có cuộc chơi đánh đu, nhưng khác với đu ở Trung Hoa. Cách làm đu: cột tre làm trụ ở hai bên tả hữu ba vòng tròn, giữa chỗ đánh đu qua lại, thì hai bên tả hữu trước sau chia trồng bốn trụ tre cách rộng ra, trên đầu buộc túm lại cho chặt, gác ngang ở giữa một cây tròn, xâu hai cái ròng rọc tiếp liền với hai cần tre dài gần hết đất, lượng chừng cho người leo lên được, đầu dưới hai cần tre gác ngang một miếng ván để làm chỗ đứng; một người leo lên hai tay cầm hai cần tre hai bên, uốn mình nhổm lên phục xuống, đưa đu lui tới giữa không trung, làm như vậy gọi là đánh đu. Cuộc chơi ấy, có nhiều hiếu sự treo những khăn, quạt, tiền bạc để làm giải thưởng, ai đu lên cao đến chỗ treo giải thưởng ấy, lẹ tay lấy được khoe tài là xuất chúng, nếu rủi trật tay ngã xuống dễ bị trọng thương. Lại có đôi khi, hai người hoặc ba, bốn người đồng đu một lượt, nhưng trai thì đồng đu với trai, gái thì đồng đu với gái, chứ trai gái không đu chung với nhau"[(1)]. Đó là điểm khác biệt của lối chơi đu ở miền Nam với miền Bắc.

ĐU TIÊN: Đu tiên thường dành cho thiếu nữ. Vào hội, các cô gái xinh đẹp ở xứ Bắc mặc áo dài tứ thân mới, thắt lưng màu hoa lý hoặc màu hoa đào rực rỡ, đầu chít khăn mỏ quạ, trông duyên dáng như những nàng tiên. Có lẽ vì vậy lối chơi đu này gọi là đu tiên. Đu dựng bằng hai cột gỗ to chắc chắn, cao, chôn chặt xuống đất, có trục bắc ngang ở phần trên. Trục gắn với 6 đôi thân tre nối với 2 bánh to hình lục lăng (tựa như guồng nước, những đôi thân tre giống như nan hoa xe đạp). Người ta mắc vào những thân tre này nhiều chiếc ghế ngồi (bàn đu) vừa cho một, hai người ngồi. Sáu người (hoặc 6 đôi) lên đu vào 6 ghế. Bánh xe (guồng, cọn) chuyển động nhờ sức đạp chân của người ngồi ở bàn đu dưới. Bánh xe chuyển động theo chiều ngược kim đồng hồ.

Ở Vĩnh Phúc, nam nữ thanh niên cùng ngồi chung trong mỗi ghế đu, lúc đu quay trông giống cọn (guồng) nước của đồng bào miền núi, nên ở đây còn có tên gọi là "đu cọn". Người Bắc Ninh thì gọi "đu guồng", còn người Nghệ An thì gọi là "đu quay". Trong lúc chơi đu, người trong cuộc không chỉ trò chuyện, cười nói mà còn hát hò sôi động. Người xem cũng tham gia nhiệt tình, làm cho không khí hội hè trở nên nhộn

(1) *Gia Định thành thông chí*, tập Hạ, mục *Phong tục chí*, PQVKĐTVH xuất bản, S., 1972. tr. 7.

nhịp, hồn nhiên. Lời truyền miệng từ xưa như đã thành quy ước: *"Chơi đu thì phải hò đu, Bao nhiêu trai gái lên đu phải hò"*; hoặc *"Đu tiên mới dựng năm nay, Cô nào hay hát kỳ này hãy lên"!*

Tác giả *Gia Định thành thông chí* viết về cách chơi đu tiên ở đất Gia Định xưa như sau: "Lại có cuộc chơi vân xa thu tiên (tục gọi đánh đu tiên). Cách thức: Hai bên trồng hai trụ cao, gác ngang một bánh xe bằng gỗ, trong có cái trục cũng bàng gỗ có thể xoay chuyển, hoạt động, gác lên hai trụ ấy như bánh xe nước vậy. Trong bánh xe chia đặt 8 miếng ván để làm chỗ ngồi, mỗi chỗ có đặt cái ròng rọc, rồi 8 người phụ nữ trang sức yêu kiều, y phục mới tốt, lên ngồi theo thứ tự 8 miếng ván trong bánh xe. Đầu tiên, phải mượn người đứng lên quay bánh xe cho chạy tròn, rồi tiếp theo người ngồi trên xe ở phía gần dưới đất lấy chân dùng lực đạp mạnh trên đất cho xe xoay chuyển nhanh, trông thấy y phục phấp phới như bầy tiên bay múa trong mây rất đẹp mắt. Cuộc chơi này khởi sự vào buổi mai Nguyên Đán cho đến đêm rằm tháng giêng mới thôi".

"Có cuộc chơi đu: trồng hai cây trụ, trên gác ngang một cái cây tròn, vắt cái dây thật bền, dẻo lên trên cây ấy, một đầu dây buộc một cây vắn, một đầu dây thả thòng xuống, người chơi đứng trên cái cây ván ấy rút thẳng mối dây cho ngay theo mình, hai tay cầm đầu dây thả thòng ấy, dùng lực thâu rút mối dây xuống cho thân người từ từ lần lên cao, bơi nhoài ở giữa không trung để làm trò vui (tục gọi là đu rút)".

"Có cuộc chơi nữa: Trồng một trụ ván ở giữa, bề cao đến rốn, đầu cây trên đẽo nhỏ làm cái nỏ, lại dùng một cái dây dài 6, 7 thước (thước ta bằng 0,40 m - BS) tròn 7, 8 tấc, chính giữa cây khoét một cái lỗ sâu nửa thân cây, gác ngang trên nỏ cây trụ. Nỏ trụ và cái lỗ giữa cây gác ngang ấy phải vừa nhau; rồi hai người trai, mỗi người chia ngồi một đầu cây đối diện nhau, hai tay cầm giữ lấy đầu cây, hai chân nhún đạp lên xuống, xoay chuyển khi thuận, khi nghịch để chơi cho vui (tục gọi là đu dàn xay); cũng có đào lỗ ở mặt đất để các giải thưởng dưới lỗ. Đôi người khi ngồi trên đầu nọ dùng sức đè mạnh xuống, khiến người ngồi đầu kia vổng lên trên cao vót, không chỗ đạp chân, chơi vơi, nghiêng ngả, nhiều khi té dễ bị thương"(1).

---

(1) *Gia Định thành thông chí*, tập Hạ, mục *Phong tục chí*, PQVKĐTVH xuất bản, S., 1972, tr. 8 - 9.

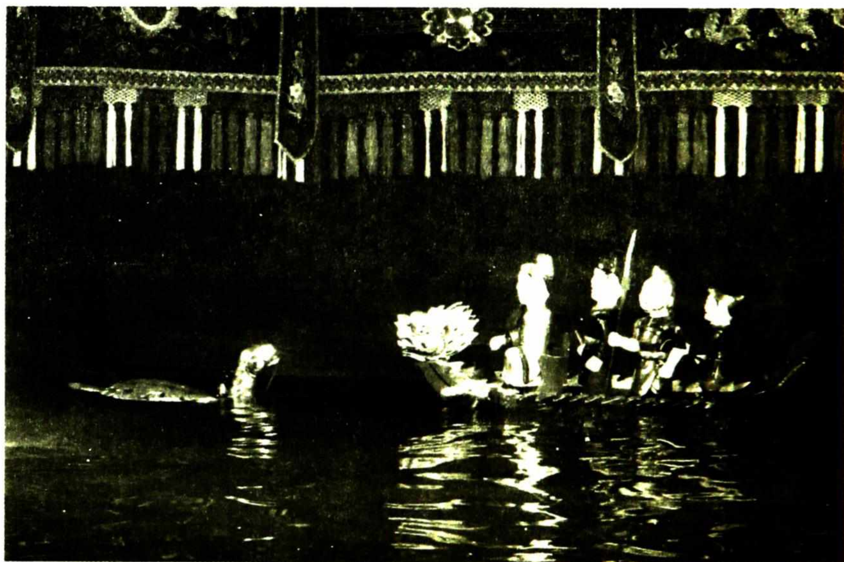


Trò chơi đu, bắt chạch trong tranh dân gian.

ĐU NGÓC: Ở Nghệ An và Hà Tĩnh, còn có lối chơi "đu ngóc" trong ngày hội. Đu tạo ra do một cột gỗ chôn chặt xuống đất, phần thân gỗ ở trên mặt đất cao khoảng 70 - 80 cm, đầu để mấu. Lấy một tấm gỗ rộng khoảng 25 cm, dài độ 5 m, đục lỗ ở giữa. Lỗ vừa với đầu thân gỗ chôn. Tấm gỗ đặt trên trụ tra đúng lỗ. Khi chơi, hai người ngồi ở hai đầu ván, dùng chân đạp đất cho đầu ván này vổng lên, đầu kia hạ xuống, và ván quay quanh trục. Chơi đu này phải khỏe, người trên đu như đang ở trên con tàu bị sóng xô liên tiếp, dập dềnh, thật thú vị và cũng đòi hỏi tinh thần dũng cảm. Những người chơi đu này phải ăn mặc đẹp, nhưng gọn gàng như những kỵ sĩ vậy. Người xem bỏ những đồng tiền thưởng vào trong phạm vi đu quay để hai người trên đu tranh nhau nhặt. Họ vừa đạp đất cho đu quay và lên xuống dập dềnh, vừa cúi xuống tranh thủ nhặt tiền thưởng dưới đất. Ai nhặt được nhiều thì còn được làng thưởng lần nữa. Vì vậy cuộc đua tài càng hấp dẫn.

TRÒ MÚA RỐI NƯỚC

Ở một số nơi thờ tự như đền Phù Đổng (Hà Nội), chùa Trăm gian ở Ninh Hiệp (Hà Nội), chùa Thầy (Hà Tây - Hà Nội)... phía trước thường có ao, hoặc hồ (tự nhiên hay nhân tạo). Giữa ao (hồ) có một ngôi nhà nhỏ có bốn cột xây, nền gạch, không vách, thông thoáng bốn bên, mái lợp ngói, gọi là nhà thủy đình. Nơi đó, ngày xưa, trong dịp làng vào đám thường dành để biểu diễn múa rối nước. Múa rối nước là một loại hình nghệ thuật biểu diễn dân gian độc đáo, một trò diễn vui, đẹp, kỳ lạ, hấp dẫn của hội làng. Ở hội Gióng Phù Đổng, hội chùa Thầy (Hà Tây - Hà Nội) có trò múa rối nước ban ngày ở thủy đình.



Múa rối nước - sự tích Hồ Gươm.

Múa rối nước là nghệ thuật dùng con rối (thường là tượng gỗ nhỏ, nếu nhân vật là người thì thường không cao quá 50 cm) do nghệ nhân điều khiển bằng cây, que (thường bằng tre) để diễn trò trên mặt nước. Đây là một nghệ thuật đã được ghi trong sử sách từ đời Lý (Văn bia núi Long Đọi, Hà Nam). Từ thuở ấy, các nghệ nhân tài năng đã sáng tạo những quân rối và những tiết mục đặc sắc như rùa ẩn hiện trên mặt nước, đầu lắc lư, hướng về phía khán giả phun nước chào mừng, để vua xem trong dịp lễ hội ở cung đình.

Nói tới nghệ thuật múa rối truyền thống, trước tiên phải kể tới làng Nguyễn, xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Sân khấu rối nước ở đây là những hồ ao rộng, nước sâu trên một mét, bao quanh là những bờ cỏ rộng, sạch, thỏa mãn cho dân làng và người tứ xứ tới xem. Trên mặt nước, người ta dựng buồng trò, che mành, làm nơi các nghệ nhân đứng khuất để điều khiển con rối biểu diễn trên mặt nước. Con rối là những tượng bằng gỗ, hoặc bằng cốt nan tre, bồi giấy, phết sơn ta, bên ngoài sơn son thếp vàng lộng lẫy và không thấm nước. Có đủ loại nhân vật (người và thú) để có thể biểu diễn nhiều trò, nhiều tích khác nhau. Hoặc đó là chú Tễu (tiêu biểu nhất của tượng rối, như vai hề trong chèo), bác nông phu, nàng công chúa, anh thư sinh, chàng đô vật, Thạch Sanh hay cô Tấm... hoặc đó là con vịt, con trâu, đàn cá hay "tứ linh" (long, lân, quy, phượng). Nghệ nhân điều khiển con rối bằng máy, tức là những cây sào bằng tre dài độ 3 m, có lắp hệ thống dây bên trong để giật các rối theo ý muốn. Vì vậy, nghệ nhân gọi nghề của mình là "múa giật trò" (múa ở đây là điều khiển dưới nước). Nghệ nhân lội dưới nước, đứng sau bức mành điều khiển con rối qua cây sào.

Ban đầu, múa rối là trò chơi không lời. Về sau, nhờ các nghệ nhân có chữ nghĩa, một vài tiết mục đã có lời giáo trò để mở đầu buổi biểu diễn. Khoảng vài chục năm trở lại đây, nghệ thuật múa rối nước đã phát triển mạnh, không chỉ có thêm trò, tích, mà người ta đã sáng tác những kịch bản để sân khấu hóa nghệ thuật dân dã này. Ngoài ra, phường rối làng Nguyễn còn sử dụng âm nhạc để hỗ trợ cho trò diễn bằng các nhạc cụ như trống cơm, trống cái, trống con, mõ, não bạt và pháo các loại (pháo thăng thiên, pháo hoa, pháo chuột) để gây thêm hiệu quả bất ngờ và vẻ đẹp kỳ ảo cho tiết mục. Song những trò lẻ vẫn giữ chân được khán giả

không chỉ ở nông thôn mà cả thành thị và cả khách nước ngoài. Trò Bật cờ thường được mở đầu buổi diễn. Sau hồi trống dóng, chiêng khua, thanh la kêu inh ỏi, pháo nổ giòn tan, chợt những lá cờ xinh xắn, màu sắc rực rỡ được bật lên bất ngờ từ dưới nước mà không hề ướt. Rồi chú Tễu mở mành, đĩnh đạc bước ra. Thân hình lực lưỡng, nét mặt vui tươi, chú chào mọi người bằng vài động tác theo lễ nghi và đọc lời giáo đầu tự nhiên như trò chuyện với khán giả. Chú vừa đi vào thì sân khấu bỗng náo nức hẳn lên bởi trò đấu vật trong tiếng trống ngũ liên thôi thúc. Hai đô vật từ sau mành bước ra, rồi xông vào, ôm ghì lấy nhau, đẩy, chống, lừa miếng chẳng khác gì cuộc đấu của người thật, tạo nên một sự hào hứng bất ngờ đối với người xem. Trong khi đó người xem cũng reo hò, hưởng ứng cuộc vật trên mặt nước căng thẳng, đầy thú vị.

Hoặc như trò đánh cá. Hai con cá to lớn từ dưới nước nổi lên, kéo theo sau một đàn cá con lũ lượt bơi ra. Hai người thả câu và cất vó xuất hiện. Cá vào vó rồi lại nhảy ra ngoài, gây những tiếng cười trầm trồ, tiếc rẻ trên ba bờ cỏ.

Rồi các trò đánh đu, đấu kiếm, những con vật long, lân, quy, phượng ra vờn nhau trông thật đẹp mắt. Sự hấp dẫn ở đây do tính giả mà như thật của trò diễn, và kỳ lạ nhất là nhân vật cứ thoắt ẩn, thoắt hiện trên mặt nước một cách thần diệu như trong các truyện cổ tích, mà lại là những chuyện sinh hoạt thường ngày.

Cũng có những màn lớp có cốt truyện, chẳng hạn như "Thạch Sanh bắn đại bàng, cứu công chúa", "cô Tấm từ quả thị bước ra"... huyền diệu mà hiển nhiên trước mắt mọi người.

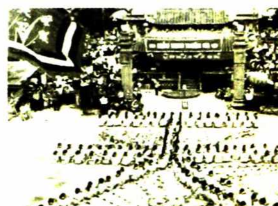
Ý nghĩa giáo dục nhẹ nhàng mà sâu sắc cũng là một đặc điểm của nghệ thuật múa rối nước Việt Nam như "Thi hóa rồng" (rèn chí khí), cô Tấm (thiện và ác), Thạch Sanh (lòng dũng cảm)...

Múa rối nước là trò diễn dân gian, một sinh hoạt văn hóa truyền thống độc đáo của dân tộc. Nó là sản phẩm nghệ thuật của cư dân lúa nước được sáng tạo và nuôi dưỡng từ lâu đời ở nhiều nơi thuộc đồng bằng và trung du Bắc Bộ, trong đó rối nước làng Nguyễn nổi lên, một điểm kế thừa truyền thống đặc sắc nhất. Ngoài giá trị nghệ thuật và thẩm mỹ, đây là trò chơi giàu sáng tạo rất độc đáo của dân tộc, được thế giới hâm mộ và ca ngợi.

KÉO CHỮ

Trò kéo chữ còn gọi là "sắp chữ", "ngã chữ", thường thấy ở các lễ hội tại đồng bằng Bắc Bộ như hội Nếnh (Bắc Ninh, tháng giêng); hội Phủ Giầy (Nam Định, tháng ba), hội Trường Yên (Ninh Bình, tháng ba). Chữ được kéo (xếp) là chữ Nho, do nhiều phu cờ cầm cờ đuôi nheo ngũ hành đi từng nét chữ được vạch sẵn trên nền đất mà thành. Tất cả phu cờ chịu sự điều khiển toàn diện của tổng cờ. Tổng cờ là người biết chữ, có kinh nghiệm, được làng cử ra. Đây là cuộc chơi tập thể, nhưng lại phảng phất trò diễn (không có nhân vật) mang ý nghĩa văn hóa với nghệ thuật trình diễn khá cao, nên tinh thần đồng đội ở đây giữ một vai trò quan trọng. Việc tập luyện trước đó rất công phu, vì tổng cờ phải dạy cho các phu cờ những động tác tiến, lui, đi ngang, về chéo theo lệnh; tay cầm cờ phải đều tăm tắp thì chữ mới đủ và rõ nét. Phu cờ do làng chọn, mặc đồng phục, khăn đóng, áo thâm, quần trắng, chân quấn xà cạp, thắt dây lưng màu. Sân để diễn trò thường là một bãi cỏ rộng, phẳng trước đình làng hoặc nơi cánh đồng rộng.

Sau khi phần lễ đã tiến hành xong, một hồi trống báo tập trung các phu cờ. Họ xếp hàng hai ở giữa sân đình, mặt hướng về hương án để làm lễ tế thần. Trong tiếng pháo nổ, trống rung, tổng cờ phất cờ hiệu, đoàn người mới chuyển động ra sân để xếp thành những chữ, trong khi số khán giả quây ở vòng ngoài để thưởng ngoạn.



Xếp chữ Thiên (天) Hội Trường Yên, Ninh Bình.

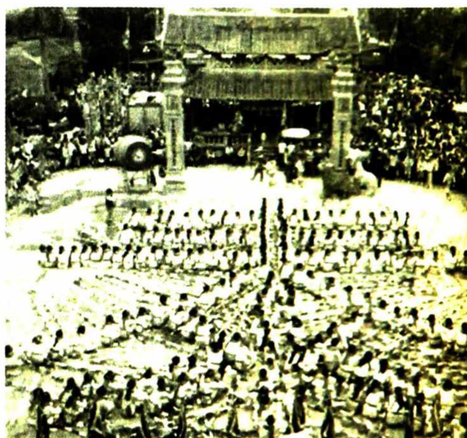
HỘI TRƯỜNG YÊN
(huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)

Trò kéo chữ ở đây tổ chức vào ngày mùng 10 tháng 3, ngày chính hội của lễ hội Trường Yên.

Đoàn xếp chữ gồm 32 người trai trẻ khoảng từ 15 đến 18 tuổi, mặc đồng phục: áo trắng, quần màu sẫm, thắt lưng màu tùy chọn. Tay mỗi người cầm một chiếc gậy dài khoảng 1,5 m, một đầu cuốn giấy màu có ngù sặc sỡ. Người xếp chữ đi theo hàng một cách đều nhau khoảng 1 m. Bãi cỏ xanh được xem như một tờ giấy khổng lồ, trên đó đoàn người chuyển động xếp thành những chữ theo lệnh của Tổng cờ. Đầu tiên phu cờ xếp từng nét, sau ghép lại thành những chữ "THÁI BÌNH" - niên triều vua Đinh Tiên Hoàng (mồng 10 tháng 3 chính là kỷ niệm ngày đăng quang của vua Đinh). Khi đã xếp thành chữ rồi, những chiếc gậy rung rung theo nhịp trống trông như những bó hoa đang lay động. Theo lệnh của Tổng cờ, phu cờ ngồi nghỉ nguyên tại chỗ, trông như một bông hoa nở rất đẹp mắt. Tiếp theo là chữ "THIÊN PHÚC" - niên triều vua Lê Đại Hành. Nội dung và ý nghĩa của trò xếp chữ ở lễ hội này là nhằm ca ngợi công đức của hai triều vua mở đầu thời kỳ tự chủ vinh quang của nước ta vào thế kỷ thứ X.

HỘI PHỦ GIẦY (huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định)

Hội Phủ Giầy kéo dài từ mồng 1 đến mồng 10 tháng 3; trò kéo chữ thường diễn ra trong ngày 6 hoặc ngày 7. Hội này xưa kia nổi tiếng cả xứ Bắc Kỳ và được coi là quốc lễ nên các làng trong huyện có trách nhiệm đóng góp người cho hội. Huyện Vụ Bản xưa có 10 tổng, mỗi tổng góp 10 phụ cờ, tổng cộng là 100 trai đinh và trung niên khỏe mạnh, tuổi từ 18 đến 35. Những người này mặc đồng phục: áo cánh vàng, quần trắng, khăn đen kèm dải lụa vàng, đi chân đất. Mỗi người vác một cây gậy dài khoảng 2 m, đầu gậy có ngù bằng túm lông gà ngũ sắc, các đốt gậy được dán vòng giấy màu có đính tua.



Trò xếp chữ tại Hội Phủ Giầy, Nam Định.

Sau phần lễ, gần trưa, theo trống lệnh của tổng cờ, đoàn người đi hàng đôi từ hai ngả tiến vào khoảng đất rộng trước

Phương du của phủ chính, làm lễ trình Thánh Mẫu. Rồi, giữa tiếng trống cái và chiêng đồng âm vang, tiếng trống con gõ liên hồi, tổng cờ phất cờ lệnh, các phu cờ tiến, lui lúc sang ngang, lúc đi dọc, lúc chéo, lúc thẳng, thành hình từng nét, hoàn chỉnh từng chữ, để cuối cùng xuất hiện chữ "MẪU NGHI THIÊN HẠ" (Mẹ của muôn dân), hoặc là "THIÊN HẠ THÁI BÌNH", hoặc là "CUNG TẠ" tùy theo yêu cầu của lễ hội từng năm.

Trò kéo chữ của hội Phủ Giầy từ lâu đã trở thành tục lệ không thể bỏ qua, xuất phát từ một truyền thuyết đẹp. Tương truyền, vào thời hậu Lê, có kỹ nữ tài sắc song toàn, góa chồng là Phùng Thị Ngọc Đài, quê tổng Đồng Nội, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Nhân ngày được phong Thành Đông Vương, chúa Trịnh Tráng mở tiệc mừng và tuyển ả đào về Thăng Long ca hát. Ngọc Đài ứng tuyển. Trước lúc lên kinh đô, nàng tới Phủ Giầy cầu Thánh Mẫu. Lời cầu xin đã được ứng nghiệm. Sau bữa tiệc, Trịnh Tráng tuyển Ngọc Đài vào phủ chúa và phong làm vương phi. Hồi ấy, Thăng Long cần phòng thủ, ngừa chúa Nguyễn tấn công. Trong số phu bắt về Thăng Long có nhiều người quê ở Vụ Bản. Vương phi đã tìm cách giúp dân quê mình được điều lên kinh làm lao dịch. Có lần nàng tâu với Trịnh Tráng xin miễn phu cho họ, cấp thêm lương ăn và quần áo. Nhớ ơn này, dân làng thờ vương phi làm Thành hoàng. Còn đối với Ngọc Đài, khi trở thành vương phi, vẫn nhớ ơn phù trợ của Thánh Mẫu, nên cứ đến ngày hội rước Mẫu từ phủ chính lên chùa Gôi, đã tổ chức xếp người thành chữ "CUNG TẠ" (tạ ơn). Dân làng đem theo các dụng cụ làm đất (xẻng, cuốc1, mai, dầm) đến trước phủ, chất thành đống ngổn ngang, tỏ ý rằng nhờ âm phù của Thánh Mẫu nên dân thoát được cảnh nhọc nhằn. Tục kéo chữ sinh ra từ đó. Ngày nay, sau khi kéo chữ xong, phu cờ ngồi nghỉ cũng làm động tác vứt gậy xuống đất mô phỏng cảnh vứt cuốc, xẻng ngày xưa của dân phu.

TRÒ TRÁM

Ở Kẻ Giáp, tên nôm của xã Tứ Xã, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ, hằng năm dân chúng mở tiệc cầu xuân vào ngày 11 và 12 tháng giêng, có trò trình nghề nổi tiếng diễn ở miếu Trám thuộc xóm Trám, lôi cuốn người xem khắp vùng:

Bà ẵm cháu, mẹ bồng con
Không xem trò Trám cũng buồn cả năm.

Trò trình nghề là một diễn xướng giới thiệu nghề cổ truyền của làng: sĩ, nông, công, thương, hoặc mở rộng thêm là ngư (kiếm cá), tiều (kiếm củi), canh (làm ruộng), mục (chăn trâu); mà nhiều hội làng xưa đều có với những tên gọi khác nhau như trò tứ dân, trò bách nghệ, trò bách nghệ khôi hài hoặc đơn giản hơn là trò triềng. Đây là tiết mục đặc sắc của hội làng, có nội dung cầu phúc mong cho mọi nghề, mọi giới trong làng thịnh đạt, với lối trình diễn hài hước, gây cười hồn nhiên, mua vui thiên hạ. Trong đó nghề nông được đặc biệt đề cao, nhiều khi trở thành tên gọi của trò diễn như trò Rước lúa thần, trò Đúc tượng... Đó là tín ngưỡng thờ lúa, song song với tín ngưỡng phồn thực (cầu sự sinh sôi) được biểu hiện rõ ràng, sắc nét và độc đáo ở tính biểu trưng của nó.



Trò trình nghề trong lễ hội Trò Trám.

Nơi diễn trò là sân miếu Trám, bắt đầu bằng:

TỤC "LẤY GIỜ"

Đúng nửa đêm (24 giờ) ngày 11 tháng giêng, làm lễ mật, cầu sinh thực khí, do cụ từ và vị chủ tế chủ trì, cùng một số thanh niên nam nữ thực hiện, có chiêng trống tấu vang. Đúng lúc gà gáy nửa đêm - được giờ - chiêng khua, trống đánh ầm vang. Cụ từ cùng vị chủ tế vào miếu thắp hương, khấn thần, cầu yên, cầu thịnh cho làng. Rồi cụ từ cùng tốp thanh niên chạy ba vòng quanh miếu. Xong, họ tập trung trước sân miếu, hát ghẹo, hát ví với nhau. Khoảng gần hết một tuần hương, vị chủ tế đứng trước bàn thờ khấn vái, rồi lui ra nhường cho từng đôi nam nữ bước vào chiếu; nam cầm một dùi gỗ, nữ cầm chiếc mu rùa (làm bằng mo cau) đứng trước mặt nhau múa và đối thoại.

Nam hỏi: - *Cái sự làm sao?*

Nữ đáp: - *Cái sự làm vầy!*

Tiếp theo lời đáp, họ đưa chiếc dùi gỗ chạm vào mu rùa, như hành động tính giao. Cuộc hỏi đáp diễn ra ba lần, và ba lần làm động tác như vậy trước sự chứng giám của thần miếu, mà người ta tin rằng lễ thiêng đó sẽ tác động tốt tới mùa màng năm ấy.

RƯỚC LÚA THẦN

Sáng 12, sau khi tế bản thổ nữ thần Ngô Thị Thanh (vốn là con gái người lập ra xóm Trám) là bắt đầu cuộc rước lúa thần. Lúa thần là khóm lúa bông dài, hạt mẩy, được chọn từ vụ mùa năm trước. Đến Tết Nguyên Đán, thêm một cây mía có cả ngọn. Cả khóm lúa và cây mía tượng trưng cho cây lúa thần. Đôi chiêng trống dẫn đầu đám rước nổi lên ba hồi chín tiếng báo hội. Vị chủ lễ mặc áo thụng xanh, đội mũ y quan, quần ống sớ trắng, chân đi hia, hai tay trịnh trọng ôm bó lúa thần tượng trưng trước ngực, có tàn xanh che bên trên. Phường nhạc bát âm rộn rã tấu theo. Tiếp đến là đoàn diễn trò gồm những người hóa trang trong các vai nghề: người đi cày dắt chiếc điếu cày nơi thắt lưng, vai vác cái cày thật (hoặc giả) đã tháo lưỡi, tay cầm dây mũi trâu. Vai trâu do hai người đóng, đi khom lưng, phủ chiếu bôi đen, đầu trâu đan bằng nan phết giấy; người đi câu; thợ mộc, thợ xẻ; mấy cô gái kéo sợi; thầy đồ cùng học trò; đặc biệt có hai cô gái "bán xuân". Mỗi vai

đều có mang theo đạo cụ tượng trưng đượm tính hài hước. Dân làng đi theo đông không kể xiết, thỉnh thoảng lại reo hò và hú "Hù hù huế", "Hù hù huế" náo động khắp xóm trong ngõ ngoài. Lúa thần được rước qua cánh đồng trước xóm, qua ngõ các vườn, qua hồ, đầm về miếu Trò. Ở miếu, cụ từ đã đợi sẵn. Khi đám rước vừa tới, cụ đốt pháo mừng và cho nổi trống chiêng trình thánh.

TRÒ TỨ DÂN

Giữa sân miếu, trò trình nghề (tứ dân) bắt đầu. Một người mặt vẽ hề, áo quần luộm thuộm, cầm chiếc loa giấy khoa mấy vòng rồi nói lớn: "Loa! Loa! Loa! Mời bà con giãn ra, giãn ra cho phường ta trình trò". Loa càng nói, người càng xúm đông vây chặt sân trò.

Vai diễn đầu tiên là người đi cày và con trâu. Lớp trò này mang tên "vua Thuấn cày voi". Sau đó là người quảy mạ, vừa đi vừa vứt mạ xuống ruộng cho các cô thợ cấy. Rồi tới người đi câu với chiếc cần câu là đoạn tre thô kệch, với dây nhợ câu là một sợi dây thừng, ở đầu lưỡi câu móc một con cá bằng chiếc mo nang cắt ra, lủng lẳng. Mặt vẽ hề, vừa đi vừa rung cần câu tung sợi dây vào đám các cô gái đang đứng xem và hát:

Người ta câu bể, câu sông,
Tôi nay câu lấy con ông, cháu bà.

Tiếng reo hò, cười nói ầm ĩ, hưởng ứng nhiệt liệt. Tiếp đến các cô gái kéo sợi, "bán xuân". Thầy đồ và học trò thì luộm thuộm, quần áo xộc xệch, cái bút là chiếc đòn gánh, cái nghiên là chiếc mẹt. Thầy hỏi một đằng, trò giảng một nẻo; thầy mắng trò, trò đối đáp, càng nói càng tỏ ra ngốc nghếch, cốt làm sao gây cười. Mỗi người, mỗi vai đều tự giới thiệu, đối thoại hoặc độc thoại. Lại có cả hát ví, hát ghẹo nhau. Các vai đều làm động tác nghề nghiệp và giống nhau ở phong cách hài hước, chọc cười bằng các câu nói vần vè nghịch ngợm, trêu ghẹo gái làng. Cuộc vui thôn dã thường kéo dài không muốn dứt.

Hành động rước lúa thần mà vị lão nông làm chủ lễ là muốn nhắc lại sự tích về vua Hùng. Một lần nọ, vua Hùng đã về vùng này thăm dân trồng lúa và cùng các vị lão nông của làng gọi vía lúa, cầu mưa thuận gió hòa cho dân đủ ăn, đủ mặc. (Nơi vua Hùng gọi vía lúa là đỉnh núi Hùng, về sau là đền Thượng (khu đền Hùng) là nơi thờ thần lúa. Trong ngôi đền này xưa có thờ một tảng đá hình vỏ trấu.

BẮT CHẠCH TRONG CHUM

Xưa kia, trò chơi *Bắt chạch trong chum* thường là trò chơi nghi lễ (phong tục) trong một số hội làng ở tỉnh Bắc Giang và tỉnh Vĩnh Phúc. Làng Văn Trưng còn gọi là Kẻ Dưng (xã Thượng Trưng, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc) hằng năm mở hội vào ngày mồng 6 tháng giêng. Hội làng nổi tiếng đã được phản ánh trong câu ca *"Bỏ con bỏ cháu, không bỏ mồng 6 hội Dưng"*.



Tranh dân gian: *Trò bắt chạch.*

Vào hội, trên sân đình, người ta bày một hàng chum từ năm đến bảy cái. Mỗi chum chứa khoảng một nửa hoặc 2/3 nước, trong có thả một con cá chạch. Sau cuộc lễ tế, ba hồi chín tiếng trống chiêng nổi lên giòn giã đã báo hiệu cuộc vui chơi bắt đầu. Từng đôi trai gái đã ghi tên trước, tề tựu đông đủ để làm lễ trình thần. Sau đó, từng đôi một đi sát bên nhau, tay trái chàng trai vòng lưng ôm eo cô gái; cô gái đưa tay phải ôm lưng chàng trai. Họ đi song song vừa hát những câu ca trữ tình. Cả hai đều mặc đẹp: nữ, áo tứ thân, yếm đỏ, bao xanh, khăn hồng, quần thâm; nam, áo cộc lụa mỡ gà, thắt lưng đỏ hoặc xanh, bỏ múi bên sườn, chít khăn xanh. Bước tới bên chum, họ nghiêng người cúi xuống, thò một tay bắt chạch còn một tay thì ôm nhau. Điều kiện bắt buộc là gái ôm ngang lưng trai, còn trai thì ôm ngang ngực gái, bốn mắt nhìn nhau. Trong khi bắt chạch, cả hai không được nhìn xuống chum nước, tay người con trai phải luôn

luôn sờ ngực người con gái. Ban giám khảo quan sát tỉ mỉ. Dân chúng đứng bên ngoài vừa hò reo vừa buông những lời trêu ghẹo. Cặp nào mải khoắng chạch mà lơi việc ôm nhau, hoặc ngược lại đều được nhắc nhở, và mỗi lần như thế người xem xung quanh lại cười rộ lên hết sức vui vẻ. Chiêng trống vẫn vang lên làm náo động thêm cuộc vui. Cứ như vậy, cả hai khoắng tay bắt cho đến bao giờ được chạch, mà chạch thì trơn tuột nên luôn luôn thoát. Đôi nào thực hiện đầy đủ các quy định mà sớm bắt được chạch, giơ cao lên cho mọi người trông thấy là được giải. Vật thưởng chỉ độ vài hào hay đôi miếng trầu cau, nhưng ai ai cũng vui một cách hể hả, vì hành động đó được thần làng chứng nghiệm nên trong năm mới làng sẽ gặp nhiều may mắn.

Cũng vẫn trò này, nhưng ở làng Thạc Trục, thị trấn Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, người ta đặt hàng chum lên trên một cái sàn tre, rồi bắc cầu từ thềm đình sang sàn. Những cặp trai gái ghi tên bắt chạch phải đi qua chiếc cầu, vừa đi vừa hát những câu huê tình. Khi đến nơi, những cặp "thí sinh" cũng tiến hành những động tác như ở hội Dưng nói trên.

Ngoài những nơi kể trên, ở các huyện Tiên Du, Yên Phong, Quế Võ thuộc tỉnh Bắc Ninh cũng diễn trò bắt chạch trong chum trong các hội làng.

Thi bắt chạch trong chum là một phong tục cổ, tượng trưng cho hoạt động tính giao gắn với tín ngưỡng phồn thực biểu hiện ước vọng sinh sôi nảy nở đông đúc của con người, vật nuôi và mùa màng.

TRÒ CHEN

Theo tục cổ của làng Ngà (Nga Hoàng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) vào dịp hội xuân, thế nào cũng có trò nam nữ chen nhau để âm dương hòa hợp, để làng được hưng thịnh. Vì vậy, hội làng năm nào cũng đón nhận thanh niên các nơi khác kéo về dự hội rất đông.

Sáng mồng 6 tháng giêng, tại miếu thờ nữ thần (Linh Sơn Mỵ nương), làng cử hành cuộc lễ. Đang giữa lúc nghiêm trang, giữa không khí linh thiêng, tự nhiên đàn ông (cả con trai và trung niên, ông già) chạy xô đến chen vào đám đàn bà (gồm con gái, bà già) đang đứng dự lễ; nhưng "trẻ chen với trẻ, già dong với già". Họ chen nhau, rồi xô đẩy nhau, giằng co với nhau. Nhiều chàng trai trong lúc chen lấn xô bồ,

tranh thủ ôm ngực các cô gái. Cười đùa hả hê với nhau một lúc, rồi mọi người lại hướng về phía bàn thờ, chắp tay cầu xin nữ thần:

"Muôn tâu lạy ngài, xin ngài phù hộ cho dân chúng tôi, già mạnh khỏe, trẻ bình an, của đồng làm ra, của nhà làm nên".

Xong, mọi người tạ lễ và lui ra. Mở đầu là cuộc rước thần diễu hành quanh làng. Giữa chừng, lại diễn ra cuộc chen mới. Lần này bà già, con gái khởi sự trước. Họ ùa vào đám đàn ông, và cứ thế vai chen vai, cánh huých cánh, cảnh tượng hỗn độn cực kỳ vui vẻ, hồn nhiên, tiếng cười nói râm ran cho tới khi kết thúc cuộc rước. Chuyện tưởng đến đây là chấm dứt, nhưng không. Cuộc chen lần thứ ba lại bùng lên sôi động. Bây giờ, các gái làng đi tìm trai thiên hạ để chen. Họ chen nhau, xô đẩy dọc đường làng, lấn cả xuống ruộng, xuống ao cũng mặc. Ai muốn tránh chỉ còn có cách trèo lên cây. Có người chạy trốn vào nhà bị năm bảy cô gái cùng ùa theo, rồi họ xin phép chủ nhà một cách lễ độ:

- "Thưa bác (hay thưa cụ) nhất niên nhất lệ, hôm nay chúng cháu được phép chen, xin bác (hay cụ) cho chúng cháu được chen với quý khách!".

Nói rồi, chẳng đợi sự đồng ý hay không của chủ nhà, các cô kéo vị khách ra, đưa vai chen bật khách từ nhà ra đường, và cứ thế...

Những ngày tiếp theo, việc cúng lễ vẫn diễn ra bình thường, khách trẩy hội tự do mang lễ vật tới cầu cúng.

Ngày 11, cuộc tế lễ được cử hành long trọng ở đền thờ nam thần (Đống Vành). Trò chen lại tái diễn đúng như ngày mồng 6.

Đến ngày rằm, trong lễ cúng miếu Linh Sơn, giữa cuộc lễ, nam nữ thanh niên lại chen lấn, xô đẩy nhau trong suốt cả đám rước từ núi về đình. Và đêm ấy, đêm rã hội, ở đình làng lại có tục "tắt đèn"...

Theo lời của cụ già ở địa phương, tục chen ở làng Ngà là tục lạ chẳng ở đâu có, thế nhưng đó là ý muốn của thần linh ở hai nơi đình và miếu. Nếu bỏ đi, làng lại gặp nhiều rủi ro, bất trắc. Làng lại có lệ, những đôi trai gái do yêu thương nhau trong dịp này mà nên vợ nên chồng, thì khi làm lễ thành hôn, làng miễn cho một nửa tiền nộp cheo...

TRÒ DIỄN CẦU NGƯ TRONG LỄ HỘI CẦU MÙA Ở THUẬN AN

Cũng như những làng ven biển làm nghề đánh bắt hải sản, hàng năm thường tổ chức lễ Cầu mùa (hay Cầu ngư), hoặc kết hợp Cầu mùa cùng với lễ Cúng cá Ông, với ước nguyện thuyền bè ra khơi vào lộng an toàn, ngư dân đánh bắt được nhiều tôm cá, làng xóm không bị thiên tai, dịch bệnh..., xã Thuận An thuộc huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế cứ 3 năm mở hội một lần vào 2 ngày 11 và 12 tháng giêng. Nhìn chung về mặt nghi lễ cúng bái, rước xách cũng không có những khác biệt lớn so với các nơi khác, nhưng trong phần hội thì ở đây có nét độc đáo riêng.

Từ mờ sáng ngày 11, sau khi làm lễ dâng hương cúng thần biển, thì trò diễn được tiến hành ngay trên bãi biển rộng, nơi cầu cúng. Sau ba hồi trống âm vang, một đoàn thiếu nhi gồm cả trai lẫn gái (khoảng từ 8 đến 12 tuổi) mặc quần áo sặc sỡ, hóa trang bằng những mặt nạ trùm kín đầu thành những sinh vật biển như: cá thu, cá chim, tôm hùm, cá mực, sò, ốc, cua... từ xa kéo đến rồi chạy nhảy tung tăng như đoàn hải sản đang bơi lội trong biển. Lập tức, một số thanh niên và trung niên vốn là ngư dân chính cống, khỏe mạnh và nhanh nhẹn bằng những động tác thuần thục trong nghề nghiệp thường ngày, vác lưới ra bủa vây, quây gom đoàn "thủy sản" lại không cho chúng chạy thoát. Mẻ lưới được thu gọn dần, đàn "cá, tôm, mực, cua..." càng chạy nháo nhào, lao vào lưới tứ tung vờ tìm lối thoát. Nhưng chạy đâu cho khỏi tay các ngư dân giàu kinh nghiệm và khỏe mạnh kia? Đàn "hải sản" bị dồn lại

và tóm gọn. Vừa lúc lưới được gỡ xong, các bà, các chị, ăn mặc duyên dáng, quần áo đủ màu, đội nón lá, vai gánh quang thúng, từ trong bước ra, lần lượt bắt từng chú cá, mực, tôm, cua, đặt mỗi con vào một đầu thúng, rồi hết gánh này đến gánh khác kĩu kịt đưa về bến. Vẻ mặt người nào người nấy rạng rỡ trong niềm vui được mùa. Trong khi đó, tiếng trống ngũ liên từng hồi vang lên giục giã, tiếng hò reo của đám đông dân chúng hòa cùng tiếng pháo nổ như chào mừng một chuyến ra khơi thắng lợi trở về. Lần nào trò diễn xảy ra thông dòng bén giọt, rộn rịp, tươi vui, sự phối hợp các việc, các động tác được nhịp nhàng, trôi chảy, thì bà con ngư dân tin rằng năm mới đến, nhất định sẽ được mùa biển, tôm, cá đầy khoang, thuyền bè ra khơi vào lộng an toàn, xóm làng hưng thịnh.



Diễn trò trong lễ cầu ngư ở Thuận An.

HẠN KHUỐNG

Mưa không rơi, đừng để hạn khuống tiêu điều.
Trời không mở, đừng để hạn khuống quạnh hiu...

(Sống chụ xôn xao)

Đó là lời chia tay não lòng của cô gái vốn là "bạn của hạn khuống" nay phải giã từ thời con gái, thành cô dâu về nhà chồng. Bởi hạn khuống đã là một phần đời tinh thần - tình cảm không thể thiếu của cô gái Thái.

Người Thái cũng như một số dân tộc vùng cao khác ở Tây Bắc thường tổ chức hạn khuống sau vụ thu hoạch vào khoảng giữa thu - đông.

Hạn khuống là cái sân sàn dựng ở giữa trời, trên khoảnh đất rộng, thoáng, trung tâm xóm bản, nơi thanh niên nam nữ đến làm quen nhau, vui chơi, ca hát và thi tài khéo léo. Sàn cao khoảng 1,50 m, rộng khoảng từ 30 m^2, có hàng rào bao quanh bằng phên đan mắt cáo, chỉ để một cửa ra vào cho khách qua chiếc thang ba bậc.

Vào lúc nhàn hạ ấy, các cô gái (thường là chưa chồng) họp nhau lại bàn chuyện hạn khuống. Họ cử người đầu nhóm, gọi là "sao tổn khuống", lo việc tổ chức và chủ trì hội. Còn các thành viên của hội gọi là "sao lắc xày", cùng hợp sức làm một số việc. "Sao tổn khuống" đi gặp người già và các bậc trung niên, nhờ họ giúp đỡ. Lớp người lớn tuổi này vốn đã một thời dài chơi hạn khuống, nay họ vui vẻ giúp đỡ thế hệ sau. Giữa sàn là một bếp lửa. Cạnh bếp là một "lắc xày" làm bằng cây bương dài, thân cây róc sạch sẽ, chỉ để chùm lá trên ngọn. Mỗi đốt cây đều sơn xanh đỏ. Cứ khoảng 5 đốt lại treo một vòng bằng tre, trang trí

những con chim, con bướm và hoa quả rừng tết bằng nan lạt nhuộm các màu. Ở bốn góc sàn cũng có trồng bốn "lắc xày" thấp và nhỏ hơn.

Nghe tin hạn khuống đã dựng xong, các chàng trai bản xa, mường gần quần áo chỉnh tề hăm hở kéo tới. Cuộc vui mở vào đêm. Bếp lửa giữa sàn sáng rực lên. Đêm đầu tiên những chàng trai khác mường, khác bản phải qua nhiều cuộc thử tài mới được dự hội. Các chàng phải ứng đối với các bạn gái chủ bản bằng lời ca, tiếng hát.

Qua những câu hát đối đáp, họ quen nhau, các chàng trai hát xin lên thang để tham gia vào cuộc vui. Hai bên trai gái hát đối đáp với nhau say đắm và nồng nàn cho đến khi tiếng gà trong mường đã cất tiếng gáy, sương núi đã phủ ướt các mái nhà và cả bạn khuống, họ mới chia tay. Đêm sau, khi bếp hạn khuống bắt đầu đỏ lửa thì các chàng trai, cô gái lại đến và tiếp tục ca hát, vui đùa, trò chuyện. Các cô gái thì mang theo guồng kéo sợi, vừa quay vừa hát; các chàng trai thì mang đồ mây tre, hay đồ bằng gỗ nhỏ, vừa làm vừa trao lời. Cái chính ở đây là để có cớ mà kéo dài thời gian, được tận hưởng không khí trao duyên, vui chơi trong tiếng đàn tính, tiếng sáo và âm điệu thánh thót của những



Cảnh hát đối đáp trong Hạn Khuống của người Thái.

bài dân ca bất tuyệt. Nhiều người già cũng không bỏ qua được hạn khuống hôm nay, mặc dù suốt thời trẻ, các bà, các ông vẫn say mê hạn khuống. Không ồ ạt, huyên náo như những cuộc hội hè khác, không khí ở hạn khuống - một hình thức ca nhạc quần chúng - ấm cúng, lịch sự giữa khung cảnh núi rừng.

Hạn khuống do giới nữ đứng ra chủ trì nhưng có sự ủng hộ nhiệt thành của xóm bản (tính cộng đồng công xã ở đây được thể hiện qua việc góp sức, góp công, góp cơm, góp rượu để cùng vui hưởng, kể cả tiếng hát lời ca).

Giữa không gian núi rừng thơ mộng, bốn cây "lắc xày" của hạn khuống gợi lên biểu tượng bốn phương (không gian), hoặc bốn mùa (thời gian) chu chuyển. Còn sân hạn khuống hình vuông có phải là hình bóng của quan niệm cổ xưa về mặt đất (trời tròn, đất vuông)? Trong khi bếp lửa giữa cuộc vui lúc nào cũng cháy sáng, tượng trưng cho mặt trời (dương) đang thức, còn hội thì tổ chức về đêm (âm). Âm dương (nam, nữ) giao lưu, hòa hợp, đã góp phần làm tăng thêm sức sống cộng đồng.

Hạn khuống là một sinh hoạt truyền thống văn hóa vui tươi, lành mạnh giàu sáng tạo (lời hát, truyện kể) trong không khí ấm cúng và tao nhã. Cái lõi của nội dung hội là sự luyến ái, trao duyên giữa nam nữ. Hạn khuống đã để lại trong tâm khảm tuổi trẻ ấn tượng đẹp về một thời sôi nổi. Có lẽ vì vậy mà các cô gái Thái, khi đã về nhà chồng, sinh con đẻ cái, vẫn luyến tiếc một thời hạn khuống hào hứng và thiết tha.

TRÒ TUNG CÒN, TÌM BẠN, TÌM DUYÊN (của người Tày)

Vào dịp mừng xuân mới sau Tết Nguyên Đán, đồng bào các dân tộc ở miền Bắc thường chơi ném còn trong lễ hội mùa xuân. Hơn thế, đây không chỉ là trò giải trí, mà là một hình thức giao duyên mang màu sắc nghi lễ, tín ngưỡng, cộng đồng tổ chức để cầu chúc một năm mới no đủ, trai gái thành đôi, gần gũi và phát triển giống nòi.

Người Mường (Hòa Bình), người Thái (Tây Bắc), người H'mông (Việt Bắc), người Việt (đất tổ Bạch Hạc, Vĩnh Phúc) đều tung còn và mỗi nơi có lối chơi riêng của mình.

Người Tày cũng vậy, hằng năm, sau ngày mồng 3 Tết cho tới hết tháng giêng, bản làng mở hội, các cuộc tung còn được gọi là chơi hấp dẫn nhất đối với nam nữ thanh niên. Theo truyền thuyết, còn là một quả trứng to bằng nắm tay trẻ em. Có chàng Pịa mồ côi cha mẹ, nghèo nên không ai chơi với anh ta. Pịa bỏ vào rừng, hái quả rừng tung chơi một mình. Lần nọ, do tung quá mạnh, quả còn bay cao vút lên tận chín tầng mây và một nàng tiên trên thượng giới bắt được. Nàng tiên đã bay xuống trần, tung còn với Pịa. Rồi sau đó họ yêu nhau, nên vợ chồng. Người dân bản cho



rằng Pịa nhờ có quả còn mà đạt được hạnh phúc. Từ đó trai gái trong bản đã làm quả còn bằng vải có tua dài đẹp và tung cho nhau chơi để tìm bạn, tìm duyên.

Bãi tung còn là một khu đất phẳng ở gần ven bản. Người ta trồng ở giữa bãi đất một cây tre hoặc cây vầu cao, ở trên chót treo một "phỏng còn". Phỏng còn là vòng tròn bằng tre có đường kính từ 30 - 40 cm, dán kín bằng một tờ giấy hồng mỏng tượng trưng sự trong trắng của người thiếu nữ ở độ trưởng thành. Quả còn được khâu bằng nhiều múi vải xanh, đỏ, tím, vàng sặc sỡ, bên trong nhồi đầy những hạt thóc và hạt bông. (Thóc cho cái ăn, bông cho cái mặc). Lời cầu - tín ngưỡng - ẩn ngay trong lòng quả còn căng tròn sức sống. Quả còn có đuôi dài bằng những tua vải đủ các màu nhằm để định hướng lúc tung lên và cũng để đẹp mắt khi bay. Theo lệ, mỗi nóc nhà dù nghèo hay giàu đều sửa soạn một mâm cơm, rồi mang ra ruộng thờ, lúc này là bãi còn, để làm lễ cúng Trời, Đất... Trên mâm cúng còn bày thêm 2 quả còn - tượng trưng sức mạnh của nam giới (hai hòn), cũng là mầm mống của sự sinh sôi. Phỏng còn - quả còn cặp đôi đối ứng, công cụ và lõi cốt của trò chơi đi liền nhau thành đôi, hoàn thiện cuộc sống vĩnh hằng.

Mở đầu cuộc chơi, người chủ trì lễ hội, trang phục đẹp, nghiêm như một pháp sư đến đặt hai quả còn thờ lên đài lễ giữa trời, cầu yên cho bản làng, cầu lộc cho mọi người, cầu mùa cho mọi nơi... Sau phần nghi lễ - quả còn đã được ban phép - người chủ trì tung cả hai quả còn lên cao để cho mọi người tranh cướp, mở màn cho cuộc vui. Các quả còn của mọi gia đình lúc này cũng mới được tung lên, bay gần, bay xa quanh phỏng còn trông như những cánh chim én mùa xuân. Gia đình nào cũng mong cho con mình ném thủng được phỏng còn để cầu may. Nhưng người ta còn nhận biết một điều là có những quả còn ném ra không nhằm vào phỏng còn, mà lại nhằm vào người đã có chủ định. Cuộc chơi cứ thế kéo dài tới lúc có quả còn xuyên qua phỏng còn. Thế là viên mãn, biểu tượng của hành động tính giao đã trở thành hiện thực. Nhiều gia đình mời khách dự hội về nhà phá cỗ theo tục hiếu khách cổ truyền.

Ông từ, người chủ trì lễ hội đã ném quả còn đầu tiên thì ông cũng là người khép hội cầu mùa, giao duyên bằng việc dùng dao rạch quả

còn và ban phát những hạt giống (hạt thóc và hạt bông) cho mọi người. Theo quan niệm của người Tày, những hạt giống này là hạt giống thiêng sẽ đâm chồi nảy lộc nhanh chóng, vì nó được truyền hơi ấm của những bàn tay nam nữ (âm - dương) trong hội Xuân. Ai ai cũng vui vẻ đón nhận những hạt giống thiêng của Trời - Đất - Con người với niềm hy vọng rằng vụ mùa sắp đến sẽ được bội thu, con người sẽ sinh sôi, bản làng sẽ no ấm, đông vui.

Như vậy, tung còn đã trở thành đặc trưng văn hóa truyền thống của người Tày cũng như của nhiều dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á. Ngoài ý nghĩa đua tài, thì tín ngưỡng phồn thực cầu mong vạn vật sinh sôi liên tục nổi lên như một chủ đề trữ tình và nhân văn sâu sắc cần được bảo lưu.

TUNG CẦU, CƯỚP CẦU

Trò tung cầu, cướp cầu là một trò chơi mang tính nghi lễ (hoặc phong tục) bắt buộc phải có trong hội làng; nói cách khác, đó cũng là biểu hiện văn hóa thẩm mỹ của sinh hoạt tín ngưỡng trong nghi thức cầu mùa ở nhiều làng thuộc trung du và đồng bằng Bắc Bộ ngày trước. Nói rõ hơn, đó là biểu tượng của hành động thờ mặt trời (và có nơi là tục cầu nước cho trồng trọt), một tín ngưỡng dân gian sùng bái giới tự nhiên.

Tung cầu, vật cầu, vật cù, cướp cầu, cầu giỏ, hất phết... tùy từng nơi và tùy cách chơi mà trò này có tên gọi khác nhau.

CƯỚP CẦU HỘI YÊN (Thành phố Bắc Ninh)

Quả cầu là một trái tròn bằng gỗ, to bằng sọ dừa, sơn đỏ. Quanh năm, cầu đặt trong mâm bồng thờ ở hậu cung đình làng. Trước giờ cướp cầu, người chủ đám cùng cụ từ vào hậu cung làm lễ trình Thánh, rồi rước cầu ra thềm đình. Ngoài sân đã có thanh niên của hai giáp, là quân cướp cầu, chờ sẵn. Ở hai đầu sân đình, người ta đào hai hố sâu gần 1 m, đường kính lớn hơn đường kính quả cầu. Hai hố nằm theo hướng đông - tây, một gọi là *hố chiêm*, một gọi là *hố mùa*. Mỗi giáp đại diện cho một phe, giữ một hố. Người giáp này bỏ cầu lọt vào hố giáp kia là được cuộc. Người tranh cầu phải giữ cho chặt, luồn lách cho nhanh, chạy sang thả được cầu xuống hố của đối phương. Dân làng tin rằng hễ hố phía tây được lọt cầu nhiều, thì năm ấy được mùa tháng 10. Nếu hố phía đông được lọt cầu nhiều, thì năm ấy được mùa lúa tháng 5.

Cuộc vận động của quả cầu màu đỏ theo hướng đông - tây gợi sự liên tưởng tới cuộc vận động biểu kiến của mặt trời (hình tròn, màu đỏ) hằng ngày: mọc phương Đông và lặn phương Tây.

HỘI CƯỚP CẦU Ở LÀNG GỪA
(xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam)

Ngày mồng 4 Tết, đầu xuân, làng mở hội tưởng niệm ông Trương Nguyên, Thành hoàng của làng, vốn xưa kia là trai làng từng theo Hùng trưởng Đinh Bộ Lĩnh đi dẹp các sứ quân. Từ mờ sáng, cửa đền thờ họ Trương đã mở rộng, đèn sáng, khói hương nghi ngút tỏa thơm. Trống làng nổi lên rộn rã mời gọi dân làng ra dự lễ dâng hương trình thần. Sau đó, khoảng giờ Tỵ (10 - 11 giờ), dân chúng cùng trai đinh (mình trần, đóng khố) kéo nhau về đình dự hội cướp cầu.

Cửa đình lúc này cũng đã mở rộng, trên hương án có đồ thờ sơn son thếp vàng, khói hương đang nghi ngút cháy. Các bô lão đã tề tựu đầy đủ. Một lão nông khỏe mạnh (còn bà cụ), có đức độ, được làng cử làm lễ rước cầu. Trong trang phục tề chỉnh, cụ vào hậu cung khấn xin rước quả cầu son ra. Đến trước hương án, hai tay cụ dâng quả cầu, vái ba vái rồi lui ra. Đến thềm đình, cụ dõng dạc nói to trước đám trai đinh đang chờ đợi tham dự trò chơi của hội xuân:

Quả cầu làng ta,
Dân đa, vật thịnh,
Ngoài đồng lúa tốt,
Trong nhà tốt cau,
Anh em ta mau
Ra cướp quả cầu...

Cầu được tung lên cao. Lập tức trai làng xô nhau tranh cướp. Sau một tuần hương cháy hết, trai đinh giáp nào giữ được quả cầu thì giáp ấy thắng. Trò chơi tung cầu ở xã Liêm Thuận đã có truyền thống lâu đời, là nội dung quan trọng của hội mấy làng trong xã, mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc cho nền kinh tế nông nghiệp. Quả cầu tượng trưng cho mặt trời. Đây là trò cướp giành mặt trời, giành ánh sáng cho hoa màu, cây cối. Đến nay, một vài làng trong xã vẫn còn khu đất mà xưa kia gọi là "nền cầu". Làng Gừa vẫn giữ được quả cầu sơn son từ xưa để lại cùng một ống lệnh, thờ ở hậu cung đình làng. Hai di vật đó đã khẳng định lịch sử chơi cướp cầu lâu đời ở vùng đồng chiêm trũng thuộc châu thổ sông Hồng.

NÉM CẦU GIỎ Ở LƯƠNG LỖ (huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ)

Bên cạnh lối chơi tung cầu, cướp cầu như trên, còn có lối chơi cầu giỏ, hay còn gọi là cầu rọ. Đây là trò chơi cổ còn lưu giữ được ở xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ, thường tổ chức vào ngày giỗ các vua Hùng.

Ở giữa sân đình, người ta trồng một cây tre độ 5, 6 m. Trên đầu cây tre có buộc một chiếc giỏ đan bằng nan tre, nhưng thủng trôn. Số người tham gia ném cầu giỏ được chia làm hai phe, mỗi bên có khi đông từ 30 đến 40 người (chủ yếu là thanh niên).

Quả cầu tròn làm bằng gỗ, sơn màu đỏ. Một cụ già bước ra giữa sân ngang với cột tre, đưa hai tay tung quả cầu lên cao để cho hai bên xô vào, giành lấy. Người giành được cầu phải nhanh nhẹn, chen lách để tung lên sao cho lọt vào chiếc giỏ tre, hoặc chuyển cho đồng đội. Hễ bên nào ném được quả cầu vào giỏ trước, thì bên ấy thắng.

Ở một số nơi khác, trò chơi ném giỏ có một chi tiết, quy tắc khác với Lương Lỗ, như ở xã Phù Ninh, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Trong ngày hội, người ta trồng hai cây tre ở hai đầu sân đình (hướng đông - tây). Trên thân mỗi cây tre có treo chiếc giỏ thủng trôn. Số người thi đấu cũng chia làm hai phe và lối chơi tương tự như trò chơi bóng rổ hiện đại. Nhưng khác nhau là ở chỗ người ở phía bên nào, phải tung quả cầu vào trúng giỏ của phe mình (chứ không phải của đối phương) mới là được cuộc.

Ở các xã Hoàng Xá, Đạo Xá (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), trong ngày hội trước cửa đình, người ta trồng hai cây cau, trên đầu mỗi cây cau treo một cái giỏ tre. Một người được dân làng cử ra ném cầu vào giỏ tre, nếu trật ra ngoài rơi xuống thì lại nhặt lên, ném lại nhiều lần cho đến lúc cầu lọt vào giỏ.

Trò chơi ném giỏ ở những nơi này mang ý nghĩa mong muốn mùa màng bội thu.

CƯỚP QUẢ CẦU NƯỚC (Hà Tây và Phú Thọ)

Cũng với mục đích như trên, có nơi quả cầu được cấu tạo khá đặc biệt. Cầu không phải làm bằng gỗ, hoặc đẽo bằng gốc tre, hay làm bằng

vải, mà lại là một quả thực vật. Đó là quả bưởi hay quả dừa, loại quả có nước bên trong. Người làng có câu "Cướp bưởi cầu mưa, cướp dừa cầu nước".

Ở làng Quy Mông, xã Phú Sơn, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây cũ (nay thuộc Hà Nội) có trò cướp bưởi, một trò chơi nghi lễ và thượng võ đáng lưu ý. Sau khi cúng lễ xong, chủ tế mang bưởi ra nơi thềm đình. Trai làng chia thành hai giáp tụ hội đầy đủ trên sân, chờ đợi. Giữa sân có đào một hố nhỏ, sâu, miệng lọt quả bưởi. Vị chủ tế tung quả bưởi lên cao, bên nào cướp được mang ném lọt quả bưởi xuống hố là bên ấy thắng.

Ở xã Lập Thạch, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, mỗi khi gặp đại hạn, làng phải làm lễ tế đảo vũ, và sau đó diễn trò cướp quả cầu nước để mong cho trời mưa. Tế lễ trong đình xong, vị chủ tế bưng quả cúng từ trên bàn thờ ra trước thềm đình rồi đưa hai tay tung cao quả dừa để mọi người cướp. Cả dân làng đổ xô vào cuộc chen lấn nhau, hò la, hăng hái giành cho kỳ được quả dừa thiêng đầy ắp nước bên trong. Ai cướp được quả dừa, phải giữ cho chặt rồi nhanh nhẹn luồn mình ra khỏi đám đông, lao thẳng ra ao trước đình làng, ném quả cầu xuống nước. Người ấy là kẻ thắng cuộc.

HỘI HẤT PHẾT Ở HIỀN QUAN
(huyện Tam Nông - tỉnh Phú Thọ)

Hất Phết là trò chơi đánh cầu vui khỏe nổi tiếng trong số hội làng vùng trung du và cả đồng bằng Bắc Bộ. Quả phết là một quả cầu bằng gỗ, sơn đỏ. Cây phết là chiếc gậy tre, đầu là gốc tre đẽo cong dùng để đánh (hất) quả phết đi. Những người chơi chia làm hai phe ngang nhau, số người không hạn chế.

Hội mở vào ngày 13 tháng giêng trên bãi phết, ở mỗi đầu, người ta khoét một lỗ tròn sâu, ngập tới gối và cũng theo hướng đông - tây. Mỗi đối thủ cầm một gậy phết. Khi chơi, người ta lấy đầu cong của gậy để chuyển, hất cầu. Bên nào lừa được phết lọt quả cầu vào hố bên kia là được cuộc.

Tục truyền rằng trò đánh phết này là một cách luyện quân của bà Thiều Hoa, nữ tướng của Hai Bà Trưng. Còn sự tích hội hất phết ở Sơn

Vi, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ, theo truyền thuyết, là hình thức luyện quân đánh Thục của thánh Tản Viên và Mộc Sanh. Cũng như hội cướp cầu đầu xuân ở làng Gừa mà nhiều người cho đó là hội tuyển quân của Trương Nguyên ngày xưa nhằm chọn trai làng lên đường cứu nước. Song ẩn tàng bên dưới cuộc tranh tài vui khỏe này, trên bình diện dân tộc học, có thể hiểu rằng hất phết, đánh quả cầu đỏ, được xem là hành động để kích thích mặt trời, khiến mặt trời vận động nhiều hơn, đều đặn hơn, nhằm điều hòa mưa nắng cho mọi nơi, mọi vùng, mang lại mùa màng tươi tốt.

Cuộc thi tài

CỜ NGƯỜI

Cờ người là tên gọi cuộc chơi cờ tướng, gồm 32 quân (như cỗ bài tam cúc), mỗi phe 16 quân (trong mỗi phe có một tướng. Tướng nam còn gọi là tướng Ông, trang phục đen hoặc xanh; tướng nữ còn gọi là tướng Bà, trang phục đỏ). Chơi cờ tướng là chơi trên bàn cờ. Ba mươi hai quân cờ bằng gỗ, sừng, hay ngà tiện tròn, đường kính 2 cm, dày 1 cm. Chơi cờ người cũng vẫn là luật lệ của cờ tướng, nhưng quân cờ là người thật, và bàn cờ là sân rộng, đủ đường đi nước bước cho 32 người (quân cờ). Mỗi người đóng vai một quân cờ (sĩ, tượng, xe, pháo...) và mỗi bên có một tướng.

Cuộc đấu cờ người thường được tổ chức trong các hội hè. Ở hội làng, bàn cờ là sân đình, sân chùa, hay bãi ruộng khô, phẳng gần nơi đình chùa, tức là gần diễn trường chính của hội. Cuộc đấu cờ người được chuẩn bị chu đáo hằng tháng trời. Định được bàn cờ - sân bãi - chỉ mới là việc phụ. Đầu tiên là việc tìm và tuyển người. Những người được chọn làm quân cờ phải là những trai thanh, gái lịch, con gái của những gia đình có nề nếp được dân làng quý trọng, đồng tình. Số lượng cần thiết là 16 nam, 16 nữ. Trong số này phải chọn ra hai tướng: một nam, một nữ tức tướng Ông, tướng Bà. Ngoài ra, không thể thiếu người thứ 33 là tổng cờ (trọng tài) trực tiếp giúp ban giám khảo theo dõi cuộc đấu. Ba người này (tổng cờ và hai tướng) là những người thuộc loại gia đình khá giả, phong lưu, có thể "khao quân" khi cần thiết. Chọn xong, Tổng cờ họp hai đội nam, nữ, thông báo về trang phục, dặn dò về phong thái trong lúc làm nhiệm vụ "quân cờ". Quân

áo mỗi người tự sắm, song phải đồng nhất trong từng phe (quân đen, quân đỏ) khi ra sân bãi, bàn cờ tạo ra một cảnh sắc rực rỡ nhiều màu dưới trời hội xuân. Mỗi "quân cờ" có ghế đẩu ngồi, có thể đội nón nếu trời nắng to. Trước ngực mỗi "quân cờ" có treo tên quân cờ bằng chữ Hán. Còn tướng, trang phục như hình vẽ, hoặc gần như thế, trong quân bài; đó là quân phục cấp tướng đời xưa, có lọng che. Hai đấu thủ có chỗ ngồi riêng.

Bước vào thi đấu, khi muốn đi quân nào thì gõ một tiếng trống và báo cho người phục vụ. Người phục vụ đến bên "quân cờ" truyền đạt. "Quân cờ" đứng lên, đi tới vị trí được xác định. Trong ngày hội, cuộc đấu cờ người có sức hấp dẫn đối với các khách lớn tuổi, nhất là đối với những người biết chơi cờ. Họ đến đây nhằm thỏa mãn nhiều mặt: trí tuệ, thẩm mỹ và giải trí.

Bên cạnh cái náo động của trò chơi khác như đánh đu đầy tính chất hào hứng và lãng mạn; hay cuộc chọi gà "ăn thua" cụ thể từng cú đá của hai đối thủ gà; hoặc cuộc đấu vật thiên về sức mạnh cơ bắp và dũng khí, thì cái đẹp ở sân cờ người là sự tinh tế, trầm tĩnh, có giá trị di dưỡng tinh thần, và như muốn tạo sự cân bằng đối với các cuộc đua tài ào ạt kia, đồng thời bổ sung và nâng cao giá trị văn hóa truyền thống của các lễ hội qua nhiều thế kỷ lưu truyền.

Ngoài ra, ở lễ hội đền Lý Bát Đế xưa (làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) cuộc đấu cờ tướng, hay cờ người lại nằm trong nội dung nghi lễ của hội. Đây là biểu tượng của một cuộc đấu trí giữa hai triều đại Lý - Trần và là kỷ niệm - đã trở thành như một tục hèm - của hội này. Biểu tượng này phản ánh thực tế suy tàn của nhà Lý như một tất yếu lịch sử. Trong cuộc "đấu trí" nhà Lý đã thua, tức là lịch sử đã sang trang khác, chính quyền Nhà nước phong kiến được chuyển giao sang nhà Trần.

ĐẤU CỜ NGƯỜI Ở KẺ RỴ
(Thanh Hóa)

Cuộc đấu cờ ở Kẻ Rỵ, xã Thiệu Trung, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, tổ chức vào các ngày hội xuân mồng 9, mồng 10 tháng 2 và từ mồng 7 đến mồng 10 tháng 3, là trò chơi nổi tiếng: *"Rượu Kẻ Mơ*[1]*, cờ Kẻ Rỵ"*. Chơi cờ ở đây được coi như một nghi lễ nhằm biểu dương trí tuệ và "võ nghiệp" của làng. (Thành hoàng của làng này vốn là một tướng quân).

Trước hết, làng bàn việc chọn đối thủ trao cờ để giữ giải cho làng (người thiên hạ tự do ứng thí). Đây phải là những "trạng cờ", vừa cao cờ lại vừa nắm vững luật cờ Kẻ Rỵ. Đó là luật diễu binh (biểu diễn quân cờ) và việc thay biển (bằng chữ Nho) mang tên quân cờ, từ tướng, sĩ, tượng... sang đồ bát bửu như kiếm, mác, phủ việt. Quân cờ được chọn từ những cô gái thanh tân, đẹp người, "sạch bụi" (không tang chế). Người được chọn là niềm tự hào cho gia đình, nên mỗi người phải tự lo lấy trang phục dự lễ hội. Vai nam thì khăn điều, áp nẹp, xà cạp; vai nữ thì khăn vành dây, áo mớ ba, mớ bảy, hài cườm... Hai người đóng vai tướng Ông và tướng Bà phải đủ mũ mãng, cân đai, cờ quạt, hia hài đầy đủ, oai vệ.

Sân cờ được lập ngay bên cạnh miếu Bà. Đặc biệt, hai "buồng tướng" là hai sàn cao có mái che giống như một sân khấu nhỏ, làm nơi để tướng ra múa hát. Ngoài ra, làng lại chỉ định hai tổng cờ chịu trách nhiệm điều khiển cuộc đấu, rao cờ khi mở đầu, chỉ huy quân phe diễn cờ và đổi quân.

---

(1) *Kẻ Mơ:* Làng Hoàng Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Sau ba hồi chín tiếng trống, người tổng cờ diễu binh trên sân cờ và quân tướng yên vị. Sau đó thì hai đấu thủ chính thức nhập cuộc. Tổng cờ cầm chiếc trống khẩu vừa gõ vừa rao cờ. Các biển ghi tên từng quân cờ (do từng cô gái cầm) được sơn son thếp vàng, mặt chữ hướng sang phía đối phương. Xong, lần lượt hai tướng ra sàn múa hát, gọi là giáo cờ.

Hỡi hợi các quân cờ ta
(Quân cờ đáp: "Dạ! Dạ!")
Lẳng lặng mà nghe, tướng tôi xin dẫn.
Nay gặp hội Thái bình hưu lượng,
Ngoài bốn phương đồng nhạn đều yên...
Cờ phất lên nhìn sao cho tỏ.
Xe thời thẳng nước mà đi,
Pháo thời cứ thẳng vượt ngòi mà qua...

Hội cờ Kẻ Rỵ chia làm hai loại: cờ ván và cờ trận. Cờ ván mở đầu cho trận đấu. Đó là lối chơi cờ người với những quy tắc không có sự khác biệt mấy so với các nơi khác. Còn cờ trận, thì người không đóng vai quân cờ phải thay biển cờ đang cầm bằng một loại vũ khí (bằng gỗ mang tính chất tượng trưng) xưa như đại đao, kiếm trường... khi tổng cờ ra hiệu. Mỗi tên quân cờ được quy định ứng với từng loại binh khí mà các đấu thủ phải thuộc lòng. Theo hiệu trống, các quân cờ hai bên chuyển cờ theo kiểu diễn quân, lượn trên sân cờ theo những động tác và quy cách riêng trông rất đẹp mắt. Do đó, không khí của cờ trận sôi động hẳn lên. Các cô gái, các chàng trai đóng vai quân cờ, lượn từ sân cờ vào miếu Bà, chọn loại binh khí thích ứng, rồi lại diễu ra, đứng vào vị trí cũ. Cứ thế, các đấu thủ tiếp tục cuộc chơi cho đến kết thúc.

Lối chơi cờ người Kẻ Rỵ vừa vui, vừa đẹp mắt, vừa hiểm hóc, cho nên bao giờ cũng thu hút đông đảo khách, kể cả khách từ nơi xa đến. Nét độc đáo ở đây là ở chỗ đã nâng cao cách chơi cờ thành "nghệ thuật diễn xướng" với dàn diễn viên (quân cờ) vừa đẹp, vừa duyên dáng.

THI ĐỌC VĂN SÁCH

Trong những lễ hội truyền thống tiêu biểu, phần nghi lễ mở đầu rất được coi trọng, trong đó *tế* đóng vai trò quyết định. Các cụ ngày xưa quan niệm *tế* như một diễn xướng thiêng liêng, là cơ hội, giây phút hiếm quý mà con người được giao cảm với thần linh, còn bài văn tế là sợi dây truyền nối cụ thể và hữu hiệu. Đó là bản văn "mục lục"(1) ca ngợi quê hương, ca ngợi công tích của thần và biểu tỏ lòng biết ơn của dân làng với thần, cầu mong thần tiếp tục phù trợ cho làng. Vì vậy ngày xưa, người đọc văn tế thường được tuyển lựa cẩn thận. Ngoài những tiêu chuẩn về tri thức, đạo đức, hoàn cảnh gia đình ra, người đọc phải có giọng hay, vang ấm và mạch lạc, phong cách đĩnh đạc, trầm tĩnh, không phạm quy. Tất cả những yêu cầu ấy không có mục đích gì khác hơn là để chứng minh lòng thành kính của người trần thế với đấng anh linh vào ngày làng mở đám rước thần.

Ở một số làng có người đỗ đạt, hoặc có nhiều nhà nho, thường có lệ thi đọc bản văn "mục lục" để chọn người đọc xuất sắc. Bản "mục lục" thường viết bằng chữ nho, kể lại chuyện lập làng, thành tích những người có công đánh giặc giữ nước, có công khai phá đất đai, hoặc dạy dân, truyền nghề làm cho làng ngày một hưng thịnh. Bản văn "mục lục" còn đề cập đến những truyền thống tốt đẹp, những mỹ tục, những thành tích về kinh tế, văn hóa, xã hội để mọi người ghi nhớ ơn người xưa, tự hào về quê hương bản quán của mình...

THI ĐỌC "MỤC LỤC" Ở LÀNG PHÚ KHÊ

Vào những ngày hội từ 11 đến 17 tháng giêng hằng năm, làng Phú Khê, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, có lệ thi đọc "mục lục". Ban giám

(1) *Mục lục:* Bản thần phả, lịch sử của làng.

khảo gồm một chánh chủ khảo và 11 vị chức sắc ngồi chấm giải trên hai hàng chiếu hoa trải ở giữa đình, trước hương án. Một án nhỏ trên bày các phần thưởng như nhiễu, lụa, chè, bánh, trái cây... Cuộc thi kéo dài khoảng hai tiếng đồng hồ. Tuy là cuộc thi đọc, nhưng trong đình vẫn cảnh đèn nến sáng trưng, hương trầm thơm ngát. Trống chiêng treo ở hai bên hương án, và hai ông hiệu trong bộ lễ phục nghiêm trang đứng kề bên, cầm dùi trong tư thế sẵn sàng. Những người này cũng phải thuộc thần tích, lịch sử của làng để thỉnh chiêng, trống cho đúng lúc. Bản "mục lục" được viết trên lụa, đặt trên giá văn bằng gỗ, sơn son, để trước hương án.

Ba hồi trống nổi lên báo hiệu cuộc thi bắt đầu. Người dự thi (cũng khăn đóng, áo dài, quần trắng) vào cửa bên phải đình, nơi có người đứng đón để đưa vào trình ban giám khảo. Một tiếng trống vang lên báo hiệu lệnh nhận thí sinh. Trống điểm 3 tiếng là gọi người vào thi. Người đọc đứng vào vị trí đã định, đứng vái bốn vài trước bàn thờ thần, rồi nói to: "Thưa quan đám, tôi xin vào để khảo *mục lục*. Một tiếng trống "tùng" cho phép. Có hai người hộ vệ đứng hai bên để giữ gìn trật tự và giúp thí sinh khi cần đến. Người đọc khoanh tay, mắt nhìn thẳng vào giá văn, rồi từ tốn đọc to từng chữ, từng câu mạch lạc. Hễ đọc xong một câu chính xác thì trống chiêng điểm "tùng", "bi" nối tiếp nhau công nhận, để người đọc tiếp tục. Nếu đọc sai thì trống điểm một hồi nhỏ, người đọc được mời ra. Cái khó của cuộc thi không chỉ là thông văn, thông nghĩa, mà văn bản của "mục lục" hằng năm thường được thay đổi một số câu chữ. Song, những điều này thường được yết báo công khai trước.

Nếu thí sinh trúng cách toàn văn thì có 3 hồi trống nổi lên, 3 hồi chiêng vang theo. Cuối cùng là lễ "xướng danh" những người đoạt giải. Người đoạt giải ban giám khảo mời một chén trà. Hôm sau, quà thưởng được đưa đến tận nhà. Bạn bè, những người cùng dự cuộc khảo thí cùng có mặt để chúc mừng người được giải.

THI "THẦY ĐỌC" Ở HỘI CHÙA KEO

Ở lễ hội chùa Keo, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, hằng năm cũng tổ chức thi đọc bản văn, gọi là thi "thầy đọc", vào đêm 13 tháng 9, đêm đầu tiên của hội tại tòa giá roi trong chùa. Đây là cuộc thi dành cho

các thầy cúng có giọng đọc tốt, văn hay. Người dự thi trình bày trước ban giám khảo sáng tác của mình bằng văn nôm về chủ đề "lục cúng" (hương, đăng, hoa, trà, quả, thực). Bên cạnh yêu cầu về nội dung, bài văn phải diễn tả sao cho vui tươi, sinh động. Cuộc thi nhằm mục đích chọn thầy cúng giỏi nhất cho hội chùa hằng năm. Đoạn văn trích sau đây nói về "thực" (tức thức ăn) khá dí dỏm.

... Đồ lục cúng tranh nhau trên dưới,
Nào có ai lại chịu nhường ai.
Hương khoe hương, hương thấu đến trời,
Hương lại nói văn hoa mọi vẻ.
Đăng khoe đăng, đăng minh chiếu thế,
Trà khoe trà, trà đủ mọi mùi,
Quả khoe quả, quả có kỷ cương,
So tính lại không gì bằng thực.
Thực tôi đây có lòng nhân đức,
Dẫu việc gì có thực mới xong.
Có thực thì hoan hỉ vui lòng,
Thực không có, mặt chau mày ủ.
Đồ lục cúng bày ra cho đủ,
Khách thập phương đã rõ cả mười.
Thực tôi nay chẳng dám nhiều lời,
Xin hội chủ chấm "Thực" tôi được nhất[1].

(1) Trích theo *Chùa Keo*, Phạm Đức Duật..., Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình, 1989.

THI THẢ CHIM BỒ CÂU

Giống như chơi thả diều hay cờ tướng, cuộc thi thả chim bồ câu là trò chơi đồng nội, lành mạnh, một thú vui tao nhã khác trong hội làng xưa, đặc biệt ở lưu vực sông Hồng, mà các lứa tuổi trung niên và cao niên rất ham chuộng. Loại thi này cũng cần thời tiết tốt như chơi thả diều. Thường chỉ vào cuối xuân đầu hạ, khi ngày đã ấm, nắng kéo dài, trời trong xanh, gió nhẹ (để chim bay không bị bạt, vỡ đàn), mùa sương đã qua, mùa mưa chưa tới; đồng thời trên bầu trời cũng vắng bóng loài chim dữ như chim cắt, diều hâu, để bồ câu yên tâm bay lượn. Vào đúng thời điểm được chọn lựa ấy, nhiều làng thuộc vùng Kinh Bắc xưa và Hà Nội ngày nay (Gia Lương, Thị Cầu, Đông Anh, Gia Lâm...) lần lượt mở hội thi thả chim bồ câu.

Chim câu nuôi để dự thi là giống chim riêng, thân hình nhỏ hơn loại chim nuôi lấy thịt, được tuyển lựa kỹ từ giống mẹ cũng như giống bố, phải thải loại rồi ghép từng đôi trống mái, để cuối cùng có được một đàn chim đủ 10 con (5 đôi trống mái) - chuẩn của một đàn chim dự thi. Đàn chim được huấn luyện và ăn uống đầy đủ, cẩn thận (thức ăn, nước uống, cách thức cho ăn). Việc luyện tập chim phải rất tỉ mỉ, kỹ lưỡng, từ cách bay đến hướng bay, từ gần đến xa, từ thấp lên cao, bay buổi sớm và bay buổi chiều... Và bao giờ cũng tạo được một đôi chim đầu đàn, trong đó con trống giữ vai trò chủ đạo, hướng dẫn cả đàn cùng theo. Công phu này phải tính hằng năm. Chủ đàn chim phải có thời giờ, có sức khỏe và phải có một đời sống kinh tế khá giả, biết chơi và chịu chơi.

Nơi thả chim, dù là nơi sân đình, sân chùa, bãi cỏ, đồng ruộng thì cũng đều phải rộng rãi, thoáng đãng, không có cổ thụ. Thường thì ngày mở hội thả chim được thông báo trước với một lịch thi cho nhiều làng trong vùng nối tiếp nhau, có khi kéo dài cả tháng trời. Chủ chim có thể nay đây, mai đó, vừa tham gia thi, vừa nghỉ ngơi, đi thăm viếng bạn bè, coi như một cuộc du xuân dài ngày.

Ban giám khảo cuộc thi gồm có các cụ có uy tín, có vốn hiểu biết và kinh nghiệm về thi thả chim, đặc biệt cần có sự vô tư và công bằng. Hôm khởi đầu cuộc thi, các cụ quần áo chỉnh tề ra ngồi ở đình. Các chủ đàn chim đưa lồng chim tới, nhận thẻ, ghi số thứ tự, rồi tập trung ở sân đình chờ đợi. Mỗi cuộc thi trung bình có từ 30 đến 50 đàn, cũng có khi đến cả trăm đàn cùng dự. Lồng chim gồm hai phần rời nhau: lồng tre cật đan mắt cáo úp trên một mâm gỗ (đáy lồng) giống như lồng bàn.

Sau khi vị chủ đám làm lễ trình thánh, trống hội nổi lên dóng dả, mỗi lúc một khẩn trương báo cho mọi người biết cuộc thi sắp bắt đầu. Rồi dựa vào hiệu trống, từng chủ đàn chim tuần tự theo số thứ tự ghi ở thẻ, mở lồng cho đàn chim bay ra, cất cánh. Mở lồng cũng là một động tác kỹ thuật. Phải biết nâng lồng ra khỏi mâm một cách khéo léo, nhẹ nhàng, để cả đàn chim không con nào sợ hãi, mà cùng một lúc cất cánh bay vụt lên cao theo cùng một hướng. Lúc này, trống thúc liên hồi, không khí cuộc thi sôi động dần dần. Đàn chim bay lên tầng không: hạ, trung rồi thượng. Hễ đàn chim nào vượt tầng hạ thì đàn tiếp theo bay lên dồn dập, náo nức mà không hỗn loạn.

Ba tầng không gian được quy ước như sau: Ở tầng hạ là còn nhìn rõ đầu và đuôi chim; đến tầng trung là còn nhìn thấy cánh chim vỗ; còn khi lên đến tầng thượng thì đàn chim quy lại từ dưới trông lên chỉ bằng miệng chén. Người dự hội không quen quan sát thì chỉ ngẩng mặt nhìn lên trời để theo dõi, còn người chấm thi thì ngược lại, chỉ cần xem bóng chim xuất hiện trong chậu nước đặt ở nơi sân là rõ mọi điều. Ngoài ra, ban giám khảo còn chia làm hai nhóm gọi là: trịch nội và trịch ngoại. Trịch ngoại ở ngay nơi thả chim, chấm vòng sơ khảo; còn trịch nội ở trong một nhà kín đáo, không xa đó, chấm vòng chung khảo. Hai trịch thường xuyên liên lạc, bàn giao cho nhau bằng những tín hiệu riêng qua hiệu trống. Trịch ngoại chấm hai tầng hạ và trung. Trịch nội chấm tiếp tầng thượng. Đàn chim chỉ được xét vào vòng chung khảo khi vượt qua khỏi hai tầng hạ và trung.

Trong khi bay, đàn chim càng lên cao càng bỏ đàn, bốc nhanh, vỗ cánh liên tục và dóng thẳng giữa trịch (sới thi). Cả đàn bay chụm vào nhau, từ to rồi nhỏ dần theo độ cao. Nếu đàn có con yếu không theo kịp, tụt lại phía sau là mắc lỗi "tiểu tùy" hoặc "đại tùy", nếu lại có con khỏe quá, vượt lên xa cách đàn ở phía trước thì sẽ bị phê là "tiền nhàn nhất chích" (một con vượt trước), hoặc lại mắc lỗi "đại sớ", đàn bay

chểnh mảng, rỗng đàn trông chuệch choạc, hoặc phạm lỗi "tiểu biên" hay "đại biên" tức là cả đàn bay dần xa sới thi, ngoài đường biên đã được quy ước. Cho nên đàn chim đạt giải cao là đàn chim bay quần tụ, cách đều nhau, dù lên cao cho đến tầng thượng vẫn tụ đàn hoặc bó đàn.

Trước đây, nổi tiếng vẫn là các cuộc thi thả chim ở làng An Bình (Bắc Ninh) hoặc ở làng Thị Cầu (Bắc Ninh, Bắc Giang). Ở Thị Cầu, cuộc thi thường diễn ra trên bãi đất cạnh chùa Điều (chùa Ngoài) ở phía nam làng. Tại huyện Đông Anh (Hà Nội) cũng có nhiều làng mở hội thả chim hằng năm nổi tiếng, thể thức không có gì khác biệt lắm.

Bồ câu là giống chim hiền lành, vẫn được loài người cho là "nghĩa điểu", là biểu tượng của hòa bình và cách sống thủy chung. Bồ câu lại sống theo bầy đàn, có khả năng định hướng cao và có tinh thần đồng đội hiếm có (không bỏ đàn trong khi bay). Con người hiểu những đức tính đó của chim, nên từ nhiều thế kỷ trước đã dùng bồ câu để đưa thư từ tỉnh này sang tỉnh kia, thậm chí từ nước này sang nước kia, vượt cả đại dương khi kỹ thuật, thông tin hiện đại chưa phát triển. Ngay trong thế chiến II (1939 - 1945), Anh và Đức đã dùng bồ câu làm liên lạc vượt qua tầm lưới đạn dày đặc của đối phương.

Người Việt Nam đã dựa vào những đặc tính ấy của chim để nghĩ ra trò chơi lành mạnh và tao nhã này. Truyền thuyết ở vùng Đình Bảng (Bắc Ninh) kể rằng xưa thái tử nhà Lý rất thích nuôi chim, nhưng chim gì sau một thời gian chăm sóc, khi thả ra đều bay mất. Riêng chim bồ câu vẫn quay về chuồng và gắn bó với người nuôi. Thái tử, từ đó đã bỏ công luyện đàn chim, tổ chức các cuộc thi thả chim câu, và mỹ tục này được nhân dân trong vùng bảo lưu và duy trì cho đến ngày nay.

Hội thả chim câu là một thú vui, một trò chơi giải trí lâu đời mang giá trị nhân văn và giá trị giáo dục sâu sắc tế nhị về tinh thần đồng đội và đức chung thủy. Ngoài ra, còn có một ý nghĩa khoa học mà nội dung đã phai nhạt theo thời gian, đó là tục cầu tạnh (giống như trò thả diều) nhằm đoán định thời tiết của cư dân nông nghiệp cổ. Từ một hoạt động mang tính lễ nghi - phong tục chuyển sang trò chơi. Thi tài (cũng giống như đua thuyền, thả diều) thi thả chim bồ câu không chỉ được giới trung niên và cao niên ưa chuộng mà nhiều tầng lớp xã hội khác cũng rất hâm mộ về tính chất lành mạnh, tao nhã của nó.

CHỌI GÀ (ĐÁ GÀ)

Chọi gà (theo cách gọi miền Bắc) hay đá gà (theo cách gọi miền Nam) đã trở thành thú vui dân gian từ nhiều thế kỷ. Vì vậy, chọi gà không chỉ là một mục trong trò chơi ngày hội, mà còn là một thú vui chơi thông thường của nhiều người ở đô thị cũng như ở nông



Chơi chọi gà.

thôn. Sách vở xưa cũng từng bàn về chọi gà và gà chọi. Từ thế kỷ thứ XIII, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, trong bài *Hịch tướng sĩ* cũng đã từng cảnh tỉnh những ai đắm mình vào thú vui này trong lúc "quốc gia hữu sự": "Cựa gà sắc khôn đâm giáp giặc"...

Để có được con gà chọi hay đòi hỏi người nuôi phải có nhiều công phu và kinh nghiệm, từ việc chọn giống gà, gây giống, xem tướng gà, nuôi dưỡng, luyện tập... Câu ngạn ngữ "Gà tại nó, chó tại ta" ý là gà trước hết phải là gà giống, rồi mới đến kết quả công rèn luyện. Hoặc "chó giống cha, gà giống mẹ"; phải xem mẹ gà kỹ. Khi gà con vừa thoát khỏi vỏ trứng, người ta xem xét tướng mạo cụ thể từng con, lọc lấy những con tốt nhất đem nuôi riêng, sau 2, 3 tháng thì chọn lại lần thứ hai. Cho đến khi gà nhú cựa, thì chủ gà phải săn sóc, luyện tập từng ngày.

Ở miền Bắc, có những địa phương cung cấp giống gà nổi tiếng như: Đình Bảng, Thổ Hà, Yên Phụ (Hà Nội), Tây Phương (Hà Tây), Nghĩa Đô, Nghi Tàm (Hà Nội). Ở Nam Bộ có gà Cao Lãnh (Đồng Tháp), Bà Điểm (Thành phố Hồ Chí Minh), Bà Rịa... Tương truyền Lê Văn Duyệt thời kỳ làm Tổng trấn Gia Định, từng say mê đá gà và hát bội.

Chọi gà là một thú vui dân dã lâu đời, song không có luật bằng chữ nghĩa, mà chỉ là những quy ước miệng. Mỗi cuộc đấu, chủ khảo thường thông báo rành mạch những quy ước của cuộc tranh tài. Trọng tài phải nhanh mắt, nhưng quan trọng nhất là phải công bằng, trung thực.

Sới chọi gà là nền đất hoặc bãi cỏ phẳng. Trống báo, hai chủ gà lấy số, ôm gà vào sới, ngồi đối nhau với khoảng cách chừng hai mét. Trống lệnh vừa dứt, hai chủ gà thả gà mình ra, rồi ngồi lùi lại phía sau. Hai đối thủ gà vươn cổ, dương mắt nhìn nhau, có khi cả phút rồi đĩnh đạc cùng bước từng bước tới gần. Và rồi, nghe trống thúc, tiếng hò reo, các chú gà bắt đầu say máu và lao vào trận đấu. Người xem tán thưởng từng cú mổ, cú đá; reo rộ lên từng đợt nhỏ, to... Nếu là "đấu lèo" - giao hữu, luyện gà - thì trận đấu kéo dài 5 hồ[(1)], còn đấu ăn giải thưởng là 7 hồ.

---

(1) *Hồ:* Hiệp đấu 15 - 20 phút, nghỉ chọi giữa hai hiệp là "khuya hồ", khoảng 3 đến 5 phút.

Thắng cuộc, trước hết là do gà hay. Chủ gà rất quan tâm tới gà mình, và gà "đối thủ" trước và trong trận đấu. Phải lường được cái mạnh, cái yếu của gà mình trong nhiều tương quan: thể lực, sức vóc, sở trường, sở đoản... một cách chi tiết để có thể nắm chắc phần thắng. Chủ gà phong lưu có khi nuôi 2, 3 con, và tùy cuộc đấu mà đem con nào ra chọi... Người ta lưu ý cả cách thả gà để đủ kích thích gà, hoặc tạo cho gà sự yên tâm khi vào trận.

Vào đấu, có khi ngay hồ đầu đã phân thắng bại, có khi hai đối thủ tương đương, thì qua nhiều hồ mới biết được kết quả. Gà thua, tự bỏ cuộc gọi là "kỳ tẩu". Có trường hợp một trong hai con gà yếu thế, nếu để tiếp tục cuộc đấu đến cùng, có sẽ thể dẫn đến chết tại chỗ, gọi là "kỳ tử". Còn trường hợp chủ gà thấy đối thủ gà mình quá mạnh mà muốn bảo vệ gà nhà mình, có thể đề nghị trọng tài dừng trận đấu. Đương nhiên, trong trường hợp đó, bên xin dừng bị thua cuộc. Người thắng cuộc ôm gà nhà, vuốt ve, hân hoan bồng bế trên tay một cách vô cùng thân thiết. Giải gà chọi thường không lớn, nhưng trước bàn dân thiên hạ sự thắng cuộc là một niềm tự hào lớn lao, vì "một trăm tiền công không bằng một đồng tiền thưởng".

Chọi gà là thú vui dân gian có sức thu hút đông đảo quần chúng rất nhanh, còn việc chăm sóc, chọn lọc, nuôi dưỡng, huấn luyện gà thì lại thuộc về một tầng lớp người có điều kiện. Trong chiều sâu tâm tưởng của nhiều người, trò chơi chọi gà có thể vừa mang tính chất giải trí, vừa là một hình thức nuôi dưỡng tinh thần thượng võ, chất keo gắn kết tinh thần cộng đồng đã từng tồn tại trong một thời gian khá dài trong các hội làng xưa.

NẤU CƠM THI

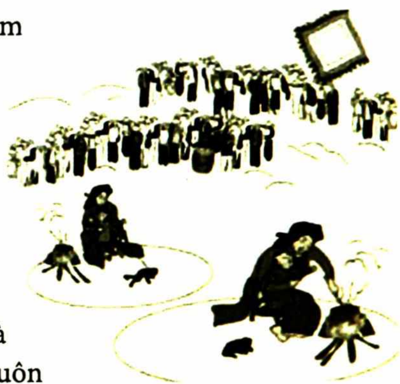
Thi nấu cơm, đồ xôi, làm bánh, chưng cộ... mà mục đích chính là để cao tài khéo léo, tháo vát trong công việc nội trợ của người phụ nữ, là cuộc đua tài khá phổ biến và lý thú trong các hội xuân ngày trước.

Trong đời sống thường ngày, để có được một nồi cơm ngon cho một bữa ăn bình thường trong gia đình cũng là cả một nghệ thuật. Nồi cơm trên sống dưới khê, hoặc nhão nát, thì dù thức ăn là sơn hào hải vị đi nữa, bữa cơm cũng không thể nào ngon được.

Về phương diện cấp dưỡng trong quân đội ngày xưa trên đường hành quân, thì việc nấu cơm cũng là một sự lao động cực nhọc, đòi hỏi người lính phải năng nổ và có nhiều sáng tạo. Do vậy, thi nấu cơm không chỉ đặt ra cho giới nữ, mà cả nam giới. Tùy theo tục lệ của từng nơi mà cuộc thi tài mang những đặc điểm riêng và được đặt ra trong nhiều tình huống khác với những điều kiện bình thường ở nhà.

THI NẤU CƠM Ở LÀNG TÍCH SƠN

Làng Tích Sơn thuộc huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Hội làng ở đây mở vào ngày mồng 4 Tết. Lệ quy định các nồi cơm thi được nấu sẵn từ nhà. Trai đinh hàng giáp mang thành phẩm ra đình làng dự thi theo từng giáp. Nồi cơm thi đạt tiêu chuẩn là phải chín thật đều, dẻo, không bị cháy sém và bao giờ cũng thành một khối theo khuôn



nồi. Muốn đạt được một nồi cơm ngon theo tiêu chuẩn, phải vo gạo trước, để ráo nước trước khi cho vào nồi. Phải có một nồi nước sôi sẵn. Khi nước sôi thì đổ sang chiếc nồi đất đã tra sẵn gạo. Nồi đất mới được đặt lên bếp than đang rực, không có lửa ngọn, không có khói, nên cơm chín nục mà bên ngoài nồi vẫn giữ được nguyên màu đất nung mới. Phải giữ làm sao cho than hồng đều, cơm chín mà không sém chỗ nào. Lúc đảo cơm người ta dùng lá mít hay lá chuối miết lên mặt nồi cơm cho mịn mượt. Khi ban giám khảo cho dốc ngược nồi, cơm bên trong dóc ra thành một khối nguyên như một nắm cơm lớn mịn màng, dẻo thơm. Cơm gạo tám, nấu kiểu này ăn với muối vừng (mè) cũng đã thấy ngon.

THI NẤU CƠM Ở LÀNG HÀNH THIỆN

Làng Hành Thiện thuộc huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định. Đặc biệt, cuộc thi nấu cơm ở đây dành cho nam giới, từng nhóm hai người. Một người buộc một cần tre dài, dẻo dọc theo sống lưng vượt cao quá đầu, ngọn cần quay về phía trước. Niêu cơm đất nhỏ được treo ở đầu cần luôn luôn rung rinh, di động theo bước đi. Người thứ hai lo củi lửa, đun nấu. Trong niêu đã có sẵn nước và gạo đã vo. Các thí sinh, từng cặp xếp hàng ngang trong tư thế sẵn sàng chờ lệnh, sẽ vừa đi, vừa nấu.

Khi hồi trống lệnh vừa phát, người nấu phải tự "đánh lửa" bằng hai thanh tre già hay nứa xiết vào nhau cho bật lửa ra, bén vào bùi nhùi đốt cháy cây đuốc. Khi đuốc cháy, người nấu dùng đuốc hơ dưới nồi cơm do người thứ nhất mang lơ lửng ở đầu cần tre, vừa bước tới. Cái khó ở đây là nồi cơm không đặt trên bếp mà luôn luôn di động ở đầu cần tre, người đun nấu phải đưa ngọn lửa cháy đúng dưới đít nồi cho cơm sôi và chín, do đó độ nóng dễ không đều. Từng nhóm hai người như vậy vừa đi quanh, vừa nấu trong sân đình, trong khi người xem và ban giám khảo bên ngoài chăm chú theo dõi, bình phẩm...

Hết tuần hương, trống lệnh vang lên, cũng là lúc chấm dứt tiết mục nấu. Các thí sinh lần lượt xếp các nồi cơm trên một bàn dài để ban giám khảo xét, đánh giá. Nồi cơm nào chín đều, dẻo, không cháy, không khê, không sống sẽ đạt giải. Và giải cao nhất sẽ thuộc về nồi cơm nào ngon nhất.

THI NẤU CƠM Ở LÀNG CHUÔNG

Làng Chuông thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Cuộc thi ở đây lại dành cho cả hai giới nam và nữ. Nam thi với nam, nữ thi cùng nữ theo những tiêu chuẩn và điều kiện riêng cho từng giới.

- Các thí sinh là thiếu nữ thi tại sân đình. Mỗi người mang theo đầy đủ những dụng cụ và thức nấu được quy định: bếp kiềng (hoặc 3 ông đầu rau), củi, nước, gạo vo sẵn, diêm hoặc bật lửa. Nhưng trớ trêu là thí sinh không chỉ độc có một việc thổi nấu, mà phải "kiêm nhiệm" một lúc hai việc khác. Đó là bế một cháu bé 6, 7 tháng tuổi, không phải con mình, phải dỗ nó sao cho nó không khóc, không quấy, đồng thời phải luôn để mắt chăm một con cóc được khoanh trong một vòng tròn bằng vôi trắng, đường kính một mét, với con roi để bên cạnh, không cho cóc nhảy ra khỏi vạch vôi.

Tiếng trống thứ nhất vang lên, các cô thí sinh bắc nồi trên bếp, tay ẵm trẻ, mắt trông chừng con cóc. Tiếng trống thứ hai bắt đầu nổi lửa, vào cuộc. Không khí đua tài trở nên rộn rịp, căng thẳng. Lúc này ban giám khảo và dân chúng vây quanh ở vòng ngoài, nhất là trẻ con tha hồ hò reo, đùa nghịch la hét, dậm dọa... Tiếng lửa cháy, tiếng cười nói xôn xao, tiếng trẻ khóc, tiếng bình phẩm, lo âu từ bên ngoài dội vào làm cho người trong cuộc dễ bối rối, mất bình tĩnh. Nhưng trẻ phải được dỗ nín, cóc phải ở yên trong vòng, bếp phải đỏ lửa cho cơm kịp sôi và chín, chừng ấy việc đều phải chu tất trong một thời gian được quy định. Khi nén nhang trước bàn chủ khảo vừa tàn, thì tiếng trống thứ ba báo hiệu cuộc thi nấu cơm chấm dứt. Các thí sinh có thể trao em bé cho người khác giữ để bắc nồi cơm ra, rồi vội vã đơm cơm ra bát, đặt vào mâm và cung kính để lên chiếc bàn dài trước mặt ban giám khảo, đợi chấm thi. Ngoài tiêu chuẩn cơm chín dẻo, thí sinh cũng không được phạm sơ suất về trông trẻ và để cóc nhảy ra ngoài vòng vôi mới được xét giải.

- Những thí sinh nam giới thì thi kiểu khác. Địa điểm thi là bờ của một đầm nước, nơi bếp của từng người được đặt sẵn ở đó. Khi hồi trống lệnh vang lên, thí sinh bước xuống chiếc thuyền nan và bơi bằng tay qua phía bên kia bờ đầm, áp thuyền sát vào bếp của mình. Thuyền

không có dây buộc, thí sinh ngồi dưới thuyền bồng bềnh, tay vừa bơi dưới nước còn ướt, phải đánh lửa nhóm bếp trên bờ để nấu cơm, lại phải giữ cho thuyền thăng bằng không xê dịch chỗ khác.

Đôi khi, giữa cuộc vui bỗng vang lên tiếng reo hò, cười rộ vì một chiếc thuyền bị chòng chành suýt vào nước. Cũng không hiếm trường hợp rủi ro, do sơ ý, mất thăng bằng, thuyền bị lật sấp, thí sinh ướt như chuột lột, ngoi lên bờ. Và dĩ nhiên người đó phải nhận lấy thất bại.

Cũng có nơi, người ta đặt ra những điều kiện thi oái oăm và ngặt nghèo hơn, như quy định củi đun là những khúc mía. Thí sinh phải ăn mía, hít hết nước ngọt để lấy bã làm củi nhóm lửa nấu cơm. Mục đích của cuộc thi để nhằm để thử tài tháo vát, sự năng nổ và kỹ năng của từng thí sinh nam nhằm để rèn luyện những đức tính cần thiết cho cuộc sống vốn rất nhiều màu, nhiều vẻ và cũng chứa đựng nhiều bất ngờ thú vị.

THI NẤU CƠM Ở LÀNG TỪ TRỌNG

Làng Từ Trọng thuộc huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, nơi có đền thờ Lê Phụng Hiểu, nổi tiếng thời nhà Lý. Hội đền ở đây mở từ 30 Tết đến mồng 7 tháng giêng. Ngoài các cuộc tế lễ, rước xách còn có tục thi nấu cơm, thi đồ xôi và thi làm bánh. Cuộc thi nấu cơm và đồ xôi bắt đầu từ buổi sáng sớm ở ngay trên bờ đầm Giang Đình. Có khi, số thí sinh lên đến cả trăm người. Người ta neo sẵn bên bờ những chiếc thuyền thúng. Các cô gái sẽ thực hiện cuộc thi nấu cơm và đồ xôi ngay trên chiếc thuyền thúng không có mui che giữa đầm nước lộng gió.

Sau hồi trống lệnh, mỗi thí sinh bước xuống một chiếc thuyền với toàn bộ dụng cụ và vật liệu cần thiết do ban giám khảo phân phát, gồm 2 chiếc kiềng, củi, rơm ẩm, bã mía tươi, nếp... và mỗi người tự xoay xở lấy mọi việc. Hồi trống thứ hai vang lên, cuộc thi bắt đầu. Thuyền rời bờ ra giữa đầm và các cô vừa bắc nồi, nhen lửa và nấu cơm vừa đồ xôi. Cái khó ở đây là nấu trên thuyền bồng bềnh trên mặt nước, giữa trời lộng gió, chất đốt lại thuộc loại khó cháy. Nếu gặp bữa gió mạnh, hay mưa phùn lất phất (vào mùa này thường dễ gặp thời tiết không thuận lợi), việc phấn đấu để có được nồi cơm, chõ xôi chín dẻo ngon lành là điều chẳng dễ dàng tí nào.

NẤU CƠM THI Ở THỊ CẤM

Hội thi thổi cơm ở làng Thị Cấm thuộc huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội được tổ chức vào ngày mồng 8 tháng giêng hằng năm như một hoạt động thi tài vào dịp đầu xuân với những nét độc đáo riêng. Cuộc thi gồm nhiều công đoạn khác nhau, nhưng lại gắn bó rất hữu cơ với nhau, khâu đầu quyết định chất lượng và tốc độ của khâu thứ hai, khâu thứ hai nếu rục trặc sẽ ảnh hưởng trực tiếp kết quả khâu thứ ba, và có khi quyết định đến sự thành bại của toàn cục...

Nếu như nấu cơm thi ở làng Tích Sơn, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc được ban giám khảo quy định nồi cơm được nấu từ nhà mang đến (chủ yếu chấm giải về mặt kỹ thuật) thì thi nấu cơm ở Thị Cấm được tiến hành ngay tại chỗ, đòi hỏi một sự phối hợp nhịp nhàng của nhiều động tác, tinh thần đồng đội cao, cách tổ chức điều hành thật hợp lý, khoa học của toàn nhóm.

Từ sáng sớm, sân đình đã nhộn nhịp, đông vui. Cửa đình rộng mở, bên trong đèn nến sáng trưng, khói hương trầm lan tỏa. Quanh sân, trước cổng đình, cờ quạt bay phấp phới. Người dự thi và người đi xem kéo đến đông nghẹt vòng trong vòng ngoài.

Tham gia cuộc thi là các giáp trong làng, mỗi giáp là một đơn vị ứng thí, gồm 10 trai đinh khỏe mạnh, nhanh nhẹn, tháo vát. Hồi trống thứ nhất vang lên, từng đội cử người đến ban chấm giải nhận những vật liệu, phương tiện dành cho cuộc thi:

1. Một số đấu thóc khô để làm ra gạo.

2. Một chiếc gầu và ống tre (hoặc ống bương) để lấy nước.

3. Dụng cụ để kéo lửa gồm 2 thanh tre già và một nhúm bùi nhùi để mồi lửa.

4. Rơm, củi làm chất đốt và nồi.

Nhận xong, họ mang về vị trí đã quy định để phân chia công việc.

Một hồi trống dài thứ hai báo hiệu cuộc thi bắt đầu. Không khí nơi hội thi nhộn nhịp hẳn lên. Cuộc thi thường kéo dài trong 2 tiếng đồng hồ.

Nhóm thứ nhất cho thóc vào cối gỗ, dùng chày giã, rồi sàng sảy làm gạo để nấu cơm.

Nhóm kéo lửa gồm 2 thanh niên khỏe mạnh xát hai thanh tre già vào nhau cho đến khi bật lửa (theo phương pháp cổ sơ của người tiền sử tạo ra lửa) cho bén vào bùi nhùi để nhóm bếp.

Nhóm thứ 3 gồm 2 người xách gầu và ống tre chạy đi lấy nước từ sông Nhuệ, trên quãng đường dài hơn ngàn mét, đem về nấu cơm sao cho chín nục, dẻo, không cháy.

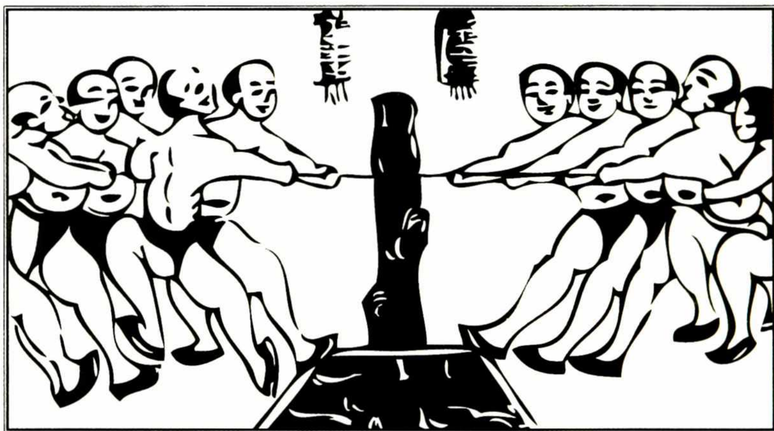
Tiêu chuẩn giải cao đòi hỏi nồi cơm phải đạt chất lượng tốt (chín đều, chín nục, dẻo, không nhão, không khê, không cháy) và phải nhanh nhất. Sau khi xem xét kết quả của từng giáp, ban chấm giải xếp hạng và công bố giải thưởng.

Tương truyền tục nấu cơm ở Thị Cấm gắn liền với truyền thuyết về ông Phan Tây Nhạc, một vị tướng từ thời vua Hùng thứ 18. Trong lúc đóng quân tại nơi đây, ông đã ra lệnh cho binh sĩ thực hành thi nấu cơm để rèn luyện thao tác cho thật thuần thục, đặc biệt bộ phận hậu cần, rất cần trong khi hành quân.

Sau khi ông mất, dân làng Thị Cấm tôn ông làm Thành hoàng của làng và hằng năm vào dịp đầu xuân, làng tổ chức thi nấu cơm phỏng theo cách tổ chức của binh sĩ ông Phan Tây Nhạc, vừa để tưởng nhớ ông, vừa để rèn luyện tài nhanh nhẹn, tháo vát của các chàng trai làng.

KÉO CO

Kéo co là một trò chơi khỏe, mang tinh thần thượng võ và tính tập thể cao nên thanh niên, và thiếu niên rất ưa thích. Rất nhiều hội làng có trò chơi này. Tuy là trò chơi đơn giản, song mỗi nơi lại có đặc điểm riêng, có tục lệ riêng. Người ta dùng dây thừng, dây song mây, hoặc một cây tre đực dài để chơi. Có nơi không dùng dây, mà cũng không dùng cây; sau khi chia hai phe, họ đứng đối mặt thành hàng một rồi người sau quàng hai tay ôm chặt bụng người trước, cứ thế thành một dây dài. Hai người đứng đầu hai phe nắm tay nhau, lấy vạch vôi ở giữa làm ranh giới được thua. Bãi chơi thường là nơi sân đình, hoặc sân cỏ rộng và phẳng. Tiếng trống lần thứ nhất nổi lên báo hiệu bước chuẩn bị. Tiếng trống thứ hai là vào cuộc. Bên ngoài dân làng đứng xem chật ních sân đình, miệng hò reo làm chấn động cả một góc làng, làm cho cuộc chơi thêm sôi động hào hứng. Hễ bên nào



Kéo co trong tranh dân gian.

kéo đối phương giẫm vào vạch vôi, hoặc đứt dây, tuột tay thì coi như là thua cuộc.

HỘI LÀNG CHẤP (xã Hữu Chấp, Thành phố Bắc Ninh)

Làng mở hội vào mồng 4 tháng giêng. Sau khi tế lễ xong, người ta tổ chức thi kéo co trên sân đình. Dây kéo là một sợi chão lớn dài khoảng 20 m. Hai phe gồm một bên nữ, một bên nam, và thường là những trai chưa vợ, gái chưa chồng, đứng dọc theo chiều đông - tây. Khi trống lệnh phát, lập tức cuộc thi diễn ra hứng thú và gay cấn từ phút đầu. Người mỗi bên một chân co, một chân duỗi, thân ngả về phía sau, hai tay nắm chặt dây cũng một co một duỗi, cố kéo đối phương vượt qua mốc vạch vôi. Cuộc tranh tài đua sức căng thẳng tưởng là bên nam sẽ thắng, vậy mà cuối cùng bên nữ thường được cuộc, phải chăng đây là trò chơi mang tính chất tượng trưng. Sự vận động đua tài của hai bên là hình ảnh của sự chu chuyển hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Hướng đông - tây của vị trí đứng giữa hai phe trùng hợp với sự vận động của mặt trời, mà cuộc chơi phải để cho bên nữ (đứng về phía đông) thắng, như tàn dư của nghi thức nông nghiệp cổ có định lệ thua được rõ ràng.

Nếu ta liên tưởng đến trò "Kéo đuôi rồng" của người Thái ở Hà Tĩnh, sẽ thấy rõ hơn nghi thức cầu mưa này. Người ta tổ chức cuộc chơi vào dịp "cầu nước trời" với ý nghĩa cầu mưa vào mùa xuân. Rồng tượng trưng cho thần mưa đang ngủ quên trong lòng đất nên phải đánh thức dậy bằng cách túm đuôi "kéo nó lên". Người ta lấy một tàu cau nguyên cả lá và phần mo, rồi đem chôn xuống đất phần mo sâu độ 50 cm, còn phần lá thì để vươn lên bên trên mặt đất. Cạnh đó, lại đào một hố khác, trên miệng được đậy kín bằng một chiếc mo cau, đó là cái trống đất. Một người phụ nữ khỏe mạnh được chọn làm chủ tế (vì người Thái quan niệm Rồng thuộc âm tính). Ngoài ra, người phụ nữ còn là người mang hồn lúa trong lễ cúng cơm mới. Lúc này phần tàu cau vươn lên trên mặt đất còn được hiểu là tượng trưng cho cây lúa. "Kéo đuôi rồng" cũng là một hình thức đánh thức cây lúa cho nó chóng mọc. Tiếng trống đất âm vang được hiểu là tiếng sấm rền. Người phụ nữ chủ lễ cầm đuôi rồng, đằng sau một loạt cô gái khác ôm bụng nối tiếp nhau cùng ra sức lôi chiếc tàu cau bật lên khỏi đất. Như vậy rồng đã được đánh thức, tức là mưa sẽ tới.

LỆ CƯỚP TIỀN VÀ TRÒ KÉO CO Ở PHÚ MÃO

Làng Phú Mão thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, cứ vào sáng mồng 4 Tết hằng năm có lệ tung và cướp tiền cùng trò chơi kéo co tại sân đình. Sáng hôm ấy, mỗi nhà đều sắp một mâm cỗ mang ra đình để lễ thần. Đúng giờ Ngọ, lễ tế xong, cỗ hạ xuống, dân làng cùng nhau ăn uống. Xong, mọi người chờ đợi các cuộc vui của hội.

Trước tiên là lệ tung, cướp tiền. Vị chủ lễ sau khi thắp hương cáo thần xong, bưng một đĩa tiền chinh (bằng đồng nhau) đầy từ trên bàn thờ, bước ra phía sân đình, nói lớn:

Tung tiền ban khước,
Cướp tiền cầu may, nào!

Từng nhúm tiền được lần lượt tung lên, rơi xuống giữa đám đông gồm già trẻ, trai gái đang xô đẩy, chen chúc nhau nhằm cướp cho bằng được một đồng tiền cầu may.

Tiếp theo là trò kéo co đặc biệt dành cho các bô lão, chức sắc trong làng. Sau khi trầu nước xong, ba hồi, chín tiếng trống vang lên báo hiệu cuộc vui bắt đầu. Các cụ nhanh nhẹn kéo nhau ra sân đình và chia làm hai phe đứng ở hai bên vạch vôi. Một tiếng trống lệnh, các cụ nâng sợi mây song, nắm chắc tay, trong tư thế sẵn sàng. Một tiếng trống tiếp theo, cùng với sự hò reo của dân chúng, thế là vào cuộc. Các lão đấu thủ gò lưng, choãi chân, đưa tay ra sức kéo. Tiếng trống thúc, tiếng reo hò động viên từ bên ngoài vang lên tràn đầy hứng thú.

Tương truyền tục kéo co và tung cướp tiền ở đây có từ thời vua Hùng. Một lần vua Hùng hành quân qua ngang đây, nhân dân đã nhộn nhịp làm cỗ thết đãi. Để lưu khách, các già làng đã đích thân bày trò vui tung tiền và kéo co để dân làng cùng quan quân vui chơi, cùng hưởng lộc may vào đầu xuân mới.

TRÒ KÉO DÂY Ở LÀNG PHÙNG (huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa)

Hằng năm vào mồng 4 Tết, bốn làng *Phùng* (Phùng Cầu), *Nhuệ* (Dương Phong), *Đang* (Thắng Long) và *Nạp* (Chân Long) thuộc xã

Thiệu Thịnh, là 4 làng kết chạ với nhau, sau khi cúng lễ thần thành hoàng, thì tổ chức trò kéo co như một tục lệ cố hữu.

A ha! Chạ ta là một chạ Phùng ta,
Bốn xã giao hòa mở hội kéo dây!

Gọi là kéo dây, nhưng đây lại là 2 cây tre đực to, dài, nối chắc vào nhau. Một trăm trai tráng được chọn trong 4 làng, chia thành 2 phe đông - tây, mà giới hạn là vạch vôi giữa sân đình. Một hồi trống rền vang gọi hội. Những trai tham gia hội đứng thẳng hàng bên dây với tư thế sẵn sàng vào cuộc. Trống lệnh vang lên 3 tiếng, lập tức hai bên ra sức kéo dây, để cố giành phần thắng về phe mình. Người xem chen chúc vòng trong, vòng ngoài, hò reo, la hét, cổ vũ nồng nhiệt. Tiếng trống ngũ liên thúc dồn dập, khẩn trương. Lệ quy định cuộc chơi gồm 3 hiệp. Chỉ cần được hai hiệp coi như thắng cuộc. Khi tiếng trống báo hết, thì cả hai bên, một trăm trai làng xếp thành hai hàng vào tạ thần như lúc bắt đầu trình thần vậy. Người trùm phe thắng giải bước lên nhận thưởng. Số tiền thưởng không lớn, nhưng ý nghĩa cầu may và tinh thần cộng đồng thể hiện trong cuộc đua tài, đua sức mới là quan trọng. Người ta dùng số tiền thưởng ấy, cử người đi mua ngay rượu ngon, và tất cả một trăm đấu thủ cùng ngồi lại trên chiếu trải tại đình, nâng cốc chúc mừng dân 4 làng khỏe mạnh, mùa màng đều tươi tốt...

Tục này được duy trì khá lâu bền, gắn bó với một truyền thuyết xưa. Rằng một nhà nọ có 4 anh em trai sớm mồ côi cha mẹ, họ cùng rủ nhau đi lập kế sinh nhai ở nơi khác. Tới một vùng đất hoang, thấy cảnh đẹp, đất tốt, họ dừng lại khai phá. Anh cả ở làng Phùng, anh thứ hai: làng Nghệ, anh thứ ba: làng Đang, người em út: làng Nạp. Bốn làng quanh tụ bên dòng sông Mấu (Mấu Khê), sống hòa thuận, phát triển nghề cày ruộng và đánh cá. Thành hoàng của 4 làng chính là những anh em nhà nghèo kia.

Trò kéo dây đầu xuân là dịp để 4 làng anh em sau một năm lao động vất vả, kiếm ăn cùng tụ hội lại, gặp gỡ, vui chơi, và nhân đó ôn lại chuyện xưa, tưởng nhớ tổ tiên. Trò kéo dây thường được tổ chức tại làng Phùng, làng của người anh cả.

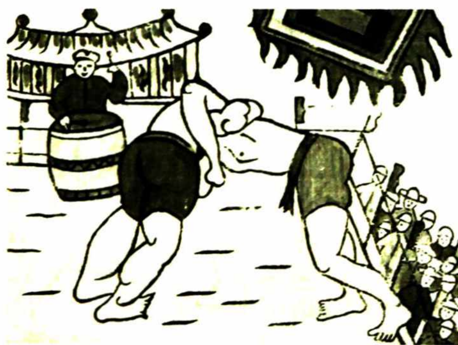
TRÒ KÉO CO Ở ĐỀN TRẤN VŨ (huyện Gia Lâm, Hà Nội)

Tương truyền Huyền thiên Trấn Vũ là một thiên thần có nhiều phép lạ từng cứu dân, giúp dân trong những cơn thiên tai, dịch bệnh, nên được nhân dân đúc tượng đồng, thờ ở đền Trấn Vũ, thôn Ngọc Trì, xã Thạch Bàn. Lễ hội lớn nhất của đền diễn ra từ ngày mồng 6 đến 14 tháng 2; chính hội là ngày mồng 9. Ngoài việc tế thần, còn có trò kéo co khá hấp dẫn. Năm giáp cử ra 30 đến 48 người dự cuộc, gọi là "trai kéo co", chia làm hai phe số lượng bằng nhau: một phe là mạn gốc, một phe là mạn chợ. Trai kéo co đóng khố, chít khăn, mỗi bên một màu riêng để tiện theo dõi và có tổng cờ riêng, tay cầm cờ lệnh. Cụ tiên chỉ của làng mặc lễ phục, cầm chịch bằng trống lệnh.

Mở đầu, hai phe đi theo hai đường, vòng qua thôn rồi lên đền trình thần, xếp hàng hai trước hương án. Người chủ từ thắp hương đèn. Các trai kéo co lần lượt chắp tay lễ, rồi lui ra theo đường cũ về đình làng tham dự kéo co. Tại đây, ở giữa sân đình, người ta trồng một cột bằng gỗ lim. Một sợi dây song to, chắc, dài độ 30 m được luồn qua một mốc gỗ, trên thân có đục một lỗ tròn ở tầm cao ngang đầu gối. Sau khi hai phe đã đứng vào hàng, trong tư thế sẵn sàng, thì lệnh phát tháo nêm ở cột gỗ. Người tổng cờ hô "í a, kéo!" - cuộc đọ sức bắt đầu. Qua ba hiệp, phe nào thắng được hai coi như là được cuộc.

ĐẤU VẬT

Vật là một hoạt động vui khỏe thi tài của nam giới giữa hai đấu thủ gọi là đô vật. Cuộc thi tài này còn có tên gọi là đấu vật, đánh vật, chơi vật rất phổ biến ở nhiều hội xuân miền Bắc, miền Trung. Những đô vật nổi tiếng, hay bậc thầy được tôn là "Trạng vật". Ở những nơi có nhiều đô vật giỏi, hoặc có lò đào tạo được nhiều đô vật, có thầy dạy hẳn hoi, gọi là lò vật. Trước đây, hầu như tỉnh nào cũng có lễ vật: Phú Thọ, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Thanh Hóa... có nơi vật là một tiết mục của hội, có nơi thi đấu vật là toàn bộ nội dung của hội làng như hội Vật võ Liễu Đôi (Hà Nam). Khỏe để dựng làng, giữ nước là một yêu cầu quan trọng, nên dần dần vật võ trở thành một môn thể thao truyền thống mang tinh thần thượng võ cao, hấp dẫn như đấu côn, đấu kiếm, đua thuyền... nhưng vật không chỉ cần có sức khỏe mà phải biết cách đấu gọi là "thế" và "miếng". Nơi diễn ra cuộc đấu vật thường là sân rộng, bãi cỏ mịn, bãi đất phẳng trước sân đình, được gọi là "sới vật". Trang phục của đô vật rất đơn giản: họ thường đóng khố màu (nay là quần đùi) thân trần, đầu trần hoặc quấn khăn đầu rìu.

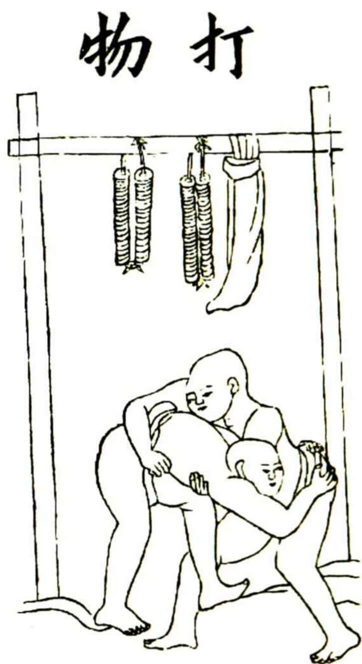


Đấu vật - tranh dân gian.

Mở đầu cuộc đấu thường có lễ trình thánh. Từng đôi đô vật đi song song vào đình làm lễ trước hương án. Sau đó là màn "vật lễ" giữa các đô nhà mang tính chất mở hội, rồi mới đến màn đấu vật

chính thức. Nghe trống lệnh, hai đô vật xuống thế ngay, ban đầu "vật vờn" trình thánh, mới đến "vật khảo" đấu loại vòng đầu. Nếu cuộc đấu diễn ra ở tại sân đình, thì ban giám khảo ngồi trên hàng ghế nơi hiên đình để quan sát. Ngoài ban giám khảo, còn có hai người theo dõi trên sân vật: một người đánh trống, một người phất cờ. Chẳng hạn khi cất 3 tiếng trống thong thả là hiệu lệnh gọi vật; khi đánh liền 3 tiếng là thúc các đô gấp lên; khi thấy ồn ào, lộn xộn thì gõ vào tang trống hai tiếng một, lúc đó có trương tuần xuất hiện để ổn định trật tự; hoặc gõ vào tang trống một hồi dài là kết thúc keo vật.

Vào sới vật, các đô vật tài hoa thường đi những miếng vừa đẹp mắt, mà vẫn quyết liệt, nghiêm túc. Có thể theo dõi hội vật Liễu Đôi để thấy rõ các miếng võ truyền thống của địa phương trong môn thi đấu này: *xốc nách* (thò tay vào nách đối thủ, nâng đối thủ lên, đệm ngã); *vạch sườn* (ghì lưng hoặc cánh tay, rồi đệm ngoài); *miếng bò* (nằm thụp xuống đất, chờ đối phương sơ hở để tấn công); *miếng háng* (thò tay vào háng, lựa thế, nâng đối thủ, quật ngã bổng); *miếng táng* (nâng đối thủ lên); *miếng gồng* (tổng hợp "ngũ hiểm": cướp hiểm, nút hiểm, quay hiểm, lẳng hiểm và đệm hiểm); *miếng bốc* (thò tay vào háng, bế đối thủ bốc lên); *miếng càn* (lấy sức khỏe để áp đảo đối thủ); *chớp đảo ngã ba* (bất ngờ nắm lấy ngã ba khố rồi lựa thế quật đối thủ)... Mỗi nơi, đô vật giỏi một số miếng, như "miếng sườn Bồng Lạng, miếng háng Liễu Đôi". "Miếng võ" quan trọng tới mức "Đô vật mười năm phải nằm vì mất miếng". Trong luật chơi, có những miếng hiểm bị cấm, vì mang tính chất ăn thua, thù địch, sát hại lẫn nhau, ảnh hưởng đến tính mạng của đô vật. Thí dụ luật vật cấm "móc hàm", "móc nách", "móc xương quai xanh", "nắm tóc", "nắm



Thi đánh vật.

yết hầu", "bóp hạ bộ". Người cố ý phạm luật bị đuổi ra ngoài, cảnh cáo, bị phạt treo đấu một số năm, và bị cười chê, xỉ vả... Người thắng cuộc phải làm cho đối phương "lấm lưng, trắng bụng" (nằm ngửa ra đất) hoặc nhấc bổng khỏi mặt đất. Giải thưởng cho các đô vật có nhiều loại, có giải chính, giải phụ, giải cho từng hiệp đấu và giải chung cuộc dành cho người thắng suốt trong những ngày mở hội. Nếu giữ giải nhất mà không ai dám phá thì được lĩnh "giải cạn". Ở hội vật võ Liễu Đôi, lệ trao giải hơi khác. Giải chia làm 3 loại: giải cọc, giải thứ, giải cuộc. *Giải cọc* nhất hội, dành cho người thắng tất cả các đô vật. *Giải thứ* có 3 bậc nhất, nhì, ba. *Giải cuộc* tặng cho các đô vật vào dóng thi đấu, không kể thắng hay bại. Hội vật Liễu Đôi rất nổi tiếng và có truyền thống bền vững. "*Ngàn năm vật võ đua tài, Vạn năm sông rộng, núi dài tổ tiên*".

Ở đất Thăng Long ngàn năm văn hiến, nổi tiếng hội vật làng Mai Động (quận Hai Bà Trưng). Tục truyền, bà Lê Chân nữ tướng tiên phong của Hai Bà Trưng, xưa đã mở hội vật để tuyển binh, tuyển tướng. Đô vật Nguyễn Tam Trinh, người Thanh Hóa, tới Mai Động, thấy đất vượng nên ở lại mở lò dạy vật võ, rồi gặp cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã tuyển quân cùng tới xin tụ nghĩa, đánh quân xâm lược. Nên hội vật làng Mai Động tổ chức hằng năm là để tưởng niệm đô sư và tướng quân Nguyễn Tam Trinh.

Miền Trung có hội vật làng Sình rất nổi tiếng. Hằng năm vào ngày 10 tháng giêng, tại đình Sình, xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế, làng mở hội, và bao giờ cũng có trò đấu vật. Sau khi tế thần xong, ở đây có tục "thả lồng giấy". Lồng có khuôn đan bằng tre mảnh, tròn như cái sọt, hổng hai đầu, đường kính khoảng 60 cm, dài khoảng 80 đến 100 cm. Đầu dưới hổng, có đặt hai thanh tre chữ thập, nơi gắn một ống nhỏ đựng dầu hỏa. Lồng được bọc giấy kín xung quanh và kín đầu trên. Khi đốt đèn, hơi nóng trong lồng đẩy lồng bay lên cao như quả kinh khí cầu lơ lửng trên không. Khi lồng giấy bay lên rồi thì hội vật bắt đầu bằng một tràng pháo hiệu. Giống như hội vật võ Liễu Đôi (Nam Hà), hội vật làng Sình bao giờ cũng để các thiếu niên thi vật trước (không phải mở đầu lấy lệ, mà vật chính thức), sau đó mới tới các đô vật lớn tuổi dự đấu. Đây là một mỹ tục mang ý thức truyền nối, kế thừa nghề nghiệp và truyền thống văn hóa của cha ông.

THI ĐỐT PHÁO[1]

Ngày Tết hoặc vào dịp hội xuân, tiếng pháo nổ rền vang, xác pháo hồng tan vụn như những cánh hoa đào, đã tạo nên cảm giác vui tươi, nhẹ nhõm và niềm tin tốt lành vào năm mới đối với mọi người.

Pháo cực đại ở Đồng Kỵ hay pháo hoa các loại ở Bình Đà là nội dung chính của lễ hội làng Đồng Kỵ và lễ hội làng Bình Đà (xem thêm *Hội Đồng Kỵ, Hội Bình Đà* ở mục "lễ hội" trong cùng cuốn sách). Trong nhiều hội làng trước đây còn có trò *Thi đốt pháo* và *Thi cướp pháo* với nhiều cách khác nhau, như một tiết mục giải trí. Một số ý kiến cho rằng các trò chơi này là tàn dư của một phong tục cổ.

ĐI THUYỀN, ĐỐT PHÁO

Người ta chọn một ao hoặc hồ trong làng sạch sẽ, quang đãng, có bờ cỏ rộng chung quanh để khán giả có chỗ đứng xem làm nơi thi đốt pháo. Một cây trúc dài nguyên cả ngọn được cắm đứng giữa ao, ở trên ngọn có treo tòng teng một bánh pháo. Theo danh sách đã đăng ký, ban giám khảo lần lượt xướng tên từng người dự thi, và đến lượt ai, người đó xuống thuyền nan, dùng sào chống thuyền đến nơi có treo bánh pháo, cầm cây hương đang cháy, đốt pháo. Lệ quy định, người ứng thí không được đụng tay vào cây trúc cũng như bánh pháo. Vừa phải giữ thuyền không di động, chòng chành, vừa phải đưa hương châm lửa vào ngòi cháy ở đầu bánh pháo, trong khi ngọn trúc mỏng manh bị gió lay chuyển động không ngừng là việc làm không dễ. Ghìm được thuyền thì bánh pháo đung đưa, xê dịch. Đưa cây hương vừa chạm đầu

(1) Tục đốt pháo bây giờ đã không còn, do sự lãng phí và gây tai nạn nguy hiểm nên năm 1994 Chính phủ đã cấm sản xuất và đốt pháo tự do của nhân dân. Ở đây chúng tôi vẫn ghi lại tục này, vì dù sao đó cũng là một phần của lễ hội đã tồn tại trong lịch sử văn hóa lễ hội Việt Nam.

bánh pháo thì thuyền bị gió đẩy bạt sang bên... Trong thời gian quy định (thường là 15 phút) nếu không đốt được pháo, thì theo một hồi trống lệnh, người dự thi phải chống thuyền vào bờ để cho người khác tiếp tục ra thi tài. Có khi vì vô ý, nhỡ đà, mất thăng bằng, người ứng thí luống cuống làm lật thuyền, té nhào xuống nước, ướt như chuột lột, trong khi tiếng hò reo, thích thú ở quanh bờ vang lên rộn rã. Có năm, suốt từ sáng đến chiều, không một ứng thí viên nào đốt được pháo, đành phải kéo sang ngày hôm sau. Nhưng nếu cuối cùng không ai đoạt được giải, thì ban giám khảo cử hai người bơi thuyền ra đốt để lấy may chung cho cả dân làng. Người được cuộc, ngoài phần thưởng của làng, bản thân và gia đình anh ta có quyền hy vọng về những điều may mắn sẽ đến trong năm theo như nếp nghĩ cổ truyền... Trò chơi này thường thấy ở những hội làng các tỉnh Hà Tây, Nam Định, Hải Dương... hoặc ở những nơi có nhiều ao hồ.



Tục đốt pháo ngày Tết.

ĐỐT PHÁO, NÉM NHAU

Ở làng Phù Lưu, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh còn giữ tục cổ là trai gái thi đốt pháo ném vào nhau trong dịp làng mở hội, ngày 13 tháng giêng. Theo lệ, sau lệ cúng thần, làng mời một vị sư đến cúng Phật tại sân đình. Trong lời sớ, hễ đọc tới những từ mang ý nghĩa xui xẻo, rủi ro, thì người ta lại đốt một quả pháo như hàm ý lấy tiếng nổ xua đuổi điều xấu đi. Sau đó, trai gái kéo ra đồng rộng vui chơi, đốt pháo ném nhau cho đến tận nửa đêm. Tiếng pháo vang đì đẹt, tiếng cười nói râm ran, tiếng gọi nhau í ới xen lẫn với ánh chớp lóe sáng từng chặp, từng chặp giữa trời đêm.

Các cụ già nơi đây kể rằng, thời các cụ còn trẻ, hằng năm vào dịp hội làng, vẫn chơi trò ném pháo say sưa. Tục này bắt nguồn từ truyền thuyết về vị thần thành hoàng của làng là một võ quan đời Lý. Ông này cầm quân đánh giặc ngoại xâm và trong cuộc ăn mừng chiến thắng,

quân sĩ dưới quyền ông đã đốt pháo vui chơi rồi ném pháo vào nhau. Sau này, trong dịp hội làng, để tưởng nhớ công lao của ông, dân chúng diễn lại tục ném pháo như một kỷ niệm đẹp.

THI TUNG PHÁO

Yêu cầu đặt ra cho cuộc thi này là:

- Pháo sau khi châm ngòi được tung lên và nổ trên không.
- Xác pháo tan đều thành những mảnh vụn màu hồng.
- Tiếng nổ đanh, giòn.
- Mỗi "thí sinh" chỉ được đốt một lần, một quả.
- Người dự thi phải tự chuẩn bị quả pháo dự thi của mình.

Vào cuộc, "thí sinh" bước ra giữa sân đình với quả pháo và cây hương đang cháy đỏ trên tay. Sau tiếng trống lệnh, quả pháo được châm ngòi và tung lên cao, càng cao càng tốt. Pháo bắt buộc phải nổ ở điểm cao nhất trong không trung. Nếu pháo nổ ngay trên tay, hay vừa mới tung ra đã nổ, hoặc rơi xuống đất mới nổ đều bị loại. Tệ hơn, cháy hết ngòi mà pháo vẫn im tiếng, coi như pháo tịt nên không xét. Trong cuộc thi, có nhiều người đạt được yêu cầu (pháo nổ trên không), thì ban tổ chức sẽ tổ chức thi vòng 2, vòng 3 để chọn và xếp giải. Trò vui này được sự hưởng ứng nhiệt liệt của lớp trẻ.

THI PHÁO NỔ ĐỀU

Mới nghe qua, tưởng như trò này "dễ ăn", nhưng thực ra không đơn giản. Để đảm bảo hiệu quả, người dự thi phải tự quấn lấy pháo theo đúng tiêu chuẩn, hoặc đặt làm ở những cơ sở sản xuất có uy tín nhất. Mỗi bánh pháo dự thi có đúng 100 quả. Khi đốt, pháo phải nổ đều, nổ hết, không có quả tịt. Đó là tiêu chuẩn quan trọng nhất. Sau đó, mới xét đến các tiêu chuẩn khác như xác pháo tan đều, thành những mảnh nhỏ màu hồng, diện lan tỏa rộng, tiếng nổ đanh...

THI NÉM PHÁO CÓ MỤC TIÊU

Ở Hội làng Khoan Tế, huyện Gia Lâm, Hà Nội, mở vào ngày 10 tháng giêng, có trò chơi ném pháo đặc sắc. Trên sân đình, người ta trồng sẵn 6 cây tre (hoặc trúc) cao khoảng 5 m, cách quãng đều nhau.

Ở đầu mỗi cây tre có buộc một vòng tròn bằng tre đường kính 25 cm, trên mặt được dán kín bằng giấy mỏng màu hồng. Mỗi đợt, 6 người dự thi đứng vào vị trí đã định ở cách chân cột tre, tay cầm sẵn một quả pháo và cây hương đang cháy. Theo lệnh của ban chấm thi ngồi trên hàng ghế ở hiên đình, mỗi người lấy pháo ra đốt, ném lên vòng tròn có dán giấy hồng sao cho pháo nổ đúng lúc chạm vào vòng và tia lửa xòe ra đốt cháy miếng giấy hồng. Nếu có nhiều người ném trúng vòng, pháo nổ đúng lúc, thì pháo nào đốt cháy rụi giấy hồng sẽ được giải cao nhất.

Còn ở Thị Cầu, thuộc thành phố Bắc Ninh - nơi có nghề làm pháo lâu đời - thì vào dịp hội làng, xuân thu nhị kỳ hằng năm (mồng 3 tháng giêng và 16 tháng 8) đều có tổ chức trò thi ném pháo ngay ở sân đình.

Một quả pháo đại dài khoảng 30 cm, đường kính từ 6 - 8 cm, được treo lơ lửng trên cây cột trồng ở giữa sân. Quả pháo màu hoa đào, có trang trí hoa, rồng sặc sỡ bằng giấy màu và giấy trang kim. Ngòi pháo được tết bằng 3 chiếc ngòi nhỏ. Người dự thi đứng bên dưới, dùng quả pháo mồi, châm lửa rồi tính toán sao khi ném lên pháo mồi nổ, bắn tia lửa vào ngòi pháo đại, làm nổ tung quả pháo này. Nếu cuối cùng, không ai đoạt giải thì ban chấm thi cử người bắc thang lên châm ngòi cho pháo nổ để tránh sái cho hội.

Cả hai trò thi ném pháo trên có khác nhau về cách thức thực hiện, nhưng đều có chung một đòi hỏi là người ném pháo phải có kinh nghiệm, nắm vững đặc điểm thuốc cháy của quả pháo mồi, thời gian quả pháo rời khỏi tay bay đến đích và phát nổ đúng lúc phải được tính toán chính xác... thì mới đạt được hiệu quả.

CƯỚP ĐẦU PHÁO

Cướp đầu pháo là trò chơi vui khỏe vào dịp hội xuân của đồng bào Tày, Nùng, ở các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Cạn. "Đầu pháo" là một vòng sắt dày độ 2 cm, đường kính 10cm, lồng khít bên trong một quả pháo đại dài 40 cm, được trang trí bằng chỉ ngũ sắc và giấy trang kim cho đẹp.

Trong các hội xuân ở Kỳ Lừa (Lạng Sơn) và Đồng Mỏ vào những ngày thượng tuần tháng giêng; ở Đình Chợ (Quảng Yên, Cao Bằng) vào ngày mồng 2 tháng 2 đều có trò chơi này. Trong các hội thì hội

Đình Chợ là đông vui hơn cả. Ngay từ trước ngày hội, trai gái từ các nơi đã kéo về đây rất đông.

Sau lễ cúng thần được khai mạc bằng một tràng pháo hồng dài treo từ trên đài cao 8 - 9 m nổ giòn giã giữa tiếng reo hò của hàng ngàn dân chúng địa phương và khách từ nhiều nơi về dự, mọi người hồi hộp chờ đợi... để đón xem trò "cướp đầu pháo" sắp diễn ra. Trong đám đông, có nhiều thanh niên thân hình vạm vỡ, mình trần, ngực nở đang đi đi lại lại, có khi họp thành từng nhóm ba người, đó là những "đấu thủ" chuẩn bị tham gia tranh cướp "đầu pháo".

Một vị hương chức đóng vai chủ hội đến trước bàn thờ thắp hương, lễ xong, bê quả đại ra đặt trên bàn ở giữa sân đình và chuẩn bị đốt. Đây là quả pháo thăng thiên, khi vút lên cao sẽ dễ tung rơi chiếc vòng sắt (gọi là *đầu pháo)* xuống đất. Ai giành được "đầu pháo" ấy là một vinh dự lớn và sẽ gặp nhiều may mắn. Vì vậy thường diễn ra cuộc giành giật quyết liệt giữa các nhóm. Khi đã nắm được "đầu pháo" trong tay, người đó phải lanh lẹ, khôn ngoan lách qua các đối thủ, thoát khỏi đám đông (thường có đồng đội theo bảo vệ), rồi chạy vào đình, cung kính đặt "đầu pháo" lên bàn thờ, lễ ba lễ. Khi đó mới coi như là đã thắng cuộc.

Người (hay nhóm) đã cướp được "đầu pháo" sẽ được làng thưởng một con lợn và gạo để làm cỗ ăn mừng. Sau đó, nhóm thắng cuộc rước "đầu pháo" về lập bàn thờ tại nhà, để tới năm sau vào dịp mở hội xuân lại rước ra đình, và cuộc chơi lại tái diễn. Trò cướp đầu pháo được coi như trò chơi thượng võ truyền thống của đồng bào Tày, Mường, được đông đảo thanh niên hưởng ứng.

ĐÁNH PHÁO ĐẤT

Mỗi năm vào buổi xuân sang hè, dân làng Nguyên Xá, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, thường tổ chức thi đánh pháo đất. Pháo được làm bằng đất sét đen, dẻo, mịn, nặn thành hình bầu dục dài khoảng 60 cm, ngang khoảng 40 cm, cao độ 15 cm, thành dày từ 1 - 1,5 cm, cân nặng chừng 20 kg.

Khi trống làng tưng bừng nổi lên báo hiệu ngày thi đánh pháo đất, đồng bào rủ nhau lũ lượt kéo đến bãi đập pháo. Đó là một sân lát gạch, hoặc bằng đất nện rắn chắc, bằng phẳng, rộng rãi vừa làm nơi thi tài, vừa chứa đựng được nhiều người xem. Theo hiệu trống lệnh, từng tốp

lần lượt vào hội thi. Một chàng trai khỏe mạnh nhất trong tốp được chọn ra nâng quả pháo đất lên ngang ngực, rồi vận dụng sức lực của toàn thân, giơ cao lên, đập úp thật nhanh quả pháo xuống mặt đất. Không khí bên trong lòng pháo bị nén lại tạo sự chênh lệch áp suất trong và ngoài, phát ra tiếng nổ và không khí thoát ra làm vỡ toác thân đáy. Người ta đo vết toác để tính điểm.

Ý nghĩa quan trọng của cuộc thi đánh pháo đất không phải ở sự ăn thua, ở tài nặn pháo, hay ở sức mạnh của người đập, mà nhằm thể hiện một trò chơi bắt nguồn từ một tập tục lâu đời của cư dân vùng lúa nước vào thời điểm chuyển mùa được nhắc đến trong câu *"Diều sáo, pháo đất, nhẹ thời khí"*. Người xưa quan niệm rằng tiếng pháo nổ, con diều bay vào thời điểm chuyển mùa này có "ma lực" xua tan mọi khí độc, bệnh dịch, giúp cho con người sống yên ổn, vui tươi.

THI PHÁO TRÒ

Đây là cuộc thi sáng chế các loại pháo hoa đủ màu sắc do những nghệ nhân làm pháo ở làng Bình Đà (Hà Tây - Hà Nội) thực hiện vào dịp Tết Nguyên Đán, hoặc trong dịp hội làng mồng 6 tháng 3.

Cây pháo trò dự thi gồm 12 tầng, mỗi tầng cách nhau một mét, được theo một kỹ thuật riêng, chỉ cần châm lửa một lần ở tầng thứ nhất (tầng thấp), pháo sẽ nổ dây chuyền lên đến tầng chót (tầng 120). Tầng chót là một quả pháo thăng thiên, khi bắt lửa sẽ bay vọt lên trời ở độ cao khoảng 50 m, rồi tung ra giữa tầng không ánh sáng 7 màu của cầu vồng lộng lẫy, nhất là pháo đốt về đêm. Gọi là pháo trò, vì mỗi tầng khi cháy tung ra những "con rối" diễn trò như "đấu gậy", "múa rồng", "lực điền cày ruộng", "bát tiên múa hát"...

Thiết kế những cây pháo trò đòi hỏi kỹ thuật cao (kỹ thuật pha chế thuốc, tạo màu sắc trong việc tiếp nối giữa các tầng tạo ra sự cháy dây chuyền) sự điêu luyện của tay nghề và óc thẩm mỹ khi tạo ra những "con rối diễn trò" bằng ánh sáng, âm thanh và màu sắc. Các nghệ nhân luôn luôn tìm tòi, sáng tạo, đưa những kỹ thuật mới, hình ảnh mới, năm sau cao hơn năm trước nhằm đạt được danh hiệu "Vua pháo trò" - một vinh dự không riêng cho bản thân mà còn cho cả làng. Thi pháo trò là một trò chơi mang tính văn hóa, giàu sáng tạo.

HỘI ĐUA THUYỀN Ở VIỆT NAM

Hội đua thuyền, đua ghe, hay bơi trải là sinh hoạt văn hóa sông nước cổ truyền của người Việt và một số dân tộc ít người ở nước ta. Hoạt động thi tài này diễn ra chủ yếu trong các hội làng hoặc là mang nội dung chính, hoặc là một lễ thức cần phải có, hoặc là một tiết mục đặc sắc của hội tại các vùng có dòng sông lớn, hoặc sông nhánh chảy qua, hoặc ở nơi đó có những hồ, đầm tự nhiên rộng lớn. Ở các nơi này thường thờ thủy thần hay biểu tượng của thần nước (Thí dụ thánh Tam Giang). Như vậy hội đua thuyền có nhiều mục đích: mang tính vui chơi giải trí trong hội xuân, hội thu; là dịp rèn luyện kỹ năng chèo lái của những người sống trên sông nước; được coi như một môn thể thao nghệ thuật; để tưởng niệm các nhân vật anh hùng giỏi về thủy chiến; gắn liền với lễ cầu nước, mong cho mùa màng bội thu, phong đăng hòa cốc.

Bà E.P.Maspéro, trong luận văn nổi tiếng của mình *Lễ thức nông nghiệp của người Campuchia*[1] cho biết, đua thuyền là loại hội nước mang nhiều ý nghĩa, chẳng hạn đua thuyền gắn với việc thờ thần nước, tục cầu nước và tín ngưỡng phồn thực, được biểu lộ bằng quan niệm lưỡng hợp (âm - dương) giữa các biểu tượng đối ứng nhau như khô/ướt, lửa/nước, mặt trời/mặt trăng, chim/rắn... là rất đặc sắc. Đồng thời đây là một hội phổ biến ở các nước Đông Nam Á, vốn là khu vực chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa với nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước từ lâu đời. Đây cũng là loại hình sinh hoạt văn hóa đặc

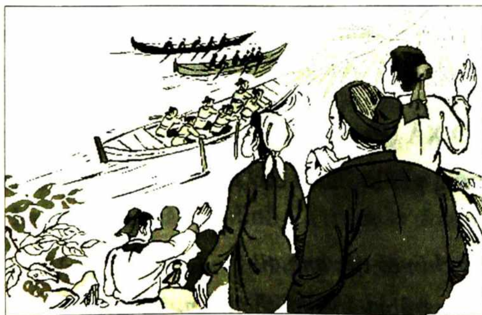
(1) *Étude sur les rites agraires des Cambodgiens*, E.P. Maspéro, Paris, Mouton et C° La Haye, 1969.

sắc dẫn tới một số nước, mà lễ hội dân gian này đã trở thành quốc lễ (Việt Nam), hoặc lễ hội hoàng gia (fête royale ở Thái Lan)...

Ở nước ta, đua thuyền, đua ghe đã trở thành truyền thống lâu đời trong đời sống lễ hội. Theo dòng lịch sử lùi về tới thời văn hóa Đông Sơn, ta thấy điều này được phản ánh rất rõ trên mặt trống đồng Sông Đà (Hòa Bình), Miếu Môn (Hà Tây) và Ngọc Lũ (Nam Định)... Đến thời sau Công nguyên, sử cũ chép vua Lê Đại Hành là người đầu tiên đặt lệ nâng lễ đua thuyền thành quốc lễ, tiếp theo đó là các triều đại Lý, Trần, Nguyễn vẫn tổ chức lễ hằng năm.

Có thể nói bất cứ nơi nào trên đất nước ta có sông lớn, có đầm lớn đều có tục đua thuyền, đua ghe. Mặc dù đây là loại hình sinh hoạt văn hóa phổ biến, nhưng do điều kiện sản xuất, môi trường tự nhiên, đời sống của từng địa phương, từng vùng không giống nhau, cho nên cách tổ chức đua, tục lệ, nghi thức mỗi nơi lại mang những nét riêng. Ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, nói đến hội đua thuyền, đua trải, bơi trải thì ai cũng hiểu. Nhưng rồi mỗi nơi lại gọi theo tiếng địa phương của mình như "Tiệc bơi" (Phú Thọ), "Đấu chu" (Bắc Ninh), "Chèo trải" (Thanh Hóa), hoặc "Trò bơi" (Nghệ An)... ở miền Trung, từ Thừa Thiên trở vào, hội đua ghe của người Việt lại tiếp thụ thêm một số quy tắc, lễ thức của văn hóa Chăm. Vào đến Nam Bộ, ngoài hội đua ghe của người Việt, còn có hội đua ghe ngo của người Khơme Nam Bộ gắn liền với lễ hội tiêu biểu của họ là lễ *Ok Om Bok.*

Song dù với yêu cầu, mục đích gì, dù có khác nhau đôi nét về cách thức tổ chức, hội đua thuyền dưới mắt người dự hội hôm nay, trước hết vẫn là dịp biểu dương sức mạnh đồng đội, một hoạt động văn hóa - thể thao mang tinh thần thượng võ truyền thống đem lại niềm tự hào cho toàn thể cộng đồng.



Xem bơi trải.

ĐUA THUYỀN ĐỜI LÝ

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chép: "Năm Thiên phúc thứ 6 (985) đời Lê Đại Hành, gặp ngày sinh nhật, vua sai làm một ngọn núi giả đặt ở trên thuyền, rồi đem thả xuống sông gọi là núi "Nam Sơn", rồi mở cuộc đua thuyền cho dân chúng thi. Từ đó, năm nào cũng có hội đua thuyền.

Đến đời Lý, hội đua thuyền cũng đã thành lệ và thú vui thường niên của vua quan và quân dân trong triều, ngoài nội. Các vua Lý cho xây dựng cung điện nguy nga bên phía đông bờ sông Hồng: điện Hàm Quang (xây năm 1011), điện Linh Quang (xây năm 1058), cung Thánh Từ, cung Thủy Tinh do Lý Anh Tông xây dựng (1138 - 1175). Đến ngày hội, vua và các quan ngồi xem tại điện Hàm Quang và Linh Quang, còn hoàng hậu, công chúa, phi tần ngồi trong cung Thánh Từ và cung Thủy Tinh. Dân quân sẽ là thủy thủ, được chọn trước và luyện tập gần một tháng. Những tay chèo bơi này phải giỏi bơi và có thể lặn dưới nước hàng giờ, phòng khi gặp nạn đắm thuyền trong cuộc thi. Mỗi thuyền dài khoảng 50 thước, rộng 4 thước (thước ta = 0,40 cm). Thuyền hình con cá, mũi thuyền hai bên đắp con mắt cá lồi lên, đuôi thuyền hình đuôi tôm cong cao lên. Mỗi thuyền 14 thủy thủ, có khăn đội đầu và đóng khố màu riêng... Đường bơi trên sông dài nhiều ki-lô-mét. Hàng trăm chiếc thuyền đua cùng xuất phát sau tiếng pháo lệnh, giữa tiếng trống chiêng râm ran, giục giã, cùng tiếng reo hò dậy đất và âm vang sông nước làm cho cuộc đua đầy khí thế và hào hùng như một đoàn quân xuất trận nắm chắc phần thắng trong tay. Những thuyền đua nửa chừng bị lật mà khăn đội đầu thủy thủ bị ướt, đều bị loại. Trong lúc ấy, một đội thủy quân mặc nhung phục ngồi trên 4 chiến thuyền Long phượng, Ngũ xà, Hổ báo, Long vũ đánh trống, khua cồng, bơi lượn trên sông, kiểm soát và thị uy.

HỘI ĐUA TRẢI Ở ĐÀO XÁ (Phú Thọ)

Hội đua trải ở đây thường gọi là "Tiệc bơi", mở vào dịp hè, mùa nước lên.

Mồng chín có tiệc anh ơi!
Mồng mười hạ trải xuống bơi thờ thần.

Đồng bào Đào Xá, thuộc huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ, có câu hát về hội đua trải ở làng mình như thế. Đặc biệt hội bơi trải ở đây mở về đêm, khác hẳn với mọi nơi. Sáng mồng 9 tháng 7, các chức sắc của làng làm lễ cáo yết thần linh ở đền. Tới hoàng hôn, mới bắt đầu tiến hành nghi lễ hạ trải. Tục quy định chỉ trai thanh tân mới được tham gia vào lễ này: "*Trai thanh tân bước vào đòn kiệu...*". Mỗi năm làng chỉ chọn hai trải để dự thi: một trải đực ở đầu mũi có gắn hình chim; một trải cái, ở đầu mũi gắn hình con cá. Tương truyền tục đua trải ở Đào Xá gắn với một truyền thuyết về Lý Thường Kiệt. Vào thời Lý, một lần đi kinh lý trên phòng tuyến chống quân Tống, Lý Thường Kiệt ngược sông Hồng, theo dòng sông Cổ (nối sông Hồng với sông Đà), rẽ vào làng Đào Xá. Tại đây, ông vào đền cầu khấn thần linh. Nửa đêm, hai chiếc thuyền rồng có đầy đủ quân lính và trang bị từ dưới nước nổi lên. Hai chiếc thuyền này đã góp sức cùng với quân của Lý Thường Kiệt đánh thắng giặc. Từ đó, hằng năm, làng mở hội bơi trải để kỷ niệm chiến công xưa.

HỘI ĐUA TRẢI Ở LÀNG ĐỨC BÁC (Vĩnh Phúc)

Nếu như làng Đào Xá có tục đua trải gắn với truyền thuyết đánh giặc, thì làng Đức Bác thuộc huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc mở hội đua với những lễ tục nông nghiệp và kéo dài từ ngày mồng 10 đến 12 tháng 6. Trong 3 ngày đều có hội đua của 4 trải trong 4 giáp. Ngày 10 mở đầu là ngày "bơi dạo", hay còn gọi là "bơi trình thánh". Ngày 11 mới là ngày đua chính thức. Trước đó, bốn cụ già thay mặt cho bốn giáp mình, mặc áo thụng, quần chùng, vào đình Cả trình Thánh Ông, rồi sang đền Mẫu lễ trình Thánh Mẫu, dự cuộc cướp bòng (gọi là quả cầu nước, tượng trưng cho hình ảnh mặt trời). Mỗi cụ già giành một quả cầu bưởi đem về đình Cả làm lễ, rồi sau đó các trải mới xuất phát đua bơi bắt đầu từ đền Mẫu. Đường bơi đua là đền Mẫu - bến Diễn Lâu (bên kia sông) - đình Cả. Khi tới Diễn Lâu, mỗi trải giành một bó mạ đem về. Trải nào về đình Cả trước là đoạt giải.

Ngày 12 là cuộc "bơi đưa" để tiễn các "Ngài" từ đình Cả về Kẻ Nổi (xã Phượng Lâu, Việt Trì) ở bên kia sông.

HỘI BƠI TRẢI Ở YẾT KIÊU (Hải Dương)

Ở hầu hết các nơi, đua thuyền chỉ dành cho nam giới, như câu cửa miệng "Trai xuống trải, gái lên đu", bởi đây là hoạt động đòi hỏi nhiều sức lực, chưa nói đến những bất trắc gặp phải trên đường đua. Nhưng ở hội đền Quát (xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương) phụ nữ cũng tham gia cuộc đua trải.

Yết Kiêu là một bộ tướng thủy quân có tài và thân tín của Trần Hưng Đạo, từng lập nhiều chiến công lớn trong cuộc chống Nguyên - Mông thế kỷ XIII. Sau khi qua đời, ông được dân làng tạc tượng, tôn làm Thành hoàng và thờ ở đền Quát. Quê hương ông, làng Hạ Bì, được đổi tên thành xã Yết Kiêu.

Hội làng mở trong 3 ngày, từ 18 đến 20 tháng 8. Một quy định của làng là đến ngày mồng 10 tháng 8, các trai bơi, gái bơi phải kết thúc xong việc tập luyện để có thì giờ nghỉ ngơi trước khi bước vào hội thi. Mỗi trải gồm 18 người: một lái, một đánh trống, một đánh mõ, một cầm cờ hiệu và 14 tay dầm. Chiều ngày 17, các thuyền bơi "triềng" (trình) làng, vừa là buổi tổng duyệt, vừa có tính chất giải trí nên rất vui.

Sáng tinh mơ ngày 18, chính hội, trống chiêng từ đền dóng dả âm vang. Cờ hội la liệt cắm trên các nẻo đường làng từ đền Quát ra đến bãi đua. Lễ rước kiệu Thánh (Yết Kiêu) tiến từ đền ra bến sông. Kiệu được đặt trên một bệ làm sẵn ở nơi bãi đua để thánh chứng kiến cuộc tranh tài. Quân bơi mặc đồng phục theo từng thuyền. Thuyền nam riêng và thuyền nữ riêng.

Sau ba hồi chín tiếng trống gọi lễ, các lái và hiệu cờ lên thắp hương, rồi lui về trải mình, sẵn sàng chờ lệnh xuất phát. Khi tràng pháo lệnh nổ ran và cờ hiệu phất lên, các tay bơi trên các trải lập tức bổ dầm. Đoàn thuyền lao vun vút như những con rắn khổng lồ vươn mình phóng trên mặt nước, giữa tiếng reo hò cổ vũ của dân chúng đứng chật hai bên bờ sông giữa tiếng chiêng, tiếng trống rộn rã tưng bừng của ngày hội.

Làng Hạ Bì nằm sát bên sông Thơi chảy ra sông Luộc (Ninh Giang), ngoài nghề nông, dân ở đây còn giỏi nghề chài lưới. Đất ruộng ít, làng nghèo, nên sau khi cấy hái xong, dân thành lập các "hà" (nhóm, tổ ngư

dân) đi làm ăn ở các nơi xa như Thái Bình, Nam Định, Quảng Ninh... Tục mở hội đua trải hằng năm của làng cốt để tôn vinh người anh hùng của quê hương, nâng cao lòng tự hào, ngoài ra còn nhằm rèn luyện tinh thần thượng võ của dân vùng sông nước cho trai gái làng, đồng thời cũng là dịp để những người đi làm ăn xa nhớ ngày này trở về mảnh đất chôn nhau cắt rốn, cùng nhau vui chơi, thi tài, rèn luyện kỹ năng chèo thuyền và tinh thần đồng đội, rất có ích cho nghề đánh bắt cá thường ngày, cũng như rất cần cho các cuộc thủy chiến, khi đất nước bị quân xâm lược tiến công.

HỘI ĐUA THUYỀN Ở ĐẠI THAN (Bắc Ninh)

Ở Bắc Ninh, hàng chục làng xã ở ven các dòng sông Thương, sông Cầu... đều có tục đua thuyền trong ngày hội làng. Nhưng nổi tiếng nhất, phải kể đến hội đua thuyền ở Đại Than. Làng Đại Than, xã Cao Đức thuộc huyện Gia Bình, nơi đó đền thờ tướng Cao Lỗ. Tục truyền ngày xưa Cao Lỗ có tài thủy chiến, theo An Dương Vương hết lòng bảo vệ đất nước, được nhân dân trong vùng tôn thờ và ghi nhớ công tích của Ngài.

Để nuôi dưỡng truyền thống và kỹ năng bơi chèo cho người dân ở đây, hằng năm làng mở hội đua thuyền từ mồng 10 tháng 3 đến mồng 5 tháng 4. Trên khúc sông nơi Lục Đầu Giang này trong suốt cả tháng trời nhộn nhịp bởi những cuộc đua thuyền hào hùng, sôi nổi.

Thuyền đua được đóng bằng gỗ trắc, gỗ lủi với cách chế tác công phu, chỉ ghép ván, ghép mộng, không cần trát sơn, trát dầu, mà vẫn đảm bảo an toàn nhiều ngày trong các cuộc đua. Thi bơi trải, các cụ già gọi là "đấu chu". Trong 25 ngày làng "đóng đám thờ thần", thì lệ đặt ra là "nhất nhật đấu chu, tam nhật hành lễ" (cứ một ngày đua thuyền thì 3 ngày hành lễ). Làng gồm có 7 thôn, mỗi thôn có một trải dự thi. Trải dài 18 m, chứa 34 người, gồm có người lái, người đánh trống, người cầm cờ hiệu và quân dầm bơi. Các trai bơi phải là tráng đinh và không vướng tang.

Cuộc đua diễn ra trước đình Đại Than, các trải dàn hàng ngang trong tư thế sẵn sàng chờ đợi. Khi ông lệnh vừa nổ, các trải bắt đầu phóng vút lên phía trước. Các tay bơi bổ dầm rộn ràng theo nhịp trống

của người cầm trịch trong từng thuyền. Sông rộng, các mũi trải đè sóng lướt tới tạo thành những đường như kẻ chỉ trông vừa đẹp mắt vừa hừng hực khí thế, gợi lên trong lòng người xem hình ảnh của những chiến công oanh liệt thời xưa của ông cha.

HỘI THI BƠI (Hà Nội)

Sù, Gạ thì giỏi chăm tằm,
Làng La, canh cửi, làng Đăm bơi thuyền.

Câu ca dao cổ ở Hà Nội gợi nhớ đặc điểm các làng quanh ngoại ô ngày xưa. Làng Đăm thuộc xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, nổi tiếng về hội đua thuyền, ngày mồng 9 tháng 3 hằng năm. Làng có 3 giáp; Thượng, Trung, Hạ. Mỗi giáp xưa có một "xưởng thuyền" là nơi đóng mới và sửa chữa thuyền, đặc biệt các thuyền đua. Thuyền đua thường được đóng bằng gỗ tốt, mũi chạm đầu rồng, lái chạm đuôi rồng thân thuôn dài, được sơn son thếp vàng. Thuyền dài khoảng 15 m, chứa 24 trai bơi, một người cầm cờ hiệu, một cầm mõ, một tát nước và hai người lái.

Hội đua ở đây có từ thế kỷ XV. Vào tối mồng 7 tháng 3, các cụ thượng - cụ già lão nhất làng - cho gọi các kiện nhi (trai đinh) đã được chọn làm quân bơi ra đình ăn trầu, uống nước, rồi giao việc hạ thủy các thuyền đua và bắt đầu vào cuộc luyện tập.

Ngày mồng 9, từ sáng sớm tiếng trống làng đã nổi lên; lá cờ đại đã phấp phới bay giữa sân đình. Cuộc tế lễ ở đình tiến hành cho đến đúng ngọ thì hoàn tất. Chiêng trống nổi lên gọi dân làng kéo ra đầm để xem cuộc đua thuyền. Ở đây có khán đài dành cho quan chức ngồi xem. Lại có "thuyền quan", trên có ngai và dàn bát âm dẫn lễ, cùng ba vị chủ khảo mặc áo võ sinh, thắt dây lưng điều, bịt khăn đỏ, ngồi theo dõi cuộc đua. Để đảm bảo cho đầm chứa đủ nước ở mực nhất định phục vụ cuộc đua, người ta đã phải tích nước từ mấy tháng trước.

Cuộc đua thuyền ở đầm Đăm có những nét độc đáo mà nhiều nơi khác không có, như các thuyền vừa đua vừa té nước. Mỗi thuyền lại có thêm hai nhân vật nam giới không làm nhiệm vụ bơi mà chỉ đứng múa và reo hò. Hai ngày sau lần đua đầu lại có một cuộc đua tiếp cũng diễn ra náo động trên mặt nước như vậy.

Bơi Đăm, theo quan niệm của người xưa, cốt làm lễ dâng cúng vị thủy thần chăm lo việc nước nôi cho dân cày cấy mang tên là thánh Tam Giang, kết hợp cả với một nữ thần vốn là thành hoàng của làng, mà sự tích tục truyền có liên quan tới sông nước tên là Nguyễn Thị Giang.

Hành động hội mang tính ma thuật như kêu gọi, đánh thức, nhắc nhở thủy thần lo toan việc nước nôi cho sản xuất nông nghiệp. Theo quan niệm xưa, làng có mở hội thì dân khí mới thịnh vượng, dân sinh mới hưng thịnh, đạo đức và nếp sống của cha ông mới được duy trì tốt đẹp. Ngoài ra, việc đua thuyền cũng là cơ hội để rèn luyện kỹ năng bơi chèo, tinh thần dũng cảm vượt khó cho trai làng. Tràng pháo mừng đốt lên để chào đón chiếc thuyền về nhất cũng hàm cả ý mừng chung thắng lợi của hội đua thuyền ở làng Đăm.

Một lý do khác, hội đua thuyền làng Đăm nổi tiếng còn vì một số võ tướng như Nguyễn Hữu Liêm, thống đốc thủy quân thời Lê Trung Hưng và Đỗ Đắc Liên ở thế kỷ XIX đều đã từng là những tay bơi thuyền giỏi của hội Đăm xưa trước khi trở thành vị tướng chỉ huy của binh chủng thủy.

HỘI BƠI TRẢI HÀNH THIỆN (Nam Định)

Cuộc thi bơi trải của dân làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định tổ chức vào dịp hội chùa Keo, trung tuần tháng 9 hằng năm[1]. Dân tứ xứ cùng thiện nam tín nữ đổ về lễ Phật rất đông.

Thi trải mở vào ngày 11, 12, sau đó nghỉ ngày 13 và 14 để rồi ngày 15 đi vào chính hội, vào chung kết. Hằng ngày đều có tổ chức cầu kinh Phật, lễ thánh (Nguyễn Minh Không) vào hai buổi sáng và tối.

Làng Hành Thiện có 3 giáp, mỗi giáp 7 phe. Mỗi phe cử một trải dự, cộng cả lại là 21 trải. Mỗi trải có 10 người, gồm 8 quân bơi, một lái, một tát nước.

Hằng năm, theo đúng lệ, ngày mồng 8: hạ thủy (khiêng thuyền đưa xuống nước và tuyển trai bơi; mồng 9: tuyển lại lần thứ hai; mồng 10 luyện tay dầm).

---

(1) Xem thêm mục "Hội chùa Keo" trong sách này.

Trai bơi phải giỏi bơi lội, vì cuộc đua diễn ra trên sông Hồng, gặp ngày có sóng gió, thuyền có thể bị lật, bị đắm, phải khỏe, dai sức, có tinh thần đồng đội cao. Riêng người lái phải giàu kinh nghiệm sông nước, thạo luồng lạch, biết đoán hướng gió, vượt sóng to...

Sớm ngày 11, cửa chùa mở rộng, mùi trầm hương ngan ngát tỏa bay. Phật tử và khách thập phương tề tựu mỗi lúc một đông, đứng chật nhà tổ, nghe kinh. Khoảng 10 giờ, sau lễ dâng hương, vị giám khảo cuộc thi tuyên đọc luật thi. Luật có 8 điều nghiêm nhặt, không thay đổi, nhưng năm nào cũng được nhắc lại cho mọi người cùng nhớ. Rồi các tay lái vào lễ Phật, lễ Thánh.

Cuộc đua bắt đầu vào quá ngọ (13 giờ) và kết thúc vào giờ thân (16 - 17 giờ). Hội bơi trải Hành Thiện, ngoài ý nghĩa là hội nước, hội khỏe, còn là dịp tưởng niệm thánh Nguyễn Minh Không, vốn xuất thân làm nghề chài lưới và có công truyền nghề này cho dân làng. Do đó, nay vẫn còn chiếc thuyền nhỏ dài 2 m, bằng gỗ sơn son thếp vàng, có mui phết sơn then, treo trong chùa như tự khí. Đây là hình ảnh chiếc thuyền đánh cá thuở sinh thời của Ngài. Vào buổi chung kết, thuyền được rước từ chùa ra Tam quan như để ngài chứng giám cuộc đua, một biểu hiện biết ơn người xưa.

Ở chùa Keo còn có một con thuyền đặc biệt, gọi là thuyền "cò cốc". Thuyền không độc đáo về kiểu dáng, tầm vóc, nhưng mang mục đích và ý nghĩa riêng về cách sử dụng, cũng như tên gọi. Thuyền dài 8 m, cùng kiểu với thuyền đua, được cất giữ trong chùa. Vào dịp hội, thuyền "cò cốc" được hạ thủy ở ao bán nguyệt trước Tam quan chùa dành cho các em thiếu nhi bơi trong hồ. Gọi là thuyền "cò cốc", vì mũi thuyền cao, vểnh lên như cổ con cò, con cốc. Theo các cụ già, đây là bước làm quen, bước tập dượt để sau này khi lớn lên các em không ngỡ ngàng khi phải ra đại giang (sông Hồng) đương đầu với sóng gió. Trong ngày hội vui của người lớn, các em cũng cần có thú vui riêng, đó cũng là biểu hiện của lòng yêu trẻ.

TRÒ BƠI CẠN VÀ TỤC BƠI TRẢI Ở TAM TỔNG (Thanh Hóa)

Thanh Hóa có nhiều sông như sông Mã, sông Chu, sông Cầu Quan và hàng trăm ki-lô-mét bờ biển. Cho nên ngoài nghề nông, dân tỉnh

Thanh ở nhiều vùng rất thạo nghề chài lưới. Những làng, những tổng ven sông hằng năm thường mở hội đua thuyền. Song đáng chú ý nhất là hội đua thuyền Tam Tổng thuộc huyện Vĩnh Lộc. Đặc biệt hội này không tổ chức định kỳ, mà chỉ tổ chức khi trời làm đại hạn. Tam Tổng tức 3 tổng (tổng Bình, tổng Cao và tổng Hồ), nay là 6 xã ven bờ sông Mã thuộc huyện Vĩnh Lộc.

Gặp khi nắng hạn kéo dài, các chức dịch và bô lão trong tổng bàn việc lập đàn tế trời, cầu mưa (tế đảo vũ). Sau đó, diễn trò hát múa chèo cạn. 16 trai đinh từ 18 đến 20 tuổi được tuyển làm "quân bơi" và 3 trung niên khác dùng trống, mõ, sênh đệm cho cuộc múa. Đạo cụ là mái chèo bằng gỗ. Quân bơi trang phục đẹp, múa theo tiếng nhạc, chuyển thành nhiều đội hình định sẵn (vòng tròn, đường chéo, đường thẳng theo hàng 1 và hàng 2...). Khi xếp thành vòng tròn thì bao giờ cũng vận động ngược chiều kim đồng hồ (tức theo hướng đông - tây, hướng đi của mặt trời). Khi múa có xướng - xô. Múa và hát xong 3 đợt trước bàn thờ thánh thì vừa hết buổi sáng. Buổi chiều chuyển sang trò xếp chữ (chữ Hán). Chữ VÂN (mây) xếp trước rồi đến chữ VŨ (mưa). Trò chơi nghi lễ này gắn liền với lễ cầu nước của đồng bào địa phương.

Tiếp theo, ngày hôm sau là cuộc thi bơi trải. Mỗi tổng dự thi 3 trải. Trải dài 13 m, chứa 24 quân bơi, một người cầm mõ gõ nhịp chỉ huy và hai người tát nước. Theo quan niệm của các cụ ngày xưa, cuộc đua càng ồn ào náo động bao nhiêu có tác động mạnh đến trời đất bấy nhiêu. Trên cạn thì trống nổi (gọi sấm), dưới sông thì thúc nước (gọi mưa). Trò bơi cạn và tục bơi trải ở đây mang tính chất ma thuật, cầu trời, cầu thủy thần ban nước cho trần gian làm mùa.

HỘI ĐUA THUYỀN RỒNG Ở ĐỀN QUẢ (Nghệ An)

Người Nghệ An có câu "Nhất hội thủy, nhì hội sơn". Như vậy là hội nước được xếp ở hàng đầu, và trong thực tế, người dân ở đây rất mộ đua thuyền. Hội đua thuyền ở xứ Nghệ cũng phong phú về nội dung, đa dạng về loại hình. Đua thuyền để cầu nước, cầu ngư (đánh cá); đua thuyền để thi tài, thi khỏe, hoặc luyện quân; đua thuyền nhằm kỷ niệm một trận thủy chiến thắng lợi, tưởng nhớ anh hùng... Tham gia đua có cả nam, cả nữ; nam thi với nam, nữ thi với nữ.

Tục đua thuyền rồng là nghi lễ đặc sắc trong hội đền Quả. Đền thờ Lý Nhật Quang, con thứ 8 của vua Lý Thái Tổ, là một hoàng tử thông minh, hiếu học và có chí. Ông là danh tướng trong công cuộc bảo vệ phía nam đất nước thời ấy, lại có công khơi ngòi, đắp đê ngăn lụt cho dân, nên khi qua đời được nhân dân ở đây tôn thờ. Triều đình phong ông là Uy Minh Vương.

Đền Quả thuộc xã Bồi Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An, cứ ba năm mở hội một lần, chọn ngày tốt vào hạ tuần tháng giêng. Lễ hội mở trong một ngày. Từ sáng tinh mơ, các cố lão đã đến đền dâng hương, làm lễ cáo trình thần linh. Sau đó là lễ rước thuyền rồng trên bộ từ đền Quả đến đền Bà Bụt. Các trai đinh trong bộ quần áo chỉnh tề đẩy 4 con ngựa gỗ (2 con sơn màu hồng, 2 con sơn màu trắng), đủ dây cương đai yên, quả nhạc uy nghi dưới tàn lọng, dẫn đầu đám rước. Tiếp đến là đoàn thuyền rồng 12 chiếc do các trai đinh mặc đồng phục (họ sẽ là quân bơi) khiêng theo. Trống lớn, chiêng to được khiêng theo và tấu nhịp đều đặn. Tiếp đến là hàng cố lão và các chức dịch làng xã. Đoàn múa lân cùng với đàn, sáo, sênh, phách đi sau cùng.

Sau lễ cáo trình ở đền Bà Bụt xong, các thuyền rồng được lần lượt đưa ra sông Lam hạ thủy để chuẩn bị bước vào cuộc đua. Quân bơi của thuyền nào thì ngồi vào thuyền ấy, chờ lệnh. Đoạn đường đua trên sông không dài, khoảng 600 m, được giới hạn bởi hai cọc tiêu ở hai đầu, và phải bơi nhiều vòng.

HỘI ĐUA THUYỀN Ở NHƯỢNG BẠN (Hà Tĩnh)

Nhượng Bạn là một làng biển chuyên nghề đánh cá và chế biến thủy sản, thuộc xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, nằm bên cửa sông Lạc Giang. Làng đã có lịch sử trên 600 năm. Hằng năm, vào dịp rằm tháng 6 âm lịch, nhân dân ở đây tổ chức hội đua thuyền. Lúc này, biển thường lặng sóng, trời đẹp, rất thuận tiện cho việc đua tài trên sông nước.

Để chuẩn bị cho cuộc đua, người dân đã phải lo nhiều việc trước đó cả tháng: kiểm tra sửa chữa, trang trí lại phương tiện, chọn người lập đội tuyển từng thôn, tập dượt... Khi mọi việc đã xong, làng tổ chức bốc thăm để sắp xếp thứ tự, chọn sắc cờ cho mỗi đơn vị. Sáu đội đua của

6 thôn có 6 lá cờ khác màu. Mỗi thuyền đua gồm từ 18 đến 20 người: quân bơi, hai người lái, một người vừa hô vừa phất cờ làm nhịp, một người đánh trống, một người tát nước. Các tuyển thủ đầu chít khăn, mình trần, đóng khố.

Cuộc đua diễn ra trên sông Lạc Giang đoạn gần nơi cửa biển. Một cái rạp lớn bằng tre được cất bên cạnh bến nước, làm nơi đặt bàn thờ cúng hai vị thành hoàng của làng và cũng là nơi làm việc của ban chấm giải hội bơi.

Mở đầu là lễ rước "thuyền thần" - một chiếc thuyền con trang hoàng lộng lẫy - do 4 người khiêng, có trống, chiêng, cờ từ đình làng ra đến rạp để tế lễ. Sau đó, thuyền được rước tiếp từ rạp ra giữa sông - điểm xuất phát của cuộc đua. Các thuyền đua lần lượt biểu diễn nhiều vòng quanh chiếc "thuyền thần" trước khi bước vào cuộc đua chính thức.

Các thuyền xếp hàng ngang chờ lệnh. Sau tiếng trống lệnh vang lên, các thuyền đua như những mũi tên phóng về phía trước theo hướng các cọc tiêu cắm trên sông. Mỗi thuyền phải đua đủ ba vòng với tổng chiều dài 3 km. Mặt sông thường ngày yên tĩnh nay bỗng dậy sóng và ầm vang tiếng hô, tiếng trống thúc quân, tiếp gõ nhịp giục giã.

Hai bên bờ sông, dân chúng trong những bộ áo quần ngày hội đứng kín suốt dọc đường đua, giơ mũ, vẫy nón reo hò ầm ĩ khi các thuyền đua vượt lên. Rộn ràng, sôi động nhất là khi thuyền về đến đích. Tiếng hoan hô, tiếng vỗ tay, tiếng trống, chiêng, tù và vang lên không ngớt. Trong khi đó, những tay bơi được giải giơ cao mái dầm còn ướt sũng nước như vẫy chào đáp lễ.

Trước khi kết thúc, các thuyền đua tham gia vào cuộc rước chiếc "thuyền thần" vào lại bến. Lúc bấy giờ, ban chấm giải công bố kết quả và trao thưởng cho những thuyền được cuộc, tiếp theo là tiếng chiêng, tiếng trống hòa cùng tiếng pháo nổ ran.

Hội đua thuyền ở Nhượng Bạn có từ lâu đời và đã trở thành một tập tục ở địa phương. Đây là dịp để những chàng trai rèn luyện thêm tay nghề, bản lĩnh, một điều kiện không thể thiếu đối với cuộc sống luôn luôn phải đối diện với sóng to, gió lớn. Đối với dân làng, ngoài

ý nghĩa vui chơi, giải trí, ngày hội đua thuyền cũng là dịp thi tài giữa các thôn xóm, và họ gởi gắm vào đó những ước mơ, khát vọng về mùa màng, về cuộc sống thanh bình, no ấm.

LỄ CẦU NGƯ VÀ HỘI CHÈO BƠI Ở XUÂN HỘI (Hà Tĩnh)

Xuân Hội là một làng biển nằm bên cửa Hội thuộc xã Hội Thống, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Làng hẹp, người đông, đất nông nghiệp lại ít, phần lớn là đất cát bạc màu, cho nên nguồn sống chính của người dân ở đây dựa vào việc đánh bắt hải sản. Năm nào được mùa biển, thì năm ấy bộ mặt xóm làng khởi sắc trông thấy rõ. Gặp năm biển động nhiều, thu hoạch cá tôm kém sút, đời sống của dân chúng thật gieo neo. Miếng cơm manh áo và cả mạng sống của người đều gắn chặt với biển, vì vậy lễ cầu ngư là dịp để họ gửi gắm ước vọng lớn nhất của mình, mong thuyền bè ra khơi vào lộng được bình yên, chiều về bến tôm cá đầy khoang. Hằng năm, vào tháng 2 âm lịch, trước khi bước vào mùa đánh bắt mới, dân làng tổ chức lễ cầu ngư một cách trịnh trọng. Tiếp theo lễ cầu ngư, ngày hôm sau là hội chèo bơi. Tất cả 4 thôn trong làng đều tham gia cuộc đua tài, mỗi thôn một chiếc nôốc (thuyền đánh cá loại nhỏ) với đội bơi 20 tay dầm. Nôốc của thôn nào có cờ hiệu riêng cắm ở mũi để dễ phân biệt. Phần lớn trai làng đều là dân sống trên sóng nước, cho nên việc chọn quân bơi, không có gì khó khăn. Sau khi thành đội, cũng chỉ cần tập dượt mấy hôm cho quen tay và ăn nhịp nhau là có thể phát huy được sức mạnh của đồng đội. Khó nhất vẫn là việc tìm người lái thuyền có kinh nghiệm, am hiểu luồng lạch. Vì chính người lái giữ vai trò quyết định trong việc thắng hay thua.

Đường đua là khúc sông Lam chảy qua xóm Đình. Từ sáng sớm, cửa đình làng đã mở, hương nến được đốt lên. Khi các cụ già tề tựu đông đủ và dân chúng đã kéo đến đầy sân đình, vị chủ hội tuyên bố làm lễ cáo thần cho phép dân làng mở hội chèo bơi. Các lái nôốc khăn áo chỉnh tề lần lượt bước lên lễ thần. Sau khi lễ kết thúc, đội bơi của xóm nào về lại nôốc mình trong tư thế sẵn sàng chờ lệnh. Khi tiếng trống lệnh vừa vang lên, các nôốc lao về phía trước nhằm theo hướng các cây (cọc tiêu), cắm trên sông. Quãng đường đua dài độ 1.500 m, và mỗi nôốc phải bơi đủ 4 vòng để về đích. Khi chiếc nôốc đầu về đến đích thì trên bờ pháo nổ chào mừng kẻ chiến thắng giữa tiếng hoan hô,

reo hò ầm ĩ của dân làng. Các lái đại diện các đội đua của từng thôn vào đình lễ thần một lần nữa. Toàn bộ các đấu thủ của cuộc đua được làng mời mỗi người một ly rượu mừng. Giải thưởng cũng được công bố ngay sau đó. Nốốc về nhất, theo tục lệ từ xưa, được thưởng bằng giá trị tương đương của ba tạ thóc. Giải thưởng từ đình được rước về xóm, tại đó người ta tổ chức ăn mừng thắng lợi với niềm hy vọng mùa đánh bắt của năm này sẽ có nhiều thuận lợi may mắn.

HỘI ĐUA THUYỀN Ở NGÃ BA CHỢ TRÉO (Quảng Bình)

Con sông Kiến Giang từ sườn phía đông Trường Sơn xuôi về đến phía tây huyện Lệ Thủy thì một phần lưu lượng nước của nó được phân theo con sông đào dẫn ra phá Hạc Hải. Nơi ngã ba sông này cũng là nơi giáp ranh của ba xã Liên Thủy, Xuân Thủy và Phong Thủy thuộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Một ngôi chợ được hình thành nơi bến sông nằm trên đất xã có tên là chợ Tréo, cho nên người ta cũng gọi nơi đây là ngã ba chợ Tréo. Cảnh quan nơi đây đẹp, đôi bờ sầm uất, dòng chảy thẳng và êm, ghe thuyền tập trung buôn bán khá nhộn nhịp, nên nơi đây được chọn làm nơi đua thuyền hằng năm của huyện Lệ Thủy. Không chỉ giới hạn trong phạm vi huyện, mà các huyện bạn, kể cả thị xã Đồng Hới hằng năm vẫn gửi đội thuyền đua của mình đến tranh tài. Chính quy mô của cuộc thi đã thu hút người xem từ nhiều nơi khác đổ về. Nhiều người ở xa đi thuyền mang sẵn gạo nước đến đậu lại đây nhiều ngày dự hội đua. Có thuyền đến chợ Tréo buôn bán xong xuôi vẫn chưa chịu rời bến, chờ dự cuộc thi xong mới nhổ sào.

HỘI ĐUA THUYỀN Ở ĐỒNG HỚI (Quảng Bình)

Đồng Hới là một thành phố nằm sát sông, cận biển, từ lâu đời đã có hội đua thuyền. Tuy vậy, phải 6 năm hội mới mở một lần. Vào năm mở hội đua thuyền, 6 thôn trong thị xã đều có thuyền dự thi. Thuyền đua được đóng bằng gỗ tốt với kỹ thuật cao, trang trí đẹp theo hình rồng và phượng. Rồng thuộc âm, phượng thuộc dương, tuy vậy mà lại hòa hợp cũng như nhiều hiện tượng trong trời đất vậy. Mỗi thuyền dài 13 m, chở khoảng 34 trai bơi, ngoài ra còn lái chính, lái phụ, người đánh mõ cầm nhịp, người tát nước...

Hội thường kéo dài 3 ngày. Ngày đầu dành cho lễ trình diện. Ba thuyền ở bên này sông Nhật Lệ bơi sang chào ba thuyền ở làng bên kia. Sau đó, thuyền làng nào thì bơi đến trình diện với thần tại đình làng ấy, với đầy đủ nghi thức đã quy định.

Ngày thứ hai bắt đầu vào cuộc thi. Đường đua được quy định khá dài, từ đình làng Đồng Hải ra đến cửa sông Nhật Lệ. Ước tính cả đi lẫn về trên 20 km. Đó là chưa kể sự phức tạp của đường đua: bãi bồi, ảnh hưởng của gió, và thủy triều lên xuống trong từng thời điểm nhất định. Do đó, muốn đoạt được giải cao không phải chuyện dễ. Kỹ thuật, sức dẻo dai của các quân dầm rất cần, nhưng vai trò của người lái mới là quyết định. Người lái, nhất là lái chính, phải biết kỹ tính năng của con thuyền đang điều khiển, thông thạo các luồng lạch, nắm chắc quy luật của thủy triều, của gió, sự phối hợp nhịp nhàng ăn ý giữa người lái, người cầm nhịp và quân dầm... Ngay người đánh mõ, cầm nhịp cũng phải nắm vững đặc điểm đường bơi để lúc nào, khúc sông nào thì hò điệu gì cho toàn thể trai bơi dồn tổng lực mang lại hiệu quả cao nhất. Ngoài tinh thần đồng đội, quân cầm dầm phải thính tai, nghe lệnh mõ để chuyển kịp kiểu bơi thích hợp. Cuộc sống quen với sóng gió của con người nơi đây đã tạo cho họ một sức lực khỏe, bền bỉ, ý thức tổ chức cao.

Nét độc đáo nhất của cuộc đua thuyền Đồng Hới là tục "buông phao" đầy cảm động trước khi kết thúc cuộc đua. Nhân ngày vui, họ gợi lại ý thức tưởng nhớ đến những người đồng nghề xấu số trong cuộc sống sông nước. Lúc này, 6 chiếc thuyền dàn hàng ngang, mái dầm vẫn khuấy nước mà không có tiếng động, thuyền nhè nhẹ xuôi dòng Nhật Lệ, vọng hướng ra biển khơi, qua cửa lạch, quay lên thôn Hà, rồi trở về Đồng Hải. Sau đó, thuyền quay ngang như một dấu hiệu tượng trưng để tang. Ở đuôi mỗi thuyền buộc một dây phao dài, trên đó có những thẻ ghi tên những người bất hạnh. Phao nổi bồng bềnh trên mặt nước, lượn theo sau thuyền. Trong lúc đó mọi người trên thuyền cất lên cái "điệp khúc":

Ôm phao, phao mà về,
Ôm phê, phê mà vào...

như một lời nhắn nhủ những linh hồn bơ vơ không nơi nương tựa hãy "ôm phao mà về" với gia đình, bà con, làng xóm. Cả người hát và người

nghe đều chạnh lòng hoài cảm, nhớ người đã khuất, rằng trong những lúc vui nhất vẫn không quên họ.

Hội đua thuyền Đồng Hới không chỉ mang ý nghĩa một cuộc đua tài, rèn luyện kỹ năng, mà là dịp cầu mong mọi sự tốt đẹp, bình yên và hạnh phúc cho mọi người, mọi nhà, đồng thời cũng tràn đầy lòng nhân ái.

HỘI ĐUA THUYỀN Ở THỪA THIÊN - HUẾ

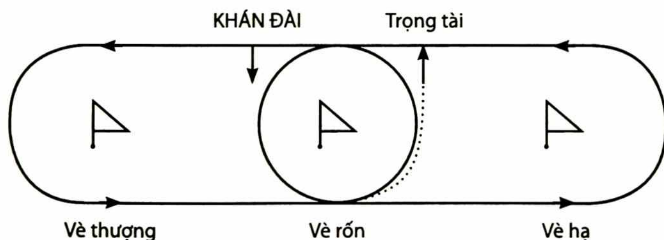
Thừa Thiên - Huế là một tỉnh có nhiều sông, đầm, phá nước lợ. Nhân dân ở đây hằng năm thường tổ chức hội đua thuyền trên sông Hương, sông Bồ, ở cửa Thuận An (phá Tam Giang)... trong các dịp vui chơi, những ngày lễ, ngày Tết. Ngoài việc đua tài, rèn luyện kỹ năng bơi chèo, đối với nhiều người, đây là một thú vui dân dã và đã trở thành một tập quán. Vì vậy chiếc ghe đua được coi trọng, có nhà để cất giữ, có cử người trông coi cẩn thận, và trước khi hạ thủy, thường có tổ chức cúng thần. Ghe đua ở đây thường có hai loại:

Loại *ghe ngang* có tầm ngắn, có sức chở từ 10 đến 12 người, kể cả quân bơi, người lái, người tát nước.

Loại *ghe mực* (có mực thước quy định) dài tầm, có sức chở tối đa 32 người, kể cả quân bơi, người lái, người cầm nhịp, người tát nước.

Về mặt cấu trúc của loại ghe đua (cả hai loại), phần dưới (phần mê) bằng tre cật đan và trét dầu rái, phần trên (phần be) bằng gỗ, do vậy trọng lượng ghe rất nhẹ, lướt nhanh.

Về thể thức đua được quy định khá chặt chẽ. Nhiều ý kiến cho rằng từ Thừa Thiên trở vào nam, thể thức đua ghe có chịu ảnh hưởng phần nào của văn hóa Chăm. Đường đua thường được bố trí ở nơi thuận nhất để cho công chúng xem và có độ dài trung bình từ 1,5 đến 2 km.



Sơ đồ đường đua.

Mỗi cuộc đua nhất thiết phải đủ 3 vòng, 6 tráo (lượt) tính từ khán đài chính. Đường đua dài, số ghe tham gia đông, lại diễn ra nhiều đợt suốt cả ngày, vì vậy việc kiểm soát cũng được tổ chức nghiêm ngặt để đề phòng những hiện tượng tiêu cực như "đi hớt", bơi không đúng luật, đúng lộ trình. Ở hai đầu vè (tiêu) thượng và vè hạ đều có người ngồi trực để trao thẻ khi ghe đi qua. Lúc về đến đích, mỗi ghe phải trình đủ trước ban giám khảo 6 thẻ (3 thẻ thượng và 3 thẻ hạ).

Cuộc đua thường được công bố trước cả tháng để các nơi biết mà đăng ký và chuẩn bị. Thông thường các cuộc đua trong làng xã thì đơn giản, còn các cuộc đua cấp huyện, cấp vùng hay liên huyện, liên vùng thì việc tổ chức công phu hơn.

Đến ngày hội đua, các ghe đua sau khi bốc thăm để xếp chỗ đều tập trung ở trước khán đài. Các tay bơi đội ngũ chỉnh tề, ngồi đúng vị trí của từng ghe. Khi trống lệnh nổi lên, các lái rời khỏi khán đài chạy đến chỗ ghe mình, bằng động tác nhanh gọn đẩy ghe ra khỏi bến. Luật đua bắt buộc mỗi thuyền phải bơi một vòng quanh về rốn rồi mới hướng về vè thượng, sau đó vòng về vè hạ (có đi ngang qua khán đài), vòng lên trở lại vè thượng... và cứ thế cho đủ 3 vòng, 6 tráo.

Ngay từ điểm xuất phát nơi khán đài ghe phải đi vòng vè rốn, cung đường hẹp, ghe đông, sóng dậy nhiều, cho nên dễ va chạm nhau dẫn đến úp ghe, bị chìm nếu không có kinh nghiệm. Khi về đến đích cũng vậy, ở vòng cuối các ghe đều phải vòng về rốn để về đích ở bên phải khán đài. Như vậy, đường đua không phải đường thẳng mà có nhiều đường vòng, thậm chí đường vòng ngặt. Đó là cái khó đối với các ghe dài tầm. Tay bơi giỏi, dai sức chưa phải là yếu tố quan trọng nhất, mà phải có kinh nghiệm, kỹ thuật lái điêu luyện mới mong giành được thắng lợi.

Về giải thưởng trong toàn cuộc đua có:

1. Giải cúng: Đây là giải tặng cho ghe nào về đầu cho hiệp đua khai mạc. Giải này có giá trị nhỏ, không cao. Bản thân mỗi ghe đua có thể đua hiệp đầu này rút ra những kết luận cần thiết về đường bơi, các bố trí lực lượng, điều khiển tay lái...

2. Giải thưởng cho từng hiệp đua: Ghe đua thường từ 10 đến 12 chiếc. Cuộc đua diễn ra suốt cả ngày, có thể 7, 8 hiệp đua. Mỗi ghe

trong quá trình dự cuộc đua có quyền không tham gia một số hiệp đua, có thể vì lý do trục trặc kỹ thuật, ghe bị sự cố cần sửa chữa, hoặc muốn dồn sức để thắng một số hiệp, kể cả hiệp kết thúc.

3. *Giải phá*: Giải kết thúc cuộc đua. Trước đây, hễ ghe nào giành được giải phá thì ban tổ chức tặng cho một con heo sống để đội bơi về mở tiệc mừng thắng lợi.

4. *Giải tam liên thắng*: Giải này thường có giá trị cao nhất, nhằm trao cho ghe nào thắng liên tiếp trong 3 hiệp (không bị đứt đoạn). Thí dụ: Trong 8 hiệp bơi ngày hôm đó, thì ghe ấy phải thắng luôn 3 hiệp (1, 2, 3), hoặc (3, 4, 5)...

Hội đua thuyền (ghe) ở Thừa Thiên - Huế là một sinh hoạt văn hóa - thể thao từ lâu đời, có sức thu hút đông đảo người tham gia ở nông thôn cũng như thành thị.

ĐUA GHE Ở HỘI AN (Quảng Nam - Đà Nẵng)

Ở khu vực thị xã Hội An và vùng phụ cận nằm gần cửa sông Thu Bồn đổ ra biển Đông (cửa Đại Chiêm) hằng năm thường tổ chức đua ghe vào các dịp: sau Tết Nguyên Đán từ mồng 3 đến mồng 7 tháng giêng, lễ Cầu ngư vào rằm tháng 2 âm lịch, lễ Cầu an (Kỳ yên) tạ ơn thánh và cầu mong mùa màng bội thu, làng xóm yên vui, không có bệnh dịch và tai nạn xảy ra. Địa điểm đua là quãng sông Thu Bồn từ thị xã xuôi về phía Cẩm Nam sát biển. Trong các dịp đua trên, thì cuộc đua nhân lễ Cầu ngư thường diễn ra sôi động hơn cả, vì lẽ có sự tham gia nhiệt thành của đông đảo ngư dân. Những người có cuộc sống gắn chặt với biển, quan niệm hội đua ghe là dịp để làm vui lòng thần thánh - "thượng sơn, hạ thủy" - và những người khuất mặt khác. Phổ nào thắng cuộc coi như là điềm báo sẽ gặp vận may, làm ăn phát tài, được mùa tôm cá, tránh được nhiều rủi ro cho vạn mình. Nếu không được giải thì cũng nhận được đặc ân của thế giới vô hình. Vì vậy, số người tham gia ở dịp này thường đông đúc hơn, giải thưởng cũng lớn hơn các dịp đua khác. Tất cả các phí tổn cho cuộc đua đều do ngư dân tự nguyện đóng góp.

Đua ghe từ lâu ở đất này đã thành tục, thành lệ, một nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống văn hóa - tinh thần của nhân dân, đặc biệt trong bà con ngư dân. Các vạn lập ra "phố đua" được tổ chức và

quản lý chặt chẽ, mỗi phố có trên dưới 100 người. Các kinh phí gồm việc sắm ghe, bảo quản, luyện tập tay bơi người coi sóc hương khói nơi thờ thần ghe cũng đều do dân tự nguyện đóng góp.

Một hội đua đòi hỏi chuẩn bị khá kỹ lưỡng nhiều khâu: Chọn khúc sông định tổ chức cuộc đua, cắm cọc tiêu, điểm xuất phát, đích đến. Ngoài ra, trên bờ phải dựng khán đài cho các chức sắc, quan khách, chỗ họp hành và nơi trọng tài làm việc, tổ chức trang trí, khẩu hiệu, cờ xí...

Khi nhận được thông báo về cuộc đua, các phổ ghe phải lo kiểm tra ghe, sửa chữa nếu cần, tập hợp quân bơi và luyện tập từ 5 đến 10 ngày. Dân chúng lo quyên góp và chuẩn bị khâu hậu cần. Trước ngày hội đua ghe, các phổ đều tập trung lại đông đủ để cúng thần chủ.

Hôm khai mạc cuộc đua, trọng tài có nhiệm vụ thông báo đầy đủ danh sách các phổ tham gia cuộc đua, những quy tắc cần tuân thủ, giá trị giải thưởng của năm ấy. Thường thì cuộc đua có hai giải: giải rượu và giải chính. Giải rượu có tính chất thăm dò, thử tài, sơ bộ đánh giá và dự đoán. Giải chính mới là cuộc thi đấu thực sự.

Về cách thức đua ghe. Trên đường đua nơi khúc sông đã chọn, người ta cắm ba cọc tiêu: tiêu trên tiêu dưới và tiêu rốn. Điểm xuất phát cuộc đua là bến, nơi có đặt bàn hương án, có ban chấm thi và trọng tài ngồi. Khi lệnh xuất phát vừa ban ra, các ghe đua vòng qua tiêu rốn để ra đường đua, vượt về phía tiêu trên, rồi vòng quanh tiêu trên để về tiêu dưới, lại vòng quanh tiêu dưới để về tiêu rốn. Khi đã đạt đủ số vòng quy định, ghe bắt buộc phải vòng quanh tiêu rốn lần cuối để về bến.

Thường thì một cuộc đua chính có hai giải nhất và nhì. Muốn giành được chiến thắng, ghe đua phải đạt được các yếu tố: Ghe phải tốt, tức có cấu trúc chắc chắn, lướt sóng êm, người điều khiển ghe nhiều kinh nghiệm, đội ngũ con bơi ngoài sức dẻo dai, phải nhanh nhạy, có tinh thần đồng đội cao, có quyết tâm lớn. Cũng cần kể đến vai trò chỉ đạo của cố vấn và các cổ động viên. Vì vậy, tham gia cuộc đua không chỉ có những quân bơi và người chỉ huy trong phổ đua mà là việc của cả thôn, cả làng, là niềm vui và vinh dự cho mọi người. Cho nên bước chuẩn bị cũng là một khâu quan trọng. Không khí ngày hội đua được hâm nóng lên từ những ngày trước đó. Yếu tố hội hè trội lên rõ rệt. Dư âm của cuộc đua cũng đọng lại một thời gian lâu sau đó.

Đua ghe ở vùng Hội An mang tính kế thừa của việc đua thuyền của cả nước trong các lễ hội dân gian, đồng thời cũng có tiếp thu một số ảnh hưởng của văn hóa Chăm trong cách tổ chức, lễ thức, quy tắc trong cuộc đua.

HỘI ĐUA GHE NGO CỦA NGƯỜI KHƠME NAM BỘ

Theo quan niệm của người Khơme Nam Bộ. Lễ *Ok Om Bok* (Lễ *Đút cốm dẹt,* còn gọi là lễ *Cúng Trăng)* bao giờ cũng đi liền với hội đua ghe ngo. Sau đêm lễ *Ok Om Bok* (rằm tháng 12, theo Phật lịch Khơme), tiếp theo buổi sáng hôm sau là hội đua ghe ngo. Đây là hội văn hóa - thể thao tưng bừng, sôi động nhất, có sức thu hút số người tham gia đông đảo nhất. Và không chỉ có người Khơme, mà cả người Việt, người Hoa, người Chăm cũng hưởng ứng nhiệt thành.

Ghe ngo là loại ghe đặc trưng của người Khơme Nam Bộ, một loại thuyền độc mộc khoét từ thân cây (thường là cây sao), dài từ 25 đến 30 m, có sức chở từ 45 người đến 50 người, mình thon như con rắn, lướt sóng tốt nhờ lực cản nhỏ, mũi và lái đều cong vút lên, mũi có thấp hơn lái một ít. Mũi ghe thường chạm đầu xiết (một loại rắn sống ở nước) hay đầu chim phượng. Thân ghe được trang trí bằng những đường hình học trắng, đỏ, vàng và những môtíp hình chim, thú. Ghe ngo tượng trưng cho sức mạnh và sự hung dữ. Tương truyền, ghe ngo xưa kia đã từng là phương tiện đánh giặc, và đua ghe ngo cũng là một môn thể thao quân sự. Vì có độ dài lớn, để tránh gãy hoặc biến dạng, người ta dùng một cây gỗ tốt đặt dọc theo thân ghe và cố định vào sườn như một đà chịu lực.

Do cấu trúc như vậy, cho nên điều khiển ghe ngo là cả một nghệ thuật. Người bơi, người lái đòi hỏi phải có những động tác thông thạo, giàu kinh nghiệm để tránh khỏi bị lật úp. Người Khơme coi ghe ngo đua không phải là một công cụ thông thường, mà là một vật thiêng. Vì vậy trước khi đi đua, người ta đặt chiếc *salatho* (bình hoa) trên cắm hương, nến và làm lễ "mặc áo" cho ghe. Người già có uy tín trong cộng đồng cùng các sãi chọn *chítviva* (quân dầm bơi) và chọn *niekkênsay* (người lái) cùng *vônglít* (phụ lái). Ông *chil khơbrun* (người đầu ghe) đại diện cho bà con trong sóc làm lễ cúng thần và chiêu đãi các quân bơi. Quân bơi đều mặc áo quần, đội mũ đồng phục, trong tư thế sẵn sàng xuất kích.



Thi bơi chải tại lễ hội đền Yết Kiêu, xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc, Hải Dương.

Bước vào cuộc đua, khi pháo lệnh nổ, những chiếc ghe ngo như những con rắn khổng lồ lao vút về phía trước trông thật uy nghi, hùng dũng. Theo tiếng hô của người ra lệnh và nhịp cồng, mấy chục quân bơi giơ đẩm lên, bổ xuống nước rập ràng và khẩn trương, cứ thế động tác diễn ra liên tục như máy.

Hai bên bờ sông suốt chặng đường đua dài mấy kilômét, hàng chục vạn người xem đứng chen đông nghịt. Người xem đồng thời cũng là người cổ vũ nhiệt tình, say mê; người ta leo lên cây ven sông, phất cờ vẫy gọi, nam nữ thanh niên lội cả ra sông để reo hò, động viên nồng nhiệt.

Xưa kia, người ta chọn sông Vàm Tho (Pomkentho) thuộc huyện Mỹ Xuyên để đua ghe ngo hằng năm, vì nơi đây dòng sông thẳng, nước chảy vừa phải, đều, hai bên bờ dân cư đông đúc, có chợ búa, nhà cửa thuận tiện cho khách nơi xa có thể nghỉ lại. Các cụ già kể lại rằng, thời ấy, bà con Khơme từ các huyện, thậm chí tỉnh xa đi bằng thuyền *càhau* và *càchai* mang cả gạo thóc, thức ăn đến đây đậu lại nhiều ngày để dự cuộc đua ghe ngo.

TÀI LIỆU, SÁCH BÁO THAM KHẢO

1. *Đại Nam nhất thống chí*, các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận; Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng, Trần Xán, bản dịch của Nguyễn Tạo, NVHBQGGD, Sài Gòn, 1964.
2. *Đền Dạ Trạch, Đền Chử Đồng Tử*, Nguyễn Chí Bền, Nguyễn Minh San, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, 1993.
3. *Đô thị cổ Hội An*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Hội An, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
4. *Địa chí Vĩnh Phú*, Văn hóa dân gian vùng đất Tổ, Ngô Quang Nam, Xuân Thiêm chủ biên, Sở VHTT Vĩnh Phú, 1986.
5. *Địa chí văn hóa Hà Bắc*, Lê Hồng Dương chủ biên, Sở VHTT Hà Bắc, 1982.
6. *Chùa Keo*, Phạm Đức Duật, Sở VHTT Thái Bình, 1988.
7. *Chùa Hoa, Thành phố Hồ Chí Minh*, Phan An chủ biên, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
8. *Hà Bắc nghìn năm văn hiến*, Phương Anh, Thanh Hương, Tập 1 (1973), Tập 2 (1974), Ty VHTT Hà Bắc.
9. *Hà Nội nghìn xưa*, nhiều tác giả, Sở VHTT Hà Nội, 1975.
10. *Hội Gióng đền Sóc*, Trần Bá Chí, Sở VHTT Hà Nội, 1986.
11. *Hội hè đình đám*, Quyển Thượng và Quyển Hạ, Toan Ánh, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.
12. *Hội hè Việt Nam*, nhiều tác giả, Nxb. Văn hóa dân tộc, 1990.
13. *Hội hè dân gian Thái Bình*, Sở VHTT Thái Bình, 1991.
14. *Hội xứ Bắc*, Tập 1 (1986), Tập 2 (1988), Sở VHTT Hà Bắc.

15. *Khảo sát văn hóa truyền thống Liễu Đôi,* Bùi Văn Cường..., Nxb. Khoa học xã hội, 1982.
16. *Kẻ Ry, Kẻ Chè,* Lê Huy Trâm, Nxb. Thanh Hóa, 1987.
17. *Kiến trúc cố đô Huế,* Phan Thuận An, Nxb. Thuận Hóa, 1992.
18. *Lễ hội cổ truyền,* Lê Trung Vũ chủ biên, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.
19. *Lễ hội dân gian Huế,* Tôn Thất Bình, Sở VHTT Bình Trị Thiên, 1988.
20. *Lễ hội Khơme Nam Bộ,* Sorya, Nxb. Văn hóa dân tộc, 1988.
21. *Lễ hội truyền thống,* Thu Linh, Đặng Văn Lung, Nxb. Văn hóa, 1984.
22. *Mùa xuân và phong tục Việt Nam,* Trần Quốc Vượng, Lê Văn Hảo, Dương Tất Từ, Nxb. Văn hóa, 1976.
23. *Nghề đẹp quê hương,* Ty VHTT Hà Sơn Bình, 1977.
24. *Người anh hùng làng Gióng,* Cao Huy Đỉnh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.
25. *Người Chăm ở Thuận Hải,* Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp, Sở VHTT Thuận Hải.
26. *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử,* Tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, 1978.
27. *Non nước Đồ Sơn,* Trịnh Cao Tưởng, Nxb. Văn hóa, 1978.
28. *Non nước Ninh Thuận - Phan Rang,* Nguyễn Đình Tư, Sống Mới xuất bản, Sài Gòn, 1974.
29. *Non nước Bình Định,* Quách Tấn, Nam Cường xuất bản, Sài Gòn, 1968.
30. *Nữ thần Pônaga,* Trần Việt Kỉnh, Nxb. Văn hóa dân tộc, 1989.
31. *Quan họ, nguồn gốc và phát triển,* Đặng Văn Lung, Hồng Thao, Trần Linh Quý, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976.
32. *Vùng ven sông Nhị,* Nxb. Hà Nội, 1978.
33. *Thần, người, đất Việt,* Tạ Đại Chí Trường, Văn nghệ California, 1989.
34. *Thời đại Hùng Vương,* nhiều tác giả, in lần 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976.
35. *Tìm hiểu truyền thống thượng võ dân tộc,* Nxb. Hà Nội, 1969.
36. *Trên đường tìm hiểu văn hóa dân gian,* Đinh Gia Khánh, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.

37. *Trò chơi dân gian Việt Nam,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
38. *Trò chơi xưa và nay,* Tập 1, Nxb. Thể thao, 1989.
39. *Truyền thuyết Hùng Vương,* Nguyễn Khắc Xương, Hội Văn nghệ Vĩnh Phú, 1973.
40. *Truyền thuyết Hùng Vương,* nhiều tác giả, Hội Văn học nghệ thuật Vĩnh Phú, 1984.
41. *Truyền thuyết Sơn Tinh,* Hà Kỉnh, Đoàn Công Hoạt, Ty VHTT Hà Tây, 1973.
42. *Truyền thuyết ven Hồ Tây,* Bùi Văn Nguyên, Nxb. Hà Nội, 1975.
43. *Tục ngữ, ca dao, dân ca,* Vũ Ngọc Phan, in lần 7, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971.
44. *Tứ bất tử,* Vũ Ngọc Khánh, Ngô Đức Thịnh, Nxb. Văn hóa dân tộc, 1990.
45. *Văn hóa Chăm,* Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.
46. *Văn hóa cư dân đồng bằng sông Hồng,* Vũ Tự Lập chủ biên, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.
47. *Văn hóa cư dân đồng bằng sông Cửu Long,* Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990.
48. *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ,* Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.
49. *Văn hóa Việt Nam,* (tổng hợp, 1989 - 1995) Trần Độ chủ biên; Ban Văn hóa Văn nghệ Trung ương, Hà Nội, 1989.
50. *Tài liệu điều tra điền dã* của Thạch Phương và Lê Trung Vũ.

CÁC BÁO, TẠP CHÍ

1. Tạp chí Văn hóa dân gian.
2. Tạp chí Dân tộc học.
3. Tạp chí Đông Nam Á.
4. Tạp chí Văn học.
5. Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa, Nghệ thuật.
6. Tạp chí Nha Trang.

MỤC LỤC

60 lễ hội truyền thống VIỆT NAM

THẠCH PHƯƠNG - LÊ TRUNG VŨ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập : **TRẦN BAN**

Sửa bản in : **THÀNH NAM**

Trình bày : **HOÀNG VÂN**

Bìa : **LINH VŨ**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 38225340 - 38296764 - 38256713 - 38223637 - 38247225 - 38277326

Fax: 84.8.38 222 726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Sách online: **www.nxbhcm.com.vn** - Ebook: **www.sachweb.vn**

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. HCM ◆ **ĐT: 38 256 804**

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM ◆ **ĐT: 39 433 868**

In số lượng 1.500 cuốn. Khổ 16 x 24cm

Tại: CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHUYẾN HỌC PHÍA NAM

Trụ sở: 128/7/7 Trần Quốc Thảo, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Xưởng in: 9 - 11 đường CN1, KCN Tân Bình, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, TP. HCM

XNĐKXB: 23-2015/CXBIPH/32-273/THTPHCM ngày 5/1/2015

QĐXB số: 1209/QĐ-THTPHCM-2015 ngày 14/10/2015

ISBN: 978-604-58-3210-3

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2015.

... Về khuya, một ông già từ
trải và giỏi giang, được mời
Khan - khúc tráng ca truy
thống của người Êđê. Cả người
và người nghe như chìm đ
trong không khí cổ xưa
những bản anh hùng ca trác tu
với hình ảnh những dũng sĩ n
Đăm Săn, Đăm Di, mà nhữ
chiến công của họ mãi mãi
niềm tự hào của bộ tộc.

Giọng kể của nghệ nhân
trầm hùng như dòng sông ch
bên vách núi, lúc dồn dập, ồ
như băng qua thác ghềnh hi
trở, khi thầm thì như gió thoả
lúc nhẹ nhàng như tiếng lá
giữa rừng khuya.

(Trích *Lễ ăn cơm m*